Từ điển Giải thích Thành ngữ Gốc Hán

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

- NHƯ Ý
- NGUYỄN VĂN KHANG
- PHAN XUÂN THÀNH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA

TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH THÀNH NGỮ GỐC HÁN

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

• Nguyễn Như Ý • Nguyễn Văn Khang • Phan Xuân Thành

Từ điển Giải thích Thành ngữ Gốc Hán

Nhà xuất bản Văn hóa

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Cách đây không lâu, Nhà xuất bản Văn hóa đã cho in cuốn *Từ điển thành ngữ Việt Nam* do Phó giáo sư, Phó tiến sĩ Nguyễn Như Ý chủ biên. Cuốn sách được nhiều bạn đọc hoan nghênh. Lần này, Nhà xuất bản Văn hóa lại ấn hành cuốn ***Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*** trong tiếng Việt cũng của chính các tác giả cuốn sách trên.

Xuất bản cuốn sách này, chúng tôi có ba điều tâm đắc.

Một là, như đã thấy, trước cuốn từ điển này, ở Việt Nam đã có một số công trình thu thập và giải nghĩa chuyên về thành ngữ gốc Hán như: *Hán Việt thành ngữ*, của Bửu Cân, Hà Nội, 1933 , *Hán Việt tứ tự thành ngữ*, của Nguyễn Xuân Trường, Sài Gòn, 1973, *Từ điển thành ngữ điển tích* của Diên Hương, Sài Gòn, 1969 v.v... Nhưng, chưa có một công trình nào vượt quá 900 đơn vị miêu tả. Do đó, có thể nói, *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* là công trình có số lượng thành ngữ gốc Hán lớn nhất đầu tiên ở Việt Nam: với khoảng 2500 đơn vị và gần 4000 lời giải thích và các chú giải cần thiết.

Hai là, trong cuốn sách này, các tác giả không chỉ thu thập và giải nghĩa các thành ngữ gốc Hán đang được dùng trong tiếng Việt hiện đại, như: *thực sự cầu thị, hữu danh vô thực, nhất cử nhất động, lực bất tòng tâm*, v.v... thường gặp trong các từ điển khác, mà còn thu thập và giải nghĩa cả những thành ngữ, hiện tại tuy rất ít dùng, nhưng trước đây được dùng nhiều và nay còn lưu lại trong các thư tịch cổ, các tác phẩm Hán Nôm hoặc các sách dịch từ Hán Nôm ra tiếng Việt (như *Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Việt sử kí toàn thư, Vân đài loại ngữ* v.v...). Những thành ngữ loại này, thiết tưởng rất bổ ích cho thế hệ trẻ nước nhà khi tiếp xúc với nền văn hóa văn minh Việt Nam ở các thời kì trước. Ngoài hai loại trên, trong từ điển

này các tác giả còn cung cấp cho người đọc những thành ngữ gốc Hán đã "mất gốc" hay đã *Việt hóa hoàn toàn hoặc từng phần*, mà, nếu không có tri thức Hán học thì rất khó nhận diện, kiểu như *cưỡi ngựa xem hoa* (tẩu mã khán hoa), *đỏ mặt tía tai* (diện hồng nhĩ tích), *thuốc đắng dã tật* (dược khổ lợi bệnh), *đãi cát lấy vàng* (sa lí kiến kim), *không đội trời chung* (bất cộng đái thiên), *giá áo túi cơm* (y giá phạn nang) v.v... Việc làm quen với lớp thành ngữ này giúp cho người đọc có được một quan niệm chung nhất về quan hệ tiếp xúc và ảnh hưởng của nền văn hóa Hán, tiếng Hán đến văn hóa Việt Nam và cung cách tiếng Việt trong việc tiếp thu từ ngữ nước ngoài.

Ba là, các tác giả không dừng lại ở việc giải thích nghĩa đương đại của thành ngữ như các sách trước vẫn làm, mà còn *chú nghĩa từ nguyên* của các yếu tố trong từng thành ngữ và chỉ rõ *các điển, các tích* trong văn tịch cổ Trung Quốc có liên quan đến thành ngữ.

Ngoài chính văn, tác giả còn cấp cho người đọc một bảng tra cứu nghĩa từ nguyên của các yếu tố Hán trong từng thành ngữ và các thành ngữ Hán Việt có chứa yếu tố đó. Cuối sách là bản đối chiếu các thành ngữ Hán - Việt có trong từ điển với thành ngữ tiếng Hán tương đương.

Với nội dung như trên, cuốn sách chắc có ích nhiều cho việc học tập, nghiên cứu tiếng Việt và văn hóa Việt Nam. Nhà xuất bản Văn hóa xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

Nhà xuất bản Văn hóa

LỜI NÓI ĐẦU

1. Trong thành ngữ tiếng Việt có một bộ phận thành ngữ gốc ngoại khá lớn, trong đó đa phần là thành ngữ gốc Hán, chiếm khoảng 98%. Những thành ngữ Hán khi mượn vào tiếng Việt có thể *giữ nguyên hình thái - ngữ nghĩa* hoặc được chuyển thành tiếng Việt theo cách *dịch từng chữ* (một vài chữ hoặc tất cả), *dịch nghĩa chung của thành ngữ*, có thay đổi trật tự của các yếu tố cấu tạo.

1.1. Những thành ngữ mượn tiếng Hán được dùng nguyên dạng chiếm tỉ lệ rất lớn so với toàn bộ thành ngữ gốc Hán (khoảng 70%). Các thành ngữ thuộc loại này là *chí công vô tư, đồng tâm hiệp lực, đồng cam cộng khổ, an cư lạc nghiệp, hữu danh vô thực, thiên la địa võng, tự lực cánh sinh*... Hầu hết các thành ngữ gốc Hán được mượn từ Bạch thoại. Mặt khác, do quá trình tiếp xúc giữa người Việt Nam và các cư dân địa phương Trung Quốc, trong tiếng Việt cũng xuất hiện một ít thành ngữ mượn nguyên dạng chữ Hán, nhưng đọc theo âm địa phương, ví như thành ngữ *xập xí xập ngầu* vốn là thành ngữ Hán *thập tứ thập ngũ* (mười bốn mười lăm) được đọc theo âm vùng Quảng Đông ở Trung Quốc. Thành ngữ gốc Hán mượn nguyên dạng chủ yếu dùng trong văn viết, mang tính sách vở rõ rệt, và có giá trị diễn đạt rất lớn. Chúng ta có thể tìm thấy các thành ngữ này trong các tác phẩm văn học cổ, trong văn chính luận xưa và nay.

1.2. Những thành ngữ gốc Hán được dùng trong hình thức dịch tương ứng từng chữ chiếm một tỉ lệ đáng kể, bao gồm hai loại sau:

a/ Các thành ngữ được dịch một vài yếu tố ra tiếng Việt, giữ nguyên các yếu tố khác và cấu trúc thành ngữ gốc theo lối *can ke*, chẳng hạn dịch yếu tố *hữu* thành *có* trong thành ngữ *hữu thủy hữu chung* tạo thành một hình thức mới *có thủy có chung*.

b/ Các thành ngữ được dịch toàn bộ các yếu tố ra tiếng Việt tương đương và giữ nguyên cấu trúc trật tự các yếu tố, chẳng hạn *trước sau như một* dịch từ *thủy chung như nhất, trăm trận trăm thắng* dịch từ *bách chiến bách thắng*...

1.3. Những thành ngữ gốc Hán được dùng trong hình thức dịch nghĩa chung cũng thường gặp trong tiếng Việt, chẳng hạn *miệng ăn núi lở* dịch từ *tọa thực băng sơn (ngồi ăn lở núi), bới lông tìm vết* dịch từ *xuy mao cầu tì (thổi lông tìm vết)*...

Điều cần chú ý là tất cả các tiểu loại nói trên đều có những biến thể đồng nghĩa trong sử dụng theo cặp *nguyên dạng - dịch* (từng chữ, dịch ý). Ví dụ, chúng ta đều gặp trong văn bản các hình thức như *trăm trận trăm thắng* và *bách chiến bách thắng*. Hoặc nữa, *có thủy có chung* bên cạnh *hữu thủy hữu chung, không đội trời chung* bên cạnh *bất cộng đái thiên*... Điều này khiến cho thành ngữ gốc Hán có được giá trị sử dụng đặc biệt linh hoạt, dễ thích hợp với các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

2.1. *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* trong tiếng Việt thu thập và giải nghĩa khoảng 2500 thành ngữ gốc Hán, bao gồm cả những thành ngữ mượn nguyên dạng, lẫn các thành ngữ dịch từng chữ, hoặc dịch nghĩa chung của toàn thành ngữ. Cũng cần nói thêm, ở các dạng thành ngữ dịch được thu thập trong từ điển này, có thể lẫn lộn với một số thành ngữ thuần Việt, do ngẫu nhiên trùng hợp với loại thành ngữ gốc Hán. Điều này khó tránh khỏi, bởi vì giữa tư duy của người Việt và người Hán rất có thể có những điểm giống nhau, trùng khớp nhau, theo đó có thể tạo lập nên những đơn vị ngôn ngữ tương tự nhau cả về hình thức lẫn nội dung. Tuy nhiên, việc sưu tập đầy đủ các thành ngữ tương đương với các thành ngữ Hán, như chúng tôi đã tiến hành trong cuốn *Từ điển* này, sẽ rất cần thiết và hữu ích. Sự phân biệt rạch ròi giữa các thành ngữ gốc Hán ở dạng dịch và các thành ngữ thuần Việt sẽ là công việc tiếp theo của các nhà nghiên cứu.

2.2. Nội dung giải thích các thành ngữ, trong *Từ điển* này gồm:

a/ Nghĩa đương đại của thành ngữ, trong đó có chỉ ra cơ trình hình thành nghĩa, tức là cơ chế chuyển từ nghĩa đen sang nghĩa bóng;

b/ Nghĩa của từng yếu tố Hán trong thành ngữ;

c/ Những lưu ý về cách dùng khác biệt của một số thành ngữ trong tiếng Việt so với tiếng Hán hiện đại;

Thành ngữ gốc Hán có hình thức mượn nguyên dạng được chọn làm tiêu thể, dùng để giải thích chung cho các biến thể khác ở dạng dịch.

Các thành ngữ gốc Hán đồng nghĩa được giải thích qua một thành ngữ mà tác giả cho là tiêu biểu của dãy đồng nghĩa.

Do tính phức tạp của thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt, do điều kiện biên soạn và khả năng của các tác giả còn có hạn, *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* trong tiếng Việt khó tránh khỏi những sai suất này hay khác. Chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các độc giả. Nhân cuốn sách được ra mắt độc giả, chúng tôi xin tỏ lòng biết ơn đối với Nhà xuất bản Văn hóa, Công ty phát hành sách TP. Hồ Chí Minh và nhiều đồng nghiệp đã giúp đỡ chúng tôi trong quá trình khảo cứu và soạn thảo cuốn *Từ điển* này.

Các tác giả

A

A kì sở hiếu Vào hùa, a dua theo người mà mình ưa thích, bênh vực cho người mình quí mến, có cảm tình. *A*: a dua, hùa theo, *kì*: của nó, của chúng nó, *sở*: mà, *hiếu*: thích.

A ý khúc tòng (tùng) Cố lựa chiều để theo, làm cho phù hợp với ý của người khác. *A*: a dua, hùa theo, *khúc*: cong, *tòng (tùng)*: theo.

Ác giả ác báo Kẻ nào làm điều ác thì sẽ gặp phải điều ác. "Thiện chống ác, chính chống tà. Những mụ dì ghẻ cay nghiệt, thâm độc, tàn nhẫn đối với con riêng của chồng cuối cùng đã bị ác giả ác báo." (Nông Quốc Chấn, "Đường ta đi"). *Giả*: người, việc; *ác giả*: người ác, người làm điều ác; việc ác, việc làm ác, *ác báo*: báo lại, đáp lại bằng việc ác, điều ác tương ứng.

Ác giả ác lai Như **ác giả ác báo.** "Thế mới hại nhân nhân hại, thâm mưu độc kế chưa kịp thi hành, cho hay rằng ác giả ác lai, tài phiệt thực dân cùng mạt lộ." (Tú Mỡ, "Bút chiến đấu"). *Lai*: lại, đến, tới. Nguyên văn: *kẻ nào làm điều ác thì điều ác sẽ đến với kẻ ấy.*

Ác khẩu thụ chi Những người hay chửi rủa, buông ra những lời độc địa thì rồi những điều ác lại vận vào chính họ. *Khẩu*: miệng, lời nói, *thụ*: nhận lấy, *chi*: cái đó, người đó.

Ác nguyệt đảm phong Có tính lẳng lơ, trăng gió, lả lơi trong quan hệ nam nữ. *Ác*: cầm, *nguyệt*: trăng, *đảm*: gánh, *phong*: gió. Nguyên văn: *cầm trăng gánh gió.*

Ác quán mãn doanh Có nhiều tội ác, nhiều mưu hiểm. "Đến khi ác quán mãn doanh, Phanh thây, lóc thịt đã đành oan đâu." (Thơ cổ). *Quán*: thói quen, *ác quán*: thói quen độc ác, *mãn doanh*: đầy.

An bần lạc đạo Bằng lòng, yên phận chấp nhận cuộc sống nghèo để vui với lẽ sống mà bản thân hằng theo đuổi. (Đây là thái độ lập thân xử thế của các nhà nho. Dù lâm vào hoàn cảnh bần hàn vẫn giữ vững đạo lí và lấy đó làm niềm vui, coi đó là lẽ sống). "Ông Nguyễn Đình Chiểu từ chối hết mọi sự giúp đỡ của người Pháp và cứ an bần lạc đạo." (Trần Trọng Kim, "Văn Thi"). *An*: yên, *bần*: nghèo, *an bần*: yên lòng với sự nghèo khó, *lạc*: vui, *lạc đạo*: lấy việc giữ vững đạo lý làm nguồn vui.

An cư lạc nghiệp Sống ổn định ở một chỗ và vui vẻ làm ăn. "Có an cư thì mới lạc nghiệp được. Vì vậy, phải xây dựng nhanh chóng nhà ở cho nhân dân để mọi người được an tâm làm ăn." (Báo Nhân dân 16.12.1972). *An*: yên, *cư*: ở, nơi để ở, *lạc*: vui vẻ, *nghiệp*: công việc, nghề nghiệp. Nguyên văn: *an tâm ở nơi nào đó, yêu thích công việc của mình.* Trong *Hậu Hán thư* có ghi: *An cư lạc nghiệp trường dưỡng tử tôn* "An cư lạc nghiệp, nuôi dạy con cháu lâu dài."

An nhiên tự tại Thư thái, bình tĩnh, không có điều gì phải lo lắng, buồn phiền. *An*: yên, *nhiên*: như thường, *tự*: bản thân, *tại*: ở, chỗ, *tự tại*: bình tĩnh, thảnh thơi.

An như bàn thạch Vững vàng, chắc chắn, kiên định, không gì lay chuyển được, không bao giờ đổi thay, ví như một tảng đá to, nặng, không lung lay, di chuyển được. *An*: yên, yên ổn, *bàn thạch*: tảng đá to. Trong *Tôn Tử* có câu: *Tắc quốc an vu bàn thạch* "thì đất nước vững như bàn thạch"; **vững như bàn thạch.**

An như thái sơn Vững chắc, không gì lay chuyển, thay đổi được, ví như núi Thái sơn sừng sững, vững chãi bao đời giữa trời đất. *An*: yên, yên ổn, *sơn*: núi, *Thái sơn*: ngọn núi rất cao, thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc; **vững như núi Thái Sơn.**

An phận thủ kỉ Như **an phận thủ thường**. *Kỉ*: bản thân, phạm vi hoạt động của bản thân. Nguyên văn: *bằng lòng, chấp nhận số phận đã định hoặc với hiện trạng đang có.* Trong tiếng Hán hiện đại, thành ngữ này còn được dùng với hai nghĩa: 1) Rất chuẩn tắc, nghiêm chỉnh để thủ giữ thân. 2) Người phạm tội biết hối cải, sửa mình không dám làm bừa làm bậy nữa.

An phận thủ thường Chấp nhận, bằng lòng với số phận, với cuộc sống hiện có, chỉ cốt sao có được sự yên ổn cho bản thân, không muốn hoặc rất ngại sự thay đổi, thường do thiếu chí tiến thủ, ngại khó khăn, gian khổ trong công việc, ngại va chạm với đời. *An*: yên, *thủ*: giữ, *thủ thường*: giữ ở mức bình thường, hoặc giữ để được yên ổn, bình thường.

Án binh bất động 1. Đóng quân yên một chỗ, không ứng chiến, không ra đánh nhau, chờ thời cơ hoặc tìm mưu kế đánh lừa địch để tiến công khi đã có lợi thế. 2. Tạm không hành động gì, không thể hiện thái độ, do tình thế bất lợi, chờ thời cơ, chờ dịp thuận lợi sẽ ứng xử sau. *Án*: dùng ngón tay ấn, gí; khống chế, kiềm chế, *binh*: lính, quân đội, *án binh*: dừng binh, không tiến, *bất*: không, *bất động*: không hành động. Trong tiếng Hán hiện đại, *án binh bất động* còn được dùng với nghĩa "Sau khi nhận nhiệm vụ, không chịu hành động."

Anh hùng cái thế Người có tài năng vượt trội, hơn hẳn người thường. *Cái*: đậy, bao trùm, *thế*: đời.

Anh hùng đa nạn Người tài giỏi thường gặp phải những tình thế nguy nan, hiểm nghèo, chính vì thế mà họ càng có cơ hội để bộc lộ tài năng của mình và càng trở nên ngời sáng. *Đa*: nhiều, *nạn*: tai nạn, những nguy hiểm trắc trở thường gặp phải, *đa nạn*: nhiều tai nạn, nhiều hiểm nguy,

trắc trở.

Anh hùng không có đất dụng võ x. **anh hùng vô dụng vũ chi địa**

Anh hùng mạt lộ Người có tài năng, có chí lớn, có nghĩa khí nhưng do tuổi tác già nua hoặc vì hoàn cảnh bó buộc mà bất lực, đành bó tay, cam chịu với cuộc sống, bề ngoài tưởng như yên phận nhưng trong lòng đầy u uất. *mạt*: ngọn cây; cuối; cùng, *lộ*: đường, *mạt lộ*: cùng đường.

Anh hùng nhất khoảnh 1. Người tự phụ cho mình là tài giỏi nhất, có quyền nhất ở một vùng, một địa phương nào đó. 2. Người có phẩm chất anh hùng nhưng chỉ có tác dụng hạn hẹp trong một vùng, một phạm vi nhỏ hẹp, không có khả năng làm nghĩa lớn. *Nhất*: một, *khoảnh*: khu vực gồm một trăm mẫu ruộng, phần đất đai, không gian có giới hạn rõ ràng.

Anh hùng tạo thời thế Người có tài năng và có tác dụng to lớn trong việc làm xoay chuyển tình thế hoặc vận mệnh của cả một thời đại. "Tôi vẫn nghĩ là thời thế tạo anh hùng chứ không phải anh hùng tạo thời thế, mình có làm được gì thì do tập thể, do điều kiện cả." (Báo Nhân dân 17.8.1967).

Anh hùng tương ngộ Những người có tài năng, có chí lớn gặp được nhau và sau đó hợp sức với nhau để gây dựng, làm nên sự nghiệp to lớn. *Tương*: lẫn nhau, *ngộ*: gặp, *tương ngộ*: gặp nhau.

Anh hùng vô dụng vũ chi địa Người có tài năng nhưng không có điều kiện, không có cơ hội để bộc lộ, thi thố, do vậy, họ đành bó tay bất lực. *Vô*: không, *dụng*: dùng, sử dụng, *chi*: của, *địa*: đất, *vũ*: võ; **anh hùng không có đất dụng võ**

Anh lùn xem hội x. **nụy nhân khán trường**

Áo gấm đi đêm x. **cẩm y dạ hành**

Áo gấm về làng x. **cẩm y hồi hương**

Âm binh thiên tướng Nói chuyện tầm phào, vu vơ, đâu đâu, hoặc khoác lác, ba hoa. *Âm*: một trong hai nguyên lý cơ bản của trời đất, đối lập với *dương*, *binh*: lính, quân đội, *âm binh*: quân lính dưới âm phủ, theo mê tín, *thiên*: trời.

Âm cực dương hồi Hết khổ đến sướng, hết suy đến thịnh, ví như tạo hóa của tự nhiên khi khí âm biến chuyển đến một mức độ nào đó thì chuyển thành khí dương. *Âm, dương*: hai nguyên lý cơ bản của trời đất để từ đó tạo ra muôn vật, theo quan điểm triết học cổ đại phương Đông, *cực*: rất, cực điểm, *hồi*: về.

Ẩm hà tư nguyên x. **ẩm thủy tư nguyên** (*hà*: sông, nước).

Ẩm thủy truy nguyên x. **ẩm thủy tư nguyên** (*truy*: tìm về)

Ẩm thủy tư nguyên Được hưởng những điều may mắn, tốt lành phải luôn nhớ tới công lao gây dựng, tạo lập của người trước. *Ẩm*: ăn, uống, *thủy*: nước, *ẩm thủy*: uống nước, *tư*: nghĩ, nghĩ về, nhớ về, *nguyên*: nguồn, *tư nguyên*: nhớ, nghĩ về nguồn. Trong *Dữu tử sơn tập* có câu: *Ẩm kì lưu giả hoài kì nguyên* (*hoài*: tư; *lưu*: thủy) nghĩa là "Uống nước ở đâu thì nhớ nguồn ở đó"; **uống nước nhớ nguồn.**

Ẩn ác dương thiện Chỉ nói, phô

bày những điều thiện, hay, tốt đẹp, còn những điều ác, không hay, không tốt thì giấu đi. *Ẩn*: che giấu, *ác*: xấu, *dương*: đưa ra, *thiện:* tốt; **tốt đẹp (thì) phô ra, xấu xa (thì) đậy lại.**

Ăn gió nằm sương x. **phong xan lộ túc**

Ăn no mặc ấm x. **phong y túc thực**

Ân sâu nghĩa nặng x. **ân thâm nghĩa trọng**

Ân thâm nghĩa trọng Mang nặng tình nghĩa, công ơn đối với người đã hết lòng giúp đỡ, cưu mang mình. *Ân*: ơn, *thâm*: sâu, *trọng*: nặng; **ân sâu nghĩa nặng**

B

Ba đầu sáu tay x. **tam đầu lục chi**

Ba hồn bảy vía x. **tam hồn thất phách (tam hồn cửu phách)**

Ba hồn chín vía x. **tam hồn thất phách (tam hồn cửu phách)**

Ba mươi sáu chước, chước chuồn là hơn x. **tam thập lục kế tẩu vi (vị) thượng kế; tam thập lục chước tẩu vi (vị) thượng chước**

Ba sinh hương lửa x. **tam sinh hương hỏa**

Ba thu dọn lại x. **nhất nhật tam thu**

Bá nhân bá khẩu x. **bách nhân bách khẩu** (*bá*: bách, trăm).

Bác cổ thông kim x. **thông kim bác cổ**

Bạc thần khinh ngôn Người mỏng môi thì hay đưa chuyện, không cẩn thận trong lời ăn tiếng nói. *Bạc*: mỏng, *thần*: môi, *khinh*: nhẹ, *ngôn*: nói, lời nói. Trong tiếng Việt thường nói *mỏng môi hay hớt.*

Bách bộ xuyên dương 1. Có tài bắn, bắn phát nào trúng phát ấy, ví như Dưỡng Do Cơ, người nước Sở bên Trung Quốc ngày trước đứng cách cây dương liễu một trăm bước, giương cung bắn, phát nào tên cũng xuyên thủng chiếc lá liễu được chọn làm mục tiêu. (xem thêm *bách phát bách trúng*) 2. Làm việc gì cũng thành công, đã định là quyết tâm làm và làm bằng được. *Bách*: trăm, *bộ*: bước, *dương*: dương liễu.

Bách chiến bách thắng 1. Đánh trận nào thắng trận đó, đã đánh là thắng, thắng liên tục, thắng tất cả mọi trận. 2. Có sức mạnh vô địch, không gì thắng nổi. *Bách*: trăm, *chiến*: chiến đấu, đấu tranh; **trăm trận trăm thắng.**

Bách nhân bách khẩu Nhiều người thì lắm ý kiến, mỗi người một ý kiến khác nhau, không thống nhất. *Bách*: trăm, *nhân*: người, *khẩu*: miệng.

Bách nhân bách tính Không ai giống ai, mỗi người mỗi tính khác nhau. *Bách*: trăm, *nhân*: người; **trăm người trăm tính.**

Bách niên chủng nhân x. **thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân**

Bách niên đại kế Kế hoạch lớn, có tầm quan trọng, hướng đến lợi ích lâu dài. *Bách*: trăm, *niên*: năm, *đại*: to.

Bách niên giai lão Chung sống hòa hợp, hạnh phúc, trọn đời bên nhau. *Bách*: trăm, *niên*: năm, *bách niên*: trăm năm, trọn đời, *giai*: đều, *lão*: già. Nguyên văn: *trăm tuổi đều (cùng) già.*

Bách niên thụ nhân x. **thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân**

Bách phát bách trúng Bắn chính xác, phát nào trúng phát ấy, ví như Dưỡng Do Cơ người nước Sở đứng cách cây dương liễu một trăm bước, bắn phát nào, tên cũng xuyên lá liễu. Do tích: Thời Xuân Thu, có hai người bắn tên nổi tiếng là Dưỡng Do Cơ và Phiên Đảng. Một hôm Dưỡng Do Cơ thấy Phiên Đảng bắn ba mũi tên, cả ba đều trúng "hồng tâm" (tức điểm đen), bèn nói: "Bắn trúng hồng tâm, không có gì là khó. Ta có thể đứng cách trên trăm bước mà bắn xuyên lá cây dương liễu." Nói rồi, có người dùng màu đen bôi lên một chiếc lá cây dương liễu, Dưỡng Do Cơ đứng xa trên trăm bước giương cung, mũi tên xuyên thủng lá chấm đen đó. Phiên Đảng chưa chịu, bèn chọn ba lá cao thấp khác nhau và bôi đen đánh dấu 1, 2, 3. Dưỡng Do Cơ bắn tiếp và không chệch phát nào. Trong *Chiến quốc sách* có viết: *Sở hữu Dưỡng Do Cơ giả, thiện xạ, khứ liễu diệp giả bách bộ nhi xạ chi, bách phát bách trúng.* "Nước Sở có một người tên là Dưỡng Do Cơ thiện xạ, ông đứng cách lá cây dương liễu một trăm bước, giương cung bắn, bách phát bách trúng." *Bách*: trăm; **trăm phát trăm trúng.**

Bách triết thiên ma Những gian truân, vất vả, trở ngại phải vượt qua là cơ hội để rèn luyện ý chí, bản lĩnh con người. *Bách*: trăm, *thiên*: nghìn, ngàn, *triết*: bẻ gãy, *ma*: mài, *triết ma*: giày vò.

Bách văn bất như nhất kiến Muốn biết, muốn hiểu chính xác, rõ ràng phải tận mắt nhìn thấy chứ chỉ nghe người khác nói thì chưa có gì là đảm bảo chính xác cả. *Bách*: trăm, *văn*: nghe, *bất*: không, *nhất*: một, *kiến*: nhìn thấy; **trăm nghe không bằng một thấy (nhìn).** Trong tiếng Hán còn có *thiên văn bất như nhất kiến* "nghìn nghe không bằng một thấy (nhìn)."

Bách xuyên qui hải Những người có cùng chí hướng, cùng mục đích, cùng mưu sự lớn thì dù có thực hiện bằng các con đường khác nhau, rốt cuộc vẫn gặp nhau, ví như trăm sông đều chảy về một biển. *Bách*: trăm, *xuyên*: sông, *qui*: về, *hải*: biển; **trăm sông đổ về một biển.** Trong *Chuẩn nam tử* có câu: *Bách xuyên dị nguyên, nhi giai qui vu hải* "Trăm sông có nguồn khác nhau, nhưng rồi đều đổ về biển."

Bạch bích vi hà x. **bạch ngọc vi hà**

Bạch câu quá khích Thời gian trôi đi rất nhanh, thoáng cái đã qua, đã hết, ví như bóng ngựa vút qua khe cửa, lướt nhanh trong khoảnh khắc. *Bạch*: trắng, *câu*: ngựa non mới hai tuổi rất sung sức, *bạch câu*: ngựa non sắc trắng, ví sự lướt nhanh của bóng mặt trời, *quá*: qua, *khích*: khe hở; **cửa sổ ngựa qua; bóng câu qua cửa sổ.** Trong *Trang Tử* có câu: *"Nhân sinh thiên địa chi gian, nhược bạch câu chi quá khích, hốt nhiên nhi dĩ* "Người ta sống ở cõi đời (cõi

trời đất), giống như bóng bạch câu lướt qua khe cửa, trong chốc lát mà thôi."

Bạch diện thư sinh Người học trò trẻ, thường còn non kém, thiếu kinh nghiệm. "Chớ tin bạch diện thư sinh, Một văn diện thử mà khinh giá này." (Khuyết danh, "Trinh thử"). *Bạch*: trắng, *diện*: mặt, *thư*: sách, *sinh*: học trò, *thư sinh*: người học trò trẻ tuổi. Nguyên văn: *học trò mặt trắng*. Trong *Tống thư* có câu: *Bệ hạ kim dục phát quốc, nhi dữ bạch diện thư sinh, bồi mưu chi, sự hà hữu tế?* "Bệ hạ muốn lấy nước người mà lại mưu cùng bọn học trò mặt trắng, thì việc sao thành?"

Bạch đầu giai lão Chung sống hòa hợp, hạnh phúc bên nhau đến khi đầu bạc. *Bạch*: trắng, *bạch đầu*: bạc đầu, *giai*: đều, *lão*: già.

Bạch hắc phân minh x. **hắc bạch phân minh**

Bạch ngọc vi hà Con người ta không ai hoàn hảo, trọn vẹn, ít nhiều vẫn có những sai sót, khiếm khuyết nhất định, ví như viên ngọc trắng vẫn còn có những vết nhỏ nữa là. *Bạch*: trắng, *vi*: rất nhỏ, *hà*: tì, vết. Nguyên văn: *ngọc trắng có vết;* **ngọc lành có vết.**

Bạch nhật tác mộng Mơ tưởng viển vông, không thực tế, không có cơ sở. *Bạch*: trắng, *nhật*: ngày, *bạch nhật*: ban ngày, *tác*: làm, *mộng*: mê, mơ, *tác mộng*: mơ, mê; **nằm mê giữa ban ngày; nằm mơ giữa ban ngày.**

Bạch nhật thanh thiên x. **thanh thiên bạch nhật.**

Bạch thủ khởi (thành) gia Từ hai bàn tay trắng mà tạo lập nên cơ đồ, sự nghiệp lớn. *Bạch*: trắng, *thủ*: tay, *bạch thủ*: tay trắng, *khởi*: khởi công, xây dựng, *thành*: làm thành, làm nổi, *gia*: nhà. Nguyên văn: *tay trắng dựng nhà;* **tay trắng làm nên.**

Bạch vân thương cẩu Sự đời biến hóa khôn lường, nay thế này mai thế khác, khó mà đoán định được, ví như đám mây trắng trên trời phút chốc biến thành con chó xanh. *Bạch*: trắng, *vân*: mây, *thương*: xanh, *cẩu*: chó. Nguyên văn: *mây trắng chó xanh. Đỗ Phủ* có câu: *Thiên thượng phù vân như bạch y, tu tri hốt biến vi thương cẩu* "Mây nổi trên trời như chiếc áo trắng, bỗng chốc biến thành con chó xanh".

Bài binh bố trận Sắp xếp, tổ chức và bố trí thế trận chiến đấu. *Bài*: bày, sắp xếp, *binh*: lính, quân đội, *bố*: bố trí, sắp xếp, *trận*: trận địa.

Bãi bể nương dâu x. **thương hải tang điền**

Bại liễu tàn hoa Người đàn bà làm đĩ đã hết thời, trở về già, xuân sắc đã phai tàn, ví như cây dương liễu đã bị khô, cánh hoa đã tàn. *Hoa, liễu*: trong văn cổ thường dùng để chỉ người phụ nữ, *bại*: hỏng.

Bại phong đồi tục x. **đồi phong bại tục**

Bại tục đồi phong x. **đồi phong bại tục**

Ban môn lộng vũ Khoe tài, tỏ ra hiểu biết trước mặt người tài giỏi, tinh thông hơn mình nhiều lần, ví như kẻ dám múa rìu trước cửa nhà Lỗ Ban là ông tổ nghề mộc. Chuyện kể rằng, đời Minh có một học giả tên là Mai Chi Hoán. Khi ông thấy khách thập phương đến viếng mộ Lí Bạch (nhà thơ nổi tiếng thời Thịnh

Đường 701-762) đều cao hứng đề thơ thì buồn cười và cho rằng người đời không lượng được sức mình. Trước mộ của một thi hào vĩ đại lại dám đưa ra những câu thơ chẳng ra thơ thì có khác nào múa rìu trước cửa nhà ông tổ nghề mộc. Mai Chi Hoán đã làm một bài thơ như sau: *Thái Bạch giang biên nhất đôi thổ, Lí Bạch chi danh cao thiên cổ. Lai lai vãng vãng nhất thủ thi, Lỗ Ban môn tiền lộng đại phủ* (Dịch ý là: có một nấm mồ bên sông Thái Bạch, tên tuổi của Lí Bạch lưu danh muôn đời (ấy thế mà) ai qua đây cũng đề thơ, (có khác chi) làm một việc dại khờ múa rìu trước cửa Lỗ Ban). *Ban*: Lỗ Ban, ông tổ nghề mộc, *môn*: cửa, *lộng*: làm động tác trêu ngươi, diễu cợt, *phủ*: rìu. Trong *Hà Đông tiên sinh tập* có câu: *Thao phủ vu Ban, Sính chi môn* "Thao tác rìu ở cửa Lỗ Ban, ở cửa Sính (Sính là đô thành nước Sở, đất của nghề mộc)."

Bàn dân thiên hạ Tất cả mọi người, đông đảo dân chúng ở khắp mọi nơi. "Cái thế của tôi bây giờ trước bàn dân thiên hạ còn lép bà chị ạ." (Nguyễn Kiên, "Vùng quê yên tĩnh"). *Thiên*: trời, *hạ*: dưới; *thiên hạ*: mọi nơi nói chung trên trái đất, cũng chỉ người đời.

Bán âm bán dương Nửa ở chỗ cao, nửa ở chỗ thấp hoặc nửa ở trên mặt đất nửa ngầm dưới đất. *Bán*: nửa, *âm, dương*: hai nguyên lí của trời đất để từ đó tạo ra muôn vật, theo quan điểm triết học cổ đại phương Đông.

Bán cân bát lượng Hai bên tương đương nhau, chẳng bên nào thua kém bên nào. *Bán*: nửa, *cân*: cân ta, một cân có 16 lạng, mỗi lạng tương đương 37,8gram; *bán cân*: nửa cân (tương đương với tám lạng), *bát*: tám, *lượng*: lạng. Nguyên văn: *nửa cân tám lạng;* **kẻ tám lạng người nửa cân; kẻ nửa cân người tám lạng; bên tám lạng phía nửa cân.**

Bán dạ lâm trì Có hành động không rõ ràng, có phần mờ ám, đầy nguy hiểm, khó mà hiểu nổi, ví như nửa đêm đi ra ao vậy. "Ra điều bán dạ lâm trì khó coi." (Trê cóc). *Bán*: nửa, *dạ*: đêm, *lâm*: đến, *trì*: ao. Nguyên văn: *nửa đêm ra ao.*

Bán dạ tam canh Lúc nửa đêm, khuya khoắt. *Bán*: nửa, *dạ*: đêm, *tam*: ba, *tam canh*: canh ba (ngày xưa, người ta chia thời gian một đêm làm năm canh, canh ba là lúc nửa đêm).

Bán hùm buôn sói x. **mại lang mãi hổ**

Bán nước cầu vinh x. **mại quốc cầu vinh**

Bán sinh bán thục Lỡ dở, không đến đầu đến đũa, không đi đến kết quả gì, ví như thức ăn không ra sống cũng không ra chín. *Bán*: nửa, *sinh*: sống, *thục*: chín.

Bán thân bất toại 1. Nửa người bị bại liệt, không còn khả năng hoạt động bình thường. "Mẹ nó vốn bị bán thân bất toại không đi lại được chỉ nằm dí một chiều." (Nguyễn Công Hoan, "Nông dân với địa chủ") 2. Phiến diện, không có khả năng hoạt động toàn diện, làm việc bình thường. "Bác Hồ dạy: Lao động trí óc không làm được lao động chân tay và lao động chân tay không có trí óc thì là người bán thân bất toại." (Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 2.1972). *Bán*:

nửa, *bất*: không, *toại*: theo ý muốn. Nguyên văn: *nửa thân không thể cử động tự do*. Theo đông y (trung y) đây là một bệnh bại liệt. Trong tiếng Hán hiện đại, thành ngữ này còn được dùng để chỉ "văn chương hay dở không đều, đoạn hay đoạn dở".

Bán tín bán nghi Chưa tin hẳn, vẫn còn hoài nghi, nửa tin nửa ngờ. "Qua chuyện chúng nói, tôi biết anh TN và anh K đã li khai nhưng tôi vẫn bán tín bán nghi sợ chúng phao tin vịt." (Nguyễn Đức Thuận, "Bất khuất"). *Bán*: nửa, *tín*: tin; **nửa tin nửa ngờ.**

Bán tự vi sư Tinh thần tôn sư trọng đạo, tôn kính những người hiểu biết hơn mình, dù chỉ có nửa chữ thôi hoặc người chỉ mới dạy cho mình nửa chữ cũng phải tôn làm thầy. *Bán*: nửa, *tự*: chữ, *vi*: là, *sư*: thầy. *Nhất tự vi sư, bán tự vi sư* "một chữ là thầy, nửa chữ (cũng) là thầy".

Bạng duật tương trì Sự mất đoàn kết, mâu thuẫn, níu kéo nhau chỉ để cho người ngoài lợi dụng cơ hội làm hại ngay chính mình, như câu chuyện cò và trai, cò mổ vào bụng trai, trai kẹp mỏ cò, giằng kéo nhau mãi, tạo điều kiện cho người đánh cá đi qua dễ dàng chộp lấy cả hai về ăn thịt. *Bạng*: con trai, *duật*: con cò, có cổ cao mỏ dài. Tục truyền khi trời sắp mưa thì con duật thường hay kêu lên, "tri thiên tượng vũ điểu" (loài chim biết trời sắp mưa), *tương*: lẫn nhau, *trì*: giữ. Nguyên văn: *cò trai níu nhau;* **cò trai giữ nhau, ngư ông được lợi.**

Bạng giả sinh châu x. **lão bạng sinh châu.**

Bão tân cứu hỏa Làm một việc phản tác dụng vì không có phương pháp, biện pháp hữu hiệu, thích hợp, chẳng những không làm cho tình hình tốt hơn lên, trái lại, còn làm hư hại thêm, ví như đem củi đi cứu hỏa, đổ thêm dầu vào lửa thì càng làm cho đám cháy to thêm. Theo *Chiến quốc sách*, thời Chiến quốc, các nước nhỏ đều bị nước lớn thôn tính, cuối cùng chỉ còn lại bảy nước, trong đó có nước Tần là lớn nhất. Nước Tần tiếp tục uy hiếp các nước nhỏ. Trước tình hình nguy ngập đó, viên đại tướng nước Ngụy đề nghị cắt vùng đất Nam Dương cho Tần để giữ hòa bình cho Ngụy. Đề nghị này đã bị mưu thần Tô Đại phản đối. Tô Đại đã tâu với vua Ngụy rằng, âm mưu của nước Tần là chiếm đất nước Ngụy, cho nên, chừng nào mà chưa cắt hết đất của Ngụy cho Tần, thì chừng đó Tần chưa thỏa mãn. Vậy, dùng biện pháp cắt đất cho Tần để giữ yên ổn cho nước nhà thì có khác nào ôm củi đi cứu hỏa, chừng nào củi chưa cháy hết thì lửa chưa tắt. Tiếc rằng, lời can gián của Tô Đại không được Ngụy vương chấp thuận, cuối cùng nước Ngụy đã bị Tần tiêu diệt. *Bão*: ôm, *tân*: củi, *hỏa*: lửa.

Báo đức thù công Đền đáp công ơn cho người đã hết lòng vì mình. *Thù*: báo đáp.

Báo chết để da (người chết để tiếng) x. **báo tử lưu bì.**

Báo tử lưu bì Con người sống ở đời cần phải làm được điều gì đó để lại có ích cho đời sau, trước khi chết, ví như con báo sau khi chết để lại bộ da (con người thì chết để lại tiếng

tốt cho đời.) Trong *Tân ngữ đại sử* có câu: *Báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh* "báo chết để da, người chết để tiếng"; **báo chết để da.**

Bạo hổ bằng hà Táo tợn, làm những việc liều lĩnh, nguy hiểm, ví như bắt hổ bằng tay không, qua sông không bằng thuyền. Thành ngữ này có xuất xứ từ cuộc chuyện trò giữa Khổng Tử và các học trò của ông. Khổng Tử rất thích đàm đạo với học trò. Một hôm ông cùng Nhan Uyên, Tử Lộ nói chuyện. Khi nghe Khổng Tử nói với Nhan Uyên câu "Chỉ có ta và đệ mới có thể làm như vậy" thì Tử Lộ cảm thấy không vui và bèn thưa với Khổng Tử rằng, "Nếu bây giờ có cơ hội mang quân đi dẹp giặc thì thầy sẽ lấy ai đi cùng". Khổng Tử trả lời: "Tay không mà đi đánh hổ (bạo hổ), chân đất qua sông (bằng hà), người đến lúc chết mà không biết hối hận, ta không thể cho đi cùng. Người ta cần là người trước khi đánh trận, biết cảnh giác, hơn nữa, vui vẻ, bàn bạc xin ý kiến mọi người, đảm bảo cho sự thành công, mới có thể cho đi cùng." (Tử Lộ là một trong những môn đệ xuất sắc của Khổng Tử, rất dũng cảm, nhưng thường ỷ vào thế mạnh đó. Câu trên của Khổng Tử là để răn khuyên nhắc nhở Tử Lộ). *Bạo hổ*: tay không bắt hổ, *bằng hà*: chân không qua sông.

Bạo thiên nghịch địa Ngược ngạo, ngổ ngáo, bất chấp, liều lĩnh làm bừa, làm càn, không biết sợ là gì, ví như kẻ bất chấp, hung dữ với cả trời đất. "Thật là cái đồ bạo thiên nghịch địa! Cửa từ bi, chúng cũng ném bom. Chốn danh lam cũng chẳng từ." (Báo Thống nhất 1.12.1973). *Bạo*: hung dữ, *nghịch*: ngược, phản, *bạo nghịch*: tàn bạo, hung dữ, *thiên*: trời, *địa*: đất.

Bát cơm phiếu mẫu Cái ơn nhỏ nhưng nghĩa tình rất lớn nên cần phải trả ơn. Theo *Sử kí*, Hàn Tín thuở nghèo hèn phải đi câu cá ở sông Hoài để sinh sống. Có lần đói quá, ông được bà già giặt sợi ở sông cho ăn. Sau này ông ra giúp Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) lập nên cơ nghiệp nhà Hán, được phong làm Sở vương. Nhớ đến người đã cưu mang mình, Hàn Tín đã mang một nghìn vàng đến tạ ơn bà già đó. *Phiếu*: tẩy, rửa (vải) cho trắng, *mẫu*: mẹ; *phiếu mẫu*: bà già giặt sợi ở bên sông.

Bát quái trận đồ Chằng chịt, nhiều tầng nhiều lớp, hết sức phức tạp, rắc rối, khó mà hình dung nổi, ví như cách sắp xếp, bày đặt tám quẻ (bát quái) để xem bói hoặc làm phù phép. "Cái đồn địch này như một bát quái trận đồ". (Hữu Mai, "Cao điểm cuối cùng"). *Bát*: tám, *quái*: quẻ, *bát quái*: tám quẻ (gồm *càn, khảm, cấn, chấn, tốn, li, khôn, đoài), đồ*: bản vẽ, bản đồ, *trận đồ*: bản đồ trận địa cùng với sự bố trí lực lượng của hai bên.

Bạt phong long địa (Chạy) băng băng rất nhanh, rất mạnh, khó có gì nhanh, mạnh hơn, ví như có thể vượt cả gió, sụt lở cả đất. *Phong*: gió, *địa*: đất.

Bạt sơn cử đỉnh Có sức khỏe phi thường, ví như có thể nhổ bật được núi, cất nổi được cả những cái vạc bằng đồng to và nặng. Chuyện kể rằng, để có thể chiêu mộ anh hùng, thu phục hai tướng Hoàn Sở và Vũ Anh về chung sức tiêu diệt nhà Tần,

Hạng Vũ đã dùng sức mạnh nhấc chiếc đỉnh nặng mấy nghìn cân ở trước miếu Vũ vương. Việc làm này khiến hai tướng quân trên kinh sợ, tặng Hạng Vũ là người "bạt sơn cử đỉnh" và đem quân qui phục nước Sở. *Bạt*: nhổ, *sơn*: núi, *cử*: nhấc, *đỉnh*: cái vạc dùng để nấu, có ba chân, hai quai. Nguyên văn: *nhổ núi nhấc đỉnh*. Trong tiếng Hán còn dùng **bạt sơn giang đỉnh** (*giang*: dùng hai tay nhấc lên).

Bày binh bố trận x. **bài binh bố trận**

Bắc nhạn nam hồng Tình duyên đôi lứa bị cách trở, chia lìa, kẻ nam người bắc, mỗi người một phương, ví như chim nhạn phải bay về phương bắc, chim hồng phải bay về phương nam. "Ai xui bắc nhạn nam hồng, Chia li cách trở khó mong ngày về" (Thơ cổ).

Băng thanh ngọc khiết Có khí tiết thanh cao như băng tuyết, trong sạch như ngọc. *Băng*: băng tuyết, *thanh*: trong, *khiết*: sạch, tinh khiết.

Băng tiêu ngõa giải (tán) Tất cả đều tiêu tan, đều tan nát, sụp đổ, ví như băng thì tan, ngói thì vỡ. *Tiêu*: tan, mất, *ngõa*: ngói, *giải*: tan, *tán*: tan.

Bắt hổ (bố) lìa rừng x. **điệu hổ li sơn**.

Bặt vô âm tín x. **biệt vô âm tín**

Bần phú bất quân Không có công bằng, người thì quá giàu, người thì quá nghèo. *Bần*: nghèo, *phú*: giàu, *bất*: không, *quân*: đều, quân bình.

Bần tiện chi giao x. **bần tiện mạc vong** (*chi*: của, *giao*: quan hệ)

Bần tiện mạc vong Tình bạn kết giao từ tấm bé, thuở thiếu thời, từ khi còn nghèo khó, hàn vi thì rất bền chặt, không bao giờ quên được. Từ câu: *Tao khang chi thê bất khả hạ đường, bần tiện chi giao bất (mạc) khả vong* "Người vợ lấy từ lúc còn nghèo khổ phải ăn tấm ăn cám (món ăn của súc vật) thì không thể xuống ở nhà dưới (không thể đuổi đi), bạn bè kết giao từ lúc nghèo hèn thì không thể bỏ, quên nhau". *Bần*: nghèo, *tiện*: hèn, *mạc*: không, *vong*: mất.

Bất cận nhân tình Không phù hợp lẽ phải, không hợp tình hợp lí. *Bất*: không, *cận*: gần, *nhân*: người, *nhân tình*: tình người.

Bất cố liêm sỉ Bất chấp, không đếm xỉa gì đến thể diện, liêm sỉ. *Bất*: không, *cố*: ngoái lại nhìn, tính đến.

Bất cộng đái (đới) thiên Mối thù sâu sắc, một mất một còn, không thể chung sống, không thể cùng tồn tại, ví như không thể sống với nhau dưới cùng một vòm trời. Chuyện kể rằng, do cha và anh bị Sở Bình Vương giết, nên Ngũ Viên đã thề không đội trời chung, quyết chí trả thù Sở Bình Vương. Sau này, cho dù giúp vua Ngô là Hạp Lư chiếm được nước Sở, vua Bình Vương đã chết, nhưng Ngũ Viên vẫn quật mộ lên để báo thù cho cha và anh. *Bất*: không, *cộng*: chung, *đái, đới*: đội, *thiên*: trời; **không đội trời chung**. Trong *Sử kí* có câu: *Phụ chi thù phất dữ cộng đái thiên* (*phất*: bất) "Mối thù của cha, không đội trời chung".

Bất di bất dịch Có lòng kiên định, trước sau như một, không có gì làm lay chuyển nổi. "Những quan niệm

bất di bất dịch dần dần ngự trị trong đầu óc con người không chế làm cho tư duy bị gò bó và bế tắc". (Báo Tiền phong 15.4.1980). *Bất*: không, *di*: chuyển, *dịch*: chuyển đổi.

Bất dực nhi phi Biến mất một cách đột ngột, đến mức ngạc nhiên, không thể ngờ tới, không thể hiểu được, y như vật thể có cánh vụt bay biến vậy. *Bất*: không, *dực*: cánh, *nhi*: mà, *phi*: bay; **không cánh mà bay**. Trong tiếng Hán còn dùng *vô dực nhi phi* (*vô*: không, không có) với nghĩa "Tin tức, dư luận được truyền đi rất nhanh mà không cần sự tuyên truyền".

Bất đắc kì tử Chết một cách hết sức đột ngột, thường thê thảm, rất tội nghiệp. "Một là chết khẩn cấp, hai là chết bất đắc kì tử, ba là chết dần mòn, rồi chết trong sự phá sản bởi một chính sách tịch thu tồi dã man". (Báo Nhân dân 19.10.1974). *Bất*: không, *đắc*: được, phải, *kì*: của nó, của chúng nó, *tử*: chết.

Bất đắc nhân tâm Trái với lòng người, mất lòng người, không được sự ủng hộ, giúp đỡ của mọi người. *Bất*: không, *đắc*: được, phải, *nhân*: người, *tâm*: trái tim, tấm lòng.

Bất giáo nãi thiên Ngay từ nhỏ mà không được dạy bảo, giáo dục, và tiếp tục rèn luyện thì về sau nhất định tính nết sẽ thay đổi. Do câu: *Nhân chi sơ tính bản thiện, cẩu bất giáo tính nãi thiên* "Người ta lúc mới sinh ra ai cũng có tính tốt, nhưng nếu không giáo dục thì tính cách sẽ thay đổi". *Bất*: không, *giáo*: dạy, *nãi*: thì, bèn, *thiên*: đổi, dời.

Bất hiếu bất mục Không biết kính yêu cha mẹ, thuận hòa với anh em. "U nó tính cái thằng Lê bất hiếu bất mục, nó cậy khỏe hơn tôi, nó đánh tôi đấy" (Tô Hoài, "Mười năm"). *Bất*: không, *mục*: hợp, hòa thuận.

Bất học vô thuật Không học hành để có học vấn, có tri thức thì sẽ không biết cách, không có phương pháp để làm việc và ứng xử ở đời. *Bất*: không, *học*: học vấn, *vô*: không, không có, *thuật*: kĩ thuật, cách, phương pháp. Nguyên văn: *không có học vấn nên không có phương pháp tốt*. Sau này dùng để chỉ không có học vấn, không có bản lĩnh.

Bất khả chiến thắng Không gì có thể thắng nổi; vô địch. "Quân của Xcăng-đéc-béc đã nhiều phen đánh bại quân Thổ đông gấp bội-một đội quân mà các nước ở châu Âu cho là bất khả chiến thắng-vì ông đã vận dụng tài tình chiến thuật du kích" (Nhiều tác giả, "Thế giới trung đại"). *Bất*: không, *khả*: có thể.

Bất khả tắc chỉ Phải biết lượng sức, cái gì vượt quá, ngoài khả năng của mình thì đừng làm. *Bất*: không, *khả*: khả năng, năng lực, *tắc*: thì, *chỉ*: ngừng.

Bất khả xâm phạm Không thể động đến, không thể thay đổi được giữ nguyên hiện trạng, giá trị. "Không có một thành phố, một căn cứ nào của chúng là bất khả xâm phạm" (Báo Quân đội nhân dân 15.1.1969). *Bất*: không, *khả*: có thể, *xâm*: lấn, *phạm*: động đến, lấn vào.

Bất lao nhi hoạch Không làm mà hưởng, không bỏ công sức mà lại thu được kết quả. *Bất*: không, *lao*: lao động, *nhi*: mà, *hoạch*: thu hoạch.

Bất li tri thù Keo kiệt, bủn xỉn quá đáng, không chịu mất, không chịu thua thiệt, không dám bỏ ra một tí chút gì, dù là rất nhỏ. *Bất*: không, *li:* rời, *tri thù*: cái cân tiểu li để cân vật rất nhỏ; vật rất nhỏ.

Bất mưu nhi hợp Cùng chung một ý nghĩ, một tư duy nên không hề bàn bạc trước mà ý kiến, hành động lại giống nhau. *Bất*: không, *mưu*: bàn bạc, *nhi*: mà, *hợp*: phù hợp.

Bất nhập hổ huyệt, yên đắc hổ tử Không xông pha, dũng cảm rèn luyện ở những nơi hiểm nguy thì không thể thành đạt, có kết quả, ví như không liều lĩnh xông vào hang hổ (hùm) thì không thể bắt được hổ con ở trong đó. Thành ngữ này có gốc từ chuyện: Thời Đông Hán, Ban Triệu là một nhân vật nổi tiếng, sau đi lập công diệt Hung Nô, ông được điều đến Tây Tạng để làm liên lạc. Ban Triệu cùng với ba mươi sáu quân sĩ của ông bị Quốc Vương lạnh nhạt. Hỏi ra mới biết, quân Hung Nô cũng vừa có liên lạc đến cách đây mấy ngày. Ban Triệu cảm thấy đang rơi vào tình thế hiểm nghèo, nếu chẳng may Quốc Vương cho quân lính trói tất cả lại giao cho phía Hung Nô thì coi như bị tiêu diệt. Trước tình hình như vậy, Ban Triệu đã nói với ba mươi sáu quân sĩ của mình rằng: "Không vào hang hùm không bắt được hùm con. Chỉ còn một cách dùng lửa tấn công trại của bọn vừa được Hung Nô phái đến thì Quốc Vương mới hiểu được lòng thành của chúng ta với Hán Triều". Quả nhiên, sau việc làm dũng cảm ấy Quốc Vương hiểu đúng Ban Triệu. *Bất*: không, *nhập*: vào, *huyệt*: hang, *hổ huyệt*: hang hổ, *yên*: đâu, làm sao, *đắc*: được, *tử*: con, *hổ*: con hổ (cũng gọi là con hùm), *hổ tử*: hổ con.

Bất phân thắng bại Đối chọi rất gay go, quyết liệt đến mức không biết bên nào hơn, bên nào kém, không bên nào thắng được bên nào. *Bất*: không.

Bất phân thắng phụ x. **bất phân thắng bại** *(Bất*: không, *phụ*: thua).

Bất tỉnh nhân sự Bị hôn mê, chết ngất một lúc, không còn hay biết gì việc trên đời nữa (do bị tác động nào đó). *Bất*: không, *nhân*: người, *sự*: việc, sự việc. Trong tiếng Hán còn dùng để chỉ người "không hiểu gì về cuộc đời, sự việc ở đời".

Bé xé ra to x. **tiểu đề đại tác**

Bèo nước gặp nhau x. **bình thủy tương phùng**

Bể biếc dâu xanh x. **thương hải tang điền**. "Nước nhà khi bể biếc dâu xanh, mưu báo phục há kiếm tay Kha, Nhượng" (Nguyễn Hữu Chỉnh).

Bể thề non nguyền x. **thệ hải minh sơn**

Bế nguyệt tu hoa Vẻ đẹp tuyệt trần, ví như có thể làm cho trăng phải lu mờ, cho hoa phải hổ thẹn. *Bế*: đóng, *nguyệt*: trăng, *tu*: xấu hổ, e thẹn.

Bế quan tỏa cảng Đóng cửa, không giao lưu, buôn bán với nước ngoài. "Huống chi dân tộc Việt Nam mình, sống đóng cửa cài then suốt mấy nghìn năm phong kiến, lại bị trăm năm đế quốc bế quan tỏa cảng" (Tạp chí Văn học, số 1.1964). *Bế*: đóng, *quan*: cửa khẩu, *tỏa*: khóa lại, đóng lại. Trong tiếng Hán thường dùng **bế quan tỏa quốc** *(quốc*: nước); **bế quan tự thủ** (tự thủ: cố thủ một

mình).

Bên tám lạng, bên nửa cân x. **bán cân bát lượng**

Bên trọng bên khinh x. **nhất (bên) trọng, nhất (bên) khinh**

Bì oa chử nhục Chém giết, sát hại lẫn nhau giữa những người cùng một cộng đồng, một dân tộc, một quốc gia, ví như việc lột da con vật làm nồi để nấu chín thịt của nó. *Bì*: da, *oa*: nồi, *chử*: nấu, *nhục*: thịt; **nồi da nấu thịt; nồi da xáo thịt**.

Bỉ sắc tư phong Ở đời không ai được trọn vẹn, kém cái này thì lại hơn cái kia. Đây là một quan niệm của thuyết bù trừ (thừa trừ), xấu tốt bù cho nhau. Ví như có tài thì thường gặp hiểm nguy, ít gặp thời, có sắc thì duyên phận hay trắc trở. Do câu: *Phong vu bỉ, sắc vu thử* (Hơn bên này kém bên kia". "Lạ gì bỉ sắc tư phong, Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen" (Nguyễn Du, "Truyện Kiều"). *Bỉ: kia, sắc*: kém cỏi, *tư*: này, *phong*: đầy đủ.

Bỉ thử nhất thì (thời) Mỗi cái chỉ hợp với một thời nhất định, mỗi thời mỗi khác, vì vậy, tùy theo hoàn cảnh thời thế mà hành động, ứng xử cho hợp thời, hợp cách. "Ông rằng bỉ thử nhất thì, Tu hành thì cũng phải khi tòng quyền". (Nguyễn Du, "Truyện Kiều"). *Mạnh Tử* có câu: *Bỉ nhất thời, thử nhất thời dã* "Kia một thời nay một thời". *Bỉ*: kia, *thử*: nay, *nhất*: một.

Bĩ cực thái lai Hết khổ rồi sẽ đến sung sướng, ví như sự vật trên đời đều luân chuyển, biến đổi, cái này cùng cực thì tất sẽ chuyển sang cái khác, sự bế tắc đến cực độ ắt sẽ phải được giải thoát, sự khốn khổ cùng cực rồi sẽ được nhàn nhã. *Bĩ, thái*: tên hai quẻ trong chu dịch, nếu trời đất giao nhau (tác dụng tương hỗ với nhau) gọi là *thái, (thái*: thuận lợi) còn ngược lại (không giao nhau) gọi là *bĩ (bĩ*: không thuận lợi, trắc trở), *cực*: cùng cực, đỉnh điểm, *lai*: đến. Trong *Bạch thị trường khánh tập* có câu: *Lạc vãng tất bi sinh, thái lai do bĩ cực* "Khi vui đến tất nỗi buồn sẽ nảy nở, cái thuận lợi đến là do cái không thuận lợi đi đến cùng cực".

Bĩ cực thái sinh x. **bĩ cực thái lai**. *Sinh*: nảy nở, sinh ra. Nguyên văn: *vận bĩ cùng cực thì vận thái sẽ sinh ra.*

Bích trung hữu nhĩ Dễ bị lộ, dễ bị lan truyền những điều bí mật khi trò chuyện trao đổi với nhau, ví như là vách, tường có tai. *Bích*: vách (bức vách của nhà), *trung*: giữa, ở trong, bên trong, *hữu*: có, *nhĩ*: tai; **vách có tai; tai vách mạch dừng (rừng); rừng có mạch, vách có tai**

Biển biển dâu xanh x. **thương hải tang điền**

Biến hóa thần thông x. **thần thông biến hóa**

Biết một mà không biết hai x. **tri kì nhất bất tri kì nhị**

Biết người biết ta x. **tri bỉ tri kỉ**

Biệt vô âm tín Không có tin tức gì hoặc đi biệt nơi nào không hề có tin tức, mất tung tích. *Vô*: không, không có, *âm*: tiếng, tin tức, *tín*: thư, tin tức.

Bình an vô sự Bình yên, không gặp điều gì trắc trở, rủi ro hoặc nguy hiểm. *An*: yên, *vô*: không, *sự*: việc,

sự việc.

Bình địa ba đào Xảy ra biến cố, tai họa bất thường. "Gặp cơn bình địa ba đào, Vậy đem duyên chị buộc vào duyên em". (Nguyễn Du, "Truyện Kiều"). *Bình*: bằng, *địa*: đất, *bình địa*: đất bằng, *ba*: sóng, *đào*: sóng lớn, sóng cả, *ba đào*: sóng lớn, chỉ sự hiểm nguy, gian truân; **đất bằng nổi sóng**

Bình địa phong ba x. **bình địa ba đào** (*Phong*: gió, *ba*: sóng, *phong ba*: sóng gió).

Bình tâm tĩnh khí Có thái độ bình tĩnh, không có phản ứng gay gắt, bộp chộp. *Tâm*: lòng. Trong tiếng Hán còn dùng **bình tâm định khí**

Bình thủy tương phùng Tình cờ mà gặp nhau (thường dùng để chỉ những người vốn không quen biết nhau, tình cờ gặp nhau). "Mới hay bình thủy tương phùng, Khát khao đã thỏa tấm lòng xưa nay" (Nguyễn Du, "Truyện Kiều"). *Bình*: bèo, *thủy*: nước, *phùng*: gặp, *tương*: lẫn nhau, *tương phùng*: gặp nhau; **bèo nước gặp nhau**

Bình yên vô sự x. **bình an vô sự** (*yên: an*).

Bỉnh chúc dạ du Hết sức quí trọng thời gian, vì đời người thì ngắn mà thời gian trôi đi rất nhanh, ví như ban ngày thì quá ngắn, nên đốt (cầm) đuốc đi chơi ban đêm cho đỡ tốn kém thì giờ. *Bỉnh*: cầm, *chúc*: đuốc, *dạ*: đêm, *du*: du chơi. Trong *Cổ thi tập* có câu: *Trú đoản khổ dạ trường, hà bất bỉnh chúc du* "Ngày ngắn mà khổ nỗi đêm thì dài, sao chẳng đốt (cầm) đuốc đi chơi (đêm)"; **cầm đuốc chơi đêm**

Bịt mắt bắt chim x. **yếm mục bổ tước**

Bổ phong tróc ảnh Nói vu vơ, không có bằng cớ gì cả, ví như kẻ chụp gió, bắt bóng vậy. *Bổ*: bắt, *phong*: gió, *bổ phong*: bắt gió, *tróc*: bắt, chộp, *ảnh*: bóng, hình. Nguyên văn: *bắt gió chụp bóng*.

Bôi cung xà ảnh Nghi ngờ quá sinh ra lo sợ, hoảng loạn, đến mức phát bệnh. Do tích: 1) Theo *Tấn thư, Lạc Quảng truyện*: Lạc Quảng là người thích đàm luận và hay uống rượu, nên thường có bạn rượu trong nhà. Một lần có một người bạn mời đến uống rượu. Khi chén rượu rót đầy, ông ta nhìn vào chén thấy có bóng con rắn nhỏ trong đó. Hoảng sợ quá, nhưng lại nể lời mời của bạn, ông miễn cưỡng uống hết chén rượu. Về đến nhà, ông bạn phát bệnh, và từ đấy không đến nhà Lạc Quảng nữa. Không thấy bạn đến, Lạc Quảng cho người đến hỏi thăm. Ông bạn đã thuật lại lí do không đến và lí do sinh bệnh và ông ta cả quyết rằng, hiện có con rắn trong bụng. Được người đi về thuật lại, Lạc Quảng suy ngẫm và quan sát trong nhà. Lạc Quảng phát hiện ra trên vách có treo chiếc cung, khi lay động, thì bóng nó giống như con rắn nhỏ trong chén rượu. Biết vậy, Lạc Quảng đã mời người bạn rượu đang ốm đến giải thích cho bạn nghe. Người bạn sung sướng, cười vang, thấy hết mối nghi ngờ, hồ đồ, trong lòng sảng khoái, bệnh cũng biến đi đâu mất. 2) Theo *Phong tục thông* câu chuyện cũng tương tự như trên, chỉ khác người uống rượu là Đỗ Huyên, chủ nhà-chính ông mắc bệnh và cũng

chính ông phát hiện tại sao lại bị bệnh, và cuối cùng ông đã khỏi bệnh. *Bôi*: chén, cốc, *cung*: cung, tên, *xà*: rắn, *xà ảnh*: hình, bóng con rắn.

Bội nghĩa vong ân x. **vong ân bội nghĩa**

Bội nhập bội xuất Tiền của không chính đáng thì không giữ được lâu. *Bội*: gấp nhiều lần, *nhập*: vào, *xuất*: ra.

Bốn biển là nhà x. **tứ hải vi gia**

Bốn phương tám hướng x. **tứ diện bát phương**

Bồng lai tiên cảnh Nơi có cảnh đẹp thần tiên, có cuộc sống vui tươi, sung sướng. *Bồng*: cỏ bồng, *lai*: cỏ lai, *bồng lai*: tên một hòn núi mà theo thần thoại Trung Quốc nơi ấy có tiên ở, *tiên cảnh*: cảnh tiên.

Bới lông tìm vết x. **xuy mao cầu tì**

C

Ca công tụng đức Ca ngợi để ghi nhớ, biết ơn và tỏ lòng kính phục người có công lao to lớn và đạo đức cao đẹp. *Ca*: hát, *tụng*: khen ngợi, *ca tụng*: nêu để lòng biết ơn, *công đức*: công ơn đối với xã hội.

Ca khúc khải hoàn Hát mừng chiến thắng trở về. *Ca*: hát, *khải*: hát mừng thắng lợi trở về, *hoàn*: trở về.

Cá mừng gặp nước x. **ngư thủy tương phùng**

Cá nước duyên ưa (hài) x. **ngư thủy duyên hài**

Cách cố đỉnh tân x. **cách cựu đỉnh tân**

Cách cựu đỉnh tân Theo dùng cái mới, cái tiến bộ, bỏ, thay cái cũ, cái lạc hậu. *Cách*: thay đổi, *cựu*: cũ, *tân*: mới; *Cách* và *đỉnh* là hai quẻ trong kinh dịch: quẻ *cách* là bỏ cũ, quẻ *đỉnh* là lấy mới.

Cách vật trí tri Thấu hiểu sự vật một cách tường tận. *Cách:* tìm tòi, suy nghĩ, *cách vật*: tìm hiểu sự vật, *trí*: suy xét, *tri*: biết.

Cải ác hoàn lương Thôi, từ bỏ, không làm điều ác nữa để trở lại thành người lương thiện, chân chính. *Cải*: thay đổi, *hoàn*: trở về, *lương*: lương thiện, tốt.

Cải ác tùng (tòng) thiện Từ bỏ cái ác, cái xấu để theo cái tốt, lương thiện. *Cải*: thay đổi, *tòng (tùng)*: theo.

Cải ác vi thiện Từ bỏ cái độc ác xấu xa để trở thành người tử tế, lương thiện. *Cải*: thay đổi, *vi*: là, trở thành.

Cải cựu tòng tân Bỏ cái cũ, cái lạc hậu để theo cái mới, cái tiến tiến. *Cải*: thay đổi, *cựu*: cũ, *tòng*: theo, phục tùng, *tân*: mới.

Cải lão hoàn đồng Làm cho người già trẻ lại hoặc làm cho người đã già đời dào sinh lực trở lại, có khả năng phát triển, có sức sống tươi trẻ. *Cải*: thay đổi, *lão*: già, *hoàn*: trở lại, *đồng*: trẻ.

Cải tà qui chính Từ bỏ những điều gian tà, bất lương, những thói hư tật xấu để trở thành người tốt, lương thiện. *Cải*: thay đổi, *qui*: trở về. Trong tiếng Hán còn dùng **khí tà qui chính** *(khí*: bỏ đi).

Cải tử hoàn sinh Làm thay đổi hẳn tình thế từ xấu sang tốt như

thể là làm cho người đã chết sống lại. *Cải*: thay đổi, *tử*: chết, *hoàn*: trở lại, *sinh*: sống.

Cái quan luận định Đánh giá sự nghiệp của một con người có tên tuổi cả về công lao và tội lỗi, đúng và sai, hay và dở... chỉ có thể bắt đầu khi người đó đã mất, như người đời vẫn nói: mọi sự đánh giá chỉ có thể bắt đầu khi nắp quan tài đậy lại. *Cái*: trùm, đậy, *quan*: quan tài, *cái quan*: đậy nắp quan tài lại sau khi đã liệm và cho xác vào trong đó, *luận*: bàn luận, *định*: xác định. Thành ngữ này vốn là **cái quan sự định**. *Đỗ Phủ* có câu: *Trượng phu cái quan sự thủy định* "Đấng trượng phu sau khi đậy nắp quan tài (thì) mọi việc (về ông ta) mới bắt đầu bàn định".

Cam khổ dữ đồng Cùng chia sẻ ngọt ngào, sướng vui, cùng chung chịu đắng cay, khổ cực. *Cam*: ngọt, sướng vui, *khổ*: đắng, khổ cực, *dữ*: tham dự, chịu, *đồng*: cùng.

Can trường hắc ám Lòng dạ đen tối thâm độc. *Can*: gan, *trường*: ruột, *hắc*: đen, *ám*: tối. Nguyên văn: *gan ruột đen tối*.

Can trường tương thức Hợp nhau, hiểu biết nhau một cách sâu sắc, hết sức thân thiết. *Can*: gan, *trường*: ruột, *tương*: lẫn nhau, *thức*: hiểu, biết, nhận thức.

Cành vàng lá ngọc x. **ngọc diệp kim chi**

Cao bay xa chạy x. **cao phi viễn tẩu**

Cao chạy xa bay x. **cao phi viễn tẩu**

Cao đàm khoát luận Bàn luận những vấn đề cao siêu, rộng lớn, xa vời, không thiết thực, ít gắn với thực tế. *Đàm*: nói, bàn luận, *khoát*: rộng.

Cao phi viễn tẩu Chuồn khỏi, tránh khỏi chỗ dễ xảy ra nguy hiểm, dễ liên lụy đến điều không hay càng nhanh, càng xa càng tốt. *Phi*: bay, *viễn*: xa, *tẩu*: chạy; **cao bay xa chạy; cao chạy xa bay**

Cao tằng tổ khảo Tổ tiên, ông cha từ mấy đời. *Tằng*: cụ bốn đời, *tổ*: ông tổ, *khảo*: già, lão.

Cáo giả oai hùm x. **hồ giả hổ uy**

Cát nhân thiên tướng Người tài ba, do trời phái xuống trần để bình thiên hạ. "Cát nhân thiên tướng ắt rày vững an" (Hạnh Thục ca). *Cát*: tốt, trái với hung, *nhân*: người. *Cát nhân*: người quân tử, *thiên*: trời, *thiên tướng*: tướng nhà trời.

Cầm đuốc chơi đêm x. **bỉnh chúc dạ du** "Một khắc là ngàn vàng không chuộc, Hèn chi mà cầm đuốc chơi đêm" (Hoàng Sĩ Khải).

Cầm kì thi họa 1. Cuộc sống quí phái, tao nhã với lối vui chơi, giải trí có văn hóa, có học vấn của các gia đình giàu có. 2. Có tài, có năng khiếu về nghệ thuật. *Cầm*: đàn, *kì*: cờ, *thi*: thơ, *họa*: vẽ.

Cầm kì thi tửu 1. Lối sống nhàn tản, phóng khoáng của tầng lớp thượng lưu thời phong kiến. 2. Tài hoa, có năng khiếu nghệ thuật. *Cầm*: đàn, *kì*: cờ, *thi*: thơ, *tửu*: rượu.

Cầm quân khiển tướng x. **điều binh khiển tướng**

Cẩm tâm tú khẩu Tấm lòng đẹp, lời nói hay, có tài ăn nói, sáng tác văn chương. *Cẩm*: gấm, *tâm*: lòng, *tú*: thêu, hàng vải thêu, *khẩu*: miệng. Nguyên văn: *lòng gấm miệng thêu*.

Cẩm tâm tú phúc x. **cẩm tâm tú khẩu** (*phúc*: bụng).

Cẩm y dạ hành 1. Của quí mà dùng không đúng lúc, đúng chỗ thì cũng hoài phí, giống như mặc chiếc áo gấm-loại áo may bằng vải gấm, biểu tượng cho sự giàu sang trước đây mà đi trong đêm thì ai nhìn thấy được, nên nó cũng giống mọi áo may bằng vải thường khác mà thôi. 2. Lối khoe khoang, phô trương sự giàu có một cách kệch cỡm, không phải lối, không tương hợp với hoàn cảnh hay chính con người đó. *Cẩm*: gấm, *y*: áo, quần áo, *cẩm y*: áo gấm, *dạ*: đêm, hành: *đi*; **áo gấm đi đêm** Trong *Hán sử* có câu: *Phú quí bất qui cố hương như cẩm y dạ hành* "Giàu sang mà không về quê thì như áo gấm đi đêm vậy".

Cẩm y hồi hương Làm nên danh giá trở về quê để khoe khoang với làng nước sự thành đạt, hiển vinh của mình. *Cẩm*: gấm, *y*: áo, *hồi*: về, *hương*: quê; **áo gấm về làng**

Cân quắc anh hùng Người phụ nữ có chí khí, có tài năng hơn người. *Cân quắc*: khăn trùm đầu của người phụ nữ thời xưa, sau dùng để chỉ người phụ nữ.

Cần kiệm liêm chính Có phẩm chất tốt, siêng năng cần cù, thực hành tiết kiệm, thẳng thắn, trung thực.

Cẩn tắc vô ưu (Làm việc gì cẩn thận thì không phải băn khoăn lo lắng gì. *Cẩn*: cẩn thận, *tắc*: thì, *vô*: không, *ưu*: lo.

Cầu an bảo mạng x. **cầu an bảo mệnh**

Cầu an bảo mệnh Ích kỉ, hèn nhát, chỉ muốn an thân để giữ được tính mạng mà không dám đương đầu với nguy hiểm, không dám hi sinh vì việc nghĩa, vì lẽ phải. *Cầu*: mong, cầu mong, *an*: yên, *bảo*: giữ, *mệnh*: mạng, tính mệnh.

Cầu an hưởng lạc Chỉ muốn yên thân, hưởng thụ các thú vui ở đời. *Cầu*: mong, cầu mong, *an*: yên, *lạc*: vui.

Cầu thực tha phương x. **tha phương cầu thực**

Cầu toàn trách bị Có yêu cầu rất cao, phải đạt đến mức hoàn hảo, trọn vẹn mọi mặt. *Cầu, trách*: mong, muốn, *toàn, bị*: vẹn toàn, hoàn bị, trọn vẹn.

Cây quỳnh cành dao x. **quỳnh thụ dao chi**

Cháy thành vạ lây x. **thành môn thất hỏa, họa cập trì ngư**

Chăn đơn gối chiếc x. **đơn khâm cô chẩn**

Chắp cánh liền cành x. **tỉ dực liên lí**

Chân trời góc bể (biển) x. **hải giác thiên nhai**

Chấp kinh tòng quyền Biết ứng xử một cách hợp lí, tùy theo thời cuộc, tình thế, lúc bình thường thì giữ đạo thường, lúc biến thì phải vận dụng hoặc thay đổi phép thường. *Chấp*: nắm giữ để thi hành, *kinh*: sách, *tòng*: phục tùng, theo, *quyền*: đạo phép dùng khi biến.

Châu báu bạng già x. **lão bạng sinh châu**. "Hiếm hoi châu báu bạng già, Tuyết là phẩm cách, mai là thiên hương." (Truyện Phương Hoa).

Châu hoàn hợp phố x. **hợp phố châu hoàn**

Châu liên bích hợp Những người tốt hợp lại với nhau hoặc trai gái xứng đôi, đẹp lứa, ví như châu kết thành chuỗi, ngọc ghép thành đôi. *Châu*: hạt châu, *liên*: kết lại với nhau, *bích*: hạt ngọc.

Châu về hợp phố x. **hợp phố châu hoàn**

Chết đi sống lại x. **tử khứ hoạt lai**

Chỉ kê mạ khuyển Chửi bóng gió, chửi quanh co, vòng vèo, chửi cái này, người này để ám chỉ cái khác, người khác. *Kê*: gà, *mạ*: chửi, chửi bới, *khuyển*: chó, nguyên văn: *chỉ gà mắng chó*. Tiếng Việt dùng *chửi mèo quèo chó*.

Chỉ non thề biển (bể) x. **thệ hải minh sơn**

Chỉ thiên hoạch địa Quyết ra tay hành động, để thỏa nỗi căm tức (có trời đất chứng giám lời thề). *Chỉ*: trỏ, *thiên*: trời, *hoạch*: vạch, *địa*: đất. Nguyên văn: *chỉ trời vạch đất*.

Chỉ thượng đàm binh Nói lung tung, thiếu cơ sở thực tế, ví như kẻ nói chuyện binh pháp, chiến trận ở trên giấy mà thôi. *Chỉ*: giấy, *thượng*: trên, *đàm*: nói chuyện, bàn bạc, *binh*: binh pháp.

Chỉ trung vi tà Những kẻ đặt điều, vu khống cho người trung thực, ngay thẳng là người xấu, là kẻ gian tà. *Trung*: trung thực, *vi*: là, *tà*: không trung thực.

Chỉ xích sơn hà Rất gần nhau nhưng vẫn như có ngăn cách, e ngại điều gì mà không bày tỏ được nỗi lòng, ví như gần nhau trong tấc gang mà như có núi sông ngăn trở. *Chỉ*: tấm tấc, *xích*: thước, *sơn*: núi, *hà*: sông.

Chí công vô tư Hết lòng vì công việc chung, vì lợi ích chung, không màng tư lợi, lợi ích riêng. Trong tiếng Hán còn dùng *công chính vô tư* (*công chính*: công bằng, chính trực)

Chí cùng lực kiệt Kiệt cạn cả sức lực lẫn vật chất, khó có thể tiếp tục công việc hoặc tiếp tục tồn tại được nữa.

Chích ảnh cô thân Lẻ loi, đơn côi, ví như chỉ một thân với chiếc bóng của mình. *Chích*: một, lẻ loi, *cô*: đơn độc, lẻ loi.

Chiếm công vi tư Tham ô, lấy của công, của chung làm của riêng. *Vi*: là, làm.

Chiêu binh luyện mã Chuẩn bị, tuyển mộ quân, luyện tập để sẵn sàng chiến đấu, giống như trước đây người ta thường tuyển mộ binh lính, luyện ngựa chiến để chuẩn bị trận đánh. *Chiêu*: thu nạp, *binh*: binh lính, quân đội, *mã*: ngựa.

Chiêu binh mãi mã 1. Chuẩn bị, tăng cường lực lượng chiến đấu, giống như trước đây người ta chiêu tập binh sĩ, mua tậu ngựa chiến để chuẩn bị cho trận đánh. 2. Tụ họp, kết thành bè phái để đối chọi, trừng phạt nhau. *Chiêu*: chiêu mộ, tuyển lựa, *binh*: binh lính, quân đội, *mãi*: mua, tậu, *mã*: ngựa.

Chiêu binh mộ sĩ Tuyển mộ, chiêu tập binh lính và vời, thu nạp danh sĩ, hiền tài ra giúp, cùng gánh vác việc lớn. *Chiêu, mộ*: chiêu tập, tìm, tuyển, *binh, sĩ*: lính, quân sĩ.

Chiêu dân lập ấp Tổ chức đưa dân vào làm ăn sinh sống, tập trung lại từng vùng, lập thành các trang

ấp, làng xã. *Chiêu*: chiêu tập, *lập*: thành lập, *ấp*: làng, xóm nhỏ.

Chiêu hiền đãi sĩ Tập hợp, sử dụng, quí trọng, đối xử tốt với người tài giỏi để họ đóng góp sức lực và tài năng cho sự nghiệp lớn lao của dân tộc. *Chiêu*: chiêu mộ, *đãi*: đối xử, *hiền, sĩ*: người tài giỏi.

Chiêu hiền nạp sĩ Vời, tập hợp, thu nạp những bậc hiền tài, danh sĩ để làm việc lớn. *Chiêu, nạp*: chiêu mộ, thu nạp, *hiền, sĩ*: người tài giỏi.

Chiêu quân mãi mã x. **chiêu binh mãi mã**

Chiêu quân mộ tướng Chiêu tập, tuyển mộ binh lính và các tướng giỏi để xây dựng lực lượng, sẵn sàng chiến đấu. *Chiêu, mộ*: chiêu tập, tìm, tuyển, *binh*: lính, quân đội.

Chim sa cá lặn x. **trầm ngư lạc nhạn**

Chín chữ cao sâu x. **cửu tự cù lao** "Nhớ ơn chín chữ cao sâu, Một ngày một ngả bóng câu tà tà." (Nguyễn Du, "Truyện Kiều").

Chín chữ cù lao x. **cửu tự cù lao**

Chinh đông phạt tây Đánh giặc hoặc chinh phạt khắp nơi với nhiều chiến công to lớn. *Chinh*: đánh, dẹp, *phạt*: đánh, trừng phạt.

Chính đại quang minh x. **quang minh chính đại**

Chính nhân quân tử Người tài đức, chính trực, theo quan niệm của nho giáo. *Chính*: chân chính, đứng đắn, *nhân*: người. Trong tiếng Hán hiện đại còn dùng với ý châm biếm để chỉ kẻ vờ vịt, tỏ vẻ ra bên ngoài là chân chính đàng hoàng.

Chung minh lậu tận 1. Trời đã về sáng, vì chuông đã điểm, đồng hồ đã cạn nước. 2. Đã đến tuổi già. *Chung*: chuông, *minh*: kêu, *lậu*: nước nhỏ trong đồng hồ thời xưa (xem thêm: **tam canh khắc lậu**), *tận*: hết.

Chung sức chung lòng x. **đồng tâm hợp lực**

Chúng chí thành thành Nhiều người đồng lòng, nhất trí thì tạo nên sức mạnh vững như thành trì. *Chúng*: đông, nhiều người, *chí*: ý chí, *thành1*: trở nên, *thành2*: thành trì.

Chúng khẩu đồng từ Ý kiến, lời lẽ mọi người nói ra đều giống nhau, đều thống nhất, thường là chính xác, khó chối cãi được. *Chúng*: mọi người (đông người), *khẩu*: miệng, *đồng*: cùng, *từ*: lời nói, ý kiến. Trong tiếng Hán thường dùng *chúng khẩu nhất từ* (*nhất*: một, đồng nhất, cùng).

Chuyển họa vi phúc Chuyển điều tai họa thành điều may mắn, thay đổi được tình thế xấu thành tốt đẹp. "Phải chuyển họa vi phúc khởi tử hoàn sinh cứu lấy trăm họ." (Những vì sao đất nước).

Chữa dép vườn dưa x. **qua điền nạp lí** "Ngán thay chữa dép vườn dưa, Dẫu ngay cho chết cũng ngờ rằng oan." (Quan âm thị Kính).

Chức trọng quyền cao x. **quyền cao chức trọng**

Chước quỉ mưu ma x. **mưu ma chước quỉ**

Chước quỉ mưu thần x. **mưu thần chước quỉ**

Cò trai giữ nhau ngư ông được lợi x. **bạng duật tương trì**

Có chí thì nên x. **hữu chí cánh thành**

Có đầu có đuôi x. **hữu thủy hữu chung**

Có đầu có đuôi x. **hữu đầu hữu vĩ**

Có lí có tình x. **hữu tình hữu lí**

Có một không hai x. **độc nhất vô nhị**

Có sinh không có dưỡng x. **hữu sinh vô dưỡng**

Có tài có tật x. **hữu tài hữu tật**

Có thủy có chung x. **hữu thủy hữu chung**

Có thủy vô chung x. **hữu thủy vô chung**

Con chim bị cung sợ làn cây cong x. **kinh cung chi điểu**

Cô hạc xuất quần Người tài ba, nổi trội hơn trong tập thể, ví như con hạc nổi nhất giữa bầy đàn. *Cô*: đơn lẻ, *xuất*: hơn hẳn, *quần*: số đông.

Cô nhi quả phụ Cảnh đơn lẻ, không nơi nương tựa cậy nhờ, như đứa trẻ mồ côi, người đàn bà góa bụa. *Cô*: con chết cha, *nhi*: con, trẻ con, *cô nhi*: trẻ con mồ côi cha mẹ, *quả*: đàn bà goá, *phụ*: đàn bà, *quả phụ*: người đàn bà góa.

Cô thân chích ảnh x. **chích ảnh cô thân**

Cổ hoặc nhân tâm Dối trá, lừa dối lòng người. *Cổ*: làm mê hoặc, *hoặc*: lừa dối, *nhân*: người, *tâm*: lòng.

Cổ kim đông tây Mọi chuyện trên đời, từ chuyện xưa đến chuyện nay, từ chuyện Đông phương đến chuyện Tây phương. *Cổ*: xưa, *kim*: nay, *đông*: phương đông, châu Á, *tây*: phương tây, châu Âu.

Cố cựu chi giao Bạn bè tri kỉ, đi lại, giao du với nhau từ lâu. *Cố*: cũ, *cựu*: cũ, lâu, *chi*: của, *giao*: quan hệ.

Cố quốc tha hương Nỗi nhớ thương đất nước, quê hương của những người xa xứ sống nơi đất khách quê người. *Cố*: cũ, vốn có, *quốc*: nước, *cố quốc*: đất nước mình đã xa cách từ lâu, *tha*: người khác, nơi khác, *hương*: quê hương.

Cố vị tham quyền x. **tham quyền cố vị**

Công bình chính trực Công bằng, ngay thẳng, không thiên vị, bất công. *Bình*: bằng, *công bình*: công bằng, *chính*: ngay, thẳng, *trực*: thẳng, *chính trực*: ngay thẳng.

Công danh phú quí Sự nghiệp, danh tiếng và sự giàu sang nói chung. *Công*: sự nghiệp, *danh*: danh tiếng, *công danh*: sự nghiệp, địa vị tiếng tăm trong xã hội, *phú*: giàu, *phú quí*: giàu có, sang trọng.

Công dung ngôn hạnh Bốn đức tính tốt mà người phụ nữ trước đây phải vươn tới, phải đạt được: khéo tay *(công)*, nét mặt tươi tỉnh *(dung)*, ăn nói lịch sự *(ngôn)*, nết na phẩm hạnh *(hạnh)*.

Công giả công nhiên Công khai, không úp mở, không giấu giếm, che đậy. *Giả*: người, việc, *nhiên*: ấy vậy, *công nhiên*: rõ ràng cho mọi người đều thấy.

Công hầu khanh tướng Có chức tước, địa vị cao trong xã hội phong kiến. *Công*: tước công, *hầu*: tước hầu, *công hầu*: chức tước, làm quan trong triều đình nói chung, *khanh*: quan to.

Công hầu phú quí Chức tước và sự giàu sang. *Công*: tước, *hầu*: tước hầu (5 tước phong trong triều đình phong kiến gồm: *công, hầu, bá, tước, tử, nam*), *công hầu*: chức tước, làm

quan trong triều, nói chung, *phú*: giàu, *quí*: sang, *phú quí*: giàu sang.

Công minh chính đại Công bằng, thẳng thắn, rõ ràng, không đối xử thiên vị, bất công. *Công*: công bằng, *minh*: sáng rõ, *công minh*: công bằng, rõ ràng, *chính*: ngay thẳng, *đại*: to, *chính đại*: ngay thẳng, lớn lao.

Công minh chính trực x. **công bình chính trực** (*Minh*: sáng rõ, *công minh*: công bằng, rõ ràng).

Công thành danh toại Học hành, thi cử đỗ đạt, công danh, sự nghiệp thành đạt như ý muốn. *Công*: sự nghiệp, *thành*: thành công, thành đạt, *danh*: danh tiếng, *toại*: đạt được, toại nguyện.

Công toại danh thành x. **công thành danh toại** "Những lăm công toại danh thành." (Lục Vân Tiên).

Công tử công tôn 1. Con cháu vua chúa thời phong kiến. 2. Bọn thanh niên thích ăn chơi lêu lổng, lười biếng lao động. *Công*: ông (tôn xưng), *tử*: con, *tôn*: cháu, *công tử*: 1. Con nhà quan (kể cả con gái), riêng con đầu (con cả) gọi là thế tử. 2. Thanh niên ăn chơi lêu lổng, *công tôn*: cháu nhà quan. Trong tiếng Hán thường dùng *công tử vương tôn* (*vương*: vua).

Cốt nhục đoàn viên Anh em, người có quan hệ ruột thịt, đoàn tụ sau một thời gian dài phiêu tán, chia li. *Cốt*: xương, *nhục*: thịt, *cốt nhục*: xương thịt, tình máu mủ, ruột thịt, *đoàn viên*: đoàn tụ sau thời gian li tán.

Cốt nhục tử sinh Công lao to lớn, ví như việc làm để cho xương khô có thịt, cho cái chết trở thành sự sống. *Cốt*: xương, *nhục*: thịt, *cốt nhục*: xương thịt; tình máu mủ ruột rà, *tử*: chết, *sinh*: sống; *tử sinh*: sống chết. Trong *Tả truyện* có câu: *Sở vị sinh nhi dục cốt dã* "(Đó) gọi là làm cho người chết sống lại, xương khô mọc thịt ra".

Cốt nhục thành cừu Những người anh em ruột thịt trở nên thù oán, gây hại lẫn nhau. *Cốt*: xương, *nhục*: thịt, *cốt nhục*: xương thịt; tình máu mủ ruột thịt, *thành*: trở thành, *cừu*: thù hận.

Cốt nhục tương liên Những người có quan hệ ruột thịt họ hàng gắn bó keo sơn với nhau. *Cốt*: xương, *nhục*: thịt, *cốt nhục*: xương thịt; tình máu mủ, ruột thịt, *tương*: lẫn nhau, *liên*: gắn bó, liên kết.

Cốt nhục tương tàn Anh em, người có quan hệ ruột thịt chém giết, sát hại lẫn nhau. *Cốt*: xương, *nhục*: thịt, *cốt nhục*: xương thịt; tình máu mủ ruột thịt, *tàn*: tàn hại, *tương*: lẫn nhau.

Cỡi ngựa xem hoa x. **tẩu mã quan (khán) hoa**

Cơm thừa canh cặn x. **tàn canh thặng phạn**

Cơn dâu bể x., **thương hải tang điền**

Cù lao chín chữ x. **cửu tự cù lao**

Cù lao cúc dục Công ơn to lớn của cha mẹ đối với con cái trong việc nuôi nấng đầy nhọc nhằn, vất vả. *Cù*: siêng năng, vất vả, *lao*: khó nhọc, nhọc nhằn, *cúc*: nuôi nấng, *dục*: giáo dục.

Cù lao dưỡng dục Công lao nuôi nấng, dạy dỗ con cái đầy vất vả, khó nhọc của cha mẹ. "Thân anh lớn, vóc anh tròn, Cù lao dưỡng dục, anh

còn nhớ không." (Dân ca Nam Trung Bộ). *Cù*: vất vả, siêng năng, *lao*: vất vả, nhọc nhằn, *dưỡng*: nuôi dưỡng, *dục*: dạy dỗ, giáo dục.

Cúc cung phục vụ Phục vụ tận tụy, cúi mình hầu hạ. "Mặt khác muốn tham quyền cố vị, chúng phải cúc cung phục vụ chính sách chiến tranh xâm lược, chiến tranh thực dân mới của Mĩ. "(Báo Nhân dân 21. 10. 1974). *Cúc*: cúi, khom, *cung*: thân thể.

Cúc cung tận tụy Tận tụy, hết lòng phục vụ, hầu hạ. *Cúc*: cúi, khom, *cung*: thân thể, *tận*: hết, *tụy*: mệt, nhọc, *tận tụy*: hết lòng hết sức (làm việc).

Củi quế gạo châu x. **tân quế mễ châu**

Cung nga thể nữ Những người con gái hầu hạ vua chúa phong kiến (nói khái quát). *Cung:* nơi vua ở, cung vua, *nga*: người con gái đẹp, *thể*: có màu sắc rực rỡ.

Cung tần thị nữ x. **thị nữ cung tần**

Cung thương chi điểu x. **kinh cung chi điểu**

Cùng bất đắc dĩ Không có cách nào khác, không thể đừng được mới làm như vậy. *Cùng*: cuối, *bất*: không, *đắc*: được, *dĩ*: thôi, *bất đắc dĩ*: không thể đừng được.

Cùng cốc thâm sơn x. **thâm sơn cùng cốc**

Cùng đinh hạ bộ Thuộc loại đàn ông nghèo hèn, mạt hạng, bị khinh rẻ coi thường nhất. *Cùng*: cuối, *đinh*: người đàn ông, *hạ*: dưới, *bộ*: bộ phận, *hạ bộ*: bộ phận sinh dục nam.

Cùng đồ mạt vận x. **mạt vận cùng đồ**

Cùng hội cùng thuyền x. **đồng châu cộng tế**

Cùng tắc biến (biến tắc thông) Đến nước cùng thì phải thay đổi, mà đã thay đổi thì nhất định có lối thoát, có đường hướng. *Cùng*: cuối, *tắc*: thì, *biến*: thay đổi.

Cùng vô sở xuất Lâm vào bước đường cùng, không có lối ra, lối thoát. *Cùng*: cuối, *vô*: không, không có, *sở*: chỗ, nơi, *xuất*: ra.

Cuộc bể dâu x. **thương hải tang điền**

Cưỡi lên lưng hổ x. **kì hổ nan hạ**

Cưỡi ngựa xem hoa x. **tẩu mã khán (quan) hoa**

Cưỡi trên lưng cọp x. **kì hổ nan hạ**

Cưỡi trên lưng hổ x. **kì hổ nan hạ**

Cừu gia địch tử Gia đình, những người thuộc vào loại thù địch, có liên quan với kẻ thù. *Cừu*: thù, *gia*: nhà, gia đình, *địch*: em, *tử*: con.

Cửu hạn phùng cam vũ Khổ lâu ngày gặp được dịp sung sướng, ví như nắng hạn lâu ngày gặp mưa rào. *Cửu*: lâu, *phùng*: gặp, *cam*: ngọt, *vũ*: mưa.

Cửu tự cù lao Có công ơn lớn lao sâu nặng trong việc sinh thành con cái. *Cửu*: chín, *tự*: chữ, *cù*: siêng năng, nhọc nhằn, *lao*: khó nhọc. Nguyên văn: *chín chữ nói lên sự khổ cực của cha mẹ trong việc sinh và nuôi con gồm*: *sinh* (sinh đẻ), *cúc* (nâng đỡ), *phủ* (vỗ về), *xúc* (cho bú), *trưởng* (nuôi cho lớn, trưởng thành), *dục* (dạy dỗ), *cố* (trông nom, quan

tâm đến), *phục* (chăm sóc, dạy bảo), *phúc* (bảo vệ).

Cứu bệnh như cứu hỏa Cứu người bệnh phải nhanh chóng, gấp gáp như cứu lửa, chữa cháy. *Hỏa*: lửa.

Cứu dân độ thế Cứu vớt con người ra khỏi khổ sở, bể trầm luân. *Độ*: cứu giúp, *thế*: đời.

Cứu hạn như cứu hỏa Phải khẩn trương khắc phục thiên tai nhanh chóng, gấp gáp như cứu lửa, chữa cháy.

Cứu khổ cứu nạn Cứu thoát khỏi khổ đau và tai nạn.

Cứu khổ độ u Công đức cứu người thoát khỏi khổ đau, tăm tối. *Khổ*: khổ đau, *độ*: cứu giúp, *u*: tăm tối.

Cứu khốn phù (phò) nguy Cứu giúp thoát khỏi tình thế nguy khốn. *Khốn*: khốn cùng, cùng khổ, *phù (phò)*: giúp, *nguy*: nguy nan.

Cứu nhân độ thế x. **cứu dân độ thế** *(nhân*: người).

Cứu nhân nhân oán, cứu vật vật ân Có những người còn bạc nghĩa hơn cả loài vật, ví như cứu con vật còn được nó ơn, chứ cứu người có khi lại bị oán ghét. *Nhân*: người, *ân*: ơn.

Cứu nhân nhân oán, cứu vật vật ơn x. **cứu nhân nhân oán, cứu vật vật ân**

Cứu nhân như cứu hỏa Cứu người phải nhanh chóng, gấp gáp như cứu lửa, chữa cháy. *Nhân*: người, *hỏa*: lửa.

Cứu nhất nhân đắc kì vạn phúc Có tấm lòng nhân ái, thương người sẽ nhận được nhiều phúc đức, ví như cứu một người nhận được vạn phúc do trời đất đền đáp lại. *Nhất*: một, *nhân*: người, *đắc*: được, *kì*: nó, chúng nó (họ), *phúc*: phúc đức.

Cứu tử hoàn sinh 1. Cứu sống thoát khỏi cái chết. 2. Ân đức to lớn, vì cứu sinh mạng. *Tử*: chết, *hoàn*: về, trở lại, *sinh*: sống.

D

Da ngựa bọc thây x. **mã cách quả thi**

Da ngựa bọc xương x. **mã cách quả thi**

Dã mã vô cương Phóng túng, không chịu sự khống chế, không chịu ghép vào khuôn phép, ví như con ngựa hoang không có cương thả sức chạy, không thể dừng lại được. *Dã*: hoang, đồng, *mã*: ngựa, *vô*: không, không có.

Dạ thú mặt người x. **nhân diện thú tâm**

Danh bất hư truyền Tiếng tăm, danh tiếng truyền đi không sai khác với sự thật. *Danh*: tên tuổi, tiếng tăm, *bất*: không, *hư*: không thật.

Danh chính ngôn thuận Đủ tư cách, có chức năng để đảm trách, giải quyết công việc nào đó, được pháp luật hoặc mọi người thừa nhận, ví như có danh nghĩa đàng hoàng, chính danh thì lời ăn tiếng nói mới có sức thuyết phục, mới xuôi. *Danh*: tên, *chính*: thẳng; đàng hoàng, *danh chính*: danh nghĩa chính đáng, *ngôn*: lời nói. *Luận ngữ* có câu: *Danh bất chính tắc ngôn bất thuận* "Danh nghĩa không chính đáng thì lời nói không thuận".

Danh cương lợi tỏa Danh vị, quyền lợi trói buộc, làm cho người ta mất tự do. *Danh*: tên tuổi, tiếng tăm, *cương*: dây da siết buộc mõm ngựa, *tỏa*: khóa.

Danh gia vọng tộc Gia đình, gia tộc, họ hàng có danh tiếng, được trọng vọng. *Danh*: tên, danh tiếng, *gia*: nhà, *vọng*: trọng vọng, *tộc*: họ.

Danh lam thắng cảnh Nơi có di tích nổi tiếng, có phong cảnh đẹp. *Danh*: có tiếng, *lam*: chùa, *thắng*: đẹp, tốt.

Danh lam thắng tích Nơi có di tích nổi tiếng và đẹp. *Danh*: có tiếng, *lam*: chùa, *thắng*: đẹp, tốt, *tích*: dấu cũ.

Danh lợi bất như nhàn Danh tiếng, quyền lợi không bằng được sự nhàn nhã, thanh thản, theo quan niệm của nhà nho về ở ẩn, tránh khỏi vòng danh lợi. *Danh*: tên, danh tiếng, *lợi*: quyền lợi, *bất*: không.

Danh lưu thiên cổ Tên tuổi, tiếng tăm để lại cho muôn đời sau. *Danh*: tên, tên tuổi, tiếng tăm, *lưu*: giữ, *thiên*: nghìn, *thiên cổ*: nghìn xưa.

Danh ô nan thục Để lại mãi mãi tiếng xấu, vết nhục mà không bao giờ xóa được. *Danh*: tên, danh tiếng, *ô*: xấu, *nan*: khó, *thục*: chuộc. Nguyên văn: *tiếng xấu khó chuộc*. Trong tiếng Việt dùng *tiếng xấu để đời*; *tiếng dơ khôn rửa*.

Danh phó kì thực Hình thức bên ngoài, danh tiếng tương xứng với nội dung, phù hợp với hiện thực vốn có; trái với *danh quá kì thực*. *Danh*: tên, tên tuổi, danh tiếng, *phó*: tương xứng, *kì*: của nó, của chúng nó, *thực*: hiện thực, thực tế.

Danh quá kì thực Hình thức bên ngoài, danh tiếng vượt quá hiện thực vốn có; trái với *danh phó kì thực*. *Danh*: tên, tên tuổi, tiếng tăm, *kì*: của nó, của chúng nó, *thực*: hiện thực, thực tế.

Dao lâm quỳnh thụ Người có đức độ, phẩm chất cao thượng, thanh khiết, ví như ngọc quí, *lâm*: rừng, *thụ*: cây. Trong *Thế thuyết tân ngữ* có câu: *Thái úy thần tư cao triệt, như dao lâm quỳnh thụ* "Tư chất của thái úy thanh cao như dao lâm quỳnh thụ".

Dân chi phụ mẫu Cách xưng và tự nhận của quan lại thời phong kiến, coi mình là cha mẹ của dân. *Chi*: của, *phụ*: cha, bố, *mẫu*: mẹ, *phụ mẫu*: cha mẹ. Nguyên văn: *cha mẹ của dân*.

Dân cùng tài tận Nước nhà kiệt quệ, người dân nghèo đói, cùng cực. "Chiến tranh ở Việt Nam làm cho Pháp ngày càng dân cùng tài tận, càng bị phụ thuộc vào đế quốc Mĩ." (Hồ Chí Minh). *Cùng*: cùng cực, *tài*: tài sản, *tận*: hết. Nguyên văn: *dân cùng cực, của cải hết*. Trong *Tiêu thái sử tập* có câu: *Quốc phú dân ân, thiện lương tự chúng; dân cùng tài tận, gian quí dị sinh* "Nước giàu thì dân thịnh vượng, người tốt xuất hiện nhiều, dân cùng cực, của cải hết, kẻ xấu dễ sinh sôi".

Dân dĩ thực vi thiên Lương thực nuôi sống con người là trên hết, người dân coi lương thực là cao nhất, ví như trời cao xanh, tôn kính. *Dĩ*: lấy, *thực*: lương thực, *vi*: là, làm, *thiên*: trời.

Dân giàu nước mạnh x. **dân phú quốc cường**

Dân khốn nước bần Nước nhà lâm vào cảnh suy vong, kiệt quệ, người dân nghèo khổ, khốn cùng; trái với *dân phú quốc cường*. *Khốn*: khốn cùng, *quốc*: nước, *bần*: nghèo.

Dân phú quốc cường Nước nhà thịnh vượng, người dân sống ấm no hạnh phúc; trái với *dân khốn quốc bần*. *Phú*: giàu, *quốc*: nước, *cường*: mạnh; **dân giàu nước mạnh**

Dân quốc sinh kế x. **quốc kế dân sinh**

Dẫn thủy nhập điền Làm công trình thủy lợi để đưa nước vào ruộng. *Nhập*: vào, *điền*: ruộng.

Dễ như trở bàn tay x. **dị như phản chưởng**

Di hoa tiếp mộc Xảo trá, lường gạt để mưu lợi riêng, ví như kẻ chuyên lấy hoa này thay hoa khác, lấy cây này ghép cành khác. *Di*: chuyển, *tiếp*: nối, ghép thành, *mộc*: cây.

Di sơn đảo hải Làm những việc lớn lao, phi thường, ví như dời chuyển núi non, thay đổi sông biển. *Di*: chuyển, *sơn*: núi, *đảo*: lật, ngược, *hải*:

bể, biển. Nguyên văn: *chuyển núi lật biển*, vốn dùng để chỉ sự kì diệu của phép thuật thần tiên. Hiện nay thường dùng để chỉ sức mạnh to lớn của con người trong việc cải tạo, chinh phục thiên nhiên.

Dị tình dưỡng tính Nghỉ ngơi cho thoải mái, vui vẻ, tĩnh dưỡng tinh thần. *Di*: vui vẻ.

Di xú vạn niên Để lại tiếng xấu cho người đời chê bai nguyền rủa, do làm những điều không hay, không tốt. *Di*: để lại mãi về sau, *xú*: xấu, *niên*: năm; **tiếng xấu để đời**

Di xú vạn tải x. **di xú vạn niên** (*tải*: năm)

Dĩ chiến dưỡng chiến Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh. *Dĩ*: lấy, *dưỡng*: nuôi dưỡng.

Dĩ cổ phi kim Lấy sự việc quá khứ để phủ nhận, tấn công vào các chính sách, chủ trương, việc làm đương thời. *Dĩ*: lấy, *phi*: không, *kim*: nay.

Dĩ cổ vi giám Lấy sự thành bại của đời trước làm tấm gương soi, để có thể làm tốt hơn. *Dĩ*: lấy, *vi*: làm, *giám*: gương.

Dĩ công vi thủ Chủ động tấn công là chiến lược, sách lược phòng ngừa sự xâm phạm của đối phương. *Dĩ*: lấy, *công*: tấn công, *vi*: là, *thủ*: phòng thủ.

Dĩ cường lăng nhược Lợi dụng sức mạnh, thế mạnh để chèn ép, lấn lướt kẻ yếu hơn mình. *Dĩ*: lấy, *cường*: mạnh, *lăng*: lấn, xâm phạm, *nhược*: yếu.

Dĩ dân trị dân Lấy dân để trị dân (*dĩ*: lấy).

Dĩ dật đãi lao (Phép dùng binh) lấy thế quân ổn định, khỏe mạnh để ứng phó, chống lại thế quân mệt mỏi, từ xa đến. Đây là phép dùng binh bằng cách chia nhỏ quân ra để thay nhau quấy nhiễu địch (mà quân vẫn được nghỉ); đợi cho đối phương mệt mỏi, chán nản thì tiến đánh giành thắng lợi. "Đợi đến mùa hè, quân giặc mỏi mệt, không chịu được thủy thổ, ta sẽ dĩ dật đãi lao đánh ra, nhất định chỉ một trận là đuổi giặc ra khỏi bờ cõi. "(Nguyễn Huy Tưởng, "Lá cờ thêu sáu chữ vàng"). *Dĩ*: lấy, *dật*: nhàn nhã, *lao*: mệt mỏi, *đãi*: đối xử.

Dĩ đức báo đức Lấy đức độ, ân huệ để báo đáp lại người đã làm việc tốt với mình. *Dĩ*: lấy. Trong *Luận ngữ* có câu: *Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức* "Lấy sự ngay thẳng để đối xử lại với người đã gây oán thù với mình, lấy đức độ để báo đáp lại người đã làm việc tốt với mình".

Dĩ đức báo oán Lấy đức độ để đối xử với kẻ gây oán thù với mình. *Dĩ*: lấy.

Dĩ đức hành nhân Dùng đức độ để sử dụng người mới được việc. *Dĩ*: lấy, *hành*: đem dùng, sử dụng, *nhân*: người.

Dĩ độc chế độc Sử dụng thủ đoạn lợi hại mà đối phương đã dùng hoặc tương tự đã trừng trị, công kích đối phương. *Dĩ*: lấy, *chế*: trị; **lấy độc trị độc**.

Dĩ độc công độc x. **dĩ độc chế độc** (*công*: tấn công, công kích).

Dĩ hòa vi quí Xuề xòa, né tránh sự va chạm, phê bình nhau, cốt để cho yên chuyện, cho không khí hòa thuận, vui vẻ. "Thôi mọi việc xong rồi, bây giờ mình thắng thế rồi, nên dĩ hòa

vi quí, người ta mới sợ." (Chu Thiên, "Bóng nước Hồ Gươm").

Dĩ hỏa cứu hỏa Hành động, việc làm sai lầm, chỉ làm cho sự việc thêm trầm trọng, thêm xấu đi, ví như dùng lửa để đi chữa cháy. *Dĩ*: lấy, *hỏa*: lửa.

Dĩ huyết tẩy huyết Căm thù sâu sắc, phải trả thù cho bằng được, ví như nợ máu thì phải dùng máu của chính kẻ thù mới có thể tẩy rửa được. *Dĩ*: lấy, *huyết*: máu, *tẩy*: rửa; **nợ máu trả bằng máu** .

Dĩ lí phục nhân Dùng đạo lí để thuyết phục lòng người *Dĩ*: lấy, *phục*: thuyết phục, *nhân*: người.

Dĩ mạo thủ nhân Nhìn con người qua dáng mạo, hình thức bề ngoài mà chiêu nạp, sử dụng cho phù hợp với công việc, không trái với sự tin cậy của mình. *Dĩ*: lấy, *mạo*: hình dáng bên ngoài, *thủ*: lấy, *nhân*: người.

Dĩ ngôn thủ nhân Nghe qua, xem qua lời ăn tiếng nói của người ta mà chọn, tin dùng người. *Dĩ*: lấy, *ngôn*: lời nói, *thủ*: lấy, *nhân*: người.

Dĩ nhất biến, ứng vạn biến Xử lí linh hoạt, nhanh nhạy, phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể. *Dĩ*: lấy, *nhất*: một, *ứng*: đối ứng.

Dĩ noãn đầu thạch Phải đương đầu chống chọi với một lực lượng mạnh hơn gấp bội, thường là thất bại, ví như đem trứng chọi với đá, thì nhất định sẽ vỡ tan. *Dĩ*: lấy, *noãn*: trứng, *đầu*: ném, *thạch*: đá; **trứng chọi với đá**.

Dĩ nông vi bản Lấy nông nghiệp làm cơ sở, làm gốc. *Dĩ*: lấy, *nông*: nghề nông, *vi*: làm, *bản*: gốc.

Dĩ oán báo đức Lấy sự oán thù, hằn học để đối xử với người đã giúp, làm ơn cho mình. *Dĩ*: lấy, *oán*: oán hận. Trong *Quốc ngữ* có câu: *Dĩ oán báo đức, bất nhân* "Lấy oán báo đức là bất nhân".

Dĩ thân tuẫn chức Trung thành, tận tụy với công việc, không quản ngại hi sinh vì nhiệm vụ cao cả. *Dĩ*: lấy, *tuẫn*: chết cho lí tưởng, sự nghiệp, *chức*: công việc.

Dĩ thủy cứu thủy Hành động, việc làm sai lầm, chỉ làm cho sự việc thêm trầm trọng, thêm xấu đi. *Dĩ*: lấy, *thủy*: nước.

Dĩ trực báo oán Lấy lòng ngay thẳng, trung thực đối xử với kẻ làm hại, gây thù oán với mình. *Dĩ*: lấy, *trực*: ngay thẳng.

Dị hình dị dạng 1. Có hình dạng xấu xí, không giống như bình thường. 2. Bóp méo, làm sai khác hình thức hay nội dung vốn có.

Dị khẩu đồng thanh Tất cả mọi người đều nhất trí, thống nhất ý kiến. *Dị*: khác, *đồng*: cùng, *khẩu*: miệng, *thanh*: âm thanh.

Dị như phản chưởng Dễ dàng nhanh nhẹn, nhẹ nhàng, không có gì là khó khăn cả, ví như việc trở bàn tay vậy. Có tích: Đường Thái Tôn nghe nói đại thần Cao Li giết chết quốc vương tuyên bố độc lập, liên đình đích thân dẫn quân đánh giặc. Thận trọng, trước khi đi, ông triệu tập các quần thần hỏi ý kiến. Người khuyên nên, người khuyên không nên. Trước tình hình ấy, Phúc Toại Lương đã tâu trình ý kiến của mình, trong đó có câu: "Vua Cao Li là do bệ hạ dựng nên, đại thần nước này đã giết chết quốc vương, bệ hạ

tiến đánh, giành lại đất đai là hoàn toàn đúng. Nhưng chỉ cần phái hai, ba tướng giỏi, đem bốn vạn quân đi thu phục Cao Li thì dị như phản chưởng (dễ như trở bàn tay). *Dị*: dễ, *phản*: lật, *chưởng*: bàn tay; **dễ như trở bàn tay**

Dị tộc bất tương dung Khác nhau về dân tộc thì không thể hòa nhập với nhau được. *Dị*: khác, *bất*: không, *tương*: lẫn nhau, *dung*: chứa đựng, dung hợp.

Dị tướng dị hình x. **kì hình dị tướng**

Dị tướng kì hình x. **kì hình dị tướng**

Diện hồng nhĩ xích Mặt mày đỏ gay lên, thường do tức giận, do xấu hổ hoặc do chất men kích thích. *Diện*: mặt, *hồng*: đỏ, *nhĩ*: tai, *xích*: đỏ. Nguyên văn: *mặt đỏ tai đỏ*; **đỏ mặt tía tai**

Diện phương như điền Mặt vuông hình chữ điền. Theo quan niệm xưa, người nào có khuôn mặt như vậy thường là cao sang, phú quí. *Diện*: mặt, *phương*: vuông, *điền*: ruộng; **mặt vuông chữ điền**

Diện thị bối phi Tráo trở, hay thay đổi, ví như trước mặt thì nói phải, sau lưng thì nói trái. *Diện*: mặt, *thị*: phải, *bối*: lưng, *phi*: trái.

Diện vô nhân sắc Hoảng sợ đến mức mặt tái đi, thất sắc như không còn hạt máu. *Diện*: mặt, *vô*: không, không có, *nhân*: người.

Diệp lạc qui căn Người ta dù đi đâu xa, cuối cùng rồi cũng hướng về, trở về với quê hương bản quán nơi chôn nhau cắt rốn, ví như chiếc lá, khi rụng thường chỉ rơi ngay xuống gốc. *Diệp*: lá, *lạc*: rơi, rụng, *qui*: về, *căn*: gốc; **lá rụng về cội**

Diệp lạc tri thu Chỉ cần quan sát một sự biến hóa, thay đổi rất nhỏ cũng có thể dự cảm, đoán định sự phát triển của sự vật, ví như nhìn lá rụng có thể biết được mùa thu đang tới. *Diệp*: lá, *lạc*: rụng, *tri*: biết, *thu*: mùa thu.

Diễu võ dương oai x. **diệu vũ dương uy**

Diễu vũ dương oai x. **diệu vũ dương uy**

Diễu vũ dương uy x. **diệu vũ dương uy**

Diệu vũ dương uy Phô trương thanh thế, uy lực để khoe khoang, đe dọa kẻ khác.

Doanh cơ lập nghiệp Lo toan, tạo lập cơ đồ, sự nghiệp. *Doanh*: lo toan, *cơ*: cơ đồ, *lập*: dựng, *nghiệp*: sự nghiệp.

Du sơn du thủy x. **du sơn ngoạn thủy**

Du sơn ngoạn thủy Đi khắp đó đây, thưởng thức cảnh đẹp sông núi, thiên nhiên. *Du*: bơi; đi xa, đi nhiều nơi, *sơn*: núi, *ngoạn*: chơi, thưởng thức, *thủy*: nước.

Du thủ du thực Lang thang, không nghề nghiệp, chỉ thích lêu lổng ăn chơi và thường làm những việc không lương thiện. *Du*: bơi; đi chơi, đi xa, *thủ*: tay, *thực*: ăn.

Duật bạng tương tranh, ngư ông đắc lợi x. **bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi**

Dục tốc bất đạt Nôn nóng, muốn thật nhanh, bỏ qua mọi trật tự cần thiết, thường không thành công. *Dục*: muốn, *tốc*: nhanh, *bất*: không, *đạt*: đến, tới.

Dụng binh như thần Tài thao lược trong việc chỉ huy tác chiến, luôn thay đổi, ứng chiến kịp thời, ví như có phép biến hóa thần thông. *Dụng*: dùng, sử dụng, *binh*: lính, quân đội.

Dụng binh như dụng hỏa Chỉ huy quân đội, sử dụng binh lính là cả một nghệ thuật, nếu biết cách dùng binh thì sẽ đem lại chiến thắng, ngược lại, sẽ bị tiêu diệt, ví như dùng lửa không khéo sẽ bị lửa thiêu cháy. *Dụng*: dùng, sử dụng, *binh*: binh lính, quân đội, *hỏa*: lửa.

Dụng binh trên giấy x. **chỉ thượng đàm binh**

Dụng võ chi địa x. **dụng vũ chi địa**

Dụng vũ chi địa Nơi có thể phát huy, sử dụng, thi thố tài năng. *Dụng:* sử dụng, dùng, *vũ:* võ, *chi:* của, *địa:* đất.

Duy ngã độc tôn Tự đề cao mình lên, tự tôn mình là tài giỏi nhất, là người duy nhất đáng được tôn trọng, sùng kính. *Duy*: duy nhất, chỉ một, *ngã*: tôi (ngôi thứ nhất), *độc*: một mình, *tôn*: tôn trọng, tôn kính. Tương truyền đây là lời của Phật Thích ca.

Dược khổ lợi bệnh Sự thẳng thắn trong đối xử, trong góp ý thoạt đầu có cảm giác gay gắt, có khi làm mất lòng nhau nhưng rất bổ ích, ví như khi uống thuốc, tuy rất đắng, nhưng sẽ làm cho khỏi bệnh. *Dược*: thuốc, *khổ*: đắng. Trong tiếng Việt dùng **thuốc đắng dã tật**

Dương chất hổ bì Tỏ vẻ ở cái mã bên ngoài, làm cho người đời thoạt nhìn tưởng lầm mà vị nể, thực chất thì kém cỏi, vô dụng, ví như chỉ có da hổ bọc ở ngoài, còn bên trong là con dê. *Dương*: dê, *chất*: thực chất, *bì*: da.

Dương danh hiển thân Làm nên công danh sự nghiệp, làm hiển vinh, danh giá cho bố mẹ. "Dương danh thân hiển lòng cương quyết, Chí trai hồ hải bốn phương trời." (Thơ cổ) *Hiển*: vinh hiển, danh giá, *thân*: cha mẹ.

Dương dương đắc ý x. **dương dương tự đắc** (*đắc ý*: thích thú vì được như ý muốn)

Dương dương tự đắc Kiêu ngạo, coi mình hơn mọi người, lên mặt, vênh vang với thiên hạ. *Dương*: giơ cao, dương cao lên, *tự*: bản thân, tự mình, *đắc ý*: được như ý.

Dương đông kích tây 1. Làm lạc hướng đối phó của đối phương bằng cách tỏ ra định đánh chỗ này, phía này nhưng thực ra lại tấn công chỗ khác, phía khác. 2. Đánh mạnh mẽ ở khắp nơi, chỗ nào cũng có lực lượng chiến đấu.

Dương oai diễu võ x. **diệu vũ dương uy**

Dương oai diễu vũ x. **diệu vũ dương uy**

Dưỡng hổ di hoạn (họa) Nuôi dưỡng hoặc cứu giúp kẻ xấu thì chính chúng sẽ gieo họa, làm hại mình, ví như nuôi hổ thì sau này có thể chính hổ sẽ gây họa cho mình. Theo tích: Hạng Vũ và Lưu Bang cùng dẫn quân tiến đánh nước Tần. Lưu Bang tấn công trước vào thủ đô nước Tần. Hạng Vũ không chịu bèn chuẩn bị đánh lại Lưu Bang. Vì sức yếu hơn, nên Lưu Bang không dám ứng chiến, đành lui về phía Hán Trung. Nhưng

sau này, do quân sĩ Lưu Bang có kỉ luật, được dân chúng yêu mến. Còn quân sĩ của Hạng Vũ thì kỉ luật kém, lại không có viện trợ nên ngày một bị cô lập. Lúc đó Hạng Vũ biết chắc mình không thể tấn công nổi Lưu Bang, bèn đề xuất đàm phán, chia đất với Lưu Bang. Đàm phán xong, Hạng Vũ đem quân về phía đông. Cảm thấy thỏa mãn, Lưu Bang định rút về phía Tây, thì Trương Lương và Trần Bình đã can gián: "Ngày nay ngài đã được hai phần ba đất đai thiên hạ, các chư hầu lại rất qui phục ngài. Quân Hạng Vũ ngày càng kiệt quệ. Nếu ngài không nhân cơ hội này tiêu diệt thì đúng là dưỡng hổ di họa (nuôi hổ thì sau này hổ sẽ gây họa cho mình)." *Dưỡng*: nuôi, nuôi dưỡng, *di*: để lại về sau, *hoạn*: tai họa, hoạn nạn.

Đ

Đa cảm đa tình x. **đa tình đa cảm**

Đa đa ích thiện Càng nhiều càng tốt. *Đa*: nhiều, *ích*: thêm, tăng thêm, thiện: tốt, tốt lành. Theo *Sử kí*, Lưu Bang hỏi Hàn Tín: Như tôi đây có thể dẫn bao nhiêu quân? Hàn Tín trả lời: Ông nhiều nhất là tới mười vạn. Lưu Bang hỏi lại: Dẫn bao nhiêu? Hàn Tín đáp: *Đa đa ích thiện.*

Đa giáo thành oán Tận tâm dạy dỗ nhiều chưa chắc người nhận sự giáo dục đã thích, đã tiếp thu mà lại thành nỗi oán ghét, vì cảm thấy bị o ép, khuôn phép quá. *Đa*: nhiều, *giáo*: dạy, giáo dục.

Đa hành bất nghĩa tất tự tệ Những kẻ làm việc xấu vô nhân đạo nhất định sẽ tự bị diệt vong. *Đa*: nhiều, *hành*: hành động, việc làm, *bất*: không, *nghĩa*: tình nghĩa, *bất nghĩa*: không có tình nghĩa, vô nhân đạo, *tệ*: *chết*.

Đa mưu đa kế Có nhiều mưu kế. *Đa*: nhiều.

Đa mưu túc kế Có nhiều mưu kế và đủ trí tuệ để ứng phó, giải quyết công việc một cách trôi chảy, tốt đẹp nhất. *Đa*: nhiều, *túc*: đủ, giàu.

Đa nam đa cụ x. **đa nam đa ưu** (*cụ*: lo nợ).

Đa nam đa ưu Nhiều con trai cũng là nỗi lo toan, ưu lo. *Đa*: nhiều, *ưu*: ưu lo. Chuyện kể rằng có người dâng cho vua Nghiêu ba chữ *đa* để chúc tụng vua. Vua Nghiêu không dám nhận mà trả lời rằng: *đa nam đa ưu* "nhiều con trai, nhiều nỗi lo toan", *đa thọ đa ưu* "càng sống lâu càng ưu lo", *đa phú đa ưu* "càng giàu càng lo".

Đa nghi như tào tháo Không tin người, hay ngờ vực, luôn luôn hoài nghi hành vi, thái độ của người khác, ví như Tào Tháo, nhân vật trong Tam quốc chí, do luôn nghi ngờ người khác mà giết hại nhầm cả những người trung thành với mình.

Đa ngôn đa quá Nói nhiều thì hay mắc sai sót, sơ hở, hớ hênh, do đó, cần thận trọng trong lời ăn tiếng nói, cần phải cân nhắc trước khi nói. *Đa*: nhiều, *ngôn*: nói, lời nói, *quá*: sai.

Đa phú đa oán Càng giàu thì càng có nhiều người oán giận, ganh ghét. *Đa*: nhiều, *phú*: giàu.

Đa phú đa ưu Càng giàu càng lo.

Đa: nhiều, *phú*: giàu, *ưu*: ưu lo (xem thêm *đa nam đa ưu*).

Đa sầu đa cảm Giàu tình cảm và có phần yếu đuối, ủy mị nên dễ bị xúc động, ưu buồn trước một tác động rất nhỏ đến tình cảm, thậm chí nhiều khi là vô cớ, vu vơ. *Đa*: nhiều.

Đa tài tổn chí Quá lo lắng về vật chất làm cho con người trở nên mất hết chí hướng cao đẹp đi, thậm chí mù quáng vì đồng tiền. *Đa*: nhiều, *tài*: tài sản, tiền; vật chất nói chung.

Đa thọ đa nhục Càng sống lâu, càng thọ thì càng cảm thấy hết nỗi nhục nhã ê chề của cuộc đời. *Đa*: nhiều, *thọ*: sống lâu (xem thêm *đa nam đa ưu*).

Đa thọ đa ưu Càng sống lâu càng ưu lo. *Đa*: nhiều, *thọ*: sống lâu, *ưu*: ưu lo (xem thêm *đa nam đa ưu*).

Đa tình đa cảm Giàu tình cảm, dễ xúc cảm, dễ rung động. *Đa*: nhiều.

Đa văn vi phú Có tri thức thì có thể coi là giàu, vì đó là vốn quí để từ đó gây dựng sự nghiệp. *Đa*: nhiều, *văn*: chữ nghĩa, cũng chỉ tri thức nói chung, *vi*: là, làm, *phú*: giàu.

Đả áp kinh uyên ương Trừng trị, bạc đãi kẻ xấu e rằng làm động lòng, làm mất lòng người tốt, ví như đánh con vịt, sợ động đến con uyên ương. *Đả*: đánh, *áp*: vịt, *kinh*: sợ, làm cho sợ.

Đả cẩu khán chủ diện Phê phán, trừng phạt người cấp dưới, hay con cái nhà ai phải xem, nghĩ và biết không nể tới vị thế của cấp trên hoặc bố mẹ của chúng, ví như đánh chó phải xem mặt chủ nó là ai đã. *Đả*: đánh, *cẩu*: chó, *khán*: xem, *diện*: mặt; **đánh chó ngó chủ nhà**

Đả thảo kinh xà 1. Trừng trị người này để răn dạy kẻ khác, ví như việc làm cho cỏ bị động, nát đồng thời cũng làm cho rắn đang ẩn trong đám cỏ đó kinh sợ. Theo *Tây Dương tạp trở*, đời Đường có viên quan huyện Vương Lỗ hay ăn của đút, tham ô, sách nhiễu dân. Có một lần có một đơn kiện viên thư kí của ông ta tham ô, nhận hối lộ. Trong đơn ghi rất nhiều tội, mà hầu hết những tội đó đều giống hoặc tương tự như việc ông ta đã làm. Vừa đọc đơn ông vừa run. Đọc xong, ông quên cả phán xét, cho ý kiến bàn bạc luôn 8 chữ: "*nhữ tuy đả thảo, ngô dĩ kinh xà*" (Ý nói việc mà người làm có trên mặt đất, nhưng ta lại tưởng mình là rắn ở trong đám cỏ đó). 2. Hành động không thận trọng, sơ hở, khiến đối phương có sự phòng bị. 3. Chưa đủ sức để thắng, trừ được kẻ ác thì chớ nôn nóng, đánh động để chúng có thể gây hại trở lại mình. *Đả*: đánh, đánh động, *thảo*: cỏ, *kinh*: sợ, làm cho sợ, *xà*: rắn.

Đả xà bất tử, hậu hoạn vô tận Triệt để tiệt trừ tận mầm mống của tai họa, nếu không sẽ không lường hết được tai họa về sau, ví như đánh rắn không chết thì rất nguy hiểm, rất có thể sau này sẽ bị rắn cắn chết. *Đả*: đánh, *xà*: rắn, *bất*: không, *tử*: chết, *hậu*: sau, *hậu hoạn*: tai họa về sau, *vô*: không, không có, *vô tận*: không bao giờ hết.

Đãi cát lấy vàng x. **sa lí đào kim**

Đãi cát tìm vàng x. **đào sa kiến kim**

Đái công chuộc tội x. **lập công**

chuộc tội (*đái*: đội).

Đái thiên lập địa Lối sống và hành động tự do, hiên ngang, ngang tàng, không chịu sự bó buộc, kiềm chế, cũng như không chịu khuất phục của bất cứ uy quyền nào. *Đái*: đội, *thiên*: trời, *lập*: đứng, *địa*: đất; **đội trời đạp đất**

Đái thiên lừ (lí) địa x. **đái thiên lập địa** (*lừ, (lí)*: giày; đạp)

Đái tội lập công x. **lập công chuộc tội** (*đái*: đội).

Đại công vô tư x. **chí công vô tư** (*đại*: lớn).

Đại đao khoát phủ 1. Thiên về lối khoa trương, cường điệu, nhấn mạnh tầm quan trọng một cách quá mức. 2. Làm to chuyện, nặng lời với nhau. *Đại*: to, *đao*: dao to dùng làm binh khí thời xưa, *khoát*: rộng, *phủ*: rìu, búa; *Đại đao* và *khoát phủ* vốn chỉ hai loại binh khí thời xưa; **đao to búa lớn**. Trong tiếng Hán hiện nay được dùng để ví cách làm việc, xử lí công việc dứt khoát, quyết đoán, có lí trí.

Đại đề tiểu tác 1. Bình tâm để xem xét mọi vấn đề, ví như việc tuy lớn, hệ trọng nhưng cũng xem là bình thường, nhỏ để bình tĩnh giải quyết. 2. Xem thường, coi nhẹ vấn đề, ví như việc rất hệ trọng, nhưng lại coi là việc vụn vặt. *Đại*: lớn, *đề*: vấn đề, sự việc, *tiểu*: nhỏ, *tác*: làm.

Đại đồng tiểu dị Không khác nhau lắm, giống nhau phần lớn trên đại thể, chỉ khác nhau chút ít, không đáng kể. *Đại*: lớn, *đồng*: giống nhau, *tiểu*: nhỏ, *dị*: khác nhau.

Đại gian đại ác Vô cùng gian ác, thâm độc, luôn tính chuyện làm hại người khác. *Đại*: to, *gian ác*: gian giảo và độc ác.

Đại hải lao châm x. **hải để lao châm**

Đại khí tiểu dụng Sử dụng không phù hợp, để hoài phí khả năng của người hoặc vật gì. *Đại*: lớn, *khí*: khí cụ, *đại khí*: khí cụ quí, *tiểu*: nhỏ, *dụng*: dùng, sử dụng. Trong *Hậu Hán thư* có câu: *Đại khí chi vu tiểu dụng, cố hữu sở bất nghi dã*. "Đại khí mà tiểu dụng, cho nên có phần không phù hợp".

Đại khí vãn thành Sự nghiệp lớn, việc lớn thường thành công muộn (cũng dùng làm lời an ủi những người theo đuổi chí lớn, việc lớn mà mãi không thành). *Đại*: to, *khí*: khí cụ, *đại khí*: khí cụ quí, cũng chỉ đại tài, *vãn*: muộn, *thành*: thành công. Thành ngữ này vốn chỉ vật liệu lớn phải mất nhiều thời gian mài luyện mới thành khí cụ được.

Đại ngôn bất tàm Nói khoác, khoác lác mà không biết xấu hổ. *Đại*: to, *ngôn*: nói, lời nói, *đại ngôn*: nói khoác, *bất*: không, *tàm*: e thẹn, xấu hổ.

Đại phát lôi đình Nổi cơn giận dữ ghê gớm, ví như là sấm sét vậy. *Đại*: to, *lôi*: sấm, *đình*: sét, *lôi đình*: sấm sét, sự giận dữ ghê gớm; **nổi trận lôi đình**

Đại tài tiểu dụng Sử dụng tài năng không hợp lí, ví như người tài ba mà lại sử dụng vào việc nhỏ, lặt vặt, làm phí hoài khả năng. *Đại*: to, *tiểu*: nhỏ, *dụng*: dùng, sử dụng.

Đại thất sở vọng Hoàn toàn thất vọng, mọi hi vọng bấy lâu đều bị tiêu tan. *Đại*: to, *thất*: mất, *sở*: thuộc

về, *vọng*: hi vọng, mong muốn.

Đại thiên bạch nhật x. **thanh thiên bạch nhật** (*đại*: to).

Đại trí nhược ngu Những người có trí tuệ, thông minh thường có biểu hiện bên ngoài có vẻ đần độn. *Đại*: to, *đại trí*: có trí tuệ, thông minh, *nhược*: như.

Đại từ đại bi Có tấm lòng từ bi, rộng lòng yêu thương con người, yêu thương chúng sinh, theo thuyết của đạo Phật. *Đại*: lớn, *từ*: hiền lành, thương yêu, *bi*: thương xót.

Đàm hổ biến sắc Bộc lộ thái độ và những dấu hiệu khi bị nhắc đến, nói chạm phải yếu kém, điều cần che giấu khiến người ta dễ phát hiện, dễ nhận ra nỗi lo trong lòng mình, ví như chỉ nghe người ta nói chuyện về hổ, thì đã lo sợ, sắc mặt đã thay đổi. *Đàm*: bàn, nói chuyện, *biến sắc*: thay đổi sắc mặt.

Đảm đại tâm tiểu (tế) Có lòng dũng cảm, quả quyết và có suy nghĩ chín chắn trong mọi công việc. *Đảm*: mật, *đại*: to, *tâm*: lòng, *tiểu*: nhỏ, (*tế*: tỉ mỉ).

Đan tố thị phi Trái ngược nhau trong quan niệm, bất đồng ý kiến. *Đan*: đỏ, *tố*: trắng, *thị*: phải, *phi*: trái.

Đạn tận viện kiệt Lâm vào hoàn cảnh hết sức khốn cùng, ví như trong khi chiến trận đang ở đỉnh cao thì vũ khí hết, các đường tiếp viện bị cắt. *Tận*: hết, *viện*: viện trợ, *kiệt*: cùng, hết; **hết đạn cạn lương**

Đánh chó ngó chủ nhà x. **đả cẩu khán chủ diện**

Đánh đông dẹp bắc x. **nam chinh bắc chiến**

Đao sơn kiếm thụ Quân lính được trang bị vũ khí đầy đủ, tràn ngập, đầy rẫy khắp nơi, ví như có cả núi đao, rừng kiếm. *Sơn*: núi, *đao sơn*: núi đao, *thụ*: cây, rừng. Nguyên văn: *núi đao rừng kiếm*. Trước đây dùng để chỉ một hình phạt ở địa ngục (theo đạo Phật) là dựng đao kiếm tua tủa rồi bắt phạm nhân trèo lên đó. Trong tiếng Hán hiện đại còn có nghĩa "hoàn cảnh hết sức nguy hiểm".

Đao to búa lớn x. **đại đao khoát phủ**

Đao trở tại tiền Ở trong tình thế hiểm nguy, sắp bị hãm hại, ví như súc vật sắp đem làm thịt, dao thớt để sẵn sàng. *Đao*: dao, *trở*: cái thớt, *tại*: ở, *tiền*: trước mặt. Trong tiếng Việt dùng **cá nằm trên thớt, cá nằm trốc thớt**

Đào sa kiến kim Chắt lọc, lựa chọn cái quí giá, cái tốt đẹp, tinh túy trong muôn vàn cái hỗn độn, tạp chất khác. *Đào*: đãi, gạn lấy cái tốt, *sa*: cát, *kiến*: thấy, *kim*: vàng; **đãi cát tìm vàng**.

Đào vị (vi) thượng sách x. **tam thập lục kế tẩu vị thượng sách**

Đảo hải phiên giang Có sức mạnh và chí khí mạnh mẽ, dám làm những việc lớn lao phi thường, không sợ khó khăn nguy hiểm, ví như làm thay đổi cả sông biển. *Đảo*: lật ngược, *hải*: biển, bể, *phiên*: lật, *giang*: sông. Thành ngữ này vốn dùng để chỉ sức nước rất lớn.

Đảo hành nghịch thi Làm đảo lộn, làm trái ngược lệ thường, lẽ phải, phản bội đạo lí. *Đảo*: ngược, *hành*: làm, hành động, *nghịch*: ngược, *thi*: làm, đem dùng.

Đáo giang tùy khúc x. **nhập gia tùy tục, đáo giang tùy khúc.**

Đạo cao đức trọng Sống có đạo lí, có phẩm chất cao cả, được nhiều người tôn kính, mến mộ.

Đạo diệc hữu đạo Kẻ cướp cũng có lí lẽ, đạo lí riêng của mình. *Đạo*: cướp, trộm, kẻ cướp, *diệc*: cũng, *hữu*: có.

Đạp tuyết tầm mai Có lối sống đầy thi vị, mơ mộng, ví như các nhà nho thời trước đã không ngại đường xa gió tuyết để đi tìm cảm hứng nguồn thơ. *Tầm*: tìm, *mai*: hoa mai.

Đạt lí thấu tình x. **đạt tình thấu lí**

Đạt tình thấu lí Có cách đối xử hoặc giải quyết vừa có lí, vừa có tình, hợp với lẽ phải, thuận với lòng người. *Thấu*: xuyên qua, đạt đến mức tường tận.

Đáy bể (biển) mò kim x. **hải để lao châm**

Đắc ngư vong thuyên Sống bội bạc, thiếu lòng chung thủy, ví như kẻ đi kiếm cá, sau khi bắt được cá thì vứt bỏ nơm (dụng cụ bắt cá). *Đắc*: được, *ngư*: cá, *vong*: quên, *thuyên*: nơm.

Đắc thốn tiến xích Không biết điều, đã được lợi, được nhường nhịn thì cứ lấn tới, dấn thêm để được nhiều hơn, được tất cả, ví như được một tấc thì lại tiến thêm một mét. *Đắc*: được, *thốn*: tấc, *xích*: mét.

Đắc thời đắc thế Gặp thời thế, gặp dịp may mắn mà vươn lên địa vị cao sang, phú quí. *Đắc*: được.

Đắc thú thất nhân Không tính toán cẩn trọng, gây thiệt hại lớn, ví như kẻ tổ chức đi săn thú được con thú thì mất cả mạng người. *Đắc*: được, *thú*: thú vật, *thất*: mất, *nhân*: người.

Đắc xích thủ xích Ăn chắc, được cái nào giữ chắc cái đó. *Đắc*: được, *xích*: thước, *thủ*: giữ.

Đắc ý dương dương x. **dương dương tự đắc**

Đặc ân đặc huệ Ân huệ, những khoản ưu đãi đặc biệt dành riêng cho ai đó mà người khác không thể có được.

Đặc quyền đặc lợi Quyền lợi đặc biệt chỉ dành riêng cho một người hay một nhóm, một tầng lớp người nào đó được hưởng mà những người bình thường khác không thể có được.

Đằng đằng sát khí Chí khí mãnh liệt, bốc lửa hừng hực được biểu lộ trên nét mặt, như muốn thiêu cháy, tiêu diệt kẻ đối nghịch của mình. "Trước mặt chủ tướng Hoàng Nghiêu Sơn đằng đằng sát khí, kẻ do thám tái mặt lắp bắp khai báo." (Nhiều tác giả, "Những vì sao đất nước"). *Sát*: giết, làm cho chết, *sát khí*: có dáng vẻ hung hãn như kẻ muốn giết người, *đằng đằng*: có dáng vẻ toát lên khí thế mạnh mẽ, mãnh liệt.

Đằng giao khởi phụng x. **khởi phụng đằng giao**

Đằng vân giá vũ (Thần linh) có tài phép vượt lên mây, cưỡi lên mưa xuống trần, lên trời. *Đằng*: nhảy (lên cao), *vân*: mây, *giá*: cưỡi, *vũ*: mưa.

Đất bằng nổi sóng x. **bình địa ba đào**

Đất dụng võ x. **dụng vũ chi địa**

Đầu đào báo lí Mối quan hệ hữu hảo, qua lại, có trước có sau, ví như người khác cho mình trái đào thì

mình ghi nhớ để tặng lại trái mận. *Đầu*: ném, đưa, *báo*: báo lại, trả lại, *lí*: mận. Trong *Kinh thi* có câu: *Đầu ngã dĩ đào báo chi dĩ lí* "Cho ta trái đào, (ta) tặng lại trái mận"

Đầu ngô mình sở x. **ngô đầu sở vĩ**

Đầu trâu mặt ngựa x. **ngựa đầu mã diện**

Đấu trí đấu lực Tranh giành, đối chọi nhau một cách gay cấn bằng trí tuệ và sức lực.

Địa giác thiên nhai x. **hải giác thiên nhai** (*địa*: đất).

Địa hãm thiên băng 1. Tai nạn xảy đến một cách bất ngờ. 2. Có âm thanh, có tiếng nổ dữ dội, tưởng chừng như rung chuyển, sụp lở trời đất. 3. Có tác dụng to lớn, làm biến đổi lớn lao, sâu sắc. *Địa*: đất, *hãm*: sập, *thiên*: trời; **trời long đất lở**

Địa lợi nhân hòa x. **thiên thời địa lợi nhân hòa**

Địa ngục trần gian Nơi bị đày ải tra tấn con người một cách dã man, tàn nhẫn, ví như chính nơi trần gian này cũng có địa ngục, chứ không chỉ dưới âm phủ mới có.

Điềm ngôn mật ngữ Lời nói phỉnh nịnh, ngọt ngào, êm tai. *Điềm*: êm, *ngôn, ngữ*: lời nói, ngôn từ, *mật*: (mật) ngọt.

Điểm kim thành thiết Phủ nhận bài viết, tác phẩm của người khác, nói tốt thành xấu, ví như làm cho vàng biến thành sắt; trái với *điểm thạch (thiết) thành kim*. *Điểm*: chấm, làm cho, *kim*: vàng, *thiết*: sắt.

Điểm thạch (thiết) thành kim Tô hồng bài viết của người khác, nói xấu thành tốt, ví như làm cho đá, sắt thành vàng; trái với *điểm kim thành thiết*.

Điên đảo hắc bạch Cố ý làm lẫn lộn các giá trị, không còn phân biệt phải trái, đúng sai như thế nào, ví như đảo lộn trắng đen, không còn phân biệt màu này với màu kia được nữa. *Điên*: ngã nhào, *đảo*: đổi ngược vị trí lên, *hắc*: đen, *bạch*: trắng; Trong *Sở Từ* có câu: *Biến bái dĩ vi hắc hề, đảo thượng dĩ vi hạ* "Đổi trắng thành đen, đổi trên thành dưới;" **đổi trắng thay đen; trắng đen lẫn lộn**

Điều binh khiển tướng 1. Chỉ huy, điều khiển quân đội trong chiến đấu. 2. Chỉ huy, điều động nhân lực, vật lực để thực hiện công việc nói chung. *Binh*: lính, quân đội, *khiển*: khiến. Thành ngữ này vốn có nghĩa "điều động quân sĩ, ngựa chiến, phái cử tướng lĩnh".

Điểu tận cung tàng Vô ơn, bội nghĩa, chỉ biết được việc, sự thành đạt của riêng mình mà quên mất những người đã cùng hoặc giúp mình làm nên sự thành đạt đó, ví như khi đã bắn hết chim thì xếp cung nỏ vào xó, không thèm ngó ngàng gì đến. *Điểu*: chim, *tận*: cùng, hết; *tàng*: cất giấu. Trong *Sử kí* có câu: *Giảo thố tử, tẩu cẩu phanh; cao điểu tận, lương cung tàng* "Thỏ khôn đã bị chết thì chó săn bị đem nấu; chim trên cao hết thì cung tốt xếp xó".

Điệu hổ li sơn 1. Tách kẻ mạnh ra khỏi hoàn cảnh có lợi để dễ bề chinh phục hoặc tiêu diệt, ví như tìm cách lừa, đưa hổ ra khỏi rừng (nơi sinh sống và có lợi thế, hổ có thể hoàn toàn làm "chúa sơn lâm") thì dễ bề vây bắt, bắn giết. 2. Đưa

kẻ chống đối, ngăn cản đi nơi khác để mình thực hiện mưu đồ và công việc được dễ dàng và thông suốt hơn. *Điệu*: điều, *li*: rời, *sơn*: núi. Nguyên văn: *đưa hổ rời khỏi núi.*

Đinh đa điền thiểu Khó làm ăn, sinh sống vì người thì đông mà đất canh tác, trồng trọt để làm ra lương thực lại ít. *Đinh*: người đàn ông (ngày xưa người đàn ông là chủ gia đình, đại diện cho gia đình, được tham gia và đóng góp cho xã hội), *đa*: nhiều, *điền*: ruộng, *thiểu*: ít, thiếu.

Định tỉnh thần hôn x. **hôn định thần tỉnh**

Đo người cắt áo x. **khán thái ngật phạn, lượng thể tài y**

Đỏ mặt tía tai x. **diện hồng nhĩ xích**

Đoàn sa thành khối Làm một việc rất khó, không thể đạt kết quả, ví như bốc nắm cát vê cho tròn khối. *Đoàn*: vo tròn, *sa*: cát.

Đoản ảnh thương tâm Đau lòng trước tuổi già, ví như thấy bóng mặt trời ngắn dần mà thương cho cảnh ngày sắp tàn. *Đoản*: ngắn, *ảnh*: hình bóng, *đoản ảnh*: bóng (mặt trời) ngắn.

Đoản thán trường hu Than thở với nhiều nỗi buồn phiền, sầu muộn. *Đoản*: ngắn, *thán*: than, *trường*: dài, *hu*: than vãn; **thở ngắn than dài**

Đồ mạt vong bản Kém cỏi, không biết tính toán, giải quyết công việc hợp lí. *Đồ*: tính toán, *mạt*: ngọn, *vong*: quên, *bản*: gốc.

Đổ thêm dầu vào lửa x. **hỏa thượng gia (kiêu) dầu**

Độc hạc tại kê quần Người cao thượng sống giữa đám tiểu nhân, ví như một con hạc sống giữa bầy gà. *Độc*: một, lẻ loi, *tại*: ở, *kê*: gà, *quần*: số đông, *kê quần*: bầy gà.

Độc mộc bất thành lâm Khó có thể làm được việc lớn nếu chỉ đơn độc, không có sức mạnh của tập thể, ví như một cây không thể thành rừng được. *Độc*: một, đơn nhất, *mộc*: cây, *bất*: không, *lâm*: rừng.

Độc mộc nan chi Không thể giữ vững, trụ lại được vì đơn độc hoặc lực lượng quá mỏng so với đối thủ, ví như một cây gỗ không thể chống được cả một ngôi nhà lớn. *Độc*: một, đơn nhất, *mộc*: cây, *nan*: khó, chi chống, trụ.

Độc nhất vô nhị Rất hiếm thấy, duy nhất, độc đáo, không có gì so sánh được. *Độc*: một, một mình, *nhất*: một, duy nhất, *vô*: không, *nhị*: hai; **có một không hai**

Đổi phong bại tục x. **bại tục đổi phong**

Đổi trắng thay đen x. **điên đảo hắc bạch**

Đối nhân xử thế Đối xử với mọi người, ứng xử sao cho hợp lẽ phải, *Nhân*: người, *thế*: đời.

Đội trời đạp đất x. **đái thiên lập địa**

Đông ôn (nhi) hạ thanh Hiếu thảo hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, ví như con cái ngày xưa trời rét thì làm sao cho cha mẹ ấm, trời nóng thì làm sao cho cha mẹ mát. *Đông*: mùa đông, *ôn*: ấm, *nhi*: mà, *hạ*: hè, *thanh*: mát. Trong *Kinh lễ* có câu: *phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ thanh hôn định nhi thần tỉnh* "Phàm kẻ làm con theo lễ, mùa đông phải làm cho cha mẹ ấm, mùa hè phải làm cho cha mẹ mát, buổi tối

thì lo cho cha mẹ yên chỗ nằm, buổi sáng sớm thì thăm hỏi cha mẹ ngủ dậy có tỉnh táo bình thường không".

Đông thi hiệu tần Học đòi, bắt chước không phải lối, làm cho càng trở nên xấu xí, kệch cỡm một cách lố bịch, ví như Đông Thi, người đã xấu lại bắt chước Tây Thi nhăn mặt, làm cho càng trở nên xấu xí hơn. Do tích: Tỉnh Triết Giang có gia đình Tây Thi và gia đình Đông Thi ở gần nhau. Mỗi nhà có một cô gái. Cô gái Tây Thi đẹp nghiêng nước nghiêng thành, lại mắc bệnh tim, nên khi đi, cô thường cau mày nhăn trán. Dáng vẻ đó càng làm cho cô trở nên sắc nước. Nàng Đông Thi xấu xí thấy thế, cũng làm điệu bộ như Tây Thi. Nàng không hiểu vì cớ làm sao, khi nàng sắp đi qua cửa nhà giàu, thì họ vội đóng cửa cài chặt then. Người nghèo nhìn thấy nàng thì lôi vội vợ con vào chỗ kín đáo để nấp. *Hiệu*: bắt chước, *tần*: chau, nhăn. Nguyên văn: *Đông Thi bắt chước chau mày*.

Đồng ác tương cầu x. **đồng ác tương tế**

Đồng ác tương tế Những kẻ gian ác tập hợp nhau lại cùng giúp nhau làm việc ác. *Đồng*: cùng, *tương*: lẫn nhau, *tế*: giúp đỡ.

Đồng bệnh tương liên (lân) Cùng khốn khổ, đớn đau như nhau, cùng chung hoạn nạn, chịu chung một hoàn cảnh, số phận như nhau thì thương xót, chia sẻ, giúp đỡ nhau. *Đồng*: cùng, *tương*: cùng, lẫn nhau, *liên (lân)*: thương yêu. Trong *Ngô Việt xuân thu* có câu: *Tử bất văn hà thượng ca hồ? Đồng bệnh tương liên, đồng ưu tương cứu* "Người không nghe thấy lời ca trên sông hay sao? cùng bị bệnh thì thương yêu lẫn nhau, cùng một mối lo thì cùng cứu giúp nhau".

Đồng cam cộng khổ Cùng chia sẻ ngọt bùi, đắng cay, lúc sướng vui, hoạn nạn đều có nhau. *Đồng*: cùng, *cộng*: chung, *cam*: ngọt, vui, sướng, *khổ*: đắng, khổ cực. Trong tiếng Hán còn dùng *phân cam cộng khổ* (*phân*: phân chia).

Đồng căn tịnh đế Có quan hệ gần gũi, không khác biệt mấy, ví như cùng gốc rễ, cành cuống với nhau. *Đồng*: cùng, *căn*: gốc, rễ, *tịnh*: cùng, ngang nhau, *đế*: cuống (hoa).

Đồng cân thiết cốt 1. Kiên cường, dũng cảm, vững vàng trước mọi khó khăn nguy hiểm. 2. Khỏe mạnh chắc nịch ví như cơ thể có gan bằng đồng, da bằng sắt vậy. *Cân*: gân, *thiết*: sắt, *cốt*: xương; **xương đồng da sắt**

Đồng châu cộng tế 1. Cùng chung một hoàn cảnh, một cảnh ngộ khó khăn, hiểm nghèo như nhau, ví như cùng ngồi chung nhau trên một con thuyền qua sông. 2. Cùng giúp đỡ nhau vượt qua khó khăn hoạn nạn chung. *Đồng*: cùng, *châu*: thuyền, *cộng*: chung, *tế*: qua sông; **cùng hội cùng thuyền**

Đồng diện bất đồng tâm 1. Hình thức bề ngoài giống nhau, nhưng thực chất bên trong có những điểm riêng khác, ví như hai người có thể khuôn mặt giống nhau nhưng trong lòng lại khác nhau. 2. Nhìn nhận con người không chỉ ở bề ngoài, ví như mặt giống nhau, nhưng lòng dạ mỗi người một khác. *Đồng*: cùng, *diện*: mặt, *bất*: không, *tâm*: cùng.

Đồng hồ trích lậu Trời đã chuyển sáng, sắp tàn canh. *Đồng hồ*: khí cụ đo thời gian ngày xưa, trong có nước và từng khắc để đo mức nước, *trích*: nhỏ, *lậu*: nhỏ giọt.

Đồng khí tương cầu x. **đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu**

Đồng quan đồng quách Quan hệ khăng khít, sống chết có nhau giữa vợ chồng, ví như sống cùng giường chiếu, chết cùng chôn chung trong một quan tài. *Quan*: quan tài, *quách*: hòm bọc ngoài quan tài, *đồng*: cùng.

Đồng sàng dị mộng Gần gũi nhau nhưng suy nghĩ, chí hướng mong muốn khác nhau, ví như hai người cùng ngủ một giường mà mộng tưởng lại khác nhau. "Mẹ sống bên con mà không hiểu con, vợ sống bên chồng mà không hiểu chồng, cán bộ sống với dân mà không hiểu dân, những hiện tượng đồng sàng dị mộng như thế không phải là hiếm." (Tạp chí Tuyên huấn, số 10. 1972). *Đồng*: cùng, *sàng*: giường, *dị*: khác.

Đồng sinh đồng tử Gắn bó, cùng sống chết với nhau, không bao giờ bỏ rời nhau trong hoạn nạn, khó khăn. "Mời nhau ăn phải là những bạn kết nghĩa đồng sinh đồng tử hoạn nạn gian nguy không bỏ nhau." (Nguyên Hồng," Một tuổi thơ văn"). *Đồng*: cùng, *sinh*: sống, *tử*: chết. Nguyên văn: *cùng sống cùng chết*. Trong tiếng Việt dùng *sống chết có nhau*.

Đồng tâm hiệp lực Cùng một lòng, cùng chung sức hợp lực với nhau để làm những việc lớn, để đạt mục đích chung. "Người Việt Nam ta có một sức mạnh tiềm tàng to lớn là trước những thử thách phức tạp đều đồng tâm hiệp lực quyết vượt qua và đi lên." (Báo Nhân dân 1.5.1980). *Đồng*: cùng, *tâm*: lòng, *hiệp*: cùng nhau, *lực*: sức; **chung sức chung lòng**

Đồng tâm hợp ý Thống nhất ý chí, hợp sức cùng nhau gánh vác, giải quyết công việc. *Đồng*: cùng, *tâm*: lòng, *hợp*: đóng, tập hợp chung lại, *ý*: ý chí.

Đồng tâm nhất trí Đoàn kết, thống nhất với nhau để cùng làm việc lớn, để đạt mục đích, chí hướng chung. "Chúng ta quyết đồng tâm nhất trí vượt mọi gian khổ, chịu mọi hi sinh." (Báo Nhân dân 7.8.1966). *Đồng*: cùng, *tâm*: lòng, *nhất*: một, *trí*: ý chí, *nhất trí*: thống nhất nhau (không mâu thuẫn).

Đồng thanh tương ứng x. **đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu**

Đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu Những người cùng có tâm hồn, chí hướng, sở thích giống nhau, dễ gần gũi tìm đến nhau, để ủng hộ nhau, cùng nhau mưu việc. *Đồng*: cùng, *thanh*: âm thanh, *tương*: lẫn nhau, *ứng*: phối hợp một cách vừa vặn, ăn khớp, *khí*: mùi vị, khí vị, *cầu*: tìm đến. Nguyên văn: *những âm thanh giống, gần nhau thì phối ứng, hòa nhau, những mùi vị giống, gần nhau thì hòa lẫn, hòa nhập vào nhau.*

Đồng tịch đồng sàng Quan hệ khăng khít, gắn bó giữa vợ chồng hoặc giữa những người có quan hệ thân thiết ví như cùng chung chiếu chung giường. *Đồng*: cùng, *tịch*: chiếu, *sàng*: giường. Nguyên văn: *cùng chiếu cùng*

giường.

Đồng tường thiết bích Vững bền, chắc chắn như đồng, sắt, không có gì phá vỡ, lay chuyển hoặc phá bỏ được. *Đồng tường*: tường (bằng) đồng, *thiết*: sắt, *bích*: tường, vách, *thiết bích*: vách sắt; **thành đồng vách sắt**

Đồng ưu cộng lạc Cùng nhau lo lắng, chia sẻ buồn lo và cùng hưởng sướng vui. *Đồng*: cùng, *ưu*: buồn phiền, *cộng*: cùng, *lạc*: vui.

Đổng chi dụng uy Phải dùng uy quyền mà cai quản, đốc thúc các công việc. *Đổng*: trông coi, *chi*: đại từ thay thế, *dụng*: dùng, *uy*: quyền, uy quyền.

Động địa kinh thiên x. **kinh thiên động địa**

Động như lôi tĩnh như uyên Có phép dùng binh tài tình, khi động thì như sấm sét, khi tĩnh, lặng thì im như vực sâu, không ai biết được. *Lôi*: sấm sét, *tĩnh*: yên lặng, *uyên*: vực sâu.

Động phòng hoa chúc Quan hệ chăn gối vợ chồng trong đêm tân hôn. *Động phòng*: phòng sâu kín như cái động; chỉ phòng riêng của cô dâu chú rể mới cưới, *hoa chúc*: đuốc hoa (đời Lục Triều ở Trung Quốc có tục đốt đuốc hoa trong lễ kết hôn, vì thế *hoa chúc* được dùng để chỉ đêm tân hôn).

Động tỏa nguyên phong Đóng kín, giữ rất nghiêm ngặt. "Tấc gang động tỏa nguyên phong, Tịt mù nào thấy bóng hồng vào ra." (Nguyễn Du, "Truyện Kiều"). *Tỏa*: khóa, *động tỏa*: cửa động khóa kín, *phong*: bịt kín, *nguyên phong*: nguồn bịt kín.

Đợi thỏ ôm cây x. **thủ châu đãi thố**

Đơn đạo trực nhập Thẳng thắn, đi thẳng vào vấn đề một cách trực diện, không lắt léo, quanh co, ví như chém một nhát dao là gãy, đứt ngay. *Đơn*: một, cá thể, đơn lẻ, *đao*: dao, *trực*: thẳng, *nhập*: vào.

Đơn khâm cô chẩm Cảnh cô đơn buồn tẻ, thiếu hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ quá lớn hoặc phải xa chồng. *Đơn*: một, một mình, đơn lẻ, *khâm*: khăn, *cô*: một mình, cô độc, *chẩm*: gối; **chăn đơn gối chiếc**.

Đơn thương độc mã Hành động đơn độc, lẻ loi trước một việc nặng nề mà không có sự hỗ trợ của người khác, ví như trong chiến trận một mình, một ngựa, một ngọn giáo đối chọi với một bên là cả một lực lượng đông đảo với đầy đủ sức mạnh. *Đơn*: một, cá thể, đơn lẻ, *thương*: binh khí cổ, giống như ngọn giáo, có cán dài, mũi nhọn, *độc*: một, cô độc, *mã*: ngựa.

Đơn thương phỉ mã x. **đơn thương độc mã** (*phỉ*: con, lượng từ dùng cho ngựa).

Đứng ngồi không yên x. **tọa lập bất an**

Đường đường chính chính Đàng hoàng, thẳng thắn, không úp mở, giấu giếm. *Đường đường*: dáng điệu to lớn, mạnh mẽ, *chính chính*: ngay ngắn, vốn chỉ dáng điệu mạnh mẽ, chỉnh tề. Trong *Tôn tử* có câu: *Vô yêu chính chính chi kì, vật kính đường đường chi trận* "Không ngăn cản được ngọn cờ ngay ngắn, không tấn công được trận địa mạnh mẽ".

G

Gạo châu củi quế x. **tân quế mễ châu**

Ghi xương khắc cốt x. **khắc cốt minh tâm**

Giả nghĩa giả nhân x. **giả nhân giả nghĩa**

Giả nhân giả nghĩa Làm ra vẻ, tỏ ra nhân nghĩa, sống có lương tâm để che đậy dã tâm, hành động đê tiện, độc ác, man rợ của mình. *Giả*: giả vờ, giả dối.

Giả mận gieo đào x. **đầu đào báo lí**

Giá áo túi cơm x. **y giá phạn nang**

Giai lão bách niên x. **bách niên giai lão**

Giai nhân tài tử x. **tài tử giai nhân**

Gian phu dâm phụ Hạng đàn ông, đàn bà dâm đãng, bất chính, ngoại tình với nhau. "Trên giường cặp gian phu dâm phụ vẫn say sưa, mê mệt, li bì." (Vũ Trọng Phụng, "Giông tố"). *Phu*: đàn ông, *phụ*: đàn bà, *gian*: gian dối, *dâm*: dâm dục.

Gian thần tặc tử Hạng người phản bội, hư đốn, ví như loại bề tôi rắp tâm hại vua, đứa con thì làm giặc. *Gian thần*: bề tôi rắp tâm hại vua, *tặc*: giặc, *tử*: con, *tặc tử*: đứa con làm giặc.

Giang sơn cẩm tú Non sông, đất nước tươi đẹp tựa gấm thêu. *Giang*: sông, *sơn*: núi, *giang sơn*: sông núi, đất nước.

Giang sơn dị cải bản tính nan di Tính nết đặc biệt là thói quen xấu thường rất khó sửa, ví như núi sông có thể thay đổi được chứ tính nết thì rất khó đổi thay. *Giang*: sông, *sơn*: núi, *dị*: dễ, *bản*: gốc, *bản tính*: tính vốn có, *nan*: khó, *di*: chuyển đổi.

Giang tâm bổ lậu Không chịu lo xa, kịp thời, chủ động lo liệu giải quyết công việc mà luôn chờ đợi đến sát nút mới ứng phó một cách thụ động, vội vàng, ví như ra giữa sông rồi mới lo chuyện vá chỗ thủng ở thuyền. *Giang:* sông, *tâm:* lòng, *giang tâm:* giữa dòng sông, *bổ:* tu sửa, sửa chữa, *lậu:* rò rỉ, *bổ lậu:* vá chỗ thủng.

Giao long đắc thủy Có điều kiện phù hợp mới có thể phát huy được hết khả năng của mình, ví như thuồng luồng phải có nước mới có thể làm

ra mây, ra mưa bay lên trời được. *Giao long*: con giao long, thuồng luồng, *đắc*: được, *thủy*: nước.

Giấc kê vàng x. **hoàng lương nhất mộng**

Giấu đầu hở đuôi x. **tàng đầu lộ vĩ**

Giấy ngắn tình dài x. **tình trường chỉ đoản**

Giết gà lấy trứng x. **sát kê thủ đản**

Giết người không dao x. **sát nhân vô kiếm**

Gió sớ mưa tần x. **sớ vũ tần vân**

Gió mát trăng thanh x. **thanh phong minh nguyệt**

Gió thảm mưa sầu x. **thê phong khổ vũ**

Gió thuận mưa hòa x. **phong điều vũ thuận**

Gió trúc mưa mai x. **trúc phong mai vũ**

Giương đông kích tây Mưu trí đánh đòn gió, lừa nhử phía này nhưng làm, đánh ở phía khác.

Giương nanh múa vuốt x. **trương nha vũ trảo**

Giương oai diễu võ x. **diệu vũ dương uy**

Góc biển (bể) chân trời x. **hải giác thiên nhai**

Gội gió dầm mưa x. **mộc vũ trất phong**

Gương vỡ lại lành x. **phá kính trùng viên**

H

Hà đông sư tử Người đàn bà hay ghen tuông và khi nổi cơn ghen thì lồng lên, làm ầm ĩ. Theo tích ở đời nhà Tống, Trần Tạo, tự là Lí Thường, tự xưng là Long Khâu tiên sinh, rất hiếu khách, có một người vợ tên là Liễu Thị là người rất hay ghen, vì thế khi thấy các vũ nữ cùng bạn bè đến thăm chồng mình, đã nổi cơn tam bành, đập phá, làm ầm ĩ. Nhà thơ Tô Đông Pha, bạn của Trần Tạo, biết chuyện này đã làm thơ tặng bạn. Thành ngữ *hà đông sư tử* là dựa theo ý của câu thơ dưới đây: *Long khâu cư sĩ diệc khả liên, Đàm không thuyết hữu dạ bất niên, Hốt văn Hà Đông sư tử hống, trụ thượng lạc thú tâm mang nhiên*, "Dịch ý: "cư sĩ Long Khâu thật đáng thương, Đọc Kinh suốt canh thâu không ngủ, Bỗng nghe tiếng sư tử Hà Đông rống, Chiếc gậy đang cầm trong tay rơi xuống, lòng hoang mang, kinh sợ". *Hà Đông*: tên một quận thời cổ, nơi ở của họ Liễu, một gia tộc nổi tiếng của quận này từ thời Ngụy Tấn đến Tùy Đường, ở đây dùng chỉ Liễu Thị, *Sư tử hống* "sư tử rống, gầm", nhà Phật thường lấy hình ảnh này biểu thị sự uy nghiêm (theo *Truyền đăng lục*, Phật Thích ca vừa ra đời đã một tay trỏ trời, một tay trỏ đất nói to như sư tử gầm rằng "trên trời dưới đất chỉ có ta là tôn quí hơn cả") mà Trần Tạo thì lại hay tụng kinh niệm Phật. Nhà thơ mượn hình ảnh này với ý trêu cợt.

Hạ bút thành chương Có tài văn chương, ví như chỉ cần đặt bút viết là viết thành văn. *Chương*: văn chương, Trong *Ngụy thư* có câu: "*Ngôn xuất vi luận, hạ bút thành chương* "Mở miệng nói là thành lí luận, đặt bút viết là thành văn."

Hạ hồi phân giải Sau này sẽ nói rõ, sẽ làm sáng tỏ sự việc. *Hạ*: dưới, *hạ hồi*: hồi dưới, hồi sau, *phân giải*: giải thích rõ, tường tận. Vốn dùng để nói về các cuốn tiểu thuyết trước đây, thường chia thành từng hồi, cuối mỗi hồi các sự kiện đều đang ở kịch tích, phải đọc tiếp hồi sau mới hiểu được (một cách viết để thu hút, làm cuốn hút độc giả).

Hạc lập kê quần Người tài giỏi, người quân tử chung đụng với kẻ dốt nát, kẻ tiểu nhân, ví như con hạc đứng giữa bầy gà. *Lập*: đứng, *kê*:

gà, *quần*: số đông, bầy.

Hải để lao châm Làm những việc khó khăn, không thể thực hiện được, không thể đem lại kết qủa được, ví như xuống đáy biển mò chiếc kim bị rơi thì làm sao tìm kiếm được. *Hải*: biển, bể, *để*: đáy, *lao*: mò ,*châm*: kim; **mò kim đáy bể (biển)**; **đáy bể mò kim**

Hải để lao nguyệt Làm những việc vô ích, không bao giờ đạt được, ví như mò trăng dưới đáy biển. *Hải*: biển, *lao*: mò, *nguyệt*: trăng.

Hải giác thiên nhai Xa xôi cách trở. *Hải*: biển, bể, *giác*: góc, *thiên*: trời, *nhai*: bờ, bến nước; **chân trời góc biển (bể)**; **góc biển (bể) chân trời**.

Hải khoát thiên không Mênh mông, bao la, không bờ bến. *Hải*: biển, bể, *khoát*: rộng, *không*: trống.

Hải khô thạch lạn Dù trong hoàn cảnh thế nào đi chăng nữa, ví như biển có thể cạn nước, đá có thể mòn nát vẫn kiên định, vững vàng, không thay lòng đổi dạ (thường dùng để thề thốt). *Hải*: biển, bể, *khô*: hết, cạn, *thạch*: đá, *lạn*: nát. Trong *Vọng phu thạch* có câu: *thạch lạn dữ hải khô, hành nhân qui cố hương* "(dù cho) đá nát và biển cạn, người ra đi vẫn trở về cố hương".

Hải thệ sơn minh Thề thốt trước sự chứng giám của non cao, biển rộng, xin nguyện chung thủy với nhau suốt đời. *Hải*: biển, bể, *thệ*: thề, *sơn*: núi, *minh*: thề nguyền; **chỉ non thề biển**.

Hàm huyết phún nhân Đặt điều dèm pha vu khống một cách độc ác, đê tiện nhằm làm hại, gieo tai vạ cho người khác: Nguyên từ câu: *Hàm huyết phún nhân*; *tiên ô kì khẩu* "Kẻ nào ngậm máu để phun người thì trước hết mồm kẻ ấy bị vấy máu, bẩn thỉu". *Hàm*: ngậm, *huyết*: máu, *phún*: phun, *nhân*: người; **ngậm máu phun người**.

Hàm tiếu nhập địa Yên lòng nhắm mắt, từ giã cõi đời. *Hàm*: ngậm, *tiếu*: cười, *địa*: đất. Nguyên văn: ngậm cười vào đất. Trong tiếng Việt có **ngậm cười (về) chín suối**.

Hao binh tổn tướng Bị thất thiệt lớn, hao mòn nhiều về lực lượng chiến đấu. "Ở đây sau 1000 ngày hao binh tổn tướng, chúng đã thất bại về quân sự, chúng phải dùng đến chính trị". (Nhiều tác giả, "Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt Nam"). *Binh*: lính, quân đội.

Hào hoa phong nhã Thanh cao, lịch thiệp, tao nhã và tế nhị trong giao tiếp, ứng xử.

Hào li thiên lí x. **sai chi hào li, mậu dĩ thiên lí**.

Hắc bạch phân minh Phân biệt rõ ràng, không lẫn lộn, đánh đồng giữa đúng và sai, tốt và xấu. *Hắc*: đen, *bạch*: trắng, *phân*: chia, phân chia, *minh*: sáng rõ, *phân minh*: rõ ràng, rành mạch; **trắng đen rõ ràng**

Hắc bạch thị phi Phân biệt rõ ràng, không đánh đồng, nhầm lẫn giữa đúng sai, phải trái. *Hắc*: đen, *bạch*: trắng, *thị*: phải, *phi*: trái; **trắng đen phải trái**

Hằng hà sa số Rất nhiều, không đếm xuể, ví như cát trên sông Hằng. "Trong khi từng cơn gió ào ào đuổi mảnh trời cuối thu xám ngắt rút chạy về phương Nam, thì hằng hà

sa số hoa tuyết xuống, tuyết bay." (Tô Hoài, "Thành phố Lê-nin"). *Hà*: sông, *Hằng hà*: sông Hằng, con sông lớn ở Ấn Độ (sông Gang e), *sa*: cát. Đây vốn là câu của nhà Phật khi thuyết pháp ở vùng lưu vực sông này, nhà Phật thường dùng số cát để chỉ ý niệm vô lượng.

Hằng sản hằng tâm x. **hằng tâm hằng sản**

Hằng tâm hằng sản Sẵn lòng đóng góp tài sản, của cải vào việc nghĩa, việc chung. "Tiếp đó trưởng ban tổ chức báo cáo... thành tích của những vị hằng tâm hằng sản sốt sắng trong một công cuộc xã hội giàu tình bác ái như công cuộc này". (Nguyên Hồng, "Sóng gầm"). *Hằng*: luôn luôn, *sẵn*, *tâm*: lòng, *sản*: tài sản.

Hậu lai cư thượng 1. Trọng dụng và đề bạt, sử dụng người còn trẻ vì tài năng, năng lực của người ấy (chứ không phải dựa vào người đó nhiều tuổi hay ít tuổi, thời gian làm việc nhiều hay ít). 2. Thế hệ sau tài giỏi vượt hơn cả thế hệ trước. *Hậu*: sau, *lai*: đến, *cư*: ở, *thượng*: trên. Nguyên văn: *kẻ đến sau (lại) ở trên*.

Hậu sinh khả úy Thế hệ sau, thế hệ trẻ là đáng sợ, đáng phục, không thể xem thường được. *Hậu*: sau, *hậu sinh*: sinh sau; lớp, thế hệ sau, *khả*: có thể, đáng, *úy*: sợ.

Hẹn non thề biển x. **thệ hải minh sơn**

Hết đạn cạn lương x. **đạn tận viện kiệt**

Hiền minh thánh trí Thuộc hạng người thông minh, tài trí, sáng suốt hơn người.

Hiển thương dương danh Lập thân, làm nên công danh vinh hiển để cha mẹ, gia đình được rạng rỡ, vinh quang, danh giá. Nguyên từ câu: *Thân thể phát thu, thọ chi phụ mẫu, bất cảm ủy thương, hiếu chi thủy giả, hiển thân dương danh hiếu chi chung giả*. "Thân thể con người, tóc, da, có được là từ cha mẹ, phải giữ gìn không được phép hủy hoại, đó là điều hiếu đầu tiên, lập thân làm nên vinh hiển, rạng rỡ cha mẹ, tổ tiên đó là điều hiếu sau cùng". *Hiển*: tỏ ra, nổi rõ, *dương*: giơ lên, *danh*: tiếng tăm, danh tiếng.

Hiếu trọng tình thâm Bên tình bên hiếu đều sâu nặng. *Trọng*: nặng, *thâm*: sâu.

Hiệp lộ tương phùng Địch thủ gặp nhau thì không dễ gì buông tha, dễ gì bỏ qua. *Hiệp*: hẹp, *lộ*: đường, *tương*: lẫn nhau, *phùng*: gặp. Nguyên văn: *gặp nhau ngay lối hẹp*, (không có chỗ nào để tránh nhau cả). Trong *Tương phùng hành* có câu: *Tương phùng hiệp lộ gian, đạo ải bất dung xá* "Gặp nhau giữa lối hẹp, đường chật không chứa nổi xe".

Hình nhân thế mạng x. **hình nhân thế mệnh**

Hình nhân thế mệnh Vật hi sinh để cứu người khác, ví như hình người đồ hàng mã đốt để thay thế cho tính mạng của người nào đó. *Nhân*: người, *thế*: thay, *mệnh*: mạng; **hình nhân thế mạng**

Hỏa thượng gia (kiêu) dầu Tăng thêm kích thích cho lòng căm giận hoặc cho chí khí, sức mạnh quật khởi, vùng lên của cuộc tranh đấu, đối chọi giữa hai bên, ví như lửa đang cháy lại đổ dầu vào, làm cho

đám cháy càng bùng mạnh. *Hỏa*: lửa, *thượng*: lên, *gia*: thêm *(kiêu)*: tưới; **đổ thêm dầu vào lửa, lửa cháy đổ thêm dầu.**

Họa bất đơn hành Tai họa, điều không may luôn đến bất ngờ và không chỉ xảy ra một lần mà thường đã gặp họa này thì lại bị đan sang họa khác. *Họa*: tai họa, điều rủi ro, *bất*: không, *đơn*: một, đơn lẻ, *hành*: đi.

Họa hổ bất thành (hổ) Làm việc lớn chẳng nên, chẳng thành, giống như người vẽ hổ mà lại không ra hình con hổ. *Họa*: vẽ, *bất*: không. Trong *Hậu hán thư* có câu: *Họa hổ bất thành phản loại cẩu dã* "Vẽ hổ không thành hổ mà lại thành chó".

Họa hổ họa bì nan họa cốt Khó mà hiểu được lòng dạ con người, ví như khi vẽ con hổ, vẽ da thì dễ còn vẽ xương hổ thì thật khó, vì không nhìn thấy được. Nguyên từ câu: *Họa hổ họa bì nan họa cốt, tri nhân tri diện bất tri tâm.* "Vẽ hổ vẽ da thì dễ, vẽ xương thì khó, biết người, biết mặt nhưng khó biết lòng dạ của họ". *Họa*: vẽ, *bì*: da, *nan*: khó, *cốt*: xương.

Họa hổ loại cẩu 1. Không có năng khiếu vẽ, ví như định vẽ con hổ lại ra hình con chó. 2. Không làm nên trò trống gì. *Họa*: vẽ, *loại*: giống, tựa, *cẩu*: chó.

Họa long điểm nhãn x. **họa long điểm tinh**

Họa long điểm tinh Biết tập trung vào nội dung chính, trọng tâm của vấn đề, công việc (thì mọi việc trở nên rõ ràng). Ví như câu chuyện kể rằng Trương Tăng Do ở chùa An Lạc, Kim Lăng vẽ bốn con rồng nhưng không vẽ mắt (con ngươi). Lí do là vì Trương cho rằng nếu vẽ mắt thì rồng sẽ bay mất. Mọi người không tin. Nhưng khi Trương vừa lấy bút điểm mắt cho một con rồng, thì sấm sét nổi lên, bức vách lung lay và con rồng có mắt vụt bay lên, còn ba con kia vẫn yên như cũ. *Họa*: vẽ, *long*: rồng, *tinh*: con ngươi.

Họa phúc vô môn Tai họa hay hạnh phúc thường là do chính bản thân mình gây ra, mang đến. *Họa*: tai họa, *phúc*: hạnh phúc, *vô*: không, *môn*: cửa. Nguyên văn: *tai họa, hạnh phúc không có cửa.*

Họa tùng khẩu sinh (xuất) Tai họa do lời nói mang lại, do nói năng bộp chộp, không chín chắn (vì thế phải thận trọng trong lời ăn tiếng nói). *Họa*: tai họa, *tùng*: từ, *khẩu*: mồm, *xuất*: ra.

Họa vô đơn chí x. **họa vô đơn chí, phúc bất trùng lai**

Họa vô đơn chí, phúc bất trùng lai Tai họa không chỉ đến một lần mà thường đến dồn dập, hết nạn này đến nạn khác, trong khi vận may, phúc lành họa hoằn lắm mới có và thường khó lặp lại.

Họa xà thiêm túc 1. Vẽ vời, làm những việc rắc rối, gây thêm phiền toái, rắc rối, ví như câu chuyện trong *Chiến quốc sách*, có người nước Sở đi thi vẽ con rắn, khi đã vẽ xong trước tiên chỉ chờ lính phần rượu được thưởng, bỗng hứng lên vẽ thêm chân cho rắn, rốt cuộc vẽ đã sai lại xong sau cùng, nên mất thưởng. 2. Bịa đặt, thêu dệt chuyện để vu khống. *Họa*: vẽ, *xà*: rắn, *thiêm*: thêm, *túc*: chân; **vẽ rắn thêm chân**

Hoài bích kì tội Người tài giỏi lập

nên công trạng thì bị bức hại, ví như người mang trên mình ngọc bích nên bị xử tội. *Hoài*: ôm, bọc, *bích*: ngọc bích, *kì*: người đó. Trong *Tả truyện* có câu: *Thất phu vô tội, hoài bích kì tội* "Kẻ (đàn ông) hèn mọn thì vô tội, kẻ mang ngọc bích trên người thì có tội".

Hoại thân hoại thể Không lo lắng giữ gìn sức khỏe, bỏ sức quá lớn vào những công việc không cần thiết, không đem lại lợi ích gì.

Hoán cựu tòng tân Luôn thay đổi để cho thích nghi, phù hợp với hoàn cảnh, với thời cuộc. *Hoán*: đổi, *cựu*: cũ, *tòng*: theo, *tân*: mới.

Hoãn binh chi kế Kế tạm hòa hoãn, tạm ngừng để tìm phương sách ứng phó, xử lí thích hợp, nhằm xoay trở tình thế đang bí bách, gây cấn. *Binh*: lính, quân đội, *chi*: của.

Hoàng kim hắc thế tâm Tiền của, vật chất làm cho con người trở nên mù quáng, lòng người đen tối, không còn biết gì đến đạo đức, nhân nghĩa. *Hoàng*: vàng, *kim*: vàng, tiền của, *hắc*; đen, *thế*: đời, *tâm*: lòng.

Học thành danh lập Đỗ đạt, có học vị trong xã hội.

Hồ giả hổ uy Mượn thế kẻ mạnh, có quyền lực để đe nẹt, chèn ép, lòe bịp những người non gan, ngây thơ, ví như trong câu chuyện *Chiến quốc sách*, Sở Tuyên vương hỏi quần thần: "Dân ở phương Bắc sợ Chiêu Hề Tuất là vì lẽ gì? Giang Ất tâu: "Khi con chồn đi sau con hổ, các muông thú đều bỏ chạy. Hổ lại tưởng muông thú sợ chồn nhưng thực ra là sợ hổ. Cũng vậy, dân phương Bắc đâu có sợ Chiêu Hề Tuất mà chính là sợ binh giáp của bệ hạ mà thôi". *Hồ*: chồn, *giả*: mượn, *uy*: oai; **cáo mượn oai hùm**.

Hổ thỉ tang bồng x. Tỏ rõ chí khí của đấng nam nhi, tung hoành mọi nơi mọi chốn, ví như người Hán xưa, khi sinh con trai, gia đình đứa trẻ làm cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng, rồi bắn sáu mũi tên đi bốn hướng bắc, nam, đông, tây, còn hai mũi một lên trời, một xuống đất với hàm ý đứa trẻ lớn lên tỏ rõ chí làm trai, tung hoành khắp nơi. *Hồ*: cung, *thỉ*: tên, *tang*: dâu, *bồng*: cỏ bồng.

Hổ cứ long bàn x. **long bàn hổ cứ**

Hổ phụ sinh hổ tử Cha là người hùng, tài giỏi, thì sẽ sinh con là người hùng, ví như hổ thì sinh ra hổ. *Phụ*: cha, *tử*: con, *hổ phụ*: hổ bố, *hổ tử*: hổ con.

Hối bất đắc cập Khi hối tiếc thì đã muộn, hối không kịp. *Bất*: không, *đắc*: được, *cập*: kịp.

Hội ý hội báo Tập hợp, thông báo, trao đổi với nhau về công việc của tập thể.

Hôn định thần tỉnh Hiếu thảo, hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, ví như con cái ngày xưa, buổi tối thì phải lo ổn định cho cha mẹ chỗ nằm, buổi sáng sớm thăm hỏi cha mẹ có tỉnh táo, bình thường không. *Hôn*: buổi tối, *hôn định*: buổi tối ổn định (cho cha mẹ) giấc ngủ, *thần*: sáng sớm. *Kinh lễ* có câu: *Phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ thanh, hôn định nhi thần tỉnh* "Phàm kẻ làm con theo lễ, mùa đông phải làm cho cha mẹ ấm, mùa hè phải làm cho cha mẹ mát, buổi tối thì lo cho cha

mẹ chỗ nằm, buổi sáng sớm thì thăm hỏi cha mẹ ngủ dậy có tỉnh táo, bình thường không".

Hôn quân ám chúa x. **hôn quân bạo chúa** (*ám*: tối)

Hôn quân bạo chúa Vua chúa ngu muội, hung ác. *Hôn*: ngu tối, *quân*: vua, *bạo*: tàn ác.

Hôn quân vô đạo Vua chúa ngu muội, không có đạo lí, cương thường. *Hôn*: ngu muội, *quân*: vua, *vô*: không, *đạo*: đường lối, nguyên tắc mà con người phải gìn giữ, tuân theo.

Hồn kim phác ngọc x. **phác ngọc hồn kim**

Hồn kinh phách lạc x. **phách lạc hồn kinh**

Hồn tinh vệ x. **tinh vệ điền hải**

Hỗn quan hỗn quân x. **hỗn quân hỗn quan**

Hỗn quân hỗn quan Hỗn loạn, không có nề nếp, kỉ cương. *Hỗn*: lộn xộn, *quân*: quân lính, *quan*: người chỉ huy.

Hồng diệp xích thằng Duyên số tiền định trong hôn nhân. Bắt nguồn từ tích: 1. Theo *Thanh Tỏa cao nghị* và *Thái bình quảng kí*, cung nữ Hoàng Thị đề một bài thơ trên lá đỏ thả theo dòng nước từ cung vua trôi ra ngoài và Vu Hựu vớt được. Sau này, trong số hai nghìn cung nữ vua Đường thải có Hoàng Thị. Hoàng Thị đi lấy chồng, không ngờ lại là Vu Hựu. Hôm cưới, họ đưa lá đỏ cho nhau xem và quyết định cùng nhau đi lễ tạ bà mối. Hoàng Thị bèn làm bài thơ, trong đó có câu: *Kim nhật khước thành loan phượng hữu, Phương tri hồng diệp thị lương môi*: "Ngày nay lại thành loan phượng (nên vợ chồng), mới hay rằng lá đỏ là người mối giỏi". 2. *Chỉ hồng*: Theo *Tục u quái lục*, Vi Cố kết duyên với người con gái mà trước đây chàng đã thuê người giết vì muốn chống lại duyên phận, khi ông tơ cho biết chỉ hồng đã buộc chân hai người từ thuở ấy, lúc vợ chàng mới là cô bé lên ba. *Hồng*: đỏ, *diệp*: lá, *xích*: đỏ, *thằng*: thừng; **lá thắm chỉ hồng**.

Hồng nhan bạc mệnh x. **hồng nhan bạc phận**

Hồng nhan bạc phận Người phụ nữ đẹp, có nhan sắc, thường gặp rủi ro, bất hạnh. *Hồng*: đỏ, *nhan*: nhan sắc, *hồng nhan*: gương mặt có đôi má hồng, chỉ người con gái đẹp, *bạc*: mỏng, *phận*: số phận, *bạc phận*: (người con gái) có số phận mỏng manh, hẩm hiu bất hạnh.

Hồng nhan đa truân Người phụ nữ đẹp, có nhan sắc thường gặp nhiều gian nan bất hạnh. *Hồng*: đỏ, *nhan*: nhan sắc, *hồng nhan*: gương mặt có đôi má hồng, chỉ người con gái đẹp, *đa*: nhiều, *truân*: gian truân.

Hợp phố châu hoàn Những cái quí giá không thể mất đi được, trước sau cũng quay về với chủ nó. Tương truyền, thời Hậu Hán, có tên thái thú bạo tàn, thường bắt dân đi lấy ngọc châu. Vì thế, châu từ quận Hợp Phố sang hết quận Giao Chỉ. Mãi sau, Mạnh Thường về thay chức thái thú, bỏ hết lề luật cũ, ngọc châu lại quay về Hợp Phố. Lại truyền rằng, do sự cai trị hà khắc, thuế tô qúa nặng, người làm nghề trai ngọc Hợp Phố phải bỏ quê, lưu tán nhiều nơi. Mãi sau, chính sách cai trị có nới lỏng, quan lại thanh liêm hơn, ít sách

nhiều dân chúng, những người làm nghề lấy hạt châu lại trở về Hợp Phố. *Châu*: ngọc trai, *hoàn*: trở về; **châu về hợp phố.**

Huyết khẩu phún khẩu x. **hàm huyết phún nhân** *(khẩu: miệng)*

Huynh đệ như thủ túc Anh em gắn bó với nhau, ví như chân với tay. *Huynh*: anh, *đệ*: em, *thủ*: tay, *túc*: chân.

Huynh đệ tương tàn Anh em, người trong một nước chém giết, hãm hại lẫn nhau. *Huynh*: anh, *đệ*: em, *tương*: lẫn nhau, *tàn*: tàn hại.

Hư trương thanh thế Phô trương, tỏ ra có tài, có thế lực, nhưng thực chất lại hoàn toàn trái ngược. *Hư*: không thực, *trương*: mở rộng ra, *thanh*: tiếng, âm thanh, *thế*: quyền lực, *thanh thế*: thế mạnh được nhiều người biết đến.

Hương lửa ba sinh x. **tam sinh hương hỏa**

Hữu chí cánh thành Có chí thì dù có khó khăn, trở ngại nhưng cuối cùng rồi sẽ thành công; **có chí thì nên.** *Hữu*: có, *cánh*: cuối cùng, *thành*: thành công, nên.

Hữu danh vô thực Có tiếng nhưng không thực chất, không có gì; chỉ tồn tại trên danh nghĩa, trên hình thức, nhưng trên thực tế là không thiết thực, vô giá trị. "Trong số này có nhiều phòng đúng ra là phòng không, nghĩa là những phòng hành chính hữu danh vô thực." (Báo Đại đoàn kết, số 46. 1977) *Hữu*: có, *danh*: tên, tên tuổi, tiếng tăm, *vô*: không, không có, *thực*: thực chất. Trong *Quốc ngữ* có câu: *Ngô hữu khanh chi danh nhi vô kì thực* "Ta có danh là chức khanh mà không có thực (của danh đó)".

Hữu dũng vô mưu Chỉ dùng sức mạnh, cốt nhờ cậy vào sức mạnh mà không có mưu trí gì. "Mình thuộc loại người hữu dũng vô mưu - ý ông ta muốn phê bình vậy đấy". (Báo Văn nghệ 28.5.1971). *Hữu*: có, *dũng*: dũng cảm, sức mạnh, *vô*: không, không có. Trong *Tam quốc diễn nghĩa* có câu: *Ngô liệu Lã Bố hữu dũng vô mưu, bất túc lự dã* "Ta nghĩ Lã Bố hữu dũng vô mưu, suy nghĩ không chín".

Hữu duyên thiên lí năng tương ngộ (hội) Có duyên, có tình cảm với nhau thì dù có bị cách trở nhưng vẫn tìm đến nhau, ví như cách xa nhau ngàn dặm đường vẫn năng gặp nhau. Nguyên từ câu: *Hữu duyên thiên lí năng tương ngộ (hội), vô duyên đối diện bất tương phùng*: "Có duyên thì nghìn dặm xa cũng năng gặp nhau, vô duyên (với nhau) thì dù có đối diện nhau cũng coi là không gặp". *Hữu*: có, *thiên*: nghìn, *lí*: dặm (một lí bằng 1/2 km), *tương*: lẫn nhau, *ngộ, hội*: gặp.

Hữu đầu hữu vĩ Nói năng gãy gọn, mạch lạc hoặc làm việc gì một cách nhất quán, lần lượt theo thứ tự từng bước rõ ràng. *Hữu:* có, *vĩ:* đuôi; **có đầu có đuôi.**

Hữu hằng sản, vô hằng tâm Có của cải nhưng không sẵn lòng giúp đỡ người khác, không sẵn lòng làm việc nghĩa. *Hữu*: có, *hằng*: sẵn, *sản*: tài sản, vật chất của cải nói chung, *vô*: không, không có, *tâm*: lòng, tấm lòng.

Hữu hằng tâm vô hằng sản Sẵn lòng giúp đỡ người khác, sốt sắng với công việc chung, nhưng nghèo đói, không có của cải, tài sản gì.

Hữu: có, *hằng*: sẵn, *sản*: tài sản, vật chất, của cải nói chung, *vô*: không, không có, *tâm*: lòng, tấm lòng.

Hữu lao vô công Có làm, có đổ sức ra nhưng không được hưởng, không đem lại lợi lộc gì cho nhau. "Ông có khuyên bạn kiên quyết. Nhưng người ta chán nản vì hữu lao vô công" (Nguyễn Công Hoan, "Nông dân với địa chủ"). *Hữu*: có, *lao*: lao động, sức bỏ ra, *vô*: không, không có.

Hữu sắc vô hương 1. (Hoa) có màu đẹp, nhưng không có hương thơm. 2. (Người con gái) có hình thức đẹp nhưng vô duyên. *Hữu*: có, *vô*: không, không có. Nguyên văn: *có sắc không (có) hương*.

Hữu sinh vô dưỡng Chết yểu, chết non, có sinh ra mà không nuôi được. "Hai ông bà hữu sinh vô dưỡng vì cái nghèo nó đem đi mất hai đứa con." (Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 1.1958). *Hữu*: có, *sinh*: đẻ, sinh đẻ, *vô*: không, không có, *dưỡng*: nuôi dưỡng; **có sinh không có dưỡng**

Hữu tài vô hạnh Có tài mà không có đức hạnh. *Hữu*: có, *vô*: không, không có, *hạnh*: hạnh kiểm, đức hạnh.

Hữu thân hữu khổ Sinh ra để chịu đựng cực nhọc, khổ nhục suốt cả một đời. *Hữu*: có, *thân*: thân thể.

Hữu thủy hữu chung Luôn giữ tình cảm vẹn toàn với nhau, trước sau như một, không bao giờ thay đổi. *Hữu*: có, *thủy*: đầu, *chung*: cuối; **có đầu có đuôi; có thủy có chung.**

Hữu thủy vô chung Sống bội bạc, không có trước có sau hoặc trước sau không như nhất. *Hữu*: có, *thủy*: đầu, *vô*: không, không có, *chung*: cuối. Nguyên văn: *có đầu không có đuôi*.

Hữu xạ tự nhiên hương Có tài, có đức, có phẩm chất tốt đẹp thì sẽ tự khắc mọi người biết đến mà không cần phô trương, khoe khoang, ví như hoa có hương thì sẽ tỏa thơm, ai cũng cảm nhận được. "Các cụ có câu hữu xạ tự nhiên hương, có thành tích khắc người biết nếu thành tích đó xứng đáng." (Báo Tiền phong 16.1.1972).

I

Ích kỉ hại nhân Hẹp hòi, ích kỉ, cốt được lợi cho riêng mình, trong khi làm hại, gây thiệt hại cho người khác. "Tham ô, lãng phí, quan liêu là những xấu xa của xã hội. Nó do lòng tự tư tự lợi ích kỉ hại nhân mà ra." (Hồ Chí Minh, "Nâng cao đạo đức cách mạng quét sạch chủ nghĩa cá nhân"). *Kỉ:* bản thân, *nhân*: người.

Ích nước lợi dân x. **ích quốc lợi dân**

Ích quốc lợi dân Có ích lợi vừa cho từng người dân, từng gia đình, vừa cho cả đất nước. *Quốc*: nước (nhà).

K

Kẻ nửa cân người tám lạng x. **bán cân bát lượng**

Kẻ tám lạng người nửa cân x. **bán cân bát lượng**

Kê báo tai, thước báo hỉ Trái ngược với lẽ thường, ví như lệ thường thì gà gáy báo trời sáng, báo sự vui tươi nhưng ở đây gà lại gáy báo tai họa, còn quạ vốn luôn kêu báo điềm xấu nhưng lại kêu báo tin vui. *Kê*: gà, *thước*: quạ, *hỉ*: vui, *tai*: tai họa.

Kê bì hạc phát Già nua, da đã nhăn, tóc đã bạc, ví như da đã như da gà, tóc có màu như lông ở trên đầu con hạc. *Kê*: gà, *bì*; da, *hạc*: chim hạc, *phát*: tóc.

Kê cân kê cốt Yếu đuối, bạc nhược, ví như người gì mà gân cốt như gân cốt của gà vịt vậy. *Kê*: gà, *cân*: gân, *cốt*: xương.

Kê khẩu ngưu hậu Tuy chỉ ở chức vụ thấp, nơi không được coi là danh giá nhưng lắm bổng lộc, được tự do, có quyền quyết định vẫn hơn chức vụ cao, nơi làm có danh tiếng mà ít bổng lộc, lại phụ thuộc vào người khác. *Kê*: gà, *khẩu*: miệng, mỏ, *ngưu*: trâu, *hậu*: cuối, đuôi. Nguyên văn: *đầu gà đuôi trâu.*

Kê minh cẩu đạo Dùng thủ đoạn bất chính để đạt mục đích của mình. Do tích: Mạnh Thường Quân, thời Chiến quốc, cho người giả tiếng gà gáy, làm cho gà gáy theo, khiến cho lính canh tưởng trời đã sáng mà mở cổng thành, nhờ đó đi ra khỏi thành trước lúc trời sáng. Mạnh Thường Quân cũng cho người giả làm chó, vừa bò vừa sủa, lính canh tưởng là chó, nhờ đó mà đột nhập vào dinh Chiêu Tương Vương để trộm chiếc áo quí. *Kê*: gà, *minh*: gáy, *cẩu*: chó, *đạo*: trộm.

Kê minh khuyển phệ Quang cảnh nông thôn, có tiếng gà gáy, chó sủa. *Kê*: gà, *minh*: gáy, *khuyển*: chó, *phệ*: sủa.

Kê minh vi thiện Có lòng nhân đức, lòng mong muốn làm việc thiện, ví như người chỉ ngồi mong gà gáy, mong trời sáng để làm điều nhân, điều thiện. *Kê*: gà, *minh*: gáy, *vi*: làm.

Kế thế công hầu Nối tiếp làm quan to hết đời này sang đời khác. *Kế*: tiếp liền theo, *thế*: đời, *công, hầu*: những tước thời phong kiến (gồm: *vương, công, hầu, bá, tử, nam).*

Kế thế đăng khoa Liên tiếp đỗ đạt trong nhiều đời. *Kế*: tiếp liền nhau, *thế*: đời, *đăng*: bước lên, *khoa*: kì thi trước.

Kế vãng khai lai Noi theo người đi trước, mở đường hướng mới để tiến bước trong tương lai. *Kế*: tiếp liền nhau, *vãng*: qúa khứ, *khai*: mở, ra, *lai*: tương lai.

Kết cỏ ngậm vành x. **kết thảo hàm hoàn**

Kết duyên châu trần Kết hôn với nhau, ví như là ở đời Đường có họ Châu và họ Trần đời đời kết hôn, dựng vợ gả chồng với nhau.

Kết duyên tần tấn Kết hôn, dựng vợ gả chồng cho nhau, ví như là ở thời Xuân Thu, vua Tần và vua Tấn luôn gả con cho nhau.

Kết phát phu thê Kết hôn nên vợ nên chồng với nhau. Theo phong tục đời Hán, đêm tân hôn vợ chồng ngồi kết tóc cho nhau. Cổ thi có câu: *Kết phát vị phu thê, ân ái lưỡng bất nghi* "Kết tóc thành vợ thành chồng, ân ái lứa đôi chắc chắn". *Kết*: tết, thắt, buộc, *phát*: tóc, *phu*: chồng, *thê*: vợ.

Kết thái trương đăng Làm lễ linh đình, trang trí lộng lẫy rực rỡ, ví như có kết lụa nhiều màu sắc, chưng đèn sáng trưng. "Rõ ràng kết thái trương đăng trong ngoài." (Khuyết danh, "Nhị độ mai"). *Kết*: thắt lại theo qui cách nào đó, *thái*: lụa nhiều màu, *đăng*: đèn.

Kết thảo hàm hoàn Đền ơn trả nghĩa cho người đã cứu giúp mình. Theo *Tả truyện*, Ngụy Khỏa thời Hán, đã không mang chôn nàng hầu theo cha, như ý nguyện, lời trăng trối của người quá cố. Sau đó, giặc đến, Ngụy Khỏa ở vào thế yếu, nhưng nhờ linh hồn cha nàng hầu kết cỏ vào chân ngựa của giặc, làm cho giặc tiến thoái không được mà thua trận. Còn, vua Thái Mậu đời nhà Thương được tặng con chim hoàn tước nhỏ. Nghe tiếng chim mẹ kêu thảm thiết, nhà vua bèn thả con chim non ra. Ít lâu sau, khi đang ngự ở đền, nhà vua thấy chim hoàn tước bay đến, miệng ngậm vòng bạc, trao cho nhà vua để đền đáp ơn cứu thoát trước đó. *Kết*: thắt, buộc, *thảo*: cỏ, *hàm*: ngậm, *hoàn*: vòng; **kết cỏ ngậm vành**

Kết tóc xe tơ x. **kết phát phu thê**

Khai cơ lập nghiệp Gây dựng, tạo lập cơ đồ, sự nghiệp. "Các bạn khai cơ lập nghiệp ở Việt Nam. Những hoạt động chính đáng về kinh tế và văn hóa của các bạn cũng có lợi cho Việt Nam." (Hồ Chí Minh, "Tuyển tập"). *Khai*: mở, *lập*: gây dựng, *cơ nghiệp*: sự nghiệp lớn lao.

Khai hoa kết quả 1. (Cây) ra hoa, kết trái. "Có loại cây hầu như chỉ khai hoa kết quả vào một thời gian thống nhất mặc dù thời gian trồng khác nhau." (Phan Ngọc Toàn, "Khí hậu và nông nghiệp"). 2. Mở mang, phát triển lên một cách tốt đẹp và thu được kết quả. "Có thể nói, từ sau thắng lợi của đấu tranh chống Nhân văn giai phẩm, văn xuôi Việt Nam chuyển sang một thời kì mới, thời kì khai hoa kết quả." (Phong Lê, "Mấy vấn đề văn xuôi Việt Nam 1945-1970).

Khai môn ấp đạo Làm điều tai hại cho chính mình, ví như hành động mở cửa để đón trộm cướp. *Khai*: mở, *môn*: cửa, *ấp*: vái chào, *đạo*: trộm

cướp. Nguyên văn: *mở cửa chào đón trộm cướp.*

Khai môn kiến sơn Đi thẳng vào vấn đề ngay từ mở đầu, từ cách đặt vấn đề ban đầu cũng toát lên được, thể hiện được nội dung của bài viết, của tác phẩm mà không phải vòng vo (thường nói về cách viết văn), ví như vừa mở cửa là trông thấy ngọn núi sừng sững ngay trước mặt. *Khai*: mở, *môn*: cửa, *khán*: thấy, *sơn*: núi.

Khai quốc công thần Có công lao trong việc gây dựng đất nước từ những bước đầu tiên. *Khai*: mở, *quốc*: nước, *khai quốc*: mở nước, *công thần*: (người) có công lao với triều đình.

Khai sơn phá thạch Khai phá, mở đường, đặt nền móng cho công việc, một sự nghiệp lớn lao, đầy khó khăn gian khổ. "Nhiều người đi trước đã đóng góp công khai sơn phá thạch." (Báo Đại đoàn kết 1. 10.1977). *Khai*: mở, *sơn*: núi, *thạch*: đá.

Khai thiên lập địa 1. Từ thời xa xưa, từ buổi ban đầu, khi mới có trời đất hoặc khi mới tạo lập nên. "Từ thuở khai thiên lập địa, tôi thấy các chị làm thế có một" (Báo Văn nghệ 4.7.1969). 2. Tạo lập, gây dựng buổi ban đầu. "Nhưng tôi vẫn mê cái giếng đầu tiên, cây dừa đầu tiên, củ khoai bên khe nước đầu tiên. Hai tiếng ấy gợi cho tôi cái ý này: người công an có vẻ gì như người đi khai thiên lập địa." (Chế Lan Viên, "Những ngày nổi giận"). *Khai*: mở, *thiên*: trời, *lập*: gây dựng, *địa*: đất.

Khai thiên tịch địa Từ thuở xa xưa, lúc mới tạo nên trời đất, vũ trụ. *Khai*: mở, *thiên*: trời, *tịch*: khai, mở, *địa*: đất.

Khai vân đổ thiên Trong lòng không buồn phiền, thì sắc khí vui tươi, không bó buộc thì sáng suốt, lanh lợi, ví như vén mây thấy được trời xanh. *Khai*: mở, vén, *vân*: mây, *đổ*: nhìn thấy, *thiên*: trời. Trong *Tấn thư* có câu: *Oánh nhân được khai vân vụ nhi đổ thanh thiên* "Trong lòng không bó buộc thì được sáng suốt, cũng như vén mây lên là thấy trời xanh".

Khai vân kiến nhật x. **khai vân đổ thiên**

Khai vụ đổ thiên x. **khai vân đổ thiên** (*vụ*: sương mù).

Khán nhân mi tiệp Chờ lúc người ta vui vẻ, thì mới nên cầu xin điều gì, người ta vui mới dễ chấp nhận lời cầu xin của người khác, muốn vậy phải trông người, trông mày mặt của họ. *Khán*: nhìn, *nhân*: người, *mi*: lông mày, *tiệp*: lông mi.

Khán phong sử đà Tùy theo hoàn cảnh, thời cơ mà giải quyết công việc hoặc ứng xử cho thích hợp, ví như nhìn gió mà bẻ lái thuyền. *Khán*: nhìn, xem, *phong*: gió, *sử*: điều khiển, *đà*: cái chèo, mái chèo. Nguyên văn: *nhìn gió bẻ lái.*

Khán thái ngật phạn (lượng thể tài y) Tùy theo tình hình khả năng thực có mà làm, sử dụng hay xử lí công việc gì sao cho đúng mức, cho thích hợp, ví như nhìn rau (thức ăn) mà ăn cơm, đo vóc người mà cắt áo (quần áo). *Khán*: nhìn, *thái*: rau, *ngật*: ăn, *phạn*: cơm, *lượng*: đo, *thể*: thân thể, *tài*: cắt, *y*: áo, quần áo. Nguyên văn: *nhìn rau (thức ăn) ăn cơm, nhìn người cắt áo.*

Khao binh thưởng tướng Ăn mừng, ban thưởng cho tướng sĩ sau

trận chiến thắng lợi. *Binh*: lính, quân đội.

Khát dị vi ẩm Lúc cần thiết thì sẽ chấp nhận mọi điều, ví như người đang khát thì dễ cho họ uống. *Dị*: dễ, *vi*: làm, *ẩm*: uống.

Khát nhi quật tỉnh Không biết tính trước lo xa, thiếu chủ động trong công việc, ví như chờ đến khi khát nước rồi mới đào giếng. *Nhi*: mà, *quật*: đào, khai quật, *tỉnh*: giếng. Trong *Tố Vấn* có câu: *Bệnh dĩ thành nhi hậu dược chi, do khát nhi quật tỉnh* "Thành bệnh rồi mới tìm thuốc chữa, có khác gì khát rồi mới đi đào giếng".

Khát (nước) mới đào giếng x. **lâm khát quật tỉnh**

Khắc châu cầu kiếm Việc làm dại dột, ngu ngốc, ví như có người xưa ngồi mạn thuyền sơ ý đánh rơi gươm xuống nước, bèn khắc vào mạn thuyền để biết chỗ gươm rơi, nhưng nào có biết rằng gươm rơi đâu nằm đó, còn thuyền thì đi đây đi đó, làm sao theo dấu khắc trên thuyền mà tìm gươm. Theo *Lã Thị Xuân Thu*, có một người nước Sở đi thuyền sang sông, khi bảo kiếm bị rơi xuống sông, ông ta vội vàng rạch vào thuyền, miệng lẩm bẩm "kiếm của ta rơi ở chỗ này". Đợi lúc thuyền dừng, liền theo vết vạch nhảy xuống nước mò kiếm. Ông ta đâu có biết, sau khi bảo kiếm rơi, thì thuyền đã đi một quãng xa rồi. *Khắc*: đẽo dấu, *châu*: thuyền, *cầu*: tìm, *kiếm*: gươm.

Khắc cốt ghi tâm x. **khắc cốt minh tâm**

Khắc cốt minh tâm Ghi sâu vào lòng, không bao giờ quên. *Cốt*: xương, *minh*: khắc chữ trên đá hoặc vật bằng kim khí, *tâm*: lòng.

Khắc họa vô diệm So sánh khập khiễng, lấy kẻ bất tài so sánh với người tài ba lỗi lạc, ví như đem so sánh Vô Diệm xấu xí với người đẹp tuyệt sắc như Tây Thi thời Xuân Thu. *Vô Diệm*: một phụ nữ xấu xí. Trong *Thế thuyết tân ngữ* có câu: *Hà nãi khắc họa Vô Diệm dĩ đường đột Tây Thi dã* "Có sao khắc họa Vô Diệm để xúc phạm đến Tây Thi".

Khắc hộc loại vụ Bắt chước, làm theo không giống hoàn toàn thì cũng có những nét tương tự, ví như chạm theo thiên nga, không giống nhạn thì ra hình con vịt, có nét giống nhạn. *Hộc*: thiên nga, *loại*: giống, tựa, *vụ*: vịt.

Khắc kỉ phục lễ Nghiêm khắc kiềm chế ham muốn theo thói phàm tục của bản thân để phụng sự lễ giáo. *Khắc*: kiềm chế, *kỉ*: bản thân. Trong *Luận ngữ* có câu: *Khắc kỉ phục lễ vi nhân* "Kiềm chế bản thân để phụng sự lễ giáo là điều nhân đức".

Khắc thiệu kì cừu Nối nghiệp cha ông, phát huy nghề truyền thống, nghề gia truyền, ví như người đời xưa bắt con cháu phải học nghề kết áo cừu trước rồi sau mới học nghề kim khí, học nghề đan sọt trước rồi mới học nghề uốn cung, để cho quen tính cẩn thận, khéo tay mà học dễ dàng hơn. *Khắc*: có thể, *thiệu*: kế thừa, *kì*: sọt, *cừu*: áo cừu.

Khâm ảnh vô tàm Thư thái, yên ổn, không có gì phải thao thức, không có gì đáng hổ thẹn, vì không làm điều gì trái với lương tâm, lẽ phải.

Khâm: chăn, *ảnh*: hình bóng, *vô*: bất, *tàm*: xấu hổ, e thẹn.

Khẩu giác xuân phong Lời tán dương dịu dàng, vui vẻ, nghe thích tai, ví như ngọn gió xuân mát mẻ, dễ chịu ở khóe miệng. *Khẩu*: miệng, *giác*: góc, *khẩu giác*: khóe miệng, *phong*: gió, *xuân phong*: gió xuân.

Khẩu huyết vị can Tráo trở, bội ước một cách nhanh chóng, ví như kẻ uống máu ăn thề, máu chưa khô đã làm trái lời thề nguyền. *Khẩu*: mồm, *huyết*: máu, *vị*: chưa, *can*: khô.

Khẩu mật phúc kiếm (tiếu tí tàng đao) Nham hiểm, thâm độc, ngoài miệng thì ngọt ngào mà lòng dạ gian ngoan như có đao có kiếm. Do tích: vua Đường Huyền Tông có một thượng thư bộ binh là Lí Lâm Phủ, tài cán chẳng kém người, lại được cả văn hay chữ tốt nữa. Vị quan triều này còn được cái tính luôn phục tùng Đường Huyền Tông. Ngoài ra còn khéo kết giao với các cận thần, phi nữ của vua nên được vua rất tin, vì thế mà yên vị được mười chín năm trong triều. Với người ngoài cũng vậy, ông ta bề ngoài luôn tỏ ra tốt bụng, săn đón, lời lẽ ngọt ngào, nhưng trong lòng thì rất gian ngoan, luôn tìm cách hại người. Mọi người sau khi tiếp xúc với ông ta đều nhận xét "miệng thì đường mật, bụng thì giáo kiếm". Triều Đường cũng có một viên quan, bình thường thì thể hiện rất hiền dịu. Hơn nữa, bất kể ai nói gì, trước hết ông ta nở một nụ cười tỏ ý đầy thiện cảm, nhưng trong lòng thì ngược lại. Rồi, rốt cuộc mọi người cũng phát hiện ra và nói ông là "trong nụ cười có đao (dao)". *Khẩu*: miệng, lời nói, *mật*: ngọt, *phúc*: bụng, *tiếu*: cười, *lí*: trong, *tàng*: giấu.

Khẩu nhược huyền hà Có kiến thức sâu rộng, uyên bác, có tài ăn nói, nói cái gì thì nói mãi không hết lời, hết ý, ví mồm miệng như dòng sông tuôn chảy từ trên cao xuống, không ngừng, không nghỉ. *Khẩu*: miệng, lời nói, *nhược*: như, *huyền*: treo, chơi vơi giữa chừng, *hà*: sông, *huyền hà*: nước chảy.

Khẩu phật tâm xà x. **phật khẩu xà tâm**

Khẩu tâm bất nhất Ngoài miệng và trong lòng không thống nhất, không giống nhau, thường là nói tốt đẹp nhưng nghĩ và làm những điều xấu xa, vô đạo đức. *Khẩu*: miệng, *tâm*: lòng, *bất*: không, *nhất*: một, *bất nhất*: không là một, không thống nhất.

Khẩu tâm như nhất Trung thực, nói, nghĩ và làm thống nhất, không khác lệch, trái ngược. *Khẩu*: miệng, *tâm*: lòng, *nhất*: một.

Khẩu thị tâm phi Không thực bụng, không thành thực, ngoài miệng thì nói đúng nhưng trong lòng thì trái lại. *Khẩu*: miệng, *thị*: đúng, phải, *tâm*: lòng, dạ, *phi*: trái, sai trái.

Khẩu thiệt vô bằng Lời nói ở miệng ra không có gì làm bằng. "Có chứng cớ hẳn viết được là đủ. Còn hẳn đọc được hay không thì khẩu thiệt vô bằng, ai biết đấy là đâu." (Nguyễn Công Hoan, "Hồn canh hồn cư"). *Khẩu*: miệng, *thiệt*: lưỡi, *khẩu thiệt*: lời nói, *vô*: không, không có, *bằng*: bằng cớ, bằng chứng.

Khẩu tụng tâm duy Thành tâm, vừa đọc, vừa suy nghĩ về ý nghĩa, đạo lí của điều mình đang đọc. *Khẩu*: miệng, *tụng*: đọc thuộc, *tâm*: lòng, *duy*: suy nghĩ, tư duy.

Khẩu tụng tâm suy Thành thực, đọc thế nào thì phải suy nghĩ nhận thức đúng như vậy. *Khẩu*: miệng, *tụng*: đọc thuộc, *tâm*: lòng, *suy*: chọn.

Khấu bàn mô chúc Đoán mò, hiểu nhầm thực tế, không biết thực chất như thế nào, ví như người mù lòa từ nhỏ nghe bảo mặt trời như cái mâm, ánh sáng mặt trời như ánh nến thế là sờ mâm, sờ ống sáo cứ tưởng mặt trời. Theo *Nật Dụ*: Có một người mù hỏi người tỏ (không mù) về mặt trời. Người tỏ bèn trả lời: "Hình mặt trời như cái mâm đồng". Gõ vào mâm đó là âm thanh của mặt trời. Cho nên hàng ngày anh mù nghe tiếng chuông lại cứ tưởng mặt trời. Người tỏ lại bảo: "Ánh mặt trời như nến", sờ nến thấy được hình của mặt trời. Thế là anh mù hàng ngày lại ôm lấy cây thược (một thứ nhạc cụ cổ giống như ống sáo) vì cứ cho đấy là mặt trời. *Khấu*: gõ, *bàn*: mâm, *mô*: sờ, mó, *chúc*: nến. Nguyên văn: *gõ mâm sờ nến.*

Khấu mã nhi gián Lăn xả vào can ngăn, không cho người ta làm việc xấu, ví như thời xưa Di Tề chặn đầu ngựa vua Võ Vương không cho đi đánh Trụ. *Khấu*: giữ, *mã*: ngựa, *nhi*: mà, *gián*: can.

Khỉ phụng đằng giao (Văn chương) bay bổng, hoa mĩ, ví như chim phụng, (phượng) con rồng bay bổng, tung cánh. "Văn đà khí phụng đằng giao, Võ thêm bá lược sáu thao ai bì." (Nguyễn Đình Chiểu, "Lục Vân Tiên"). *Khỉ*: khởi, vùng dậy, *phụng*: phượng, chim phượng, *đằng*: nhảy lên cao, *giao*: giao lòng, rồng.

Khí tà qui chính x. **cải tà qui chính** (*khí*: bỏ, vứt bỏ)

Khí tượng vạn thiên Cảnh đẹp kì thú với bao sự vật đa dạng, phong phú, tạo nên một thế giới muôn màu muôn vẻ. *Khí tượng*: cảnh tượng, *thiên*: nghìn.

Khiên kì trảm tướng Dũng mãnh, vượt trội lên kẻ khác, ví như người trong chiến trận xông lên đoạt cờ của giặc, chém chết tướng giặc. *Khiên*: dắt, kéo, *kì*: cờ, *trảm*: chém.

Khiếp đảm kinh hồn Kinh hãi, hoảng hốt đến mức không còn hồn vía. *Đảm*: mật.

Khinh bần trọng phú x. **trọng phú khinh bần**

Khinh cử vọng động Không cẩn thận, cân nhắc kĩ lưỡng mà liều lĩnh hành động (thì sẽ dẫn đến sai trái, hư hỏng). *Khinh*: khinh xuất, xem thường, *cử*: cử động, hành động, *vọng*: ngông cuồng, *động*: hành động.

Khinh tài hiếu nghĩa x. **trọng nghĩa khinh tài**

Khinh tài trọng nghĩa x. **trọng nghĩa khinh tài**

Khinh thế ngạo vật Kiêu căng, coi thường mọi thứ, xem nhẹ tất cả mọi chuyện. "Người ta sẽ không cho phép tôi tự do khinh thế ngạo vật hoài." (Vũ Trọng Phụng, "Kĩ nghệ lấy Tây"). *Khinh*: xem thường, *ngạo*: ngạo mạn, coi thường.

Khinh vu hồng mao Khinh thường, coi nhẹ như cái lông chim hồng, thường dùng chỉ người dũng cảm, không sợ cái chết. Trong *Tư Mã Thiên* có câu: *Nhân cố hữu nhất tử hoặc trọng vu thái sơn, hoặc khinh vu hồng mao* "Người ta có một lần chết, hoặc chết nặng (hơn) núi Thái

Sơn, hoặc nhẹ (hơn) lông hồng". *Khinh*: xem thường, *vu*: hơn, *hồng*: ngỗng, *mao*: lông, *hồng mao*: lông hồng.

Khinh xa thục lộ Giải quyết công việc nhẹ nhàng, chóng vánh, không có gì là khó khăn, phức tạp, ví như người đi đường quen lại có xe nhẹ, tốt, chạy nhẹ. *Khinh*: nhẹ, *xa*: xe, *thục*: quen, *lộ*: đường.

Khỏa thân thoát hiểm Nhanh trí, quyền biến mau lẹ, ví như Trần Bình xưa, muốn trốn nước Sở về Hán mà phải qua đò, nơi tên lái đò chuyên tìm người giàu để cướp giật của cải, biết ý vậy, Trần Bình đã trút hết áo quần, mình trần trường để xuống đò, nhờ vậy mà được để yên, cho qua sông thoát nạn. *Khỏa*: ở trường.

Khóa hạ vương tôn Bậc vương giả chịu luồn cúi trước kẻ khác. Tương truyền, thuở hàn vi, Hàn Tín bị tên làm thịt lợn làm nhục, bắt luồn qua chân, thế mà lúc lớn lên, Hàn Tín trở nên bậc vương giả, quyền quí.

Khoái mã truy phong Người lanh lợi, nhanh nhạy, ứng biến kịp thời với mọi tình thế, ví như con ngựa khỏe đuổi kịp gió thổi. *Khoái*: nhanh, *mã*: ngựa, *truy*: đuổi, *phong*: gió.

Khoan dũ ôn nhu Đối xử rộng lượng, ôn hòa, nhã nhặn đối với người khác. *Khoan*: độ lượng, rộng rãi, *dũ*: mở mang, *ôn*: hòa nhã, *nhu*: mềm, *ôn nhu*: ôn hòa, nhã nhặn.

Khoan mãnh tương tế Người làm việc lớn phải có hai đức tính, lúc hòa nhã, mềm mỏng, lúc tỏ ra cứng rắn, kiên quyết, lúc nhu, lúc cương. *Khoan*: độ lượng, rộng rãi, *mãnh*: mạnh mẽ, *tương*: lẫn nhau, *tế*: cứu, *tương tế*: cứu giúp lẫn nhau.

Khô dương sinh đề Người già mà sinh được con trai nối nghiệp tông đường hoặc người già lấy được vợ trẻ, ví như cây dương liễu bị khô lại nẩy chồi đâm lộc. *Khô dương*: cây dương liễu bị khô héo, *đề*: mầm, chồi. Trong *Chu Dịch* có câu: *Cửu nhị, khô dương sinh đề, lão phu đắc kì nữ thê* "Ngày mồng 2 tháng 9, cây dương nảy chồi, lão già lấy được cô vợ trẻ".

Khô mộc tử khôi Thờ ơ, lãnh đạm, hờ hững với mọi điều, mọi người, mọi việc, ví như gỗ khô, cây khô và tro nguội. *Mộc*: cây, *khô mộc*: cây khô héo, *tử*: chết, *khôi*: tro.

Khô thụ sinh hoa Lúc cùng đường, tuyệt vọng mà lại tìm được hi vọng, tìm được lối thoát. Người ta cũng nói, nếu thành tâm thì đến cây cũng cảm thông mà chiều ý, ví như xưa có người ngày ngày đều đến trước một cây khô hai lần để cầu xin được trường sinh bất tử, suốt hai mươi tám năm liền làm như vậy, cây khô cũng động lòng nở hoa, người ấy hái hoa ăn rồi được nghiệm như điều cầu xin. *Thụ*: cây, *khô thụ*: cây khô, *sinh hoa*: nở hoa. Trong *Quốc chí* có câu: *Khởi yên vu hàn khôi tú thượng, sinh hoa vu dĩ khô chi mộc* "Bốc khói trên tro lạnh, nở hoa trên cây khô".

Khổ tận cam lai Hết khổ đau, bất hạnh thì sẽ đến sung sướng, hạnh phúc. "Tẻ vui bởi tại lòng này, Hay là khổ tận đến ngày cam lai." (Nguyễn Du, "Truyện Kiều"). *Khổ*: đắng, khổ cực, *tận*: hết, *cam*: ngọt, sung sướng, *lai*: đến.

Khốn thú do đấu Ở tình thế khốn quẫn, bí bách, con người ta có thể vùng quẫy mạnh mẽ để chống lại mãnh liệt, ví như con thú lúc cùng đường cũng liều chết mà xông vào cấu xé mạnh mẽ vô cùng. *Khốn*: cùng, *do*: vẫn còn, *đấu*: chống lại. Trong *Tả truyện* có câu: *Khốn thú do đấu, huống quốc tương hồ?* Ý nói: "Con thú dữ bị vây đến đường cùng, vẫn còn giẫy giụa lần cuối, huống hồ là quốc tương?".

Không cánh mà bay x. **vô dực nhi phi**

Không có đất dụng võ x. **vô dụng vũ chi địa**

Không cốc túc âm Tìm được cái quí hóa, cái đang mong đợi, ví như ở trong hang sâu, trống vắng nghe được tiếng chân người đi thì mừng xiết bao. *Không*: trống rỗng, *cốc*: hang, *túc*: chân, *âm*: tiếng, âm thanh.

Không huyệt lai phong Không giữ bí mật, có nhiều sơ hở để kẻ khác biết được, tìm cách làm hại mình, ví như nhà có lỗ hở để gió luồn vào. *Không*: trống rỗng, *huyệt*: lỗ, *lai*: đến, *phong*: gió.

Không tiền khoáng hậu Trước đây, sau này, mãi mãi không có. "Đây là cuộc chiến đấu không tiền khoáng hậu trong lịch sử thế giới vì những phương tiện độc đáo mà người ta dùng để chiến đấu thắng lợi đã thuộc về quân đội có ưu thế vô hạn về tinh thần." (Thép Mới, "Điện Biên Phủ một danh từ Việt Nam"). *Không*: trống, không có, *tiền*: trước, *khoáng*: trống, *hậu*: sau.

Không tiền tuyệt hậu x. **không tiền khoáng hậu** (*tuyệt*: không).

Không trung lâu các Không bền vững, sẽ mất mát trong chốc lát, ví như lâu đài được hình thành trên không, gió thổi mây bay, trong phút chốc tan biến mất. *Không*: bầu trời, *trung*: giữa, *lâu*: lầu, nhà tầng, *các*: gác, lầu gác.

Khởi phụng đẳng giao x. **khi phụng đẳng giao**

Khởi tử hồi sinh x. **cải tử hồi sinh**

Khúc cao họa quả 1. Tìm được người thật tâm đắc, người bạn thật tri âm với mình là điều rất khó, ví như khúc điệu trong bản nhạc, bài hát càng cao thì càng khó có người hát cùng. 2. Văn chương, bài viết cao siêu, hoặc khác thường làm ít người đọc hiểu được (thường hàm ý mỉa mai). 3. Có tài năng hơn người, khó ai sánh bì được, ví như khúc nhạc cao thâm, không ai họa được. *Khúc*: khúc nhạc, *quả*: đơn lẻ, ít. Nguyên văn: *khúc điệu trong bản nhạc bài hát càng cao thì càng ít có người hát cùng với.*

Khúc chung tấu nhã Có kết cục tốt đẹp, ví như bản nhạc có khúc cuối đàn hay. *Chung*: cuối cùng, *tấu*: gẩy (đàn), *nhã*: nhã nhạc.

Khúc đột tỉ tân Phòng xa, không cho tai họa xảy ra, ví như biết trở bếp, biết dời củi đi xa để tránh hỏa hoạn. *Khúc*: làm cho cong, *đột*: ống khói, *tỉ*: biến đổi, *tân*: củi.

Khuynh gia bại sản Tan nát cửa nhà, khánh kiệt tài sản, của cải. "Chuyến đi thăm quê lần này làm cho tôi khuynh gia bại sản." (Báo Quân đội nhân dân 24.7.1979). *Khuynh*: nghiêng, *gia*: nhà, *bại*: hư,

hư hỏng, *sản*: tài sản, của cải.

Khuynh gia đãng sản x. **khuynh gia bại sản** (*đãng*: rửa, làm mất hết).

Khuynh quốc khuynh thành Có vẻ đẹp tuyệt hảo với sức lôi cuốn kì diệu. Trong bài thơ của Lí Diên Niên, *(Hán thư)* có đoạn: *Bắc phương hữu giai nhân, tuyệt thế nhi độc lập, Nhất cố khuynh nhân thành, Tái cố nhân khuynh quốc* "Bắc phương có người đẹp hơn đời mà đứng một mình, Ngoảnh nhìn một cái làm thành người ta xiêu, Ngoảnh nhìn thêm lần nữa làm nước người ta đổ." *Khuynh*: nghiêng, *quốc*: nước, *thành*: thành quách, thành trì; **nghiêng nước nghiêng thành.**

Khuynh thành khuynh quốc x. **khuynh quốc khuynh thành**

Khưu mộ sinh ai Thấy cảnh chết chóc, tang thương mà lòng buồn sầu xót xa. *Khưu mộ*: mồ mả, *sinh*: tự nhiên nảy sinh, *ai*: thương cảm, buồn sầu.

Kì hình dị tướng Có hình dạng kì lạ, khác thường. "Những con rắn biển màu nâu thẫm phóng vút qua boong lại ngồn ngộn một núi cá tươi rói: con nhám kì hình dị tướng, con hồng đỏ như viên gạch ra lò". (Báo Văn nghệ, số 159) *Kì*: lạ, *dị*: khác, *kì dị*: lạ lùng khác thường, *hình*: hình dáng, *tướng*: tướng mạo.

Kì hình quái tượng Có hình dạng kì quặc, lạ lùng. *Kì*: kì lạ, *quái*: lạ, khác thường, *hình*: hình dáng, *tượng*: hình dạng.

Kì hóa khả cư 1. Món quà quí cất giấu kĩ, chờ được giá mới bán. 2. Người kì tài, chờ dịp tốt mới thể hiện để kiếm lợi lộc cao nhất và dễ dàng nhất. Do tích: Thời Chiến quốc, Lã Bát Vi là một nhà buôn lớn, biết Hoàng tử Dị Nhân đang bị làm con tin của nước Triệu, bèn xem đó là món hàng lạ, hùn tiền để cứu giúp với ý nghĩ sau này Dị Nhân trở thành vua, ông sẽ có lợi lộc cao, cũng là lợi tức gấp nhiều lần vậy. Sau đó Lã Bát Vi đã gặp Dị Nhân và nói rằng sẽ bỏ ra hàng nghìn lạng vàng để cứu Dị Nhân về nước Triệu. Lã Bát Vi đã nói sao thì làm vậy. Quả nhiên, về sau Dị Nhân được thả về và rồi được kế vị ngôi vua. Nhớ ơn ấy, Dị Nhân đã cử La Bát Vi là thừa tướng, hưởng lợi lộc nhiều khôn xiết. *Kì*: đặc biệt, *hóa*: hàng, vật, *kì hóa*: vật, hàng hóa quí giá, *khả*: có thể, *cư*: tồn, giữ.

Kì hổ nan hạ Việc làm liều lĩnh, ở vào cái thế gay cấn, tiến thì khó mà lùi thì lại không thể được, nên chỉ còn cách là tiếp tục, ví như người đã ngồi trên lưng hổ, chỉ còn cách giết chết hổ thì mới thoát được. *Kì*: cưỡi, *nan*: khó, *hạ*: xuống. Nguyên văn: *cưỡi hổ khó xuống;* **cưỡi lên lưng hổ, cưỡi trên lưng hổ.**

Kì lư mịch lư x. **kì mã trảo mã** *(Kì*: cưỡi, *lư*: lừa, *mịch*: tìm). Nguyên văn: *cưỡi lừa tìm lừa.* Trong *Hoàng long thanh lão* có câu: *Kì lư mịch lư đản khả tiếu, phi mã diệc mã thành si* "Cưỡi lừa mà tìm lừa chỉ đáng buồn cười, (nhưng) không có ngựa mà lại giảng giải về ngựa mới là điên".

Kì mã trảo mã 1. Đồ vật mình đang cầm trong tay mà lại cứ đi tìm, ví như người đang cưỡi ngựa lại đi tìm ngựa. 2. Kén chọn, luôn muốn

thay đổi, nên ở vị trí này, được cái này lại nghĩ tới vị trí khác, cái khác cho tốt hơn, ví như đã có ngựa cưỡi rồi lại còn đi tìm ngựa khác. *Kĩ*: cưỡi, *mã*: ngựa, *trảo*: tìm.

Kì ngộ nan cầu Cuộc gặp gỡ lạ lùng, hiếm có, vươn ngoài sự mong muốn. *Kì*: lạ, *ngộ*: gặp, *nan*: khó, *cầu*: mong, muốn.

Kì ngộ tương phùng Cuộc gặp gỡ, hội ngộ kì lạ. "Bây giờ kì ngộ tương phùng, Bố công giao ước trông mong đợi chờ." (Trịnh Cao Tường, "Non nước Đồ Sơn"). *Kì*: lạ, *ngộ*: gặp, *tương*: lẫn nhau, *phùng*: gặp.

Kì phùng địch thủ Gặp phải đối thủ mạnh, ngang xứng, cân tài cân sức. "Thưa hai quan lớn, thật là kì phùng địch thủ, thơ gặp tri âm xin các quan vừa cờ, vừa thơ, cho thêm phần hào hứng." (Chu Thiên, "Bóng nước Hồ Gươm"). *Kì*: cờ, *phùng*: gặp, *thủ*: tay, người giỏi một nghề hoặc chuyên một việc, *địch thủ*: người đối chọi lại.

Kì yên kì phước Cầu phước lành, được yên ổn trong cuộc sống. *Kì*: cầu, cầu mong, *yên*: yên ổn, *phước*: phúc, may mắn, phước lành.

Kỉ nhân ưu thiên Lo lắng một cách vu vơ, lo cái không đáng lo, ví như người nước Kỉ được ghi trong sách *Liệt sử*, ngày ngày những lo trời sụp, mặt trời, mặt trăng sụp mà mất ăn, mất ngủ vậy. *Kỉ*: nước Kỉ, *nhân*: người, *ưu*: lo, *thiên*: trời.

Kí qui tam xích thổ Chết, đã chôn sâu dưới lòng đất, ví như thân xác được gửi về ba thước đất. *Kí*: gửi, *qui*: về, *tam*: ba, *xích*: thước, *thổ*: đất.

Kị hổ nan hạ x. **kì hổ nan hạ** (*kị*: cưỡi; kì)

Kị lư mịch lư x. **kì mã trảo mã** (*kị*: cưỡi; kì).

Kích trọc dương thanh Ngăn chặn, tẩy trừ cái ác, mở mang, phát triển cái tốt, cái thiện, ví như chặn dòng nước đục, khơi dòng nước trong. *Kích*: tống bỏ, tẩy rửa, *trọc*: (nước) đục, bẩn, *dương*: cất cao lên, *thanh*: (nước) trong.

Kiềm lư chi kĩ Hèn kém, không có tài năng gì, ví như tài của con lừa chỉ có ngón đá tầm thường thôi. Trong sách *Tam quốc* có ghi lại chuyện con lừa được đem đến khu rừng lạ. Mới đầu hổ chưa biết lừa là con vật như thế nào cũng lấy làm sợ. Dần dà, hổ mon men đến gần. Sau vài ngón đá của lừa, hổ biết lừa chẳng có gì đáng sợ, liền vồ lấy và ăn thịt ngon lành. *Kiềm*: đen, *lư*: lừa, *kĩ*: tài năng, *chi*: của.

Kiếm bạt nỗ trương x. **nỗ trương kiếm bạt**

Kiên tâm kiên chí Yên tâm, vững vàng, không nhụt chí trước khó khăn. *Kiên*: vững bền, *tâm*: lòng, *chí*: ý chí.

Kiến cảnh sinh tình x. **xúc cảnh sinh tình** (*kiến*: xem)

Kiến cơ nhi tác Thận trọng xem xét để thấy rõ thời cơ, cơ sự mà hành động cho đúng, tránh được hậu họa. *Kiến*: nhìn xem, *cơ*: thời cơ, cơ sự, *nhi*: mà, *tác*: làm, hành động. Trong *Chu Dịch* có câu: *Quân tử kiến cơ nhi tác, bất sĩ chung nhật* "Người quân tử nhìn đoán định thời cơ, sự việc mà hành động, không đợi hết ngày."

Kiến đa thức quảng Hiểu biết,

kiến thức rộng nên có khả năng nhìn nhận một cách toàn diện, thấu đáo, đoán định được trước các vấn đề. *Kiến*: nhìn, *đa*: nhiều, *thức*: tri thức, *quảng*: rộng.

Kiến giả nhất phận Mỗi người đều chỉ chú ý được tới số phận riêng của mình, ai biết phận nấy. "Anh em kiến giả nhất phận, cô có thân cô, cô lo... tôi chọn đường tôi, tôi đi". (Lộng Chương, "Quẩn"). *Kiến*: nhìn, *giả*: người, việc, *nhất*: một, *phận*: số phận, *nhất phận*: phận riêng.

Kiến lợi tư nghĩa Phải tỉnh táo, bình tĩnh để xem xét mỗi khi lợi ích đến, xem lợi ích đó có phù hợp đến đạo nghĩa hay không. *Kiến*: xem, nhìn, *tư*: nghĩ, suy nghĩ. Trong *Luận ngữ* có câu: *Kiến lợi tư nghĩa, kiến nguy thụ mệnh, cửu yếu bất vong bình sinh chi ngôn, diệc khả dĩ vi thành nhân hỉ* "Thấy lợi thì cân nhắc, suy nghĩ, thấy nguy thì xả thân, mãi không bao giờ quên lời nói bình sinh, thì mới có thể thành người được".

Kiến phong chuyển đà Tùy theo hoàn cảnh, thời cơ mà giải quyết công việc, hoặc ứng xử cho thích hợp, ví dụ như nhìn gió mà bẻ lái (thuyền). *Kiến* : xem, *phong*: gió, *đà*: lái (của thuyền).

Kiếp hậu dư sinh Cái sống sót còn tồn tại sau khi đã trải qua nhiều tai họa trong đời người.

Kiếp hỏa chi khôi Thế giới bị tiêu diệt, thiêu đốt hoàn toàn, ngày tận thế, theo quan niệm của đạo Phật. *Hỏa*: lửa, *chi*: của, *khôi*: tro.

Kiều cư kí ngụ Sống nhờ gửi nơi đất khách quê người, không phải quê hương bản quán của mình. *Kiều cư*: sống ở nước ngoài, *kí*: gửi, *ngụ*: ở, *kí ngụ*: ở nhờ, ở đậu nơi nào.

Kiều sinh quán dưỡng (Đứa bé) được nuông chiều, thường quen thói, hư thân. *Kiều*: dễ thương, mềm mỏng, *quán*: thói quen, *dưỡng*: nuôi dưỡng.

Kiểu giả dị ô Người càng may mắn càng dễ ô danh, càng dễ cực đoan khi nhúng điều bất nghĩa. *Kiểu*: may mắn, *giả*: người, *dị*: dễ, *ô*: bẩn,

Kiểu uổng quá chính Sửa chữa sai lầm thái quá cũng không nên, không tốt, ví như uốn cây cong theo kiểu khác. *Kiểu*: uốn cong, *uổng*: mất công vô ích, phí, *chính*: thẳng.

Kim âu vô khuyết Xã tắc, đất đai trọn vẹn, không bị kẻ nào xâm chiếm, ví như chiếc bình vàng nguyên vẹn. *Kim âu*: bình vàng, *vô*: không, *khuyết*: thiếu, sứt mẻ. Trong *Nam sử* có câu: *Ngã quốc gia do nhược kim âu, vô nhất thương khuyết* "Quốc gia ta như chiếc bình vàng, không sứt mẻ".

Kim chi ngọc diệp x. **ngọc diệp kim chi**

Kim đồng ngọc nữ Trẻ em nam và nữ hầu các vị tiên, theo quan niệm mê tín. *Kim*: vàng, *đồng*: trẻ em nam.

Kim khoa ngọc luật Pháp luật nhà nước là mẫu mực, vững chắc, không gì thay đổi được, ví như vàng như ngọc. *Khoa, luật*: điều khoản trong pháp luật, *kim*: vàng.

Kim mã ngọc đường Cuộc sống sang trọng của các vị quan lại, ước mơ vươn tới các sĩ tử phong kiến. *Kim mã*: là *kim mã môn*, nơi các học sĩ chờ chiếu chỉ của vua Hán, *ngọc đường*: là dinh thự của các quan hàn lâm.

Kim ngân phá lệ Đồng tiền có sức mạnh ghê gớm, có khả năng làm đảo lộn kỉ cương, phá bỏ được lệ tục, pháp luật. *Kim ngân*: tiền vàng.

Kim thị tạc phi Giá trị, chân lí luôn thay đổi, phụ thuộc vào hoàn cảnh, vào thời cuộc, ví như cái ngày nay cho là phải, thì ngày trước cho là trái, là không đúng. *Kim*: hôm nay, *thị*: phải, *tạc*: hôm qua, *phi*: không phải.

Kinh bang tế thế Cai quản, trông nom việc nước để nhân dân sống yên vui, bình ổn. "Cái chí lớn của nhà nho, cái chí kinh bang tế thế hoàn toàn vắng vẻ trong những con người ấy." (Chế Lan Viên, "Phê bình và tiểu luận"). *Kinh*: sửa, *bang*: nước, *tế*: cứu, *thế*: đời.

Kinh cung chi điểu Bị nạn hụt vài lần thì e ngại, cảnh giác; đã từng trải, có kinh nghiệm thì biết trân trọng, tính toán kĩ lưỡng hơn. "Số đông thanh niên mới gặp cách mạng lần đầu cứ ầm ầm đòi khởi đầu ngay, nổ lập tức, đánh tuốt một keo tới đâu thì tới. Ai còn tần ngần họ đòi đưa ra khỏi mặt trận, các ông các bà đó là bô lão, kẹp dù, kinh cung chi điểu, cách miệng chứ cách mạng gì". (Phan Tứ, "Gia đình má bảy"). Theo *Chiến quốc sách*: Nước Ngụy có một vị tướng bắn cung rất giỏi. Có một lần ông ta theo Ngụy vương đi dạo. Đến một cao đài, ông nhìn thấy một con chim bay qua, bèn thưa với Ngụy vương rằng ông chỉ cần giương cung là con chim kia rớt xuống. Vừa dứt lời, nhìn thấy một con chim nhạn từ phía đông bay đến, ông bèn giương cung, tiếng cung kêu "phựt", con chim nhạn kia liền rơi theo tiếng kêu. Ngụy vương ngạc nhiên lắm. Viên tướng bèn giải thích con nhạn này bay rất chậm, tiếng kêu thảm thiết, chứng tỏ nó đã bị thương, nên rất sợ. Vì vậy chỉ nghe tiếng cung kêu là rớt xuống. *Kinh*: cung tên, *điểu*: chim, *chi*: từ nối giữa *điểu* với thành phần bổ nghĩa cho *kinh cung*; **con chim sợ làn cây cong.**

Kinh hồn lạc phách x.phách lạc hồn kinh

Kinh hồn táng đảm Sợ hãi đến mức rụng rời, mất hết hồn vía. "Chiếc ca nô ấy vẫn sống, nó chỉ choáng váng mà thôi. Sau một phút kinh hồn táng đảm, nó quay đầu chạy nốt, không kịp bắn nữa." (Báo Quân đội nhân dân 17.10.1974) *Táng*: mất, *đảm*: mật.

Kinh hồn táng đởm x.kinh hồn táng đảm (*đởm*: đảm)

Kinh tâm táng đảm x.kinh hồn táng đảm

Kinh tâm táng đởm x.kinh hồn táng đảm (*đởm*: đảm).

Kinh thiên động địa Náo động, vang dội cả trời đất. "Đêm hôm ấy sấm động ầm ầm, gió mưa dập dật, trời đất u ám, thần tướng hò reo kinh thiên động địa." (Đinh Gia Khánh-Chu Xuân Diên, "Văn học dân gian"). 2. Mạnh mẽ, gây chấn động lớn, vang dội. "Đùng một cái mọi người mới ngã ngửa ra vì một hành động có thể nói là kinh thiên động địa mà cô ấy đã làm." (Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 2.1976). *Thiên*: trời, *địa*: đất; **kinh trời động đất**

Kinh trời động đất x.kinh thiên động địa

Kinh thoa bố quần Ăn vận giản dị, ví như chỉ dùng thoa bằng gai, quần bằng vải bố, thô mộc. *Thoa*: trâm cài đầu, *kinh*: gai, *bố*: vải, mộc.

Kính hoa thủy nguyệt 1. Cảnh mộng ảo, huyền diệu, ví như hoa trong gương, trăng dưới nước. 2. Lối viết, lối diễn tả bóng bẩy trong văn chương. *Kính*: gương, *thủy*: nước, *nguyệt*: trăng.

Kính lão đắc thọ Tôn trọng, kính trọng người nhiều tuổi. *Kính*: qúi trọng, *lão*: người già, *đắc*: được, *thọ*: sống lâu.

Kính nhi viễn chi Tôn trọng, ngưỡng mộ, nhưng rất xa vời, chỉ có thể đứng xa chiêm ngưỡng, không thể gần gũi được. "Ở ông không thể có sự vui mừng, hay một tình yêu, mà chỉ là một sự nhìn nhận khách quan, nghiêm túc và thuần lí trí, nếu không muốn nói là sự kính nhi viễn chi". (Tạp chí Văn học, số 5.1977). *Khổng Tử* có câu: *Kính qui thần nhi viễn chi* "Qui thần thì kính trọng nhưng nên xa". *Nhi*: mà, *viễn*: xa, *chi*: từ thay cho người sự vật vừa nói đến ở trước đó.

L

La quật câu cùng Ở vào thế túng quẫn, làm mọi cách vẫn không tháo gỡ được bế tắc, khốn đốn, ví như để giữ thành Tuy Dương, chủ tướng Trương Tuần và binh lính đã phải giăng lưới bắt chim, đào hang bắt chuột để có cái ăn, nhưng cuối cùng chim cũng hết, chuột cũng sạch, chẳng còn gì ăn nữa. *La*: lưới (bắt chim), *quật*: đào (hang chuột), *câu*: đều, *tận*: cùng, hết.

La tước quật thử x.**la quật câu cùng**. *La*: lưới, *tước*: chim sẻ, *quật*: đào (hang chuột), *thử*: chuột.

Lá ngọc cành vàng x.**ngọc diệp kim chi**

Lá rụng về cội x.**diệp lạc qui căn**

Lá thắm chỉ hồng x.**hồng diệp xích thằng**

Lạc bất tư thục Ham vui mà quên quê hương, bản quốc của mình, ví như Lưu Thiện là người nước Thục, bị nước Ngụy thôn tính, được vời về phục Ngụy, do ham vui mà không nhớ Thục, không có tư tưởng phục thù, nên được bổ làm quan cho triều Ngụy. *Bất*: không, *tư*: nhớ, *thục*: nước Thục.

Lạc cực bi sinh Sướng quá thường xảy ra những sự việc buồn thảm bi ai. Trong *Sử kí* có câu : *Tửu cực tắc loạn, lạc cực tắc bi* "(Uống) rượu nhiều qúa thì sẽ loạn, sướng quá thì sẽ xảy ra những việc buồn thảm, bi ai". *Lạc*: vui sướng, *bi*: buồn.

Lạc dĩ vong ưu Vui sướng mà quên lo. Trong *Luận ngữ* có câu: *Kì vi nhân dã, phát phẫn phong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chí* "Hắn ta là người có việc suy chưa ra đã lo nghĩ mất ăn, nghĩ ra thì vui sướng, quên lo, chẳng biết cái già sắp đến". *Lạc*: vui, *dĩ*: đã, *vong*: quên, *ưu*: buồn phiền, lo lắng.

Lạc dương chỉ quí Văn chương cao quí, không ai sánh bì được. Tương truyền, xưa ở thành Lạc Dương, có Tả Tư làm bài phú "Tam đô" rất hay, dân chúng thấy vậy tranh nhau chép, vì thế mà giá giấy ở đây tăng vọt. *Chỉ*: giấy.

Lạc đạo vong bần x. Vui với đạo mà quên nghèo, khổ, túng thiếu. "Cùng con cháu thuở nói năng truyện cũ, Dường ngâm câu lạc đạo vong bần, Gặp anh em khi bàn bạc sự đời, Lại đọc vi nhân bất phú." (Nguyễn

Công Trứ, "Hàn nho phong vị phú"). *Lạc*: vui, *vong*: quên, *bần*: nghèo.

Lạc hoa lưu thủy 1. Vô tình, hờ hững, lạnh nhạt với nhau, ví như cánh hoa rơi xuống dòng nước và cứ chảy cuốn những cánh hoa trôi. 2. Cảnh tượng mùa xuân đã tàn. *Lạc*: rơi, *lưu*: chảy, *thủy*: nước.

Lạc nhạn trầm ngư x. **trầm ngư lạc nhạn**

Lạc thiên tri mệnh Vui với trời mà biết mệnh của mình, không còn lo lắng gì nữa. Trong *Chu Dịch* có câu: *Lạc thiên tri mệnh, cố bất ưu* "Vui theo sự sắp đặt của ý trời, biết được mệnh của mình, không phải lo lắng gì".

Lam điền sinh ngọc 1. Bố mẹ hiền từ thì sinh ra con tử tế. 2. Ở hiền thì gặp lành, làm điều nhân nghĩa thì được đền đáp bằng điều nhân nghĩa. Do tích: Dương Bá Ung, đời Đường nghèo khó mà vẫn nhịn ăn giúp người, nhờ vậy mà có người đem sỏi đến trả ơn, và bảo đem sỏi cấy núi Lam Điền, Bá Ung làm theo, quả nhiên, sỏi biến thành ngọc. *Lam Điền*: tên quả núi ở Đông Nam huyện Lam Điền Thiểm Tây, thời xưa, ở núi này có rất nhiều ngọc.

Lam sơn chướng khí Nơi khí hậu rừng núi rất độc, gây nhiều tác hại tới sức khỏe con người. "Nhưng ở trên đất liền bấy giờ lam sơn chướng khí nặng nề, lại lắm hùm beo, rắn rết nên không dám làm nhà ở." (Nguyễn Đức Thuận, "Bất khuất"). *Lam*: khí núi bốc lên, *sơn*: núi, *chướng*: khí độc ở rừng.

Lạm vu sung số Người hèn kém, không có khả năng nhưng lại đảm nhiệm chức vụ quan trọng, đòi hỏi phải có khả năng, phải có trình độ chuyên môn mới gánh vác được, ví như kẻ không biết thổi kèn (vu) mà lại dám ở trong dàn hợp xướng kèn. Do tích: Thời Chiến quốc, Tề Tuyên Vương thích nghe hợp xướng kèn vu, lập nên đội nhạc công đến ba trăm người, trong đó có Nam Quách xử sĩ, do biết lấy lòng Vương mà được yêu quí, đãi ngộ cực trọng hậu. Về sau, Tề Tuyên Vương chết, Tề Mẫn Vương kế vị. Chủ mới cũng thích nghe thổi kèn vu, nhưng chỉ thích nghe độc tấu, bèn ra lệnh lần lượt ba trăm người lên thổi để nghe riêng. Sau khi lệnh ban ra thì Nam Quách xử sĩ biến mất đâu. Thì ra, Nam Quách không biết thổi kèn vu, chỉ cầm kèn lẫn trong đám hợp xướng mà thôi. Về sau, từ tích này, người đời đã tạo nên thành ngữ *Lạm vu sung số* "Lạm cầm kèn vu để nhập vào đám, số người thổi kèn vu". *Lạm*: nước tràn ra; quá, không phù hợp, *vu*: một loại kèn, *sung*: thêm vào, bổ sung, *sung số*: bổ sung vào con số.

Lan tư huệ chất Người đàn bà xinh đẹp, đoan trang, quí phái, ví như hoa lan, hoa huệ. *Tư*: sẵn có, bẩm sinh, *chất*: tính chất, *tư chất*: tính chất, bản tính sẵn có.

Lang bái vi gian Những kẻ gian tà, bất lương câu kết với nhau làm điều độc ác, xấu xa,ví như con lang và con bái kết hợp với nhau, bắt trộm dê nhốt trong chuồng rào cao, con bái hai chân sau dài, hai chân trước ngắn thì đứng dưới, còn con lang hai chân sau ngắn, hai chân trước dài thì đứng trên cổ con bái

mà với bất. *Vi*: làm, *gian*: dối trá, lừa lọc.

Lang bạt kì hồ Lang thang khắp đó đây, không định hướng, không ổn định ở một nơi nào, ví như con chó sói đạp bọc da trước cổ, xoay trở lung tung mãi, không dừng được. "Thiền môn hội tụ mọi cuộc đời sau những tháng năm lang bạt kì hồ phiêu lưu trong những cuộc chém giết đồng loại- "Đạo" đã trở thành chỗ động cuối cùng cho mọi kẻ độc ác gian tà." (Tạp chí Văn học, số 4.1977). *Lang*: chó sói, *bạt*: nhảy qua, *kì*: nó, của nó, *hồ*: phần dưới cằm.

Lang tử dã tâm Độc ác, tham lam, ví như lòng dạ của loài lang sói, thú rừng. *Lang*: con lang, con sói, *tử*: non, bé, *dã*: (thú) hoang dã, *tâm*: lòng; Nguyên văn: *con chó sói tuy còn rất bé đã có bản tính hung ác.*

Lãnh ngữ băng nhân Đối xử với nhau bằng những lời tệ bạc, lạnh nhạt, độc địa. *Lãnh*: lạnh, *ngữ*: lời nói, *lãnh ngữ*: lời lẽ lạnh nhạt, *băng*: buốt giá, *nhân*: người.

Lãnh noãn tự tri Không phải nói rõ mới biết, mà lòng tự biết mới phải, ví như không cần ai nói mà tự mình cảm nhận được nóng hay lạnh như thế nào. *Lãnh*: lạnh, *noãn*: ấm, *tri*: biết.

Lao tâm khổ trí Phải vất vả, mất nhiều tâm trí, nhọc lòng suy nghĩ để giải quyết việc gì. "Ở Trị Thiên chúng tôi cũng vậy, vấn đề chọn hướng công kích chủ yếu của chiến dịch chắc chắn là vấn đề lao tâm khổ trí của cấp trên." (Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 8.1976). *Lao*: vất vả, *tâm*: lòng, *khổ*: quá khó khăn về vật chất hoặc bị dày vò về tinh thần.

Lao tâm khổ tứ x. **lao tâm khổ trí**

Lão bạng sinh châu Người đã già mà sinh được đứa con quí, ví như con trai già phun ra được viên ngọc. *Lão*: già, *bạng*: con trai; **bạng già sinh châu**.

Lão đương ích tráng Người có tuổi mà vẫn khỏe, làm được nhiều việc có ích lợi cho đời. *Lão*: già, *đương*: nên, cần, *ích*: càng. Nguyên văn: *tuổi đã cao, chí khí càng cần tráng kiện.*

Lão giả an chi Người già cầu an phận, không để tâm lo lắng việc gì nữa. "Từ đó lão không thèm nói gì nữa. Lão tự cho mình đã già, lão giả an chi, thế là ổn". (Báo Văn nghệ 14.9.1973). *Lão*: già, *giả*: người, *an*: yên, *chi*: từ thay thế cho điều đã nêu trước.

Lão giang cự hoạt Kẻ từng trải nhiều trong đời thì thủ đoạn càng nham hiểm, gian xảo. *Lão*: già, *gian*: gian ngoan, *cự*: to, *hoạt*: nham hiểm.

Lão kí phục lịch Người tài năng thì dù già cả chí vẫn lớn, ví như ngựa già nằm ở tàu mà lòng vẫn hướng nơi nghìn dặm. Trong *Ngụy vũ đế tập* có câu: *Lão kí phục lịch, chí tại thiên lí, liệt sĩ mộ niên, tráng tâm bất dĩ* "Ngựa tuy nằm tàu nhưng chí ở nghìn dặm, người nghĩa liệt đến tuổi già, chí khí mạnh mẽ, mãnh liệt". *Lão*: già, *kí*: con ngựa tốt, cũng dùng chỉ người có tài năng đức độ, *phục*: cúi xuống, quì xuống, *lịch*: tàu ngựa.

Lão lai tài tận Đã đến tuổi già, hết năng lực, tài cán. "Ấy ta cứ trông

chờ lớp hậu sinh còn tôi thì lão lai tài tận rồi". (Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 11.1977). *Lão*: già, *lai*: lại, đến, tới, *tài*: năng lực, *tận*: cùng, hết.

Lão mã thức đồ Người từng trải, có nhiều kinh nghiệm thì giải quyết công việc chín chắn và hiệu quả hơn. Do tích: Thời Xuân Thu, quân Tề bị lừa vào bãi sa mạc, không biết đường ra như thế nào, nhờ Quản Trọng nghĩ ra việc thả ngựa già để quân tướng đi theo ngựa mà trở về được nơi đóng quân trước đó. *Lão*: già, *mã*: ngựa, *thức*: nhớ, *đồ*: đường.

Lão mưu đa kế Người già có nhiều mưu kế, giàu kinh nghiệm trong việc giải quyết mọi vấn đề. *Lão*: già, *đa*: nhiều.

Lão ngưu sị độc Cha mẹ nuông chiều con cái, giống như trâu bò già liếm vuốt nghé (bê) con. *Lão*: già, *ngưu*: trâu, bò, *sị*: liếm, *độc*: bê, nghé.

Lão nông tri điền Người nông dân nhiều tuổi, gắn bó với nghề nông nên hiểu biết và có nhiều kinh nghiệm về ruộng đất và trồng trọt. *Lão*: già, *tri*: biết, *điền*: ruộng.

Lão thảo tắc trách Vô trách nhiệm, làm qua loa cho có, cho xong chuyện. *Lão*: già, *thảo*: cỏ, *lão thảo*: viết thảo (chữ Hán); làm việc qua loa, đại khái, *tắc*: không thông, *trách*: phần việc phải làm, *tắc trách*: qua loa cho xong việc, thiếu trách nhiệm.

Lâm cục giả mê Người trong cuộc thường thiếu sáng suốt, tinh tường. *Lâm*: đến lúc, ở vào (tình thế), *cục*: cuộc, tình thế, *giả*: người, *mê*: không sáng suốt.

Lâm khát quật tỉnh x. **khát nhi quật tỉnh**

Lâm thâm lí bạc 1. Ở vào tình thế hiểm nguy, nơi có nhiều cạm bẫy, ví như đến những vực sâu, dẫm đạp lên lớp băng mỏng. 2. Phải hết sức thận trọng, cảnh giác. *Lâm*: rừng, *thâm*: sâu, *lí*: dẫm lên, *bạc*: mỏng, ở đây chỉ lớp băng mỏng.

Lâm tuyền khoáng dã Nơi trống trải, xa xôi, vắng lặng, gây cảm giác u buồn, lạnh lẽo, ví như nơi rừng hẻo lánh, cánh đồng trống trải. *Lâm*: rừng, *tuyền*: suối, *khoáng*: trống trải, *dã*: cánh đồng.

Lẫm liệt oai phong x. **uy phong lẫm liệt**

Lẫm liệt uy phong x. **uy phong lẫm liệt**

Lậu băng vi giám Làm việc vô ích, không đem lại kết quả gì, ví như việc đẽo, điêu khắc tảng băng để làm gương soi thì chẳng bao giờ thành. *Lậu*: điêu khắc, chạm, *vi*: làm, *giám*: gương soi.

Lấy độc trị độc x. **dĩ độc chế độc**

Lễ bạc lòng thành x. **lễ bạc tâm thành**

Lễ bạc tâm thành Lòng thành tâm, chân thực của người dâng cúng là qúi, chứ lễ vật ít hay nhiều không quan trọng. "Các cụ vẫn bảo lễ bạc tâm thành, có thì phẩm oản, nải chuối, không thì hương hoa cũng được". (Nhiều tác giả, "Cô gái áo xanh"). *Bạc*: mỏng, *tâm*: lòng, *thành*: chân thật.

Lễ khinh nhân ý trọng Lòng thành tâm, chân thật, ví như lễ phẩm tuy nhỏ, nhưng đáng quí ở tấm lòng. *Khinh*: nhẹ, *nhân*: người, *ý*: ý nghĩ, tình cảm trong lòng, *trọng*: nặng.

Lễ khinh tình nghĩa trọng x. **lễ**

khinh nhân ý trọng

Lễ thượng vãng lai Trong quan hệ rất cần phải giữ mối quan hệ qua lại có tính chất lễ nghĩa (nếu không sẽ bị mai một mất dần). *Thượng*: coi trọng, *vãng*: đi, *lai*: đến. Trong *Lễ kí* có câu: *Lễ thượng vãng lai, vãng nhi bất lai, phi lễ dã; lai nhi bất vãng, diệc phi lễ dã* "Về mặt lễ nghĩa, phải có đi lại, chỉ đi mà không lại, thì không phải lễ; chỉ lại mà không đi thì cũng không phải lễ"; gần nghĩa *có đi có lại mới toại lòng nhau.*

Lễ tiên binh hậu Lối đánh đầy mưu chước, vừa dùng của cải, lễ lạt mua chuộc đi trước, lại vừa dùng quân sự theo sau để dành thắng lợi dễ dàng hơn. "Hồ công quyết kế thừa cơ, Lễ tiên binh hậu khắc cờ tập công". (Nguyễn Du, "Truyện Kiều"). *Tiên*: trước, *binh*: lính, quân đội, *hậu*: sau.

Lễ vô bất đáp Phải trả lời, đáp lại thì mới có thể giữ lại mối quan hệ tốt đẹp, ví như khi hành lễ, sau khi nhận lễ rồi thì nhất định phải báo lại, đáp lại. *Vô*: không, không có, *bất*: không.

Lệ vũ sầu vân Buồn đau, thương tâm vô cùng, ví như khóc nước mắt tuôn như mưa, buồn sầu như mây. *Lệ*: nước mắt, *vũ*: mưa, *sầu*: buồn, *vân*: mây.

Li gia cát ái Dứt bỏ hoàn toàn cõi trần, dứt bỏ mọi sự cám dỗ gia đình, của cải, tình yêu để tu khổ hạnh. *Li*: lìa bỏ, *gia*: gia đình, nhà cửa, *cát*: cắt, *ái*: tình yêu.

Li hương biệt quán Rời bỏ quê hương, bản quán đi biệt xứ. *Li*: rời bỏ, *hương*: làng, làng quê, *quán*: quê nhà, nơi sinh, nơi ở, *biệt*: phân chia.

Li kinh phản đạo Làm trái, không theo luân thường đạo lí. *Li*: xa rời, không tuân thủ.

Lí hạ chỉnh quan Tránh những điều dễ gây sự hiềm nghi của người khác, ví như dưới cây mận không nên sửa mũ, sợ người ta nghĩ là mình hái trộm quả. *Lí*: (cây, quả) mận, *hạ*: dưới, *quan*: mũ.

Lí tại tuyệt ngôn Lối hành đạo của Thiền Tông là lặng thinh mà nhập đạo. *Tại*: ở, *ngôn*: lời nói.

Lí vô nhị thị Lẽ phải, chân lí chỉ có một, không bao giờ có hai. *Vô*: không, *nhị*: hai, *thị*: phải.

Liêm ngoan nhập nọa Có sức cảm hóa, lôi kéo mãnh liệt, khiến những kẻ hư hỏng, lười biếng trở nên liêm chính, siêng năng. *Liêm*: liêm khiết, *ngoan*: gàn, bướng, cố chấp, *nọa*: yếu hèn.

Liêm tuyền nhượng thủy Đất sinh ra những con người lương thiện, nhân nghĩa, ví như dòng suối Liêm Tuyền là dòng nước trong sạch luôn cung cấp một loại nước có tên gọi "nhượng thủy", chuyên dùng để cúng tế. *Liêm tuyền*: tên gọi một dòng suối, cũng để chỉ dòng, nguồn nước trong sạch (*liêm*: tinh khiết, *tuyền*: nguồn), *nhượng thủy*: tên gọi một loại nước chuyên dùng cho việc lễ (*thủy*: nước, *nhượng*: nhường).

Liên chi hồ điệp Nối tiếp nhau, liên miên, không ngừng, không dứt. "Đường đèo ngoặt chữ "chi" liên chi hồ điệp". (Nguyễn Tuân, "Sông Đà"). *Liên*: liền, *chi*: cành, *liên chi*: liền cành, *hồ điệp*: bươm bướm.

Liên hồi kì trận Liên tiếp, dồn dập

hết đợt này đến đợt khác. "Anh vẫn nhắm mắt, vớ cái chăn đập liên hồi kì trận trước cửa hầm. Dực cũng lấy màn đập lửa ở bên kia". (Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 1.1971). *Liên*: liền, *kì*: của nó, của chúng nó.

Liên hương tích ngọc Háo sắc, ham chuộng tình dục. *Liên tích*: yêu quí, *ngọc hương*: chỉ người con gái.

Liệt hỏa thí kim Có ở trong những hoàn cảnh gian nan, nguy hiểm mới thi thố được tài năng, mới thể hiện được chí khí, lòng trung thực của con người, ví như qua lửa dữ mới nhận rõ, biết rõ được vàng thật. *Liệt*: (lửa) nóng, *hỏa*: lửa, *thí*: thi, khảo nghiệm, *kim*: vàng; **lửa thử vàng**.

Liêu đông chi thỉ Ngu độn, kém hiểu biết, ví như con lợn của Liêu Đông vậy. *Chi*: của, *thỉ*: lợn.

Loan phượng (phụng) hòa minh Vợ chồng hòa thuận, thương yêu nhau, ví như đôi chim phượng cùng hót. *Loan, phượng*: đôi chim phượng trống mái, tượng trưng cho cặp vợ chồng đẹp đôi, *hòa*: cùng, *minh:* hót.

Loạn hàng thất thứ Hỗn loạn, không còn đội ngũ, trật tự chỉnh tề. *Loạn hàng*: hàng lối hỗn loạn, *thất*: mất, *thứ*: thứ tự, trật tự.

Loạn quan loạn quân x. **hỗn quân hỗn quan**

Loạn quân loạn quan x. **hỗn quân hỗn quan**

Loạn thần tặc tử Những kẻ vi phạm đạo đức phong kiến nói chung như bầy tôi làm loạn, con làm giặc. *Thần*: bề tôi của vua, *loạn thần*: bề tôi làm loạn, *tặc*: phản, *tử*: con, *tặc tử*: đứa con làm giặc.

Loạn thất bát tao Lộn xộn, rối bời, không theo một trật tự nào cả. *Loạn tao*: lộn xộn, *thất*: bảy, *bát*: tám, cấu trúc *thất... bát, ... thất bát...*, để chỉ một số lượng không xác định; **loạn xị bát nháo**.

Loạn xị bát nháo x. **loạn thất bát tao**

Loát miêu trợ trưởng Nóng vội, muốn mau chóng mà đốt cháy giai đoạn, làm hỏng việc, ví như người muốn nhanh có lúa ăn đã kéo cây mạ non lên cao, thì chẳng những mạ không thể chóng tốt, mà còn đứt rễ, chết luôn. *Loát*: kéo, nhổ, *miêu*: mạ non, *trợ*: giúp, *trưởng*: lớn.

Long bàn hổ cứ Thế đất hiểm yếu, linh thiêng (rồng uốn khúc, hổ ngồi). Trong *Ngô lục* có ghi: thời Tam Quốc, Gia Cát Lượng nhận định địa hình ở Kim Lăng (Nam Kinh) như sau: *Chung sơn long bàn, thạch thành hổ cứ* "Chung sơn như con rồng quấn vây quanh phía đông, thạch đầu thành như con hổ quì phục ở phía tây". *Long*: rồng, *bàn*: uốn, quấn vòng quanh, *cứ*: quì phục.

Long li qui phượng (phụng) Bộ tứ linh, tức là bốn con vật linh thiêng (cũng hàm chỉ những người hùng, có chí hướng tốt đẹp). "Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long li qui phụng một đàn tứ linh." (Ca dao).

Long phi phượng vũ Có lối viết phóng bút, các nét chữ đưa một cách tự nhiên, thoải mái, bay bướm. *Long*: rồng, *phi*: bay, *vũ*: múa; **rồng bay phượng múa**

Lòng như dao cắt x. **tâm như đao cắt**

Lỗ ngư hợi thỉ Có tính hồ đồ, làm ăn bừa bãi, không cẩn thận, ví như

người viết chữ *lỗ* thành chữ *ngư*, viết chữ *hợi* lại làm chữ *thỉ*

Lộ đồ dao viễn Đường xá xa xôi. *Lộ, đồ*: đường, *dao viễn*: rất xa.

Lộ kiến bất bình Có tinh thần nghĩa hiệp, thấy bất bình là ra tay can thiệp, trợ giúp. *Lộ*: đường, *kiến*: thấy.

Lộc trọng quyền cao Có địa vị và quyền thế cao, được hưởng nhiều bổng lộc. *Trọng*: nặng.

Lộc tử thùy thủ Người nào giành được nước là giành được ngôi vua. *Lộc*: nai, *tử*: chết, *lộc tử*: con nai chết, *thùy*: ai, *thủ*: tay, *thùy thủ*: về tay ai, ở đây có hiện tượng chơi chữ đồng âm khác nghĩa giữa *lộc* "con nai" và *lộc* với nghĩa "bổng lộc". Có câu *Tần thất kì lộc, thiên hạ cộng trục chi* "Nhà Tần mất nai, thiên hạ đua nhau đuổi bắt", với hàm ý là "thiên hạ đua tranh giành ngôi nước Tần".

Lôi lệ phong hành Nhanh chóng, chỉ trong chốc lát đã làm xong, giải quyết xong, ví như tốc độ sấm nổ, gió cuốn. *Lôi*: sấm, *lệ*: nổ (to), *phong*: gió, *hành*: đi, cuốn.

Lộng giả thành chân Đùa mà rồi thành thật. *Lộng*: làm, chơi, *chân*: thật.

Lợi bất cập hại Cái lợi không bù được cái hại; tưởng là có lợi nhưng thực ra hại nhiều hơn. "Một số đồng chí phản đối, cho là được thêm lúa, thêm lợn, nhưng lại sai đường lối, lợi bất cập hại". (Báo Đại đoàn kết 10.12. 1980). *Bất*: không, *cập*: kịp.

Lợi dục huân tâm Hám danh lợi quá mức, ví như dục vọng về danh lợi luôn sôi sục trong tâm can. *Dục*: muốn, ham muốn, *huân*: hun, thúc giục, *tâm*: lòng.

Lợi linh trí hôn Danh lợi làm cho đầu óc, lòng dạ trở nên tối tăm, u mê. *Linh*: làm cho, khiến cho, *hôn*: u mê, tăm tối.

Luân thường đạo lí Phép tắc đạo đức qui định mọi người phải tuân thủ để ứng xử đúng trong mọi quan hệ gia đình và xã hội. *Luân thường*: đạo đức hằng ngày, *đạo lí*: lí lẽ hợp với đạo đức mà mọi người phải theo.

Lục âm nhất dương Hết suy lại tới thịnh, hết xấu lại tới tốt đẹp. *Lục*: sáu, *âm, dương*: hai nguyên lí cơ bản của trời đất, từ đó tạo ra muôn vật, *nhất*: một.

Lục diệp thành âm Người con gái đã lấy chồng, đã có con cái, không còn như xưa, ví như chiếc lá xanh đã phát triển, đã tỏa rộng thành bóng mát rồi. *Lục*: xanh, *diệp*: lá, *âm: bóng râm.*

Lũy noãn chi nguy Ở vào tình thế nguy ngập, có thể sụp đổ, tan nát hoàn toàn, thường do quá đam mê không biết dừng đúng lúc, đúng chỗ, ví như việc chồng trứng lên cao, càng chồng lên càng có nguy cơ sụp đổ, tan tành. *Lũy*: chồng, *noãn*: trứng, *chi*: của, Nguyên văn: *sự nguy hiểm của (việc) xếp chồng trứng (lên nhau).*

Lư sơn chân diện Không nhận rõ, không hiểu được bản chất, lòng dạ như thế nào, ví dụ như núi Lư sơn quanh năm mây phủ khó biết rõ hình thù của nó ra sao vậy. Nguyên đây là ý một câu thơ của Tô Thức, đời Tống viết về Lư sơn: *Bất thức Lư sơn chân diện mục*, nghĩa là "chẳng biết mặt mũi của Lư sơn như thế

nào". *Lư sơn*: núi Lư sơn, *chân*: thật, *diện*: mặt.

Lửa cháy đổ thêm dầu x. **hỏa thượng gia (kiêu) dầu**

Lửa thử vàng x. **liệt hỏa thí kim**

Lựa người cắt áo x. **xứng thể tài y**

Lực bất tòng tâm Muốn làm việc tốt, việc nghĩa nhưng không có thực lực, khả năng. *Lực*: sức, *bất*: không, *tòng*: theo, *tâm*: lòng.

Lưới trời khôn thoát x. **thiên võng nan đào**

Lương cao bổng hậu Có nhiều quyền lợi, bổng lộc (*hậu*: dày).

Lương dược khổ khẩu Điều ngay thẳng gây khó chịu, ít được chấp nhận, nhưng cố gắng nghe và làm theo thì dễ được việc, ví như thuốc tốt thì làm đắng miệng, nhưng chịu khó uống lại khỏi bệnh. *Lương*: tốt, *dược*: thuốc chữa bệnh, *khổ*: đắng, *khẩu*: miệng. Trong tiếng Việt dùng *thuốc đắng dã tật*.

Lương đống triều đình Những quan lại tài năng, làm trụ cột triều đình. *Lương*: rường nhà, *đống*: cột cao nhất trong nhà.

Lương y như từ mẫu Thầy thuốc như người mẹ hiền. *Lương*: tốt, *từ*: hiền, *mẫu*: mẹ.

Lưỡng bại câu thương Đã tranh chấp, đối chọi nhau thì đều thất thiệt, đều đau thương, vì thế không nên gây chiến, đối đầu nhau. *Lưỡng*: hai, *bại*: thua, *câu*: cùng, đều, *thương*: bi thương.

Lưỡng ban quần thần Các bề tôi, người thân cận của nhà vua. "Sở Vương phán hỏi lưỡng ban quần thần". (Nguyễn Đình Chiểu, "Lục Vân Tiên"). *Lưỡng*: hai, *quần*: đám đông.

Lưỡng diện nhị thiệt Tráo trở, lật lọng, không đáng tin tưởng, ví như kẻ có hai mặt, hai lưỡi, trước người này thì nói thế này, trước người kia lại nói thế khác. *Lưỡng*: hai, *diện* : mặt, *nhị*: hai, *thiệt*: lưỡi.

Lưỡng đầu thọ (thụ) địch Nhiều kẻ thù, phía nào cũng phải đối phó, chống chọi, ví như bị kẹp giữa hai đầu đường đều có giặc. *Lưỡng*: hai, *thọ (thụ)*: nhận.

Lưỡng hổ tranh đấu Hai nước lớn, hai kẻ mạnh đánh nhau, ví như hai con hổ đấu nhau vậy. *Lưỡng*: hai.

Lượng thể tài y x. **khán thái ngật phạn, lượng thể tài y**

Lưu danh thiên cổ Danh tiếng, tên tuổi và sự nghiệp được lưu truyền muôn đời. "Khuất Nguyên viết Li tao, Tư Mã Thiên viết Sử kí, Nguyễn Du viết truyện Kiều, đâu phải muốn lưu danh thiên cổ mà vì đời có sự đau đớn bất bình, ngọn bút, tờ giấy không thể im được". (Báo Văn nghệ 19.1.1971). *Thiên*: nghìn, *thiên cổ*: nghìn năm, mãi mãi, *lưu*: giữ, *danh* : tên, tên tuổi, tiếng tăm, danh tiếng.

Lưu phương bách thế Danh thơm lưu truyền muôn thuở. *Lưu*: để lại về sau, *phương*: thơm, tiếng thơm, *bách*: trăm, *thế*: đời.

Lưu truyền vạn đại Truyền lại, tồn tại mãi mãi. *Đại*: đời.

M

Ma chử thành châm Kiên trì, nhẫn nại trong công việc, nhất định sẽ đạt được kết quả, ví như kì công mài giũa thì cái chày sắt cũng có thể trở thành chiếc kim khâu. Theo *Tiềm xác loại thư*: Thời niên thiếu Lí Bạch rất chán học, muốn bỏ dở chừng. Một hôm, cậu Lí gặp một bà già trên đường đang mài một thanh sắt. Bà bảo là bà sẽ mài thành chiếc kim. Cậu Lí cảm động lắm, về nhà bèn dốc sức học hành. Kết quả thành tích đạt rất cao (sau này ông trở thành nhà thơ nổi tiếng đời Đường, lưu danh thiên cổ). *Ma*: mài, *chử*: cái chày, *châm*: kim.

Mã cách quả thi Cảnh chết chóc khốc liệt, hi sinh nơi chiến trường, không quản thân xác không được chôn cất đàng hoàng, phải lột da ngựa để bọc. Trong *Hậu Hán thư* có câu: *Nam nhi yếu đương tử vu biên dã, dĩ mã cách quả thi hoàn táng, nhĩ hà năng ngọa sàng thượng tại nhi nữ tử thủ tai* "Đấng nam nhi nên chết ở nơi biên ải, chốn chiến trường lấy da ngựa bọc thây mà chôn, chứ sao lại có thể nằm ở trên giường trong vòng tay của đàn bà con trẻ sao đặng". *Mã*: ngựa, *cách*: da, *quả*: bó, bọc, *thi*: thân thể người đã chết; **da ngựa bọc thây**

Mã tích xa trần Cái còn lưu lại, kỉ niệm của người đi xa để lại, gây nỗi nhớ thương cho người ở lại, ví như nhìn vết xe ngựa, đá bụi bay sau xe người đi xa dần, những người ở lại không khỏi bùi ngùi, nhớ nhung. *Mã*: ngựa, *tích*: dấu vết, *xa*: xe, *trần*: bụi.

Mã tiền bát thủy Đã lỡ lầm, làm điều sai trái thì không cứu vãn, ví như bát nước đã đổ rồi thì không thể hốt đầy lại. Do tích: Thời nhà Hán có Chu Mã Thần, do bần hàn mà bị phụ tình. Đến ngày hiển vinh, trở lại làm thái thú ở quê nhà, người vợ cũ ra trước đầu ngựa xin tha thứ, xin được trở lại với chồng. Chu Mã Thần sai người đổ bát nước xuống đất, trước đầu ngựa, rồi bảo vợ cũ hốt lại sao đầy như cũ thì vợ chồng trở lại như xưa. Người vợ cũ cảm thấy nhục và đã tự tử. *Mã*: ngựa, *tiền*: trước, *bát*: đổ nước, *thủy*: nước. (xem thêm *phúc thủy nan thu*).

Mạc thiên tịch địa Không cửa nhà, chịu cảnh dãi dầu mưa nắng. *Mạc*: màn, *thiên* : trời, *tịch*: chiếu,

địa: đất; **màn trời chiếu đất**

Mai cốt bất mai danh Phải giữ thể diện, danh tiếng ở đời, ví như con người khi chết có thể chôn được thi thể chứ danh tiếng dù là xấu hay tốt thì cũng mãi mãi để đời. *Mai*: chôn, *cốt*: xương, *bất*: không, *danh*: tên, tên tuổi danh tiếng.

Mai danh ẩn tích Sống ẩn giấu, không để lộ tung tích cho người khác biết. "La nghĩ đến mẹ con La sẽ cùng sống như thế nào ở các huyện, các châu rừng núi, lần hồi rau cháo với nhau, mai danh ẩn tích." (Nguyên Hồng, "Thời kì đen tối"). 2. Ẩn giấu, tiềm ẩn sâu kín bên trong. "Chính Đồ Chiểu là Lục Vân Tiên, chính Đồ Chiểu cũng là ông Ngư, ông Tiều. Ngư Tiều ở đây có cái tri thức của người lao động, cái thanh cao mai danh ẩn tích." (Nhiều tác giả, "Mấy vấn đề cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu"). *Mai*: chôn, *danh*: tên, *ẩn*: giấu, *tích*: dấu vết.

Mại quốc cầu danh x. **mại quốc cầu vinh** (*danh*: tên, tên tuổi, danh tiếng)

Mại quốc cầu vinh Vì lợi ích cá nhân mà cam tâm bán nước, làm tay sai cho giặc ngoại xâm. *Mại*: bán, *quốc*: nước, *cầu*: mong muốn, theo đuổi, *vinh*: (cây cỏ) tốt tươi; vẻ vang; **bán nước cầu vinh**.

Màn sương chiếu đất x. **tịch địa mạc thiên**

Màn trời chiếu đất x. **tịch địa mạc thiên**

Mãn cảnh trần Chết, ví như đã đầy đủ, thỏa mãn cảnh sống trên cõi đời. *Mãn*: đầy, *trần*: bụi, cõi đời.

Mãn nguyệt khai hoa (Người đàn bà) sinh nở. "Khối tình mang nặng vì ai, Chín tháng mười ngày mãn nguyệt khai hoa". (Tú Mỡ, "Nụ cười kháng chiến"). *Mãn*: đủ, đầy, đầy đủ, *nguyệt*: tháng, *khai*: nở.

Mãn thành phong vũ Bàn tán xôn xao, có nhiều dư luận trước sự việc nào đó, ví như gió mưa đầy thành. *Mãn*: đầy, *phong*: gió, *vũ*: mưa.

Mãn tụ thanh phong Quan thanh liêm, chính trực trong triều vua, ví như các quan thời xưa thường mặc áo dài, có ống tay chùng, những vị mà ống tay chùng không bỏ của đút lót thì gió có thể lùa vào mát mẻ. *Mãn*: đầy, đủ, đầy đủ, *tụ*: ống tay áo, *thanh*: trong, *phong*: gió.

Mang thích tại bối Phấp phỏng, lo âu, không yên tâm được, ví như cái gai đâm sau lưng, đứng ngồi không yên. Theo *Hán thư*, Hán Huyên Đế khi vừa lên ngôi liền đi bái kiến miếu cao tổ, một đại tướng quân ngồi lên một xe phò tá. Hán Huyên Đế rất sợ viên đại tướng này và cảm thấy như là có gai đằng sau lưng. *Mang:* cái gai, *thích*: đâm, *tại*: ở, *bối*: lưng.

Manh nhân hạt mã Mù quáng, không biết liệu bề khó khăn, xem tình hình thực tế ra sao mà đã vội làm, dẫn đến thất bại, ví như người mù cưỡi ngựa mù đi trong đêm vậy. Trong *Thế thuyết tân ngữ* có câu: *Manh nhân kị hạt mã, bán dạ lâm thâm trì* "Người mù cưỡi ngựa đui, đi về phía ao sâu lúc nửa đêm" *Manh:* mù, *nhân*: người, *manh nhân*: người mù, *hạt*: mù, *mã*: ngựa.

Mạnh thường quân Người có lòng bác ái, hào hiệp có thể đứng ra giúp

đỡ, bảo trợ, ví như Mạnh Thường Quân, người nước Tề, họ Điền, tên Văn, rất hiếu khách và phong lưu hào hiệp, trong nhà lúc nào cũng ba, bốn nghìn khách.

Mao cử tế cố Ma lanh, tinh khôn, tỏ ra thành thật, ghi, kể từng chi tiết nhỏ nhặt, như chiếc lông, cái lá để che lấp nguyên nhân chính yếu, quan trọng nhất. *Mao*: lông, *cử*: giơ lên, đưa ra, *mao cử*: liệt kê ra các sự việc chi tiết vụn vặt, *tế*: nhỏ, bé, *cố*: cũ, *tế cố*: những sự việc vụn vặt. Nguyên thành ngữ này là một câu trong *Tống sử*: *mao cử tế vụ* (vụ: công việc).

Mao thất bì đơn Đánh mất kẻ trực tiếp bảo vệ, người thân tín của mình thì bản thân phải đương đầu với khó khăn nguy hiểm, ví dụ như làm mất lông thì da sẽ bị trơ ra. *Mao*: lông, *thất*: mất, *bì*: da, *đơn*: lẻ loi.

Mao toại tự tiến Mạnh dạn tiến cử mình đảm đương trách nhiệm quan trọng, vì tin ở tài đức của mình, ví như Mao Toại thời Chiến quốc, tự xin theo đoàn tùy tùng của Bình Nguyên Quân sang nước Sở điều đình với vua Sở, ở đó, may nhờ tài năng của Mao Toại mà Bình Nguyên Quân mới thu được thành công như ý muốn. *Mao Toại*: tên riêng, *tự*: bản thân, chính mình. Trong tiếng Hán dùng *mao toại tự tồn* (*tồn*: tiến cử).

Mạo hợp tâm li x. **Mạo hợp thần li** (*tâm*: lòng, nội tâm)

Mạo hợp thần li Không thành thực, thật tâm với nhau, ví như hai kẻ dáng mạo bên ngoài tỏ ra hợp với nhau nhưng lòng lại xa cách, khác biệt nhau lắm. *Mạo*: dáng vẻ, tướng mạo, *thần*: nội tâm, *li*: tách, rời.

Mạo vi cung kính Không thật tâm, chỉ có bề ngoài làm ra vẻ cung kính mà thôi. *Mạo:* dáng vẻ (ngoài), *vi*: làm.

Mạt học phu thụ Không có vốn kiến thức cơ bản, kiến thức không sâu, không chắc, ví như chỉ học ở đằng ngọn thì không có kiến thức cơ bản, còn học ở bề ngoài thì thu nhận kiến thức không sâu, không bền chắc. *Mạt*: ngọn, *mạt học*: học ở đằng ngọn; không có học vấn cơ bản, *phu*: vỏ, *thụ*: cây, *phu thụ*: vỏ cây, da, chỉ có kiến thức bên ngoài, không sâu.

Mạt vận cùng đồ Hết thời, sụp đổ cơ nghiệp hoàn toàn. *Mạt*: ngọn, cùng, *vận*: số phận, số mệnh, *đồ*: đường.

Mặc khách tao nhân Khách văn chương, khách quí phái. "Tại vợ thằng Hoài Giang nó làm cỗ bắt thết cả nhà nhưng các mặc khách tao nhân lại chỉ thích thanh đạm ấy mà". (Nguyên Hồng, "Thời kì đen tối"). *Mặc*: mực, *mặc khách*: khách văn chương, *tao*: văn chương, có gốc từ thể thơ *tao*, tức là bắt chước lối cách bài thơ *Li tao* của Khuất Nguyên.

Mặc thủ thành qui Bảo thủ, cố chấp, không chịu thay đổi cách nhìn nhận, quan niệm cho phù hợp với thời đại, ví như có độ vững chắc giống hệt Mạc Tử giữ thành, chín lần Kinh vương sai quân đem thang trèo lên chiếm thành mà vẫn bị đẩy lùi. *Thủ*: giữ, *mặc*: thời Chiến quốc, Mặc Tử là người nổi tiếng bảo vệ thành, *qui*: compa; qui tắc, *thành qui*: trở thành qui tắc thông dụng.

Mặt người dạ thú x. **nhân diện thú tâm**

Mặt vuông chữ điền x. **diện phương như điền**

Mây gió trăng hoa x. **phong hoa tuyết nguyệt**

Mễ châu tân quế (Thời buổi) đói kém, giá cả đắt đỏ, ví như gạo quí và đắt như châu ngọc, củi hiếm hoi và đắt như quế. *Tân*: củi, *mễ*: gạo; **gạo châu củi quế.** Trong *Chiến quốc sách* có ghi: *Sở quốc chi thực quí vu mễ, tân quí vu quế* "Lương thực ở nước Sở quí như ngọc, củi quí như quế".

Mĩ ngọc đãi giá Người con gái xinh đẹp kén chọn, chờ gặp trai tài, xứng đáng với mình, ví như ngọc còn đợi được giá vậy. *Mĩ*: đẹp, *đãi*: đợi, *giá*: giá cả.

Mĩ tục thuần phong x. **thuần phong mĩ tục**

Mĩ vị cao lương x. **cao lương mĩ vị**

Miệng ăn núi lở x. **tọa thực băng sơn**

Minh châu ám đầu Người tài giỏi, hiền đức phải sống cùng với những người tầm thường, ví như ngọc sáng vứt vào nơi tăm tối. *Minh*: sáng, *châu*: châu ngọc, ngọc trai, *ám* : tối, *đầu*: ném, vứt.

Minh nguyệt thanh phong x. **thanh phong minh nguyệt**

Minh tâm khắc cốt x. **khắc cốt minh tâm**

Minh tranh ám đấu Mâu thuẫn, tranh đấu gay gắt, không khoan nhượng nhau, ví như hai bên ở ngoài sáng thì tranh nhau, trong tối thì đánh nhau, tranh giành đánh chiếm mọi nơi, mọi lúc. *Minh*: sáng, *ám*: tối.

Minh thương ám kiếm Rơi vào tình thế ngặt nghèo, hiểm nguy, chỗ nào cũng bị công kích cả, ví như ở ngoài sáng thì thương, trong tối thì kiếm đâm, không biết xoay trở ra sao. *Minh*: sáng, *thương*: giáo, vũ khí thời xưa, *ám*: tối.

Minh thương dị đóa, ám tiễn nan phòng Sự công kích trực diện dễ đối phó hơn là sự công kích, tấn công ngầm, ví như ngọn thương sáng thì dễ nấp dễ tránh, còn mũi tên ngầm, tối thì khó mà phòng, tránh được. *Minh*: sáng, *dị*: dễ, *đóa*: nấp, *ám*: tối, *tiễn*: tên, *nan*: khó.

Mò kim đáy bể x. **hải để lao châm**

Mộ cổ thần chung x. **thần chung mộ cổ**

Mộc hầu nhi quan 1. Nóng tính thiếu kiên nhẫn kìm nén tình cảm của mình, ví như tính cách của loài khỉ vượn. 2. Chú trọng hình thức, tô vẽ cho đẹp, cho mĩ miều ở bên ngoài vì không biết được thực chất bên trong của mình là tồi kém, xấu xí, ví như loài khỉ không biết mình là xấu, tưởng đội nón mũ vào sẽ xinh đẹp và được người khen. *Mộc hầu*: vượn, *nhi*: mà, *quan*: mũ. Nguyên văn: *vượn mượn mũ người*.

Mộc vũ trất phong Chịu đựng nhiều vất vả, gian nan, ví như phải gội gió dầm mưa suốt một thời gian dài. *Mộc*: gội (đầu), *vũ*: mưa, *trất*: chải (đầu), *phong*: gió; **gội gió dầm mưa**

Môi hở răng lạnh x. **thần phong xỉ hàn**

Mồm phật bụng rắn x. **khẩu**

phật tâm xà

Môn đăng hộ đối x. **môn đương (đang) hộ đối**

Môn đình nhược thị Náo nhiệt, đông đúc đến mức như cảnh họp chợ. *Môn*: cửa, *đình*: sân, *nhược*: như, giống như, *thị*: chợ. Trong *Chiến quốc sách* có câu: *Quần thần tiến gián, môn đình nhược thị* "Quần thần tiến vào can gián, ngoài cửa, trước sân (đông) như chợ".

Môn đương (đang) hộ đối Hai gia đình thông gia phải có sự ngang nhau về nhà cửa, của cải, tương đương nhau về địa vị xã hội. "Nhưng rồi cha mẹ người ta bảo với gia đình anh muốn sui gia phải môn đương hộ đối". (Nguyễn Sáng, "Chiếc lược ngà"). *Môn*: cửa, *đương*: ngang nhau, tương đương, *hộ*: nhà ở, *đối* : đối xứng.

Môn khả la tước Cảnh nhà hết sức vắng vẻ, yên tĩnh, ví như đến mức trước cửa có thể giăng lưới bắt chim sẻ. Theo *Sử kí*, Địch công, khi làm quan thì khách rất đông, sau khi bãi quan rồi thì *môn ngoại khả thiết tước la* "trước cửa có thể đặt lưới bắt chim sẻ". *Môn*: cửa, *khả*: có thể, *la*: lưới, *tước*: chim sẻ.

Môn sinh tử đệ Học trò, những người theo học một thầy, tông đồ giáo phái. "Hiện cụ còn nợ của nhà tôi một trăm quan tiền đấy, năm nay chưa có thì để sang năm trả cũng được. Cũng là môn sinh tử đệ với nhau cả mà". (Hoàng Minh Tường, "Đồng chiêm"). *Môn*: cửa, *môn sinh*: học trò, *tử*: con, *đệ*: em.

Một bước lên trời x. **nhất bộ đăng thiên**

Một ngày (bằng) ba năm x. **nhất nhật tam thu**

Một sống mười chết x. **thập tử nhất sinh**

Một sớm một chiều x. **nhất triêu nhất tịch**

Một tấm lòng son x. **nhất phiến đan tâm**

Một tên hai đích x. **nhất tiễn song điêu**

Múa gậy vườn hoang x. **vũ trượng hoang viên**

Múa vuốt giương nanh x. **trương nha vũ trảo**

Mục hạ vô nhân Kiêu ngạo, coi thường, khinh rẻ người khác, ví như dưới con mắt của mình không có ai khác. "Hắn đứng đó và nhìn đời bằng cái nhìn mục hạ vô nhân như vậy không biết từ bao lâu rồi" (Nam Nhật, "Phá bẫy"). *Mục*: mắt. *hạ*: dưới, *vô*: không, *nhân*: người.

Mục (kỉ) sở thị Chứng kiến, tận mắt nhìn thấy. "A, thì đấy là mục sở thị đấy chứ lâu la gì. Năm kia xưởng ông hoàn thành kế hoạch sớm năm ngày, vượt năm phần trăm". (Báo Văn nghệ 24.83.1973). *Mục*: mắt, *kỉ*: bản thân, *sở*: trợ từ, *thị*: nhìn.

Mục trung vô nhân x. **mục hạ vô nhân** (*trung*: trong)

Mục vô dư nhân x. **mục hạ vô nhân** (*mục*: mắt, *vô*: không, không có) *dư*: thừa, *nhân*: người, *dư nhân*: người khác. Nguyên văn: *trong con mắt (mình) không có người nào khác.*

Muôn chung vạn tứ x. **thiên chung vạn tứ**

Muôn hình vạn trạng x. **thiên hình vạn trạng**

Muôn hồng nghìn tía x. **vạn tử thiên hồng**

Mưa thuận gió hòa x. **phong điệu (điều) vũ thuận**

Mưu bá đồ vương Có mưu đồ làm vương tướng, chiếm đoạt quyền bính về tay mình. "Những người mưu bá đồ vương không thành bị chém giết thì hóa làm: đoàn vô trị lạc loài nheo nhóc, quỉ không đầu đón khóc đêm mưa". (Hoài Thanh, "Phê bình và tiểu luận"). *Mưu*: lo tính, dự định, *đồ*: lo liệu, tính toán, *mưu đồ*: tính toán, sắp đặt để thực hiện ý định, *bá*: người đứng đầu các chư hầu, *vương*: vua.

Mưu phạt tâm công Dùng mưu trí kết hợp với tình cảm để đánh giặc. *Mưu*: kế, *phạt*: đánh, *tâm*: lòng, *công*: tấn công.

Mưu sự tại nhân thành sự tại thiên Con người định ra các công việc nhưng kết quả quyết định sự thành đạt lại do việc may rủi mà nên. *Mưu*: lo tính, dự định, *sự*: việc, *tại*: ở, *nhân*: người, *thiên*: trời.

N

Nam chinh bắc chiến Tham gia rất nhiều trận chiến đấu và ở khắp mọi nơi, khắp mọi chiến trường đều có mặt. *Chinh*: đi xa; đánh nhau, *chiến*: đánh nhau. Nguyên văn: *đánh nam đánh bắc*. Trong tiếng Việt dùng *đánh đông dẹp bắc*.

Nam kha nhất mộng x. **giấc mộng nam kha**

Nam kì bắc đẩu Có danh nhưng không có thực. *Kì, đẩu*: tên gọi chòm sao (tinh tú) gồm hai tám chòm gọi là nhị thập bát tú, một chòm giống như cái mẹt sảy thóc (*kì*), một chòm giống như cái đấu đựng rượu thời xưa *(đẩu)*, khi chúng cùng lúc xuất hiện thì một chòm ở phương nam, một chòm ở phương bắc. Trong *Ngụy thư* có câu: *Quốc tử tuy hữu học quan chi danh, nhi vô giáo thụ chi thực, hà dị thố dị yến mạch, nam kì bắc đẩu tai* "Quốc tử tuy mang danh là quan có học, nhưng thực chất là không được giáo dục, chẳng khác chi tơ hồng cũng có tơ mà không dùng để tết sợi, yến mạch tuy cũng là mạch nhưng không ăn được, nam kì bắc đẩu."

Nam ngoại nữ nội Bổn phận người đàn ông là phải xông pha, gánh vác việc xã hội, còn bổn phận người đàn bà thì chỉ lo thu vén, chăm chút công việc nội trợ, gia đình, theo quan niệm phong kiến. *Ngoại*: ngoài; *nội*: trong.

Nam nữ thụ thụ bất thân Nam nữ không được gần nhau vì nếu gần nhau dễ nảy sinh tà ý (theo quan niệm phong kiến). *Thụ1*: đưa, *thụ2*: nhận, *bất*: không, *thân*: gần gũi. Nguyên văn: *đàn ông, đàn bà khi đưa và nhận (vật gì đó) không được dùng tay mà trao cho nhau.*

Nam phụ lão ấu Toàn thể mọi người, bao gồm cả nam, nữ, già, trẻ nói chung. *Phụ*: phụ nữ, đàn bà, *lão*: già, người già, *ấu*: trẻ, trẻ con.

Nam quí nữ tiện Đàn ông thuộc hạng người cao quí, sang trọng, ngược lại, đàn bà thuộc hạng người thấp hèn, theo quan niệm xưa cũ. *Quí*: cao quí, *tiện*: thấp hèn.

Nam thanh nữ tú Trai gái trẻ đẹp, thanh lịch , xứng đôi, đẹp lứa. "Ngày nay, mùa xuân, khi hoa gạo thắp lửa đỏ chói chang vào nền trời xanh, nam thanh nữ tú lại lên Sài Sơn thăm cảnh đẹp". (Báo Đại đoàn kết

6.11.1979). *Thanh*: trong, trong sạch, lịch sự, *tú*: (cây) trổ hoa, đẹp, *thanh tú*: đẹp, thanh nhã, lịch sự.

Nam thực như hổ nữ thực như miêu (miu) Đàn ông thì ăn khỏe, nhanh, ví như hổ ăn, còn đàn bà thì ăn uống từ tốn, nhỏ nhẹ, ví như mèo ăn. *Thực*: ăn, *miêu (miu)*: mèo.

Nam tôn nữ ti Đàn ông là người đáng được tôn trọng, ngược lại, đàn bà là người đáng để xem thường, theo quan niệm xưa cũ. *Tôn*: cao quí, đáng tôn trọng, *ti*: thấp hèn.

Nam vô tửu như cờ vô phong x. **nam vô tửu như kì vô phong**

Nam vô tửu như kì vô phong Đàn ông mà không uống rượu thì thiếu sắc khí, thiếu lanh lợi, trông yếu ớt, ví như lá cờ ủ rũ, vì không có gió nên không thể tung bay phấp phới được. *Vô*: không, *tửu*: rượu, *kì*: cờ, *vô*: không, không có, *phong*: gió. Nguyên văn: *đàn ông không (có) rượu như cờ không có gió*.

Nan kì số mạng x. **nan kì số mệnh**

Nan kì số mệnh Khó đoán định trước được số mệnh con người. *Nan*: khó, *kì*: của nó, của họ, của chúng nó.

Nan trung chi nan Việc quá khó khăn, rắc rối,không dễ gì mà tháo gỡ, giải quyết. *Nan*: khó, *nan trung*: trong. khó khăn, *chi*: của. Nguyên văn: *khó khăn (ngay) ở trong khó khăn (đang gặp phải)*.

Nang huỳnh chiếu thư Hiếu học, khắc phục khó khăn, vượt lên cái nghèo mà học tập để thành tài, ví như Xa Dận, đời Tấn, nhà nghèo, không có tiền mua dầu đèn, đêm đêm bắt đom đóm bỏ túi vải thưa để lấy ánh sáng đọc sách. *Nang*: túi, *huỳnh*: đom đóm, *chiếu*: rọi vào, *thư*: sách.

Náo trung thủ tĩnh Tĩnh tâm, tự tại, không chịu sự tác động của hoàn cảnh, ví như người giữ được tâm trí yên tĩnh trong cảnh ồn ào, náo động. *Náo*: ồn ào, náo động, *thủ*: lấy, *tĩnh*: bình tĩnh. Nguyên văn: *trong náo động (ồn ào) giành lấy sự tĩnh tại*.

Nạp bất phụ xuất Thâm hụt, bội chi, do số thu nạp không bù đủ số chi ra. *Nạp*: nộp, thu vào, *bất*: không, *phụ*: thắng, *xuất*: xuất ra, đưa ra. Nguyên văn: *thu (nộp) không thắng (vượt) xuất*.

Nạp thái vu qui Đưa đồ sính lễ qua nhà gái để xin rước dâu về. "Định ngày nạp thái vu qui, Tiền lưng đã có việc gì chẳng xong". (Nguyễn Du, "Truyện Kiều"). *Nạp*: nộp, *thái*: chọn, lựa, *nạp thái*: đưa đồ lễ cưới đến nhà gái, *vu*: đi qua, *qui*: về, *vu qui*: người con gái về nhà chồng.

Náu hình ẩn tích x. **tàng hình ẩn tích**

Nằm mơ (mê) giữa ban ngày x. **bạch nhật tác mộng**

Nê trung bảo (bửu) kiếm Người tài giỏi thanh cao phải ở trong chốn hèn hạ, không thể hiện được khả năng, và đạo đức của mình, ví như thanh gươm quí phải nằm trong đất bùn. *Nê*: bùn, *nê trung*: trong bùn, *bảo*: quí. Nguyên nghĩa: *bảo kiếm ở trong bùn*.

Nếm mật nằm gai x. **ngọa tân thường đảm**

Nga sào sinh phượng (phụng) Nhà khó, người xấu xí đẻ được người

con xinh đẹp và sang trọng, ví như tổ ngỗng sinh được con chim phượng (chứ không phải sinh ra con ngỗng). *Nga*: ngỗng, *sào*: tổ. Nguyên văn: *tổ ngỗng sinh chim phượng*.

Ngàn (nghìn) cân treo sợi tóc x.**nhất phát thiên quân**

Ngâm hoa lộng nguyệt x. **ngâm hoa vịnh nguyệt** (*lộng*: chơi, đùa chơi).

Ngâm hoa vịnh nguyệt Sống nhàn tản, mơ mộng, ví như lối sống của các nhà nho xưa kia lấy uống rượu, ngâm vịnh thơ, ngắm cảnh và thiên nhiên (trăng, hoa, mây gió, cỏ cây) làm đề tài của thơ tứ. Trong tiếng Hán thường dùng *ngâm phong lộng nguyệt (lộng*: chơi, thưởng thức). Ngoài nghĩa như *ngâm hoa vịnh nguyệt*, còn có nghĩa ám chỉ các tác phẩm văn học né tránh hiện thực, chỉ bàn đến cảnh sắc thiên nhiên. *Vịnh*: ngâm, *nguyệt*: trăng.

Ngâm phong lộng nguyệt x. **ngâm hoa vịnh nguyệt** (*phong*: gió, *lộng:* chơi, thưởng thức).

Ngậm cười (về) chín suối x. **hàm tiếu nhập địa**

Ngậm máu phun người x. **hàm huyết phún nhân**

Ngẫu đoạn ti liên Vẫn còn vấn vương, day dứt trong lòng, mặc dù đã cắt đứt quan hệ, đã chia li với nhau rồi, ví như ngó sen tuy đã đứt vẫn còn dính lại sợi tơ. Trong "Truyện Kiều", Nguyễn Du lấy ý thành ngữ này tạo nên câu thơ: "Tiếc thay chút nghĩa cũ càng, Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng". *Ngẫu*: ngó sen, *đoạn*: đứt, *ti*: tơ, *liên*: liền. Nguyên văn: *ngó (tuy) đứt (nhưng) tơ vẫn còn liền*. Trong *Mạnh đông dã thi tập* có câu: *Thiếp trung ngẫu trung ti, tuy đoạn do liên khiên* "Ở trong thiếp, ngó tuy đứt nhưng tơ lòng còn nối liền".

Nghênh diện nhi giải Thuận lợi, dễ dàng trong công việc, ví như chẻ tre chỉ khó vài đốt đầu, còn những đốt sau cứ thế tách ra mà không cần sức chẻ của tay nữa. Do tích: Thời Tấn Vũ, có Đỗ Dự làm thượng thư, tài năng hơn người. Ông đưa quân phạt Ngô, nhiều người can ngăn, cho là chưa đủ điều kiện. Nhưng ông đã cả quyết rằng, thế tướng sĩ đang thịnh, khí thế này đánh Ngô thì cũng như cầm dao sắc chẻ tre, chỉ khó vài đốt đầu, còn sau cứ thế dao tự tách tre ra mà không cần sức tay nữa. Và, ông chỉnh quân tấn công, tiêu diệt nước Ngô trong một thời gian ngắn. *Nghênh*: đón, *diện*: mặt, *nhi*: mà, *giải*: tách ra, làm cho tách ra.

Nghênh tân tống cựu x. **tống cựu nghênh tân**

Nghị nhi bất luận Bàn cãi không thấu đáo, thiếu cân nhắc, đắn đo, không biết suy ngẫm, bàn luận phải trái, đúng sai. *Nghị*: bàn bạc để quyết định, *bất*: không, *luận*: thảo luận, tranh luận. Nguyên văn: *thảo luận bàn bạc mà không đi đến quyết định.*

Nghị nhi hậu hành Cẩn trọng trong hành động. *Nghị*: bàn bạc để quyết định, *nhi*: mà, *hậu*: sau, *hành*: hành động, thực hiện. Nguyên văn: *bàn bạc, cân nhắc. rồi sau đó mới hành động.*

Nghĩa tử là nghĩa tận Cần phải làm trọn nghĩa với người đã chết, với mọi cố gắng lớn nhất, bất chấp

mọi khó khăn, vướng mắc, không được tính toán, đắn đo. "Nghĩa tử là nghĩa tận mấy núi mấy đèo có là bao, ai tiếc gì cái công" (Đào Vũ "Hoa lửa"). *Tử*: chết, *tận*: cùng, hết.

Nghịch phong sử phàm Làm việc trái khoáy, ngược đời, ví như người đi thuyền ngược gió lại kéo buồm lên. *Nghịch*: ngược, trái với *thuận*, *phong*: gió, *sử*: điều khiển, bẻ lái, *phàm*: buồm.

Nghịch thủy hành châu Người có tài năng, và lòng quả cảm, ví như người có thể đi thuyền ngược con nước. *Nghịch*: ngược, *thủy*: nước, *hành*: hành động, lái (thuyền), *châu*: thuyền.

Nghiêm quân tuyển tướng Chỉnh đốn, sắp xếp quân đội nghiêm chỉnh, tuyển lựa tướng chỉ huy. "Nghiêm quân tuyển tướng sẵn sàng, Dưới cờ một lệnh vội vàng ruổi sao". (Nguyễn Du, "Truyện Kiều").

Nghiên thạch thành sa Có chí lớn, có tính cẩn thận trong công việc, ví như con người trước đây đã kì công nghiền đá thành cát. *Nghiên*: nghiền, *thạch*: đá, *sa*: cát. Nguyên văn: *nghiền đá thành cát*.

Nghiêng nước nghiêng thành x. **khuynh quốc khuynh thành** "Một hai nghiêng nước nghiêng thành, Sắc đành đòi một, tài đành họa hai". (Nguyễn Du, "Truyện Kiều").

Nghiệp tinh ư cần Nghề nghiệp thành thạo, giỏi giang cốt nhờ ở sự cần cù, siêng năng. *Nghiệp*: nghề, nghề nghiệp, *tinh*: tinh thông, giỏi; *ư*: ở, *cần*: cần cù.

Nghìn tứ muôn chung x. **thiên chung vạn tứ**. "Ví tham nghìn tứ muôn chung, Con chim bay mãi cũng chùng lo ai". (Bích câu kì ngộ).

Nghìn vàng khôn chuộc x. **vạn kim bất hoán**.

Ngoa ngôn lộng ngữ Ăn nói ngoa ngoắt, phóng đại, kết hợp với cách sử dụng từ ngữ tinh tế, thông minh. "Tiếng một cô gái nổi tiếng hay ngoa ngôn lộng ngữ: -Chả dám, xin chào ngài phòng không". (Lữ Huy Nguyên, "Sáng tác Hà Nội"). *Ngoa*: sai, quá sự thật, *ngôn*: lời nói, *lộng*: làm, làm có tính chất giễu cợt.

Ngõa giải thổ băng Biến động lớn, làm tan nát mọi thứ, ví như sự cố có thể làm ngói vỡ, đất sụp. *Ngõa*: ngói, *giải*: tan, vỡ, *thổ*: đất, *băng*: đổ, lở.

Ngọa bất thành mộng Ăn ngủ không yên, đầu óc mường tượng nhiều điều lôi thôi, rắc rối. *Ngọa*: nằm, *bất*: không.

Ngọa tân thường đảm Chịu đựng mọi gian khổ, cực hình để mưu đồ việc lớn, ví như câu chuyện về Câu Tiễn vua nước Việt, thời Xuân thu Chiến quốc, sau khi bại trận bị nước Ngô bắt làm tù binh, chịu mọi nỗi khổ nhục. Sau đó, được Phù Sai vua nước Ngô thả về, Câu Tiễn quyết chí tìm cơ trả thù rửa nhục. Ông ra sức luyện binh và thường nằm trên đống củi gỗ, nếm mật đắng, xa rời miếng ngon để không quên mối thù sâu sắc của mình. *Tân*: củi gỗ, *thường*: nếm, *đảm*: mật; **nằm gai nếm mật; nếm mật nằm gai**.

Ngoan thạch điểm đầu 1. Ngu muội, cứng rắn đến đâu cũng có thể cải hóa, có thể làm qui phục được, ví như chuyện Trúc Đạo sinh vào

Gò Cọp thuyết pháp, đá nghe được, cảm được cũng gật đầu đồng ý, tán thưởng. 2. Nói đúng đạo lý, đến đầu đến đũa, có tình có lý, khiến mọi người tin phục, nghe theo. *Ngoan*: cứng, bướng, không dễ thay đổi, *thạch*: đá, *ngoan thạch*: viên đá vô tri vô giác, *điểm*: gật, *điểm đầu*: gật đầu.

Ngoạn vật táng phí Ham mê, vui thú với vật chất quá mức mà làm tiêu tan mất chí khí. *Ngoạn*: chơi, thưởng thức, *táng*: mất, làm mất, *chí*: chí hướng. Trong *Thượng thư* có câu: *Ngoạn nhân táng đức, ngoạn vật táng chí*. "Người ham chơi bời thì chôn vùi đạo đức, kẻ đam mê vật chất thì tiêu tan chí khí".

Ngọc bất trác bất thành khí Con người phải được rèn luyện chu đáo mới có thể nên người, mới trở thành người có ích, ví như ngọc không mài thì không thể trở thành đồ dùng được. *Bất*: không, *trác*: mài, *khí*: đồ kim khí. Trong *Lễ kí* có câu: *Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri đạo* (lí). "Ngọc không mài thì không thành kim khí, người không có học thì không biết đạo lí".

Ngọc diệp kim chi Con cháu nhà quyền quí, ví như lá ngọc cành vàng vậy. *Kim*: vàng, *ngọc*: đá quí, *chi*:cành, *diệp*: lá; **cành vàng lá ngọc; lá ngọc cành vàng**.

Ngọc lành có vết x. **bạch ngọc vi hà**.

Ngọc uẩn thạch trung Người hiền sĩ, người tài giỏi ẩn mình trong nhân gian, ví như viên ngọc ẩn mình trong lòng đá. *Uẩn*: chứa chất, tàng trữ, *thạch*: đá, *thạch trung*: trong đá.

Ngô đầu sở vĩ Chủng chẳng, không ăn khớp nhau, ví như cùng một thân xác mà đầu một nơi, đuôi một nơi, đầu thì ở nước Ngô, còn đuôi thì lại ở nước Sở, là hai nước khác nhau thời Xuân thu Chiến quốc. *Vĩ*: đuôi, *Ngô, Sở*: là hai nước thời Xuân thu, địa phận nước Ngô ở thượng lưu, địa phận nước Sở ở hạ lưu; **đầu ngô đuôi sở, đầu ngô mình sở**.

Ngô ngưu suyễn nguyệt Sợ hãi, nhút nhát quá chừng, ví như trâu nước Ngô thấy mặt trăng là phát hen. Do tích: Mãn Phấn vào yết kiến Vũ đế, thấy cửa chấn gương trong suốt, nhầm tưởng là cửa để ngỏ, sợ gió lạnh mà run cầm cập. Vũ đế thấy vậy, nói rằng: *Thần do Ngô ngưu kiến nguyệt nhi suyễn*, "Thần cũng như loài trâu ở đất Ngô, cứ thấy mặt trăng là phát hen lên". *Ngô*: nước Ngô, *ngưu*: trâu, *suyễn*: hen, *nguyệt*: trăng.

Ngộ biến tòng (tùng) quyền Gặp biến cố thì phải tùy tình thế, hoàn cảnh mà xử lí sao cho hợp. "Sao cho cốt nhục vẹn tuyền, Trong khi ngộ biến tòng quyền biết sao." (Nguyễn Du, "Truyện Kiều"). *Ngộ*: gặp, *tòng (tùng)*: theo, *quyền*: phép đạo dùng khi biến.

Ngồi ăn núi lở x. **tọa thực băng sơn**

Ngồi chưa ấm chỗ x. **tịch bất hạ noãn**

Ngôn dị hành nan Nói thì dễ nhưng làm thì mới khó. *Ngôn*: lời nói, *dị*: dễ, *hành*: việc làm, làm, *nan*: khó.

Ngôn đa tất thất Nói nhiều tất yếu sẽ sai lạc, phạm lỗi. *Ngôn*: lời nói,

đa: nhiều, *thất*: mất, sai. *Trị gia cánh ngôn* có câu: *Sở sự giới đa ngôn, ngôn đa tất thất*. "Khi xử lí công việc thì nghiêm cấm nhiều lời, nói nhiều thì tất sẽ sai sót".

Ngôn giả bất trí Người nói nhiều chính là người không biết. *Ngôn*: lời nói, nói, *giả*: người, *bất*: không, *trí*: biết. Trong *Lão Tử* có câu: *Trí giả bất ngôn, ngôn giả bất trí*. "Người biết nhiều thì không nói (không nhiều lời), người nói nhiều thì lại không biết gì".

Ngôn hành bất nhất Lời nói và việc làm không đi đôi với nhau; lời nói không đi đôi với việc làm. *Ngôn*: lời nói, *hành*: hành động, *bất*: không, *nhất*: một. Trong *Dịch Chu thư* có câu: *Ngôn hành bất loại, chung thủy tương bội*. "Lời nói và việc làm không cùng loại, trước sau chống lại nhau".

Ngôn quá kì thực Nói khuếch trương, không đúng, quá với sự thật. *Ngôn*: lời nói, nói, *kì*: của nó, *thực*: thật, sự thực. Vốn chỉ người nói khuếch trương, vượt quá năng lực vốn có. Trong *Tam quốc chí* có câu: *Mã Tốc ngôn quá kì thực, bất khả đại dụng*. "Mã Tốc ngôn quá kì thực, không thể dùng được".

Ngôn vi tâm thanh x. **ngôn vi thanh tâm**.

Ngôn vi thanh tâm Lời nói biểu hiện ý nghĩ, tâm tư của con người, có thể ví lời nói là tiếng lòng, trong suy nghĩ ra sao thì thường nói lộ ra như thế. *Ngôn*: lời nói, *vi*: là, *tâm*: lòng, *thanh*: âm thanh.

Ngôn vô dực nhi trường phi Cẩn thận, kín đáo trong nói năng, bởi lời nói tuy không có cánh mà bay xa. *Ngôn*: lời nói, *vô*: không, *dực*: cánh, *nhi*: mà, *trường*: xa, *phi*: bay.

Ngu công di sơn Có ý chí mạnh mẽ, bền vững, không gì có thể lay chuyển nổi, ví như ý chí của Ngu Công trong việc quyết định và tiến hành dời qủa núi trước cửa nhà mình. Theo sách *Liệt Tử*, thời xưa có Ngu Công, đã ngoại chín mươi tuổi, mà còn quyết định dời một ngọn núi trước nhà mình để khỏi vướng đường đi. Có ông già Trí Tẩu, tự cho mình là thông minh đến gặp Ngu Công mà rằng: "Ông đã gần đất xa trời rồi mà còn dời núi, quả là hồ đồ quá, sợ đến khi đi rồi mà núi vẫn y nguyên thôi". Ngu Công đáp rằng: "Kẻ hồ đồ chính là ông đó. Tôi chết đi còn có con, có cháu tôi tiếp tục. Quả núi thì mãi mãi vẫn thế, còn con cháu tôi thì ngày càng nhiều, càng đông đúc. Chỉ cần chúng nó có ý chí mạnh mẽ thì nhất định một ngày kia sẽ dời được ngọn núi ấy". *Di*: dời, *sơn*: núi, (*Ngu Công*: tên riêng, *ngu*: dốt, *công*: ông, tôn xưng người lớn tuổi).

Ngu công dời núi x. **ngu công di sơn**

Ngũ châu tứ hải Khắp nơi trên thế giới, *Ngũ*: năm, *châu*: bãi, đảo, cồn cát; châu lục, *tứ*: bốn, *hải*: bể, biển; **năm châu bốn biển (bể)**

Ngũ đại đồng đường Nhà có phúc lớn, nhiều người sống lâu, thọ cao, có năm thế hệ, năm đời cùng chung sống với nhau trong một nhà. *Ngũ*: năm, *đại*: đời, *đồng*: cùng, chung, *đường*: nhà.

Ngũ hồ tứ hải Khắp nơi trong cả nước. *Ngũ*: năm, *hồ*: hồ nước, sông,

tứ: bốn, *hải*: bể, biển.

Ngũ nhật kinh triệu Chức tước, địa vị không bền, không giữ được bao lâu. Do tích: Thời Tây Hán, Trương Xưởng là một người có tài, được giữ chức Kinh Triệu Doãn, phụ trách an ninh ở kinh đô. Bạn của Trương công là Dương Hán, phạm tội trọng, bị xử chém, do đó, phàm ai có liên quan với tội phạm đều sẽ bị cách chức, trong đó có Trương Xưởng. Nghe tin này, Như Thuấn là cấp dưới nói rằng: Trương công chẳng giữ chức này được là bao, cùng lắm là năm ngày nữa, việc gì phải làm việc cho ông ta nữa. Nghe nói vậy, Trương Xưởng tức giận cực độ, sai người đến bắt, lập hồ sơ khép tội làm trái lệnh cấp trên và xử bắn. *Ngũ*: năm, *nhật*: ngày, *kinh triệu*: Kinh Triệu Doãn, tên một chức quan xưa.

Ngũ thập tri thiên mệnh Tuổi năm mươi là bước vào già (lên lão), có thể biết được sức khỏe của mình (sống được bao lâu nữa), theo quan niệm xưa. *Ngũ*: năm, *thập*: mười, *ngũ thập*: năm mươi, *tri*: biết, *thiên*: trời, *thiên mệnh*: mệnh trời; xem thêm *tam thập nhi lập*.

Ngục vô lưu phạm Đời thịnh trị, dân sống no đủ, yên ấm thì không có kẻ xấu, không có kẻ phạm tội, có thể nói là nhà tù trống không, chẳng giữ một tội nhân nào cả. *Ngục*: nhà tù, *vô*: không, *lưu*: giữ lại, *phạm*: kẻ phạm tội.

Nguy bang bất nhập Không đến sinh sống, cư trú ở những nước đang có loạn. *Bang*: nước, *nguy bang*: nước đang lâm nguy, đang có loạn, *bất*: không.

Nguy bức mi tiệp Đã ở vào thế bị lâm nguy, khó có thể thoát khỏi sự thiệt hại lớn, ví như sự nguy nan đã đến gần lông mày rồi. *Mi*: lông mày, *tiệp*: lông mi.

Nguyện đại tài vi Ước mong lớn, ước muốn nhiều mà tài lại hèn mọn nên chẳng làm được công cán gì. *Nguyện*: mong muốn, *đại*: lớn, *tài*: tài năng, *vi*: rất nhỏ.

Nguyệt bạch phong thanh Cảnh đẹp ban đêm nên thơ, có trăng sáng và gió nhẹ thổi, mát mẻ. *Nguyệt*: trăng, *bạch*: trắng, *phong*: gió, *thanh*: trong, sạch.

Nguyệt hạ lão nhân Người mai mối, xe tơ, sắp đặt về tình duyên. Theo tích Vi Cố, đời Đường, mãi chưa lấy được vợ. Một hôm có người giới thiệu cho một đám và đêm đến, chàng đi gặp nàng. Dọc đường, chàng gặp ông lão ngồi đọc sách dưới trăng, bên hông đeo một túi chỉ hồng. Ông già bảo với Vi Cố rằng, những sợi chỉ này đã buộc chân đôi nam nữ nào với nhau, thì xa cách đến mấy, ghét bỏ nhau đến mấy cũng nên vợ nên chồng. Chỉ ấy đã buộc chân Vi Cố với một cô bé lên ba, ngày ngày theo mẹ bán rau ở chợ. Trở về, Vi Cố buồn lắm, sai người nhà ra chợ giết cô bé để thách thức với số phận. Sau mười bốn năm Vi Cố hiển vinh, được quan trên gả con gái cho. Vợ Vi Cố xinh đẹp, hiềm một nỗi lúc nào cũng có bông hoa vàng đính ở mũi. Hỏi ra, Vi Cố mới biết đó là cô bé thủa nào, bông hoa kia là vật che vết sẹo do người nhà của chàng chém hụt. Số phận may rủi đã đưa

cô bé trở thành con nuôi của quan trên và giờ là vợ của Vi Cố. Lời nói của ông lão dưới trăng hơn chục năm về trước thế mà nghiệm. *Nguyệt*: trăng, *hạ*: dưới, *lão*: già, *nhân*: người.

Ngư dược duyên phi Muôn vật đều được tự do, thỏa tính của mình, ví như cá có thể nhảy, chim có thể bay theo bản tính vốn có. *Ngư*: cá, *dược*: nhảy, *duyên*: con diều hâu, *phi*: bay.

Ngư long biến hóa Đỗ đạt, thành đạt trong học hành, khoa cử. Tục truyền, hàng năm họ hàng nhà cá chép tập trung tại Vũ Môn thi nhảy. Con nào nhảy qua ba bậc thì được hóa rồng. *Ngư*: cá, *long*: rồng. Trong tiếng Hán hiện đại dùng để chỉ "thay đổi rất nhanh, đến chóng mặt".

Ngư mục hỗn châu Người tài cao, đức trọng lẫn lộn với kẻ phàm tục, kẻ hèn mọn, ví như viên ngọc lẫn vào với những mắt cá. *Ngư*: cá, *mục*: mắt, *hỗn*: lẫn lộn, *châu*: ngọc trai.

Ngư ông đắc lợi x. **bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi**.

Ngư phúc tàng tín Đưa tin, gửi thư cho nhau. Tục truyền, có người đàn bà chồng đi xa không biết ở đâu mà gửi thư, bèn viết thư bỏ vào miệng cá chép bỏ xuống sông, không ngờ người chồng bắt được cá, nhận được thư. *Ngư*: cá, *phúc*: bụng, *tàng*: chứa, đựng, *tín*: thư, thơ. Nguyên văn: *bụng cá chứa thư*. Cổ thi có câu: *Khách tòng viễn tương lai, di ngã song lí ngư, hồ đồng phanh lí ngư, trung hữu xích tố thư* "Khách từ nơi xa đến, để lại cho ta đôi cá chép, bảo con trẻ mổ cá, thấy trong bụng có bức thư".

Ngư thủy duyên hài Hợp nhau, dễ gắn bó với nhau, dễ nên duyên vợ chồng. *Ngư*: cá, *thủy*: nước, *hài*: hòa nhau.

Ngư thủy tương phùng Sự tương đắc giữa hai hoặc những người có cùng ý nghĩ, chí hướng, nếu họ gặp được nhau thì sẽ cùng nâng đỡ, giúp nhau trong sự nghiệp, ví như cá và nước gặp nhau. *Ngư*: cá, *thủy*: nước, *tương*: lẫn nhau, *phùng*: gặp. Trong *Tam quốc chí* có câu: *Cô đắc Khổng Minh do ngư chi đắc thủy*. "Ta (Lưu Bị) mà có được Khổng Minh khác nào cá gặp được nước".

Ngư trầm nhạn lạc x. **trầm ngư lạc nhạn**

Ngựa qua cửa sổ x. **bạch câu quá khích** "Ngựa qua cửa sổ bao lâu, Kíp đoan chước bán sầu mua vui". (Trinh Thử).

Ngựa tái ông x. **tái ông thất mã**.

Người chết để tiếng x. **nhân tử lưu danh**

Người trần mắt thịt x. **phàm phu nhục nhãn**

Ngưu đầu mã diện Thuộc hạng người hung hăng, thích gây gổ, làm hại người khác, ví như trong truyền thuyết, vua Diêm Vương có hai quỉ thần canh giữ, một thì có hình thù giống như trâu, một thì giống tựa ngựa. *Ngưu*: trâu, *mã*: ngựa, *diện*: mặt; **đầu trâu mặt ngựa**

Ngưu đỉnh phanh kê Người tài cao mà không được dùng đúng, hợp với khả năng, trở nên phí tài và không đắc dụng, ví như cái vạc lớn vốn dùng để nấu con bò, con trâu, lại chỉ dùng để nấu con gà. *Ngưu*: trâu, bò, *đỉnh*: vạc lớn, *phanh*: mổ,

thịt, *kê*: gà.

Ngưu giác quải thư Nghèo khổ mà siêng năng, chăm học nên thành đạt trong sự nghiệp, ví như Châu Mãi Thần, đời Đường vừa chăn trâu, vừa treo sách ở sừng trâu để đọc, về sau thi đỗ đạt, được bổ làm quan. *Ngưu*: trâu, *giác*: sừng, *quải*: treo, *thư*: sách.

Ngưu quỉ xà thần Hạng người xấu, ví như bọn yêu ma quỉ quái. *Ngưu*: trâu, *xà*: rắn, *ngưu quỉ*: con quỉ hình đầu trâu, *xà thần*: thần mình rắn.

Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã Những kẻ xấu tìm đến với nhau để thực hiện những mưu đồ xấu xa, đồi bại của chúng, ví như trâu ngựa, loài nào sẽ tìm đến loài ấy. "Và thường bọn dưới bọn trên và những thứ lương tâm nghệ thuật cặn bã, những điệu tâm hồn phản phúc lại tìm đến gặp nhau: ngưu tầm ngưu, mã tầm mã." (Báo Văn nghệ, số 11.1958). *Ngưu*: trâu, *mã*: ngựa, *tầm*: tìm. Nguyên văn: *trâu tìm trâu, ngựa tìm ngựa.*

Nhả ngọc phun châu x. **thổ ngọc phún châu**.

Nhàn cư vi bất thiện Do quá nhàn rỗi, không có việc gì làm mà hay nghĩ, hay làm những việc không hay, không phải, trái lẽ thường. "Mà cũng khỉ thật, tự dưng nằm châu mõm vào nhau, nói khoác một tấc đến giời, để rồi nện nhau. Thật rõ vu vơ. Nhàn cư vi bất thiện là thế đó". (Tô Hoài, "Chuột thành phố"). *Cư*: ở, *vi*: là, làm, *bất*: không.

Nhân bần chí (trí) đoản Người nghèo thì thường không có chí lớn hoặc kém thông minh, sáng suốt, vì không có đủ điều kiện để thực hiện chí lớn. Trong *Thiền sư* có câu: *Nhân bần chí đoản, mã xấu mao trường*. "Người nghèo thì chí ngắn, ngựa gầy thì lông dài". *Nhân:* người; *bần:* nghèo, *chí:* ý chí (*trí:* trí tuệ), *đoản:* ngắn

Nhân bất học bất tri lí Người không có học thì không có tri thức, hiểu biết, không hiểu được lí lẽ ở đời. *Nhân*: người, *bất*: không, *tri*: biết, *lí*: lí lẽ.

Nhân bất khả mạo tướng Không thể nhìn tướng mạo bề ngoài để đánh giá người đó là tốt hay xấu. *Nhân*: người, *bất*: không, *khả*: có thể, *mạo*: diện mạo, *tướng*: xem, phán đoán. Nguyên từ câu: "Nước biển không thể đong được, người không thể xét đoán bằng tướng mạo bên ngoài".

Nhân bất tri quỉ bất giác Hành động hết sức bí mật, không hề bị phát hiện. *Nhân*: người, *bất*: không, *tri*: biết, *giác*: biết.

Nhân chi thường tình Tâm lí tình cảm chung của con người (là như vậy). *Nhân*: người, *chi*: của.

Nhân cùng chí (trí) đoản 1. x. **nhân bần chí (trí) đoản**. 2. Người ở vào thế bí, khốn cùng, trở nên quẫn trí, mất sáng suốt, thường hay làm liều, làm càn hoặc tìm cách thoái lui. *Nhân*: người, *cùng*: khốn cùng, *chí:* ý chí (*trí:* trí tuệ), *đoản* ngắn.

Nhân diện đào hoa Cảnh vật vẫn như xưa nhưng con người đã trải qua nhiều biến đổi, li tán, đáng đau buồn. Tương truyền, Thôi Hiệu, nhà thơ đời Đường, nhân tiết thanh minh đi chơi, thấy một vườn đào nở rộ, rất đẹp, bèn giả vờ vào xin nước,

xem chủ nhân là ai, không ngờ đó là một cô gái xinh đẹp tuyệt sắc. Năm sau, đúng dịp thanh minh, nhớ cảnh, nhớ người, Thôi Hiệu trở lại vườn đào. Cảnh vẫn còn kia mà cô gái đã chết vì nỗi tương tư chàng. Trong tuyệt vọng, đớn đau, chàng đã đề bài thơ rất nổi tiếng ở cánh cổng nhà nàng: *Khứ niên kim nhật thử môn trung, Nhân diện đào hoa tương ánh hồng, Nhân diện bất tri hà xứ khứ, Đào hoa y cựu tiếu xuân phong*, nghĩa là: Năm ngoái trong cánh cửa này, mặt người và sắc hoa đào ánh hồng lên nhau, nay không biết người tới xứ nào, chỉ thấy hoa đào cười với gió xuân như cũ. Thành ngữ *nhân diện đào hoa* được rút ra từ bài thơ này. *Nhân*: người, *diện*: mặt, *đào hoa*: hoa đào.

Nhân diện thú tâm Thuộc hạng người thâm hiểm, độc đáo, bề ngoài có vẻ tử tế, nhưng trong lòng đầy mưu chước, ngấm ngầm hại người. *Nhân*: người, *diện*: mặt, *thú*: thú vật, *tâm*: lòng, dạ; **mặt người dạ thú**.

Nhân dục vô nhai Dục vọng ham muốn của con người không có giới hạn. *Nhân*: người, *dục*: dục vọng, ham muốn, *vô*: không, không có, *nhai*: bờ bến.

Nhân đa khẩu tạp Nhiều người thì ý kiến không thống nhất, mỗi người mỗi khác. *Nhân*: người, *đa*: nhiều, *khẩu*: miệng, *tạp*: có nhiều thứ, nhiều loại ở trong đó.

Nhân định thắng thiên Ý chí, lòng quyết tâm của con người có thể thắng được định mệnh, thiên số, sức mạnh tự nhiên. "Sinh rằng: giải cấu là duyên, Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều". (Nguyễn Du, "Truyện Kiều"). *Nhân*: người, *định*: ý định, *thiên*: trời.

Nhân hải chiến thuật Chiến thuật biển người, dùng số đông để tràn lên để áp đảo đối phương. *Nhân*: người, *hải*: biển, bể. Nguyên văn: *chiến thuật biển người*.

Nhân mệnh đệ nhất Coi trọng sinh mạng của con người là trên hết. *Nhân*: người, *mệnh*: sinh mệnh, tính mệnh, *đệ*: thứ, *nhất*: một, trên hết.

Nhân nguyện thiên tùy Hợp với lòng người mong muốn thì trời chiều theo. *Nhân*: người, *nguyện*: mong, ước muốn, *thiên*: trời, *tùy*: theo ý muốn.

Nhân nhân thành sự Không bỏ sức ra mà có kết quả, do người khác làm nên. *Nhân*: do, vì, *nhân*: người, *sự*: sự nghiệp.

Nhân phi hiền bất giao, vật phi nghĩa bất thủ Người không hiền, không tốt không kết bạn, vật bất nghĩa không lấy, không nhận. *Nhân*: người, *phi*: không, *bất*: không, *giao*: kết giao, quan hệ, *thủ*: lấy.

Nhân phù (ư) thực Lãng phí nhân lực, việc ít mà người lại quá nhiều. *Nhân*: người, *phù*: vượt quá, *ư*: ở, *thực*: lương thực, chỉ bổng lộc. Nguyên vốn chỉ chức vị của người nhận nhiệm vụ cao hơn so với hưởng bổng lộc. Từ nghĩa này *nhân phù ư sự* được dùng để chỉ "người thì nhiều mà việc thì ít".

Nhân sinh triêu lộ Đời người chẳng được mấy chốc, ví như sương mai khi nắng lên là tan hết, nên phải sống tốt với nhau, tranh thủ thời gian để làm việc hữu ích. *Nhân*: người, *triêu*: buổi sớm, sớm mai, *lộ*:

sương, *triêu lộ*: sương sớm. Trong *Hán thư* có câu: *Nhân sinh như triêu lộ, hà cửu tự khổ như thử*. "Đời người như sương sớm, cớ gì lại tự làm khổ như vậy".

Nhân tài bối xuất Nhân tài nối tiếp nhau xuất hiện. *Nhân*: người, *nhân tài*: người có tài năng xuất sắc, *bối*: thế hệ, *xuất*: xuất hiện.

Nhân tâm nan trắc Lòng dạ con người vốn sâu kín, khó mà đoán định, hiểu biết được, khó lường trước mọi điều. *Nhân*: người, *tâm*: lòng, *nan*: khó, *trắc*: đo. Nguyên văn: *lòng người khó đo*.

Nhân tâm tùy thích Tùy theo sở thích, lựa chọn theo ý muốn, sở thích của mình, chứ không ai ép buộc gì. *Nhân*: người, *tâm*: lòng.

Nhân tận kì tài Mỗi người đều có tài năng riêng và có thể phát huy hết được tài năng của mình. *Nhân*: người, *tận*: tận cùng, hết, *kì*: của nó, của chúng nó, *tài*: tài năng.

Nhân tình thế thái Lòng người, thói đời và tầng nền đạo đức, luân lí của xã hội. *Nhân*: người, tình cảnh, *thế*: đời, *thái*: tình trạng.

Nhân tử lưu danh Người lúc còn sống, hết mình cống hiến, lập nên công trạng lưu mãi tiếng thơm cho đời sau. *Nhân*: người, *tử*: chết, *lưu*: giữ, *danh*: danh tiếng. Trong *Tân ngữ đại sử* có câu: *Báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh*. "Báo chết để lại da, người chết để lại tiếng"; **người chết để tiếng**

Nhân vi ngôn khinh Người có chức vụ địa vị thấp kém thì lời nói không có sức thuyết phục, không được coi trọng. *Nhân*: người, *vi*: có chức vụ thấp kém, *ngôn*: lời nói, *khinh*: nhẹ, không được coi trọng, xem thường.

Nhân vong chính tức Người chết rồi thì học thuyết, chủ trương, chính sách bị bãi bỏ, không có hiệu lực nữa. *Nhân*: người, *vong*: chết, *chính*: chính sách, *tức*: nghỉ, hết. Vốn nghĩa dùng chỉ con người còn (đang làm) thì chính sách của họ được thực hiện, người mất (không làm nữa) thì chính sách của họ cũng bị phế.

Nhân phong vật tại Nhìn thấy những di vật làm gợi nhớ, gợi lòng thương cảm với người đã khuất. *Nhân*: người, *vong*: chết, *tại*: còn.

Nhân vô thập toàn Con người ta không ai hoàn mĩ, tốt đẹp ở tất cả mọi mặt mà nhất định vẫn còn chỗ yếu kém, khiếm khuyết nào đó. *Nhân*: người, *vô*: không, không có, *thập*: mười, *toàn*: trọn vẹn, hoàn toàn.

Nhân yết phế thực Vì sơ suất, vì trục trặc nhỏ mà làm hỏng việc, đổ vỡ hoàn toàn, ví như vì nghẹn mà bỏ ăn, phải chịu đói, đôi khi dẫn đến cái chết là chuyện bình thường. *Nhân*: vì, *yết*: thức ăn bị mắc ở cổ họng, *phế*: ngừng, *thực*: ăn.

Nhẫn khí thôn thanh Chịu nhịn, nhẫn nhục cốt để giữ tình cảm vốn tốt đẹp hoặc để giữ khỏi xô xát, gây mâu thuẫn, thù hằn. *Nhẫn*: nhịn, *khí*: hơi, *thôn*: nuốt, *thanh*: tiếng.

Nhẫn nhục phụ trọng Người biết chịu nhẫn nhục, chịu đựng mới có thể đảm đương được việc lớn, mới gánh vác, đảm đương được công việc hệ trọng. *Nhẫn*: chịu, *phụ*: gánh, gánh vác, *trọng*: nặng, trọng trách.

Nhập gia tùy tục 1. Vào một gia

đình, một nơi nào đó thì phải tuân theo, hòa nhập với lối sống, tập quán, lề thói ở đó. 2. Tham gia vào lĩnh vực nào đó thì phải tuân thủ những nguyên tắc, phương pháp có tính đặc thù của lĩnh vực đó. *Nhập*: vào, *gia*: nhà, *tùy*: theo, tùy theo, *tục*: phong tục, tập quán. Nguyên văn: *vào nhà (ai) phải theo phong tục (nhà ấy)*.

Nhập giang tùy khúc Phải dựa vào hoàn cảnh mà xử lí cho phù hợp, ví như qua sông phải biết đặc điểm khúc sông đó nông sâu, nước chảy ra sao mà bơi, lội, chèo thuyền cho hợp, nếu không thì dễ gặp nguy hiểm. "Chị đã nói bao nhiêu lần với anh là, làm việc dân, việc xã, cũng như anh lái đò, phải lựa chiều con nước. Nhập giang tùy khúc". (Nguyễn Thị Ngọc Tú, "Đất làng"). *Nhập*: vào, *giang*: sông, *tùy*: theo, *khúc*: đoạn sông, khúc sông.

Nhập nhĩ trước tâm Nghe là nhớ, là nhập tâm ngay, ví như đã vào tai rồi thì gắn dính vào lòng ngay. *Nhĩ*: tai, *tâm*: lòng, *trước*: kề, chạm, gắn.

Nhập thất tháo qua Dùng ngay điều học hỏi được của người khác để chê bai, chỉ trích, đối chọi lại người ta. *Nhập*: vào, *thất*: phòng, nhà, *tháo*: cầm, *qua*: binh khí thời cổ. Trong *Hậu Hán thư* có câu: *Khang Thành nhập ngô thất, tháo ngô mâu dĩ phạt ngã hồ?* "Khang Thành vào phòng ta, lấy vũ khí của ta để tấn công ta".

Nhất bại đồ địa Khi đã thất bại thì không còn cứu vãn được, ví như khi đánh nhau mà thua trận sẽ bị đối phương tàn sát, gan óc sẽ làm lầy cả đất. *Nhất*: một, *đồ*: bôi trát, *địa*: đất.

Nhất bản vạn lợi Làm ăn khá giả chỉ đầu tư vốn ít nhưng lãi rất lớn. *Nhất*: một, *bản*: vốn.

Nhất (bên) trọng, nhất (bên) khinh Thiên vị, không công bằng, coi trọng, quan tâm bên có cảm tình riêng, trong khi bỏ rơi, coi thường bên khác. *Nhất*: một, *trọng*: nặng, coi trọng, *khinh*: nhẹ, coi thường.

Nhất bộ đăng thiên Rất nhanh chóng đạt được đỉnh cao của thành tích, trình độ. *Nhất*: một, *bộ*: bước, *đăng*: lên, bước lên, *thiên*: trời. Nguyên văn: *một bước lên trời*.

Nhất cận thị nhị cận giang Ở, làm ăn, sinh sống gần những nơi đông đúc, sầm uất như thành thị, bến sông là tốt hơn cả. *Nhất*: một thứ nhất, tốt hơn hết, *cận*: gần, *thị*: chợ, thành thị, *nhị*: nhì, thứ nhì, *giang*: sông.

Nhất chẩm hoàng lương Mơ tưởng viển vông, hão huyền, ví như câu chuyện về Lư Sinh, đi thi không đỗ, trên đường về ghé vào một quán nghỉ trọ. Có vị đạo sĩ cho mượn một cái gối để kê mà nằm, trong giấc ngủ, chàng mơ thấy mình đỗ tiến sĩ, làm quan to, giật mình tỉnh dậy, nồi kê của chủ quán nấu từ lúc chàng ngủ vẫn chưa chín, đang bốc mùi thơm, chỉ có giấc mơ vừa xong về phú quí giàu sang là không có thực. *Nhất*: một, *chẩm*: gối, *hoàng*: vàng, *lương*: kê.

Nhất chẩm nam kha x. **nam kha nhất mộng** (*chẩm*: *gối*).

Nhất cổ tác khí Tiến hành việc gì phải nhằm lúc tinh thần hăng hái, chí đang phồn thịnh thì nhất định

sẽ đạt kết quả tốt và nhanh chóng. *Nhất*: một, *cổ*: trống, *tác*: làm, khí: dũng khí. Trong *Tả truyện* có ghi: *Nhất cổ tuế khí, tái nhi suy, tam nhi kiệt* "(Trong tác chiến) trống lần thứ nhất gây khí thế đánh, lần thứ hai thì quân lính suy nhược, lần thứ ba thì kiệt sức hẳn".

Nhất cử lưỡng đắc x. **nhất cử lưỡng tiện** (*đắc*: được).

Nhất cử lưỡng tiện Chỉ làm một việc hoặc một lần mà kết hợp giải quyết luôn được cả việc khác. "Thế là nhất cử lưỡng tiện, một mặt ta trừ được lợi cũng sẽ không muốn sinh chuyện ra làm gì nữa". (Chu Thiên, "Bóng nước Hồ Gươm"). *Nhất*: một, *cử*: động tác, *lưỡng*: hai, *tiện*: thuận lợi, dễ dàng. Trong tiếng Hán thường dùng *nhất cử.lưỡng đắc (đắc*: được).

Nhất cử nhất động Nhất loạt tuân thủ theo điều kiện nào đó, mọi cử chỉ hành động, dù nhỏ nhất, đều phải theo đúng điều kiện đã qui định. "Tất nhiên là được... Rầm bặm miệng, có điều nhất cử nhất động các ông phải nghe tôi". (Tô Nhuận Vỹ, "Làng Thức"). *Nhất*: một, *cử*: (tay) giơ lên, *động*: hành động, *cử động*: động tác, hành động.

Nhất dạ đế vương 1. Một đêm được sống và hưởng lạc mọi thứ trên đời, được sung sướng tột đỉnh như cuộc sống của vua chúa. 2. Làm cho con người tột độ sung sướng, ví như một đêm được làm vua, làm đế vương. "Nhưng đó cũng chỉ là ổ ăn chơi loại hai có sẵn có ở bất cứ quận nào của thành phố, chứ bọn trùm sỏ thì thứ bảy ngồi xe đến những tửu quán nhất dạ đế vương như Bát Đạt, Đồng Khánh". (Phạm Hồng - Ba Hồng, "Vòng quanh Sài Gòn"). *Nhất*: một, *dạ*: đêm. *đế, vương*: vua.

Nhất diệp tri thu x. **diệp lạc tri thu**. *Nhất*: một, *diệp*: lá, *tri*: biết, *thu*: mùa thu. Trong *Thái bình ngự lâm* có câu: *Nhất diệp lạc nhi tri thiên hạ thu* "Một chiếc lá rơi mà biết thiên hạ đang vào mùa thu".

Nhất điểm lưỡng diện Lối đánh khôn khéo, tập trung diệt giặc ở một điểm chính nhưng đồng thời mở hai hoặc nhiều hướng công kích phụ, nhằm phân tán, đánh lừa địch. *Nhất*: một, *điểm*: vị trí, tập trung, *lưỡng*: hai, *diện*: mặt.

Nhất hô bá (bách) ứng Được đông đảo, được nhiều người hưởng ứng, nghe theo, làm theo. "Rồi hắn quay lại bảo với con: Anh mi là người quyền cao chức trọng nhất hô bá ứng mi phải làm sao cho xứng đáng là em của anh mi, đừng để thiên hạ nhòm vào đàm tiếu nhà ta vô gia giáo". (Hoàng Minh Tường, "Đồng Chiêm"). *Nhất*: một, *bá, bách*: trăm, *ứng*: hưởng ứng. Nguyên văn: *một tiếng hô trăm (người) hưởng ứng (theo)*.

Nhất hô bá (bách) nặc x. **nhất hô bá (bách) ứng** (*nặc*: ừ, tiếng tỏ ra đồng ý).

Nhất khắc thiên kim Thời gian vô cùng quí báu, ví như một giây cũng đáng nghìn vàng. *Nhất*: một, *khắc*: giây, *thiên*: nghìn, *kim*: vàng.

Nhất kiến vị kiến Đã thấy một lần coi như đã thấy. *Nhất*: một, *kiến*: thấy, *vị*: là.

Nhất lao vĩnh dật Gắng sức một

lần để được hưởng thụ mãi mãi, mệt một lần để yên vui vĩnh viễn. *Nhất*: một, *lao*: mệt, *vĩnh*: mãi mãi, vĩnh viễn, *dật*: nhàn nhã.

Nhất lộ bình an x. **thượng lộ bình an**. *Nhất*: một, *lộ*: đường, *an*: yên.

Nhất minh kinh nhân Gặp được việc tốt, điều kiện tốt, tài trí được thể hiện đầy đủ, khiến cho người khác phải kinh ngạc, nể trọng, không dám coi thường như trước nữa. *Nhất*: một, *minh*: kêu, *kinh*: làm cho sợ, *nhân*: người.

Nhất môn phổ môn Nắm giữ được một là có thể giữ trọn tất cả mọi cái. *Nhất*: một, *môn*: cửa, *phổ*: thông suốt, rộng khắp.

Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô Thái độ trọng nam, khinh nữ, ví như dù có đẻ mười người con gái cũng coi như không có con, mà chỉ đẻ một người con trai là đã có con. *Nhất*: một, *viết*: nói, *hữu*: có, *thập*: mười, *vô*: không, không có.

Nhất nặc thiên kim Coi trọng lời hứa, đã hứa là làm bằng được, ví như một tiếng ừ đáng giá nghìn vàng. Nguyên đây là ý trong lời siểm nịnh của Tào Khâu Sinh khi tâu thưa, ca tụng Lý Bố, hòng qua đó nhờ cậy Lý Bố nhiều việc, kiếm chác nhiều lợi lộc. *Nhất*: một, *nặc*: ừ, gật đầu đồng ý, *thiên*: nghìn, *kim*: vàng.

Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh Có một nghề thật chắc chắn, thật tinh thông thì có thể sống sung sướng cả đời người, còn hơn có nhiều nghề mà dang dở, không nghề nào thành thạo, điêu luyện cả. "Hơn nữa, một số người cũng biết thêm được một thứ nghề...Tiền ở đâu, ở tay mình ấy - nhất nghệ tinh, nhất thân vinh." (Nguyễn Khải, "Hãy đi xa hơn nữa"). *Nhất*: một, *nghệ*: nghề, *tinh*: thành thạo, tinh thông, *thân*: cuộc đời, *vinh*: vẻ vang, được đánh giá cao.

Nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy Hết sức thận trọng trong nói năng, trước khi nói phải cân nhắc, suy nghĩ, bởi khi nói ra rồi thì không có cách nào rút lại được, ví như một lời nói ra, dù có bốn ngựa cũng khó mà đuổi kịp. *Nhất*: một, *ngôn*: lời nói, *kí*: đã, *xuất*: ra, *tứ mã*: xe bốn ngựa, *nan*: khó, *truy*: đuổi.

Nhất nhật tại tù Một ngày ở tù cảm thấy dài dằng dặc, vì phải nếm nhiều khổ đau, nhục nhã, ê chề. *Nhất*: một, *nhật*: ngày, *tại*: ở. "*Nhất nhật tại tù, tam thu ngoại tại*" "Một ngày ở trong tù dài bằng ba năm ở ngoài".

Nhất nhật tam thu Mong ngóng, nhớ nhung, bồn chồn, đứng ngồi không yên mà tạo nên cái cảm giác ngày dài dằng dặc, tưởng chừng như ba năm. *Nhất*: một, *nhật*: ngày, *tam*: ba, *thu*: mùa thu, cũng chỉ một năm, *tam thu*: ba mùa thu, ba năm. Nguyễn Du viết: "*Ba thu dọn lại một ngày dài ghê*" Trong *Kinh thi* có câu: *Nhất nhật bất kiến như tam thu hề* "Một ngày không gặp tưởng lâu như đã ba năm (không gặp)". Nguyên văn: *một ngày (bằng) ba năm;* **ba thu dọn lại**

Nhất phàm phong thuận Thuận lợi, mọi chuyện suôn sẻ, trót lọt, không bị ngăn cản, trắc trở, ví như con thuyền căng buồm, thuận gió trên đường đi. *Nhất*: một, *phàm*: buồm, *phong*: gió, *thuận*: xuôi; **thuận buồm xuôi gió**

Nhất phạn thiên kim Cái ơn nhỏ nhưng nghĩa tình lớn nên phải quí trọng, phải trả ơn, ví như người phiếu mẫu (bà đập vải) ở Trung Quốc ngày trước đã cho Hàn Tín, thuở hàn vi, bát cơm cứu đói và sau khi hiển vinh, ông đã tạ bà nghìn vàng. *Nhất*: một, *phạn*: cơm, *thiên*: nghìn, *kim*: vàng.

Nhất phát thiên quân Ở vào tình thế hết sức nguy ngập, hiểm nghèo, khó bề cứu vãn nổi, ví như vật nặng nghìn cân treo đầu sợi tóc. *Nhất*: một, *phát*: tóc, *thiên*: nghìn, *quân*: ba vạn cân; **ngàn (nghìn) cân treo sợi tóc**.

Nhất phiến đan tâm Thành tâm, trước sau như một, dù sự thật có thay đổi nhưng vẫn giữ nguyên một tấm lòng thành, một tấm lòng son sắt. *Nhất*: một, *phiến*: tấm, *đan*: đỏ, son, *tâm*: lòng, tấm lòng. Nguyên văn: *một tấm lòng son*.

Nhất quốc tam công Cấp trên không thống nhất thì những người cấp dưới không biết làm như thế nào cho hợp, ví như một nước có ba vua thì bề tôi không biết phò ai cho phải đạo vua tôi. *Nhất*: một, *quốc*: nước, *tam*: ba, *công*: quân chủ.

Nhất sơn bất tàng nhị hổ Những người tài giỏi không thể ở bên nhau, không thể cùng tồn tại trong một phạm vi, một môi trường nhất định, ví như hai con hổ không thể ở cùng một quả núi, một khu rừng. *Nhất*: một, *sơn*: núi, *bất*: không, *tàng*: chứa, *nhị*: hai.

Nhất tâm thiết thạch Vững vàng, không thể lay chuyển, khuất phục ý chí, quyết tâm của mình. *Nhất*: một, *tâm*: lòng, *thiết*: sắt, *thạch*: đá.

Nhất thành bất biến Cố định, không thay đổi, biến chuyển. "Mặt khác tính chất giai cấp không phải chỉ nhất thành bất biến mà luôn luôn phát triển thay đổi. "(Tạp chí Văn học, số 5. 1963). *Nhất*: một, *bất*: không. Thành ngữ này vốn nói về hình pháp khi đã quyết định thì không thể thay đổi được.

Nhất thất túc thành thiên cổ hận Một sai phạm, một lỡ lầm trở thành nỗi ân hận của cả cuộc đời. *Nhất*: một, *thất*: mất, *túc*: chân, *thất túc*: trượt chân, sa chân, *thiên*: nghìn. Trong *Minh hương kí* có câu: *Nhất thất cước thành thiên cổ hận, tái hồi đầu thị bách niên thân* "Một bước sa chân để ngàn đời hận, ngoảnh đầu lại thì đã trăm năm" (*cước* = *túc*: chân).

Nhất thống sơn hà Đất nước liền một dải, thống nhất với nhau. *Nhất*: một, *thống*: có quan hệ liên tục, *sơn*: núi, *hà*: sông.

Nhất ti phù cửu đỉnh Một người tốt, có ý chí, có trí tuệ thì có tác dụng lớn lao, ví như một sợi tơ có thể đỡ được chín cái vạc. Do tích: Nghiêm Tử Lăng, đời Hán, bên Trung Quốc là người có chí cao, tiết khí cao thượng, duy trì được nhân tâm thế đạo, giúp đỡ cơ đồ nhà Hán tồn tại thêm được hai trăm năm. *Nhất*: một, *ti*: tơ, *phù*: đỡ, trợ, *cửu*: chín, *đỉnh*: vạc.

Nhất tiễn song điêu Làm một việc mà đạt được hai mục đích. Theo *Bắc sử* có người đưa cho Trường Tôn Thạnh hai mũi tên để bắn hai con đại bàng đang bay và đang giành

nhau miếng thịt. Thạnh cưỡi ngựa rượt theo, giương cung, chỉ một mũi tên bắn lên mà cả hai rơi xuống. *Nhất*: một, *tiễn*: tên, *song*: hai, *điêu*: chim đại bàng. Nguyên văn: *một tên bắn được hai con chim*. Trong tiếng Việt dùng *một tên hai đích*.

Nhất tiếu thiên kim Người con gái đẹp đến mức một nụ cười đáng giá ngàn vàng. Do tích: U Vương vì muốn có được nụ cười trên môi của Bao Tự mà đã làm đủ mọi cách để chiều ý nàng, từ việc đem hết vải vóc trong các kho ra và sai người ngày ngày xé cho nàng nghe, đến việc đốt lửa, gióng trống trên núi Li Sơn, làm như thể có giặc đến, để các nước chư hầu đến ứng giúp, và, cuối cùng, Bao Tự đã mỉm cười. Cũng chính vì vậy mà đến khi có giặc thật, U Vương lại đốt lửa, gióng trống ở núi Li Sơn nhưng không một nước nào đến cứu viện cả. U Vương đơn thương độc mã và đã bỏ mạng trong cảnh binh đao với quân giặc. *Nhất*: một, *tiếu*: cười, *thiên*: nghìn, *kim*: vàng.

Nhất trần bất nhiễm Tinh khiết, trong sạch, không vướng nhiễm một điều xấu xa nào. *Nhất*: một, *trần*: bụi, *bất*: không, *nhiễm*: bị xâm nhập, thấm vào. Nhà Phật gọi *sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp* là "Lục trần", gọi *nhãn* (mắt), *nhĩ* (tai), *tị* (mũi), *thiệt* (lưỡi), *thân*, *ý* là "lục căn", và cho rằng "Lục trần" được sinh ra từ "lục căn". Do vậy, cái gọi là lục căn thanh tịnh là "nhất trần bất nhiễm". Nguyên nghĩa chỉ tín đồ nhà Phật, thoát trần tục, giữ tâm trong sạch.

Nhất triêu nhất tịch Trong một thời gian ngắn, chóng vánh, áng chừng như chỉ trong một sớm một chiều là có được. *Nhất*: một, *triêu*: buổi sáng, *tịch*: chiều tối; **một sớm một chiều**

Nhất trường xuân mộng Những vinh hoa, phú quí trong cuộc đời là thứ hư ảo, chẳng khác gì một giấc mộng xuân mà thôi. *Nhất*: một, *trường*: lượng từ; giấc (mơ), *xuân mộng*: giấc mơ xuân.

Nhất tự đáo công môn, thiên ngưu khiên bất xuất Kiện tụng chỉ thêm tốn kém, vì bọn quan lại tham lam, hay vòi vĩnh tiền của, ví như đã đệ lên quan một chữ thì nghìn trâu kéo chẳng ra. *Nhất*: một, *tự*: chữ, *môn*: cửa, *công môn*: cửa quan; nơi làm việc của quan lại thời phong kiến, *thiên*: nghìn, *ngưu*: trâu, *khiên*: dắt, *bất*: không, *xuất*: ra.

Nhất tự thiên kim Có giá trị văn chương cao, lời lẽ, câu chữ tuyệt hảo, không thể sửa đổi gì nữa, ví như mọi chữ đều đáng giá ngàn vàng cả. Do tích: thời Chiến quốc, Lã Bát Vi là một người có quyền thế, đã nuôi nhiều người thông thái, soạn nên bộ Lã thị Xuân thu. Đương thời Lã Bát Vi cho công bố bộ sách này tại kinh đô nước Tần, và treo giải thưởng nghìn vàng cho bất cứ ai sửa được một chữ, hoặc thêm hoặc bớt được một chữ. Từ tích này, trong dân gian hình thành nên thành ngữ *nhất tự thiên kim*. *Nhất*: một, *tự*: chữ, *thiên*: nghìn, *kim*: vàng.

Nhất tự vi sư (bán tự vi sư) 1. Có được tri thức là nhờ công lao dạy dỗ của thầy. 2. Tôn trọng thầy giáo, hễ ai dạy mình dù nhiều hay dù ít, ví như chỉ nửa chữ cũng là thầy dạy của mình. *Nhất*: một, *tự*: chữ, *vi*: là, *sư*: thầy, *bán*: nửa.

Nhất tướng công thành vạn cốt

khổ Thành đạt, hưởng thụ trên sức lực, xương máu của biết bao người khác, ví như một vị tướng trở nên thành đạt được là nhờ sự chịu khổ, mất mát, hi sinh của hàng vạn binh sĩ. *Nhất*: một, *cốt*: xương.

Nhất xướng bách họa Có rất nhiều người hưởng ứng theo, ví như một người lĩnh xướng, trăm người hát theo. *Nhất*: một, *xướng*: hát, lĩnh xướng, *bách*: trăm, *họa*: hòa, hòa theo.

Nhất xướng nhất họa Có sự lên tiếng ủng hộ kịp thời, nhịp nhàng, răm rắp. *Nhất*: một, *xướng*: hát, lĩnh xướng, *họa*: hòa theo.

Nhật mộ đồ cùng 1. Ở vào tình trạng cùng đường, túng quẫn, buộc phải làm điều trái lẽ phải. 2. x. **nhật mộ đồ viễn**. *Nhật*: mặt trời, trời, *mộ*: tối, *đồ*: đường, *cùng*: hết.

Nhật mộ đồ viễn Phải khẩn trương, tranh thủ mọi thời gian, giải quyết nhanh gấp, vì thời gian chẳng còn bao nhiêu mà việc thì nhiều, lắm rắc rối, phức tạp. *Nhật*: ngày, *mộ*: chiều tối, *đồ*: đường, *viễn*: xa. Trong tiếng Hán có nghĩa "đã hết kế sách, hết cách, cùng đường, rất gần với cái chết".

Nhật lạc tang du Đã đến tuổi già, đã về già, ví như mặt trời sắp lặn ở trời tây (mà tương truyền ở trời tây có cây dâu, mặt trời đến đó là lặn). *Nhật*: mặt trời, *lạc*: rơi, rụng, lặn, *tang du*: cây dâu.

Nhật nguyệt như thoa Thời gian trôi đi rất nhanh, ví như là con thoi chạy trên khung cửi. *Nhật*: mặt trời, ngày, *nguyệt*: mặt trăng; đêm, tháng, *thoa*: thoi.

Nhật nguyệt thôi nhân Ngày tháng trôi nhanh, thôi thúc con người khẩn trương trong công việc, không chơi bời, trì hoãn, phung phí thời gian, phung phí cuộc đời. *Nhật*: mặt trời; ngày, *nguyệt*: mặt trăng; đêm, tháng, *thôi*: thúc giục, *nhân*: người.

Nhật xuất nhi tác Siêng năng, cần mẫn làm ăn sinh sống, lao động tự giác, không phụ thuộc vào ai. *Nhật*: mặt trời, *xuất*: mọc, *nhi*: là, *tác*: làm việc. Nguyên xuất phát từ câu: *Nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi chỉ* "Mặt trời mọc là đi làm, mặt trời lặn là nghỉ ngơi" với ý trong thời thịnh vượng, dân làm ăn, nghỉ ngơi một cách tự giác, không ai ép buộc. Cũng vì thế, tương truyền, thời vua Nghiêu đi kinh lí, nhân dân vẫn hát một cách thản nhiên: *nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi tức, tạo tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực, đế lực hà hữu ư ngã lai* "Mặt trời mọc thì đi làm, mặt trời lặn thì nghỉ ngơi, đào giếng lấy nước mà uống, cày cấy lấy gạo mà ăn, quyền lực nhà vua có liên quan chi đến ta".

Nhe nanh múa vuốt x. **trương nha vũ trảo**

Nhĩ mục quan chiêm Dễ bị lộ, dễ bị lan truyền những điều khi nói chuyện, trao đổi riêng với nhau. *Nhĩ*: tai, *mục*: mắt, *quan*: xem, *chiêm*: ngẩng mặt mà nhìn.

Nhĩ văn bất như mục kiến Trực tiếp chứng kiến mới tin được, chứ chỉ mới nghe qua người khác thì không có gì làm chắc chắn cả. *Nhĩ*: tai, *văn*: nghe, *bất*: không, *mục*: mắt, *kiến*: thấy. Nguyên văn: *tai nghe không bằng mắt thấy*.

Nhị phân minh nguyệt Thuộc nơi sầm uất, phồn thịnh. Nguyên đây là

ý của hai câu thơ của Đỗ Mục, đời nhà Đường, viết để ca ngợi vùng Dương Châu: *Thiên hạ tam phân minh nguyệt dạ, Nhị phân minh nguyệt tại Dương Châu*, "Trăng sáng ba phần khắp thiên hạ, thì có hai phần sáng ở đất Dương Châu". *Nhị*: hai, *phân*: chia, *minh*: sáng, *nguyệt*: trăng, *minh nguyệt*: trăng sáng.

Nhiệm trọng trí viễn Người gánh vác, đảm đương những việc lớn, việc hệ trọng phải hiểu biết nhiều, phải nhìn xa, trông rộng. *Nhiệm*: gánh vác, đảm đương, *trọng*: nặng, quan trọng, *trí*: biết, *viễn*: xa.

Nhìn mơ đỡ khát x. **vọng mơ chỉ khát**

Nhổ cỏ phải nhổ tận gốc x. **tiễn thảo trừ căn**

Nhục nhãn nan trí Người thường thì làm sao hiểu biết, thấu suốt được những điều cao siêu, sâu xa của thần thánh, của các bậc hiền triết. *Nhục*: thịt, *nhãn*: mắt, *nan*: khó, *trí*: biết. *Nhục nhãn* là một trong ngũ nhãn ở trong kinh Phật. Nhà Phật cho rằng "mắt thịt" chỉ nhìn gần không nhìn xa, chỉ nhìn trước không nhìn sau, nhìn thấy sáng mà không nhìn thấy tối.

Nhục vũ huyết phi Cảnh chết chóc, thê thảm do sự chém giết, tàn sát thảm khốc nơi chiến trận, ví như cảnh thịt tung tóe, máu tung vọt. *Nhục*: thịt, *vũ*: múa, *huyết*: máu, *phi*: bay.

Như ảnh tùy hình Luôn bên nhau hoặc gắn bó chặt chẽ, khăng khít với nhau. *Tùy*: theo; **như hình với bóng**

Như cá được (gặp) nước x. **như ngư đắc thủy**

Như chân với tay x. **như thủ như túc**

Như đao chém đá x. **như đao phá thạch**

Như dao phá thạch Chắc chắn, đanh thép, không có gì sai khác, không thay đổi được, *Đao*: dao, *phá*: chém, làm cho vỡ, *thạch*: đá; **như dao chém đá**.

Như hình với bóng x. **như ảnh tùy hình**

Như hoạch thạch điền Chiếm được một vật nhưng hoàn toàn vô giá trị, ví như chiếm được thửa ruộng nhưng chỉ là ruộng đá, không thể cấy trồng gì được. Nguyên đây là một ý trong lời khuyên của Ngũ Tư Tư với vua Ngô Phù Sai, theo Ngũ Tư Tư, nước Ngô không nên đánh nước Tề, bởi có chiếm được nước Tề thì cũng chẳng khác nào chiếm thửa ruộng toàn là đá mà thôi. *Hoạch*: vạch, *thạch*: đá, *điền*: ruộng.

Như hổ thêm cánh x. **như hổ thiêm dực**

Như hổ thiêm dực Sức mạnh được tăng thêm bội phần, ví như hổ vốn đã mạnh lại thêm cánh thì lại càng mạnh thêm. *Thiêm*: thêm, *dực*: cánh; **như hổ thêm cánh**. Trong tiếng Việt thường dùng *như hổ thêm nanh*.

Như lôi quán nhĩ 1. Có âm thanh, có tiếng nổ mạnh, dữ dội, ví như sét đánh ngang tai. 2. Bị tác động quá mạnh và đột ngột đến mức sững sờ, chết lặng, đờ đẫn, không biết xoay trở ra sao. *Lôi*: sét, *quán*: xuyên qua, xuyên suốt, *nhĩ*: tai; **như sét đánh ngang tai**

Như ngư đắc thủy 1. Được tự do,

phóng túng, tung hoành ngang dọc, ví như cá được bơi lội tự do dưới nước. 2. x. **ngư thủy tương phùng** *ngư*: cá, *đắc*: được, *thủy*: nước; **như cá gặp nước; cá mừng gặp nước.**

Như nước với lửa x. **thủy hỏa bất tương dung**

Như sét đánh ngang tai x. **như lôi quán nhĩ**

Như thủ như túc Có quan hệ gần gũi, khăng khít, thân thiết với nhau, ví như quan hệ giữa chân và tay trong hoạt động của con người. *Thủ*: tay, *túc*: chân; **như chân với tay**

Như tọa châm chiên Ở trong tình trạng khốn quẫn, khổ sở, khó ăn khó nói, không biết xử lí, giải quyết ra sao cho phải, ví như kẻ ngồi trên đệm có gài kim, không biết xoay trở như thế nào. *Tọa*: ngồi, *châm*: kim, *chiên*: chăn.

Như ý sở cầu Toại nguyện như điều hằng mong muốn, ước ao. *Sở*: mà, *cầu*: cầu mong.

Niên quang tự tiễn Ngày tháng, thời gian trôi nhanh vùn vụt, ví như mũi tên bắn lao vút đi. *Niên*: năm, *quang*: ánh sáng, *tự*: tựa, *tiễn*: tên để bắn cung.

Ninh minh nhi tử Nói cho thỏa, nói để rồi chết, còn hơn để ấm ức trong lòng. *Ninh*: thà, *minh*: sáng rõ, *nhi*: mà, *tử*: chết.

Ninh vi ngọc toái, bất vi ngõa toàn Thà chết vinh còn hơn sống nhục, ví như thà làm viên ngọc vỡ chứ không làm viên ngói lành. *Ninh*: thà, *vi*: làm, *toái*: vỡ vụn, *bất*: không, *ngõa*: ngói, *toàn*: trọn vẹn, lành. Trong *Bắc Tề thư* có câu: *Đại trượng phu ninh khả ngọc toái, bất năng ngã toàn* "Đã là đấng trượng phu thì thà làm viên ngọc vỡ, chứ không làm viên ngói lành"

Nỗ trương kiếm bạt Sắp đụng đầu nẩy lửa, sắp nổ ra chiến trận, gươm giáo, tên cung đã ở tư thế sẵn sàng. *Nỗ*: cung, ná. *trương*: giương, *bạt*: rút ra.

Nộ đảo giang hà Tức giận đến mức sôi sục, tưởng chừng như đảo lộn ngược cả sông suối. *Nộ*: giận, *đảo*: làm nghiêng ngả, đảo lộn ngược. *Giang, hà*: sông.

Nộ giả thường tình Người có điều không vừa lòng mà tức giận là chuyện bình thường, không có gì đáng ngại. *Nộ*: tức giận, *giả*: người. Từ câu: *nộ giả thường tình, tiếu giả bất khả trắc* "Kẻ bất bình mà giận là thường tình, chứ phật ý mà cười mới không lường được, mới đáng ngại".

Nộ khí xung thiên Tức giận cao độ, dữ dội, ví như có thể nổi xung, bốc lên tận trời cao. *Nộ*: tức, giận, *xung*: xông, *thiên*: trời.

Nộ phát xung quan Tức giận lên cực điểm, ví như tóc dựng ngược lên, làm bay cả mũ. *Nộ*: tức giận, *phát*: tóc, *xung*: xông, đội, *quan*: mũ.

Nộ vi lôi đình Ra oai, hách dịch, tỏ vẻ người có quyền uy, ví như khi giận có thể làm ra sấm sét trút lên đầu kẻ dưới. *Nộ*: giận, *vi*: làm, *lôi*: sấm, *đình*: sét.

Nồi da nấu (xáo) thịt x. **bì oa chử nhục**

Nổi trận lôi đình x. **đại phát lôi đình**

Nội bất xuất, ngoại bất nhập Nghiêm mật, cẩn trọng, khép kín, cắt đứt mọi quan hệ giữa bên trong và bên ngoài. *Nội*: trong, *bất*: không,

xuất: ra, *ngoại*: ngoài, *nhập*: vào.

Nội công ngoại kích Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, trong đánh ra, ngoài đánh vào. *Nội*: trong, *ngoại*: ngoài.

Nội ngôn bất xuất Giữ gìn kín đáo những chuyện riêng tư trong cung cấm, khuê phòng người con gái, tuyệt nhiên không nói ra cho ai biết. *Nội*: trong, *ngôn*: lời nói, *bất*: không, *xuất*: ra, đưa ra, nói ra.

Nội ứng ngoại hiệp Nhất loạt nổi dậy tấn công, ở ngoài hợp lực, ở trong ứng tiếp. *Nội*: trong, *ứng*: phối hợp, *ngoại*: ngoài, *hiệp*: phối hợp cùng nhau.

Nợ máu trả (bằng) máu x. **dĩ huyết tẩy huyết**

Nùng vị hủ trường Vật chất, lợi lộc làm hại tới phẩm giá con người, ví như món ngon có thể làm hại ruột. *Nùng*: nồng, *nùng vị*: vị nồng, tức thức ăn ngon, *hủ*: thối, nát, *trường*: ruột. Nguyên từ câu: *nùng vị hủ trường, nùng sắc hại đức* "Vị nồng hại ruột, sắc thắm hại đức".

Nụy nhân khán trường A dua, nịnh nọt không phải lối, ví như người lùn đi xem trò diễn, chẳng trông thấy gì cũng vỗ tay, tán thưởng, khen chê theo đám đông. *Nụy*: lùn, *nhân*: người, *khán*: xem, *trường*: nơi diễn ra hoạt động gì; **Anh lùn xem hội**.

Nữ nhi ngoại tộc Đàn bà, con gái không được tính vào dòng dõi chính tông, theo quan niệm cũ. *Nhi*: trẻ em, *nữ nhi*: đàn bà, con gái nói chung, *ngoại*: ngoài, *tộc*: họ.

Nữ nhi thường tình (Đàn bà con gái) thuộc lớp người chỉ quen với những chuyện bếp núc, trong nhà, không có thể nhìn xa trông rộng được. *Nhi*: trẻ em, *nữ nhi*: đàn bà, con gái nói chung.

Nữ tú nam thanh x. **nam thanh nữ tú**

Nửa tin nửa ngờ x. **bán tín bán nghi**

Nước đục bụi trong x. **thủy trọc trần thanh** "Lỡ làng nước đục bụi trong, Trăm năm để một tấm lòng từ đây" (Nguyễn Du).

Nước mất nhà tan x. **quốc phá gia vong**

O

Oa giác công danh Công danh chỉ là thứ nhỏ nhoi, ví như chỉ nhỏ bằng gạc con ốc sên (thế mà người đời lại hay tranh giành cái thứ nhỏ nhặt, chẳng đáng giá này). *Oa*: ốc (sên), *oa giác*: sừng, gạc con ốc sên.

Oa ngưu tiểu lợi Món lợi, cái lợi nhỏ nhặt, lặt vặt, chẳng đáng giá gì, ví như chỉ nhỏ bằng con ốc sên vậy. *Oa*: ốc (sên), *oa ngưu*: ốc sên, *tiểu*: nhỏ, *tiểu lợi*: lợi nhỏ.

Oai phong lẫm liệt x **uy phong lẫm liệt**

Oan gia nghi giải bất nghi kiết Không nên vận buộc oán hận mãi, nên giải ra, cởi bỏ nhanh chóng. *Gia*: nhà, *oan gia*: (bị) tai vạ oan, *nghi*: nên, *bất*: không, *kiết*: buộc.

Oan gia túc trái Bị nhiều oan trái, nhiều tai vạ, oan khiên. *Gia*: nhà, *oan gia*: (bị) tai vạ oan, *túc*: đủ, *trái*: nợ.

Oan oan tương báo Oán trả oán, đã gieo oán thù thì phải bị oán thù trả lại *Oan*: oán thù, *tương*: lẫn nhau, *báo*: báo đáp.

Oán nhập cốt tủy Thù oán sâu sắc, không bao giờ nguôi quên, chỉ có thời dịp là trả thù, rửa hận. *Nhập*: vào, *cốt*: xương, *cốt tủy*: xương tủy.

Oan thiên vưu nhân Hay kêu ca, than vãn, lúc nào cũng cho mình là phận hẩm, và trách giận trời đất, oán thán người đời. *Thiên*: trời, *vưu*: trội hơn cả, *nhân*: người.

Oanh oanh liệt liệt Vang dội, lẫy lừng, với những chiến công, kì tích chói lọi, rực rỡ. *Oanh oanh*: là các âm thanh mạnh mẽ như xe chạy, súng nổ, *liệt liệt*: cháy sáng mạnh mẽ, chói lọi.

Ô danh bại giá Phải chịu tiếng xấu, mất danh giá, chịu nỗi nhục nhã trước thiên hạ. *Ô*: vẩn đục, bẩn thỉu, *danh*: tên, tiếng tăm, *danh giá*: phẩm giá, *bại*: hỏng, *giá*: giá trị.

Ôm cây đợi thỏ x **thủ châu đãi thố**

Ôn cố tri tân Ôn lại cái cũ, cái đã qua để hiểu rõ hơn, biết cách ứng xử đúng đắn với cái mới, cái hiện tại. *Ôn*: nhắc nhớ lại điều cũ, *cố*: cũ, *tri*: biết, *tân*: mới. Trong *Luận ngữ* có viết: *ôn cố nhi tri tân, khả dĩ vi sư hĩ* "Ôn cũ mà biết mới, thì có thể làm thầy được". Trong tiếng Hán hiện đại còn có thể dùng với ý: "Thu thập kinh nghiệm lịch sử để tham khảo trước tình hình hiện nay".

P

Phá cảnh trùng viên x. **phá kính trùng viên** (cảnh: kính, gương).

Phá gia chi tử 1. Con cái hư hỏng, phá hoại, làm tan nát tài sản, gia đình. 2. Ăn tiêu phung phí, chơi bời bạt mạng, phá hại tài sản, tiền của một cách không thương tiếc. *Gia*: nhà, *chi*: của, *tử*: con.

Phá kính trùng viên Tái hợp, hàn kết lại mối tình sau thời gian dài bị chia li, tan vỡ. Trong *Bản sự thi* có ghi : Từ Đức Ngôn kết duyên với công chúa Nhạc Xương. Khi tướng Trần bị thất thủ, chàng dự đoán đất nước sẽ có loạn và thế nào vợ chồng cũng do có biến mà phải chia li. Chàng đập gương thành hai mảnh, một trao cho Nhạc Xương, một giữ lại, coi đó là cái làm dấu hiệu để sau này dễ tìm nhau và còn hẹn ngày rằm tháng giêng lấy cớ bán gương ở chợ để dò tin tức của nhau. Khi nước Trần bị tiêu vong và hai người đã chia tay nhau. Sau nhiều năm xa cách, nhờ hai mảnh gương chắp lại khớp liền mà họ nhận ra nhau, rồi vợ chồng được đoàn tụ. *Phá*: làm vỡ, *kính*: gương, *trùng*: lặp lại, *viên*: đoàn tụ; **gương vỡ lại lành.**

Phá phẫu trầm châu Quyết tâm chiến thắng, quyết giành thắng lợi bằng mọi giá. Trong *Sử kí* có kể câu chuyện về Hạng Vũ xưa đem quân đi đánh Cự Lộc, khi đổ bộ xong thì nhấn chìm hết thuyền chở quân, đập hết nồi niêu dụng cụ nấu ăn, để binh sĩ nhận thấy không còn cơ để lui quân, chỉ có tiến lên giành thắng lợi, mới có thể sống và trở về. *Phá*: làm vỡ, làm hỏng, *phẫu*: nồi, *trầm*: chìm, *châu*: thuyền.

Phá trúc chi thế x. **thế như phá trúc** (*phá*: làm vỡ, làm hỏng, *trúc*: cây trúc, cây tre, *chi*: của. Nguyên văn: *thế (của) phá trúc.*

Phác ngọc hồn kim Còn trinh trắng, hoàn toàn tốt đẹp, chưa bị nhiễm thói xấu, phàm tục, ví như ngọc còn trong đá, vàng còn trong quặng, còn nguyên chất, chưa qua tinh luyện. *Phác ngọc*: ngọc chưa qua mài, *hồn kim*: vàng chưa qua luyện.

Phách lạc hồn kinh Quá sợ hãi, hốt hoảng, đến mức mất cả hồn vía. *Phách*: vía, *lạc*: rơi, *kinh*: sợ. Với nghĩa trên, trong tiếng Hán hiện đại thường dùng *phách tán hồn phi, hồn*

phi phách tán (tán: tan, *phi*: bay). *phách tán hồn tiêu (tiêu*: tiêu tan), *hồn tiêu phách lạc.*

Phàm phu nhục nhãn Không thông hiểu, tinh tường như các bậc thần thánh. *Phàm*: trần tục, bình thường, *phu*: người đàn ông, *nhục*: thịt, *nhãn*: mắt; **người trần mắt thịt**

Phàm phu tục tử Kẻ tầm thường, thô lỗ, tục tằn, không xứng danh trang nam nhi, quân tử. *Phàm*: trần tục, bình thường, *phu:* người đàn ông, *tục*: thô tục, *tử*: con, người.

Phản cầu chư kỉ Tự tìm khuyết điểm của bản thân mình mà sửa đổi, rèn luyện trước đã, sau đó mới nói tới người khác. Do tích: Ở đời nhà Hạ, bên Trung Quốc, vua Vũ là Hoàng đế một nước mạnh. Một lần, Hữu Hổ, là một chư hầu, đứng lên làm loạn. Vũ Vương sai con trai là Bá Khải đi dẹp nhưng bị thua trận. Quân sĩ của Bá Khải lấy làm tức tối, xin tái chiến, nhưng Bá Khải can ngăn. Ông nói với binh sĩ rằng, thế lực hai bên ngang nhau mà mình thua, chứng tỏ mình còn non yếu, muốn thắng giặc trước hết phải tìm cái yếu của mình mà sửa chữa. Từ đó, Bá Khải chịu khó, chịu khổ rèn luyện, đồng thời chiêu hiền đãi sĩ, giúp đỡ mọi người thật chu đáo. Về sau chính Hữu Hổ biết rõ những điều Bá Khải làm, bèn quay lại quỳ hàng, xin làm chư hầu như trước đây. *Cầu:* tìm kiếm, *chư*: chư hầu. (Trong thành ngữ này *chư* được dùng hợp âm với *chi ư*) *kỉ*: bản thân, mình.

Phản lão hoàn đồng x. **cải lão hoàn đồng** (*phản*: về).

Phạn lai khai (trương) khẩu Lười biếng, không muốn làm việc, chỉ chờ chực ăn, ví như kẻ suốt ngày nằm ì ra, chờ cơm đưa tận mồm mới mở miệng. Nguyên từ câu: *thủy lai thân thủ, phạn lai (khai) trương khẩu* "nước (bưng đến) chỉ việc giơ tay ra lấy, cơm mang đến chỉ việc há miệng ăn" Hoặc *phạn lai trương khẩu, y lai thân thủ* "cơm mang đến chỉ việc há miệng ăn, áo mang đến chỉ việc giơ tay xỏ vào". *Phạn:* cơm, *lai*: lại, *khai*: mở, *khẩu*: miệng, *trương*: mở to ra. Trong tiếng Việt có thành ngữ *cơm bưng nước rót*. Trong tiếng Hán hiện đại thành ngữ này được dùng với nghĩa "không làm mà hưởng, ngồi hưởng thành quả của người khác".

Phao chuyên dẫn ngọc Khôn ngoan, biết bỏ ra những vật nhỏ nhoi, điều sơ đẳng ban đầu để thu về những vật, những điều quí giá, ví như biết ném hòn gạch ra để thu về viên ngọc quý. Do tích: Xưa, Thường Kiến rất hâm mộ thơ Triệu Hổ. Một lần biết Triệu Hổ đến vãn chùa Linh Nham, Thường Kiến bèn bí mật đến trước đề hai câu thơ của mình. Quả nhiên hôm sau Triệu Hổ tới đó, thấy hai câu thơ dở dang, Triệu Hổ liền đề thêm hai câu thơ nữa thành bài thơ tứ tuyệt rất hay. Người đương thời gọi hành động của Thường Kiến là " Phao chuyên dẫn ngọc", tức là ném viên gạch ra để thu về hòn ngọc. *Phao*: vứt, ném, *chuyên*: gạch. Trong tiếng việt có thành ngữ *thả con săn sắt bắt con cá rô (sộp).*

Phao qua khí giáp Thất bại lớn, thua trận liểng xiểng, ví như tình cảnh quân sĩ phải quăng gươm, liệng

giáp bỏ chạy tháo thân. *Phao*: ném bỏ đi, *khí*: vứt bỏ, *qua*: binh khí thời cổ, *giáp*: áo giáp (mặc ra trận).

Phạt tích chi phủ Sắc đẹp của người con gái có sức mạnh ghê gớm, có sức lôi cuốn, mê hoặc rất lớn, ví như là nhát búa bổ vào tâm tính của kẻ khác giới, nhất là với những kẻ giàu có và có quyền thế. *Phạt*: trừng phạt, *tính*: tính cách, *chi*: của, *phủ*: rìu.

Phân cam cộng khổ x. **đồng cam cộng khổ** (*phân*: chia, tách)

Phận cương hoạch giới Phân định ranh giới, phạm vi rạch ròi. *Phân*: chia tách, *cương*: biên giới, *hoạch*: vạch, *giới*: ranh giới.

Phần thư khanh nho Chuyên quyền, độc đoán, thực hiện chính sách ngu dân để dễ bề cai trị, ví như hành động của một vài vua chúa bạo tàn ngày trước ra lệnh đốt sách, chôn sống các nhà nho. *Phần*: thiêu, đốt, *thư*: sách, *khanh*: chôn sống, *nho*: nhà nho.

Phẫn thế tật tục Căm giận, oán ghét thói đời, thế tục, xã hội hiện thời. *Phẫn*: căm giận, *tật*: ghét, thù hận, căm giận, *thế tục*: đời, cũng dùng để chỉ hiện trạng xã hội đương thời.

Phấn thân toái cốt 1. Bị chết trong cảnh chém giết trên chiến trận. 2. Thảm sát, chém giết hàng loạt người do chiến tranh gây nên. *Phấn*: bột, *phấn thân*: thịt nát thành bột, *toái*: vỡ vụn, *cốt*: xương, *toái cốt*: xương vỡ vụn; **thịt nát xương tan; tan xương nát thịt** Trong tiếng Hán hiện đại, thành ngữ này thường dùng để chỉ sự hi sinh vì những mục đích nào đó.

Phật khẩu xà tâm Bề ngoài ăn nói hiền lành, đức độ nhưng trong lòng dạ thì nham hiểm, thâm độc, ví như kẻ ăn nói thì từ bi như Phật, còn lòng dạ lại độc ác như rắn. *Khẩu*: mồm, miệng (nói), *phật khẩu*: miệng Phật, lời của nhà Phật, *tâm*: lòng, *xà*: rắn, *xà tâm*: lòng, (như) rắn độc; **khẩu phật tâm xà.**

Phệ hình phệ thanh Yếu kém, cứ hùa theo mà làm, chứ không có cơ sở thực tế, lí luận gì, ví như con chó sủa vu vơ khi thấy bóng hình của chính mình hoặc nghe tiếng sủa của những con chó khác mà sủa theo, chứ không có ai qua lại cả. *Phệ*: sủa, cắn, *hình*: bóng hình, *thanh*: tiếng. Trong *Kim đương văn* có ghi: *Nhất khuyển phệ hình, bách khuyển phệ thanh, nhất nhân thố hư, bách nhân truyền thực.* "Một con chó sủa trăm con chó theo tiếng đó mà sủa theo, một người truyền một tin không có cơ sở, trăm người tưởng là thật cứ theo đó mà truyền rộng ra".

Phệ tê hà cập Biết ăn năn, hối hận, thì đã quá muộn, không kịp được nữa, ví như người ta tự cúi xuống cắn lỗ rốn của mình thì không làm sao cho tới được. *Phệ*: cắn, *tê*: rốn, *hà*: làm sao, *cập*: kịp, vừa đến nơi.

Phi cổ bất thành kim Không có xưa thì không thể có nay được, cho nên phải bảo vệ, giữ gìn và kế thừa cái cổ xưa tốt đẹp. *Phi*: không phải, trừ ra, *bất*: không, *cổ*: xưa, cũ, *kim*: nay.

Phi điểu thất quần Bị lạc lõng, lẻ loi, trở nên lệch lạc, sai trái, ví như

con chim lạc đàn, ngơ ngác không biết định hướng như thế nào. *Phi*: bay, *điểu*: chim, *thất*: mất, *quần*: số đông, bọn, bầy.

Phi môi bất đắc Không có mối dẫn dắt, không có quan hệ thì khó mà được việc, ví như người muốn lấy vợ, không có mai mối khó mà thành. Người xưa có câu: *Phạt kha như chi hà, phi phủ bất khắc. Thú thê như chi hà, phi môi bất đắc*, "Đốn cây phải làm sao, (nếu) không búa rìu thì không chém được, lấy vợ làm sao, (nếu) không mai mối thì không thành được". *Phi*: không phải, trừ ra, *môi*: môi giới, làm mối, *bất*: không, *đắc*: được.

Phi nga đầu hỏa Bị cuốn hút, lôi cuốn vào mà không cưỡng lại được, ví như con thiêu thân thấy ánh lửa là lao vào, bất kể mọi nguy hiểm. *Phi nga*: con thiêu thân, *đầu*: lao vào, *hỏa*: lửa. Trong *Lương thư* có ghi: *Như phi nga chi phó hỏa, khỉ phần thân chi khả lận* "Như con thiêu thân lao vào lửa, thật đáng thương cho tấm thân bị thiêu cháy".

Phi nga phó hỏa x. **phi nga đầu hỏa** (*phó*: đến)

Phi ngô bất tập Người quân tử chỉ phò giúp những bậc minh chủ, ngoài ra tất cả những chỗ không xứng đáng thì quyết chối từ, ví như con chim phượng chỉ đậu ở cây ngô đồng, ngoài ra không đậu ở bất cứ nơi nào. Nguyên là ý rút từ câu: *Phụng hoàng phi trúc thiệt bất thực, phi ngô đồng bất tập*. "Chim phượng hoàng không phải hạt tre thì không ăn, không phải cây ngô đồng thì không đậu". *Phi*: không phải, trừ ra, *ngô*: cây ngô đồng, *bất*: không, *tập*: đậu.

Phi sa tẩu thạch Biến cố lớn lao, gây tai họa, thiệt hại lớn, ví như cơn cuồng phong làm cát bay, đá chạy. *Phi*: bay, *sa*: cát, *tẩu*: chạy đi, *thạch*: đá.

Phi thang đạo hỏa Dám xung phong vào nơi nguy hiểm, không né tránh khó khăn, gian khổ, ví như dám đi trong nước nóng, đạp trên lửa đỏ mà không ngại ngùng gì. *Phi*: bay, *thang*: nước nóng, *đạo*: đạp, *hỏa*: lửa.

Phi thương bất phú Không làm nghề buôn bán thì không thể giàu có được. *Phi*: không phải, trừ ra, *thương*: buôn bán, *phú*: giàu.

Phi tiền bất thành Tham lam, hám tiền bạc, chỉ hành động, chỉ làm khi có tiền. *Phi*: không phải, trừ ra, *bất*: không, *hành*: hành động.

Phi vân khóa lãng Tự do tung hoành, chơi bời, giao du khắp đó đây, ví như kẻ cưỡi mây, cưỡi sóng đi khắp trên trời, dưới nước. *Phi*: bay, *vân*: mây, *khóa*: cưỡi, *lãng*: sóng.

Phỉ chí tang bồng Người đàn ông đi khắp đó đây, dọc ngang trời đất để lập nghiệp lớn cho thỏa chí làm trai. Thành ngữ này có xuất xứ cùng với thành ngữ *tang bồng hồ thỉ*. Tương truyền, người Hán khi sinh con trai thì làm cung bằng gỗ dâu (tang) và tên bắn bằng cỏ bồng để bắn lên trời, xuống đất, bắn bốn phương bắc, nam, đông, tây mỗi hướng mỗi phát với hàm ý và mong ước lớn lên đứa con trai của mình sẽ tung hoành khắp nơi. "Cơ vần đất xoay chính khí, Đấng nam nhi phỉ chí tang bồng." ("Vè Việt Nam").

Phó thang đạo hỏa x. **phi thang đạo hỏa** (*phó*: đến, lao vào)

Phong bình lãng tịnh (tĩnh) 1. Mặt biển bình yên, không có sóng to, gió lớn. 2. Yên ổn, suôn sẻ, thuận lợi trong công việc cũng như trong đường đời. *Phong*: gió, *bình*: bình yên, *lãng*: sóng, *tĩnh*: yên tĩnh; **sóng yên biển lặng**

Phong đăng hòa cốc Được mùa lớn, thu hoạch nhiều thóc lúa. *Phong*: đầy đủ, được mùa, *đăng*: được mùa, *phong đăng*: được mùa, *hòa*: lúa, *cốc*: hạt thóc, hạt ngô.

Phong điệu (điều) vũ thuận Mưa gió điều hòa, thời tiết thuận lợi cho việc canh tác, trồng trọt. *Phong*: gió, *điệu (điều)*: điều hòa, *vũ*: mưa; **gió thuận mưa hòa; mưa hòa gió thuận**

Phong thành thảo yển Người có quyền uy đức độ ở đâu cũng được mọi người tôn kính, nể phục và nghe theo, ví như gió đã đi qua đâu cỏ đều cúi rạp xuống. *Phong*: gió, *hành*: đi, *thảo*: cỏ, *yển*: đổ rạp xuống. Trong tiếng Hán cổ đại, thành ngữ này dùng để chỉ giáo lí đạo đức của kẻ thống trị cảm hóa muôn dân. *Luận ngữ* có câu: *Quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo. Thảo thượng chi phong, tất yển* "Tài đức của quân tử như gió, còn tài đức của tiểu nhân như cỏ, gió lướt trên cỏ, cỏ tất phải đổ rạp " Trong tiếng Hán hiện đại thành ngữ này có nghĩa "sự giáo hóa của kẻ thống trị".

Phong hoa tuyết nguyệt Các đề tài quen thuộc, thi hứng trong thơ ca của các nhà nho trước đây. *Phong*: gió, *nguyệt*: trăng. Trong tiếng Việt thường dùng *Mây gió trăng hoa*. Nguyên văn: *gió hoa tuyết trăng*.

Phong mã ngưu bất tương cập Hoàn toàn tách biệt, không liên quan với nhau. Nguyên đây là một ý trong câu nói của vua Sở với Tề Hoàn, thời Xuân Thu, khi Sở bị Tề Hoàn tấn công: *Quân xử Bắc Hải quả nam xử Nam Hải, duy thị phong mã ngưu bất tương cập dã* "Ngài ở phương Bắc, tôi ở phương Nam, vốn chẳng liên quan gì nhau." *Mã ngưu* được dùng với ý là súc vật con đực con cái dẫn dụ với nhau, *phong*: có nghĩa là thả ra. Vậy là, *phong mã ngưu bất tương cập* là thả súc vật đực cái dẫn dụ nhau cũng không được, tức là chẳng liên quan gì với nhau. *Phong*: giống đực và giống cái theo đuổi nhau, *mã*: ngựa, *ngưu*: trâu, bò, *bất*: không, *tương*: lẫn nhau, *cập*: đến.

Phong môi điệp sứ Kẻ chuyên nghề dắt mối cho khách làng chơi, ví như gió làm mai mối, bướm làm sứ giả. *Phong*: gió, *môi*: mối, môi giới, *điệp*: bướm, *sứ*: sứ giả.

Phong mục sài thanh Người độc ác hoặc có tướng mạo độc ác, mắt như mắt ong, giọng nói như tiếng chó sói. *Phong*: ong, *mục*: mắt, *sài*: chó sói, *thanh*: âm thanh, giọng.

Phong thanh hạc lệ Hoảng sợ, kinh hoàng đến mức thấy gì, nghe gì cũng sợ hết hồn hết vía, ví như xưa quân của Bồ Kiên bị thua trận, chạy dài, đến nỗi nghe tiếng gió, tiếng hạc kêu cứ ngỡ là quân Tạ Huyền đuổi theo đến nơi rồi. *Phong*: gió, *thanh*: tiếng, *lệ*: tiếng chim hạc kêu. Xem thêm *thảo mộc giai binh*.

Phong xan lộ túc Nếm chịu nhiều

nổi vất vả, khổ sở trong việc đồng áng, việc đi lại hoặc các công việc ngoài trời nói chung. *Phong*: gió, *xan*: ăn, *phong xan*: ăn trong gió, *lộ*: sương, *túc*: ở, *lộ túc*: ngủ ở ngoài sương; **ăn gió nằm sương**

Phong y túc thực Có cuộc sống sung túc, no ấm. *Phong*: được mùa, *y*: quần áo, *túc*: đủ, *thực*: lương thực.

Phóng hổ qui sơn Đưa kẻ mạnh về nơi có nhiều lợi thế, càng tăng sức mạnh gấp bội, thường là việc làm nguy hiểm, thiếu tính toán. *Phóng*: thả, *qui*: về, *sơn*: núi; **thả hổ về rừng.**

Phu quí phụ vinh Chồng được sang trọng, quyền quí thì vợ cũng được hiển vinh, danh giá. *Phu*: chồng, *phụ* : vợ, *vinh*: hiển vinh, danh giá.

Phu thành phụ khuynh Nếu quá ham mê sắc dục, có thể làm tan nát cả cơ đồ, sự nghiệp đã dày công xây đắp, gây dựng, ví như người đời vẫn nói: người đàn ông tài giỏi thì xây nên thành, còn người đàn bà đẹp làm nghiêng đổ thành trì. Trong *Kinh thi* có câu: *Triết phu thành thành, triết phụ khuynh thành* "Người đàn ông có trí tuệ, mưu lược thì xây nên thành, người đàn bà có trí tuệ, mưu lược thì làm đổ thành". *Phu*: người đàn ông, *thành* : làm nên, *phụ*: người đàn bà, *khuynh*: nghiêng.

Phu xướng phụ tùy Cảnh đầm ấm, thuận hòa trong gia đình, ví như cảnh gia đình xưa, theo tập tục phong kiến, chồng đề xướng, nói gì thì vợ nghe theo, làm theo. *Phu*: chồng, *xướng*: đề ra, *phụ*: vợ, *tùy*: theo. Trong *Quan doãn tử* có câu *Phu giả xướng, phụ giả tùy* "Chồng đề xướng, vợ phụ họa theo".

Phù hộ độ trì (Câu thần thánh) che chở, giúp đỡ cho yên ổn, gặp may mắn trong cuộc sống. "Thần thánh nào phù hộ độ trì được ngọn lửa gần rơm khô củi nỏ đừng lan ra. Không có bà con ta thần thánh cũng chịu chứ gì." (Chu Thiên, "Bóng nước Hồ Gươm"). *Phù*: giúp đỡ, *hộ*: giúp đỡ, *độ*: cứu giúp, *trì*: giúp.

Phù thu lạm bổ Bắt đóng góp nhiều, quá mức qui định, để đút túi phần dư ra (nói về bọn cường hào thời phong kiến). *Phù*: nổi, quá, *lạm*: (nước) tràn ra, quá.

Phủ thủ thiếp nhĩ Hèn hạ, luôn tuân phục kẻ khác, không dám phản ứng trước sự sai trái của cấp trên. *Phủ*: cúi, *thủ*: đầu, *thiếp*: ghé sát (vào), *nhĩ*: tai.

Phú quí phù vân Không màng tới sự giàu sang, xem nó như đám mây bay, trôi nổi trên trời, chẳng bền chắc gì. Trong *Luận ngữ* có câu: *Phạn sơ tự, ẩm thủy, khúc quăng nhi chẩm chi, tại kì trung hĩ, Bất nghĩa nhi phú quí, ư ngã như phù vân.* "Ăn gạo xấu, uống nước lã, gập tay vào đầu gối mà vui với cảnh đó, làm điều bất nghĩa mà giàu sang, với ta như đám mây trời mà thôi". *Phú*: giàu có, *quí*: sang trọng, *phú quí*: giàu sang, *phù*: nổi, *vân*: mây.

Phú quí sinh lễ nghĩa 1. Bày vẽ hết sức sang trọng để phô trương sự giàu sang. Nguyên từ câu *phú quí sinh lễ nghĩa, bần cùng sinh đạo tặc* "Giàu sang thì sinh lễ nghĩa, khốn khổ bần cùng sinh gian tà, trộm cướp" "Tổng Ngô, vô phước thiếu âm đức, ra cái điều phú quí sinh lễ nghĩa,

ngày 3. 1. 1961 lại tổ chức ăn thượng thọ lục tuần." (Tạp chí Nghiên cứu văn học, số 5. 1962). 2. Cố ý bày vẽ, học đòi theo kiểu sang trọng một cách không cần thiết, không phải lối. "Biên đưa mắt nhìn toàn thể cái cảnh tượng đặc biệt đó, mủm mỉm cười với chính mình. Phú quí sinh lễ nghĩa, bây giờ lại đòi học cách sống của những nhà đạo gia đấy" (Nguyễn Khải, "Hãy đi xa hơn nữa"). *Phú*: giàu có, *quí*: sang trọng.

Phú quí vinh hoa x. **vinh hoa phú quí**

Phụ nghĩa vong ân x. **vong ân bội nghĩa** (*phụ*: quên ơn, trái với)

Phụ từ tử hiếu Gia đình tử tế, có cha hiền từ, con cái hiếu thảo. *Phụ*: cha, *từ*: hiền từ, *tử*: con, *hiếu*: hiếu thảo.

Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí x. **họa vô đơn chí, phúc bất trùng lai**

Phúc đẳng hà sa Có phúc lớn, gặp nhiều may mắn, như thể là cát ở ngoài sông. "Từ đây phúc đẳng hà sa vô cùng" (Khuyết danh, "Quan âm Thị Kính"). *Đẳng*: bằng, *hà*: sông, *sa*: cát.

Phúc đức tại mẫu Phẩm chất, tư chất của người mẹ ảnh hưởng lớn với con cái. *Tại*: ở, *mẫu*: mẹ.

Phúc đức tư lương Phúc đức gắn liền với cuộc đời của con người, sống thiếu phúc đức là khó tồn tại được, ví phúc đức là lương thực và tiền của mà con người mang theo trên đường đời. *Tư*: tiền của, *lương*: lương thực.

Phúc lộc kiêm toàn Có hạnh phúc trọn vẹn, đầy đủ mọi mặt (thường dùng trong lời chúc).

Phúc thủy nan thu Những mất mát, sứt mẻ trong tình cảm khó hàn gắn được, ví như bát nước đã đổ xuống đất thì không thể hốt lại vào bát được. Tương truyền, Chu Mãi Thần, lúc hàn vi bị vợ bỏ, đến khi thành đạt vội xin trở lại. Mãi Thần đổ bát nước xuống đất, bảo vợ cũ, nếu hốt lại được thì thuận lòng theo ý nguyện của nàng. Người vợ hiểu ý, xấu hổ, bèn tự tử. *Phúc*: lật úp, đổ, *thủy*: nước, *nan* : khó, *thu*: gom lấy lại (xem thêm *mã tiền bát thủy*).

Phúc tự kỉ cầu Phúc phận là do mình tìm lấy, không do ai đưa lại. *Tự*: từ, chính bản thân, *kỉ*: bản thân, *tự kỉ*: bản thân.

Phượng (phụng) minh triêu dương Báo hiệu điều tốt lành, điềm lành. Theo quan niệm dân gian, chim phượng kêu lúc mặt trời mọc là điềm lành. *Phụng (phượng)*: chim phượng,chim phụng, *minh*: hót, *triêu*: sáng sớm, *dương*: mặt trời.

Q

Qua điền lí hạ Ở những nơi, những hoàn cảnh tế nhị thì phải giữ gìn cẩn thận, tránh làm những việc khiến kẻ khác ngờ vực, nghi oan, ví như đi qua ruộng dưa, dưới gốc mận đừng làm gì để người ta nghi là cắt trộm dưa, hái trộm mận. *Qua*: đi ngang, *điền*: ruộng, *lí*: cây mận, *hạ*: dưới: **sửa dép vườn dưa; sửa mũ dưới đào.** Trong *Quân tử hành* có câu: *Quân tử phòng vị nhiên, bất xử hiềm nghi oan,qua điền bất nạp lí, lí hạ bất chỉnh quan, thúc tẩu bất than thọ, trường ấu bất tỉ kiên*" Quân tử phải phòng khi chưa xảy ra, không ở những nơi dễ hiềm nghi, ở ruộng dưa không cúi người sửa giày dép, dưới cây mận không sửa mũ, em chồng, chị dâu không chung đụng, già trẻ không sánh vai"

Qua điền bất nạp lũ x. **qua điền lí hạ**

Qua phân đậu giải Phân chia của cải, đất đai, vật chất nói chung, ví như bổ dưa, tách đậu. *Qua*: dưa, *phân*: chia, *qua phân*: bổ dưa, *đậu*: đậu, đỗ, *giải*: tách, chia. Trong tiếng Hán hiện đại thường dùng *qua phẩu đậu phân (phẩu: mổ, bổ, tách)* nhưng có nghĩa hơi khác "đất nước bị phân chia".

Quả bất địch chúng Đơn độc hoặc ít thì không thể chống lại được với nhiều người. *Quả*: ít, đơn độc, *bất*: không, *chúng*: số đông. Trong *Mạnh Tử* có ghi: *Nhiên tắc tiểu cố bất khả dĩ địch đại, quả cố bất khả dĩ địch chúng, nhược cố bất khả dĩ địch cường* "Vậy thì nhỏ đương nhiên không thể chống được lớn, ít không có thể địch nhiều, yếu thì không có thể địch mạnh".

Quả kiếp nhân duyên Mối quan hệ ràng buộc con người từ kiếp này, sang kiếp khác. Theo quan niệm của kinh Phật, muốn biết kiếp sau ra sao, thì hãy xem kiếp này ăn ở như thế nào, muốn biết kiếp trước như thế nào thì hãy xem kiếp này được hưởng. *Quả kiếp*: kết quả của kiếp người, *nhân duyên*: từ nguyên nhân này mà nảy sinh ra mối manh khác.

Quả mơ tào tháo x. **vọng mơ chỉ khát**

Quá bất yểm công Kẻ làm nên công trạng lớn mà mắc tội nhỏ vẫn được ban thưởng xứng đáng, chứ không vì thế mà xóa bỏ, phủ nhận

sạch trơn thành tích, công trạng. *Quá*: vượt, *bất*: không, *yểm*: che đậy, *công*: công lao.

Quá kiều chiết kiều Ích kỉ hẹp hòi, cố tình ngăn cản sự tiến bộ của người khác, không muốn cho ai theo kịp, vượt trội mình, ví như kẻ qua cầu đập gãy cầu, để người khác không qua sông được nữa. *Quá*: sang, *kiều*: cầu, *chiết*: làm gãy; **qua cầu rút ván; qua cầu cất nhịp.** Với nghĩa trên, trong tiếng Hán hiện đại thường dùng *quá hà sách kiều* (*quá*: qua, *hà*: sông, *sách*: bẻ, làm gãy, *kiều*: cầu). Trong *Nguyên sử* có ghi rằng, thời ấy có một người tên là Hứa Hữu Nhiệm, nhờ khoa cử mà vào được quan trường và dần dần leo lên đến chức tham chính. Sau khi lên được quan, chính ông ta đã quyết định bãi bỏ chế độ khoa cử, có người chế diễu ông ta: *Tham chính hà vị quá hà sách kiều giả hĩ*:" Tham chính có thể coi là kẻ qua sông (rồi, thì) đánh gãy cầu".

Quá môn bất nhập Hết lòng vì công việc chung, không nghĩ tới việc riêng tư, ví như câu chuyện về Hạng Vũ xưa ba lần đi công cán (việc nước) ngang qua nhà mình vẫn không ghé vào thăm. *Quá*: đi qua, *môn*: cửa, *bất*: không, *nhập*: vào. Trong *Mạnh Tử* có ghi: *Đương thị thời dã, Vũ bát niên vu ngoại, tam quá kì môn nhị bất nhập*. "Đang lúc việc gấp, (Hạng) Vũ đã tám năm xa nhà, nhưng ba lần qua cửa mà không vào".

Quá mục bất vong Thông minh, có trí nhớ giỏi, ví như kẻ mắt đã nhìn thấy là không bao giờ quên. *Quá*: ghé, *mục*: mắt, *bất*: không, *vong*: quên. Trong *Tần Thư* có ghi: *Nhĩ văn tắc tụng, quá mục bất vong* "Tai nghe được thì nhắc lại được, mắt nhìn rồi thì không quên". Trong tiếng Hán còn dùng *quá mục thành tụng* (*tụng*: đọc,) cũng gần với nghĩa trên "nhìn qua một lượt là có thể đọc thuộc".

Quải dương đầu, mại cẩu nhục Bịp bợm giả danh, giả hiệu cái tốt đẹp làm điều xấu xa, ví như nhà hàng treo đầu dê để đánh lừa khách vào ăn trong khi đó lại bán thịt chó. *Quải*: treo, *dương*: dê, *dương đầu*: đầu dê, *mại*: bán, *cẩu*: chó, *nhục*: thịt, *cẩu nhục*: thịt chó; **treo đầu dê bán thịt chó**

Quái kiệt kì tài Rất tài tình, tinh quái, ranh ma. "Tôi đã thông qua kế sách của chi cảnh sát, tuyển mộ cho mỗi xã một tiểu đội cảnh sát quái kiệt kì tài xuất thân từ đám giang hồ hảo hớn" (Nam Nhật, "Phá bẫy"). *Quái*, *kì*: lạ, khác thường, *kiệt*: kiệt xuất.

Quan nhất thời dân vạn đại Làm người dân lao động lương thiện là bền vững, mãi mãi (còn làm quan chỉ có thời, có lúc, nhất là làm quan mà tài hiền đức kém thì càng ngắn ngủi). *Nhất*: một, *đại*: đời.

Quan pháp như lôi Sức mạnh của pháp lệnh, phép nước, pháp luật, ví như là sấm sét, phải theo, không được làm trái. *Pháp*: phép, *quan pháp*: phép quan, *lôi*: sấm.

Quan pháp vô thân Phép quan phải công bằng, ngay thẳng, không thiên vị, nới lỏng cho người thân quen, họ hàng. *Pháp*: phép, *quan pháp*: phép quan, *vô*: không, *thân*: thân thuộc.

Quan thanh dân chính Trong xã hội kẻ có chức quyền, làm quan, có thanh liêm thì người dân mới tốt, mới trung thực. *Thanh*: thanh liêm, *chính*: chính trực.

Quản trung khuy báo Học vấn ít ỏi, kiến thức nghèo nàn, tầm hiểu biết nông cạn, hạn hẹp, ví như kẻ nhìn con báo qua ống tre thì chỉ thấy được vài cái đốm chứ không thể biết toàn thân của con vật. *Quản*: ống, *trung*: giữa, *quản trung*: trong ống, *khuy*: nhìn qua lỗ.

Quang minh chính đại Rõ ràng, ngay thẳng, không có gì là mờ ám. "Chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quang minh chính đại." Báo Nhân dân 10.2.1976). *Quang*: ánh sáng, rõ ràng, *minh*: sáng rõ, *chính*: ngay, thẳng, *đại*: to.

Quảng đại thần thông x. **thần thông quảng đại**

Quát mục tương khán Nhìn người với thái độ tôn kính, không khinh thị, coi thường như trước nữa. *Quát*: đẽo, cạo, *mục:* mắt, *tương*: lẫn nhau, *khán*: nhìn. Nguyên văn: *đẽo mắt đi mà nhìn nhận nhau.*

Quạt nồng ấp lạnh x.**đông ôn (nhị) hạ thanh**

Quân hồi vô lệnh Hỗn loạn, vô tổ chức, mất hết trật tự, ví như tình trạng quân lính rút chạy mà không có lệnh, mạnh ai nấy thoát. "Lại những hôm quân hồi vô lệnh, giáo mác lỏng chỏng, quân lính mất tăm. Nhân dân nằm nập chen ra khỏi cửa ô." (Hoàng Đạo Thúy, "Phố phường Hà Nội xưa". *Hồi*: rút lui, thu quân, *vô*: không, *lệnh*: mệnh lệnh.

Quân lệnh như sơn Mệnh lệnh trong quân đội là dứt khoát, phải chấp hành nghiêm minh, ví như qủa núi, không thể thay đổi, chuyển dịch được. "Ôi quân lệnh như sơn hay tiếng mẹ hiền, mà chất thép, giọng tình bát ngát" (Lê Anh Xuân, "Hoa dừa"). *Quân lệnh*: lệnh quân đội, *sơn*: núi.

Quân sử thần dĩ lễ Vua dạy bề tôi cũng phải dùng lời lễ nghĩa, không được dùng lời lỗ mãng. *Quân*: vua, *sử*: khiến, sai khiến, *dĩ*: lấy, *lễ*: lễ nghĩa.

Quân thần thủ túc Mối quan hệ giữa vua và tôi phải khăng khít, chặt chẽ,ví như quan hệ giữa chân và tay. Nguyên từ câu của *Li Lâu Hạ: Quân chi thị thần như thủ túc, tắc thần thị quân như phúc tâm, quân chi thị thần như khuyển mã, tắc thần thị quân như quốc nhân, quân chi thị thần như thổ giới, tắc thần thị quân như khấu thù* "Vua coi thần (bề tôi) như tay chân, thì bề tôi coi vua như lòng dạ, Vua coi bề tôi như chó ngựa thì bề tôi coi vua như người thường, vua coi bề tôi như loài đất cỏ thì bề tôi coi vua như kẻ cướp, giặc thù". *Quân*: vua, *thần*: bề tôi đối với vua, *thủ*: tay, *túc*: chân.

Quân tử cố cùng Người có tài đức lâm vào tình cảnh túng quẫn, cùng đường, bế tắc. "Thôi thời thôi quân tử cố cùng, cùng khi ấy hẳn là thông khi khác." (Nguyễn Công Trứ, "Thơ văn"). Trong *Luận ngữ* có câu: *Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hĩ* "Người quân tử lâm vào cảnh cùng đường, bế tắc (vẫn giữ trọn đạo), còn kẻ tiểu nhân hễ lâm vào cảnh cùng thì làm bậy". *Quân*: vua, *tử*: con,

quân tử: người có tài đức hoặc có nhân cách cao thượng, *cố*: giữ, *cố cùng*: cùng cực

Quân tử nhất ngôn Người có lòng tự trọng, khí khái thì chỉ nói một lời và làm theo đúng như lời đã nói, đã hứa. "Quốc gia không thiếu gì tiền, quân tử nhất ngôn mà lại. Cứ xuống cả nhé. Nhà cửa trên ấy chả ngại gì đâu, cứ xuống. (Phan Tứ, "Gia đình má Bảy"). Nguyên từ câu: *Quân tử nhất ngôn, khoái mã nhất tiên* "Người quân tử chỉ nói một lời, ngựa hay (tốt) chỉ cần một roi". *Quân*: vua, *tử*: con, *quân tử*: người có tài đức hoặc nhân cách cao thượng, *nhất*: một, *ngôn*: lời nói.

Quân tử phòng thân Người hiểu biết, khôn ngoan phải biết dự đoán những điều không hay có thể xảy ra mà lo liệu trước, tránh khỏi những hiểm họa. *Quân*: vua, *tử*: con, *quân tử*: người có tài đức hoặc người có nhân cách cao thượng.

Quân vô tướng như hổ vô đầu Người chỉ huy có vai trò hết sức quan trọng trong lãnh đạo, chỉ đạo, ví như nếu binh lính không có người chỉ huy thì như là hổ không có đầu vậy. *Vô*: không, không có.

Quần tam tụ ngũ Tập họp thành từng nhóm, từng khối hoặc thành lực lượng đông đảo, mạnh mẽ. *Quần*: số đông, *tụ*: họp lại, *quần tụ*: họp nhau lại, *tam*: ba, *ngũ*: năm.

Quế tử lan tôn Con cháu phúc đức, quí giá, ví như cây quế, cành lan. *Tử*: con, *tôn*: cháu.

Qui chính cải tà x. **cải tà qui chính**

Qủi khốc thần kinh x. **thần kinh qui khốc**

Qúi hồ tinh bất qúi hồ đa Cái đáng qúi là ở chất lượng cao, tinh xảo, chứ không phải ở số lượng nhiều. "Quân đội ta quí hồ tinh bất quí hồ đa." (Thái Vượng," Báo tan"). *Hồ*: với, đối với, *tinh*: thuần khiết, có chất lượng cao, *bất*: không, *đa*: nhiều.

Quí nhân đa (thiện) vong Những người cao sang, lo việc lớn thường hay quên vì ít và không để ý đến những chuyện vụn vặt có tính chất đời thường. *Nhân*: người, *quí nhân*: người cao quí, *đa*: nhiều, *thiện*: hay, *vong*: quên. Thành ngữ này vốn bắt nguồn từ nội dung chỉ tính cách những bậc quan hiển hách thường có thói kiêu ngạo với mọi người. Hiện nay trong tiếng Hán hiện đại thường dùng với ý châm biếm những người có tính hay quên.

Quí nhân phù trợ Người che chở, giúp đỡ khi cần, nhất là khi hoạn nạn, như đã định trong số mệnh. "Vả xem cây lộc tốt thay, Quí nhân phù trợ tài này mới nên." (Khuyết danh, "Trinh thử"). *Nhân*: người, *quí nhân*: người cao quí, *phù*: giúp đỡ, *trợ*: đỡ, giúp đỡ.

Quí vật đãi quí nhân Người đáng quí, được tôn trọng thì luôn được hưởng những thứ quí giá. *Quí vật*: vật quí, *quí nhân*: người quí.

Quốc gia đại sự Công việc lớn của nhà nước hoặc công việc hết sức quan trọng. "Có nhà thì ráng giữ. Nhà giàu mới hay mất trộm. Có phải chuyện quốc gia đại sự đâu mà làm rộn lên chị em. "(Phạm Hữu Tùng, "Ngẩng lên"). *Quốc*: nước, *gia*: nhà, *quốc gia*: nước nhà, *đại*: to, *sự*: việc,

sự kiện.

Quốc gia hữu sự Nước nhà có việc lớn xảy ra, thường là có biến. "Còn việc vá lưới, tôi vẫn yên phận làm mấy năm ni rồi. Nhưng bây giờ quốc gia hữu sự, giặc đến đánh mình tận nhà rồi, anh là người của Đảng, Đảng bảo tôi ngồi yên sao được?" (Đào Vũ, "Người cửa sông"). *Quốc*: nước, *gia*: nhà, *quốc gia*: nước nhà, *hữu*: có, *sự*: việc, sự kiện.

Quốc kế dân sinh Đường lối, kế hoạch của nhà nước trong việc xây dựng, phát triển đất nước và nâng cao đời sống nhân dân. "Ngoài ra, tất cả mọi việc ích lợi cho quốc kế dân sinh, quan hệ với kháng chiến kiến quốc, ta đều phải thi đua. Thi đua là phải toàn dân toàn diện. "(Hồ Chí Minh, "Tuyển tập"). *Quốc*: nước, *sinh*: sinh sống, đời sống.

Quốc phá gia vong Cảnh đất nước bị chiến tranh hoặc giặc ngoại xâm, tàn phá, gia đình li tán, tan nát. *Quốc*: nước, *gia*: nhà, *vong*: mất; **nước mất nhà tan**.

Quốc sắc thiên hương Người phụ nữ đẹp tuyệt vời. "Đã nên quốc sắc thiên hương, Một cười này hẳn nghìn vàng chẳng ngoa." (Nguyễn Du "Truyện Kiều"). *Quốc*: nước, *thiên*: trời; **sắc nước hương trời**. Theo *Tùng song tạp lục*, khi xem hoa mẫu đơn, vua Đường Minh Hoàng hỏi kẻ thị thần rằng, thơ vịnh hoa mẫu đơn của ai hay nhất. Thị thần tâu với vua rằng, thơ của Lý Chính Phong là hay nhất, trong đó có câu: *Quốc sắc triêu hàm tửu, Thiên hương dạ nhiễm y* "Vẻ quốc sắc của buổi mai say rượu (ý nói màu hoa đỏ), mùi thiên hương buổi tối nhuốm áo quần (ý nói mùi hương rất thơm)."

Quốc sắc thiên tài Cuộc hôn nhân xứng đôi giữa người phụ nữ đẹp tuyệt vời với người đàn ông tài ba lỗi lạc, anh hùng hảo hán. "Gặp nàng khi ở Châu Thai, Lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên." (Nguyễn Du, "Truyện Kiều"). *Quốc*: nước, *thiên*: trời, *thiên tài*: tài ba lỗi lạc.

Quốc thái dân an Cảnh đất nước bình yên, người dân yên ổn làm ăn, sinh sống. *Thái*: yên ổn, bình yên, *an*: yên, *quốc*: nước.

Quyền bất li thủ, khúc bất li khẩu Phải thường xuyên trau đồi, rèn luyện, ví như võ thuật thì phải luôn luôn tập luyện, không rời tay, còn hát hò thì phải ôn luyện luôn miệng. *Quyền*: võ thuật, *bất*: không, *li*: rời, *thủ*: tay, *khẩu*: mồm. Trong tiếng Việt có *văn ôn võ luyện*.

Quyền cao chức trọng Có địa vị cao sang, có quyền lực lớn trong xã hội. "Quyền cao chức trọng như thế lại tự cho mình là bậc danh tướng vào cỡ nhất nhì thiên hạ nên khỏi phải nói, Vương Thông nào có coi ai ra gì. "(Nguyễn Khế - Huy Cầu, "Kể chuyện bốn nghìn năm giữ nước"). *Trọng*: nặng, lớn, được coi trọng, vị nể.

Quyền cao lộc trọng x. **lộc trọng quyền cao**

Quyền hộ bá nạp Có quyền thế nên nói gì mọi người cũng hưởng ứng, nghe theo, làm theo. "Trước kia thì quyền hộ bá nạp, nói một tiếng là cả làng sợ răm rắp, bây giờ đi khai hội há họng ra là chúng nó chèn, chúng nó bẻ. "(Đỗ Quang Tiến,

"Biến đổi ở thôn Đèo Hoa"). *Hộ*: nhà ở, chỉ từng nhà, những người trong nhà, *bá*: bách, trăm, *nạp*: nộp.

Quyền huynh thế phụ 1. Lấy quyền là anh, thay mặt cha để giải quyết mọi việc trong gia đình. 2. Có quyền hành rất lớn trong một tập thể nhất định. *Huynh*: anh, *thế*: thay, *phụ*: cha.

Quyền sinh quyền sát Quyền hành rất lớn, tuyệt đối, quyết định mọi việc và tổ chức, đến mức có thể cho ai sống thì người đó được sống, bắt ai chết thì kẻ đó phải chết. "Ở trên những hòn đảo hẻo lánh đó, nằm giữa Thái Bình Dương mênh mông, xa lục địa hàng vạn dặm, chúng nó có quyền sinh quyền sát. (Nhiều tác giả, "Những ngày tháng tám"). *Sinh*: sống, *sát*: giết, làm cho chết.

Quyền thu quyền bổ Có toàn quyền thu xếp và giải quyết mọi công việc chi tiêu trong gia đình, ví như chức dịch trong làng xã ngày xưa, có quyền thu thuế và bổ thuế. "Có người thì bảo anh canh điền ấy được bà ba quyền thu quyền bổ trong nhà nên lấy trộm tiền, trộm thóc nhiều. (Nam Cao, "Chí Phèo").

Quyển nang nhi khứ Bỏ đi không ở lại để làm bề tôi, phò tá kẻ bất tài, không có đạo nghĩa, không xứng đáng với mình nữa. *Quyển*: cuốn, *nang*: túi, *nhi*: mà, *khứ*: đi.

Quyển thổ trùng lai 1. Tập trung quân tấn công trở lại sau khi bị thất bại. 2. Phục hồi, khôi phục lại việc đã hỏng. *Quyển*: cuốn, *thổ*: đất, *trùng*: lặp lại, *lai*: đến, tới. Nguyên văn: *quay trở lại với khí thế dũng mãnh, rầm rộ (cuốn theo bụi đất)*. Thời Đường, Đỗ Mục có câu *Giang đông đệ tử đa tài tuấn, quyển thổ trùng lai vị khả tri* "Con em đất Giang đông nhiều người tài giỏi, quân ấy rầm rộ (cuốn bụi đất) kéo về thì chưa biết sẽ ra sao". Câu này ý nói Hạng Vũ tuy bị thua trận nhưng nếu sang Giang Đông chiêu mộ tráng sĩ thì quay trở lại với khí thế mạnh mẽ ấy, có thể tranh giành thiên hạ với Lưu Bang.

Quyết chiến quyết thắng Kiên quyết, đã đánh, đã chiến đấu là chiến thắng. "Lá cờ quyết chiến quyết thắng của quân đội nhân dân Việt Nam phần phật bay dưới trăng non" (Đỗ Thiên - Đinh Kim Khánh, "Tiếng sấm Điện Biên Phủ").

Quỳnh chi ngọc diệp Con cháu, dòng dõi nhà có quyền thế, có địa vị cao trong xã hội cũ. *Quỳnh*: ngọc đỏ quí, hồng ngọc, *chi*: cành (cây), *diệp*: lá.

R

Rồng bay phượng múa x. **long phi phượng vũ**

Rừng có mạch, vách có tai x. **tai trung hữu nhĩ**

S

Sa để hoàng kim Người hiền tài, anh hùng ở lẫn lộn với những kẻ tầm thường, bần tiện, ví như vàng nằm ở dưới cát. *Sa*: cát, *để*: đáy, *hoàng*: vàng (màu), *kim*: vàng.

Sa lí đào kim Chắt lọc, lựa chọn cái quí giá, cái tốt đẹp tinh túy, trong muôn vàn cái hỗn tạp khác, ví như đãi lấy vàng từ trong cát. *Sa*: cát, *lí*: trong, *sa lí*: trong cát, *đào*: đãi, *kim*: vàng; **đãi cát lấy vàng**. Trong *Nguyên khúc tuyển* có ghi: *Kháp tiện tựa sa lí đào kim, thạch trung thủ hỏa, thủy trung lao nguyệt* "Vừa kéo, tựa như đãi vàng từ cát, lấy lửa từ đá, mò trăng dưới nước."

Sai chi hào li, mậu dĩ thiên lí Nhầm lẫn, sai sót, dù nhỏ, cũng có thể gây tác hại lớn. *Sai*: sai sót, *chi*: của, *hào, li*: đơn vị tính trọng lượng và độ dài rất nhỏ bé, *mậu*: sai sót, *dĩ*: trở (lên, xuống), về, *thiên*: nghìn, *lí*: đơn vị chiều dài bằng 1/2km; **sai một li đi một dặm**.

Sai một li đi một dặm x. **sai chi hào li, mậu dĩ thiên lí**

Sàng đầu kim tận Kẻ anh hùng, người giàu có trở nên hèn mọn, nghèo khổ, ví như tiền để ở đầu giường đã cạn kiệt, làm cho chủ nhà ngày một lo sợ đến trắng mắt ra. *Sàng*: giường, *sàng đầu*: đầu giường, *kim*: vàng, *tận*: hết. Trong *Liễu trai ức chí dĩ* có câu: *Âu kiến sàng đầu kim tận, triêu tịch gia bạch nhãn* "Bà già thấy tiền ở đầu giường đã hết, sáng tối mắt thêm trắng ra".

Sảng nhược nhật tinh Rõ ràng, ngay thật, không có gì là mờ ám, ví như ánh sáng của mặt trời và sao. *Sảng*: sáng, *nhược*: như, tựa như, *nhật*: mặt trời, *tinh*: sao.

Sáng nghiệp duy gian Phải gắng sức, gắng công, chịu đựng nhiều gian lao mới có thể làm nên sự nghiệp, công danh. *Nghiệp*: sự nghiệp, *sáng*: sáng tạo, làm nên, *duy*: chỉ một, *gian*: gian nan, vất vả.

Sát kê thủ đản Việc làm ngốc nghếch, thiếu cân nhắc, tính toán, cái được quá ít so với cái mất, ví như kẻ muốn có trứng ăn lại đi giết gà để lấy trứng. *Sát*: giết, làm cho chết, *kê*: gà, *thủ*: lấy, *đản*: trứng; **giết gà lấy trứng**

Sát kê thủ noãn x. **sát kê thủ đản** (*noãn*: trứng)

Sát khí đằng đằng x. **đằng đằng**

sát khí

Sát ngôn quan sắc Dò xét tỉ mỉ để đoán biết lòng người, ví như kẻ luôn xem xét lời nói, quan sát sắc mặt của người khác để dò xét, suy đoán thái độ, tính cách của họ. *Sát*: xem xét, *ngôn*: lời nói, *quan*: theo dõi, *sắc*: sắc khí, nét mặt.

Sát nhân giả tử Kẻ giết người phải đền mạng, phải bị chết. "Phen này thì đến sát nhân giả tử chứ chả bỡn." (Đỗ Quang Tiến, "Làng Tề"). *Sát*: giết, *nhân*, *giả*: người, *tử*: chết.

Sát nhân vô kiếm Ngấm ngầm làm hại, giết hại người khác bằng những thủ đoạn thâm hiểm mà không cần dùng đến đao kiếm hay bất kì thứ vũ khí nào khác. *Sát*: giết, làm cho chết, *nhân*: người, *vô*: không, không có, *kiếm*: gươm, vũ khí chiến đấu xưa; **giết người không gươm**. Trong tiếng Việt có thành ngữ *giết người không dao*.

Sát nhất cảnh bách Răn đe, đánh đòn cảnh tỉnh bằng cách trừng trị một người để những kẻ khác lấy đó làm gương, thấy đó mà không tiếp tục liều lĩnh, ví như giết một để cảnh cáo, báo động một trăm. *Sát*: giết, làm cho chết, *nhất*: một, *cảnh*: cảnh tỉnh, *bách*: trăm.

Sát nhất miêu cứu vạn thử Giết, tiêu diệt một kẻ ác là cứu rất nhiều người lương thiện, ví như giết một con mèo là có thể cứu được vạn con chuột. "Hai thằng đầu sỏ bị bắn ngay tại chỗ. Bọn tiểu yêu được khoan hồng, ra nhận tội trước nhân dân. Ông Sần ưng ý lắm. Sát nhất miêu cứu vạn thử nhưng không ham điều sát sinh. (Nhiều tác giả, "Truyện ngắn miền Nam"). *Sát*: giết, làm cho chết, *nhất*: một, *miêu*: mèo, *thử*: chuột.

Sát phệ giáo tử Cha mẹ giữ lời hứa để con cái có lòng tin và noi theo. Do tích xưa vợ Tăng Sâm đi chợ, con đòi đi theo, liền bảo ở nhà mẹ về sẽ mổ lợn cho con ăn. Đến lúc từ chợ trở về, thấy bố con Tăng Sâm đuổi lợn, vợ liền cản ngăn, nhưng không được. Tăng Sâm quyết định giết lợn để thực hiện lời hứa mà mẹ đã hứa với con. *Sát*: giết, *phệ*: lợn, *giáo*: dạy, *tử*: con.

Sát thân thành nhân Hi sinh cả tính mạng của bản thân để có được đạo nhân nghĩa (đó là đức của bậc chí sĩ) Trong *Luận ngữ* có câu: *Chí sĩ nhân nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân* "Bậc chí sĩ có nhân đức, không vì cầu sống mà hại đạo nhân nghĩa, mà biết hi sinh cả tính mạng để có được đạo nhân nghĩa" *Sát*: giết, làm cho chết, *thân*: bản thân, *thành*: trở thành, *nhân*: nhân nghĩa.

Sắc bất ba đào dị nịch nhân Nhan sắc của người phụ nữ có sức mạnh ghê gớm, có thể làm khuynh đảo người đàn ông, thậm chí tiêu tan cả sự nghiệp, cuộc đời, ví như sắc đẹp có sóng mà dễ dàng nhấn chìm con người. *Sắc*: nhan sắc (của người phụ nữ), *bất*: không, *ba*: sóng, *đào*: nước dậy sóng, *ba đào*: sóng lớn, *dị*: dễ, *nịch*: dìm, nhấn chìm, *nhân*: người. Thành ngữ này nguyên là một vế của câu: *Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách, sắc bất ba đào dị nịch nhân* "Mưa không có khóa mà giữ được khách (ở lại chơi), sắc đẹp (của người phụ nữ) không có sóng lớn mà nhấn chìm con người".

Sắt nước hương trời x. **quốc sắc thiên hương**

Sắc sắc không không Cảnh thế gian biến đổi không ngừng, hư hư thực thực, khôn lường. Theo nhà Phật, thì *sắc* là hình tượng hiện rõ ra, như vậy tất cả những vật có hình trong không gian là *sắc*, *không*: đối lập với *sắc*, là hư không, trống rỗng, sự vượt lên trên thế giới hữu hình.

Sấu ngã phì nhân Có lòng vị tha bác ái, làm việc không màng tư lợi, biết đặt lợi ích của người khác lên lợi ích cá nhân, khác nào mình bị gầy thì người khác lại béo chẳng mất đi đâu cả. *Sấu*: gầy, *ngã*: tôi, *phì*: béo, *nhân*: người.

Sậu tiến sậu thoái Tiến, lui bất ngờ, đột ngột, khiến cho đối phương hoang mang, hoảng hốt. *Sậu*: thình lình, *thoái*: lui.

Si nhân thuyết mộng Người đã dốt nát, ngu muội thì nói ra toàn là những chuyện đâu đâu, không đúng với thực tế. *Si*: ngu ngốc, *nhân*: người, *thuyết*: nói, *mộng*: mê.

Sĩ phi vị bần Ra làm quan, tham chính là vì công ích, chứ không phải vì tư lợi, muốn thoát ra cảnh nghèo hèn hiện tại. *Sĩ*: (làm) quan, *phi*: không phải, *vị*: làm, là, *bần*: nghèo.

Siêu phàm nhập thánh Đã tu hành đắc đạo, thoát khỏi cõi thánh. Siêu: vượt lên, *phàm*: thường, tầm thường, *nhập*: vào.

Siêu quần bạt tụy x. **siêu quần xuất chúng** (*bạt*: nhổ, *tụy*: số đông).

Siêu phàm xuất chúng Có tài ba lỗi lạc, vượt lên tất cả, không ai sánh bì được. *Siêu*: vượt quá, *quần*: số đông, *xuất*: ra, *chúng*: số đông, *xuất chúng*: vượt lên trên mọi người.

Siêu sinh tịnh độ Thoát khỏi vòng sống chết của cuộc sống trần thế để tới cõi cực lạc, siêu thoát, theo quan niệm của đạo Phật. "Làm một bài văn chiêu hồn, Nguyễn Du không thể cầu xin sự siêu sinh tịnh độ, lòng từ bi hỉ xá của thập loại chúng sinh." (Lê Đình Ky, "Truyện Kiều và chủ nghĩa hiện thực". *Siêu*: vượt, *sinh*: sống, cuộc sống, *tịnh*: sạch.

Sinh cơ lạc nghiệp x. **sinh cơ lập nghiệp** (*lạc*: vui vẻ).

Sinh cơ lập nghiệp Xây dựng cuộc sống ổn định, gây dựng cơ nghiệp chắc chắn ở nơi nào đấy. "Con trai lớn ông, giống hệt mẹ, quá giỏi giang lọc lõi về cái tài buôn bán, đã đem vợ đi sinh cơ lập nghiệp ở một thị trấn nhỏ trên miền núi. "(Chu Văn, "Đất mặn"). *Cơ*: máy, *nghiệp*: sự nghiệp, *cơ nghiệp*: tài sản gây dựng nên; sự nghiệp lớn lao.

Sinh cư tử táng Sống, chết là lẽ thường, sống thì sinh cư, ăn ở nương nhờ, chết thì chôn cất, mai táng, không có gì đáng lo ngại cả. *Sinh*: sống, *cư*: ở, *tử*: chết, *táng*: chôn, mai táng.

Sinh hoa kết quả Nảy nở sinh sôi phát triển.

Sinh hữu kì, tử vô hạn Cái chết đến với con người rất bất ngờ, khó mà biết trước được không giống như lúc sinh ra (cứ trong khoảng 9 tháng 10 ngày, nên biết trước được). *Sinh*: đẻ, *hữu*: có, *kì*: kì hạn, *tử*: chết, *vô*: không, không có.

Sinh kí thác qui x. **sinh kí tử qui** (*thác*: mất, chết)

Sinh kí tử qui Cuộc đời ngắn ngủi,

tạm bợ, sống chỉ là cõi tạm mà thôi. *Sinh*: sống, *kí*: gửi, nhờ, *tử*: chết, *qui*: về.

Sinh li tử biệt Chia li mỗi người mỗi ngả hoặc kẻ chết người sống, không bao giờ gặp lại nhau nữa. "Đành rằng sự mất, còn là luật chung của tạo hóa. Nhưng gặp lúc sinh li tử biệt thì khó mà ngăn nổi xót thương." (Hồ Chí Minh," Những lời kêu gọi"). *Sinh*: sống, *li*: chia, *tử*: chết, *biệt*: chia tách, li biệt, *biệt li*: xa cách mãi, mỗi người một ngả. Thơ *Đỗ Phủ* có câu: *Sinh li dữ tử biệt tự cổ tị toan tân* "Chia li kẻ chết người sống, tự xưa thấy cay ở mũi".

Sinh thuận tử an Cuộc đời thật trọn vẹn, viên mãn, sống thì được yên vui, chết thì được siêu thoát. *Sinh*: sống, *tử*: chết, *an*: yên.

Sinh vô gia cư, tử vô địa táng Sống cùng cực, không có nhà cửa, đất đai, ruộng vườn gì cả. *Sinh*: sống, *vô*: không, *gia*: nhà, *cư*: ở, *tử*: chết, *địa*: đất, *táng*: chôn.

Song quản tề hạ Khéo léo, khôn ngoan, làm một việc đạt được hai kết quả khác nhau, ví như Trương Tháo, đời Đường có thể cầm một lúc hai cây bút vẽ được hai cảnh khác nhau. *Song*: hai, *quản*:ống, quản bút, cái bút, *tề*: cùng lúc, *hạ*: đặt xuống.

Song tiễn tề xuyên Rất được việc, mọi việc đều mĩ mãn, ví như bắn hai mũi tên đều xuyên trúng đích. *Song*: hai, *tiễn*: tên, *tề*: đều.

Sóng yên biển lặng x. **phong bình lãng tịnh (tĩnh)**

Sổ kiến bất tiễn Thấy quá nhiều trở nên nhàm chán, mất linh thiêng, hâm mộ. *Sổ*: nhiều lần, *kiến*: nhìn, *bất*: không, *tiễn*: hâm mộ.

Sông cạn đá mòn x. **hải khô thạch lạn**

Sống chết có nhau x. **đồng sinh đồng tử**

Sống vô gia cư, chết vô địa táng x.**sinh vô gia cư, tử vô địa táng**

Sơ bất gián thân Khó có thể li gián chia rẽ được người thân của người ta, một khi mình là người mới quen. *Sơ*: mới đầu, thoạt đầu, *bất*: không, *gián*: cách.

Sơn cao thủy trường Lực lượng tự nhiên vốn kì vĩ, không thay đổi, biến cải được. *Sơn*: núi, *thủy*: nước, *trường*: dài. Thành ngữ này vốn chỉ danh dự của con người mãi mãi truyền lại như núi, như sông (nước). Trong tiếng Hán hiện đại dùng để ví sự nồng hậu của ân đức, tình hữu nghị.

Sơn cùng thủy tận 1. Nơi rừng núi xa xôi, hẻo lánh. "Thật không ngờ bước đến đất Trường Sơn bao la, nơi sơn cùng thủy tận giữa rừng đêm mịt mù cơn mưa, anh lại được nằm trong căn phòng ấm cúng này." (Thao Trường, "Thác rừng"). 2. Nơi cuối cùng của con đường kiếm sống, không còn lối thoát nào khác nữa. "Mẹ con Thanh đã đưa nhau đến đất Hải Phòng này coi như sơn cùng thủy tận để tìm phương kế sinh nhai." (Nguyên Hồng, "Sóng gầm"). *Sơn*: núi, *cùng*: cuối, *thủy*: nước, *tận*: hết.

Sơn hà dị cải, bản tính nan di Cá tính, thói quen của con người rất khó thay đổi, ví như núi sông vững chãi như vậy còn có thể cải tạo được, nhưng bản tính con người thì dường

như là cố hữu rất khó thay đổi. *Sơn*: núi, *hà*: sông, *dị*: dễ, *nan*: khó, *di*: chuyển.

Sơn hào hải vị Những món ăn ngon, quí hiếm và sang trọng, như những của ngon vật lạ lấy ở rừng núi, ở biển khơi. "Rượu vẫn tiếp tục rót, thức ăn vẫn tiếp tục mang ra đủ sơn hào hải vị." (Nguyễn Tạo, "Một nhà đại thiện xạ"). *Sơn*: núi, *hào*: món ăn, *hải*: biển.

Sơn lam chướng khí Khí độc ở miền rừng núi bốc lên, dễ gây độc hại, bệnh tật. "Vùng ấy khí hậu xấu sơn lam chướng khí, chúng tôi còn làm thế nào được. "(Nguyên Phong, "Tư bản Pháp và vấn đề cao su ở Việt Nam"). *Sơn*: núi, *lam*: khí ở núi bốc lên, *chướng khí*: khí ở núi rừng có thể gây bệnh.

Sơn minh hải thệ Thề ước về mối tình chung thủy, bền chặt giữa hai người yêu nhau, có núi, biển chứng giám. *Sơn*: núi, *minh*: thề, *hải*: biển, *thệ*: thề; **thề non hẹn biển.**

Sơn thủy hữu tình Cảnh thiên nhiên tươi đẹp, hài hòa, làm rung động lòng người. "Núi và nước Lai Châu thật đúng là sơn thủy hữu tình chỗ nào cũng đều như là cắm được giá vẽ xuống mà vẽ ngay tại trận." (Nguyễn Tuân, "Sông Đà"). *Sơn*: núi, *thủy*: nước, *hữu*: có, *hữu tình*: có sức hấp dẫn, rung động lòng người.

Sơn vũ dục lai Những báo hiệu, dấu hiệu cho thấy chuẩn bị xảy ra sự kiện gì đó hết sức ghê gớm, ví như trước khi có mưa (núi) thì có cơn bão rất lớn. *Sơn*: núi, *vũ*: mưa, *dục*: sắp, *lai*: lại, đến. Nguyên đây là một vế của câu thơ trong *Hứa Hôn Đình Mão tập*: *Sơn vũ dục lai phong mãn lâu* "Mưa núi sắp đến gió tràn vào đầy lầu".

Suất nhĩ nhi đối Coi thường, không cân nhắc cẩn thận trước khi nói, mới nghe qua đã đối đáp. *Suất*: khinh suất, xem thường, *nhĩ*: tai, *nhi*: mà, *đối*: đối đáp.

Suất thú thực nhân Vua chúa, quan lại ăn chơi xa xỉ, không lo cho đời sống của nhân dân, khiến cho đời sống của họ điêu đứng, khổ nhục, ví như việc dẫn thú đi ăn thịt người cũng tàn ác như cầm dao giết người vậy. Xưa, thầy Mạnh Tử nói với Lương Huệ Vương, vua nước Lương rằng, nhìn vào bếp vua thấy toàn thịt béo, nhìn vào chuồng ngựa vua thấy toàn ngựa béo, trong khi dân đói khổ, ngoài đồng có người chết đói, và như vậy, chẳng khác nào nuôi thú rồi xua thú đi ăn thịt dân chúng vậy. *Suất*: dẫn, xua, *thú*: thú vật, *thực*: ăn, *nhân*: người.

Súc chủng đãi thì Nuôi dưỡng, tôi luyện, chờ thời cơ thuận lợi hành động, ví như lưu giữ giống để chờ mùa màng. *Súc*: chứa, cất, *chủng*: hạt giống, *đãi*: đợi, *thì*: thời.

Súc lự tiềm mưu có nhiều âm mưu, kế hiểm ngấm ngầm. *Súc*: chứa, cất, *lự*: suy nghĩ, *tiềm*: ngầm.

Súc miêu phòng thử Biết toan tính, phòng bị để tránh sự bất trắc, sự ám hại của kẻ khác, ví như người ra tay nuôi mèo để phòng chuột gây hại. *Súc*: nuôi, *miêu*: mèo, *phòng*: ngừa trước, *thử*: chuột.

Súc y tiết thực Tiết kiệm, chắt chiu tiền của, vật chất phòng khi đói kém, cơ nhỏ hoặc tích góp, dành dụm để làm việc lớn, ví như người

thường xuyên biết cất dành quần áo, ăn uống dè xẻn tiết kiệm khẩu phần hàng ngày. *Súc*: chứa, cất, *y*: quần áo, *tiết*: tiết kiệm, *thực*: lương thực.

Suy tâm trí phúc Thành thật, thực tâm với nhau, ví như đem lòng mình đặt vào bụng người khác vậy. Nguyên đây là một ý trong lời nhận xét của các hàng binh về chủ tướng Lưu Tú, được chép trong *Hậu Hán thư* là: *Tiêu vương suy xích tâm trí nhân phúc trung*" Tiêu vương đã đem trái tim đỏ của mình đặt vào bụng của người khác". *Suy*: chọn, đẩy, *tâm*: lòng, *trí*: đặt, *phúc*: bụng.

Suy tiểu tri đại Tính toán, suy luận thông minh, biết suy từ những việc nhỏ để nhận biết việc lớn. *Suy*: chọn đẩy, *tiểu*: nhỏ, *tri*: biết, *đại*: lớn.

Sư trực vi tráng Đội quân chính nghĩa bao giờ cũng có được ý chí, sức mạnh lớn, đánh bại bất cứ kẻ phi nghĩa nào. Trong *Tả truyện* có câu: *Sư trực vi tráng, khúc vi lão, khởi tại cửu hồ*". Ý là: "xuất quân có lý do chính đáng, quân sĩ có khí thế, có sức chiến đấu, có thể giành thắng lợi". *Sư*: xuất quân, *trực*: thẳng, lí do chính đáng, *vi*: là, *tráng*: khỏe, mạnh.

Sửa dép vườn dưa x. **qua điền lí hạ**

Sửa mũ dưới đào x. **qua điền lí hạ**

T

Tả đột hữu xung x. **tả xung hữu đột**

Tả phù hữu bật Nhiều người giúp đỡ, trợ lực. *Tả*: bên phải, *phù*: giúp đỡ, *hữu*: trái, *bật*: quan chuyên giúp hoàng đế hoặc thái tử.

Tả xung hữu đột Đột phá, tiến công nhanh, linh hoạt, bất ngờ hoặc đối phó mọi bề trong đấu lực cũng như đấu trí. "Quân giặc mất tướng lại thấy nghĩa quân tả xung hữu đột nên tên nào tên nấy cố tìm đường tháo chạy." (Nhiều tác giả, "Những vì sao đất nước"). *Tả*: bên phải, *xung*: xông, *hữu*: trái, *đột*: đột kích, đột phá.

Tác kiển tự phọc Tự làm khổ mình, tự chuốc lấy sự cơ nhục, ví như con tằm tự làm cái kén để trói buộc, giam cầm chính bản thân mình. *Tác*: làm, *kiển*: kén, *phọc*: trói buộc. Cùng với nghĩa trên, trong tiếng Hán còn có thành ngữ *lão tàm tác kiển* (tàm: tằm).

Tác oai tác phúc x. **tác uy tác phúc**

Tác oai tác quái x. **tác uy tác quái**

Tác pháp tự tệ Vấp phải ngay chính những điều do mình bày đặt, làm khó dễ cho người khác, ví như theo *Sử kí*, tể tướng Thương Uyển, thời Chiến quốc đặt ra luật pháp, trong đó có điều khách vào lữ quán phải khai báo, đến lúc ông thất thế trốn chạy, vào các lữ quán đều không được. *Tác*: làm, *tác pháp*: làm ra pháp luật, *tệ*: chết, *tự tệ*: tự chết.

Tác phúc tác họa Có quyền thế, tài năng, có thể mặc lòng làm phúc hay làm hại người khác. "Cả nhà ngơm ngớp chờ đợi một lời cụ lang như có thể tác phúc tác họa cho họ" (Đỗ Đức Thu, "Đứa con"). *Tác*: làm, *phúc*: điều phúc, điều tốt, *họa*: tai họa.

Tác phúc tác uy x. **tác uy tác phúc**

Tác uy tác phúc Có quyền hành, uy lực, muốn ra oai hay làm phúc với ai mặc lòng. "Anh Quyết, trăm sự nhờ anh. Anh làm công đoàn tác uy tác phúc ở anh cả!" (Võ Huy Tâm, "Những người thợ mỏ"). *Tác*: làm, *uy*: uy lực, *phúc*: điều phúc, điều tốt.

Tác uy tác quái Hoành hành, mặc sức làm những điều ngạo ngược, ngang

trái. "Trung đội ác ôn dân vệ từng tác uy tác quái trong làng tôi hoàn toàn bị diệt" (Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 12. 1965). *Tác*: làm, *uy*: uy lực, *quái*: kì lạ, khác thường.

Tác yêu tác quái x. **tác oai tác quái** (*yêu*: ma quái).

Tạc bích du quang Hiếu học, vượt lên cái khó, cái nghèo mà học tập để thành tài, ví như Khuông Hành nhà nghèo không có dầu đèn nên phải khoét vách nhà hàng xóm một lỗ lấy trộm ánh sáng để đọc sách. *Tạc*: đục, khoét, làm, *bích*: tường, *du*: trộm, *quang*: ánh sáng.

Tạc bích du tường Trai gái yêu nhau tự do, vượt qua khuôn phép, lễ giáo, tự ý khoét vách trèo tường trốn theo nhau, không cần cưới hỏi. *Tạc*: đục khoét, làm, *bích*: tường, *du*: trộm lén.

Tạc tỉnh nhi ẩm (canh điền nhi thực) Tự lập và cần mẫn làm ăn, không phụ thuộc vào bất cứ ai, ví như dân thời Nghiêu Thuấn, khi thấy vua đi qua vẫn thản nhiên hát *tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực*, có nghĩa là "đào giếng mà uống, cày ruộng mà ăn (không phụ thuộc vào quyền hành nhà vua)". *Tạc*: đục khoét, làm, *tỉnh*: giếng, *nhi*: mà, *ẩm*: uống, *canh*: cày, canh tác, *điền*: ruộng, *thực*: ăn.

Tai biến bất kì Tai họa xảy ra bất ngờ, đột ngột, không biết trước được. *Tai*: tai họa, *tai biến*: biến cố bất ngờ, gây tai họa, *bất*: không, *kì*: kì hạn, *bất kì*: không có điều kiện kèm theo.

Tai do nhân tạo Tai họa do con người tạo nên. *Tai*: tai họa, *nhân*: người, *tạo*: tạo ra, làm ra.

Tai họa bất kì x. **tai biến bất kì**

Tai nghe không bằng mắt thấy x. **nhĩ văn bất như mục kiến**

Tai tường điệp kiến Tai họa cũng như phúc lành liên tục và xuất hiện rất bất ngờ, không thể đoán biết trước được. *Tai*: sự rủi ro, *tường*: điều may, *điệp*: lặp, trùng lặp, *kiến*: nhìn xem.

Tai vách mạch dừng (rừng) x. **bích trung hữu nhĩ**

Tài bất khả ỷ Đã có tài thì tự làm lấy, không dựa dẫm, cậy nhờ kẻ khác. *Bất*: không, *khả*: có thể, *ỷ*: dựa, cậy.

Tài cao đức trọng Có tài năng và đạo đức hơn người. "Ông là một nhà yêu nước, thương dân tha thiết, một nhà bác học uyên thâm có tài cao đức trọng." (Nhiều tác giả, "Lịch sử Việt Nam"). *Trọng*: nặng

Tài dữ mệnh tranh Người có tài thường phải đối chọi với số mệnh, vì tài và mệnh luôn mâu thuẫn, loại trừ nhau. *Dữ*: với, *tranh*: đấu tranh, chống chọi, *mệnh*: số mệnh .

Tài đức kiêm toàn Vừa có tài năng, vừa có đạo đức hơn người. *Kiêm*: bao gồm, *toàn*: trọn vẹn.

Tài giả tai dã Người có tài thường gặp tai họa, rủi ro. *Giả*: người, *tai*: tai họa, *dã*: trợ từ đứng ở cuối câu (trong Hán cổ).

Tài mệnh tương đố Tài mệnh luôn đối nghịch, mâu thuẫn nhau. *Mệnh*: số mệnh, *tương*: lẫn nhau, *đố*: chống, đố kị.

Tài sơ đức bạc Kém tài, ít đức (thường nói khiêm tốn về mình). *Sơ*: qua loa, ít ỏi, *bạc*: mỏng.

Tài sơ trí thiển Ít tài năng, trí tuệ nông cạn, non kém. "Hiện nay đất

nước đang lâm than, Huệ này tài sơ trí thiển mà lại gánh vác công việc tày đình, thật lấy làm lo lắng ngày đêm". (Trúc Đường, "Quang Trung"). *Sơ*: qua loa, ít ỏi, *thiển*: nông. Trong tiếng Hán hiện đại thường dùng *tài sơ học thiển* và trái nghĩa với chúng là *tài cao trí đại* (*đại*: to).

Tài tán tắc dân tụ Làm vua làm quan mà không tham lam, mà biết đem tiền của cho dân thì dân theo, dân ủng hộ. *Tài*: của cải, *tán*: phân tán, chia ra, *tắc*: thì, *tụ*: tụ họp.

Tài thiển trí ngu Ngu dốt, không có tài năng trí tuệ gì. "Kìa những kẻ văn hay võ mạnh, đa mang vào còn xếp bút gác cung. Hướng chi người tài thiển trí ngu, chơi quá độ cũng vong gia thất thổ". (Khuyết danh, "Văn tế thuốc phiện"). *Thiển*: nông.

Tài tụ tắc dân tán Làm vua quan mà tham lam, tiền của chỉ tập trung cho mình thì không được lòng dân, dân không nghe theo, không ủng hộ. *Tài*: của cải, *tụ*: tụ họp, *tắc*: thì, *tán*: phân tán, chia ra.

Tài tử giai nhân Việc hôn nhân tốt đẹp, xứng đôi, trai tài sánh duyên với gái sắc. *Tử*: con, con trai, *tài tử*: người đàn ông có tài, *giai*: đẹp, *nhân*: người, *giai nhân*: người con gái đẹp.

Tài tử văn nhân Người giỏi văn chương, khách văn thơ nói chung. *Tử*: con, con trai, *tài tử*: người đàn ông có tài, *nhân*: người, *văn nhân*: người có học.

Tái ông thất mã Phúc họa, may rủi là những điều khó đoán định, khó lường trước được. Tương truyền, Thượng Tái Ông có con ngựa quí tự nhiên biến mất, nhiều người đến hỏi thăm, ông nói với họ biết đâu đó lại là điều phúc. Quả nhiên, ít hôm sau ngựa quí quay trở về và kéo theo mấy con ngựa khác về cùng. Nhiều người đến chia vui, ông lại nói với họ, biết đâu đó lại là điều họa. Và, đúng như vậy, con trai ông suốt ngày phi ngựa, chẳng may ngã ngựa gãy chân. Ông lại nói với mọi người biết đâu đó lại là điều phúc. Mà thật nghiệm. Ít lâu sau có giặc, trai trẻ trong làng đều phải ra trận, nhiều người chẳng bao giờ trở về nữa, riêng con trai ông vì tàn tật mà được ở lại và sống sót. *Tái*: cửa ải, *ông*: ông lão, *tái ông*: ông lão ở gần cửa ải; **ngựa tái ông**

Tái tam tái tứ Lặp đi lặp lại, làm nhiều lần nhiều lượt mà chẳng được gì cả. *Tái*: lặp lại, *tam*: ba, *tứ*: bốn.

Tái thế tương phùng Gặp lại nhau sau bao năm xa cách, trắc trở, ví như người đã chết được sống lại, gặp nhau ở cõi đời. "Cùng nhau lạy tạ cao công, Rằng con tái thế tương phùng là đây". (Khuyết danh, "Phù dung tân truyện"). *Tái*: lại, *thế*: cõi đời, *tương*: lẫn nhau, *phùng*: gặp.

Tại triều ngôn triều Chỗ công thì chỉ nên nói việc công, không nói những chuyện riêng tư, hay bất kì chuyện khác, ví như ở triều đình chỉ nói chuyện triều đình thôi. *Tại*: ở, *triều*: triều đình, *ngôn*: lời nói.

Tam bành lục tặc Nổi giận, làm lung tung, ầm ĩ, rối loạn lên. *Tam bành*: là ba thần, gồm Bành Cư, Bành Kiêu và Bành Chất là những nhân tố xui khiến con người ta làm bậy, còn *lục tặc* là sáu điều thường làm

hại người tu hành, bao gồm *sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp*, khiến họ không vượt qua được khổ hạnh để được đắc đạo. *Tam*: ba, *lục*: sáu, *tặc*: trộm cướp.

Tam chiết quăng, vi lương y Trải qua nhiều gian nan, nếm chịu thất bại để rồi đạt được nhiều thành công vẻ vang, ví như người ba lần bị gãy tay thì biết nhiều kinh nghiệm chữa chạy và có thể trở thành thầy thuốc. *Tam*: ba, *chiết*: gãy, *quăng*: cánh tay, *vi*: làm, là, *lương y*: thầy thuốc.

Tam cố thảo lư Có lòng thành khẩn, tìm mọi cách để mời mọc, nhờ cậy người khác giúp mình trong công việc, ví như Lưu Bị ba lần đến lều cỏ trong rừng để vời bằng được Gia Cát Lượng về giúp mình mưu cầu nghiệp lớn. *Tam*: ba, *cố*: chiếu cố, *thảo*: cỏ, *lư*: lều.

Tam đại đồng đường Có ba đời, ba thế hệ cùng chung sống trong một gia đình, gồm thế hệ ông, thế hệ cha, và thế hệ con. *Tam*: ba, *đại*: đời, *đồng*: cùng, *đường*: nhà, gia đình.

Tam đầu lục chi Có tài cán đến đâu, có sức mạnh đến đâu cũng không thể làm ngược lại được tình thế nữa, ví như người có ba đầu sáu tay cũng sẽ bất lực, chứ nói gì người thường. *Tam*: ba, *lục*: sáu, *chi*: tứ chi (tay, chân); **ba đầu sáu tay.** Trong tiếng Hán hiện đại thường dùng *tam đầu lục tí* (*tí*: cánh tay).

Tam hoàng ngũ đế Từ lâu, từ xa xưa, từ thuở nào, ví như từ các thời vua chúa xa xưa của Trung Quốc cổ đại. *Tam*: ba, *hoàng*: hoàng đế, *tam hoàng*: ba vị vua thời Trung Quốc gồm thiên hoàng, địa hoàng và nhân hoàng (có nơi gọi là phục hi, thần nông, hoàng đế), *ngũ*: năm, *đế*: vua, *ngũ đế*: năm vua, gồm: thái hiệu, hoàng đế, thần nông, thiếu hiệu, chuyên húc, hoặc gồm: phục hi, thần nông, hoàng đế, Đường Nghi, Ngu Thuấn

Tam hồn thất phách, tam hồn cửu phách Phần tinh thần, đối lập với phần thể xác. *Tam*: ba, *thất*: bảy, *cửu*: chín, *phách*: vía. Theo *Kinh sách* của Lão Tử, *hồn* là cái linh phụ vào phần khí của con người, *phách* (vía) là cái linh phụ vào phần hình của con người. Vì vậy, khi người chết thì *hồn* bay về trời, còn *phách* (vía) tiêu xuống đất theo thể xác. Hồn thì tồn tại mãi, còn vía thì tiêu tan. Đàn ông và đàn bà đều có *ba hồn* (tam hồn) phụ vào *tam tiêu* (*tam tiêu gồm thượng tiêu* "miền trên dạ dày", *trung tiêu* "miền giữa dạ dày", *hạ tiêu* "miền trên bàng quang"). Chỗ khác nhau giữa đàn bà và đàn ông là ở *vía* (phách): 1/ đàn ông có ba hồn và bảy vía phụ *thất khiếu* "bảy lỗ" trên mặt gồm: hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi và miệng. 2/ đàn bà có ba hồn và chín vía phụ thuộc vào *cửu khiếu* "chín lỗ" gồm 7 lỗ như của đàn ông cộng với lỗ sinh dục và hậu môn; **ba hồn bảy vía; ba hồn chín vía**

Tam lệnh ngũ thân Căn dặn nhiều lần, hết lần này đến lần khác. Thời Xuân thu, Tôn Vũ được giao soạn Tôn Tử tôn pháp và được vua cho áp dụng vào binh sĩ, trước hết là dùng phụ nữ để thử. Vua cho gọi 180 cung nữ tập luyện. Chỉ có một mệnh lệnh là tiến, lùi mà Tôn Vũ giảng đi giảng lại đến năm lần bảy lượt. *Tam*: ba, *ngũ*: năm, *thân*: biểu đạt.

Tam mộc thành sâm Tập hợp nhiều người lại thành một khối mạnh hơn cả, ví như ba chữ mộc ghép lại thành chữ *sâm* (bụi rậm). *Tam*: ba, *mộc*: cây, *sâm*: bụi rậm, rừng.

Tam nhân bất đồng hành Không nên có một người lẻ (trong các cuộc đi xa, vì sẽ không gặp may mắn, theo quan niệm mê tín). *Tam*: ba, *nhân*: người, *bất*: không, *đồng*: cùng, *hành*: đi.

Tam nhân hành tất hữu ngã sư Trong số ba người cùng đi nhất định phải có người đáng là bậc thầy. *Tam*: ba, *nhân*: người, *hành*: đi, *hữu*: có, *ngã*: tôi, *sư*: thầy. Trong *Luận ngữ* có câu: *Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên, trạch kì thiện giả nhi tùng chi, kì bất thiện giả cải nhi chi* "Ba người cùng đi với nhau, tất là có người là thầy của ta, một người thiện thì bảo ta làm điều thiện, một người dữ thì bảo ta bỏ điều dữ" (họ đều là thầy của ta).

Tam nhân thành chúng Tập hợp nhiều người, đoàn kết lại thì thành một khối mạnh, ví như ba người hợp lại thành một nhóm, một khối. *Tam*: ba, *nhân*: người, *chúng*: số đông, quần chúng. Trong tiếng Hán còn dùng *tam nhân thành hổ*.

Tam sao thất bản Sai lạc, mất mát, không giữ đúng như nguyên bản. "Bài hát này rất cổ, tam sao thất bản đến nay không .còn nghĩa lí gì nữa". (Tạp chí Văn học, số 4. 1974). *Tam*: ba, *sao*: sao chép, *thất*: mất, sai lạc, *bản*: sách vở, giấy tờ có nội dung nhất định.

Tam sinh hương hỏa Lời nguyền, lời thề có ứng nhiệm đến ba kiếp, ba đời. Trong sách *Quần ngọc chú* có ghi lại chuyện Tỉnh Lang đi chơi chùa Nam Huệ Tư. Tỉnh Lang nằm chơi một lúc thì ngủ thiếp. Trong giấc mơ, chàng thấy một thầy tăng đang tụng kinh, trước mặt là một cây hương đang cháy. Chàng hỏi về cây hương, thầy tăng cho biết trước đó một người lên chùa cầu phúc, nay cây hương còn cháy mà người đã sinh được ba kiếp rồi. Kiếp đầu tiên là vua Huyền Tôn, thứ hai là vua Hiến Tôn ở đời Đường, kiếp thứ ba là Tỉnh Lang. Nghe đến tên mình, Tỉnh Lang giật mình, thức dậy, nửa tin nửa ngờ. Ở sách *Truyền đăng lục* cũng có ghi lại câu chuyện trên nhưng đơn giản hơn. *Tam*: ba, *hỏa*: lửa; **hương lửa ba sinh; ba sinh hương lửa**

Tam thập lục sách Rút lui, tìm cách trốn chạy là hay hơn cả. *Tam*: ba, *thập*: mười, *lục*: sáu, *tam thập lục*: ba mươi sáu. Trong *Tế thư* có câu: *Tam thập lục sách tẩu vi (vị) thượng kế*, nghĩa là biết không thể chống đối được thì trốn chạy là hay hơn cả. Cùng nghĩa với thành ngữ này còn có các thành ngữ *tam thập lục kế, tẩu vị (vi) thượng kế, tam thập lục chước tẩu vi (vị) thượng chước;* **Ba mươi sáu chước chước chuồn là hơn**

Tam thập nhi lập Ở tuổi ba mươi là đã trưởng thành, đã lập thân rồi, theo quan niệm xưa. *Tam*: ba, *thập*: mười, *tam thập*: ba mươi, *nhi*: mà, *lập*: lập thân. Nguyên từ câu: *tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập tri thiên mệnh*, nghĩa là "Ba mươi tuổi thì lập thân, bốn mươi tuổi thì đã ổn định (không còn nghi ngờ

gì về mình nữa), năm mươi tuổi thì chỉ có thể biết được sức khỏe của mình (sống được bao lâu nữa)".

Tam thốn chi thiệt Tài ăn nói có sức thuyết phục, lôi cuốn lòng người, có sức mạnh to lớn vô cùng. *Tam*: ba, *thốn*: tấc, *chi*: của, *thiệt*: lưỡi. Trong tiếng Việt dùng **ba tấc lưỡi; uốn ba tấc lưỡi**

Tam tòng tứ đức Những điều trong giáo lí thời phong kiến bắt buộc người phụ nữ phải tuân thủ, không được làm trái, bao gồm *tam tòng*: ba điều phải phục tùng, tuân theo là: *tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử*: "Khi ở nhà phải theo cha, lấy chồng phải theo chồng, chồng chết phải theo con trai", *tứ đức*: khéo tay *(công)*, dung nhan *(dung)*, biết ăn nói *(ngôn)*, có đạo đức tốt *(hạnh)* "Hình dung yểu điệu dịu dàng, Tam tòng tứ đức nên trang nữ tài". (Khuyết danh, "Truyện Phương Hoa") *Tam:* ba, *tứ:* bốn.

Tam vương ngũ đế x. **tam hoàng ngũ đế**

Tam xích thổ Chết, ví như (kiếm) ba thước đất để chôn cất, yên nghỉ mãi mãi. *Tam*: ba, *xích*: thước, *thổ*: đất.

Tan gia bại sản x. **khuynh gia bại sản**

Tan xương nát thịt x. **phấn thân toái cốt**

Tàn canh lãnh phạn x. **tàn canh thặng phạn** (*lãnh:* nguội)

Tàn canh thặng phạn Của bố thí nhục nhã, chỉ cho dùng những thứ dư thừa, vứt bỏ, ví như canh thừa, cơm nguội, ôi thiu. *Tàn*: sắp hết, còn sót lại, *thặng*: dư, thừa, *phạn*: cơm; **cơm thừa canh cặn**

Tàn căn mạt kiếp Tàn lụi, tiêu tan tất cả, ví như cây già cỗi, tàn rụi gốc rễ. *Tàn*: lụi dần, *căn*: rễ, *mạt*: ngọn, cuối, *kiếp*: đời.

Tán gia bại sản Lụn bại, thất thế, của cải phân tán, tản mát, gia sản, cửa nhà tan nát, xiêu bại. *Tán*: làm rãi ra, thưa ra, tan, *gia*: nhà, *bại:* hỏng, *sản*: tài sản.

Tán tụ bất thường Đời người ta chuyện đoàn tụ, phân li là bất thường, không biết đâu mà lường. *Tán*: phân tán, *tụ*: họp lại, *bất*: không, *bất thường*: không theo lệ thường, dễ thay đổi.

Tang bồng chí khí x. **hồ thỉ tang bồng**

Tang bồng hồ thỉ x. **hồ thỉ tang bồng**

Tang điền thương hải x. **thương hải tang điền**

Tang hồ bồng thỉ x. **hồ thỉ tang bồng**

Tang thương biến cải x. **thương hải tang điền**

Tang trung bộc thượng Có thói dâm ô, đĩ bợm, ví như hạng người đã từng hò hẹn trai gái trong ruộng dâu, trên sông Bộc, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc thời xưa. *Tang*: dâu, *trung*: trong, *Bộc*: sông Bộc; *thượng*: trên.

Tàng hình ẩn tích Lui về sống ẩn dật, không muốn để cho ai biết hình bóng, tung tích của mình. *Tàng*: giấu, *ẩn*: náu, *tích*: dấu vết.

Táng đảm kinh hồn Sợ hãi, hốt hoảng đến mức không còn hồn vía. *Táng*: mất, *đảm*: mật.

Táng đởm kinh hồn x. **táng đảm**

kinh hồn (đởm: đảm).

Táng khí đãi thời Tạm giấu chí khí để đợi thời dịp tốt mới hành động. *Táng*: chôn, mất, *đãi*: đợi, chờ.

Táng tận lương tâm Mất hết tính người, sống vô lương tâm. *Táng*: chôn, mất, *tận*: hết.

Tao khang chi thê Người vợ thủy chung từ lúc còn nghèo khổ, khó khăn, hoạn nạn. *Tao*: bã rượu, *khang*: cám gạo, *chi*: của, *thê*: vợ. Trong *Hậu Hán thư* có câu: *Thần văn bần tiện chi giao bất khả vong, tao khang chi thê bất khả hạn đường* "Thần nghe nói những người bạn kết giao từ lúc nghèo hàn thì không quên, người vợ lấy từ khi còn nghèo khổ, khó khăn thì không thể ngược đãi, ruồng bỏ".

Tao nhân mặc khách x. **mặc khách tao nhân**

Tảo khai tảo lạc Hoàn thành sớm, thành đạt nhanh thì cũng suy sụp, bại lụn nhanh chóng, ví như bông hoa nở sớm thì cũng tàn phai sớm. *Tảo*: sớm, *khai*: nở, *lạc*: rụng.

Tạo thiên lập địa Tạo lập, gây dựng trời đất từ thuở xa xưa. "Bà mẹ xoa đầu con: từ tạo thiên lập địa, trời đã cho con người làm như thế". (Nhiều tác giả, "Truyện cổ Việt Bắc"). *Tạo*; *lập*: sáng tạo, gây dựng nên, *thiên*: trời, *địa*: đất.

Tạo vật đố hồng nhan Người con gái đẹp thường phận bạc, gặp nhiều rủi ro, bất hạnh, vì tạo vật đều ghen tuông, đối chọi với họ. *Tạo*: lập, sáng tạo, *đố*: đố kị, ghen, *hồng nhan*: nhan sắc (của người con gái).

Tay trắng làm nên x. **bạch thủ khởi (thành) gia**

Tằng thổ thành sơn Cần mẫn, chắt chiu, tích góp dần dần, từ nhỏ sẽ thành lớn, ví như chất chồng đất mãi cũng thành quả núi lớn. *Tằng*: tầng, *thổ*: đất, *sơn*: núi.

Tằng xuất bất cùng Sinh sôi nảy nở mãi, không cùng. *Tằng*: tầng, *xuất*: ra, *bất*: không, *cùng*: cuối.

Tâm đầu ý hợp x. **ý hợp tâm đầu**

Tâm khẩu như nhất Ý nghĩ và lời nói thống nhất, lời nói và tâm tư tình cảm hợp nhau, không trái ngược nhau. *Tâm*: lòng, ý nghĩ, tâm tư, *khẩu*: miệng, lời nói, *nhất*: một.

Tâm mãn ý túc Trọn vẹn về mọi mặt, hợp lí hợp tình, không còn gì đáng băn khoăn, lo ngại nữa. *Tâm*: lòng, *mãn*: đầy, *túc*: đủ.

Tâm như đao cát Đau lòng, khổ tâm đến cao độ, ví như bị dao cắt. *Tâm*: lòng, *đao*: dao, *cát*: cắt; **lòng như dao cắt**

Tâm phiền ý loạn Phiền muộn, lo âu, không an lòng. *Tâm*: lòng.

Tâm quảng thể bàn Trong lòng thư thái, thanh thản thì thân thể khỏe khoắn, thong dong. *Tâm*: lòng, *quảng*: rộng, *thể*: thể lực, sức lực, *bàn*: thư thái, thảnh thơi.

Tâm thần bất định Thần kinh không bình thường, không ổn định. *Bất*: không, *định*: ổn định.

Tầm căn vấn đế Tìm hiểu kĩ lưỡng, đến nơi đến chốn để hiểu sâu sắc, sát đúng. *Tầm*: tìm, *căn*: góc, *vấn*: hỏi, *đế*: rễ. Trong tiếng Hán hiện đại thường dùng *tầm căn cứu đế (cứu:* xem xét, nghiên cứu)

Tầm chương trích cú 1/ Lối học mòn sáo, thiên về tích lượm các đoạn trong văn thơ, trích dẫn câu chữ của người xưa. "Dưới chế độ phong kiến,

lối học khoa cử, tầm chương trích cú là một lối học giáo điều điển hình." (Hoàng Tùng, "Vấn đề rèn luyện tư tưởng của thanh niên"). 2/ Lượm lặt trích dẫn các đoạn văn, các thông báo để phục vụ cho mục đích nào đó, thường là không tốt. "Để kiếm chứng cụ thể, bọn mật thám và quan tòa làm cái việc tầm chương trích cú trên các số báo của chúng ta." (Tạp chí Nghiên cứu văn học, số 1.1960). *Tầm*: tìm, *cú*: câu.

Tân bất áp chủ Khách không nên vì sự chiều ý của chủ mà lấn tới, ép buộc chủ một cách quá quắt. *Tân*: khách, *bất*: không, *áp*: lấn, ép buộc.

Tân chí như qui Khéo léo tiếp đãi khách, làm cho khách ngay từ khi mới đến đã có cảm giác nồng ấm, tự nhiên như được về nhà mình vậy. *Tân*: khách, *chí*: đến, *qui*: về.

Tân cựu giao thời Lúc giao thời giữa mới và cũ. *Tân*: mới, *cựu*: cũ.

Tân quế mễ châu x. **mễ châu tân quế**

Tân trần đại tạ Thay thế, chuyển giao giữa cái mới và cái cũ. *Tân*: mới, *trần*: cũ, *đại*: thay thế, thay đổi, *tạ*: suy thoái, *đại tạ*: biến hóa theo thời gian.

Tận định nhi hoàn Kiên quyết đánh địch đến cùng, giành thắng lợi hoàn toàn, ví như đoàn quân đã ra trận thì phải đánh giết hết giặc mới trở về. *Tận*: hết, *nhi*: mà, *hoàn*: trở lại (về).

Tận mục sở thị Tận mắt trông thấy, tận mắt chứng kiến. *Mục*: mắt, *sở*: trợ từ, *thị*: nhìn thấy.

Tận tâm kiệt lực x. **tận tâm tận lực** (*kiệt*: hết)

Tận tâm tận lực Dốc hết sức, hết lòng để làm việc, để phục vụ. "Đảng lao động Việt Nam là của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nghĩa là những người thợ thuyền dân cày và lao động trí óc kiên quyết nhất, trong sạch nhất, tận tâm tận lực phụng sự Tổ quốc và nhân dân." (Hồ Chí Minh, "Tuyển tập"). *Tận*: hết, toàn bộ, *tâm*: lòng, *lực*: sức.

Tận thất nhi hành Trốn tránh, biệt tăm đi xứ khác, không để gì ở lại, để tránh tai họa, ví như dọn hết cả nhà để ra đi. *Tận*: hết, *thất*: nhà, *nhi*: mà.

Tận thiện tận mĩ Hoàn hảo, hoàn thiện. *Tận*: hết, *thiện*: tốt lành, *mĩ*: đẹp.

Tận trung báo quốc (Các anh hùng thời phong kiến) hết lòng với vua để đền ơn nước. *Tận*: hết, *trung*: trung thành, *quốc*: nước.

Tất dưỡng tao bối Làm sai lệch, không đúng việc, đúng chỗ, ví như người ngứa ở đầu gối lại gãi sau lưng. *Tất*: đầu gối, *dưỡng*: ngứa, *tao*: gãi, *bối*: lưng.

Tật phong kình thảo Có ở trong những hoàn cảnh khó khăn, nặng nề mới biết được khả năng của con người như thế nào, ví như khi gió thổi mạnh mới biết cỏ cứng hay mềm yếu. Nguyên đây là một vế của câu: *Tật phong tri kình thảo, nguy khốn thức trung thần*, "Gió mạnh mới biết cỏ cứng, lúc nguy khốn mới biết tôi ngay". *Tật*: có tốc độ mạnh, *phong*: gió, *kình*: có sức mạnh, *thảo*: cỏ.

Tẩu biến thiên nhai Đi nhiều, khắp mọi nơi, mọi chốn. *Tẩu*: đi, *biến*: khắp, *thiên*: trời, *nhai*: bờ, *thiên*

nhai: chân trời.

Tẩu mã khán (quan) hoa Làm việc qua loa, đại khái, không đi sâu đi sát, ví như kẻ chỉ ngồi trên lưng ngựa vừa đi vừa ngắm vẻ đẹp của hoa mà thôi. *Tẩu*: đi, *mã*: ngựa, *khán, quan*: ngắm, xem; **cưỡi ngựa xem hoa**. Thành ngữ này vốn có nghĩa gốc là "cưỡi trên ngựa xem hoa". Trong *Mạnh Đông dã thi tập* có câu: *Xuân phong đắc ý mã đế tật, nhất nhật khán tận Trường An hoa* "Cảnh xuân đẹp lòng người, giục ngựa thúc vó, một ngày xem hết lượt hoa ở Trường An". Sau đó, thành ngữ này dùng để chỉ tâm trạng "thỏa mãn, vừa ý". Trong *Vu trung túc tập* có câu: *Đán nguyệt phong điệu vũ thuận dân an nghiệp, ngã diệc tẩu mã khán hoa qui đế kinh* "Mong cho mưa thuận gió hòa để dân yên ổn làm ăn, ta thì cưỡi ngựa xem hoa trở về kinh vua". Nghĩa được dùng hiện nay ở trên là sự phát triển tiếp theo của nghĩa thứ hai này.

Tẩu vi (vị) thượng sách x.**tam thập lục kế** *(tẩu*: chạy trốn, *vi (vị)*: là, *thượng*: trên, *sách*: kế, sách, *thượng sách*: cách hay nhất).

Tây phương cực lạc Chết được đi về cõi Tây thiên, là nơi vui sướng nhất, (theo quan niệm của đạo Phật) *Tây phương*: phương tây, *cực*: rất, *lạc*: vui.

Tây nhĩ cung thính Kính trọng, chú ý lắng nghe ý kiến người khác, ví như kẻ biết rửa lỗ tai cung kính lắng nghe người ta nói với mình. *Tẩy*: rửa, *nhĩ*: tai, *cung*: kính cẩn, cung kính, *thính*: nghe.

Tề đại phi ngẫu Hai gia đình không ngang xứng, không tương đương thì không nói chuyện hôn nhân với nhau, ví như chuyện xưa, thái tử Hốt nước Trịnh được vua nước Tề gả công chúa làm vợ, nhưng đã từ chối vì nhận thấy nước Trịnh nhỏ yếu, không ngang xứng với nước Tề to lớn hùng mạnh. *Tề*: nước Tề, một nước thời Xuân thu, *đại*: to, *phi*: không, *ngẫu*: phối ngẫu. Trong *Tả truyện* có câu: *Nhân giai hữu ngẫu, tề đại, phi ngô ngẫu dã* "Người ta phải có sự cân xứng, nước Tề to, không cân xứng với nước ta (nước Trịnh)".

Tề gia nội trợ Chăm nom, trông coi việc gia đình (hàm chỉ công việc của người phụ nữ, người vợ). "Khuôn mặt tròn trĩnh, hiền hậu mang sẵn cái nét chịu đựng lâu dài của người tề gia nội trợ ở cô gái bỗng hơi cau lại". (Phù Thăng, "Trận địa mới"). *Tề*: sắp xếp gọn gàng, *gia*: nhà, gia đình, *nội*: trong, *trợ*: giúp, *nội trợ*: lo lắng công việc hàng ngày trong gia đình.

Tệ trửu thiên kim Của mình thì cái gì cũng quí, cái gì cũng coi đáng giá, ví như cái chổi cùn cũng coi đáng giá nghìn vàng. *Tệ*: xấu, hỏng, *trửu*: chổi, *thiên*: nghìn, *kim*: vàng.

Tệ y tàn lạp Nghèo khổ đến cùng cực, xác xơ, ví như tình cảnh người phải quanh năm dùng áo rách và cái nón hư nát. *Tệ*: xấu, hỏng, *y*: quần áo, *tàn*: tồi, hỏng, *lạp*: nón.

Tha hương cầu thực x. **tha phương cầu thực** *(hương*: quê).

Tha hương cố quốc x. **cố quốc tha hương**

Tha hương ngộ cố tri x. **tha phương ngộ cố tri** *(hương*: quê

hương)

Tha phương cầu thực Bỏ quê hương, bản quán đi kiếm ăn, tìm kế sinh nhai ở vùng khác, nơi đất khách quê người. "Sau câu chuyện chúng tôi mới biết gian nhà đó là của ông chú Sinh bỏ đi tha phương cầu thực đã bốn năm rồi". (Nguyễn Tạo, "Chúng tôi vượt ngục"). *Tha*: khác, *thực*: ăn.

Tha phương ngộ cố tri Nỗi vui mừng khôn xiết kể của người ở xa quê lại gặp được người bạn thân thiết từ xưa. *Tha*: khác, *ngộ*: gặp, *cố*: cũ, *tri*: tri kỉ, *cố tri*: bạn thân thiết từ xưa.

Thả hổ về rừng x. **phóng hổ qui sơn**

Thái bình an lạc (Sống) yên ổn, bình yên và vui sướng, không có loạn lạc, chiến tranh. *An*: yên, *lạc*: vui vẻ.

Thái nhi bất kiêu Người quân tử thể hiện ở mức thái quá mà vẫn không kiêu căng. *Thái*: quá, thái quá, *nhi*: mà, *bất*: không, *kiêu*: kiêu ngạo.

Thái sơn áp noãn Quá chênh lệch, ở thế yếu hơn hẳn, luôn có nguy cơ bị đè bẹp, tiêu diệt, ví như quả trứng bị núi Thái Sơn đè lên. *Sơn*: núi, *thái sơn*: ngọn núi lớn ở tỉnh Sơn Đông (Trung Quốc), *áp*: đè, *noãn*: trứng.

Thái sơn hồng mao x. **trọng vu thái sơn, khinh vu hồng mao**

Tham danh trục lợi Tham danh vị, lợi lộc, lo mưu cầu danh lợi. "Một ngày bảy trăm triệu con người trên thế giới, trừ ra một thiểu số lo lục tục tham danh trục lợi, thì không đếm xỉa gì, chứ còn ra, thảy thảy đều nghe tin đau đớn kia đều thở dài một tiếng, tỏ ra vô cùng cảm mến, tiếc thương". (Hải Triều, "Về văn hóa nghệ thuật"). *Trục*: đuổi theo.

Tham phu tuẫn tài Người tham lam thì chết vì tiền của. *Phu*: người (đàn ông), *tham phu*: người tham lam, *tuẫn*: chết, *tài*: của cải, vật chất.

Tham ô lãng phí Lấy tài sản tập thể làm của riêng hoặc chi dùng bừa bãi, thiếu tính toán hợp lí, tiết kiệm tài sản chung. *Ô*: dơ bẩn, *tham ô*: lấy, ăn cắp của công nhờ dựa vào chức quyền, *lãng*: sóng; phóng túng, *phí*: chi tiêu, *lãng phí*: làm tốn kém, hao tổn một cách vô ích.

Tham quan lại nhũng Bọn quan lại tham nhũng, hạch sách, bòn rút của dân để làm giàu cho mình. "Người thanh niên có chí khí, có hoài bão về quê nhà không khỏi bất bình với những chuyện hào lí áp bức và tham quan lại nhũng, cảm thông với bao nhiêu uất ức âm thầm" (Nhiều tác giả, "Gương chiến đấu của người cộng sản"). *Lại*: quan nhỏ ở văn phòng, *nhũng*: quấy rối, *tham nhũng*: lợi dụng quyền hành để nhũng nhiễu dân lấy của.

Tham quan ô lại Bọn quan lại tham lam, vơ vét, bòn rút, bóc lột của dân. "Đa số truyện cười, truyện tiếu lâm thường đả kích vào hôn quân bạo chúa, vào tham quan ô lại cường hào ác bá". (Đinh Gia Khánh-Chu Xuân Diên, "Văn học dân gian"). *Lại*: quan nhỏ ở văn phòng, *ô*: dơ bẩn, *tham ô*: ăn cắp của công nhờ dựa vào chức quyền.

Tham quyền cố vị Tham chức quyền, cố bám giữ quyền vị cho dù đã già yếu, hoặc kém năng lực. "Thời

cơ bấy giờ là dân thì rời rạc đói khổ, quan trên thì tham quyền cố vị, gió chiều nào che chiều ấy, nếu mình cứ thẳng ruột ngựa thì chẳng ma nào thương mình". (Chu Thiên, "Bóng nước Hồ Gươm"). *Vị*: địa vị, *cố*: giữ chặt.

Tham sinh úy tử Nhút nhát, sợ chết. "Người ta ai không tham sinh úy tử. Mi nói không sợ chết chẳng hóa ra vọng ngôn sao". (Nguyễn Huy Tưởng, "Vũ Như Tô"). *Sinh*: sống, *úy*: sợ, *tử*: chết. Trong tiếng Hán thường dùng *tham sinh phạ tử* (*phạ*: sợ); **tham sống sợ chết**

Tham sống sợ chết x. **tham sinh úy tử**

Tham tài hiếu sắc Hám tiền của, say mê sắc đẹp. *Tài*: tiền, *hiếu*: thích, ham.

Tham tài tham sắc x. **tham tài hiếu sắc**

Tham tiểu thất đại Vì quá tham, muốn chiếm đoạt từ những cái nhỏ mà để thất thiệt cái lớn. *Tiểu*: nhỏ, *thất*: mất, *đại*: lớn. Theo *Lã Thị Xuân Thu*, Đạt Tử nước Tề mang quân đi đánh nhau với nước Yến, ông ta đề nghị Tề Vương khao quân. Tề Vương không chấp thuận. Sau khi giao chiến, nước Tề đại bại, Đạt Tử thì chết, Tề Vương cũng phải trốn chạy ra ngoài. Quân đội nước Yến sau khi tấn công kinh đô nước Tề, tranh nhau vơ vét của cải của Tề Vương. Mọi người thấy thế bèn nói Tề Vương là: *Tham vu tiểu lợi dĩ thất đại lợi giả dã* "Người tham cái lợi nhỏ mà để mất cả lợi lớn".

Thám nang thủ vật Quá dễ dàng, không có gì khó khăn phức tạp, làm dễ và nhanh gọn, ví như đưa tay vào túi lấy vật ra. *Thám*: thò, *nang*: túi, *thủ*: lấy.

Thanh mai trúc mã Bạn bè thân thiết từ thuở thơ ấu, thường nói về hai người khác giới. *Thanh*: xanh, *Thanh mai*: quả mơ xanh, *mã*: ngựa, *trúc mã*: chỉ trẻ em lấy cây trúc uốn cong làm ngựa để cưỡi lên.

Thanh phong minh nguyệt Tiết trời đẹp, có trăng sáng, gió mát, cũng ví cảnh sống thanh bình, yên vui. *Thanh*: trong, *phong*: gió, *minh*: sáng, *nguyệt*: trăng. Trong *Nam sử* có câu: *Nhập ngô thất giả, đán hữu thanh phong, đối ngô ẩm giả duy dương minh nguyệt* "Vào phòng cùng ta chỉ có gió mát, cùng uống với ta chỉ có trăng sáng".

Thanh tâm quả dục Lòng thanh thản, tâm hồn trong trắng. *Thanh*: trong, trong sạch, *tâm*: lòng, *quả*: ít, *dục*: ham muốn, dục vọng.

Thanh thiên bạch nhật 1. Ban ngày, lúc trời sáng rõ. "Ông cứ thúc ép chúng tôi từ mờ đất để bây giờ thanh thiên bạch nhật rồi đã thấy ai vào". (Nguyễn Thị Ngọc Tú, "Đất làng"). 2. Giữa ban ngày, ban mặt, nhiều người chứng kiến "Này khéo không vạ miệng đấy, tai vách mạch rừng huống chi là ở đây giữa thanh thiên bạch nhật đông người qua lại, cháu nó còn trẻ dại có hiểu được ý đại huynh đâu". (Chu Thiên, "Bóng nước Hồ Gươm"). *Thanh*: xanh, *thiên*: trời, ngày, *bạch*: trắng, *nhật*: mặt trời, ngày.

Thanh tích bất hảo Mang tiếng xấu, không còn được quí trọng tin cậy nữa. *Thanh*: trong, trong sạch,

tích: vốn chỉ sự trong sạch của người làm quan, *bất*: không, *hảo*: tốt.

Thanh ứng khí cầu Phải phù hợp, phải cùng một ý chí mới tìm gặp và cùng nhau thực hiện chí lớn, ví như âm thanh giống nhau, cùng cung bậc thì mới cùng vang, hỗ trợ cho nhau, cộng hưởng với nhau hoặc mùi vị giống nhau, hợp nhau thì mới cùng lan tỏa được. *Thanh*: âm thanh, *ứng*: hòa vào, cộng hưởng, *khí*: có hai cách hiểu có thể là khí nhạc, có thể là khí vị (mùi vị), *cầu*: tìm đến. Xem thêm **đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu**

Thanh xuất ư lam Học trò được thầy dạy nhưng cuối cùng giỏi giang, tài ba hơn thầy, ví như màu xanh do màu lam hòa ra nhưng lại đẹp hơn màu lam. *Thanh*: xanh, *xuất*: ra, *ư*: ở, tại, *lam*: màu lam.

Thành đồng vách sắt x.**đồng tường thiết bích**

Thành hạ chi minh Do yếu thế, kém tài hơn mà khuất phục, chấp nhận sự thất thiệt. Do tích: Thời Xuân thu, nước Sở muốn chiếm Giảo quốc, bèn phái lính đóng giả người đốn củi trái phép vào trong rừng của Giảo quốc. Quân Giảo mê mải truy lùng người đốn củi nên bị quân Sở phục kích tiêu diệt nhiều và chiếm mất thành. Giảo quốc thua trận chấp nhận lời thề dưới thành, chịu qui phục nước Sở. *Hạ*: dưới, *thành hạ*: dưới thành, *minh*: lời thề, *chi*: từ nối giữa *minh* với thành phần phụ nghĩa là *thành hạ*.

Thánh mô hiền phạm Gương sáng, chuẩn mực của các bậc thánh hiền.

Thảo gian nhân mệnh (Bọn phong kiến) coi sinh mạng của dân lành rẻ rúng, ví như là cỏ rác, muốn cắt phạt lúc nào, bao nhiêu cũng được. *Thảo*: cỏ, *gian*: tên một loại cỏ, *nhân*: người, *mệnh*: tính mạng, số mệnh.

Thảo mộc giai binh Sợ bóng sợ gió, vì đã bị một lần nên hễ thấy động là hoảng hốt. Theo *Tấn thư*, Công nguyên 383, Phù Kiên dẫn quân Đông Tấn bày binh bố trận chỉnh tề, uy nghi: *Vọng bát công sơn thượng, thảo mộc giai loại, nhân hình* "Nhìn lên núi Bát Công, cây cỏ đều giống hình người". Sau này bị thua trận, rút quân tháo chạy. Đêm tối, cứ nhìn thấy cây cỏ, thần hồn nát thần tính lại cứ tưởng là quân Tấn đang bao vây, rượt đuổi theo.

Thăng quan tiến chức Được cất nhắc lên chức vị cao hơn, tiến nhanh trên con đường công danh sự nghiệp. "Bọn quan lại sở tại nhân cơ hội này ra sức tâng công để mong thăng quan tiến chức". (Tạp chí Nghiên cứu văn học, số 1.1962). *Thăng*: lên, đưa lên.

Thăng thiên độn thổ Có tài ẩn hiện, biến hóa khôn lường, ví như chạy lên trời, lẩn trốn dưới đất. *Thăng*: lên, *thiên*: trời, *độn*: chui (xuống), *thổ*: đất.

Thặng phạn tàn canh x.**tàn canh thặng phạn**

Thâm căn cố đế Ăn sâu, bền chắc, khó lòng thay đổi, cải tạo, ví như cây có gốc rễ ăn sâu xuống đất rất vững chắc, khó mà đổ được. "Hội cũng muốn nói nhiều để trả lời để cái lại những lí lẽ kia... Nhưng cái tính rụt rè, hay ngại ngùng đã thâm

căn cố đế trong người Hội vẫn còn ghìm lại". (Nguyễn Đình Thi, "Vỡ bờ"). *Thâm*: sâu, *căn*: rễ, *cố*: bền, *đế*: cuống của hoa, quả. Trong *Lão Tử* có câu: *Hữu quốc chi mẫu, khả dĩ trường cửu, thi vị thâm căn cố đế, trường sinh cửu thi chi đạo* "Nước có mẹ có thể trường cửu, đạo lí thì thâm căn cố đế, sống mãi không bao giờ già".

Thâm câu cao lũy Bố trí, phòng bị nghiêm ngặt, cẩn mật và chắc chắn, ví như việc bố trí hàng rào cao, hào sâu xung quanh thành lũy. *Thâm*: sâu, *câu*: hào, *thâm câu*: hào sâu, *lũy*: thành lũy, *cao lũy*: thành lũy đắp cao.

Thâm nghiêm cùng cốc Ở nơi hang động, rừng núi, thường hiểm trở, gợi vẻ uy nghiêm. "Giữa rừng núi thâm nghiêm cùng cốc, ánh điện bừng lên rực rỡ". (Báo Nhân dân 28.10.1977). *Thâm*: sâu, *nghiêm*: uy nghiêm, *cùng*: hết, tận, *cốc*: hang sâu.

Thâm sơn cùng cốc Ở sâu hút trong rừng núi, nơi xa xôi hoang vắng. "Đã đến chốn thâm sơn cùng cốc này thì làm ăn với nhau, ta thông cảm, ta nhân nhượng nhau tí chút phải không chị". (Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 2.1978). *Thâm*: sâu, *sơn*: núi, *cùng*: hết, tận, *cốc*: hang.

Thâm tàng nhược hư Giữ kín, bưng bít thật kĩ, không cho ai biết, ví như sự việc không có trong thực tế. *Thâm*: sâu, *tàng*: ẩn, giấu, *nhược*: như, *hư*: không có thật. Trong *Sử kí* có câu: *Lương cổ thâm tàng nhược hư* "Nhà buôn lương thực giấu kín như là không làm việc đó". Trong tiếng Hán hiện đại còn dùng để chỉ những người học rộng tài cao không bao giờ ra vẻ ta đây trước mặt mọi người.

Thân bằng cố hữu Những người thân thuộc, bạn bè gần gũi với nhau. "Ngoài số thân bằng cố hữu đến thăm hỏi cô Mịch bị nạn đến trước, lại có cả lí dịch trong làng đến thúc giục ông đồ thảo đơn kiện lên trình quan". (Vũ Trọng Phụng, "Giông tố"). *Bằng*: bạn, *thân bằng*: bạn bè thân thiết, *cố*: vững bền, *hữu*: bạn, *cố hữu*: bạn bè lâu năm.

Thân cô thế cô Đơn độc, trơ trọi một mình, không có chỗ dựa vững chắc, không có nơi nương tựa, cậy nhờ. "Bang Khôi kéo quân vào đây thân cô thế cô, nhưng nó có gần trăm cây súng". (Mạc Phi, "Rừng động"). *Cô*: (con) mồ côi cha; đơn chiếc.

Thân độc kì thân Quá cẩn thận ngay cả khi chỉ có một mình cũng phải cẩn thận, phải cảnh giác. *Thân*: bản thân, *độc*: một, *kì*: của nó.

Thân lão tâm bất lão Người già nhưng tâm hồn vẫn trẻ trung. *Thân*: cơ thể, người, *lão*: già, *tâm*: lòng, *bất*: không.

Thân như thủ túc 1. Anh em thương yêu, gắn bó với nhau như chân với tay. 2. Có tình cảm thân thiết, gắn bó với nhau như chân với tay. *Thủ*: tay, *túc*: chân.

Thân sinh ư khuất Phải vất vả, khổ luyện mới thành đạt, hiển vinh, ví như muốn có cái duỗi chân thoải mái, phải có cái co chân gò bó, mệt nhọc. *Thân*: duỗi ra, *thân sinh*: duỗi dài ra, *ư*: ở, *khuất*: gập lại.

Thần chung mộ cổ Làm cho tỉnh

ngộ, hiểu ra, ví như tiếng chuông trống chùa, nhà thờ vào buổi sáng sớm và buổi chiều tà, nhắc nhở con chiên, phật tử lòng mộ đạo hoặc báo thời gian cho mọi người biết. *Thần*: sáng sớm, *chung*: chuông, *mộ*: chiều tà (chập tối), *cổ*: trống.

Thần hôn định tỉnh x. **hôn định thần tỉnh**

Thần kinh quỉ khốc x. **quỉ khốc thần kinh**

Thần thông biến hóa Tài giỏi, ứng đối xử lí linh hoạt trong mọi tình huống, ví như phép biến hóa khôn lường của thần thánh. "Trần Dưỡng người con của Quảng Nam đã thần thông biến hóa làm cho kẻ địch nhiều phen kinh hồn bạt vía": (Hữu Phú, "Miền Nam trong lòng Bác"). *Thần thông*: vốn chỉ người tu hành đắc đạo của các giáo phái thổ Ấn Độ cổ đại, có sẵn mọi phép thần, tài nghệ; dùng để chỉ người có tài năng.

Thần thông quảng đại x. **thần thông biến hóa** (*quảng*: rộng, *đại*: to, *quảng đại*: rộng lớn).

Thần từ phật tự Nơi thờ thần Phật nói chung. *Từ, tự*: miếu, đền.

Thần vong xỉ hàn Có quan hệ gần gũi, liên hệ chặt chẽ, liên đới với nhau, ví như quan hệ giữa môi và răng, môi mà hỏng thì răng sẽ bị lạnh. Nguyên văn: *môi hỏng răng lạnh*. Trong tiếng Việt dùng *môi hở răng lạnh*.

Thập di bổ khuyết Việc làm chẳng có ích lợi, hiệu quả gì, ví như đem cái thiếu sót chắp vào thiếu khuyết vậy. *Thập*: thu thập, lượm lặt, *di*: sót lại, *khuyết*: thiếu.

Thập loại chúng sinh Mười loại linh hồn người chết. "Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người". (Nguyễn Du, "Thơ chữ Hán"). *Thập*: mười, *chúng*: số đông, *chúng sinh*: tất cả những gì gọi là sự sống nói chung.

Thập mục sở thị Rõ ràng, hiển nhiên, ai cũng thấy, không thể chối cãi được. Nguyên đây là một vế của câu: *Thập mục sở thị, thập thủ sở chỉ* "Mười mắt đều thấy, mười tay đều chỉ". *Thập*: mười, *mục*: mắt, *sở*: mà, *thị*: thấy.

Thập niên đăng hỏa Công lao học hành suốt nhiều năm. *Thập*: mười, *niên*: năm, *đăng*: đèn, *hỏa*: lửa.

Thập niên thụ mộc x. **thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân**

Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân Phải biết lo xa, tính chuyện lâu dài cho mai sau, ví như vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải chăm lo cho con người, chú trọng bồi dưỡng nhân tài. *Thập*: mười, *niên*: năm, *thụ*: trồng, *mộc*: cây, *bách*: trăm, *nhân*: người. Sách *Quản tử quyền tu* có câu: *Nhất niên chi kế, mạc như thụ cốc, thập niên chi kế, mạc như thụ mộc, chung thân chi kế, mạc như thụ nhân* "Kế một năm chi bằng gieo hạt, kế mười năm chi bằng trồng cây, kế cả cuộc đời chi bằng trồng người".

Thập tử nhất sinh Ở tình trạng ốm nặng hoặc bị thương tích nặng đến mức ít hi vọng sống được. "Cái mộng viễn du vẫn chưa thành thì một trận ốm thập tử nhất sinh đã đem y về trả cho đất chôn rau cắt rốn". (Nam Cao, "Sống mòn"). *Thập*: mười, *tử*: chết, *nhất*: một, *sinh*: sống; **một sống mười chết**. Nguyên văn: *mười phần chết một phần sống*. Trong

tiếng Hán có hai thành ngữ: 1/ *cửu tử nhất sinh* "chín phần chết một phần sống" và 2/ *thập sinh cửu tử* "mười phần sống, chín phần chết" (ví trải qua tình trạng hết sức nguy hiểm).

Thất chi hào li, sai chi thiên lí x.sai chi hào li mậu dĩ thiên lí

Thất điên bát đảo Ở vào tình trạng hỗn loạn, lao đao, khốn đốn, nguy kịch. "Chúng nó đã thấy cả xe tăng, bộ binh Nhật còn bị đồng bào mình đồn cho thất điên bát đảo! Chưa chắc chúng nó dám mò đến chỗ hẹn". (Nguyễn Đình Thi, "Vỡ bờ"). *Thất*: bảy, *bát*: tám, *điên*: đổ xuống, *đảo*: lật ngược, lộn ngược.

Thất nhân ác đức Ác độc, tàn nhẫn, không còn tình người. "Đem cái đau khổ của mình gán cho người khác là hèn, là thất nhân ác đức lắm, ông ạ". (Nguyễn Đức Thuận, "Bất khuất"). *Thất*: mất, *nhân*: lòng thương người.

Thất nhân thất đức Độc ác, tàn nhẫn, mất hết nhân đức, tình người. *Thất*: mất, *nhân*: lòng thương người, *đức*: đạo lí làm người, *nhân đức*: có lòng thương người.

Thất phu thất phụ Thuộc vào loại người hèn mọn, đáng khinh rẻ, theo cách nhìn của kẻ quyền quí trước đây. *Thất*: mất, *phu*: đàn ông, *phụ*: đàn bà.

Thất thổ li hương Sống phiêu bạt, nay đây mai đó, không quê hương bản quán. *Thất*: mất, *thổ*: đất, *li*: lìa, tách ra, *hương*: quê hương.

Thê lương mẫu quán Quê ngoại, họ hàng bên ngoại. *Thê*: vợ, *mẫu*: mẹ, *hương, quán*: quê.

Thê phong khổ vũ 1. Mưa quá nhiều, gây cảm giác buồn não thảm sầu. 2. Lâm vào cảnh bi thảm thê lương. *Thê*: lạnh lẽo, *phong*: gió, *vũ*: mưa. Trong *Tả truyện* có câu: *Xuân vô thê phong, thu vô khổ vũ* "Mùa xuân không có gió lạnh, mùa thu không có mưa nhiều".

Thê sơn hàng hải Trải qua bao gian truân vất vả, phải trèo non vượt biển đi khắp mọi phương, mọi nẻo. *Thê*: cái thang; trèo, *sơn*: núi, *hàng*: vượt (biển), *hải*: biển.

Thê tróc tử phọc Bị ràng buộc, bìu ríu chuyện gia đình, vợ, con. *Thê*: vợ, *tróc*: bắt lấy, *tử*: con, *phọc*: buộc lại.

Thề non hẹn biển x.sơn minh hải thệ

Thế cố nhân tình Sự đời và tình người, cách ứng xử giữa con người với nhau. *Thế*: đời, *cố*: sự kiện, *thế cố*: những biến cố trong cuộc đời, *nhân*: người, *nhân tình*: tình người.

Thế cùng lực kiệt x. thế cùng lực tận

Thế cùng lực tận Ở vào tình trạng thất thế, hết khả năng chống đỡ với đối phương. "Bọn cướp nước và bán nước đã bị trừng phạt, đang sa vào cảnh thế cùng lực tận". (Báo Quân đội nhân dân 23.4.1975). *Cùng*: cuối, *tận*: hết.

Thế đạo nhân tâm Nguyên tắc về đạo đức, nhân phẩm mà con người phải có bổn phận gìn giữ và tuân thủ. "Với Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu nêu cao ngọn cờ đạo đức nhằm mục đích cứu vãn lấy thế đạo nhân tâm". (Đặng Thai Mai, "Trên đường học tập và nghiên cứu"). *Thế*: đời,

đạo: đạo lí, *nhân*: người, *tâm*: lòng.

Thế gia tử đệ Con cái, học trò những nhà có quyền thế. *Thế*: quyền thế, thế lực, *gia*: nhà, *tử*: con, *đệ*: em.

Thế gia vọng tộc Nhà quyền thế, dòng dõi, họ hàng danh giá. *Thế*: thế lực, quyền thế, *gia*: nhà, *vọng*: nhìn, ngưỡng vọng, *tộc*: họ, dòng họ.

Thế giới đại đồng Toàn nhân loại thống nhất, đoàn kết nhau trong một ngôi nhà chung là quả đất. *Đại*: lớn, *đồng*: cùng, *đại đồng*: (xã hội) con người bình đẳng với nhau, không có giai cấp, dân tộc...

Thế ngoại đào nguyên Nơi tách biệt với thế sự, ở đó dân sống yên lành, hạnh phúc. Nguyên đây là ý tứ rút ra từ tác phẩm văn học của Đào Tiềm mô tả một hòn đảo tách biệt với xã hội đương thời, nơi đó có đầy hoa thơm cỏ lạ, con người sống yên vui hạnh phúc. *Thế*: đời, cuộc đời, *ngoại*: ngoài, *nguyên*: nguồn.

Thế như chẻ tre x. **thế như phá trúc**

Thế như phá trúc Thế mạnh thuận lợi, áp đảo tạo nên chiến thắng liên tiếp, ví như việc chẻ tre, chỉ khó vài đốt đầu, sau đó có thể thuận dao thẳng một đường. Trong *Tấn thư* có ghi: *Kim binh uy dĩ chấn, tỉ như phá trúc, số tiết chi hậu, giai nghênh nhận nhi giải* "Ngày nay thế quân đã dậy, ví như chẻ tre, sau khi đã chẻ qua một vài đốt, thì đoạn sau cứ thuận lưỡi dao mà đưa làm cho vỡ toác ra". *Phá*: chẻ, *trúc*: tre; **thế như chẻ tre**. Trong tiếng Hán hiện đại, thành ngữ vốn được dùng để chỉ công việc trôi chảy, thuận lợi, không có gì gây trở ngại.

Thế phiệt trâm anh Thuộc dòng dõi quí tộc, quyền quí, có thế lực, địa vị cao trong xã hội. "Sách mới. Tình lụy của Băng Tâm, do một nữ thế phiệt trâm anh, chẳng những văn viết đặc sắc, chuyện lại bi ai". (Nguyễn Đình Thi, "Vỡ bờ"). *Thế*: đời, *phiệt*: ghi công trạng, *trâm*: cái cài tóc, *anh*: dải mũ.

Thế sự như kì Việc đời như cuộc cờ, thua được là chuyện thường tình, không có gì đáng phải bàn luận, đáng để tâm. *Thế*: đời, *sự*: việc, *thế sự*: việc đời, *kì*: cờ (để chơi).

Thế sự thăng trầm Việc đời, sự đời lúc lên, lúc xuống, lúc thịnh, lúc suy, không phải lúc nào cũng như nhau. *Thế*: đời, *sự*: việc, *thăng*: lên, *trầm*: chìm xuống.

Thế thái nhân tình x. **nhân tình thế thái**

Thế thái viêm lương Thói đời nóng lạnh, thay đổi chóng vánh theo sự thịnh suy, theo thời cuộc, nghĩ mà ngán ngẩm. *Thế*: đời, *thái*: tình trạng, *viêm*: hơi nóng bốc lên, *lương*: lạnh.

Thế thượng phong ba Có nhiều sự biến động lớn, nhiều gian nan, vất vả trên đời. *Thế*: đời, *thượng*: trên, *thế thượng*: trên đời, *phong*: gió, *ba*: sóng.

Thệ hải minh sơn x. **sơn minh hải thệ**

Thi nhân mặc khách x. **mặc khách tao nhân** (*thi*: thơ, *nhân*: người, *thi nhân*: nhà thơ).

Thi trung hữu họa Một bài thơ hay, lúc đọc lên, lúc thưởng thức dường như đứng trước bức tranh sinh

động, thơ mộng. *Thi*: thơ, *trung*: trong, *hữu*: có, *họa*: vẽ (miêu tả cảnh vật).

Thi vị tố xan Bất tài, vô tích sự nhưng chiếm vị trí cao, hưởng nhiều lợi lộc. *Thi*: thi thể, xác chết, *vị*: chỗ (ngồi), *tố*: không, *xan*: ăn. Nguyên văn: *Ngồi như xác chết mà lại được hưởng (ăn) không.*

Thị nữ cung tần Những cô gái đẹp bị đưa vào cung điện để hầu hạ, phục dịch vua chúa. *Thị*: theo hầu, *thị nữ*: người con gái hầu, *cung*: cung vua, nơi vua ở, *tần*: vợ của vua, *cung tần*: vợ lẽ của vua, dưới bậc cung phi.

Thị tử như qui Dũng cảm, không ngại nguy hiểm, không sợ hi sinh, ví như người thản nhiên trước cái chết, xem chết như chuyến trở về với cát bụi, với đất, nơi chôn nhau của mình. *Thị*: xem, *tử*: chết, *qui*: trở về.

Thiên bất dung gian Trời không dung thứ cho kẻ gian tham. *Thiên*: trời, *bất*: không, *dung*: tha thứ, khoan hồng.

Thiên biến vạn hóa Biến hóa, thay đổi nhiều, khó lường trước, đoán định trước được. "Toàn bộ tác phẩm của Tản Đà do Nhà xuất bản Hương Sơn cung cấp sẽ giống như một con xúc xắc lúc hiện mặt này, lúc hiện mặt khác, thiên biến vạn hóa." (Tạp chí Văn học, số 3.1966). *Thiên*: nghìn.

Thiên binh thiên tướng Thuộc hạng người ba hoa, khoác lác, không đáng tin cậy. "Thực ra chúng mình có điều kiện hơn các khu bạn. Người đông hơn, địa hình địa vật cho phép, chứ bên trong thì các cậu nhà mình cũng khối đứa thiên binh thiên tướng." (Nguyễn Huy Tưởng, "Sống mãi với Thủ đô"). *Thiên*: trời, *binh*: quân lính, quân đội.

Thiên binh vạn mã Đội quân đông đảo, hùng mạnh. "Quân giặc tối tăm mặt mũi, chỉ nghe thấy tiếng núi lở ầm ầm, tiếng reo hò của thiên binh vạn mã." (Nguyễn Huy Tưởng, "Truyện viết cho thiếu nhi"). *Thiên*: nghìn, *binh*: quân lính, *mã*: ngựa.

Thiên cao địa hậu Không thể kêu cứu cho nỗi oan khuất của mình, chỉ còn trời, đất là thấu hiểu, nhưng trời thì cao, đất thì dày kêu sao cho đặng. *Thiên*: trời, *địa*: đất, *hậu*: dày; **trời cao đất dày**

Thiên chung vạn tứ Thuộc hạng giàu sang, quyền quí trong xã hội cũ. *Thiên*: nghìn, *thiên chung*: nghìn hộc thóc trả lương cho một tháng, *vạn tứ*: vạn cỗ xe tứ mã (4 ngựa kéo).

Thiên địa chứng minh Đúng sự thật, có trời đất chứng giám, minh xác cho. *Thiên*: trời, *địa*: đất, *chứng*: bằng cớ, *minh*: rõ, *chứng minh*: làm rõ bằng chứng cớ.

Thiên điều vạn tư Đa dạng, phong phú, nhiều ngõ ngách, khía cạnh khác nhau, khó lòng mà giảng giải tường tận, hết mọi ý sâu rộng, trong một thời gian chóng vánh. *Thiên*: nghìn, *tư*: suy nghĩ.

Thiên hạ vô nan sự (chỉ phạ hữu tâm nhân) Chỉ cần có quyết tâm thì việc dù khó khăn đến đâu cũng có thể làm được. *Thiên*: trời, *hạ*: dưới, *thiên hạ*: trên đời, *vô*: không có, không, *nan*: khó, *sự*: việc, *phạ*: sợ, *hữu*: có, *tâm*: lòng, *nhân*: người. Nguyên văn là: *trên đời không có việc gì khó, chỉ sợ có lòng người (hay*

không). Trong tiếng Hán còn có câu: *Thế thượng vô nan sự, chỉ phạ hữu tâm nhân* (*thế*: đời, *thế thượng*: trên đời).

Thiên hình vạn trạng Nhiều hình vẻ, đa dạng phong phú. "Chủ nghĩa cá nhân đẻ ra nhiều cái xấu, thiên hình vạn trạng." (Hồ Chí Minh, "Tuyển tập"). *Thiên*: nghìn.

Thiên hô bát sát Ba hoa, huênh hoang, không đúng với thực tế. "Cái nhà bác phó tội nghiệp ấy, đi làm thì thiên hô bát sát, một tấc đến giời. Về nhà trước mặt vợ cứ len lét như rắn mồng năm" (Kim Lân, "Con chó xấu xí").

Thiên hôn địa ám Tình trạng tối tăm, mờ mịt, đầy rắc rối, phức tạp, khó tìm phương hướng, khó lòng tháo gỡ, giải quyết. *Thiên*: trời, *địa*: đất, *hôn, ám*: tối.

Thiên hương quốc sắc x. **quốc sắc thiên hương**

Thiên kim nhất tiếu x. **nhất tiếu thiên kim**

Thiên kim tiểu thư Người con gái tài sắc, đáng giá nghìn vàng. *Thiên*: nghìn, *kim*: vàng, *tiểu*: bé, *thư*: người con gái, *tiểu thư*: con gái nhà quyền quí trong xã hội cũ.

Thiên kim địa nghĩa Có tính bất di bất dịch, hoặc cứng nhắc trong các hoạt động tinh thần như tư tưởng, tình cảm, phong tục, tập quán. "Nhiều tác giả không chịu động não, còn lười biếng trong công việc tìm kiếm tư tưởng sáng tác, chấp nhận hoặc bằng lòng với các điều thiên kinh địa nghĩa chung chung, thậm chí viết mà chẳng để làm gì". (Báo Nhân dân 27.4.1980). *Thiên*: trời, *kinh*: đạo thường, là khuôn phép không thể thay đổi được, *địa*: đất, *nghĩa*: đạo phải, là qui tắc bất biến. Trong *Tả truyện* có câu: *Thiên chi kinh dã, địa chi nghĩa dã* "Kinh (là) của trời, nghĩa (là) của đất".

Thiên kinh vạn quyển Đọc nhiều sách, hiểu biết sâu rộng, uyên bác. *Thiên*: trời, *kinh*: đạo thường, là khuôn phép không thể thay đổi được.

Thiên la địa võng Vòng vây bủa kín từ tất cả các phía, không có lối ra, không có đường thoát. "Các đường trong xã Đức Tân trở thành cạm bẫy thiên la địa võng" (Nhiều tác giả, "Sài Gòn rực lửa"). *Thiên*: trời, *địa*: đất, *la, võng*: lưới.

Thiên lự nhất đắc Cố gắng suy nghĩ, đào sâu suy nghĩ nhất định sẽ phát kiến, tìm ra cách giải quyết tốt, ví như kẻ ngu độn đến đâu, nhưng suy nghĩ đến một nghìn lần thì nhất định có lần đúng. *Thiên*: nghìn, *lự*: suy nghĩ, *nhất*: một, *đắc*: được.

Thiên ma bách chiết x. **bách chiết thiên ma**

Thiên môn vạn hộ (Nơi) sầm uất, trù phú, dân cư đông đúc, nhà cửa san sát bên nhau. *Thiên*: nghìn, *môn*: cửa, nhà, *hộ*: nhà, đơn vị để quản lí dân số.

Thiên nhai hải giác Ở nơi xa xăm hoặc đi khắp nơi, tận cùng trời đất, ở mọi góc biển, chân trời. *Thiên*: trời, *nhai*: tận cùng, *hải*: biển, *giác*: góc; **góc bể chân trời; chân trời góc bể.**

Thiên niên bất dịch Bền vững muôn đời, không bao giờ thay đổi. *Thiên*: nghìn, *niên*: năm, *bất*: không.

Thiên niên bất hủ Giữ nguyên giá

trị mãi mãi, vĩnh viễn. *Thiên*: nghìn, *niên*: năm, *bất*: không, *hủ*: nát.

Thiên niên vạn đại Tồn tại mãi mãi, vĩnh viễn. "Trông cái váy người ta tưởng như nó bền đến thiên niên vạn đại" (Nam Cao, "Truyện ngắn"). *Thiên*: nghìn, *niên*: năm, *đại*: đời.

Thiên phiên địa phúc Có biến lớn, tai họa, loạn lạc xảy ra, ví như tình trạng trời lật, đất đổ. *Thiên*: trời, *phiên*: lật, *địa*: đất, *phúc*: lật úp lại.

Thiên phú nhân quyền Quyền của con người là do trời phú, ai cũng có quyền được hưởng. *Thiên*: trời, *phú*: ban cho, *nhân*: người, *nhân quyền*: quyền của con người.

Thiên phương bách kế Nhiều mưu kế, phương sách, bài bản. "Và vì lịch sử lên án nó rồi cho nên nó càng tìm đủ thiên phương bách kế đặng xuyên tạc thực tế, xuyên tạc tư tưởng, vứt bụi vào mũi nhân dân." (Trần Văn Giàu, "Vũ trụ quan"). *Thiên*: nghìn, *bách*: trăm, *phương, kế*: mưu kế.

Thiên quân nhất phát x. **nhất phát thiên quân**

Thiên sơn vạn thủy Xa xôi, cách trở, phải vượt qua nhiều núi, nhiều sông. "Bá Ngọc Xương tự bỏ nhà, ra đi thiên sơn vạn thủy quyết tìm gặp La Côn." (Nguyên Hồng, "Một tuổi thơ văn"). *Thiên*: nghìn, *sơn*: núi, *thủy*: nước, sông suối. Trong *Tống cách xử sĩ* có câu: *Vạn thủy thiên sơn lộ, cô chu cố nguyệt trịnh* "Trên con đường nghìn núi vạn sông chiếc thuyền lẻ loi hành trình suốt mấy tháng".

Thiên tác chi hợp Nhân duyên do trời gây dựng, tạo nên. *Thiên*: trời, *tác*: làm, *chi*: của.

Thiên tai địch họa Tai nạn do thiên nhiên và giặc giã gây nên. "Trong những năm kháng chiến, nhân dân ta đã cố gắng thi đua tăng gia sản xuất, nhờ vậy mặc dầu có thiên tai địch họa, chúng ta đã khỏi thiếu thốn." (Hồ Chí Minh, "Tuyển tập"). *Thiên*: trời.

Thiên tài quốc sắc x. **quốc sắc thiên tài.**

Thiên tải giai kì Dịp tốt, thời cơ hiếm có, ví như ngàn năm mới có một dịp tốt đến như vậy. *Thiên*: nghìn, *tải*: năm, *giai*: đẹp, *kì*: thời dịp.

Thiên tải nhất thì Dịp may hiếm có, ví như trường hợp nghìn năm mới có cơ hội một lần. "Chữ nhân duyên thiên tải nhất thì, Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo." (Ca dao). *Thiên*: nghìn, *tải*: năm, *nhất*: một, *thì*: thời dịp. Trong *Văn trung tử* có câu: *Thiên tải nhất thì, bất khả thất dã* "Nghìn năm mới có cơ hội một lần, không được để mất".

Thiên tân vạn khổ Chịu đựng nhiều nỗi đắng cay tủi nhục. *Thiên*: nghìn, *tân*: cay, *khổ*: đắng. Nguyên văn: *nghìn cay vạn đắng*. Trong tiếng Việt thường dùng *trăm đắng ngàn cay; trăm cay ngàn đắng*.

Thiên thu vạn cổ Thời gian trải qua rất lâu. *Thiên*: nghìn, *thu*: mùa thu, năm, *vạn cổ*: muôn thuở.

Thiên thu thiên nhãn 1. Uy quyền tối cao, sự tinh tường vô cùng của thần linh, theo mê tín. 2. Tài ba giỏi giang. *Thiên*: nghìn, *thủ*: tay, *nhãn*: mắt; **trăm tay ngàn mắt**

Thiên thượng thiên hạ Đứng giữa trời đất. *Thiên*: trời, *thượng*: trên, *hạ*: dưới.

Thiên tru địa diệt 1. Thuộc hạng người độc ác, đáng bị trời đất trừng phạt. 2. Bị trời đất trừng phạt, tiêu diệt do có nhiều tội ác, sống thiếu nhân đức. *Thiên*: trời, *tru*: giết; *địa*: đất; **trời tru đất diệt**

Thiên tứ vạn chung x. **thiên chung vạn tứ**

Thiên võng nan đào Kẻ làm điều ác, dù có cố tình trốn đến đâu cũng không thoát khỏi sự trừng phạt, không trốn khỏi được lưới trời. *Thiên*: trời, *võng*: lưới, *nan*: khó, *đào*: trốn; **lưới trời khôn thoát.**

Thiên vô nhị nhật Phải thống nhất về một mối, nhà chỉ nên có một người làm chủ, nước có một vua (thì nhà mới yên, nước mới mạnh), ví như trên trời chỉ có một mặt trời. *Thiên*: trời, *vô*: không có, không, *nhị*: hai, *nhật*: mặt trời. Trong *Lễ Kí* có câu: *Thiên vô nhị nhật, thổ vô nhị vương* "Trời không có hai mặt trời, đất không có hai vua".

Thiện giả thiện báo Làm điều thiện được điều lành báo đáp; trái với *ác giả ác báo*. *Giả*: người, việc.

Thiện hành vô tích Hành động tinh xảo, quỉ quyệt, không để lại vết tích gì, ví như người khéo đi, không để lại dấu chân. *Hành*: đi, *thiện hành*: đi một cách khéo léo, *vô*: không có, không, *tích*: vết, dấu.

Thiện nam tín nữ Các tín đồ của đạo Phật nói chung. "Mỗi tháng cứ đến ngày sóc vọng, các thiện nam tín nữ đem hương hoa cùng đồ chay đến chùa làm lễ để cầu nguyện, xin Phật phù hộ độ trì." (Đào Duy Anh, "Việt Nam văn hóa sử cương"). *Thiện nam*: người đàn ông làm điều thiện, *tín nữ*: người đàn bà tin yêu, tôn kính Phật.

Thiết danh mại tước Gian manh, giả quyền, giả danh để làm điều bất chính, ví như kẻ mướn (ăn cắp) danh của kẻ có quyền thế khoác cho mình và lấy phẩm tước của nước bán cho người. *Thiết*: trộm, ăn trộm, *mại*: bán, *tước*: chức, chức tước.

Thiết nghiên ma xuyên Chăm học hành, rèn luyện, dùi mài kinh sử, ví như người xưa năng mài mực đến mức thủng cả nghiên bằng sắt vậy. *Thiết*: sắt, *nghiên*: nghiền, cái dùng để nghiền, *ma*: mài, *xuyên*: xuyên qua, thủng.

Thiết võng thủ ngư Lập mưu, đặt cạm bẫy để hại người, giống như hành động đặt lưới bắt cá. *Thiết*: đặt, lập, *võng*: lưới, *thủ*: nắm, bắt, *ngư*: cá.

Thiệt kiếm thần phong Dùng tài ăn nói để chinh phục, đánh bại kẻ khác, ví như người ăn nói sắc sảo có thể lấy lưỡi làm gươm, lấy môi mép làm giáo. *Thiệt*: lưỡi, *thần*: môi, *phong*: mũi nhọn, giáo, thương. Trong tiếng Hán thường dùng *thiệt kiếm thần thương; thần thương thiệt kiếm.*

Thỉnh quân nhập ung Dùng ngay chước thuật của người để ra chước thuật để trừng trị chính kẻ đó, ví như Chu Hưng, đời Đường, hiến kế cho Lai Tuấn Thần, nung nóng chum rồi bắt kẻ nghi là có mưu phản cho vào đấy để buộc phải cung khai, Chu Tuấn Thần làm y lời, nhưng lại yêu cầu Chu Hưng vào chum đó, sợ quá,

Chu Hưng đã khai hết âm mưu làm phản của mình. *Thỉnh*: mời, *quân*: tướng quân, *nhập*: vào, *ung*: chum.

Thịt nát xương tan x. **phấn thân toái cốt**

Thọ (thụ) chi thường úy Nhận của người thì phải nể sợ người. *Thọ (thụ)*: nhận, *chi*: từ thay thế cho điều nói ở trước, *úy*: sợ.

Thỏa chí tang bồng x. **tang bồng hồ thỉ.**

Thóa diện tự can Có lòng đại lượng, nén hờn giận, không vì tư thù mà làm hại, trù dập người ta, ví như bị nhổ nước miếng vào mặt thì cứ để nó tự khô, không nên lau đi. Nguyên đây là một ý trong lời khuyên của tể tướng Sư Đức đời nhà Đường, đối với người em trước khi nhậm chức thứ sử Đại Châu. *Thóa*: nhổ, *diện*: mặt, *tự*: bản thân, chính mình, *can*: khô.

Thoái tị tam xá Nhượng bộ, chịu lún trước kẻ khác nhằm tránh sự bất hòa, sự mâu thuẫn không cần thiết. *Thoái*: lui, *tị*: tránh, *thoái tị*: lùi, tránh xa, *tam*: ba, *xá*: thời cổ, hành quân ba mươi dặm là một xá, *tam xá*: ba xá. Theo *Tả truyện*: Công tử nước Tấn tháo chạy sang nước Sở, được vua nước Sở tiếp đãi và hỏi nếu như ông được về nước Tấn thì lấy gì để báo đáp lại? Công tử trả lời sau khi trở về nước Tấn, giả sử hai nước Tấn Sở đánh nhau, thì thần xin "thoái vị tam xá" (nhượng bộ, lui chạy chín mươi dặm). Sau này, công tử trở về nước Tấn thật và làm quốc vương. Trong cuộc chiến giữa Sở và Tấn, quả nhiên quân Tấn đã lui chín mươi dặm.

Thô trà đạm phạn Ăn uống đạm bạc, ví như chỉ dùng trà loại kém, ăn cơm nhạt mà thôi. *Thô trà*: trà (chè) thô, *đạm*: nhạt, *phạn*: cơm, *đạm phạn*: cơm nhạt.

Thổ băng ngõa giải x. **ngõa giải thổ băng**

Thổ lộ can trường Nói ra tất cả tâm tình, bộc bạch hết mọi điều thầm kín. *Thổ*: nói ra, *lộ*: rõ, *can*: gan, *trường*: ruột.

Thổ ngọc phún châu Ăn nói tài giỏi, văn hoa, ví như nhả ngọc phun châu vậy. *Thổ*: nhả ra, *phún*: phun ra; **nhả ngọc phun châu**

Thổ ngưu mộc mã Đồ vô dụng, không có tích sự, ích lợi gì, ví như loại trâu nặn bằng đất, ngựa làm bằng gỗ, chỉ xứng là thứ đồ chơi rẻ tiền mà thôi. *Thổ*: đất, *ngưu*: trâu, bò, *mộc*: gỗ, *mã*: ngựa.

Thổ vụ thôn vân Nghiện ngập, vùi đầu trong khói thuốc phiện, nha phiến. *Thổ*: nhả ra, *vụ*: sương, *thôn*: nuốt, *vân*: mây.

Thố tử cẩu phanh Đối xử bất công, tàn bạo với người hết lòng phục vụ và đem lại nhiều lợi ích cho mình, thường nói việc các chủ tướng sau khi thắng giặc, lên ngôi vua thì tìm cách hãm hại, giết chết các công thần, người có công lớn trong kháng chiến, ví như đi săn sau khi bắt được thỏ thì giết chó săn của mình. *Thố*: thỏ, *tử*: chết, *cẩu*: chó, *phanh*: nấu. Trong *Sử kí* có câu: *Phi điểu tận, lương cung tàng, giảo thố tử, tẩu cẩu phanh* "Chim bay hết, cung tốt xếp xó, thỏ gian chết, chó săn đem nấu". Xem thêm *điểu tận cung tàng*.

Thố tử hồ bi Đồng loại phải biết

thông cảm, thương yêu lẫn nhau, ví như các con vật chồn, cáo vẫn biết buồn thương khi thấy thỏ chết. *Thố*: thỏ, *tử*: chết, *hồ*: cáo, *bi*: buồn thương.

Thôi nhân nhập tỉnh Đẩy người đến chỗ chết, ám hại người dã man, ví như hành động đẩy người xuống giếng. Nguyên đây là một vế của câu: *Thôi nhân nhập tỉnh, nhi hạ chi thạch* "Xô người xuống giếng, rồi ném theo hòn đá nữa." *Thôi*: xô, đẩy, *nhân*: người, *nhập*: vào, xuống, *tỉnh*: giếng.

Thôi xao thôi xao Cân nhắc từng câu, từng chữ trong sáng tác văn chương nói riêng hoặc tính toán kĩ lưỡng trước công việc gì nói chung, ví như Giả Đảo, đời Đường, ngồi trên lưng lừa lên kinh đô, vừa đi vừa cân nhắc chữ *thôi* và chữ *xao* để đưa vào câu thơ của mình mà quên tránh đường cho đại thần Hàn Dũ đi, bị bắt vì tội phạm lệ, may nhờ lòng nhân, sự uyên thâm văn thi mà Hàn Dũ đã không trách tội, lại cùng say sưa bàn luận về thi ca với nhau.

Thôn chí dĩ một Chí lớn chưa thành mà đã chết, chẳng khác gì nuốt chí mà chết vậy. *Thôn*: nuốt, *dĩ*: lấy, *một*: mất, hết, chết.

Thôn thanh nhẫn khí x. **nhẫn khí thôn thanh.**

Thốn hữu sở trường Dùng cái gì cũng tùy từng trường hợp, không khinh bỏ vật nhỏ, có lúc một tấc cũng thừa, có lúc cả một thước mà vẫn thiếu. *Thốn*: tấc, *hữu*: có, *sở*: của mình, *trường*: dài.

Thốn thảo bất lưu Giết sạch, phá sạch, vơ vét sạch, ví như một tấc cỏ cũng không chừa. *Thốn*: tấc, *thảo*: cỏ, *bất*: không, *lưu*: giữ lại.

Thốn tì bất quải Trong sạch, không màng đến, không vương một tí chút của người, ví như một tấc tơ cũng không mang theo. *Thốn*: tấc, *ti*: tơ, *bất*: không, *quải*: treo.

Thông kim bác cổ Uyên bác, có kiến thức sâu rộng, hiểu biết nhiều. "Ông Chính Hòa khá là thông kim bác cổ." (Nguyên Hồng, "Một tuổi thơ văn"). *Kim*: nay, *bác*: rộng, *cổ*: xưa.

Thông minh dĩnh ngộ Thông minh, khá khỉnh. "Trong căn nhà nhỏ bé ấy, nổi bật hình ảnh những em bé thông minh dĩnh ngộ." (Mộng Sơn, "Một khoảng trời xanh"). *Thông*: (tai) nghe rõ, *minh*: sáng, *thông minh*: có trí lực tốt, *dĩnh*: ngọn lúa, mũi nhọn của vật, *ngộ*: tỉnh, hiểu biết, *dĩnh ngộ*: thông minh.

Thông quyền đạt biến Hiểu biết các lẽ biến hóa, am tường mọi việc, mọi chuyện.

Thông thiên đạt địa Hiểu được mọi chuyện cao siêu, ví như hiểu biết thông tận, thấu suốt trời đất. *Thiên*: trời, *địa*: đất.

Thống tâm tật thủ Đau khổ, xót xa, tủi hận với thói đời. *Thống*: đau, *tâm*: lòng, *tật*: bệnh, đau, *thủ*: đầu.

Thở ngắn than dài x. **đoản thán trường hu**

Thời bất khả thất Nắm vững thời cơ, không thể để lỡ, đánh mất. *Thời*: thời cơ, *bất*: không, *khả*: có thể, *thất*: mất.

Thời bất tái lai Chớp lấy thời cơ, đừng để lỡ, để mất, vì thời cơ thường khó lặp lại. *Thời*: thời cơ, dịp tốt, *bất*: không, *tái*: lặp, *lai*: lại.

Thời mệnh bất tề Ít gặp may mắn,

ví như thời cơ và số mệnh không đi đôi với nhau. *Thời*: thời cơ, *mệnh*: số mệnh, *bất*: không, *tề*: đều.

Thu nguyệt xuân phong Cảnh vật đẹp như trăng sáng mùa thu, gió thổi mùa xuân. *Nguyệt*: trăng, *thu nguyệt*: trăng thu, *phong*: gió, *xuân phong*: gió xuân.

Thu phong quá nhĩ Không quan tâm, để ý đến, ví như gió thu lọt qua lỗ tai, cho trôi tuột, không lưu giữ lại. *Thu*: mùa thu, *phong*: gió, *quá*: (lọt) qua, *nhĩ*: tai.

Thu trùng xuân điểu Tiếng trùng kêu mùa thu thì buồn não, tiếng chim hót mùa xuân thì vui tươi. *Thu trùng*: côn trùng mùa thu, *điểu*: chim, *xuân điểu*: chim mùa xuân.

Thủ châu đãi thố Chờ đợi cầu may một cách vô ích, ngu ngốc, ví như người ôm gốc cây chờ thỏ chạy va vào cây chết mà đem về ăn thịt. Theo *Hàn Phi Tử*, thời Tống, người nông dân đang cày ruộng thì một con thỏ chạy va vào gốc cây bên ruộng lăn ra chết. Chẳng phải vất vả gì, anh ta có một bữa thịt thỏ ngon lành. Từ đó, anh ta bỏ cày, ngày ngày núp bên gốc cây, chờ mong những con thỏ khác chạy va vào cây như hôm nào. Nhưng vận may không lặp lại nữa. *Thủ*: giữ, *châu*: cây, *đãi*: chờ, *thố*: thỏ; **ôm cây đợi thỏ**

Thủ khẩu như bình Tuyệt đối giữ gìn bí mật, không được nói ra cho ai biết, ví như miệng phải lặng câm, không nói gì như miệng bình vậy. *Thủ*: giữ, *khẩu*: miệng.

Thụ dục tịnh nhi phong bất chỉ Muốn được bình an, yên ổn, nhưng kẻ khác lại cứ tiếp tục gây gổ, chống đối, quấy phá. *Thụ*: cây, *dục*: muốn, *tịnh*: tĩnh, lặng, *nhi*: mà, *phong*: gió, *bất*: không, *chỉ*: ngừng. Trong *Khổng Tử gia ngữ* có câu: *Phu thụ dục tịnh nhi phong bất đình, tử dục dưỡng nhi thân bất đãi* "Cha như cây muốn lặng mà gió chẳng đừng, con muốn dưỡng mà cha không đợi"; **cây muốn lặng mà gió chẳng đừng** Trong tiếng Hán hiện đại còn dùng với ý "ý chí cá nhân khó thay đổi được qui luật tồn tại, phát triển của hiện thực khách quan".

Thụ nhân dĩ bính Dại dột, đem trao cái lợi thế cho người để dễ bề hại mình, ví như đem dao cho người khác cầm đằng chuôi để họ có vũ khí đâm chém mình. *Thụ*: đưa, *nhân*: người, *dĩ*: lấy, *bính*: cán.

Thuần phong mĩ tục Phong tục, tập quán, lối sống tốt đẹp, văn minh. "Về văn hóa, chúng ta phải thanh toán hết nạn mù chữ, đào tạo cán bộ để xây dựng nước nhà, giữ gìn sức khỏe của nhân dân, phát triển thuần phong mĩ tục." (Hồ Chí Minh, "Tuyển tập"). *Thuần*: không tạp, *mĩ*: đẹp, *phong*: lề thói, *tục*: thói quen.

Thuần tửu mĩ nhân Sống đồi bại, tiêu ma ý chí, sa vào thói ham mê tửu sắc vô độ. Theo *Sử kí Tư Mã Thiên*, Tín Lăng Quân là một tướng giỏi, nhưng do lối li gián của thế lực chống đối, nên bị vua Ngụy cách chức. Buồn sầu trước thế sự, Tín Lăng Quân suốt ngày uống rượu, lại vùi đầu trong nhan sắc mĩ nhân, sau đó bốn năm thì chết bệnh. *Thuần*: rượu ngọt, *tửu*: rượu, *thuần tửu*: rượu ngọt làm cho người ta say lúc nào không biết, *mĩ*: đẹp, *nhân*: người, *mĩ nhân*: người đẹp, phụ nữ nói chung.

Thuận buồm xuôi gió x. **nhất**

phàm phong thuận

Thuận phong trương phàm Có thời cơ thuận tiện đến thì tiến hành công việc, ví như có gió xuôi chiều thì giương buồm lên. *Phong*: gió, *phàm*: buồm, *trương*: giương.

Thúc mạnh bất nhân Người dốt nát, kém tài trí, ví như đến mức không phân biệt được lúa mạch hay thóc. *Thúc*: một loại ngũ cốc, *mạch*: lúa mạch, *bất*: không, *phân*: phân biệt.

Thung thạch vi lương Việc làm vô ích, không nên ích lợi gì, ví như việc lấy cối giã đá để thành gạo thì chẳng bao giờ có được. Nguyên từ câu: *thung thạch vi lương, chữ sa thành phạn* "Giã đá thành gạo, nấu cát thành cơm." *Thung*: cối giã, *thạch*: đá, *vi*: làm, *lương*: lương thực.

Thuốc đắng dã tật x. **lương dược khổ khẩu**

Thùy đầu táng khí Không thực hiện được chí lớn, ví như phải cúi đầu mà chôn chí khí của mình. *Thùy*: buông, cúi, *táng*: chôn.

Thùy thủ xuất thị Hoài phí công sức, không làm nên công chuyện gì, ví như kẻ phải tay không ra khỏi chợ. *Thùy*: buông, *thủ*: tay, *xuất*: ra, *thị*: chợ.

Thùy bằng chung cừu Kết bạn với kẻ tiểu nhân chẳng bền, chẳng mấy lúc lại trở nên thù địch với nhau. *Thủy*: đầu tiên, trước, *bằng*: bạn, bạn hữu, *chung*: cuối cùng, sau, *cừu*: thù.

Thủy chung như nhất Chung thủy, trước sau như một, không bao giờ thay đổi. "Ngày nay, chẳng may xảy ra những nông nổi này, mà anh lại còn có lòng thủy chung như nhất, lại khu xử như thế thì cũng là phúc cho thầy lắm." (Vũ Trọng Phụng, "Giông tố"). *Thủy*: đầu, *chung*: cuối, *nhất*: một.

Thủy để lao châm x. **hải để lao châm** (*thủy*: nước).

Thủy hỏa bất tương dung Đối lập, xung khắc gay gắt, không thể nào tương hợp được vì khác nhau về bản chất, giống như nước và lửa, không thể chứa chung với nhau. *Thủy*: nước, *hỏa*: lửa, *bất*: không, *tương*: lẫn nhau, *dung*: chứa, dung hợp. Nguyên văn: *nước lửa không dung nạp với nhau*. Trong tiếng Việt dùng *như nước với lửa*.

Thủy tận sơn cùng x. **sơn cùng thủy tận**

Thủy trích thạch xuyên Lực lượng nhỏ mà đánh bại, đánh đổ lực lượng mạnh mẽ hơn gấp bội, ví như giọt nước rơi làm thủng cả đá cứng. *Thủy*: nước, *trích*: nhỏ, rơi, *thạch*: đá.

Thủy trung tróc nguyệt Việc làm ngờ nghệch, trái khoáy, ngược đời, vô tích sự, ví như việc mò trăng dưới nước. *Thủy*: nước, *trung*: trong, *thủy trung*: trong nước, *tróc*: nắm, bắt, *nguyệt*: trăng.

Thư trung hữu ngọc Cần phải học, phải đọc nhiều sách, vì trong sách có nhiều điều quí giá như ngọc như vàng vậy. *Thư*: sách, *trung*: trong, *hữu*: có.

Thử thiết cẩu đạo Ăn cắp, ăn trộm vặt vãnh, ví như kẻ chuyên bắt trộm chó, bắt trộm chuột. *Thử*: chuột, *thiết*: ăn cắp, *cẩu*: chó, *đạo*: ăn cắp, cướp.

Thừa phong phá lãng Tung hoành khắp nơi, thỏa mãn chí lực, ví như người được cưỡi gió, vượt sóng đi khắp đó đây. *Thừa*: cưỡi, *phong*: gió, *lãng*: sóng.

Thực mục sở thị x. **tận mục sở thị** (*thực*: thực tế)

Thực sự cầu thị Tìm hiểu thực tế một cách chắc chắn, hướng theo cái đúng đắn. "Lối làm việc thực sự cầu thị, chủ động, táo bạo của anh đã thu hút được tình cảm của toàn đội." (Nhiều tác giả, "Dũng sĩ núi Chư Pông"). *Thực*: thật, *sự*: việc, *thực sự*: tất cả sự việc đang tồn tại khách quan, *cầu*: cầu mong, theo đuổi, *thị*: đúng.

Thực thiểu sự phồn Sức khỏe yếu kém, ăn ít, lại đảm đương quá nhiều công việc, không sớm thì muộn sẽ lâm bệnh mà chết. Nguyên đây là ý trong câu nhận xét của Tư Mã Ý về Gia Cát Lượng, thời Tam quốc: *Gia Cát Khổng Minh thực thiểu sự phồn, kì năng cửu hồ* "Gia Cát Khổng Minh ăn thì ít mà việc lại nhiều như vậy, làm sao sống lâu được". *Thực*: ăn, *thiểu*: ít, *sự*: sự việc, *phồn*: nhiều.

Thực túc binh cường Ăn uống đầy đủ, lương thực dồi dào thì quân đội mạnh. "Xây dựng nông nghiệp hiện đại là làm kinh tế mà cũng làm quốc phòng vì thực túc binh cường, lương thực luôn luôn là vấn đề chiến lược." (Báo Quân đội nhân dân 6.5.1976). *Thực*: ăn, lương thực, *túc*: đủ, *binh*: quân đội, binh lính, *cường*: mạnh.

Thước sào cưu chiếm Cướp công, hưởng thụ trên sức lực, công lao của người khác, ví như chim chèo bẻo làm tổ mà tu hú lại chiếm lấy, đẻ nhờ. *Thước*: chim chèo bẻo, *sào*: tổ, *cưu*: tu hú.

Thương cung chi điểu x. **kinh cung chi điểu**

Thương hải biến vi tang điền x. **thương hải tang điền** (*vi*: là, làm).

Thương hải nhất túc Con người trở nên nhỏ nhoi, khi đứng trước vũ trụ, ví như một hạt lúa trong biển cả thì chẳng thấm tháp vào đâu. *Thương*: xanh, *hải*: biển, *nhất*: một, *túc*: hạt (lúa).

Thương hải tang điền Biến đổi lớn lao trong cuộc đời và xã hội, ví như bãi biển có thể biến thành nương dâu. Tương truyền Ma Cô trong lúc nói chuyện với Phương Bình đã thấy ba lần bể Đông biến thành ruộng dâu. *Thương*: xanh, *hải*: biển, *tang*: dâu, *điền*: ruộng. Trong *Thần tiên truyện*: *Tam thập niên vi nhất biến, thương hải biến vi tang điền* "Cứ ba mươi năm lại có một lần thay đổi, biển cả biến thành ruộng dâu"; **bãi bể nương dâu**

Thương luân bại lí Không có luân lí, đồi bại về đạo đức. "Cứ để thế này thì hại dân hại nước, thương luân bại lí không mấy lúc mà loạn." (Nguyễn Huy Tưởng, "Đêm hội Long Trì"). *Thương*: tổn hại, *bại*: hỏng.

Thương phong bại tục x. **đồi phong bại tục** (*thương*: tổn hại).

Thương tâm thảm mục Thương xót, đau lòng trước cảnh thương tâm mà mắt mình trông thấy. *Thương*: tổn hại, *tâm*: lòng, *thảm*: thương xót, *mục*: mắt.

Thưởng bất khí thù Công bằng đại

lượng, không có thành kiến, không tư thù, trù dập, ví như ai có công đều được thưởng bất luận người đó có thù riêng với mình hay không. *Bất*: không, *khí*: vứt bỏ, *thù*: thù hằn.

Thưởng thủy tư nguyên x. **ẩm thủy tư nguyên** (*thưởng*: thưởng thức)

Thượng giao bất siểm Chính trực, có nhân cách, ví như khi tiếp xúc, giao tiếp với người trên thì đàng hoàng, không siểm nịnh, luồn cúi. *Thượng*: trên, *giao*: quan hệ, *thượng giao*: quan hệ với cấp trên, *bất*: không, *siểm*: siểm nịnh.

Thượng hành hạ hiệu Người trên phải là tấm gương tốt cho người dưới noi theo, vì trên làm như thế nào thì dưới làm theo, bắt chước như thế. *Thượng*: trên, *hành*: hành động, *hạ*: dưới, *hiệu*: mô phỏng, bắt chước.

Thượng hòa hạ mục x. **thượng mục hạ hòa**

Thượng lộ bình an Lên đường, đi đường bình an (thường dùng chúc người đi xa). *Thượng*: lên, *lộ*: đường, *an*: yên, *bình an*: bình yên. Trong tiếng Hán hiện đại thường dùng *nhất lộ bình an*.

Thượng mục hạ hòa Thuận hòa, trên dưới đều hòa hợp, thống nhất với nhau. *Thượng*: trên, *mục*: hòa thuận, hòa hợp, *hạ*: dưới, *hòa*: hòa thuận; **trên thuận dưới hòa**.

Thượng vũ tinh thần Tinh thần cao cả, tinh thần thượng võ. *Thượng*: trên, *vũ*: võ.

Tỉ dực liên lí (Vợ chồng) gắn bó với nhau suốt đời. Trong bài *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị có nói về hình ảnh *ti dực điểu*, nghĩa là "chim chắp cánh" và *liên lí chi*, nghĩa là "cây liền cành" để nói lên ý dù ở trên trời hay ở dưới đất thì vợ chồng vẫn luôn ở bên nhau. *Tỉ*: chắp, *dực*: cánh, *liên*: liền, *lí*: cành; **chắp cánh liền cành**

Tị chuẩn triều thiên Kiêu căng, ngạo mạn, vênh váo với mọi người, ví như kẻ luôn hếch mũi lên trời. *Tị*: mũi, *triều*: hướng lên, *thiên*: trời.

Tị khổng bất thông Người không biết thưởng thức, ví như người nghẹt mũi không hưởng được các hương vị. *Tị*: mũi, *khổng*: lỗ, *bất*: không.

Tị nghĩa nhược nhiệt Ích kỉ, sống thiếu đạo đức, né tránh việc phúc, việc nghĩa, ví như kẻ thấy việc nghĩa mà lánh xa như tránh lửa vậy. *Tị*: tránh, *nhược*: như, *nhiệt*: nóng, lửa.

Tích cốc phòng cơ Biết lo xa, tính toán, phòng bị cẩn thận để tránh lúc lỡ vận, cơ hàn, tai họa bất thường, ví như người biết trữ thóc phòng lúc đói kém. *Tích*: trữ, lưu giữ lại, *cốc*: lúa, *cơ*: đói.

Tích lưu thành hải Tích góp, lưu trữ dần dần, từ ít sẽ trở nên một số rất lớn, ví như tích nước nhiều lần, đến mức nào đó trở thành biển cả. *Tích*: chứa, dồn góp lại.

Tích mặc như kim Cẩn thận trong viết lách, không viết những điều vô bổ, phí uổng công sức, bút mực mà theo cách nói dân gian là biết tiếc mực như vàng. *Tích*: tiếc, *mặc*: mực, *kim*: vàng.

Tích ngọc liên hương x. **liên hương tích ngọc**

Tích tài bất như tích phúc Làm giàu và làm phúc hoàn toàn khác

nhau. *Tích*: chứa, dồn góp lại, *tài*: của cải, *bất*: không.

Tích thảo đồn lương Tích trữ, chuẩn bị đầy đủ việc hậu cần cho quân binh, ví như cỏ cho ngựa, lương thực cho lính, phòng khi cần đến sẽ có dùng kịp thời, đầy đủ. *Tích*: chứa, dồn góp lại, *thảo*: cỏ, *đồn*: dồn lại, *lương*: lương thực.

Tích thiểu thành đa Góp từ ít ỏi thành nhiều. *Tích*: chứa, dồn góp lại, *thiểu*: ít, *đa*: nhiều.

Tích tiểu thành đại Góp nhỏ thành lớn. "Cần bao nhiêu ta chịu khó đi quyên, quyên một tháng chưa đủ, ta quyên hai tháng... phải tích tiểu thành đại." (Nhiều tác giả, "Bàn tay và khối óc"). *Tích*: chứa, dồn góp lại, *tiểu*: nhỏ, *đại*: lớn.

Tích y phòng hàn Biết lo xa, biết phòng bị để tránh lúc lỡ vận, cơ hàn, đói rét, ví như biết tích trữ, để dành áo lúc rét có dùng. *Tích*: chứa, dồn góp lại, *y*: quần áo, *hàn*: lạnh, rét.

Tịch bất hạ noãn Bận bịu, có lắm việc gấp gáp cần làm ngay nên đứng ngồi, trò chuyện đều vội vàng mau lẹ, đến đâu ngồi chưa nóng chiếu đã đứng dậy ra đi. *Tịch*: chiếu, ngồi, *bất*: không, *hạ*: nhàn, *noãn*: ấm. Nguyên văn: *ngồi chưa nóng chiếu*; **ngồi chưa ấm chỗ.**

Tịch địa mạc thiên Không cửa nhà, chịu cảnh dầu mưa dãi nắng, ví như tình cảnh sống phải lấy chiếu là đất, màn là trời. *Tịch*: chiếu, *địa*: đất, *mạc*: màn, *thiên*: trời. Thành ngữ này vốn chỉ sự phóng khoáng về tâm hồn. Trong *Văn uyển anh hoa* có câu: *Ngâm phong vịnh nguyệt, tịch địa mạc thiên* "Ngâm gió vịnh mây, màn trời chiếu đất". Trong tiếng Việt dùng *màn trời chiếu đất;* **màn sương chiếu đất**

Tiệm nhập giai cảnh Kiên trì làm việc, dần dần sẽ đạt được kết quả to lớn, được hưởng quyền lợi xứng đáng, ví như người cứ đi vào dần sẽ gặp cảnh đẹp. *Tiệm*: dần dần, *nhập*: vào, *giai*: đẹp.

Tiên cảnh nhàn du Chết, ví như được du ngoạn nhàn tản chốn cảnh tiên (theo quan niệm của đạo Phật). *Tiên cảnh*: cảnh tiên, *nhàn*: rỗi, *du*: đi xa, đi nhiều nơi.

Tiên học lễ, hậu học văn Muốn giỏi chữ nghĩa, văn chương, kiến thức trước hết phải học lễ nghĩa, rèn luyện đạo đức thật tốt. *Tiên*: trước tiên, trước hết, *hậu*: sau, sau đó.

Tiên lễ hậu binh Trước dùng lễ nghĩa, nếu không được mới dùng vũ lực, phân biệt với *lễ tiên binh hậu*. *Tiên*: trước, *lễ*: phép tắc biểu hiện sự tôn kính, *hậu*: sau, *binh*: lính, quân đội.

Tiên lôi hậu vũ Ra oai, hăm dọa trước, sau mới hành động, ví như trước khi mưa phải có sấm sét. *Tiên*: trước, *lôi*: sấm, sét, *hậu:* sau, *vũ*: mưa.

Tiên nhập vi chủ Ra tay trước, nói trước thì có sức thuyết phục hơn, dễ chiếm đoạt hơn. *Tiên*: trước, *nhập*: vào, *vi*: làm.

Tiên phát chế nhân Ra tay, hành động trước là giành được thế mạnh, có thể áp đảo được đối phương. *Tiên*: trước, *chế*: chế ngự, khống chế, *nhân*: người. Trong *Hán thư* có câu: *Tiên phát chế nhân, hậu phát chế vu nhân* "Phát trước (phát động trước) thì

khống chế được người khác, phát sau (phát động sau) thì bị người khác khống chế". Thành ngữ này vốn được dùng nói về song phương trong chiến tranh, nếu phát động trước thì ở vào thế chủ động, nếu phát động sau thì ở vào thế bị động.

Tiên phong đạo cốt Có phong thái, phẩm cách cao thượng của một bậc vĩ nhân, ví như có phong thái của tiên, cốt cách của người có đạo đức. *Tiên phong*: phong thái của tiên, *đạo cốt*: cốt cách của người có đạo đức.

Tiên thanh đoạt nhân Ngay từ đầu đã tỏ rõ thanh thế, sức mạnh của mình, khiến cho đối phương mất tinh thần mà run sợ, khiếp nhược. *Tiên*: trước, *thanh*: thanh thế, *đoạt*: chiếm, *nhân*: người. Trong *Sử kí* có ghi: *Binh cố hữu tiên thanh nhi hậu thực giả* "Trong giao tranh, trước hết lấy uy thế để trấn áp đối phương sau đó mới dùng đến thực lực".

Tiên thiên bất túc Vốn có tật bẩm sinh, phát triển không bình thường. "Theo họ, tuy nó là một quái thai song lại chỉ là một cái thai tiên thiên bất túc đầu to, bụng ỏng, chân khoèo" (Báo Thống nhất 20.2.1970). *Tiên*: trước, *thiên*: trời, *tiên thiên*: bẩm sinh, *bất*: không, *túc*: đủ, *bất túc*: không đầy đủ. Theo *Trung y*, nếu một người ngay từ khi trong bụng mẹ được nuôi dưỡng và được tiếp thu mọi mặt một cách tốt đẹp thì gọi là *tiên thiên sung túc* (*sung*: đầy đủ), nếu ngược lại thì gọi là *tiên thiên bất túc*. Trong tiếng Hán hiện đại, thành ngữ này còn được dùng với nghĩa nguồn gốc của sự vật không tốt.

Tiên trách kỉ, hậu trách nhân Trước khi phàn nàn ai điều gì phải nhìn lại, ngẫm kĩ về mình, không nên vội vàng trách móc người. *Tiên*: trước, *kỉ*: mình, bản thân mình, *hậu*: sau, *nhân*: người.

Tiên tri tiên cảm Sáng suốt, biết trước, nhận cảm được trước những sự việc sẽ xảy ra. *Tiên*: trước, *tri*: biết, đoán biết, *cảm*: cảm nhận.

Tiên ưu hậu lạc Hết lòng vì việc chung, vì mọi người như lo trước thiên hạ và vui sau thiên hạ. *Tiên*: trước, *ưu*: lo, *hậu*: sau, *lạc*: vui. Trong *Lạc dương lâu kí* có ghi: *Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc* "Lo trước những nỗi lo của thiên hạ và vui sau niềm vui của thiên hạ". Trong tiếng Hán hiện đại, thành ngữ này còn dùng với nghĩa trước hết hãy hết sức cố gắng, vất vả, sau này sẽ hưởng yên vui, sung sướng.

Tiên vi chủ, hậu vi khách Trước là dành cho chủ, sau mới đến khách (thường dùng nói với khách về lí do tổ chức đón tiếp linh đình của mình, để khách cảm thấy tự nhiên hơn). *Tiên*: trước, *vi*: là, *hậu*: sau.

Tiền chủ hậu khách x. **tiên vi chủ hậu vi khách** (*tiền*: trước)

Tiền cứ hậu cung Thay đổi thái độ, từ chỗ kiêu ngạo, khinh rẻ, đến chỗ cung kính, quí trọng người ta tất cả chỉ vì thế lực và đồng tiền, ví như Tô Tần, thời Chiến quốc, lúc chưa thành đạt về nhà thì anh em họ hàng coi thường, dựa cửa đứng trông, xa lánh, đến khi hiển vinh về nhà lại được cung phụng, quí trọng.

Tiền: trước, *cứ*: dựa (cửa), *hậu*: sau, *cung*: cung kính.

Tiền hậu bất nhất Trước sau không thống nhất, không ăn khớp nhau hoặc hay thay đổi, thiếu trung thực. "Cần nhất là những người làm chứng đã khai thế nào thì mai cứ thế mà nói! Tiền hậu bất nhất thì tù." (Vũ Trọng Phụng, "Giông tố"). *Tiền:* trước, *hậu*: sau, *bất*: không, *nhất*: một.

Tiền hiền hậu thánh Đều như thế cả, không có ai làm khác, ví như hiền thánh trước sau, xưa nay cũng đều làm tương tự như thế. *Tiền*: trước, *hậu*: sau.

Tiền hô hậu ủng Có quyền thế, oai phong, nhiều người phù giúp, phục dịch, ví như các bậc vương giả đi đâu đều có quân đi trước hô dẹp đường, quân đi sau hộ vệ. *Tiền*: trước, *hậu*: sau, *ủng*: ủng hộ.

Tiền môn cự hổ, hậu môn tiến lang Phản trắc, ngấm ngầm phá hoại, ví như kẻ ở cửa trước chống hổ nhưng cửa sau lại rước lang sói hại người. *Tiền:* trước, *môn:* cửa, *cự:* phản đối, chống lại, *hậu:* sau.

Tiền oan nghiệp chướng Kiếp trước ăn ở không tốt, ác độc, làm điều oan trái thì kiếp sau bị báo oán, phải gánh chịu, khổ đau, theo quan niệm đạo Phật. "Đôi khi ông Sần rờn rợn, nghĩ chắc đời mình khổ vì tiền oan nghiệp chướng gì đây nên mới bị đọa đày sinh ra kiếp người mà không có được miếng đất đặt bàn chân." (Phan Tứ, "Măng mọc trong lửa"). *Tiền*: trước, *nghiệp*: nghề, *chướng*: che lấp, *nghiệp chướng*: hậu quả xấu do tội ác của kiếp trước gây ra, theo đạo Phật.

Tiền oan túc trái Kiếp trước ăn ở không tốt, ác độc, kiếp này phải chịu khổ, đày ải để trang trải món nợ đó. *Tiền*: trước, *túc*: đủ, *trái*: nợ, *túc trái*: nợ từ kiếp trước.

Tiền pháo hậu xung Lối đánh trong đó cho pháo kích để áp đảo trước rồi mới cho bộ binh tràn lên đánh, nhằm tiêu diệt hoàn toàn đối phương. *Tiền*: trước, *xung*: xông lên, xung phong.

Tiền phú hậu bần Suy sụp, trước giàu sau nghèo. *Tiền*: trước, *phú*: giàu, *hậu*: sau, *bần*: nghèo.

Tiền trảm hậu tấu 1. Chém trước tâu sau, không cần xin lệnh cấp trên. "Nghe người đàn bà kể xong, chúa lập tức rút bảo kiếm sai viên tham tướng mang ngay 2000 quân mã đi gấp ngày đêm vào Đa giá thượng với lệnh tiền trảm hậu tấu." (Nguyễn Đổng Chi, "Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam"). 2. Hành động tùy tiện, vô tổ chức nhưng ranh khôn cố tình đặt sự việc vào chuyện đã rồi, đẩy người ta vào thế phải chấp nhận, không thể đảo ngược, thay đổi được gì. "Phải hỏi ý kiến chị Tần đã - Tiền trảm hậu tấu, chị ấy biết thì không cho làm đâu." (Trần Vượng, "Bức tranh mùa gặt"). *Tiền*: trước, *trảm*: chém, giết, *hậu*: sau, *tấu*: tâu, thưa.

Tiền trình vạn lí Tương lai còn xa, việc còn nhiều, ví như con đường phía trước còn vạn dặm. *Tiền*: trước, *trình*: quảng đường đi, *lí*: đơn vị đo chiều dài bằng 150 trượng. Trong *Tam quốc diễn nghĩa* có câu: *Tướng quân tiền trình vạn lí, thỉnh vật dĩ thê vi niệm* "Cuộc hành trình phía

trước còn hàng vạn dặm, xin tướng quân chớ lo nhớ tới vợ".

Tiền vô cổ nhân Tài ba lỗi lạc, xưa nay không ai sánh được. *Tiền*: trước, *vô*: không, *cổ*: xưa, *nhân*: người.

Tiễn thảo trừ căn Đã diệt trừ kẻ thù, phải diệt cho bằng hết, đến tận gốc, ví như cắt cỏ phải tiệt trừ tận rễ, nếu không cỏ mọc lại như thường. *Tiễn*: cắt, *thảo*: cỏ, *trừ*: khử sạch, *căn*: rễ; **nhổ cỏ phải nhổ tận gốc**

Tiến thân cầu sủng Bán rẻ thể xác, phẩm giá của mình hầu mong được tin dùng, yêu quí (thường nói về phụ nữ). *Sủng*: ưu ái.

Tiến thoái duy cốc Ở vào thế nguy hiểm, khó lòng thoát thân, ví như người ở vào nơi hang sâu vực thẳm, tiến lui đều không được. *Thoái*: lui, *duy*: chỉ, *cốc*: hang.

Tiến thoái lưỡng nan Ở vào thế bế tắc, khó bề giải quyết, tiến cũng khó mà lui cũng khó. "Những người lánh nạn đứng trước tình thế tiến thoái lưỡng nan thảm thiết này: để cho lính Pháp tàn sát hay lui vào sa mạc Xa-ha-ra để rồi chết đói, chết khát ở đó." (Hồ Chí Minh, "Tuyển tập"). *Thoái*: lui, *lưỡng*: hai, *nan*: khó.

Tiến thốn thoái xích Việc làm chẳng nên, đổ vỡ, lợi thì ít mà hại thì nhiều, ví như người tiến lên được một tấc mà lùi một thước. *Thốn*: tấc, *thoái*: lùi, *xích*: thước.

Tiệp túc tiên đắc Nhanh chân, khẩn trương thì thu được kết quả nhanh, chiếm đoạt được trước nhất. *Tiệp*: nhanh, *túc*: chân, *tiên*: trước nhất, *đắc*: được.

Tiết hạnh khả phong Danh hiệu của nhà nước phong kiến ban cho những người phụ nữ góa giữ tiết hạnh trọn đời với chồng. *Tiết*: tiết nghĩa, *hạnh*: hạnh kiểm, đạo đức, *khả*: đáng.

Tiệt thiết trảm đinh Nói chắc chắn, đanh thép, nghiêm minh, ví như tiếng đanh gọn khi dao chém vào sắt thép. *Tiệt*: làm gãy đứt, dứt khoát, *thiết*: sắt, *trảm*: chém, *đinh*: vật nhọn bằng sắt.

Tiêu đầu lạn ngạch Bị vạ lây ở nơi xung đột, ví như bị cháy đầu bỏng trán do ở nơi binh lửa xảy ra. Trong *Hán thư* có ghi lại một câu chuyện như sau: Có một nhà mang rượu mời nhà hàng xóm đã vừa giúp mình chữa cháy và mời người bị thương nặng nhất do chữa cháy ngồi ghế trên, nhưng lại không mời người đã từng kiến nghị chủ nhân về việc nên bẻ cong ống khói và chuyển củi cỏ tránh xa chỗ đun để không bị hỏa hoạn. Vì thế người khách này bèn nói với chủ nhân ý rằng: Nay luận công mà mời khách, người sớm đề nghị sửa ống khói, chuyển củi thì bị lãng quên, còn người bị cháy đầu bỏng trán lại là thượng khách ư? *Tiêu*: Đốt cho khô đi; làm cho nóng chảy, *lạn*: nát, *ngạch*: trán. Trong tiếng Việt có thành ngữ *sứt đầu mẻ trán*.

Tiêu kim thước thạch Sức mạnh dữ dội của lửa, ví như nung vàng nấu đá đến mức nóng chảy, hóa lỏng. *Tiêu*: Đốt cho khô đi, làm cho nóng chảy; *kim*: vàng, *thước*: cháy, *thạch*: đá. Trong tiếng Hán thường dùng *tiêu kim lưu thạch* (*lưu*: chảy).

Tiêu thanh nặc tích Ẩn giấu, biệt tăm, không còn thấy tung tích ở đâu.

Tiêu: tan, mất, *thanh*: âm thanh, *nặc*: giấu không cho biết, *tích*: dấu vết.

Tiểu đề đại tác Thổi phồng, chuyện nhỏ làm thành chuyện lớn, có ý phản ánh sai bản chất sự việc để làm hại người phạm lỗi. *Tiểu*: nhỏ, *đại*: to. Thời khoa cử Ninh Thanh lấy mệnh đề câu văn tứ thư là tiểu đề, lấy mệnh đề câu văn ngũ kinh làm đại đề, lấy chương pháp của ngũ kinh văn làm tứ thư văn, nên gọi là *tiểu đề đại tác*; **bé xé ra to**

Tiểu huyệt phá đê Sơ suất nhỏ có thể dẫn đến tai họa lớn, hậu họa khôn lường, ví như một hang, hố nhỏ có thể phá vỡ cả một con đê lớn. *Tiểu*: nhỏ, *huyệt*: lỗ, *phá*: làm cho vỡ, cho hư.

Tiểu nhân đắc chí Kẻ tầm thường hả hê trước sự thất thế tạm thời của người khác và những thắng lợi nhỏ nhoi của mình. "Chúng tôi thất thế phải núp kín, thằng tàu rò kia nhởn nhơ, coi cái bộ tiểu nhân đắc chí của nó mà lộn ruột." (Báo Văn nghệ, số 16. 1971). *Tiểu*: nhỏ, *nhân*: người, *tiểu nhân*: kẻ tầm thường, *đắc*: được, thỏa mãn.

Tiểu tài đại dụng Sử dụng tài năng không hợp, không đúng, kẻ ít tài, kém cỏi nhưng được trọng dụng; trái với *đại tài tiểu dụng*. *Tiểu*: nhỏ, *đại*: to, *dụng*: dùng.

Tín khẩu thư hoàng Thiếu thận trọng, thiếu cân nhắc trong ăn nói, cứ thuận miệng là nói, không tính đến đúng sai, ví như kẻ trong miệng có chất thư hoàng, sai đâu thì dùng nó để tẩy xóa luôn, nên cứ nói bừa, nói ẩu. Nguyên đây là một lời nhận xét về cách nói của Vương Diễn, đời nhà Tấn, học vấn rộng, nói nhiều và sai đâu thì sửa đấy: *Thế hiệu khẩu trung thư hoàng*, có nghĩa là: Người đời gọi Vương Diễn là trong miệng có thư hoàng. *Tín*: tin, bằng cứ, *khẩu*: miệng, *thư hoàng*: khoáng chất màu vàng, đỏ, tán nhỏ hòa nước thành mực để lấp tẩy các chữ viết sai.

Tín ngoại khinh mao Không có lòng tin sâu sắc, bền chặt với người ngoài, ví như lòng tin ấy chỉ nhẹ và dễ thổi bay như chiếc lông vậy. *Tín*: tin, *ngoại*: ngoài, *khinh*: nhẹ, *mao*: lông.

Tinh vệ điền hải Quyết chí rửa mối căm hờn, ví như con gái Viêm Đế, tương truyền, vì chết đuối nên lòng mang mối hận, biến thành chim tinh vệ (loại chim nhỏ ở biển, hình giống quạ, chân đỏ, mỏ trắng) thường ngậm gỗ và đá ở núi Tây Sơn để lấp bể Đông Hải. *Điền*: lấp, *hải*: bể, biển.

Tình sâu nghĩa nặng x. **tình thâm nghĩa trọng**

Tình thâm nghĩa trọng Có tình cảm, nghĩa tình sâu đậm. *Thâm*: sâu, *trọng*: nặng.

Tình trường chỉ đoản Tình cảm đôi dào, sâu sắc nhưng không thể diễn tả ra hết được trên giấy (thường viết ở cuối thư từ ngày trước). *Tình*: tình cảm, *trường*: dài, *chỉ*: giấy, *đoản*: ngắn; **giấy ngắn tình dài**.

Tỉnh đế chi oa Tầm nhìn hạn chế, hiểu biết ít, ví như ếch ngồi dưới đáy giếng nhìn trời cứ tưởng trời nhỏ nhoi một khoảnh như cái vung mà thôi. *Tỉnh*: giếng, *đế*: đáy, *chi*:

của, *oa*: ếch; **ếch ngồi đáy giếng**

Tịnh cực phục động Yên quá sẽ đến loạn, tĩnh quá sẽ đến động. *Tịnh*: tĩnh, yên, *cực*: cực điểm, *phục*: trở về.

Tịnh dĩ chế động Lấy ôn hòa, mềm mỏng để trấn áp, chế ngự bạo lực. *Tịnh*: tĩnh, yên, *dĩ*: để, *chế*: khống chế, chế ngự.

Tọa dĩ đãi đán Có trách nhiệm cao, siêng năng làm việc, ví như Chu Công thuở trước ngồi nghĩ suốt đêm chờ sáng để làm việc cho nước. *Tọa*: ngồi, *dĩ*: để, *đãi*: đợi, *đán*: (trời) sáng.

Tọa dĩ đãi tệ Thụ động, bất lực, chịu bó tay, không đối phó với cái nguy hại, ngồi chờ đợi chết. *Tọa*: ngồi, *dĩ*: để, *đãi*: đợi, *tệ*: chết.

Tọa hưởng kì thành Ngồi mà hưởng kết quả do người khác làm ra. "Tôi tưởng ông khôn ngoan sành sỏi, thời Tây, thời Nhật khó khăn thế mà của vẫn đổ vào nhà ông như nước ấy, ai ngờ bây giờ ông chịu khoanh tay thúc thủ, ông lại cho nó tọa hưởng kì thành." (Lộng Chương, "Quẫn"). *Tọa*: ngồi, *kì*: của nó, của chúng nó, của người khác, *thành*: thành quả.

Tọa lập bất an Có dáng điệu bồn chồn, lo lắng, không làm gì được mà hết đứng lại ngồi, phấp phỏng không yên. *Tọa*: ngồi, *lập*: đứng, *bất*: không, *an*: yên; **đứng ngồi không yên**

Tọa sơn quan hổ đấu Mưu sâu, cho hai phe đánh nhau đến kiệt sức rồi mới nhảy vào can thiệp, để đánh thắng cả hai, ví như ngồi trên núi nhìn hai con hổ đấu nhau đến mệt lử, kiệt sức thì nhảy vào giết cả hai con hổ dữ. *Tọa*: ngồi, *sơn*: núi, *quan*: nhìn, quan sát.

Tọa thực băng sơn Chỉ ngồi ăn, không làm gì thêm thì bao nhiêu cũng hết, ví như chỉ ngồi ăn thì của như núi cũng phải sụp lở hết. *Tọa*: ngồi, *thực*: ăn, *băng*: lở, *sơn*: núi; **ngồi ăn núi lở; miệng ăn núi lở**. Trong tiếng Hán còn dùng *tọa thực sơn không*. Trong *Kinh bản thông tục tiểu thuyết* có câu: *Tọa thực sơn không, lập thực địa hãm, yết hầu thâm tự hải, nhật nguyệt khoái như thoa* "Ngồi ăn thì núi cũng hết, đứng ăn thì đất sẽ lún, yết hầu sâu tựa biển, ngày tháng đi nhanh như con thoi".

Tọa tỉnh quan thiên Hiểu biết ít, tầm nhìn bị hạn chế do điều kiện tiếp xúc hạn hẹp, ví như chỉ ngồi dưới giếng nhìn lên thì thấy trời chỉ là một khoảnh như cái vung. *Tọa*: ngồi, *tỉnh*: giếng, *quan*: nhìn, *thiên*: trời.

Toái thân phấn cốt Cảnh tàn tạ, chết chóc, thường do chiến tranh gây nên. *Toái*: nát, *thân*: người, mình, *phấn*: bột, *cốt*: xương. Nguyên văn: *tan thân nát xương;* **tan xương nát thịt**.

Toàn tâm toàn ý Dồn hết tâm trí vào công việc, hết lòng phục vụ cho nước, cho dân. "Các chú phải toàn tâm toàn ý phục vụ và bảo vệ Tổ quốc cho tốt." (Nhiều tác giả, "Bác Hồ với đoàn Tân Trào"). *Tâm*: lòng.

Toàn thạch thủ hỏa Có chí lớn, kiên trì với công việc, ví như hành động đục đá lấy lửa vậy. *Toàn*: xoi, đục; *thạch*: đá, *thủ*: cầm, lấy, *hỏa*: lửa.

Toàn thiện toàn mĩ Hoàn hảo,

trọn vẹn. *Thiện*: tốt, hoàn hảo, *mĩ*: đẹp.

Tòng đầu triệt vĩ Từ đầu đến cuối không bỏ sót gì. *Tòng*: từ, *triệt*: suốt (cả), *vĩ*: đuôi. Trong tiếng Hán hiện đại dùng *tòng đầu chí vĩ* (*chí*: đến).

Tòng nhất bất canh Kiên quyết đến cùng, một mực theo đuổi, không bao giờ thay đổi. *Tòng*: theo, *nhất*: một, *bất*: không, *canh*: thay đổi.

Tòng nhất nhi chung (Phụ nữ) chung thủy, chỉ thờ một chồng mà thôi. *Tòng*: theo, *nhất*: một, *nhi*: mà, *chung*: cuối, chung thủy.

Tòng thiện như đăng Làm việc thiện là điều rất khó, không phải ai cũng làm được, ví việc thiện như việc trèo cao, nhiều người phải né tránh. *Tòng*: theo, *đăng*: trèo.

Tòng tiểu chí đại Tất cả mọi thứ, từ cái bé đến cái lớn. *Tòng*: từ, *tiểu*: nhỏ, *chí*: đến, *đại*: lớn.

Tòng tỉnh cứu nhân Thiếu sáng suốt, rất ngờ nghệch, cứu cái nguy này bằng một cái nguy khác, ví như từ trên giếng nhảy xuống để cứu người chết đuối dưới đó thì chẳng những không cứu được người ta mà cả hai cùng chết vậy. *Tòng*: theo, *tỉnh*: giếng, *nhân*: người.

Tốc chiến tốc quyết Đánh nhanh, giải quyết chiến trường nhanh gọn, mau lẹ. "Để thực hiện cái chủ trương tốc chiến tốc quyết của chúng, địch sẽ chớp nhoáng chiếm lấy các đường mạch máu ngoài thành phố." (Nguyễn Huy Tưởng, "Sống mãi với thủ đô"). *Tốc*: nhanh chóng.

Tốc chiến tốc thắng Đánh nhanh, thắng nhanh. "Phương châm của chiến dịch này là tốc chiến tốc thắng, làm cho địch không kịp trở tay." (Văn Tiến Dũng, "Đại thắng mùa xuân 1975"). *Tốc*: nhanh chóng.

Tôn sư trọng đạo Tôn trọng, quí mến người thầy dạy mình (nói về truyền thống, đạo lí của dân tộc ta). "Xưa nay với truyền thống tôn sư trọng đạo nhân dân ta vẫn quí trọng nghề dạy học, coi là một nghề thanh cao, mô phạm, liêm khiết, một nghề chỉ nói và làm những lẽ phải điều hay." (Báo Hà Nội mới 9.8.1974). *Tôn*: tôn trọng, *sư*: thầy, *trọng*: coi trọng, *đạo*: đạo lí.

Tôn ti trật tự 1. Thứ bậc, phân biệt trên dưới theo địa vị xã hội, quan hệ họ hàng, gia tộc. 2. Nề nếp, trật tự. *Tôn*: cao, coi trọng, *ti*: thấp, hèn, *tôn ti*: thứ tự, *trật*: thứ tự, *tự*: vị thứ.

Tống cựu nghênh (nghinh) tân Tiễn người cũ, năm cũ, đón người mới, năm mới. "Tiếng hát vừa dứt, thì tiếng pháo tống cựu nghinh tân tưng bừng nổi lên từ khắp các thôn xóm gần xa." (Nguyễn Huy Tưởng, "Truyện viết cho thiếu nhi"). *Tống*: đưa, tiễn, *cựu*: cũ, *nghênh* (nghinh): đón, *tân*: mới. Trong *Thành trai tập* có câu: *Tống cựu nghênh tân dã tân khổ, nhất phiên tân khổ lưỡng niên nhàn* "Tiễn cũ đón mới cũng đắng cay, khổ cực, một lần đắng cay khổ cực để hai năm nhàn".

Tra trể tịnh tận Giũ sạch nhơ bẩn, trở lại tốt đẹp, trong trắng, ví như nước đã lóng sạch cặn bã. *Tra*: bã, *trể*: cặn, *tịnh*: sạch, *tận*: hết.

Trà dư tửu hậu (Lúc, dịp) thảnh thơi, nhàn rỗi, ví như những lúc khề khà thưởng thức đầy đủ rượu chè.

"Chắc các ông đã rõ trước đây các cụ ta thường dùng thi ca để xướng họa, ngâm vịnh rồi cùng nhau nhấm nháp, thưởng thức lúc trà dư tửu hậu." (Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 12.1976). *Trà*: chè, *dư*: thừa, *tửu*: rượu, *hậu*: sau. Trong tiếng Hán thường dùng *trà dư phạn hậu* (*phạn*: cơm).

Trà lâu tửu quán Nơi ăn uống, phè phỡn. *Trà*: chè, *lâu*: lầu, *tửu*: rượu.

Trạch mộc nhi thê Khôn ngoan, biết lựa chọn người xứng đáng tin yêu mà phò giúp, ví như chim khôn biết chọn cành mà đậu. *Trạch*: chọn, *mộc*: cây, *nhi*: mà, *thê*: đậu.

Trái đài cao trúc Nợ nần quá nhiều, chồng chất, không trả nổi, ví như Chu Noãn Vương, thời Chiến quốc, vay nợ dân để đi đánh Tần, hẹn sau khi thắng lợi sẽ thanh toán và ban thưởng thêm nhưng rốt cuộc không diệt được Tần mà nợ lại chồng chất, dân ùn ùn kéo đến đòi nợ, buộc phải trốn trên lầu cao. *Trái*: nợ, *trái đài*: đài trốn nợ, *trúc*: xây, *cao trúc*: xây cao.

Trảm thảo trừ căn x. **tiệt thảo trừ căn** (*trảm*: chém)

Tràng giang đại hải x. **trường giang đại hải**

Tranh bá đồ vương Tranh giành quyền thế, chức tước. "Tôi nghĩ đến bàn tay thê thảm của một người đàn bà thời Chiến quốc tàn bạo, đã bị thái tử Đan chặt đứt để dâng Kinh Kha, đáp lại cái ân tranh bá đồ vương." (Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 8.1967). *Bá, vương*: là những tước danh thời phong kiến, *đồ*: mưu kế.

Tranh danh đoạt lợi Tranh giành địa vị, quyền lợi với nhau. *Danh*: tên, tên tuổi, danh tiếng, *danh lợi*: danh tiếng, lợi ích cá nhân, *đoạt*: cướp, giành lấy.

Tranh quyền cố vị x. **tham quyền cố vị**

Tranh trường cạnh đoản Nhỏ nhen, so bì hơn thiệt từng ti chút, tỉ mỉ. *Trường*: dài, *cạnh*: giành nhau, *đoản*: ngắn.

Trạo tam thốn thiệt Dùng hết tài ăn nói mà thuyết phục, lôi kéo cho được. *Trạo*: uốn, *tam*: ba, *thốn*: tấc, *thiệt*: lưỡi; **uốn ba tấc lưỡi**

Trắc thủy hành châu Liệu sức, liệu tình thế mà hành động, ví như lượng sức nước mà đi thuyền. *Trắc*: đo, *thủy*: nước, *hành*: đi, *châu*: thuyền.

Trăm cay ngàn đắng x. **thiên tân vạn khổ**

Trăm đắng ngàn cay x. **thiên tân vạn khổ**

Trăm phát trăm trúng x. **bách phát bách trúng**

Trăm sông đổ dồn một biển x. **bách xuyên qui hải**

Trăm tay ngàn mắt x. **thiên thủ thiên nhãn**

Trăm trận trăm thắng x. **bách chiến bách thắng**

Trăng thanh gió mát x. **thanh phong minh nguyệt**

Trắng đen lẫn lộn x. **điên đảo hắc bạch**

Trắng đen phải trái x. **hắc bạch thị phi**

Trắng đen rõ ràng x. **hắc bạch phân minh**

Trâm anh thế phiệt x. **thế phiệt trâm anh**

Trầm ngọc phần châu Người đẹp người hiền nhân gặp nạn, bị chết, ví như ngọc chìm, châu nát. *Trầm*: chìm, *phần*: bột, nát, *châu*: châu ngọc.

Trầm ngư lạc nhạn Người con gái đẹp, có nhan sắc tuyệt trần đến mức mê hồn. *Trầm*: chìm, *ngư*: cá, *trầm ngư*: cá (nhìn thấy) lặn, chìm sâu xuống dưới đáy nước, *lạc*: rơi, rớt, *nhạn*: chim nhạn, *lạc nhạn*: (nhìn thấy) sa, rớt xuống bãi cát bồi ở sông. Trong *Trang Tử* có câu: *Mao Tường, Lệ Cơ nhân chi sở mĩ dã ngư kiến chi thâm nhập, điểu kiến chi cao phi, mi lộc kiến chi quyết tụ, tứ giả thục chi thiên hạ chi chính sắc tai* "Mao Tường, Lệ Cơ người đời ai cũng cho là đẹp, (ấy thế mà) cá trông thấy lặn sâu xuống nước, chim nhìn thấy thì bay cao, hươu nai trông thấy thì bỏ chạy (quả là) bốn loài ấy đâu có biết được sắc đẹp của thiên hạ là gì đâu". Nội dung câu trên có tính triết học, hàm ý tính tương đối của nhận thức (cùng một cái đẹp, người thì cho là đẹp, trong con mắt kẻ khác thì lại khác). Thành ngữ trên được hình thành từ ý của câu trên, nhưng nghĩa đã chuyển dịch; **chim sa cá lặn**

Trầm phù tùy tục Không có chính kiến, cách sống riêng, buông lỏng, trôi nổi theo đời, người ta sao mình vậy. *Trầm*: chìm, *phù*: nổi, *tùy*: theo, *tục*: lề tục, thói đời.

Trầm tư mặc tưởng Trầm lặng, đăm chiêu suy nghĩ. "Anh Nguyễn Văn Cừ thì vẫn trầm tư mặc tưởng như khi còn ở ngoài Côn Đảo, đôi khi hơi le lé mắt, lúc nào cũng như tập trung suy nghĩ." (Nhiều tác giả, "Nhân dân ta rất anh hùng"). *Trầm*: chìm, sâu kín, *tư*: ý nghĩ, suy nghĩ, *trầm tư*: suy nghĩ sâu kín, *mặc*: im, lặng lẽ, *tưởng*: suy nghĩ, *mặc tưởng*: lặng lẽ suy nghĩ.

Trân cam mĩ vị (Thức ăn) ngon ngọt, quí hiếm. *Trân*: quí, *cam*: ngọt, *mĩ*: đẹp.

Trần gian địa ngục x. **địa ngục trần gian**

Trần trần tương nhân 1. Giàu có, của kho chất cao thành tầng tầng lớp lớp, ví như thời Hán Văn đế, kho lương ở mọi nơi đều tràn đầy, đến nỗi mối năm phải đổ bớt một số lương thực cũ, mục để lấy chỗ cất lương thực mới. 2. Rập khuôn, máy móc, cứ làm theo lối cách rất cũ, không chút sáng tạo. *Trần*: cũ, *tương*: lẫn nhau, *nhân*: chất, chứa.

Treo đầu dê bán thịt chó x. **quải dương đầu, mại cẩu nhục**

Trèo non vượt biển x. **thê sơn hàng hải**

Trên thuận dưới hòa x. **thượng mục hạ hòa**

Tri bỉ tri kỉ 1. Thấu hiểu, đánh giá đúng mình và đúng người khác, nhất là đối phương, kẻ thù của mình. 2. Hiểu mình, hiểu người khác để ứng xử cho hợp lẽ đời, không tham lam, biết nhường nhịn, sống hài hòa, biết điều với mọi người xung quanh. *Bỉ*: kia, chỉ người kia "đối phương", *kí*: bản thân, *tri*: biết. Trong *Tôn Tử* có ghi: *Tri bỉ tri kỉ bách chiến bất đãi* "Biết người biết ta, trăm trận chiến không thua"; **biết người biết ta**

Tri hành hợp nhất Biết, nghĩ và làm phải thống nhất với nhau. *Tri*: biết, *hành*: thực hiện, hành động, *nhất*: một, *hợp nhất*: hợp lại, thống

nhất.

Tri kì nhất bất tri kì nhị Chỉ hiểu biết có hạn, không đầy đủ, thấu đáo (mà đã vội tranh cãi, hành động). *Tri*: biết, *bất*: không, *nhất*: một, *nhị*: hai, *kì*: của nó, của chúng nó; **biết một mà không biết hai**

Tri nan hành dị Nghĩ ra, nhận biết mới khó, chứ làm thì dễ, không khó như suy nghĩ, mày mò để tìm ra, để biết lúc ban đầu. *Tri*: biết, nghĩ ra, *nan*: khó, *hành*: thực hiện, làm, *dị*: dễ.

Tri nhân tri diện bất tri tâm Thật khó hiểu được lòng người như thế nào, mặc dù đã biết người, biết mặt. *Tri*: biết, *nhân*: người, *diện*: mặt, *tâm*: lòng.

Tri nhân tri kỉ 1. Bạn thân, hiểu biết, đồng điệu tâm hồn với nhau. 2. x. **tri bỉ tri kỉ** *Tri*: biết, *nhân*: người, *kỉ*: mình; **biết người biết ta**

Tri túc bất nhục Phải sáng suốt, không tham lam quá, phải biết thế nào là đủ mà dừng đúng lúc, đúng chỗ, để tránh khỏi sự nhục nhã, tủi hổ về sau. *Tri*: biết, *túc*: đủ, *bất*: không.

Trì ngư lung điểu Bị giam hãm, kìm kẹp đến tù túng, mất tự do, phóng khoáng, ví như cá trong ao nhỏ, chim trong lồng. *Trì*: ao, *ngư*: cá, *lung*: lồng, chuồng, *điểu*: chim.

Trí dũng song toàn Vừa có trí tuệ, tài năng, vừa có lòng dũng cảm, bản lĩnh. "Trần Quốc Tuấn là một người trí dũng song toàn, tài kiêm văn vũ." (Nhiều tác giả, "Lịch sử Việt Nam - I". *Song*: hai, đôi, *song toàn*: vẹn toàn cả hai.

Trí đức kiêm toàn (Người) vừa có trí tuệ, vừa có đạo đức.

Trí thiển tài sơ x. **tài sơ trí thiển**

Trịch kiếm bạt qua Hòa bình, không gây chiến nữa, ví như vứt bỏ gươm mác, không còn dùng vũ khí. *Trịch*: ném, *kiếm*: gươm, *bạt*: nhổ, cất, *qua*: binh khí thời cổ.

Triển hoài tương quan Quá thân thiết, tâm sự hết mọi nỗi niềm sâu kín, không hề giấu giếm nhau điều gì, ví như có thể mở bụng cho nhau xem. *Triển*: mở rộng ra, *hoài*: phần ngực, phần bụng, *tương*: nhau, *quan*: xem.

Triệt đầu triệt vĩ Thông suốt từ đầu đến cuối. *Triệt*: suốt (cả), *vĩ*: đuôi.

Triệt loạn kì mị Thua trận thảm hại, để lại cảnh điêu tàn của cuộc chiến, dấu xe chằng chịt, cờ xí ngả nghiêng. *Triệt*: dấu bánh xe, *kì*: cờ, *mị*: ngã ra, đổ.

Triêu bất mưu tịch Vô lo, không biết tính toán phòng xa, ví như ăn buổi sáng, không lo cho buổi chiều. *Triêu*: sáng sớm, *bất*: không, *mưu*: tính toán, lo, *tịch*: chiều tối.

Triêu lệnh mộ cải (Người chỉ huy) kém cỏi, thiếu tính quyết đoán, thiếu tự tin, ví như kẻ buổi sáng ra lệnh, buổi chiều đã thay đổi, sửa đổi. *Triêu*: sáng, *lệnh*: ra lệnh, *mộ*: chiều, *cải*: sửa đổi.

Triêu tam mộ tứ Kém cỏi, không có khả năng xem xét nên dễ tin theo trá thuật, dễ bị người khác đánh lừa. Theo *Trang Tử*, có một người nuôi một bầy khỉ, hàng ngày anh ta cho ăn chuối. Trước khi cho ăn, anh nói với bọn khỉ rằng, buổi sáng ta sẽ cho ăn ba quả, buổi chiều thì cho

bốn quả. Nghe xong, bọn khỉ đều nổi giận. Thấy thế, anh ta bèn nói, sáng cho bốn, chiều cho ba, bọn khỉ đều mừng vui. *Triêu*: sáng sớm, *tam*: ba, *mộ*: chiều, *tứ*: bốn.

Triều dã nhất tâm Thời buổi bình yên, thịnh trị, trong triều ngoài dân đều một lòng, một dạ với nhau. *Triều*: triều đình, *dã*: bên ngoài, chỉ ngoài dân, *nhất*: một, *tâm*: lòng, *nhất tâm*: một lòng.

Trộc nhân thủ tài Bắt người lấy của. *Trộc*: bắt, *nhân*: người, *thủ*: lấy, *tài*: tiền, của cải.

Trọng cổ khinh kim Coi trọng, quí mộ cái xưa, coi nhẹ, khinh thường cái nay. *Trọng*: nặng, coi trọng, *cổ*: xưa, *khinh*: nhẹ, xem thường, *kim*: nay.

Trọng nam khinh nữ Coi trọng đàn ông, xem thường phụ nữ. Ý nói: bất bình đẳng, thiên lệch trong nhìn nhận, đối xử, "Lòng mong muốn của vợ chồng trẻ mới lấy nhau là muốn có con mau chóng, nhất là con trai theo quan điểm phong kiến trọng nam khinh nữ. "(Đặng Nghiêm Vạn, "Sơ lược giới thiệu các dân tộc Tày Nùng Thái ở Việt Nam"). *Trọng*: nặng, coi trọng, *khinh*: nhẹ, coi thường.

Trọng nghĩa khinh tài Có phẩm chất cao thượng, đặt tình nghĩa, đạo lí trên tiền tài, của cải. "Suốt thời kì làm quan trong triều, ông luôn giữ tính cương trực, trọng nghĩa khinh tài, một lòng trung thành với nước." (Nhiều tác giả, "Nghìn năm văn hiến"). *Trọng*: nặng, coi trọng, *khinh*: nhẹ, xem thường.

Trọng nghĩa khinh thân Cái đức của các bậc thánh nhân quân tử là coi trọng nhân nghĩa hơn cả bản thân mình. *Trọng*: nặng, *khinh*: nhẹ, xem thường, *thân*: bản thân.

Trọng phú khinh bần Trọng người giàu, khinh rẻ người nghèo. *Trọng*: coi trọng, *phúc:* giàu, *khinh*: coi thường, *bần*: nghèo.

Trọng vu thái sơn, khinh vu hồng mao Chết thế nào cho xứng đáng. Trong *Văn tuyển của Tư Mã Thiên* có câu: *Nhân cổ hữu nhất tử, hoặc trọng ư (vu) thái sơn hoặc khinh ư (vu) hồng mao* "Người ta chỉ có một lần chết, hoặc nặng như núi Thái Sơn hoặc nhẹ như lông chim hồng". *Trọng*: nặng, *vu*: ở; *thái sơn*: ngọn núi cao ở tỉnh Sơn Đông Trung Quốc, *khinh*: nhẹ.

Trợ trụ vi ngược Giúp đỡ kẻ ác, xúi bậy, che chở cho kẻ ác làm điều ác, ví như giúp vua Trụ tàn bạo để làm điều bạo ngược. Do tích: Sau khi chiếm được nhà Tần, thấy cung điện của vua Tần nguy nga tráng lệ, đầy sự xa xỉ, Lưu Bang định ở lại, thừa hưởng sự giàu sang phú quí này. Phàn Khoái can ngăn, Lưu Bang vẫn không chịu. Thấy vậy, Trương Lương mới khuyên rằng, sở dĩ nhà Tần mất vì sống trên sự xa hoa này, bây giờ chiếm được thành này mà Lưu Bang lại hưởng thụ ngay thì khác nào *trợ kiệt vi ngược*. Lưu Bang tỉnh ngộ bỏ cung thành đến đóng quân ở nơi khác. Về sau người đời dùng câu *trợ kiệt vi ngược* để răn dạy mọi người, dần dà thay bằng *trợ trụ vi ngược*, bởi cả vua Kiệt, vua Trụ đều là những ông vua bạo ngược trong lịch sử Trung Quốc. *Trợ*: giúp, *vi*: làm, *ngược*: ngạo ngược.

Trời cao đất dày x. **thiên cao địa**

hậu

Trời long đất lở x. **địa hám thiên băng**

Trời tru đất diệt x. **thiên tru địa diệt**

Tru di tam tộc Bị giết đến ba họ vì phạm trọng tội. "Triều đình nghi cho Thị Lộ giết ngài, bèn ghép ông vào tội tru di tam tộc." (Ngô Tất Tố, "Thơ văn bình chú"). *Tru*: giết, *di*: giết sạch, hết, *tam*: ba, *tộc*: họ.

Trù mưu hoạch kế Trù tính, vạch ra mưu kế để làm việc gì. *Trù*: dự định, *hoạch*: vạch.

Trục nhật truy phong Đi nhanh gấp, ví như cuộc rong ruổi đuổi mặt trời, đuổi gió (mây). *Truy*, *trục*: đuổi, *phong*: gió, *nhật*: mặt trời.

Trung ngôn nghịch nhĩ Nói ngay thật, thẳng thắn thì khó nghe, khó chấp nhận. *Trung*: ngay thẳng, *ngôn*: lời nói, *nghịch:* trái, ngược, *nhĩ*: tai.

Trung quân ái quốc Trung với vua, yêu nước, theo quan niệm của đạo đức phong kiến. "Nhiều lắm thì cũng chỉ mới là mớ quan niệm trung quân ái quốc cũ rích đã được nhồi nhét qua từng trang kinh truyện." (Tạp chí Văn học, số 3. 1966). *Trung*: hết lòng (với ai đó, với đất nước), *quân*: vua, *ái*: yêu, *quốc*: nước.

Trung thần nghĩa sĩ Những người trung với vua, sẵn sàng làm việc nghĩa. *Trung*: hết lòng (với ai đó, với đất nước) *thần*: bề tôi, *nghĩa sĩ*: người có nghĩa lớn, dám hi sinh vì nghĩa lớn.

Trừng nhất cảnh bách Trừng trị một người để cảnh cáo, để làm gương cho nhiều người khác nhìn vào đó mà biết sợ. *Trừng*: trừng trị, phạt, *nhất*: một, *cảnh*: làm cho người khác chú ý đến, *bách*: trăm.

Trừng tiền bí hậu Đã bị trừng phạt rồi thì phải thận trọng hơn, không nên tái phạm, cố gắng tránh hậu quả xấu về sau. *Trừng*: trừng phạt, *tiền*: trước, *bí*: cẩn trọng, *hậu*: sau.

Trứng chọi với đá x.**dĩ noãn đầu thạch**

Trương cung đãi tiễn Chưa đủ điều kiện, chưa đủ khả năng mà đã vội hành động, ví như kẻ bắn cung, chưa có tên mà đã giương sẵn cung, ngồi chờ tên để lắp bắn. *Trương*: giương ra, *đãi*: đợi, *tiễn*: tên.

Trương nha vũ trảo Phô trương sức mạnh, thanh thế nhằm đe dọa đối phương, ví như loại hùm hổ nhe răng múa vuốt sẵn sàng vồ chụp con mồi. *Trương*: nhe ra, *nha*: răng, *vũ*: múa, *trảo*: móng, vuốt; **giương nanh múa vuốt; múa vuốt giương nanh; nhe nanh múa vuốt**

Trường chinh vạn dặm x. **trường chinh vạn lí**

Trường chinh vạn lí Cuộc hành trình lâu dài và xa xôi với mục đích cao cả. *Trường*: dài, *chinh*: đi xa, *trường chinh*: cuộc hành trình dài của số đông người vì mục đích lớn, *lí*: dặm; **trường chinh vạn dặm**

Trường giang đại hải Dài dòng lôi thôi, thiếu tính rành mạch, gọn gàng. *Trường*: dài, *giang*: sông, *đại*: to, lớn, *hải*: biển; **tràng giang đại hải**

Trường sinh bất lão Trẻ mãi không già. *Trường*: dài, *sinh*: sống, *bất*: khô ng,*lão*: già .

Trường sinh bất tử Sống mãi, tồn tại vĩnh viễn. "Nhà vua cho lập đàn

cúng tế suốt đêm trung thu để cầu trời ban phước lành làm thuốc trường sinh bất tử." (Phạm Ngọc Toàn - Trần Duy Thắng, "Bốn mùa tươi đẹp"). *Trường*: dài, *sinh*: sống, *bất*: không, *tử*: chết.

Trường tụ thiện vũ Có đủ điều kiện thì làm gì cũng được chẳng khó khăn gì, ví như tay áo dài múa giỏi. Trong *Hàn Phi tử* có câu: *Trường tụ thiện vũ, đa tiền thiện cổ* "Tay áo dài thì giỏi múa, nhiều tiền thì giỏi buôn". *Trường*: dài, *tụ*: tay áo, *thiện*: tốt, khéo, *vũ*: múa.

Trướng trung khởi vũ (Người anh hùng) cùng đường, bế tắc, không còn lối thoát, ví như Hạng Vũ xưa bị Lưu Bang vây kín mọi nơi bèn ở trong màn múa kiếm đàn hát cùng với nàng Ngu Cơ. *Trướng*: màn che, *trung*: giữa, trong, *trướng trung*: trong màn, *khởi*: bắt đầu (làm), *vũ*: múa.

Tu binh mãi mã Tập luyện quân sự, chuẩn bị mọi điều kiện cho cuộc chiến tranh. *Tu*: luyện, *binh*: quân lính, quân đội, *mãi*: mua, *mã*: ngựa.

Tu kí dĩ thân Lấy lòng thành kính mà sửa mình, mà tu thân. *Tu*: tu dưỡng, *kí*: thân, bản thân, *dĩ*: lấy, để cho.

Tu mi nam tử Đấng mày râu, giới đàn ông. *Tu*: râu, *mi*: mày, *nam tử*: đàn ông.

Tu nhân tích đức Ăn ở hiền lành, làm điều phúc đức để phúc để lộc cho con cháu, theo quan niệm của đạo Phật. "Tổ tiên tôi đời nào cũng tu nhân tích đức, nên con cháu hưởng phúc lâu bền, mới được như ngày nay." (Nguyễn Công Hoan, "Đời viết văn của tôi"). *Tu*: luyện, *nhân*: lòng thương người, đạo đức, *tích*: cóp nhặt lại.

Tù thủ tang diện Mặt mày buồn thảm, dơ bẩn, ví như đầu của tù nhân, mặt của kẻ có tang vừa đưa đám về. *Thủ*: đầu, *tù thủ*: tóc vừa dài vừa bẩn giống như đầu của kẻ tù phạm, *diện*: mặt, *tang diện*: mặt buồn ủ rũ như mặt của người có tang. Trong tiếng Hán thường dùng *thủ tù cấu diện* (*cấu*: bẩn), hoặc *bồng đầu cấu diện* (*bồng*: cỏ bồng, chỉ tóc rối như cỏ bồng).

Tú khẩu cẩm tâm x. **cẩm tâm tú khẩu**

Tú mạc khiên tì Chọn vợ hợp duyên số. Tương truyền tể tướng Trương Gia Chân muốn gả một trong năm người con gái cho đô đốc Kinh châu là Quách Nguyên Châu, bèn cho năm cô cầm năm sợi tơ khác màu đứng trong màn thêu. Chàng trai họ Quách đã rút chọn đúng chỉ hồng là sợi trong tay người đẹp vốn vừa ý chàng từ trước. *Tú*: thêu, *mạc*: màn, *khiên*: kéo, *tì*: tơ.

Tú nhi bất thực Có đố đạt, có khoa bảng để phô trương, khoe khoang nhưng chẳng giúp ích được cho đời, ví như cái cây đơm bông mà không kết trái. *Tú*: nở hoa, *nhi*: mà, *bất*: không, *thực*: kết quả.

Tự thủ bàng quan Bàng quan, vô trách nhiệm, ví như người thấy việc nghĩa mà khoanh tay làm ngơ. *Tụ*: tay áo, *thủ*: tay, *tự thủ*: thu tay trong áo, *bàng*: bên cạnh, *quan*: nhìn, *bàng quan*: làm ngơ, đứng ngoài cuộc mà nhìn, coi như không dính líu đến mình.

Tuần tự nhi tiến Cứ theo tuần tự

mà tiến lên. *Tuần*: theo thứ tự, *tự*: thứ tự, *nhi*: mà.

Túc trái nhân duyên Tình duyên đã gắn bó với nhau từ kiếp trước. *Túc*: đủ, *trái*: nợ, *túc trái*: nợ kiếp trước, *nhân*: nhà trai và nhà gái, *duyên*: tình duyên vợ chồng.

Túc trái tiền oan x. **tiền oan túc trái**

Túc trí đa mưu x. **đa mưu túc trí**

Tục đoản đoạn trường Việc làm vô bổ, không mang lại ích lợi gì, ví như nối chỗ ngắn mà cắt chỗ dài đập vào thì đâu lại hoàn đó. *Tục*: nối, *đoản*: ngắn, *đoạn*: đứt, *trường*: dài.

Tuế nguyệt như thoa Thời gian trôi nhanh, năm tháng như thoi đưa. *Tuế*: năm, *nguyệt*: tháng, *thoa*: thoi.

Túi không đáy x. **vô đế (chi) nang**

Tùng nhất nhi chung Quyết thờ chồng đến chết. *Tùng*: cây tùng, cây thông, chỉ người chồng, *nhất*: một, *nhi*: mà, *chung*: cuối cùng.

Tùng phong thủy nguyệt Trời trong trẻo, sáng sủa, ví như gió thổi ngọn thông, trăng soi mặt nước. *Tùng*: cây tùng, thông, *phong*: gió, *thủy*: nước, *nguyệt*: trăng.

Tùy cơ ứng biến Tùy tình hình cụ thể mà ứng phó linh hoạt, thích hợp. "Sau cùng thì ông cụ đành liều cứ ở lại nhà nếu Tâm về, cứ ra đình rồi sẽ tùy cơ ứng biến liệu cách nói mà gỡ tội." (Nam Cao, "Truyện ngắn"). *Cơ*: dịp, *ứng*: đáp lại, *biến*: xảy ra bất thường.

Tùy ngộ nhi an Tùy theo cảnh ngộ mà yên vui. *Ngộ*: cảnh ngộ, *an*: yên.

Tùy nguyệt độc thư Hiếu học, vượt lên nghèo khó mà học tập, ví như Giang Bí, thời Nam Tề, không có đèn đầu, phải làm thang ngồi từ nấc thang dưới cùng di chuyển lên dần theo trăng mà đọc sách. *Tùy*: theo, *nguyệt*: trăng, *độc*: đọc, *thư*: sách.

Tùy phong chuyển phàm Tùy điều kiện, cơ vận mà xoay liệu cho phù hợp, ví như phải biết theo hướng gió mà trở buồm cho đúng hướng. *Tùy*: theo, *phong*: gió, *chuyển*: thay đổi, chuyên chở, *phàm*: buồm.

Tuyền kiệt tỉnh khô Cạn kiệt, tiêu tán hết công danh, sự nghiệp hoặc tài sản, ví như mạch suối, giếng thơi cạn ráo hết nước. *Tuyền*: mạch suối, *kiệt*: hết sạch, *tỉnh*: giếng, *khô*: hết nước.

Tuyển hiền dữ năng Chọn người hiền tài, người có năng lực (chứ không chọn vì có quan hệ thân quen) vào các công việc triều chính. *Tuyển*: chọn, *hiền*: tài giỏi, có đức độ, *dữ*: cùng với, *năng*: năng lực.

Tuyết nguyệt phong hoa x. **phong hoa tuyết nguyệt**

Tuyệt sắc giai nhân (Người phụ nữ) tuyệt đẹp, không ai sánh bì được. *Tuyệt*: hết mức, *sắc*: sắc đẹp, *giai*: đẹp, *nhân*: người, *giai nhân*: người con gái đẹp.

Tuyệt thế giai nhân x. **tuyệt sắc giai nhân** (*thế*: đời)

Tuyệt vô âm tín x. **biệt vô âm tín** (*tuyệt*: hết, không còn gì).

Tuyệt vô tung tích Không để lại chút dấu vết gì. *Tuyệt*: không còn gì, *vô*: không, *tung*: dấu, *tích*: vết (chân).

Tư không kiến quán Thường xuyên xảy ra, không có gì lạ lắm,

ngạc nhiên. Nguyên đây là ý của một câu thơ trong bài thơ thất tuyệt do Lưu Vũ Tích làm khi uống rượu với Lí Thân, người đã từng làm chức tư không, nhân dịp Lưu từ Hòa Châu trở về được Lí mời rượu: *Tư không kiến quán hồn nhân sự* "Tư Không thấy quen những chuyện tầm thường này". *Tư không*: một chức quan xưa ở Trung Quốc phụ trách đất đai, dân sự, tương đương với Công bộ thượng thư, *kiến*: thấy, *quán*: thói quen, tập quán.

Từ bi bác ái Có lòng thương yêu con người rộng lớn. *Từ*: hiền lành, *bi*: thương xót, *bác*: rộng, *ái*: yêu.

Từ bi từ đại Hiền lành, tốt bụng. "Tưởng rằng nhà bụt chí hiền, Từ bi từ đại ai phiền nhiễu chi." (Tú Mỡ, "Dòng nước ngược"). *Từ*: hiền lành, *bi*: thương xót.

Từ cõi chết trở về x. **tử lí đào sinh**

Từ cổ chí kim x. **tự cổ chí kim**

Từ thạch dẫn châm Người có chí lực, tài đức đủ sức thuyết phục, cuốn hút người khác, ví như nam châm thì hút được kim khí. Nguyên đây là một vế trong câu: *Hổ phách thập giới, từ thạch dẫn châm* "Hổ phách thu nhặt hạt mụn, nam châm hút kim khí." *Từ*: tính hút sắt, *thạch*: đá, *từ thạch*: nam châm, *châm*: kim.

Tử biệt sinh li x. **sinh li tử biệt**

Tử đắc kì sở Chết một cách xứng đáng. *Tử*: chết, *đắc*: được, *kì*: của nó, *sở*: nơi, chốn.

Tử giả biệt luận Người bình thường không để lại gì cho đời, chết là hết, không ai bàn nhắc đến nữa. *Tử*: chết, *giả*: người, *biệt*: không cần gì, *luận*: bàn luận.

Tử khôi phục nhiên Đã sụp đổ, đã thất bại rồi mà đảo ngược được tình thế, giành thành công trở lại. *Tử*: chết, *khôi*: tro, *phục*: trở về, *nhiên*: như vậy.

Tử khứ hoạt lai 1. Đã chết rồi lại được sống lại, được hóa kiếp trở lại với đời, theo quan niệm mê tín. 2. Ở tình trạng nguy kịch, đớn đau, kề cạnh cái chết nhiều lần. 3. Thay đổi lớn trong cuộc đời. *Tử*: chết, *khứ*: đi, *hoạt*: sống, *lai*: lại.

Tử li đào sinh Thoát khỏi cảnh hiểm nguy, ví như từ trong cái chết được sống lại. *Tử*: chết, *lí*: trong, *tử lí*: trong cõi chết, *đào*: trốn, tránh, *sinh*: sống; **từ cõi chết trở về**

Tử sinh hữu định x. **tử sinh hữu mệnh** (*định*: định mệnh, số mệnh đã định).

Tử sinh hữu mệnh Sống chết có số. *Tử*: chết, *sinh*: sống, *hữu*: có, *mệnh*: số mệnh.

Tử trung cầu sinh Bị hãm vào, lâm vào thế chết mà tìm ra đường sống. *Tử*: chết, *trung*: giữa, *tử trung*: trong cái chết, *sinh*: sống.

Tứ bất cập thiệt Đã trót nói thì không thể thu lại, ví như cỗ xe tứ mã cũng không thể theo kịp cái lưỡi, tức là không thể đuổi theo kịp lời nói mà thu lại được nữa. *Tứ*: cỗ xe tứ mã, *bất*: không, *cập*: kịp, *thiệt*: lưỡi.

Tứ chứng nan y 1. Những bệnh nguy hiểm, khó chữa trị đối với y học. 2. Tật xấu khó sửa chữa, khó cải tạo. "Có người thường đem chủ nghĩa cá nhân ra làm ngáo ộp nhát người ta rằng đó là thứ tứ chứng

nan y không có thuốc nào chữa được." (Nguyễn Chí Thanh, "Giương cao hơn nữa ngọn cờ lãnh đạo của Đảng"). *Tứ*: bốn, *chứng*: tật, bệnh, *nan*: khó, *y*: y học.

Tứ cố vô thân Đơn độc, trơ trọi một mình, không có anh em, bè bạn thân thích. "Thấy ông lão tàn tật tứ cố vô thân đội tề không thèm tra hỏi nữa." (Đỗ Quang Tiến, "Làng Tề"). *Tứ*: bốn (hướng), *cố*: ngoảnh, nhìn, *vô*: không, *thân*: thân thích.

Tứ diện bát phương Khắp mọi nơi, mọi miền. *Tứ*: bốn, *diện*: mặt, *bát*: tám; **bốn phương tám hướng**

Tứ diện sở ca Ở trong tình thế bức bách, không còn biết xoay xở như thế nào, kết cục chịu thê thảm, tang thương. Do tích: Xưa, Lưu Bang biết Hạng Vũ suy yếu, đem quân đến bao vây. Hạng Vũ, quân sĩ suy yếu, lương cạn, nửa đêm lại nghe bốn phía vang lên toàn những điệu dân ca đất Sở. Hạng Vũ hiểu rằng, Lưu Bang đã chiếm xong đất Sở, bởi thế trong quân lính mới có nhiều người biết hát bài hát nước Sở như vậy. Sau đó Hạng Vũ tiêu tan ý chí chiến đấu, ngồi hát ca, uống rượu với vợ là Ngu Cơ, rồi mở vòng vây chạy đến bờ sông Ô Giang. Ở đó, Hạng Vũ đã tự tử, kết thúc đời chinh chiến vừa oanh liệt, vừa bi thảm của mình. *Tứ*: bốn, *diện*: mặt, *sở*: nước Sở, *ca*: bài hát.

Tứ đại đồng đường Có bốn thế hệ cùng ở trong một gia đình. "Cụ có con, có cháu, có chắt, thế là tứ đại đồng đường rất quí." (Báo Phụ nữ Việt Nam 21.5.1975). *Tứ*: bốn, *đại*: đời, *đồng*: cùng, *đường*: nhà.

Tứ hải giai huynh đệ Tất cả mọi người trên trái đất đều là anh em, đều phải đoàn kết, thương yêu lẫn nhau. *Tứ*: bốn, *hải*: biển, *giai*: đều, *huynh*: anh, *đệ*: em. Trong *Luận ngữ* có câu: *Tứ hải chi nội, giai huynh đệ dã* "Nội trong bốn biển, đều là anh em".

Tứ hải nhất gia x. **tứ hải vi gia** (*nhất*: một)

Tứ hải vi gia Sự thống nhất, đoàn kết của con người trên trái đất, ví như khắp trên bốn biển đâu cũng là nhà. Thành ngữ này vốn bắt nguồn từ tư duy của người Trung Quốc là: Đất nước Trung Quốc bốn mặt đều là biển bao quanh, cho nên khi nói *tứ hải* là để chỉ khắp nơi trong cả nước. Trong *Hán thư* có câu: *Thiên tử dĩ tứ hải vi gia* "Con trời coi bốn biển là nhà". *Tứ*: bốn, *hải*: bể, biển, *vi*: là, *gia*: nhà; **bốn biển là nhà**

Tứ thập nhi bất hoặc Ở tuổi bốn mươi là đã ổn định về mọi mặt, có thể biết được công danh, tài lộc của mình (không còn gì nghi ngờ về bản thân nữa), theo quan niệm xưa. *Tứ*: bốn, *thập*: mười, *tứ thập*: bốn mươi, *nhi*: mà, *hoặc*: nghi ngờ; xem thêm *tam thập nhi lập*.

Tứ thời bát tiết Bốn mùa với sự luân chuyển tám tiết khác nhau. *Tứ*: bốn, *tứ thời*: bốn mùa gồm xuân, hạ, thu, đông, *bát*: tám, *bát tiết*: tám tiết trời gồm lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, đông chí.

Tự cao tự đại Kiêu căng, hợm hĩnh, tự cho mình là hơn người khác. "Một số thanh niên tự cao tự đại coi Việt Minh là dân ngu khu đen, được

nước cờ thì phất." (Hà Quế, "Nữ tự vệ chiến đấu"). *Tự*: bản thân, chính mình, *đại*: to.

Tự cao tự mãn Kiêu căng, tự cho mình là tài năng và cao quí hơn người. *Tự*: bản thân, chính mình, *mãn*: đủ.

Tự cấp tự túc (Nền kinh tế) bó hẹp, tự cung cấp đủ nhu cầu cho mình, chưa có khả năng để trao đổi với bên ngoài. *Tự*: bản thân, chính mình, *cấp*: cung cấp, *túc*: đủ, *tự túc*: tự lo để tự thỏa mãn cho bản thân.

Tự cổ chí kim Từ xưa đến nay. "Trên mảnh đất Củ Chi này, nơi mà giặc Mĩ đã thú nhận rằng có mật độ bom đạn chúng trút xuống đây, so lại tự cổ chí kim là cao nhất thế giới" (Nhiều tác giả, "Trên đất thành đồng"). *Tự*: từ, *cổ*: cũ, xưa, *chí*: đến, *kim*: nay.

Tự cung tự cấp x. tự cấp tự túc

Tự đầu la võng Dại dột, tự mình chui vào cạm bẫy của kẻ khác. *Tự*: bản thân, chính mình, *đầu*: ném, vào, đưa vào, *la*, *võng*: lưới.

Tự kỉ ám thị Huyễn hoặc, tự mình làm nảy sinh trong ý thức một điều không có thật và cảm thấy lo lắng, sợ hãi. *Tự*: bản thân, chính mình, *kỉ*: bản thân, *tự kỉ*: tự bản thân, chính mình, *ám*: ngầm, *thị*: chỉ, bảo cho biết.

Tự lợi tự tha Làm lợi cho mình cũng là làm lợi cho người khác, theo quan niệm của Phật giáo. *Tự*: bản thân, chính mình, *tha*: khác.

Tự lực cánh sinh Dựa vào chính sức mình, tự làm lấy công việc của mình, không dựa dẫm vào người khác. "Tự lực cánh sinh trong công cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ nền độc lập của nước nhà là một truyền thống đặc biệt của dân tộc ta." (Tạp chí Học tập, số 7.1965). *Tự*: bản thân, chính mình, *lực*: sức, *cánh*: lần lượt, *sinh*: sống.

Tự lực tự cường Dựa vào sức lực, thế mạnh của mình mà giải quyết công việc, không phụ thuộc dựa dẫm người khác. "Các cấp bộ đoàn phải coi trọng phong trào tiết kiệm là môi trường giáo dục chính trị tư tưởng sâu rộng cho mỗi đoàn viên, thanh niên, nêu cao ý thức làm chủ tập thể, tự lực tự cường chống thói làm ăn tùy tiện, lãng phí." (Báo Tiền phong 29.7.1979). *Tự*: bản thân, chính mình, *lực*: sức, *cường*: mạnh.

Tự nguyện tự giác Tự nguyện, tự mình muốn làm, không bị thúc ép, bắt buộc. "Mỗi một công nhân, đã là chủ xí nghiệp, chủ nước nhà, phải tự nguyện tự giác, giữ kỉ luật lao động." (Hồ Chí Minh, "Tuyển tập"). *Tự*: bản thân, chính mình, *nguyện*: mong ước, *giác*: cảm thấy.

Tự nhiên nhi nhiên Cứ tự nhiên mà thành như thế, không cần tác động gì. "Làm nghề gì phải lo nghề ấy, nhà thơ có thể vô tâm với sức xúc cảm của mình được hay sao? Cứ để nó tự nhiên nhi nhiên sớm nở tối tàn hay sao?" (Xuân Diệu, "Đi trên đường lớn"). *Tự*: bản thân, chính mình, *nhiên*: như thường, vậy, *nhi*: mà.

Tự tác tự thụ Mình làm mình chịu, không kêu ca phàn nàn được với ai. *Tự*: bản thân, chính mình, *tác*: làm, *thụ*: nhận.

Tự thắng giả cường Thắng được

chính bản thân mình mới khó, mới là kẻ mạnh. *Giả*: người, *tự*: bản thân, chính mình, *cường*: mạnh.

Tự tư tự lợi Ích kỉ, chỉ biết toan tính, thu vén cho lợi ích riêng. "Gần đây Long càng ngày càng lộ các thói tự tư tự lợi của mình." (Vũ Cao, "Những người cùng làng"). *Tự*: bản thân, chính mình, *tư*: riêng.

Tự tương mâu thuẫn (Nói hoặc làm) trái ngược và mâu thuẫn nhau. Trong sách *Hàn Phi Tử* có ghi câu chuyện về người bán mộc và giáo rao hàng khá thú vị. Khi rao các tấm mộc người đó quả quyết là không có loại vũ khí nào có thể đâm thủng các tấm mộc này, còn khi rao về các ngọn giáo lại quả quyết là những ngọn giáo đâm thủng bất cứ vật gì. Có người nghe thấy liền bảo với người rao hàng rằng: Lấy cái giáo của anh đâm vào các tấm mộc của anh thì sao? Người rao hàng ngớ người, không biết trả lời sao. Từ câu chuyện này, người đời rút ra thành ngữ *Tự tương mâu thuẫn* (tự đem cái giáo mà đâm, cái mộc mà đỡ). *Tự*: bản thân, chính mình, *tương*: lẫn nhau.

Tức cảnh sinh tình Cảm xúc nảy nở ngay khi nhìn thấy cảnh đẹp, hấp dẫn hiện ra trước mắt. *Tức*: ngay, *tức cảnh*: cảnh vật bày trước mắt, *sinh*: nảy nở, *tình*: cảm xúc.

Tức mã luận đạo Không gây chiến, giết hại nhau nữa, hai bên phân hòa với nhau, ví như các bên trong cuộc chiến đều rời lưng ngựa để cùng nhau bàn việc đạo nghĩa, lẽ phải, giảng hòa với nhau. *Tức*: nghỉ, *mã*: ngựa, *luận*: bàn, *đạo*: lẽ phải ở đời.

Tức sự ninh nhân Bỏ việc tranh chấp, giành giật nhau để muôn dân được sống trong sự yên bình. *Tức*: nghỉ, *sự*: việc, *ninh*: yên ổn, *nhân*: người.

Tương ái tương thân x. **tương thân tương ái**

Tương giang đầu vĩ Xa cách, phân li mỗi người một ngả, gây bao nỗi nhớ thương, ví như hai người yêu nhau, người ở đầu nguồn sông Tương, người ở cuối sông, cùng uống nước trong một sông mà xa nhau vời vợi. Đây là ý từ trong bài thơ: *Quân tại Tương giang đầu, thiếp tại Tương giang vĩ, đồng ẩm Tương giang thủy, tương tư bất tương kiến* "Chàng ở đầu sông Tương, thiếp ở cuối sông Tương, cùng uống nước một dòng sông, nhớ thương nhau mà chẳng được gặp nhau".

Tương kế tựu kế Lợi dụng kế của đối phương mà lập ra kế của mình để đối phó cho có hiệu quả. "Chính ra vẫn tại triều đình ta kém cỏi. Nhưng cũng cần biết dã tâm mưu mô của giặc mà tránh, hay tốt hơn là có thể tương kế tựu kế mà chống lại." (Chu Thiên, "Bóng nước Hồ Gươm"). *Tương*: đem, *tựu*: thành đạt.

Tương kính như tân Vợ chồng tôn trọng nhau, đối xử với nhau như là khách. *Tương*: lẫn nhau, *kính*: tôn trọng, *tân*: khách. Trong *Hậu Hán thư* có câu: *Cử Hiện Sơn chi nam, vị thường nhập thành phủ, phu thê tương kính như tân* "Ở phía nam Hiện Sơn (ngọn núi tỉnh Hồ Bắc Trung Quốc), chưa nhập vào cuộc sống đô thành, vợ chồng tôn trọng nhau như khách".

Tương thân tương ái Thân thiết, cùng thương yêu lẫn nhau. "Giữa Hồ Chủ tịch và dân tộc Việt Nam, mối quan hệ còn mật thiết, nồng nàn hơn, đó là mối quan hệ tình cảm, lòng tương thân tương ái của Hồ Chủ Tịch đối với dân tộc Việt Nam và của dân tộc Việt Nam đối với Hồ Chủ tịch." (Phạm Văn Đồng, "Hồ Chủ tịch, lãnh tụ của chúng ta"). *Tương*: lẫn nhau, *thân*: thân thiết, *ái*: yêu.

Tương thị nhi tiếu Hòa điệu, tâm đắc với nhau, ví như hai người luôn nhìn nhau mà cười vui vẻ. *Tương*: lẫn nhau, *thị*: nhìn, *nhi*: mà, *tiếu*: cười.

Tường nhi hậu tập Chu đáo, phòng bị cẩn thận mọi mặt rồi mới hành động, ví như con chim bay lượn chung quanh phải quan sát kĩ rồi mới đậu xuống. *Tường*: liệng, *nhi*: mà, *hậu*: sau, *tập*: tụ họp, đậu.

Tựu nhân luận nhân Tập trung, chú mục vào mục tiêu đang tiến hành, ví như chỉ tập trung vào một người và chỉ bàn luận kĩ về người ấy mà thôi. *Tựu*: đến, *nhân*: người, *luận*: bàn luận.

Tửu hậu trà dư x. **trà dư tửu hậu**

Tửu nhập ngôn xuất Người say rượu thì hay nói và nói nhiều, nói lung tung. *Tửu*: rượu, *nhập*: vào, *ngôn*: lời, *xuất*: ra. Nguyên văn: *rượu vào lời ra*. Trong tiếng Hán dùng **tửu nhập thiệt xuất** (*thiệt*: lưỡi, lưỡi hoạt động nghĩa là nói). Trong *Hán thi ngoại truyền thập* có câu: *Tửu nhập khẩu giả thiệt xuất, thiệt xuất giả ngôn thất, ngôn thất giả khí thân, dữ kì khí thân, bất ninh khí tửu hồ* "Người uống rượu vào thì lời ra, người lời ra thì lời nói (thường) sai sót, người nói sai sót (coi như) vứt bỏ cả bản thân, (so) với việc vứt bỏ bản thân, (thì) thà bỏ rượu có hơn không".

U

U mê ám chướng Ngu muội tin theo, làm theo một cách mù quáng, ngu ngốc. "Không thể quì xuống trước mặt một thứ hình ảnh mà con người đã tạo nên và lại thờ phụng nó rồi u mê ám chướng đi vì sợ nó." (Nguyên Hồng, "Sóng gầm"). *U*: tối, tối tăm, *mê*: không tỉnh, *ám*: tối, *chướng*: che lấp.

U u minh minh (Đầu óc) tăm tối, không hiểu biết gì. "Ôi! Nếu quốc dân ai cũng u u minh minh như mi, thì bất nhật những danh từ nhập cảng thì một mai mai một hết." (Nguyễn Công Hoan, "Đời viết văn của tôi"). *U, minh*: tối tăm.

Uế mãn sơn hà Cường hào ác bá, bọn người xấu xa đầy rẫy trong thời loạn, ví như các thứ dơ bẩn chất đầy núi sông. *Uế*: bẩn, *mãn*: đầy, *sơn*: núi, *hà*: sông.

Ung dung tự tại Thư thái, bình tĩnh, không nôn nóng, không có điều gì phải buồn phiền. "Đường trường mang đượm không khí căng thẳng của cuộc chiến đấu ở một vùng lửa ác liệt, nhưng những con người thì vẫn có một cái gì ung dung tự tại, rất đĩnh đạc lạc quan, đầy dạn và từng trải." (Báo Văn nghệ 18.6.1971). *Ung*: êm ả, thong thả, bình tĩnh, *dung*: dáng điệu, *tự*: bản thân, chính mình, *tại*: ở (nguyên chỗ).

Uốn ba tấc lưỡi x. **trạo tam thốn thiệt, tam thốn chi thiệt**

Uổng xích trực tầm Chịu thua thiệt chuyện nhỏ để được việc lớn, ví như chịu cong một thước mà được ngay thẳng một tầm (bảy thước). *Uổng*: mất công vô ích, phí, *xích*: thước, *trực*: thẳng, *tầm*: bảy thước.

Uy nhi bất mãnh Oai nghiêm mà không dữ tợn, theo quan niệm Nho giáo. Trong *Luận ngữ* có câu: *Tử tôn nhi lệ, uy nghi bất mãnh, cung nhi an* (Khổng Tử). "Ôn hòa mà nghiêm nghị, oai vệ mà không dữ tợn, kính cẩn mà vui vẻ."

Uy nghi lẫm liệt Có dáng vẻ hùng dũng, trang nghiêm, biểu hiệu uy lực mãnh mẽ, khiến cho người ta phải nể sợ. "Ngồi trên mình ngựa, ăn vận mộc mạc nhưng uy nghi lẫm liệt, Trần Nguyên Hãn vui cười, đáp lễ dân chúng." (Nhiều tác giả, "Những vì sao đất nước"). *Uy*: oai, *nghi*: hình thức bề ngoài, *lẫm*: lạnh giá, *liệt*: rất lạnh.

Uy phong lẫm liệt Có dáng vẻ hùng dũng, trang nghiêm với đầy uy lực mạnh mẽ, khiến cho người ta phải tôn kính nể sợ. *Uy*: oai, *phong*: dáng, *uy phong*: dáng vẻ thể hiện uy lực mạnh mẽ, *lẫm*: lạnh giá, *liệt*: rất lạnh, *lẫm liệt*: có dáng vẻ thể hiện uy lực mạnh mẽ khiến người khác phải nể sợ; **oai phong lẫm liệt**

Uy trấn nhất phương Có quyền hành cai quản một vùng, một địa phương. *Uy*: oai, *trấn*: giữ, làm cho yên, *nhất*: một, *phương*: địa phương, nơi, vùng.

Uy vũ bất năng khuất Cương trực, không chịu khuất phục trước uy quyền. *Uy*: oai, *vũ*: sức mạnh, *bất*: không, *năng*: có thể, *khuất*: cúi xuống, khuất phục. Trong *Mạnh Tử* có câu: *Đắc chí, dữ dân trì chi, bất đắc chí độc hành, phú quí bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vị đại trượng phu* "Khi đắc chí thì cùng với dân giữ đạo, khi không đắc chí thì hành đạo một mình, giàu sang không đam mê sắc dục, khi nghèo hèn không thay đổi khí tiết, uy vũ không thể khuất phục. "Đó mới là bậc trượng phu".

Úy thủ úy vĩ Thiếu can đảm, hèn nhát, việc gì cũng sợ, cũng chần chừ, thiếu quyết đoán, rút cuộc không làm nên công chuyện gì, ví như đầu cũng sợ, đuôi cũng sợ (thì chẳng còn phần gì trên mình là không sợ). *Úy*: sợ, *thủ*: đầu, trên, *vĩ*: đuôi, dưới.

Úy tử tham sinh x. **tham sinh úy tử**

Ứng đối như lưu Có kiến thức sâu rộng, uyên bác, có tài ăn nói, đối đáp giỏi, ứng đối mọi chuyện đều lưu loát, ví như dòng nước trôi chảy không ngừng. *Ứng*: đối đáp lại, *ứng đối*: đối đáp lại, *lưu*: dòng nước chảy.

Ứng huyền nhi đảo Người tài cán, giỏi giang, ví như người thiện xạ buông dây cung là một con thú trúng tên, vật ngã. *Ứng*: đối, phối hợp một cách ăn khớp, vừa vặn, *huyền*: dây (cung), *nhi*: mà, *đảo*: đổ.

Ứng khẩu thành thi Có tài làm thơ rất nhanh, ứng khẩu nhanh. *Ứng*: đối, đáp lại, *khẩu*: miệng, *thi*: thơ.

Ưu mãnh y quan Bắt chước người đời. Trong *Sử kí* ghi lại rằng, Ưu Mãnh là nghệ nhân nổi tiếng thời Xuân Thu, thường bằng các giọng điệu vừa nhạo báng, vừa công kích Sở Vương. Sau khi tướng Sở là Tôn Thúc Ngao chết, con cái trở nên nghèo hèn. Ưu Mãnh lấy làm thương tâm, lấy áo mũ của người quá cố, giả bộ Tôn Thúc Ngao đi yết kiến Sở Trang Vương. Với hình thức bên ngoài cũng như giọng điệu, cử chỉ giống hệt người quá cố, Sở Trang Vương tưởng Tôn Thúc Ngao sống lại, bèn giao cho làm tể tướng. Lấy cớ con cái nghèo hèn, Ưu Mãnh từ chối để khuyến cáo Sở Vương. Cuối cùng, Sở Vương đã phong chức rất hậu cho con Tôn Thúc Ngao. *Y*: quần áo, y phục, *quan*: mũ.

Ưu tâm như phần Rất lo âu, lòng nôn nóng, ví như có lò lửa đốt ở trong tâm can. *Ưu*: lo buồn, *tâm*: lòng, *phần*: đốt cháy; **lòng như lửa đốt**

Ưu thắng liệt bại Phụ thuộc vào khả năng, thực lực, mạnh thì thắng, yếu thì thua, bại. *Ưu*: tốt, hơn, *liệt*: kém, *bại*: thua.

Ưu thời mẫn thế Lo lắng việc đời, thương đời. "Thánh Tông thì làm cho trăm họ yên vui, dân giàu nước mạnh, mà Chiêu Thống thì làm cho nước nhà điên đảo, dân tình điêu đứng khiến cho người ưu thời mẫn thế phải đau lòng." (Nguyễn Huy Tưởng, "Truyện viết cho thiếu nhi"). *Ưu*: buồn phiền, *thời*: giai đoạn lịch sử nhất định, *mẫn*: lo, thương xót, *thế*: đời, cõi đời.

V

Vãn cảnh chi giao Tình bạn gắn bó keo sơn, không gì lay chuyển, chia cắt nổi. Theo tích thời Chiến Quốc, Lạn Tương Như lập công lớn, được phong là thượng khanh, cao hơn chức của đại tướng Liêm Phả. Liêm Phả lấy làm tức tối, định tâm làm nhục Tương Như. Nhưng lạ thay, ra đường, hễ thấy xe của Liêm Phả là xe của Tương Như vào ngõ hẻm nhường lối. Thấy vậy, Liêm Phả càng được thể kiêu căng, cho là Tương Như sợ hãi mình. Mãi sau, Liêm Phả mới biết Tương Như chẳng sợ ai, chỉ hiềm một nỗi một quốc gia có hai tướng giỏi như Liêm Phả và Tương Như mà đánh nhau, một mất một còn, thì dễ bề cho kẻ thù thừa cơ cướp nước. Biết vậy, Liêm Phả xấu hổ, lột trần tự trói mình, sai quân đưa đến nộp mình cho Tương Như. Tương Như thân hành cởi trói, hai người ngồi đàm luận với nhau. Về sau, họ trở thành đôi bạn chí thân. *Vãn*: chiều tối, muộn, *vãn cảnh*: cảnh chiều tối, *chi*: của, *giao*: kết giao. Nguyên văn: *kết giao cảnh muộn*.

Vãn hồi thế đạo Kéo lại, khôi phục đạo lí vốn bị suy đồi. *Vãn*: kéo lại, *hồi*: về, *thế*: đời, *đạo*: đạo lí.

Vãn niên đắc tử Gặp được may mắn bất ngờ, ví như người về già mới sinh được con trai nối dõi tông đường. *Vãn*: muộn, *niên*: tuổi, *đắc*: được, *tử*: con, con trai.

Vạn bất đắc dĩ Không thể làm thế nào khác được, cực chẳng đã mới làm như vậy. *Bất*: không, *đắc*: được, *dĩ*: thôi.

Vạn biến bất li kì tông Trước sau như một, không bao giờ thay đổi bản chất dù hoàn cảnh có thay đổi như thế nào, ví như vạn sự đổi thay cũng không rời tổ tiên của mình. *Biến*: biến đổi, thay đổi, *bất*: không, *li*: rời, *kì*: của nó, *tông*: dòng họ.

Vạn chúng nhất tâm Hết thảy mọi người đều đoàn kết một lòng. *Chúng*: quần chúng, số đông, *nhất*: một, *tâm*: lòng.

Vạn cổ thiên thu x. **thiên thu vạn cổ**

Vạn cổ trường thanh (Tình hữu nghị) mãi mãi bền vững, lâu bền, ví như cây tùng lúc nào cũng xanh tốt. *Vạn cổ*: muôn thuở, *trường*: dài, *thanh*: xanh, *trường thanh*: xanh tươi mãi.

Vạn kim bất hoán Vô cùng quí giá, ví như hàng nghìn vàng cũng không thể đổi được. *Vạn*: mười nghìn, *kim*: vàng, *bất*: không, *hoán*: đổi. Nguyên văn: *vạn vàng không thể đổi được*. Trong tiếng Việt dùng **nghìn vàng khôn chuộc**

Vạn mã thiên quân x. **thiên quân vạn mã**

Vạn pháp nhất tâm Tất cả các pháp đều do tâm sinh ra, theo quan niệm của Phật giáo. *Nhất*: một, *tâm*: lòng.

Vạn sự bình an Bình an, yên lành hoàn toàn. "Vâng, chúc ngài vạn sự bình an, cạn chén nào." (Báo Văn nghệ, số 7.1962). *Sự*: việc, *bình*: bằng, *an*: yên, *bình an*: yên lành, không gặp điều gì bất trắc, rủi ro.

Vạn sự đại cát Tất cả mọi việc đều thuận lợi, trôi chảy, tốt đẹp. *Sự*: việc, *đại*: to, *cát*: tốt lành. Trong tiếng Hán còn dùng *bách sự đại cát* (*bách*: trăm).

Vạn sự hanh không Thông suốt, mọi việc đều trôi chảy. *Sự*: việc, *hanh*: thông suốt, *hanh thông*: thông suốt, trôi chảy.

Vạn sự khởi đầu nan Mọi việc lúc đầu đều khó khăn (nhưng sẽ vượt qua được tất cả). "Vạn sự khởi đầu nan, muôn ngàn việc khi mới bắt đầu có việc nào dễ." (Nhiều tác giả, "Con đường dẫn đến chiến công"). *Sự*: việc, *khởi*: mở (đầu), *khởi đầu*: mở đầu, *nan*: khó.

Vạn sự như ý Mọi điều, mọi việc đều được như ý muốn. *Sự*: việc, *ý*: ý muốn.

Vạn thế trường tồn Trường tồn, tồn tại mãi mãi. "Và triều đại đến rồi mất, chớ nhân dân sông núi thì vạn thế trường tồn." (Tạp chí Văn học, số 8.1968). *Thế*: đời, *trường*: dài, *tồn*: tồn tại, *trường tồn*: tồn tại mãi mãi.

Vạn thỉ chi đích Người giữ trọng trách thường bị nhiều người chỉ trích, phê phán, ví như là cái đích cho vạn mũi tên nhằm vào. *Thỉ*: cung tên, *chi*: của.

Vạn thọ vô cương Sống lâu muôn tuổi (dùng để chúc vua quan ngày trước). *Thọ*: sống lâu, *vô*: không có, không, *cương*: biên giới.

Vạn thủy thiên sơn x. **thiên sơn vạn thủy**

Vạn tội bất như bần Nghèo là tội tình và khổ sở nhất, ví như vạn tội không bằng tội nghèo khổ. *Bất*: không, *bần*: nghèo.

Vạn trạng thiên hình x. **thiên hình vạn trạng**

Vạn tử nhất sinh Ở vào tình trạng hiểm nguy, đe dọa đến tính mạng, sự sống còn, ví như vạn phần chết chỉ còn có một phần sống. "Miễn cho giai ngẫu đặng thành, Dẫu rằng vạn tử nhất sinh chẳng rời." (Dân ca miền Nam Trung Bộ). *Tử*: chết, *nhất*: một, *sinh*: sống.

Vạn tử thiên hồng Rực rỡ, nhiều sắc màu, có vẻ đẹp, đa dạng, phong phú, ví như có vạn màu tím, nghìn màu hồng (đỏ) xen nhau. *Tử*: tím, *thiên*: nghìn, *hồng*: đỏ, hồng; **muôn hồng nghìn tía**

Vạn vô nhất thất Phải hết sức cẩn thận, chắc chắn (trong khi hành động), không để một sai suất, dù là nhỏ nhất. *Vô*: không, không có, *nhất*: một, *thất*: mất, sai suất.

Văn kì thanh bất kiến kì hình Nghe tên, nghe tiếng mà chưa thấy người, thấy mặt. "Bà con vừa được nghe Bác nói trên đài hôm Tết dương lịch. Ông Nhân phàn nàn: văn kì thanh bất kiến kì hình, bây giờ Bác sắp đến thăm, phút chờ đợi bỗng trở nên trang nghiêm, đầy hồi hộp." (Phan Tứ, "Gia đình má Bảy"). *Văn*: nghe, *kì*: của nó, *thanh*: tiếng, *bất*: không, *kiến*: xem nhìn, *hình*: hình dáng, sự vật cụ thể.

Văn nhân tài tử x. **tài tử văn nhân**

Văn nhất tri thập Thông minh, có khả năng suy luận, phán đoán, ví như chỉ nghe một mà hiểu, biết được mười. *Văn*: nghe, *nhất*: một, *tri*: biết, *thập*: mười.

Văn như kì nhân Tư tưởng, phong cách được biểu hiện trong bài viết, tác phẩm văn học giống như phong cách, nhân cách người viết (nhà văn). *Văn*: văn chương, *kì*: của nó, của chúng nó, *nhân*: người.

Văn ôn võ luyện x. **văn ôn vũ luyện**

Văn ôn vũ luyện Phải rèn luyện, mài dũa nghề nghiệp thường xuyên. *Vũ*: võ.

Văn võ kiêm toàn x. **văn vũ kiêm toàn.** "Nghiêm họp thiếu nhi lại, dạy các em hát bài thật hay, rồi các em đã mê anh bộ đội văn võ kiêm toàn này rồi, thì anh kể các em nghe chuyện đồng bào Hòa Vang tay không vây chặn xe tăng Mĩ." (Nguyễn Trung Thành, "Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc").

Văn vũ kiêm toàn Toàn năng, vừa có tài văn chương, vừa giỏi võ nghệ. *Vũ*: võ, *kiêm*: cùng, bao gồm cả, *kiêm toàn*: bao gồm cả, đầy đủ mọi mặt.

Văn bằng phong dẫn Tự nhiên mà làm, không ai xui khiến, ví như nếu có người xui khiến thì đó là tự nhiên, là gió dắt, mây đưa mà thôi. *Vân*: mây, *bằng*: dựa vào, *phong*: gió.

Vân vụ kiến thiên Trong lúc nguy nan, bối rối mà tìm được đường giải thoát, ví như giữa mây mù nhìn thấy được trời. *Vân*: mây, *vụ*: sương mù, *kiến*: nhìn, *thiên*: trời.

Vấn đạo ư manh Đi học hỏi với người dốt nát, ví như hỏi đường người mù vậy. *Vấn*: hỏi, *đạo*: đường, *ư*: ở, *manh*: mù.

Vấn ngưu tri mã Tìm hiểu người này qua người khác, ví như hỏi trâu để tìm hiểu, để biết về ngựa. *Vấn*: hỏi, *ngưu*: trâu, *tri*: biết, *mã*: ngựa.

Vận cân thành phong Tài nghệ khéo léo, ví như người có thể xoay cái rìu ra tiếng gió. *Vận*: chuyển, vận chuyển, *cân*: rìu, *phong*: gió.

Vật bất li thân Vật quí phải luôn luôn để bên cạnh, gắn liền với người, kẻo bị mất. *Bất*: không, *li*: rời.

Vật cực tất phản Không nên quá thái, làm điều gì chớ nên quá mức cần thiết, bởi vì các vật khi biến đến cùng đều phản quật trở lại. *Cực*: đến đỉnh điểm.

Vật đổi sao dời x. **vật hoán tinh di**

Vật hoán tinh di Mọi vật ở trên đời đều biến chuyển, đổi thay, ví như các vật đều đổi dạng hình, sao trên trời chuyển dời vị trí. *Hoán*: đổi, *tinh*: sao, *di*: chuyển dời; **vật đổi sao dời**

Vật hủ trùng sinh Bản thân sự vật

hư hỏng trước rồi mới ảnh hưởng ra ngoài, chế độ quan trường có thối nát, mới nảy nở nhiều cái xấu, quan chức mới tham nhũng, bê tha, ví như thịt thối thì sinh ra dòi bọ, vi trùng. *Hủ*: hỏng, *trùng*: côn trùng, vi trùng.

Vật khinh tiểu sự Những việc nhỏ, chuyện nhỏ nhưng rất quan trọng, chớ coi thường. Nguyên đây là một vế của câu *Vật khinh tiểu sự, tiểu khích trầm châu*, "Chớ coi thường việc nhỏ, cái lỗ nhỏ làm chìm con thuyền. *Khinh*: nhẹ, *tiểu*: nhỏ, *sự*: việc.

Vật khinh tình trọng Vật thì nhỏ, chẳng đáng giá là bao nhưng lòng thì chân tình, rất đáng quí. *Khinh*: nhẹ, *trọng*: nặng.

Vẽ rắn thêm chân x. **họa xà thiêm túc**

Vi nhân bất phú Làm điều nhân đức thì không giàu được. *Vi*: làm, *nhân*: điều thiện, điều tốt lành, *bất*: không, *phú*: giàu; trái với *vi phú bất nhân* (là người giàu sang thì không có nhân đức).

Vi phú bất nhân Làm giàu thì không thể có nhân đức được. *Vi*: làm, *phú*: giàu, *bất*: không, *nhân*: điều thiện, điều tốt.

Vị (vi) hổ tác trành Sống thiếu lương tâm, chuyên tiếp tay, dẫn đường cho kẻ ác làm việc ác, ví như ma trành (hồn người bị bỏ ăn) dẫn đường cho hổ đi bắt người. Sách *Thính vũ kí đàm* có câu: *Nhân ngộ hổ, y đái tự giải, giai trành sở vi*. "Người ta gặp hổ, tự nhiên quần áo, dây lưng bị cởi ra hết, đó là do chính ma trành làm vậy." *Vị (vi)*: làm, *tác*: làm, *trành*: theo truyền thuyết người bị hổ ăn thịt biến thành "quỉ trành".

Vị vũ trù mâu Biết lo xa, phòng bị tốt để tránh bất trắc, tai họa, ví như khi chưa mưa thì chim đã quấn buộc tổ lại, tránh mưa gió xô đẩy dập vùi. *Vị*: chưa, *vũ*: mưa, *trù mâu*: quấn quít, chằng chịt.

Vinh hoa phú quí Giàu sang, danh giá. "Hắn là một người nếm nhiều vị cay đắng chua chát ở đời, thì hắn rất thèm cảnh vinh hoa phú quí." (Nguyễn Công Hoan, "Lệ Dung"). *Vinh*: vẻ vang, *hoa*: tốt đẹp, *phú*: giàu, *quí*: sang trọng.

Vinh qui bái tổ 1. Được vua ban cờ biển sau khi thi đậu tiến sĩ, trở về cúng gia tiên trong sự đón rước của dân làng. *Vinh*: vẻ vang, *qui*: về, *bái*: lễ, *tổ*: tổ tiên. 2. Trở về quê sau khi thành đạt, danh giá trên con đường công danh sự nghiệp. "Được thăng trung sĩ, hắn liền cậy cục xin bổ về Kì Bường. Đã nên danh giá thì phải vinh qui bái tổ, hắn tính vậy." (Phan Tứ, "Gia đình má Bảy").

Vinh thân phì gia Đạt vinh hoa danh vọng, sự giàu sang cho bản thân và gia đình. "Mục đích duy nhất của chúng đúng là để thỏa mãn tham vọng cá nhân, vinh thân phì gia." (Báo Nhân dân 21.10.1974). *Vinh*: vẻ vang, *thân*: bản thân, *phì*: béo, *gia*: nhà, gia đình.

Vinh thê ấm tử Vợ con được vẻ vang, vinh hạnh nhờ quyền thế, bổng tước của chồng, của cha. *Vinh*: vẻ vang, *thê*: vợ, *ấm*: bóng râm, cũng nói về công đức của cha ông mà được hưởng, *tử*: con.

Vong ân bội nghĩa Sống bội bạc, không có ân nghĩa. "Quỉ sa tăng lôi

cái thằng vong ân bội nghĩa này xuống địa ngục thôi." (Nguyên Hồng, "Thời kì đen tối"). *Vong*: quên, *ân*: ơn, *bội*: phản lại, *nghĩa*: lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế.

Vong dương bổ lao Vô ích, việc đã hỏng, đã đổ bể rồi mới lo cứu chữa, vớt vát, ví như người chăn nuôi, để dê chết rồi mới lo việc tu bổ chuồng trại. *Vong*: chết, mất, *dương*: dê, *bổ*: tu bổ, sửa chữa, *lao*: chuồng. Trong tiếng Việt có thành ngữ *mất bò mới lo làm chuồng*.

Vong gia bại sản Nhà cửa, tài sản tan nát, lụn bại. "Nào là nạn bị tục lệ phong kiến cổ hủ làm vong gia bại sản, nào là nạn xoay xở trăm bề làm thêm các công việc khác cho đủ miếng ăn, tất cả những khổ cực đó, những nạn ghê gớm đó đã chồng chất lên giai cấp nông dân." (Trần Huy Liệu - Văn Tạo, "Cách mạng cận đại Việt Nam"). *Vong*: mất, *gia*: nhà, *bại*: hư, hỏng, *sản*: tài sản.

Vong gia thất thổ Mất hết cửa nhà, đất đai, trở nên bơ vơ nghèo khổ. "Một miếng giữa làng bằng sàng xó bếp vì một nắm xôi, một miếng thịt gà, thịt lợn có khi phải mất nghiệp, vong gia thất thổ." (Nhiều tác giả, "Sổ tay văn hóa Việt Nam"). *Vong*: mất, *gia*: nhà, *thất*: mất, *thổ*: đất.

Võng lậu thôn châu Kẻ gian tà, liều lĩnh và tài giỏi thoát khỏi pháp luật, ví như con cá to để thoát khỏi lưới bèn nuốt cả thuyền chài chở lưới. *Võng*: lưới, *lậu*: thủng, *thôn*: nuốt, *châu*: thuyền.

Vọng mai chỉ khát Dùng trá thuật làm thỏa mãn người khác, ví như xưa Tào Tháo cho quân sĩ nhìn rừng mơ để đỡ khát. Theo *Thế thuyết tân ngữ*, Tào Tháo lãnh quân đi trên một vùng không có nước, các binh sĩ đều rất khát. Tào Tháo liền nói lừa binh sĩ: Phía trước có một rừng mơ, đến đó tha hồ ăn mơ và hết khát ngay. Binh sĩ nghe nói đến mơ, đều tứa nước miếng và do vậy mà không cảm thấy khát nữa. *Vọng*: nhìn, *mai*: mơ, *chỉ*: ngừng; **nhìn mơ đã khát; quả mơ của Tào Tháo**

Vọng môn đầu chỉ Hay nhờ vả, hễ thấy ai quen biết là đến cầu cạnh, cậy trông, ví như Trương Kiệm, thời Hán phải chạy trốn do kẻ gian của Hầu Lãm, phải vào náu nhờ rất nhiều nhà, cứ thấy đâu có nhà, có cửa là đặt chân tới. *Vọng*: hướng tới, nhìn tới, *môn*: cửa, *đầu*: ném vào, đưa vào, *chỉ*: chân.

Vọng trần bất cập Bất lực, chấp nhận sự mất mát, thất thiệt, ví như kẻ làm tuột tay vật gì, không thể chạy theo lấy lại được, đành lòng nhìn đám bụi đằng sau vật. *Vọng*: nhìn, *trần*: bụi, *bất*: không, *cập*: đến, kịp.

Vô bệnh thân ngâm Hèn yếu, ủy mị, ví như bọn người không bệnh tật mà kêu rên. *Vô*: không, không có, *thân ngâm*: tiếng rên nhỏ, trầm khi bị đau ốm. Trong tiếng Hán dùng để chỉ tình cảm không thật, chỉ giả bộ và tỏ ra buồn phiền ưu tư.

Vô chủ nãi loạn Không tự chủ thì sinh ra lắm ham muốn, dễ làm hư hại bản thân. *Vô*: không, không có, *nãi*: thì.

Vô cùng vô tận 1. Không bao giờ hết. 2. Cực kì, hết sức. *Vô*: không,

không có, *cùng*: cuối, *tận*: hết.

Vô danh tiểu tốt Không có chức vụ, danh tiếng gì. "Có lòng mà không có danh, ai người ta theo một anh vô danh tiểu tốt bao giờ." (Chu Thiên, "Bóng nước Hồ Gươm"). *Vô*: không có, không, *danh*: tên tuổi, danh tiếng, *tiểu*: nhỏ, *tốt*: lính, quân (bé nhất) trong bàn cờ tướng.

Vô dực nhi phi Mất một cách đột ngột, đến mức không thể ngờ tới, ví như vật bị mất tự bay đi khỏi nơi cất giữ sắp đặt. *Vô*: không, không có, *dực*: cánh, *nhi*: mà, *phi*: bay; **không cánh mà bay** Quản Tử có câu: *Vô dực nhi phi giả, thanh dã, vô căn nhi cố giả, tình dã.* "Cái không có cánh mà bay là âm thanh, cái không có rễ mà bám chắc là tình cảm".

Vô đế (chi) nang Tham lam vô độ, bao nhiêu cũng không vừa, ví như túi không đáy, đổ bao nhiêu cũng không đầy. *Vô*: không, không có, *đế*: đáy, *nang*: túi, *chi*: của; **túi không đáy**

Vô độ tắc thất Thái quá, không chừng mực thì sẽ sai hỏng. *Vô*: không có, không, *tắc*: thì, *thất*: mất, hỏng.

Vô học vô thuật Không có tri thức, cách thức làm ăn sinh sống. *Vô*: không có, không.

Vô hồi kì trận x. **liên hồi kì trận** (*vô*: không, không có).

Vô kế khả thi Không có cách gì để giải quyết, hết cách, hết nước rồi. "Thím Bảy thì vô kế khả thi đành phó thác cho trời tới đâu hay tới đó." (Đoàn Giỏi, "Cá bống mú"). *Vô*: không có, không, *khả*: có thể, *thi*: thực hiện, thi hành.

Vô lượng vô biên (Phật) không đếm được, không có giới hạn. *Vô*: không có, không, *lượng*: đo, *biên*: ranh giới.

Vô nghĩa vi loạn (Người quân tử) không có nghĩa thì sẽ gây loạn. Trong *Luận ngữ* có câu: *Quân tử nghĩa dĩ vi thượng, quân tử hữu dũng nhi vô nghĩa vi loạn, tiểu nhân hữu dũng nhi vô nghĩa, vi đạo* "Quân tử phải chuộng lấy nghĩa, người quân tử có dũng mà không có nghĩa thì làm loạn, kẻ tiểu nhân có dũng mà không có nghĩa thì làm trộm cướp." *Vô*: không có, không, *vi*: làm.

Vô nhân bạc nghĩa x. **vô nhân bất nghĩa** (*bạc*: mỏng).

Vô nhân bất nghĩa Bạc ác, sống không có nhân nghĩa, tình người. *Vô*: không, không có, *nhân*: lòng thương người, *bất*: không.

Vô phong khởi lãng Tự nhiên sinh sự, gây rối nhiễu, ví như trời không có gió mà biển nổi sóng. *Vô*: không có, không, *phong*: gió, *khởi*: bắt đầu, *lãng*: sóng.

Vô phúc thiểu âm đức Không có phúc đức ông cha để lại. *Vô*: không, không có, *thiểu*: ít, không đông, *âm đức*: (ảnh hưởng) đạo đức của tổ tiên.

Vô sở bất vi Người thiếu tự trọng, người vô liêm sỉ, không từ một việc gì, không có một việc gì mà không dám làm. *Vô*: không có, không, *sở*: trợ từ, *bất*: không, *vi*: làm.

Vô sư vô sách 1. Vô giáo dục, không người dạy bảo. 2. Nghĩ thế nào làm thế ấy, cốt là ở tấm lòng thành chứ không nhờ cậy đến thầy (cúng), sách vở bói toán. *Vô*: không, không có, *sư*: thầy.

Vô tâm vô tính Có tính hay lơ đãng, hay lãng quên, không để tâm, chuyên chú vào công việc. "Ông ấy kể vậy, nhưng mà vô tâm vô tính lắm kia." (Võ Huy Tâm, "Những người thợ mỏ"). *Vô*: không, không có, *tâm*: lòng, cũng chỉ sự chú ý, để tâm đến việc gì.

Vô thủy vô chung 1. Vô cùng tận, không có đầu không có cuối. 2. Bội bạc, không tình nghĩa, không thủy chung. *Vô*: không, không có, *thủy*: đầu, *chung*: cuối.

Vô tiền khoáng hậu Trước đây, sau này, mãi mãi không có. *Vô*: không, không có, *tiền*: trước, *khoáng*: thiếu, trống, *hậu*: sau.

Vô tri vô giác Không hiểu biết, không có xúc cảm (dùng để chỉ các vật thể trong sự phân biệt với con người). "Mấy chiếc dù xanh, đỏ, trắng, vàng vô tri vô giác đó, vẫn không lảng tránh mũi súng của hai người và mấy phút sau chúng úp chụp lên trận địa cho họ." (Hữu Mai, "Vùng trời"). *Vô*: không, không có, *tri*: biết, *giác*: nhận biết, cảm giác.

Vô vật bất linh Nhờ cậy mà không biếu xén thì khó được việc, ví như đi lễ đến chùa không có lễ vật là không linh nghiệm. *Vô*: không, không có, *bất*: không, *linh*: thiêng, linh thiêng, hiệu nghiệm.

Vô ý vô tứ Không có ý tứ, thiếu tế nhị, lịch sự. *Vô*: không có, không.

Vu oan giá họa Bịa đặt, vu khống, đổ vạ, gây tai họa cho người khác. "Ông là người đang làm việc ở dân xã, ông nói láo như thế dễ nhập nhân chi tội vu oan giá họa cho người." (Chu Thiên, "Bóng nước Hồ Gươm"). *Vu*: đặt điều, *giá*: trút điều ác cho người khác, *họa*: tai họa, tai vạ.

Vũ dực dĩ thành Đã có thế lực, đã lập nên vây cánh mạnh, có thể làm nên việc lớn, ví như con chim non bắt đầu đủ lông, đủ cánh có thể bay chuyền được. *Vũ*: lông, *dực*: cánh, *dĩ*: đã.

Vũ lâm nhật sái Chịu đựng nhiều gian nan, vất vả, nếm trải nhiều mưa nắng. *Vũ*: mưa, *nhật*: mặt trời; nắng, *lâm*: rảy nước xuống, *sái*: phơi nắng.

Vũ trượng hoang viên Tự do tung hoành, không có sự ràng buộc, vướng mắc, cản ngăn nào, ví như sự thoải mái khi múa gậy ở vườn hoang vậy. *Vũ*: múa, *trượng*: gậy, *viên*: vườn, *hoang viên*: vườn hoang; **múa gậy vườn hoang**

Vững như bàn thạch x. **an như bàn thạch**

Vững như núi thái sơn x. **an như thái sơn**

X

Xa tải đẩu lượng Nhiều vô cùng, ví như đến độ phải lấy xe mà chở, lấy đấu mà đong. *Xa*: xe, *tải*: chở, *đấu*: dụng cụ để đong, đấu, *lượng*: đong.

Xà cung thạch hổ Quá đa nghi, quá nhút nhát, ví như người nhìn thấy cung ngỡ là rắn, nhìn thấy hòn đá ngỡ là con hổ. *Xà*: rắn, *thạch*: đá.

Xà tâm phật khẩu x. **phật khẩu tâm xà**

Xà trấp tồn thân Biết thu giữ mình trong lúc thất thế, ví như con rắn thu mình để giữ lấy thân. *Xà*: rắn, *trấp*: trốn, ẩn nấp, *tồn*: còn, tồn tại.

Xả cựu mưu tân Bỏ cái cũ, cái lạc hậu để mưu cầu cái mới, cái thích hợp, cái tiến bộ hơn, ví như quân sĩ nước Tấn do Tấn Văn Công dẫn đầu đã nhận ra việc ân nghĩa với nước Sở không còn thích hợp nữa, đã không chịu lùi thêm mà chống lại, cuối cùng Tấn Văn Công đã giành thắng lợi và xưng bá. *Xả*: bỏ, *cựu*: cũ, *tân*: mới.

Xả đoản thủ trường Vứt bỏ cái nhỏ, cái ít giá trị để giữ được cái lớn, cái có giá trị. *Xả*: bỏ, *đoản*: ngắn, *thủ*: giữ, *trường*: dài.

Xả sinh thủ nghĩa x. **xả thân thủ nghĩa**

Xả tà vi chính x. **cải tà qui chính** (*xả*: bỏ)

Xả thân cứu thế Hi sinh thân mình để cứu đời. *Xả*: bỏ, *thế*: đời.

Xả thân thủ nghĩa Hi sinh để giữ trọn nghĩa cả. *Xả*: bỏ, *thủ*: giữ. Trong Mạnh Tử có câu: *Sinh, diệc ngã sở dục dã, nghĩa, diệc ngã sở dục dã, nhị giả bất khả đắc kiêm, xả sinh nhi thủ nghĩa giả dã* "Tính mệnh cũng là điều tôi muốn, chính nghĩa cũng là điều tôi cần, hai cái đó không đồng thời có được, thì phải chọn chính nghĩa mà hi sinh tính mệnh".

Xã thử thành hồ Lũ người bất trị, ỷ vào thế kẻ quyền hành mà làm càn, ví như con chuột nơi đền thờ miếu mạo, chui xuống dưới bệ thờ, con cáo ở trong thành chui xuống dưới bờ thành, loài vật gây hại nhưng không ai dám phá những nơi ấy để giết chúng cả. *Xã*: nơi tế qui thần, *thử*: chuột, *thành*: bờ thành, *hồ*: cáo, chồn.

Xạ lạc song điêu Một lúc mà đạt

được nhiều việc, giành được nhiều món lợi, ví như người bắn một phát được hai con chim điêu. Truyện kể Cao Biền đời Đường có tài bắn cung, bắn một phát trúng hai con chim. Thành ngữ này rút ra từ một bài thơ viết khen tặng tài bắn cung của Cao Biền. *Xạ*: bắn, *lạc*: rơi, *song*: hai, *điêu*: chim điêu.

Xảo đoạt thiên công Khéo léo, tinh xảo đến mức đoạt cái tài khéo của trời đất. *Xảo*: khéo, *đoạt*: giành lấy, *thiên*: trời.

Xảo ngôn loạn đức Ăn nói khéo quá, lắt léo quá dễ dẫn đến hư hỏng tính nết, đạo đức. Trong *Luận ngữ* có câu: *Xảo ngôn loạn đức, tiểu bất nhẫn tắc loạn đại mưu* "Nói xảo thì đạo đến rối loạn, việc nhỏ không dằn lòng thì ắt sẽ gây loạn lớn". *Xảo*: khéo đến mức giả tạo, *ngôn*: lời nói.

Xập xí xập ngầu Gian lận, tính toán ù xọe, không rành mạch lấp liếm, bớt xén của người khác. Nguyên đây là cách đọc theo âm Quảng Đông, Trung Quốc của thành ngữ *thập tứ thập ngũ*. *Xập xí* (thập tứ): mười bốn, *xập ngầu* (thập ngũ): mười lăm. Nguyên văn: *mười bốn mười lăm*.

Xỉ vong thiệt tồn Lấy sự mềm dẻo mà xử thế là trường tồn, là hơn cả, ví như răng cứng, tưởng rất vững bền mà đến lúc cũng phải rụng mất, trong khi đó lưỡi mềm lại tồn tại mãi mãi. *Xỉ*: răng, *vong*: mất, *thiệt*: lưỡi, *tồn*: còn, tồn tại.

Xích thiệt thiêu thành Miệng thế, lời nói ác độc hết sức nguy hại, gây nhiều tai họa cho người ta, ví như lưỡi có thể đốt cháy cả thành quách. *Xích*: đỏ, *thiệt*: lưỡi, *thiêu*: đốt, *thành*: thành trì.

Xu viêm phụ nhiệt Cơ hội, xu nịnh, hùa theo kẻ quyền chức, kẻ có thế mạnh, ví như người thấy có lửa ấm thì chạy vào nhờ sưởi ấm. *Xu*: chạy theo, *viêm*: đốt cháy, *nhiệt*: nóng.

Xú nhục lai nhăng Lợi dụng triều chính, xã hội rối ren, thối nát, những kẻ cơ hội ra tay kiếm chác lợi lộc, ví như khi có thịt thối thì ruồi nhặng kéo đến bâu kín. *Xú*: thối, *nhục*: thịt, *lai*: đến, *nhăng*: ruồi nhặng.

Xú vị tương đầu Bọn người xấu xa thì tâm đắc, hòa hợp với nhau, có thể kết bè kéo cánh để cùng làm ăn, cùng kiếm chác lợi lộc, ví như các mùi thối thì hợp lắn với nhau được. *Xú*: thối, *tương*: lắn nhau, *đầu*: nhập vào.

Xuân bất tái lai Tuổi trẻ qua đi không bao giờ trở lại, ví như mùa xuân không bao giờ trở lại trong năm. "Nhớ câu xuân bất tái lai, Ngày nay hoa nở e mai hoa tàn." (Nguyễn Đình Chiểu, "Lục Vân Tiên"). *Bất*: không, *tái*: lại, *lai*: đến.

Xuân phong đắc ý Vui mừng, thỏa mãn, đắc ý trước sự thành đạt của mình. *Phong*: gió, *xuân* phong: gió xuân, *đắc*: được, *đắc ý*: thích thú vì được như ý muốn.

Xuân thu nhị kì Chỉ có một đôi lần trong năm, ít ỏi, không nhiều lắm, ví như một mùa xuân và một mùa thu trong một năm. *Nhị*: hai.

Xuất cơ tức phát Đã sẵn sàng, chuẩn bị đâu vào đấy, chỉ chờ đến lúc tiến hành, ví như súng đã lên cò, chỉ cần thời cơ đến là nổ súng lập tức. *Xuất*: ra, *cơ*: thời cơ, cơ hội, *tức*: lập tức.

Xuất đầu lộ diện 1. Xuất hiện công khai, lộ mặt hoàn toàn trước mọi người. "Chúng ta phải cho chúng xuất đầu lộ diện hết rồi sẽ hành động." (Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 1. 1976). 2. Gặp mặt. "Đêm tối nhập nhoạng thế này, lại ngôn ngữ bất đồng không nên xuất đầu lộ diện." (Lê Kim, "Kể chuyện giặc lái"). *Xuất*: ra, lộ ra, *diện*: mặt.

Xuất khẩu thành chương Có tài văn chương, ứng đối văn thơ rất nhanh nhạy, tài tình. *Xuất*: ra, *khẩu*: miệng, lời nói, *chương*: văn, văn chương. Trong *Cảnh thế không ngôn* có câu: *Thử nhân thiên tư cao diệu, quá mục thành tụng, xuất khẩu thành chương* "Người ấy quả là trí tuệ trời cho, liếc qua đã thuộc, mở miệng thành thơ (văn)".

Xuất khẩu thành thi x. **xuất khẩu thành chương** (*thi*: thơ)

Xuất kì bất ý Bất ngờ, đột nhiên hành động lúc người ta sơ hở, không ngờ tới. "Thôi thế này nhé, nếu được làm ngay quan lớn ạ, làm sớm xuất kì bất ý khỏi lộ." (Chu Thiên, "Bóng nước Hồ Gươm"). *Xuất*: ra, *kì*: lúc, *bất*: không, *ý*: nghĩ suy.

Xuất kì chế thắng Phải dùng mưu cao sâu, chiến thuật tài lược để giành thắng lợi. *Xuất*: ra, *kì*: kì binh, quân đội tứ phía bất ngờ xuất hiện, làm cho đối phương không ngờ tới, *chế thắng*: giành chiến thắng.

Xuất quỉ nhập thần Hành động nhanh nhạy, tài tình như có phép biến hóa thần thông, ma qui. "Các lực lượng du kích kết hợp với làng chiến đấu, bằng cách đánh xuất quỉ nhập thần đã đánh bại đế quốc Mĩ và tay sai." (Báo Nhân dân 6.8.1966). *Xuất*: ra, *nhập*: vào.

Xuất tài xuất lực Bỏ tiền của, sức lực ra để làm việc gì. *Xuất*: (bỏ) ra, *tài*: tiền, *lực*: sức.

Xúc cảnh sinh tình Cảm xúc trào dâng trước tác động của cảnh vật bên ngoài. *Xúc*: Chạm phải, *tình*: tình cảm, cảm xúc.

Xúc mục thương tâm Cám cảnh, đau lòng trước những tình cảnh khổ nhục, tàn khốc mà mình chứng kiến được. *Xúc*: Chạm phải, *mục*: mắt, *tâm*: lòng.

Xúc thủ tức thành Giỏi giang, tài ba, ví như người chỉ động tay vào, là nên việc. *Xúc*: chạm phải, *thủ*: tay, *tức*: lập tức.

Xuy mao cầu tì Cố ý bới móc khuyết điểm, thiếu sót, nhằm hạ thấp uy tín, đánh sụt giá trị người hoặc vật vốn được nhiều người thừa nhận, đánh giá tốt. *Xuy*: thổi, *mao*: lông, *cầu*: tìm, *tì*: vết, lỗi. Trong *Hàn phi tử* có câu: *Bất xuy mao nhi cầu tiểu tì* "Không bới lông mà tìm vết nhỏ"; **bới lông tìm vết**

Xuyên bích dẫn quang Ham học, say mê học tập đến mức không có ánh sáng thì soi nhờ ánh sáng hàng xóm dọi sáng để học. Theo *Tây kinh tạp kí*: Khuông Hành rất ham học nhưng nhà nghèo đến nỗi không có tiền mua nổi dầu đèn, Khuông phải soi nhờ ánh sáng bên hàng xóm mà đọc sách. *Xuyên*: làm cho thủng, xuyên qua, *bích*: tường, *quang*: ánh sáng.

Xử biến tùng (tòng) quyền Xử thế lúc biến thì quyền biến theo tình thế (không cứng nhắc như lúc bình

thường). Nguyên đây là một vế trong câu: *xử thường chấp kinh, xử biến tùng quyền*, "Ở lúc bình thường thì theo kinh đạo, ở lúc biến thì quyền biến". *Tùng (tòng)*: theo.

Xưng hùng xưng bá Tự coi mình có quyền điều hành, lãnh đạo ở một vùng, một khoảnh hay nhóm đảng nào đó, bất chấp mọi quyền lực khác. "Những bọn này, từ những thằng đang xưng hùng xưng bá ở cái ổ giết người đây, chẳng bao giờ có được điều nhân nghĩa với người nghèo mà lại thừa những điều tàn ác." (Dũng Hà, "Sao Mai"). *Bá*: người đứng đầu các nước chư hầu, *xưng*: tự nhận (danh hiệu).

Xứng thể tài y Tùy khả năng mà giao phó công việc, ví như theo khổ người mà cắt áo. *Xứng*: cân nhắc, *thể*: cơ thể, người, *tài*: cắt áo, quần áo; **lựa người cắt áo.**

Y

Y cẩm dạ hành x. **cẩm y dạ hành**

Y cẩm hồi hương x. **cẩm y hồi hương**

Y dạng hồ lô Rập khuôn, bắt chước một cách máy móc, không có sáng tạo gì, ví như cứ theo hình quả bầu mà vẽ, chẳng cần thêm bớt gì. Tương truyền, Đào Cốc, đời nhà Tống dâng sớ từ chức. Nhà vua nói với Đào Cốc rằng, làm quan có gì là khó, cứ vẽ theo hình dạng quả bầu vậy thôi, và ghi rõ vào đơn rằng: *Y dạng hồ lô, thả tác, thả tác* "Theo hình quả bầu, cứ làm, cứ làm". Tuy không phản đối lại nhà vua, nhưng trong lòng ông có nhiều ẩn trắc. Ít lâu sau, Đào Cốc làm bài thơ ghi ở cửa Hàn lâm viện, trong đó có câu: *Kham tiểu Hàn lâm Đào học sĩ, Niên niên y dạng họa hồ lô* "Nực cười cho Hàn lâm học sĩ họ Đào, Năm năm vẽ theo hình dạng hồ lô". Nhà vua đọc được và tỏ ra rất phật ý. Từ đó, Đào Cốc chẳng được trọng dụng nữa. *Y*: theo đúng, y như, *dạng*: hình, dáng, *hồ lô*: quả bầu.

Y giá phạn nang Thuộc hạng người hèn mạt, vô tích sự, chẳng làm nên nổi việc gì, ví như cái giá để ngoắc áo, cái túi để đựng cơm vậy. *Y*: áo, *giá*: dụng cụ để đặt, ngoắc các đồ vật, *phạn*: cơm, *nang*: túi; **giá áo túi cơm.**

Y như cựu lệ Vẫn như lệ cũ, không có gì thay đổi. *Y*: theo đúng, y như, *cựu*: cũ.

Ỷ lư nhi vọng Có tình cảm thương con sâu sắc, ví như người mẹ trong truyện xưa, khi con đi vắng thì tựa cổng trông chờ con về. *Ỷ*: dựa, *lư*: cổng (cửa cổng vào làng), *nhi*: mà, *vọng*: trông ngóng.

Ỷ môn mại tiếu Loại con gái đĩ điếm, đồi bại, ví như lũ đứng tựa cửa bán cười vậy. *Ỷ*: dựa, *môn*: cửa, *mại*: bán, *tiếu*: cười.

Ỷ quyền ỷ thế Dựa vào quyền hành, thế lực mà làm bậy hoặc chèn ép người khác. *Ỷ*: dựa.

Ỷ thế hiếp cô Dựa vào thế mạnh mà chèn ép, ức hiếp kẻ cô độc, lẻ loi. *Ỷ*: dựa, *hiếp*: ức hiếp, *cô*: đơn độc, lẻ loi.

Ý hợp tâm đầu Thông hiểu nhau, đồng điệu, hài hợp về lí trí và tình cảm. "Mặc dù đã quen với mọi người, nhưng cậu ta vẫn chưa tìm được một

người bạn ý hợp tâm đầu." (Tạp chí Văn nghệ quân đội, số 5. 1965). *Ý*: suy nghĩ, *tâm*: lòng, *đầu*: đưa vào.

Ý hợp tâm đồng x. **ý hợp tâm đầu** (*đồng*: cùng).

Ý mã tâm viên Tâm ý phóng túng, không gò bó, không chế ngự được, ví như ngựa thả sức phi, vượn tự do nhảy. *Ý*: ý muốn, *mã*: ngựa, *tâm*: lòng, *viên*: vượn.

Ý tại ngôn ngoại Thâm thúy, ý nằm ngoài lời, ngoài câu chữ, tự ngẫm tự suy mới hiểu thấu. *Tại*: ở, *ngôn*: lời, *ngoại*: ngoài. Trong *Tư Mã Quang* có câu: *Cổ nhân vị thi quí ư ý tại ngôn ngoại, sử nhân tư nhi đắc chi* "Cổ nhân làm thơ, quí ở ý nằm ngoài lời, khiến người ta phải suy ngẫm mới lĩnh hội được."

Yểm kì tức cổ Không còn phô trương thanh thế với người khác nữa, ví như kẻ phải xếp cờ xí, ngừng trống lại. *Yểm*: che, bịt; *kì*: cờ, *tức*: nghỉ, *cổ*: trống.

Yểm mục bổ tước Làm một việc khó có thể đạt kết quả, chỉ tốn công vô ích, ví như người thường cũng khó bắt được chim huống chi người bị bịt mắt. *Yểm*: che, bịt, *mục*: mắt, *bổ*: bắt, *tước*: chim sẻ; **bịt mắt bắt chim**

Yểm nhân nhĩ mục Che giấu, bưng bít sự thật để lừa gạt người. *Yểm*: che, bịt, *nhân*: người, *nhĩ*: tai, *mục*: mắt.

Yểm nhĩ đạo linh Việc làm ngu ngốc, khờ dại, ví như kẻ ăn trộm chuông, sợ chuông kêu to kẻ khác biết, nên tự bịt tai mình cho đỡ nghe tiếng kêu của chuông. Trong *Lã Thị Xuân thu* có ghi rằng, có người được quả chuông to, mang đi không được, bèn dùng vồ đập vỡ để dễ mang. Kết quả, chuông không vỡ mà tiếng kêu lại vang vọng. Người được chuông sợ rằng, nghe thấy tiếng chuông thì nhiều người đến xâu xé, liền bịt tai mình lại để khỏi nghe. *Yểm*: che, bịt, *nhĩ*: tai, *đạo*: ăn trộm, ăn cắp, *linh*: chuông.

Yếm cựu hỉ tân Chán cái cũ, thích, khoái cái mới. *Yếm*: chán ghét, *cựu*: cũ, *hỉ*: mừng, *tân*: mới. Tiếng Việt dùng *có mới nới cũ*.

Yên cư lạc nghiệp x. **an cư lạc nghiệp** (*yên*: an).

Yên như bàn thạch x. **an như bàn thạch**.

Yên thị mị hành Thái độ ý tứ, cẩn trọng và có phần e thẹn của người con dâu khi mới về nhà chồng. *Yên*: khói, *thị*: nhìn, *yên thị*: mất nhìn một cách e thẹn, *mị*: dễ thương, *hành*: đi, *mị hành*: đi một cách chậm chạp. Theo *Lã Thị Xuân thu* có người con dâu mới về nhà chồng, xấu hổ nói năng ý tứ, đi lại thì rất chậm chạp.

Yến an trấm độc Chỉ lo ăn chơi, nhàn nhã, thật là nguy hiểm, có thể ví như uống phải rượu độc. *Yến*: yến tiệc, *an*: an nhàn, *yến an*: an nhàn, thích hưởng thụ; *trấm*: một loại chim có chất độc. Theo truyền thuyết, rượu ngâm lông của con chim này uống vào là chết ngay; rượu độc.

Yến hàm hổ đầu Người có tướng mạo kì dị, khác người, ví như loại người có đầu cọp, hàm chim én. *Yến*: chim yến, én, *yến hàm*: hàm én, *hổ đầu*: đầu con hổ. Trong tiếng Hán thường dùng *yến hàm hổ cảnh* (*cảnh*:

cổ).

Yến nhập tha gia Của cải chuyển sang tay người khác, ví như chim én vào nhà khác vậy. *Yến*: chim yến, én, chim én, *nhập*: vào, *tha*: khác, *gia*: gia đình.

Yến sào mạc thượng Địa vị bấp bênh, không chắc chắn gì, ví như chim yến làm tổ ở trên bức rèm màn. *Yến*: yến, chim én, *sào*: tổ, *mạc*: màn, *thượng*: trên. Trong *Tả truyện* có câu: *Phụ tử chi tại thử dã, do yến chi sào vu mạc thượng* "Trượng phu ở đất này có khác gì tổ chim yến đặt trên bức rèm màn"?

Yến tước xử đường Cứ thế là làm, mà hành động, không nghĩ gì đến hậu họa, ví như chim sẻ, chim én làm tổ dưới mái nhà, không nghĩ đến chuyện nhà đổ thì tổ sẽ tan nát, và sẽ bị thương tích hoặc bị đè chết. *Yến*: chim yến, én, *tước*: chim sẻ, *xử*: chỗ, nơi, *đường*: nhà.

Yến tước yên tri hồng hộc chí Kẻ tiểu nhân, hèn mọn, không thể biết chí khí của người quân tử, người anh hùng ra sao, ví như chim én, chim sẻ làm sao biết được chí của chim hồng, chim hộc được. *Yến*: chim yến, én, *tước*: chim sẻ, *yên*: đâu, làm sao, *tri*: biết, *hồng*: chim hồng, *hộc*: chim hộc, *chí*: chí khí, ý chí.

Yểu điệu thanh tân (Người con gái) nhỏ nhắn, xinh xắn, dịu dàng, lịch sự. "Tìm nơi yểu điệu thanh tân, Mẹ cha lại vác đồng cân đi lùa." (Ca dao). *Yểu*: dịu dàng, *điệu*: vẻ đẹp, *thanh*: xanh, trẻ, *tân*: mới.

Yểu điệu thục nữ (Người con gái) xinh xắn, thùy mị, hiền lành, đức hạnh. *Yểu*: dịu dàng, *điệu*: vẻ đẹp, *thục*: hiền, *thục nữ*: người con gái hiền hậu. Trong *Kinh thi* có câu: *Yểu điệu thục nữ, quân tử hảo cầu* "Cô gái xinh đẹp dịu dàng, làm chàng trai mê đắm, theo đuổi".

A

a Hùa theo. A kì sở hiếu, a ý khúc tòng (tùng) //

ác[1] 1. Xấu, không tốt. 2. Gây đau khổ thiệt hại. Ác giả ác báo, ác giả ác lai, ác khẩu thụ chi, ác quán mãn doanh // Ẩn ác dương thiện, cải ác hoàn lương, cải ác tòng (tùng) thiện, cải ác vi thiện, đại gian đại ác, đồng ác tương cầu, đồng ác tương tế, thất nhân ác đức

ác[2] Cầm. Ác nguyệt đảm phong //

ai Buồn thương // Khưu mộ sinh ai

ái Yêu // Li gia cát ái, trung quân ái quốc, từ bi bác ái, tương ái tương thân, tương thân tương ái

ám 1. Tối. 2. Ngu tối 3. Không công khai. Ám tiễn nan phòng // Can trường hắc ám, minh châu ám đầu, minh thương ám kiếm, thiên hôn địa ám, tự kỉ ám thị, u mê ám chướng

an Yên, yên ổn. An bần lạc đạo, an cư lạc nghiệp, an nhiên tự tại, an như bàn thạch, an như thái sơn, an phận thủ kỉ, an phận thủ thường // Bình an vô sự, cầu an bảo mạng (mệnh), cầu an hưởng lạc, lạc đạo an bần, lão giả an chi, nhất lộ bình an, quốc thái dân an, sinh thuận tử an, thái bình an lạc, thượng lộ bình an, thượng lộ nhi an, tọa lập bất an, vạn sự bình an, yên an trấn độc

án Đóng quân một chỗ, không tiến. Án binh bất động //

anh[1] Dải mũ, ngày xưa người đỗ tiến sĩ thì được đội mũ cài trâm và có dải, cũng chỉ con nhà quyền quí // Thế phiệt trâm anh, trâm anh thế phiệt

anh[2] 1. Cánh hoa 2. Tốt đẹp 3. Có tài xuất chúng. Anh hùng cái thế, anh hùng đa nạn, anh hùng không có đất dụng võ, anh hùng mạt lộ, anh hùng nhất khoảnh, anh hùng tạo thời thế, anh hùng tương ngộ, anh hùng vô dụng võ chi địa // Cân quắc anh hùng

ảnh Hình, bóng // Bổ phong tróc ảnh, bôi cụng xà ảnh, chích ảnh cô thân, cô thân chích ảnh, đoản ảnh thương tâm, khâm ảnh vô tâm, như ảnh tùy hình

áo Áo gấm đi đêm, áo gấm về làng // Đo người cắt áo, lựa người cắt áo.

áp Đè, nén, ép, chèn, lấn át // Đả áp kinh uyên ương, tân bất áp chủ, thái sơn áp noãn

âm[1] Một trong hai nguyên lí cơ bản của trời đất, trái với *dương*. Âm binh thiên tướng, âm cực dương hồi // Bán âm bán dương, lục âm nhất dương, vô phúc thiểu âm đức

âm[2] Tin tức // Bặt vô âm tín, biệt vô âm tín, không cốt túc âm

âm[3] Bóng dâm // Lục diệp thành âm

ẩm Uống. Ẩm thủy truy nguyên, ẩm thủy tư nguyên // Khát dị vi ẩm.

ấm[1] 1. Bóng dâm 2. Ân huệ của cha ông để lại // Vinh thê ấm tử

ấm[2] // Ăn no mặc ấm, ngồi chưa ấm chỗ

ân Ơn, công ơn. Ân sâu nghĩa nặng, ân thâm nghĩa trọng // Bội nghĩa vong ân, cứu nhân nhân oán cứu vật vật ân, vong ân bội nghĩa, đặc ân đặc huệ, phụ nghĩa vong ân

ẩn Giấu. Ẩn ác dương thiện // Mai danh ẩn tích, tàng hình ẩn tích

ấp[1] Chắp tay vái, hoan nghênh // Khai môn ấp đạo

ấp[2] 1. Đất vua ban cao chư hầu hay công thần, làng xóm nhỏ được lập nên // Chiêu dân lập ấp.

âu Bình // Kim âu vô khuyết

ấu Trẻ nhỏ // Nam phụ lão ấu

ăn Ăn gió nằm sương, ăn no mặc ấm //

B

ba[1] Sóng // Bình địa ba đào, bình địa phong ba, thế thượng phong ba

ba[2] Ba đầu sáu tay, ba hồn bảy vía, ba mươi sáu chước chước chuồn là hơn, ba sinh hương lửa, ba thu dọn lại // Hương lửa ba sinh, uốn ba tấc lưỡi, một ngày bằng ba năm.

bá[1] Trăm, bách. Bá nhân bá khẩu // Nhất hô bá (bách) ứng, nhất hô bá (bách) nặc, quyền hộ bá nạp

bá[2] Thủ lĩnh liên minh các chư hầu // Mưu bá đồ vương, tranh bá đồ vương, xưng hùng xưng bá

bác Rộng. Bác cổ thông kim // Thông kim bác cổ

bạc 1. Mỏng 2. Không có tình nghĩa trọn vẹn // Hồng nhan bạc mệnh, hồng nhan bạc phận, lâm thâm lí bạc, lễ bạc lòng thành, lễ bạc tâm thành, tài sơ đức bạc, vô nhân bạc nghĩa

bách Trăm. Bách bộ xương dương, bách chiến bách thắng, bách nhân bách khẩu, bách nhân bách tính, bách niên chủng nhân, bách niên đại kế, bách niên giai lão, bách niên thụ nhân, bách phát bách trúng, bách triết thiên ma, bách văn bất như nhất kiến, bách xuyên qui hải // Giai lão bách niên, lưu phương bách kế, nhất hô bá (bách) ứng, nhất hô bá (bách) nặc, nhất xướng bách họa, sát nhất cảnh bách, thập niên thụ mộc bách niên thụ nhân, thiên ma bách triết, thiên phương bách kế

bạch Trắng. Bạch bích vi hà, bạch câu quá khích, bạch diện thư sinh, bạch đầu giai lão, bạch hắc phân minh, bạch ngọc vi hà, bạch nhật tác mộng, bạch nhật thanh thiên, bạch thủ khởi (thành) gia, bạch vân thương cẩu // Đại thiên bạch nhật, điên đảo hắc bạch, hắc bạch phân minh, hắc bạch thị phi, nguyệt bạch phong thanh, thanh thiên bạch nhật

bài Bày đặt, xếp. Bài binh bố trận//

bãi Bãi bể nương dâu //

bái[1] Vái // Vinh qui bái tổ

bái[2] Con bái // Lang bái vi gian

bại 1. (Hoa) nát 2. Thua 3. Không đạt được kết quả. Bại liễu tàn hoa, bại phong đồi tục, bại tục đồi phong // Bất phân thắng bại, đồi phong bại tục, khuynh gia bại sản, lưỡng bại câu thương, nhất bại đồ địa, ô danh bại giá, tan gia bại sản, tán gia bại

sản, thương luân bại lí, ưu thắng liệt bại

ban[1] Hàng, thứ bậc. Ban môn lộng phủ // Lưỡng ban quần thần

ban[2] // Nằm mơ giữa ban ngày

bàn[1] Hòn đá to // An như bàn thạch, vững như bàn thạch, yên như bàn thạch

bàn[2] Bàn, mâm // Hổ cứ long bàn, khấu bàn mô chúc

bản[1] 1. Gốc cây 2. Gốc, cơ sở 3. Nguồn gốc // Dĩ nông vi bản, đô mạt vong bản, nhất bản vạn lợi

bản[2] Sản phẩm ghi chép, in ấn // Tam sao thất bản

bán[1] Nửa, một nửa. Bán âm bán dương, bán cân bát lượng, bán dạ lâm trì, bán dạ tam canh, bán thân bất toại, bán sinh bán thục, bán tín bán nghi, bán tự vi sư //

bán[2] Bán hùm buôn sói, bán nước cầu vinh //

bang Nước // Ngụy bang bất nhập

bàng Cạnh, ở bên cạnh // Tụ thủ bàng quan

bạng Trai. Bạng duật tương trì, bạng già sinh châu // Châu báu bạng già, duật bạng tương tranh ngư ông đắc lợi, lão bạng sinh châu

bành // Tam bành lục tặc

bảo[1] Giữ // Cầu an bảo mạng, cầu an bảo mệnh.

bảo[2] Quí // Nê trung bảo kiếm

bão Ôm. Bão tân cứu hỏa //

báo[1] 1. Cho biết 2. Đáp lại. Báo đức thù công // Ác giả ác báo, dĩ đức báo đức, dĩ đức báo oán, dĩ oán báo đức, dĩ trực báo oán, đầu đào báo lí, hội ý hội báo, kê báo tai thước báo hỉ, oan gia tương báo, tận trung báo quốc, thiện giả thiện báo

báo[2] Con báo. Báo chết để da (người chết để tiếng), báo tử lưu bì // Quản trung khuy báo

bạo 1. Hung ác 2. Tay không (bắt cọp). Bạo hổ bằng hà, bạo thiên nghịch địa // Hôn quân bạo chúa

bát[1] Tám. Bát quái trận đồ // Bán cân bát lượng, loạn xị bát nháo, mã tiền bát thủ, thất điên bát đảo, thiên hô bát sát, tứ diện bát phương

bát[2] Bát cơm phiếu mẫu //

bạt[1] Rút, nhổ lên. Bạt phong long địa, bạt sơn cử đỉnh // Kiếm bạt nỗ trương, nỗ trương bạt kiếm, siêu quần bạt tụy

bạt[2] Đi trên núi // Lang bạt kì hồ

bâu // Châu bâu bạng già

bay // Cao bay xa chạy, cao chạy xa bay, không cánh mà bay, rồng bay phượng múa

bày Bày binh bố trận //

bắc Một trong bốn hướng. Bắc nhạn nam hồng // Nam chinh bắc chiến, nam kì bắc đẩu, đánh đông dẹp bắc.

băng Nước đông cứng trong thiên nhiên do khí hậu lạnh. Băng thanh ngọc khiết // Lãnh ngữ băng nhân, hậu băng vi giám

băng[2] 1. Đổ xuống 2. Hỏng. Băng tiêu ngõa giải (tán) // Ngõa giải thổ băng, thổ băng ngõa giải, địa giác thiên băng, tọa thực sơn băng

bằng[1] 1. Dựa vào 2. Chứng cớ // Khẩu thiệt vô bằng, vân bằng phong dẫn

bằng[2] Ngựa chạy mau; nhờ, dựa vào // Bạo hổ bằng hà

bằng[3] Bạn bè // Thân bằng cố hữu, thủy bằng chung cựu

bằng[4] // Đất bằng nổi sóng, một ngày bằng ba thu, trăm nghe không bằng một thấy

bắt Bắt bố lìa rừng // Bịt mắt bắt chim

bặt Bặt vô âm tín //

bần Nghèo. Bần phú bất quân, bần tiện chi giao, bần tiện mạc vong // An bần lạc đạo, dân khốn nước bần, khinh bần trọng phú, lạc đạo an bần, lạc đạo vong bần, nhân bần chí đoản, sĩ phi vị bần, trọng nghĩa khinh bần, vạn tội bất như bần

bất Không. Bất cận nhân tình, bất cố liêm sỉ, bất cộng đái (đới) thiên, bất di bất dịch, bất dục nhi phi, bất đắc kì tử, bất đắc nhân tâm, bất giáo nãi thiên, bất hiếu bất mục, bất học vô thuật, bất khả chiến thắng, bất khả tấc chỉ, bất khả xâm phạm, bất lao nhi hoạch, bất li tri thù, bất mưu nhi hợp, bất nhập hổ huyệt yên đắc hổ tử, bất phân thắng bại, bất phân thắng phụ, bất tỉnh nhân sự // Án binh bất động, bách văn bất như nhất kiến, bán thân bất toại, bần phú bất quân, cùng bất đắc dĩ, danh bất hư truyền, danh lợi bất như nhàn, dị tộc bất tương dung, dục tốc bất đạt, đa hành bất nghĩa tất tự tệ, đại ngôn bất tàm, độc mộc bất thành lâm, đồng diện bất đồng tâm, họa bất đơn hành, họa hổ bất thành (hổ), hối bất đắc cập, khẩu tâm bất nhất, lạc bất tư thục, lễ vô bất đáp, loạn thất bất tao, lộ kiến bất bình, lợi bất cập hại, mai cốt bất mai danh, nam nữ thụ thụ bất thân, nạp bất thụ xuất, nghị nhi bất luận, ngọa bất thành mộng, ngọc bất trác bất thành khí, ngôn giả bất tri, ngôn hành bất nhất, nguỵ bang bất nhập, nhàn cư vi bất thiện, nhân bất học bất chi lí, nhân bất khả mạo tướng, nhân bất tri quỉ bất giác, nhân phi hiền bất giao vật phi nghĩa bất thủ, nhất sơn bất tàng nhị hổ, nhất thành bất biến, nhất trần bất nhiễm, nhất tự đáo công môn thiên ngưu khiên bất xuất, nhĩ văn bất như mục kiến, ninh nhi ngọc toái bất như ngõa toàn, nội bất xuất ngoại bất nhập, nội ngôn bất xuất, oan gia nghi giải bất nghi kiết, phi cổ bất thành kim, phi môi bất đắc phi ngô bất tập, phi thương bất phú, phi tiền bất hành, phòng mã ngưu bất tương cập, phúc bất trùng lai họa vô đơn chí, quả bất địch chúng, quả bất yểm công, quá mục bất vong, quí hồ tinh bất quí hồ đa, quyền bất li thủ khúc bất li khẩu, sắc bất ba đào dị nịch nhân, sổ kiến bất tiễn, sơ bất gián thân, tai biến bất kì, tài bất khả ỷ, tam nhân bất đồng hành, tán tụ bất thường, tâm thần bất định, tân bất áp chủ, thái nhi bất kiêu, thanh tích bất hảo, thân lão tâm bất lão, thiên bất dung gian, thiên nhiên bất dịch, thiên nhiên bất hủ, thốn thảo bất lưu, thốn ti bất quải, thời bất khả thất, thời bất tái lai, thời mệnh bất tề, thụ dục tịnh nhi phong bất chỉ, thúc mạch bất phân, thủy hỏa bất tương dung, thưởng bất khí thù, thượng giao bất siểm, tị khổng bất thông, tích tài bất như tích phúc, tiên nhiên bất túc, tiền hậu bất nhất, tọa lập bất an, tòng nhất bất canh, tri kì nhất bất tri kì nhị, tri nhân tri diện bất tri tâm, tri túc bất nhục, triêu bất mưu tịch, trường sinh bất lão, trường sinh bất tử, tú nhi bất

thực, tứ bất cập thiệt, uy nhi bất mãnh, uy vũ bất năng khuất, vạn bất đắc dĩ, vạn biến bất li kì tông, vạn kim bất hoán, vạn tội bất như bần, văn kì thanh bất kiến kì hình, vật bất li thân, vi nhân bất phú, vi phú bất nhân, vong trần bất cập, vô nhân bất nghĩa, vô sở bất vi, vô vật bất linh, xuân bất tái lai, xuất kì bất ý

bé Bé xé ra to //

bèo // Bèo nước gặp nhau

bể Bể biếc dâu xanh, bể thệ non nguyền // Bãi bể nương dâu, chân trời góc bể (biển), chỉ non thề bể (biển), cơn dâu bể, cuộc bể dâu, đáy bể (biển) mò kim, góc bể (biển) chân trời, mò kim đáy bể (biển)

bế[1] Yêu mến. Bế nguyệt tu hoa //

bế[2] Đóng. Bế quan tỏa cảng //

bên Bên tám lạng bên nửa cân, bên trọng bên khinh // Nhất bên trọng nhất bên khinh

bệnh // Cứu bệnh như cứu hỏa, đồng bệnh tương liên, dược khổ lợi bệnh, vô bệnh thân ngâm

bi Thương xót // Đại từ đại bi, lạc cực bi sinh, thố tử hồ bi, từ bi từ tại

bì Da. Bì oa chử nhục // Báo tử lưu bì, dương chết hổ bì, họa hổ họa bì nan họa cốt, kê bì hạc phát, mao thất bì đơn

bỉ Kia. Bỉ thử nhất thì (thời) // Tri bỉ tri kỉ

bĩ Xấu. Bĩ cực thái lai, bĩ cực thái sinh //

bí Cẩn thận // Trừng tiền bí hậu

bị[1] Phòng trước để tránh hậu họa // Cầu toàn trách bị

bị[2] // Con chim bị cung sợ làn cây cong

bích[1] Tường. // Bích trung hữu nhĩ, châu liên bích hợp, đồng trung hữu bích, tạc bích du quang, tạc bích du tường

bích[2] Ngọc xanh // Bạch bích vi hà, hoài bích kì hội

biển Biển biếc dâu xanh // Bốn biển là nhà, chân trời góc bể (biển), chỉ non thề bể (biển), đáy bể (biển) mò kim, góc biển (bể) chân trời, hẹn non thề biển, sóng yên biển lặng, thề non hẹn biển, trèo non vượt biển, trăm sông đổ dồn một biển

biến Thay đổi khác đi. Biến hóa thần thông // Cùng tắc biến biến tắc thông, dĩ nhất biến ứng vạn biến, đàm hổ biến sắc, ngộ biến tòng (tùng) quyền, ngư long biến hóa, nhất thành bất biến, tai biến bất kì, tang thương biến cải, tẩu biến thiên nhai, thần thông biến hóa, thiên biến vạn hóa, thông quyền đạt biến, thương hải biến vi tang điền, tùy cơ ứng biến, vạn biến bất li kì tông, xử biến tòng quyền

biên Giới hạn // Vô lượng vô biên

biết Biết một mà không biết hai, biết người biết ta //

biệt 1. Chia, tách 2. Không để lại dấu tích gì. Biệt vô âm tín, li hương biệt quán, sinh li tử biệt, tử biệt sinh li, tử giả biệt luận

binh Lính, quân đội // Án binh bất động, âm binh thiên tướng, bài binh bố trận, bày binh bố trận, chiêu binh mãi mã, chiêu binh mộ sĩ, dụng binh như thần, dụng binh như dụng hỏa, dụng binh trên giấy, điều binh khiển tướng, hao binh tổn tướng, hoãn binh

chi kế, khao binh thưởng tướng, lễ tiên binh hậu, thảo mộc giai binh, thiên binh thiên tướng, thiên binh vạn mã, thực túc binh cường, tu binh mãi mã, tiên lễ hậu binh

bình[1] Bằng phẳng 2. Ngang, đều 3. Yên ổn. Bình an vô sự, bình địa ba đào, bình địa phong ba, bình tâm tĩnh khí, bình thủy tương phùng, bình yên vô sự // Công bình chính trực, nhất lộ bình an, thái bình an lạc, phong bình lãng tĩnh

bình[2] Cái bình // Thủ khẩu như bình

bỉnh Cầm. Bỉnh chúc dạ du //

bính Cán // Thụ nhân dĩ bính

bọc // Da ngựa bọc thây

bóng // Như bình với bóng

bổ[1] Bắt. Bổ phong tróc ảnh // Giang tâm bổ lậu, yểm mục bổ tước

bổ[2] 1. Vá 2. Bù thêm vào 3. Có lợi // Lạm bổ phù thu, phù thu lạm bổ, thần di bổ khuyết, quyền thu quyền bổ, vong dương bổ lao

bố[1] 1. Vải 2. Sắp xếp // Bài binh bố trận, bày binh bố trận, kinh thoa bố quần

bố[2] Hổ // Bất bố lìa rừng

bộ Bước // Bách bộ xuyên dương, nhất bộ đăng thiên

bôi Cung. Bôi cung xà ảnh //

bộc[1] Đầy tớ // Dân chi công bộc

bộc[2] Sông Bộc // Tang trung bộc thượng

bối[1] 1. Lưng 2. Mặt sau, phía sau // Diện thị bối phi, mang thích tại bối, tất dưỡng tao bối

bối[2] Lớp người // Nhân tài bối xuất

bội[1] 1. Lưng 2. Phản lại. Bội nghĩa vong ân // Vong ân bội nghĩa

bội[2] 1. Số lần gấp lên 2. Nhân, tăng lên. Bội nhập bội xuất //

bốn Bốn biển là nhà, bốn phương tám hướng //

bồng Cỏ bồng. Bồng lai tiên cảnh // Hồ thỉ tang bồng, phỉ chí tang bồng, tang bồng chí khí, tang bồng hồ thỉ

bổng 1. Tiền lương. 2. Lợi lộc // Lương cao bổng hậu

bới Bới lông tìm vết //

búa // Đao to búa lớn

bụi // Nước đục bụi trong

bụng // Miệng hùm bụng rắn

buôn // Bán hùm buôn sói

buồm // Thuận buồm xuôi gió

buôn // Bán hùm buôn sói

C

ca Hát. Ca công tụng đức, ca khúc khải hoàn // Tứ diện sở ca

cá Cá mừng gặp nước, cá nước duyên ương (hài) // Chim sa cá lặn, như cá gặp nước

các Gác, lầu gác // Không trung lâu các

cách[1] 1. Da thú 2. Làm thay đổi. Cách cựu đỉnh tân // Mã cách quả thi

cách[2] 1. Ô vuông 2. Phạm vi, hình thức. Cách vật trí tri //

cải Đổi khác đi. Cải ác hoàn lương, cải ác tùng (tòng) thiện, cải ác vi thiện, cải cựu tòng tân, cải lão hoàn đồng, cải tà qui chính, cải tử hoàn sinh // Qui chính cải tà, sơn hà dị cải bản tính nan di, tang thương biến cải, triêu lệnh mộ cải

cái Đậy, bao trùm. Cái quan luận định // Anh hùng cái thế

cam Ngọt. Cam khổ dữ đồng // Cửu hạn phùng cam vũ, đồng cam cộng khổ, khổ tận cam lai, phân cam cộng khổ, trân cam mĩ vị

cảm Rung động // Đa cảm đa tình, đa sầu đa cảm, đa tình đa cảm, tiên tri tiên cảm

can[1] Gan. Can trường hắc ám, can trường tương thức // Thổ lộ can trường

can[2] Khô // Khẩu huyết vị can, thóa diện tự can

cạn // Hết đạn cạn lương, sông cạn đá mòn

cảng Bến tàu hoặc bến sông // Bế quan tỏa cảng

canh[1] Một phần năm của một đêm // Bán dạ tam canh, tàn canh mạt kiếp

canh[2] Món thức ăn nước // Cơm thừa canh cặn, tàn canh thặng phạn

cành Cành vàng lá ngọc // Chắp cánh liền cành, lá ngọc cành vàng

cảnh[1] Sự vật, hiện tượng bày ra trước mắt gây sự chú ý. Kiến cảnh sinh tình, tiệm nhập giai cảnh, tức cảnh sinh tình

cảnh[2] Kính, gương // Phá cảnh trùng viên

cảnh[3] Cảnh cáo // Trừng nhất cảnh bách

cánh[1] Một lần nữa // Hữu cánh chí thành, tự lực cánh sinh

cánh[2] // Chắp cánh liền cành, không cánh mà bay, như hổ thêm cánh

cạnh Tranh giành nhau // Tranh cường cạnh đoản

cao Trái với thấp. Cao chạy xa bay, cao đàm khoát luận, cao phi viễn tẩu, cao tằng tổ khảo // Chín chữ cao sâu, chức trọng quyền cao, đạo cao đức trọng, khúc cao họa quả, lương cao bổng hậu, mĩ vị cao lương, quyền cao chức trọng, sơn cao thủy trường, tài cao đức trọng, thâm câu cao lũy, thiên cao địa hậu, trái đài cao trúc, trời cao đất dày, tự cao tự đại, tự cao tự mãn

cáo Cáo giả oai hùm, cáo mượn oai hùm //

cát Tốt lành trái với *hung*. Cát nhân thiên tướng // Vạn sự đại cát

cát[2] Cát // Li gia cát ái

cát[3] // Đãi cát tìm vàng, đãi cát lấy vàng

cay // Trăm cay ngàn đắng, trăm đắng ngàn cay

căn Rễ (cây); nguồn gốc // Diệp lạc qui căn, đồng căn tịnh đế, tầm căn vấn đế, thâm căn cố đế, tiễn thảo trừ căn, trảm thảo trừ căn

cặn // Cơm thừa canh cặn

cầm[1] Đàn. Cầm kì thi họa, cầm kì thi tửu //

cầm Cầm đuốc chơi đêm, cầm quân khiển tướng

cẩm Cẩm tâm tú khẩu, cẩm tâm tú phúc, cẩm y dạ hành, cẩm y hồi hương // Giang sơn cẩm tú, tú khẩu cẩm tâm, y cẩm hồi hương

cân[1] Khăn. Cân quắc anh hùng //

cân[2] Gân // Đồng cân thiết cốt, kê cân kê cốt

cân[3] Cái rìu // Vạn cân thành phong

cân[4] Bán cân bát lượng, kẻ nửa cân người tám lạng, kẻ tám lạng người nửa cân, ngàn (nghìn) cân treo sợi tóc

cần Chăm, chịu khó. Cần kiệm liêm chính // Nghiệp tinh ư cần

cẩn Cẩn thận. Cẩn tắc vô ưu //

cập Kịp // Hổ bất đắc cập, phệ tê hà cập, phong ngưu mã bất tương cập, lợi bất cập hại, tử bất cập thiệt, vọng trần bất cập

câu[1] Ngựa non mới lớn // Bạch câu quá khích

câu[2] Rãnh nước // Thâm câu cao lũy

câu[3] Đều // Lưỡng bại câu thương

cầu 1. Xin 2. Mong muốn hoặc theo đuổi. Cầu an bảo mạng (mệnh), cầu an hưởng lạc, cầu thực tha phương, cầu toàn trách bị // Bán nước cầu vinh, đồng ác tương cầu, đồng khí tương cầu, khắc châu cầu kiếm, kì ngộ nan cầu, mại quốc cầu danh, mại quốc cầu vinh, như ý sở cầu, phản cầu chư kỉ, phúc tự kỉ cầu, tha phương cầu thực, thanh khí tương cầu, thực sự cầu thị, tiến thân cầu sủng, tử trung cầu sinh, xuy mao cầu tì

cẩu Chó // Bạch vân thương cẩu, họa hổ loại cẩu, kê minh cẩu đạo, thố tử cẩu phanh, thử thiết cẩu đạo

cây Cây quỳnh cành dao // Con chim bị tên sợ làn cây cong, đợi thỏ ôm cây, ôm cây đợi thỏ

cháy Cháy thành vạ lây //

chạy // Cao bay xa chạy, cao chạy xa bay

chăn Chăn đơn gối chiếc //

chắp // Chắp cánh liền cành

châm Kim // Hải để lao châm, ma chử thành châm, như tọa châm chiên,

thủy để lao châm

chẩm Gối // Đơn khâm cô chẩm

chân Chân trời góc bể (biển) // Góc bể (biển) chân trời, như chân với tay, vẽ rắn thêm chân

chấp Kiên trì, một mực theo. Chấp kinh tòng quyền //

chất Cái cấu tạo nên vật thể // Dương chất hổ bì

châu[1] Thuyền // Đồng châu cộng tế, khắc châu cầu kiếm, nghịch thủy hành châu, phá phẫu trầm châu, trắc thủy hành châu, vống lâu thôn châu

châu[2] Ngọc trai. Châu báu bạng già, châu hoàn hợp phố, châu liên bích hợp, châu về hợp phố // Củi quế gạo châu, gạo châu củi quế, hợp phố châu hoàn, huyết khẩu phún châu, lão bạng sinh châu, mễ châu tân quế, minh châu ám đầu, ngư mục hỗn châu, nhả ngọc phun châu, tân quế mễ châu, thổ ngọc phún châu, trầm ngọc phún châu

châu[3] Cây // Thủ châu đãi thố

chém // Như dao chém đá

chế Kìm giữ // Dĩ độc chế độc, tiên phát chế nhân, tịnh dĩ chế động, xuất kì chế thắng

chết Chết đi sống lại // Báo chết để da người chết để tiếng, một sống mười chết, sống chết có nhau, tham sống sợ chết, từ cõi chết trở về

chi[1] 1. Đại từ 2. Trợ từ // Anh hùng vô dụng võ chi địa, cố cựu chi giao, cung thương chi điểu, dân chi công bộc, dân chi phụ mẫu, hoãn binh chi kế, kiềm lư chi kĩ, kiếp hỏa chi khôi, kinh cung chi điểu, kính nhi viễn chi, nan trung chi nan, nhân chi thường tình, phá trúc chi thế, phạt tình chi phủ, sai chi hào li mậu dĩ thiên lí, tam thốn chi thiệt, tao khang chi thê, thành hạ chi minh, thất chi hào li sai chi thiên lí, thiên tác chi hợp, thọ (thụ) chi thường úy, thương cung chi điểu, tỉnh đế chi oa, vãn cảnh chi giao, vô đề chi nang

chi[2] Cành. // Kim chi ngọc diệp, ngọc diệp kim chi, quỳnh chi ngọc diệp

chỉ[1] Ngừng // Vọng mai chỉ khát

chỉ[2] Ngón chân // Vọng môn đầu chỉ

chỉ[3] Trỏ. Chỉ kê mạ khuyển, chỉ non thề biển (bể), chỉ thiên hoạch địa, chỉ trung vi tà

chỉ[4] Giấy. Chỉ thượng đàm binh // Lạc dương chỉ quí, tình trường chỉ đoản

chỉ[5] Từ chỉ phạm vi được hạn định // Thiên hạ vô nan sự chỉ phạ hữu tâm nhân

chỉ[6] Tám tấc là một chỉ (mười tấc là một xích). Chỉ xích sơn hà //

chỉ[7] // Lá thắm chỉ hồng

chí[1] Đến. Chí công vô tư // Tân chí như qui, tòng tiểu chí đại, tự cổ chí kim, yến tước yên chi hồng hộc chí

chí[2] Ý muốn bền bỉ theo đuổi một việc gì tốt đẹp. Chí cùng lực kiệt // Chúng chí cánh thành, có chí thì nên, đa tài tổn chí, hữu chí cánh thành, kiên tâm kiên chí, ngoạn vật táng chí, phỉ chí tang bồng, thôn chí dĩ một, tiểu nhân đắc chí, thỏa chí tang bồng

chích Đơn, lẻ. Chích ảnh cô thân // cô thân chích ảnh

chiếc // Chăn đơn gối chiếc

chiêm Xem xét // Nhĩ mục quan chiêm

chiếm Đoạt lấy. Chiếm công vi tư // Thước sào cưu chiếm

chiên Chăn // Như tọa châm chiên

chiến Đánh nhau // Bách chiến bách thắng, dĩ chiến dưỡng chiến, nam chinh bắc chiến, quyết chiến quyết thắng, tiêu thổ kháng chiến, tốc chiến tốc quyết, tốc chiến tốc thắng

chiết Bẻ gãy // Quá kiều chiết kiều, tam chiết quăng vi lương y, thiên ma bách chiết

chiêu Vời. Chiêu binh luyện mã, chiêu binh mãi mã, chiêu binh mộ sĩ, chiêu dân lập ấp, chiêu hiền đãi sĩ, chiêu hiền nạp sĩ, chiêu quân mãi mã, chiêu quân mộ tướng //

chiều // Một sớm một chiều

chiếu[1] // Màn sương chiếu đất, màn trời chiếu đất

chiếu[2] Soi rọi // Nang huỳnh chiếu thư

chim Chim sa cá lặn // Bịt mắt bắt chim

chín Chín chữ cao sâu, chín chữ cù lao // Ba hồn chín vía, cù lao chín chữ, ngậm cười về chín suối

chinh Đánh nhau. Chinh đông phạt tây // Nam chinh bắc chiến, trường chinh vạn dặm, trường chinh vạn lí

chính Thẳng, ngay thẳng. Chính đại quang minh, chính nhân quân tử // Cải tà qui chính, cần kiệm liêm chính, công bình chính trực, công minh chính đại, đường đường chính chính, quan thanh dân chính, xả tà vi chính

chó // Treo đầu dê bán thịt chó

chọi // Trứng chọi với đá

chơi // Cầm đuốc chơi đêm

chủ 1. Người có quyền sở hữu 2. Người đóng vai trò quyết định. Tân bất áp chủ, tiên nhập vi chủ, tiên vi chủ hậu vi khách, vô chủ nãi loạn

chúa // Hôn quân ám chúa, hôn quân bạo chúa

chúc Đuốc // Bỉnh chúc dạ du, động phòng hoa chúc, khấu bàn mô chúc

chung[1] Cuối // Hữu thủy hữu chung, hữu thủy vô chung, khúc chung tấu nhã, thủy bằng chung cửu, thủy chung như nhất, thủy nhất nhi chung

chung[2] Chuông // Mộ cổ thần chung, thần chung mộ cổ

chung[3] Dụng cụ để đong đựng 6 hộc 4 đấu // Nghìn tứ muôn chung, thiên chung vạn tứ, vạn tứ thiên chung

chủng Trồng // Bách niên chủng nhân, súc chủng đãi thì

chúng Số đông. Chúng chí thành thành, chúng khẩu đồng từ // Quả bất định chúng, tam nhân địch chúng, thập loại chúng sinh, vạn chúng nhất tâm

chuộc Đái công chuộc tội // Nghìn vàng khôn chuộc

chuồn // Ba mươi sáu chước chước chuồn là hơn

chuyên Gạch // Phao chuyên dẫn ngọc

chuyển Chuyển họa vi phúc // Kiến phong chuyển đà

chư Số lượng nhiều; các // Phản cầu chư kỉ

chử Nôi // Bì oa chử nhục

chữ // Chín chữ cao sâu, chín chữ cù lao, cù lao chín chữ, mặt vuông chữ điền

chưa // Ngồi chưa ấm chỗ

chữa Chữa dép vườn dưa //

chức Danh vị trong tổ chức hay đoàn thể. Chức trọng quyền cao // Dĩ thân tuẫn chức, quyền cao chức trọng, thăng quan tiến chức

chứng[1] Bệnh // Tứ chứng nan y

chứng[2] Xác nhận rõ // Thiên địa chứng minh

chước Cách. Chước quỉ mưu ma, chước quỉ mưu thần // Ba mươi sáu chước chước chuồn là hơn

chương Văn // Xuất khẩu thành chương

chưởng Bàn tay // Dị như phản chưởng

chướng[1] Khí độc ở rừng // Lam sơn chướng khí, sơn lam chướng khí

chướng[2] Ngăn cản // Tiền oan nghiệp chướng, u mê ám chướng

cò Cò trai giữ nhau ngư ông được lợi //

cỏ // Kết cỏ ngậm vành, nhổ cỏ phải nhổ tận gốc

có Có chí thì nên, có đầu có cuối, có đầu có đuôi, có lí có tình, có một không hai, có sinh không có dưỡng, có tài có tật, có thủy có chung // Anh hùng không có đất dụng võ, không có đất dụng võ, ngọc lành có vết, rừng có mạch vách có tai

cõi // Từ cõi chết trở về

con Con chim bị cung sợ làn cây cong

cọp //Cưỡi trên lưng cọp

cô Đơn độc, đơn lẻ. Cô hạc xuất quần, cô nhi quả phụ, cô thân chích ảnh // Đơn khâm cô chẩn, thân cô thế cô, ỷ thế hiếp cô

cổ[1] 1. Trống, 2. Đánh trống // Mộ cổ thần chung, nhất cổ tác khí, nhất chung mộ cổ, thần chung mộ cổ, yểm kì tức cổ

cổ[2] 1. Thuộc thời xa xưa 2. Cũ, lỗi thời. Cổ hoặc nhân tâm, cổ kim đông tây // Bác cổ thông kim, danh lưu thiên cổ, dĩ cổ phi kim, dĩ cổ vi giám, lưu danh thiên cổ, nhất thất túc thành thiên cổ hận, phi cổ bất thành kim, thiên thu vạn cổ, thông kim bác cổ, tiền vô cổ nhân, trọng cổ khinh kim, từ cổ chí kim, tự cổ chí kim, vạn cổ thiên thu, vạn cổ trường thanh

cố[1] 1. Sự việc xảy ra ngoài ý muốn 2. Có chủ ý 3. Vốn có từ trước, đã cũ. Cố cựu chi giao, cố quốc tha hương // Cách cố đình tân, ôn cố tri tân, tha phương ngộ cố tri, thân bằng cố hữu, thế cố nhân tình

cố[2] 1. Bền chắc 2. Vốn, nguyên là. Cố vị tham quyền // Mao tử tế cố, quân tử cố cùng, tham quyền cố vị, thâm căn cố đế, tranh quyền cố vị

cố[3] Đoái hoài, chú ý đến // Tam cố thảo lư, tứ cố vô thân

cốc[1] Hang núi // Cùng cốc thâm sơn, không cốc thúc âm, thâm sơn cùng cốc, tiến thoái duy cốc

cốc[2] Tên gọi chung các loại để ăn // Hòa cốc phong đăng, phong đăng hòa cốc, tích cốc phòng cơ

cội // Lá rụng về cội

công[1] 1. Thuộc về nhà nước hay tập thể 2. Không bí mật 3. Không thiên vị. Công bình chính trực, công giả công nhiên, công hầu khanh tướng, công hầu phú quí, công minh chính đại, công minh chính trực, công thành danh toại, công toại danh thành, công tử danh tôn // Chí công vô tư, chiếm công vi tư, dân chi công bộc, đại công vô tư, kế thế công hầu, nhất quốc tam công, nhất tự đáo công môn thiên ngưu khiên bất xuất

công[2] Điều làm được tương đối lớn vì sự nghiệp chung, đáng được coi

trọng và đền đáp. Ca công tụng đức, công danh phú quí // Báo đức thù công, đái công chuộc tội, đái tội lập công, hữu lao vô công, khai quốc công thần, nhất tướng công thành vạn cốt khô, oa giác công danh, quả bất yểm công

công[3] Lao động, làm việc // Công dung ngôn hạnh

công[4] Đánh, tiến đánh // Dĩ công vô thủ, dĩ độc công độc

cộng Cùng // Đồng cam cộng khổ, đồng ưu cộng lạc, phân cam cộng khổ

cốt Xương. Cốt nhục đoàn viên, cốt nhục thành cừu, cốt nhục tử sinh, cốt nhục tương liên, cốt nhục tương tàn, // Đồng cân thiết cốt, ghi xương khắc cốt, họa hổ họa bì nan họa cốt, kê cân kê cốt, khắc cốt ghi tâm, khắc cốt minh tâm, mai cốt bất mai danh, minh tâm khắc cốt, nhất tướng công thành vạn cốt khô, oán nhập cốt tủy, phấn thân toái cốt, tiên phong đạo cốt, toái thân phấn cốt

cơ[1] Mất mùa lúa, đói // Tích cốc phòng cơ

cơ[2] 1. Máy, tổ chức có hệ thống 2. Khâu, điểm của sự việc 3. Dịp may mắn // Doanh cơ lập nghiệp, kiến cơ nhi tác, tùy cơ ứng biến, xuất cơ tức phát

cơ[3] Nền; chủ yếu // Khai cơ lập nghiệp, sinh cơ lạc nghiệp, sinh cơ lập nghiệp

cờ // Nam vô tửu như cờ vô phong

cỡi Cỡi ngựa xem hoa //

cơm Cơm thừa canh cặn // Bát cơm phiếu mẫu, giá áo túi cơm

cơn Cơn dâu bể //

cù Nhọc nhằn. Cù lao chín chữ, cù lao cúc dục, cù lao dưỡng dục // Chín chữ cù lao, cửu tự cù lao

cú Câu // Tầm chương trích cú

cúc Cúi xuống. Cúc cung phục vụ, cúc cung tận tụy // Cù lao cúc dục

cục Cuộc // Lâm cục giả mê

củi Củi quế gạo châu // Gạo châu củi quế

cung[1] Nhà ở, thường nói về nhà ở của vua. Cung nga thể nữ // Thị nữ cung tần

cung[2] Cấp // Tự cung tự cấp

cung[3] Cung tên. Cung thương chi điểu // Con chim bị tên sợ làn cây cong, điểu tận cung tàng, kinh cung chi điểu, trương cung đãi tiễn, xà cung thạch hổ

cung[4] Kính cẩn. Cung chúc tân xuân // Mạo vi cung kính, tiền cứ hậu cung

cung[5] Thân mình // Cúc cung tận tụy

cùng[1] 1. Nghèo 2. Cuối, hết 3. Ở vào tình trạng không còn lối thoát. Cùng bất đắc dĩ, cùng cốc thâm sơn, cùng đinh hạ bộ, cùng đồ mạt vận, cùng tắc biến (biến tắc thông), cùng vô sở xuất // Chí cùng lực kiệt, dân cùng tài tận, la quật câu cùng, mạt vận cùng đồ, nhân cùng chí đoản, nhất mộ đồ cùng, quân tử cố cùng, sơn cùng thủy tận, tăng xuất bất cùng, thâm sơn cùng cốc, thế cùng lực kiệt, thế cùng lực tận, thủy tận sơn cùng, vô cùng vô tận.

cùng[2] Cùng hội cùng thuyền //

cuộc Cuộc bể dâu //

cuối // Có đầu có cuối

cư 1. Ở 2. Chỗ ở // An cư lạc nghiệp,

hậu lai cư thượng, kì hóa khả cư, kiều cư kí ngụ, nhàn cư vi bất thiện, sinh cư tử táng, sinh vô gia cư tử vô địa táng, yên cư lạc nghiệp

cử Giơ, nhấc lên // Khinh cử vọng động, mao cử thế cố

cứ[1] 1. Chiếm giữ 2. Dựa vào // Tiền cứ hậu cung

cứ[2] Ngồi // Hổ cứ long bàn

cự[1] Chống lại // Tiền môn cự hổ hậu môn tiến lang

cự[2] To // Lão gian cự hoạt

cực 1. Đầu mút, đầu cùng 2. Đến mức tột cùng // Âm cực dương hồi, lạc cực bi sinh, tịch cực phục động, vật cực tất phản

cười // Ngậm cười về chín suối

cưỡi Cưỡi lên lưng hổ, cưỡi ngựa xem hoa, cưỡi trên lưng cọp, cưỡi trên lưng hổ //

cương[1] Dây da ràng mõm ngựa // Dã mã vô cương, danh cương lợi tỏa

cương[2] Bờ cõi // Phân cương hoạch giới, vạn thọ vô cương

cường Mạnh // Dân phú quốc cường, dĩ cường lăng nhược, thực túc binh cường, tranh cường cạnh đoản, tự lực tự cường, tự thắng giả cường

cừu[1] Mối thù. Cừu gia đệ tử // Cốt nhục thành cừu, thủy bằng chung cừu

cừu[2] Áo cừu // Khắc diện kì cừu

cửu Cũ, lâu. Cửu hạn phùng cam vũ //

cửu[2] Chín. Cửu tự cù lao // Nhất ti phù cửu đỉnh, tam hồn cửu (thất) phách

cứu Giúp cho thoát khỏi tai nạn nguy hiểm. Cứu bệnh như cứu hỏa, cứu dân độ thế, cứu hạn như cứu hỏa, cứu khổ cứu nạn, cứu khổ độ u, cứu khốn phù (phò) nguy, cứu nhân độ thế, cứu nhân nhân oán, cứu vật vật ân cứu nhân nhân oán, cứu nhân như cứu hỏa, cứu nhất nhân đắc kì vạn phúc, cứu tử hoàn sinh // Bão tân cứu hỏa, dĩ hỏa cứu hỏa, dĩ thủy cứu thủy, sát nhất miêu cứu vạn thử, tòng tỉnh cứu nhân, xả thân cứu thế

cựu Cũ, lâu năm // Cách cựu đỉnh tân, cải cựu tòng tân, cố cựu chi giao, hoán cựu tòng tân, nghinh tân tống cựu, tân cựu giao thời, tống cựu nghinh (nghênh) tân, y như cựu lệ, yếm cựu hỉ tân, xả cựu mưu tân

D

da Da ngựa bọc thây, da ngựa bọc xương // Báo chết để da, nòi da nấu (xáo) thịt

dã[1] 1. Đồng nội 2. (Động vật) không được nuôi dưỡng 3. Tàn bạo. Dã mã vô cương // Lang tử dã tâm, lâm tuyền khoáng dã, triều dã nhất tâm

dã[2] Trợ từ // Tài giả tai dã

dã[3] // Thuốc đăng dã tật

dạ[1] Đêm // Bần dạ lâm trì, bán dạ tam canh, bình chúc dạ du, cẩm y dạ hành, nhất dạ đế vương, y cẩm dạ hành

dạ[2] // Dạ thú mặt người, mặt người dạ thú

dài Giấy ngắn tình dài, thở ngắn than dài

dạng Dáng // Dị hình dị dạng, y dạng hồ lô

danh Tên, tên gọi, tên tuổi, danh tiếng. Danh bất hư truyền, danh chính ngôn thuận, danh cương lợi tỏa, danh gia vọng tộc, danh lam thắng cảnh, danh lam thắng tích, danh lợi bất như nhàn, danh lưu thiên cổ, danh phó kì thực, danh quá kì thực // Công danh phú qúi, công thành danh toại, công toại danh thành, dương danh hiển thân, hiển thân dương danh, học thành danh lập, hữu danh vô thực, lưu danh thiên cổ, mai cốt bất mai danh, mai danh ẩn tích, mại quốc cầu danh, nhân tử lưu danh, oa giác công danh, tham danh trục lợi, thiết danh mại tước, tranh danh đoạt lợi, vô danh tiểu tốt

dao[1] Viên ngọc quí, đẹp. Dao lâm quỳnh thụ // Cây quỳnh cành giao

dao[2] Xa. Lộ đồ dao viễn //

dao[3] // Giết người không dao, như dao chém đá, như dao phá thạch, tâm như dao cắt

dày // Trời cao đất dày

dặm // Trường chinh vạn dặm

dâm Ham muốn nhục dục quá chừng độ // Gian phu dâm phụ

dầm // Gội gió dầm mưa

dân Người dân. Dân chi công bộc, dân chi phụ mẫu, dân cùng tài tận, dân dĩ thực vi tiên, dân giàu nước mạnh, dân khốn nước bần, dân phú quốc cường, dân quốc sinh kế // Bàn dân thiên hạ, chiêu dân lập ấp, cứu dân độ thế, dĩ dân tự dân, ích nước lợi dân, ích quốc lợi dân, quan nhất thời dân vạn đại, quốc kế dân sinh,

quốc thái dân an, tài tán tắc dân tụ, tài tụ tắc dân tán

dẫn Đưa. Dẫn thủy nhập điền // Phao chuyên dẫn ngọc, vân bằng phong dẫn, xuyên bích dẫn quang

dật 1. Chạy trốn 2. Mất, thất tán // Nhất lao vĩnh dật

dâu // Bãi bể nương dâu, bể biếc dâu xanh, cơn dâu bể, cuộc bể dâu

dầu // Lửa cháy đổ thêm dầu

dép // Chữa dép vườn dưa, sửa dép vườn dưa

dẹp // Đánh đông dẹp bắc

dê // Treo đầu dê bán thịt chó

dễ // Dễ như trở bàn tay

di Chuyển, dời. Di hoa tiếp mộc, di sơn đảo hải, di tình dưỡng tính, di xú vạn niên // Bất di bất dịch, ngu công di sơn, sơn hà dị cải bản tính nan di, thập di bổ khuyết, vật hoán tinh di

dĩ Lấy. Dĩ chiến dưỡng chiến, dĩ cổ phi kim, dĩ cổ vi giám, dĩ công vi thủ, dĩ cường lăng nhược, dĩ dân trị dân, dĩ dật đãi lao, dĩ đức báo đức, dĩ đức báo oán, dĩ đức hành nhân, dĩ độc chế độc, dĩ độc công độc, dĩ hòa vi quí, dĩ hỏa cứu hỏa, dĩ huyết tẩy huyết, dĩ lí phục nhân, dĩ mạo thủ nhân, dĩ ngôn thủ nhân, dĩ nhất biến ứng vạn biến, dĩ noãn đầu thạch, dĩ nông vi bản, dĩ oán báo đức, dĩ thân tuẫn chức, dĩ thủy cứu thủy, dĩ trực báo oán // Cùng bất đắc dĩ, dân dĩ thực vi tiên, lạc dĩ vong ưu, quân sử thần dĩ lễ, sai chi hào li mậu dĩ thiên lí, thôn chí dĩ một, thụ nhân dị bính, tĩnh dĩ chế động, tu kĩ dĩ thân, vạn bất đắc dĩ

dị[1] Khác. Dị hình dị dạng, dị khẩu đồng thanh, dị tộc bất tương dung, dị tướng dị hình, dị tướng kì hình // Đại đồng tiểu dị, đồng sàng dị mộng, khát dị vi ẩm, kì hình dị tướng, kiểu giả dị ô

dị[2] Dễ. Dị như phản chưởng // Minh thương dị hóa ám tiễn nan phòng, ngôn dị hành nan, sắc bất ba đào dị nịch nhân, sơn hà dị cải bản tính nan di, tri nan hành dị

dịch Chuyển // Tận dịch nhi hoàn, thiên niên bất dịch

diệc Cũng // Đạo diệc hữu đạo

diệm Ngọn lửa // Khắc họa vô diệm

diện Mặt, phía, bên. Diện hồng nhĩ xích, diện phương như điền, diện thị bối phi, diện vô nhân sắc // Bạch diện thư sinh, lưỡng diện nhị thiệt, lục sơn chân diện, nghênh diện nhi giải, ngưu đầu mã diện, nhân diện đào hoa, nhân diện thú tâm, nhất điểm lưỡng diện, thóa diện tự can, tù thủ tang diện, tứ diện bát phương, tứ diện sở ca, xuất đầu lộ diện

diệp Lá. Diệp lạc qui căn, diệp lạc tri thu // Hồng diệp xích thằng, kim chi ngọc diệp, lục diệp thành âm, ngọc diệp kim chi, nhất diệp tri thu, quỳnh chi ngọc diệp

diệt Giết, làm cho chết // Thiên tru địa diệt, trời tru đất diệt

diễu Như *diệu*. Diễu võ dương oai, diễu vũ dương oai, diễu vũ dương uy // Dương oai diễu vũ, giương oai diễu võ

diệu[1] 1. Sáng chói 2. Phô, biểu lộ cho biết 3. Diệu vũ dương uy //

dĩnh 1. Ngọn lúa 2. Phần nhọn của một số vật dài 3. *Dĩnh ngộ*: thông minh // Thông minh dĩnh ngộ

do Bởi // Khốn thú do đấu, tai do nhân tạo

dọn // Ba thu dọn lại

doanh[1] Đầy đủ // Ác quán mãn doanh

doanh[2] 1. Khu nhà quân đội 2. Tòa nhà lớn // Doanh cơ lập nghiệp

dời // Ngu công dời núi, vật đổi sao dời

du[1] 1. Bơi 2. Đi xa, đi khắp đó đây. Du sơn du thủy, du sơn ngoạn thủy, du thủ du thực //

du[2] Trộm, ăn trộm // Tạc bích du quang, tạc bích du tường

dũ Mở mang // Khoan dũ ôn như

duật Con cò. Duật bạng tương tranh ngư ông đắc lợi // Bạng duật tương trì

dục[1] 1. Ham muốn, mong muốn 2. Sắp. Dục tốc bất đạt // Nhân dục vô nhai, sơn vũ dục lai

dục[2] 1. Sinh đẻ 2. Nuôi dưỡng 3. Dạy bảo // Cù lao dưỡng dục, cù lao cúc dục

dung 1. Chứa 2. Cho phép 3. Dáng vẻ bề ngoài 4. Rộng lượng (cư xử) // Công dung ngôn hạnh, thiên bất dung gian, thủy hỏa bất tương dung, ung dung tự tại

dụng Dùng. Dụng binh như thần, dụng binh như dụng hỏa, dụng binh trên giấy // Anh hùng vô dụng vũ chi địa, đại khí tiểu dụng, đất dụng võ, không có đất dụng võ, tiểu tài đại dụng

duy[1] Suy nghĩ, tư duy // Khẩu tụng tâm duy

duy[2] Chỉ, chỉ một. Duy ngã độc tôn // Sáng nghiệp duy gian, tiến thoái duy cốc

duyên 1. Lí do, nguyên nhân 2. Phần trời định về quan hệ, tình cảm nam nữ 3. Sự hài hòa, hấp dẫn // Cá nước duyên ưa, hữu duyên thiên lí năng tương ngộ, kết duyên tần tấn, ngư thủy duyên hài, quả kiếp nhân duyên, túc trái nhân duyên

dư Thừa // Kiếp hậu dư sinh, mục vô dư tử, trà dư tửu hậu, tửu hậu trà dư

dữ Cùng // Cam khổ dữ đồng, tài dữ mệnh tranh, tuyển hiền dữ năng

dực Cánh // Bất dực nhi phi, ngôn vô dực nhi trường phi, như hổ thiêm dực, tỉ dực thiên lí, vô dực nhi phi, vũ dực dĩ thành

dừng // Tai vách mạch dừng (rừng)

dược Thuốc. Dược khổ lợi bệnh // Lương dược khổ khẩu, ngư dược duyên phi

dưới // Sửa mũ dưới đào

dương[1] Dê. Dương chất hổ bì // Quải dương đầu mại cẩu nhục, vong dương bổ lao

dương[2] Dấy lên, phô trương. Dương danh hiển thân, dương dương đắc ý, dương dương tự đắc, dương đông kích tây, dương oai diễu võ, dương oai diễu vũ // Ẩn ác dương thiện, diễu võ dương oai, diễu vũ dương uy, hiển thân dương danh, kích trọc dương thanh

dương[3] Cây dương // Bách bộ xuyên dương, khô dương sinh đề

dương[4] 1. Mặt trời 2. Thành Lạc dương // Lạc dương chỉ quí, phượng (phụng) minh triêu dương

dưỡng Nuôi, dạy. Dưỡng hổ di hoạn (họa) // Có sinh không có dưỡng, cù lao dưỡng dục, di tình dưỡng tính, dĩ chiến dưỡng chiến, hữu sinh vô dưỡng, tất dưỡng tao bối.

Đ

Đa Nhiều. Đa cảm đa tình, đa đa ích thiện, đa giáo thành oán, đa hành bất nghĩa tất tự tệ, đa mưu đa kế, đa mưu túc kế, đa nam đa ưu, đa nghi như tào tháo, đa ngôn đa qúa, đa phú đa oán, đa phú đa ưu, đa sầu đa cảm, đa tài tổn chí, đa thọ đa nhục, đa thọ đa ưu, đa tình đa cảm, đa văn vi phú // Anh hùng đa nạn, đinh đa điền thiểu, hồng nhan đa truân, kiến đa thức quảng, lão mưu đa kế, ngôn đa tất thất, nhân đa khẩu tạp, quí nhân đa (thiện) vong, qúi hồ tinh bất quí hồ đa, tích thiểu thành đa, túc trí đa mưu

đà Cái để lái thuyền; đầm, mái chèo // Khán phong sử đà, kiến phong sử đà

đả Đánh. Đả áp kinh uyên ương, đả thảo kinh xà //

đá // Đội đá vá trời, như dao chém đá, sông cạn đá mòn, trứng chọi với đá

đài Công trình xây dựng đặt trên nền cao // Trái đài cao trúc

đãi[1] Đãi cát lấy vàng, đãi cát tìm vàng //

đãi[2] 1. Đối xử 2. Đợi // Chiêu hiền đãi sĩ, mĩ ngọc đãi giá, quí vật đãi quí nhân, súc chủng đãi thì, táng khí đãi thời, thủ châu đãi thố, tọa dĩ đãi đán, trương cung đãi tiễn

đái Đội. Đái công chuộc tội, đái thiên lập địa, đái thiên lừ (lí) địa, đái tội lập công // Bất cộng đái (đới) thiên

đại[1] To. Đại công vô tư, đại đao khoát phủ, đại đề tiểu tác, đại đồng tiểu dị, đại gian đại ác, đại hải lao châm, đại khí tiểu dụng, đại khí văn thành, đại ngôn bất tàm, đại phát lôi đình, đại tài tiểu dụng, đại thất sở vọng, đại thiên bạch nhật, đại trí nhược ngu, đại từ đại bi // Bách niên đại kế, chính đại quang minh, công minh chính đại, nguyện đại tài vi, quảng đại thần thông, quốc gia đại sự, suy tiểu tri đại, tân trần đại tạ, tham tiểu thất đại, thần thông quảng đại, thế giới đại đồng, tích tiểu thành đại, tiểu đệ đại tác, tiểu tài đại dụng, tòng tiểu chí đại, trường giang đại hải, tự cao tự đại, vạn sự đại cát

đại[2] Đời // Ngũ đại đồng đường, quan nhất thời dân vạn đại, tam đại đồng đường, thiên niên vạn đại, tứ đại đồng đường

đàm Nói chuyện, bàn luận. Đàm hổ

biến sắc // Cao đàm khoát luận, chỉ thượng đàm binh

đảm[1] Gánh // Ác nguyệt đảm phong

đảm[2] Mật đắng, chỉ tính khí mạnh bạo. Đảm đại tâm tiểu (tế) // Khiếp đảm kinh hồn, kinh hồn táng đởm, ngọa tân thường đảm, táng đảm kinh hồn

đạm Không nồng đậm, đơn giản // Thô trà đảm phạn

đan Đỏ. Đan tố thị phi //

đản Trứng // Sát kê thủ đản

đán Sáng sớm // Tọa dĩ đại đán

đạn Viên đạn. Đạn tận viện kiệt // Hết đạn cạn lương

đãng (Rửa) sạch // Khuynh gia đãng sản

đánh Đánh đông dẹp bắc // Như sét đánh ngang tai

đao 1. Dao 2. Dao to dùng làm vũ khí. Đao sơn kiếm thụ, đao to búa lớn, đao trở tại tiền // Đại đao khoát phủ, đơn đao trực nhập

đào[1] Đãi. Đào sa kiến kim // Sa lí đào kim

đào[2] Trốn. Đào vị (vi) thượng sách // Tử lí đào sinh, thiên võng nan đào

đào[3] Sóng // Sắc bất ba đào dị nịch nhân

đào[4] Cây (quả) đào // Đầu đào báo lí, giả mận gieo đào, sửa mũ dưới đào

đảo Làm đảo ngược vị trí. Đảo hải phiên giang, đảo hành nghịch thi // Dĩ sơn đảo hải, điên đảo hắc bạch, nộ đảo giang hà, thất điên bát đảo, ứng huyền nhi đảo

đáo Đến. Đáo giang tùy khúc //

đạo[1] 1. Đường 2. Đạo lí, đạo đức, một học thuyết được tôn sùng. Đạo cao đức trọng, đạo diệc hữu đạo // An bần lạc đạo, hôn quân vô đạo, li kinh quản đạo, lạc đạo an bần, lạc đạo vong bần, li kinh phản đạo, thế đạo nhân tâm, tiên phong đạo cốt, tôn sư trọng đạo, tự mã luân đạo, vãn hồi thế đạo, vấn đạo ư manh

đạo[2] Dẫn // Phi thang đạo hỏa

đạo[3] Ăn cắp, ăn trộm // Kê minh cẩu đạo, thử thiết cẩu đạo, yểm nhĩ đạo linh

đáp Trả lời, trả lại một cách tương xứng // Lễ vô bất đáp

đạp Đạp tuyết tầm mai // Đội trời đạp đất

đạt Thông, đến được. Đạt lí thấu tình, đạt tình thấu lí // Dục tốc bất đạt, thông thiên đạt địa, thông quyền đạt biến

đáy Đáy bể (biển) mò kim // Mò kim đáy bể (biển), túi không đáy

đắc 1. Được 2. Thỏa mãn. Đắc ngư vong thuyên, đắc thốn tiến xích, đắc thú thất nhân, đắc xích thủ xích, đắc ý dương dương // Bất đắc kì tử, bất đắc nhân tâm, cùng bất đắc dĩ, cứu nhất nhân đắc kì vạn phúc, duật bạng tương tranh ngư ông đắc lợi, dương dương tự đắc, giao long đắc thủy, hối bất đắc cập, kính lão đắc thọ, nhất cử lưỡng đắc, như ngư đắc thủy, phi môi bất đắc, thiên lự nhất đắc, tiệp túc tiên đắc, tiểu nhân đắc chí, tử đắc kì sở, vạn bất đắc dĩ, xuân phong đắc ý, yên đắc hổ tử

đặc Đặc biệt, vượt xa mức bình thường. Đặc ân đặc huệ, đặc quyền đặc lợi //

đăng[1] Đèn // Kết thái trương đăng

đăng[2] 1. Bước lên 2. Thu hoạch // Kế thế đăng khoa, nhất bộ đăng

thiên, phong đăng hòa cốc, tòng thiện như đăng

đăng[3] Đăng đối, tương xứng với nhau // Môn đăng hộ đối

đằng Nhảy lên. Đằng đằng sát khí, đằng giao khởi phụng, đằng vân giá vũ // Khởi phụng đằng giao, sát khí đằng đằng

đẳng 1. Thứ bậc 2. Tương đương // Phúc đẳng hà sa

đắng // Thuốc đắng dã tật, trăm cay ngàn đắng

đất Đất bằng nổi sóng, đất dụng võ // Đội trời đạp đất, không có đất dụng võ, màn sương chiếu đất, màn trời chiếu đất, trời cao đất dày, trời tru đất diệt

đầu[1] 1. Đầu (người, vật) 2. Vị trí, thời điểm đầu tiên. Đầu ngô mình sở, đầu trâu mặt ngựa // Ba đầu sáu tay, bạch đầu giai lão, có đầu có đuôi, giấu đầu hở đuôi, lưỡng đầu thọ (thụ) địch, ngoan thạch điểm đầu, ngô đầu sở vĩ, quải dương đầu mại cẩu nhục, quân vô tướng hổ vô đầu, ngưu đầu mã diện, sàng đầu kim tận, tiêu đầu lạn ngạch, tòng đầu triệt vĩ, tương giang đầu vĩ, xuất đầu lộ diện, vạn sự khởi đầu nan, yến hàm hổ đầu

đầu[2] 1. Ném vào 2. Đưa đến, đặt vào 3. Hòa hợp. Dĩ noãn đầu thạch, đầu đào báo lí, minh châu ám đầu, tâm đầu ý hợp, tự đầu la võng, vọng môn đầu chỉ, xú vị tương đầu, ý hợp tâm đầu

đẩu 1. Đong 2. Ngôi sao (trên trời) // Nam kì bắc đẩu, vô tải đẩu lượng

đấu Đọ sức. Đấu trí đấu lực // Khốn thú do đấu, tọa sơn quan hổ đấu

đậu Cây (hạt) đậu // Qua phân đậu giải

đen // Đổi trắng thay đen, trắng đen lẫn lộn, trắng đen phải trái, trắng đen rõ ràng

đê Đê ngăn nước // Tiểu huyệt phá đê

đề Tên (bài, tác phẩm, ...) // Tiểu đề đại tác

đế[1] Đáy // Hải để lao châm, hải để lao nguyệt, sa để hoàng kim, thủy để lao châm, tỉnh để chi oa, vô để (chi) nang

đế[2] // Người chết để tiếng

đế[1] Vua // Nhất dạ đế vương, tam hoàng ngũ đế, tam vương ngũ đế

đế[2] 1. Cuống (hoa quả) 2. Gốc, căn nguyên (sự việc). Đồng căn tịnh đế // Tầm căn vấn đế, thâm căn cố đế

đệ[1] Em // Cửu gia đệ tử, huynh đệ như thủ túc, huynh đệ tương tàn, tứ hải giai huynh đệ

đệ[2] Thứ // Nhân mệnh đệ nhất

đêm // Áo gấm đi đêm, cầm đuốc chơi đêm

đi // Chết đi sống lại, sai một li đi một dặm

địa Đất. Địa giác thiên nhai, địa hãm thiên băng, địa lợi nhân hòa, địa ngục trần gian // Anh hùng vô dụng võ chi địa, bình địa ba đào, bình địa phong ba, chỉ thiên hoạch địa, đái thiên lập địa, đái thiên lừ (lí) địa, động địa kinh thiên, hàm tiếu nhập địa, khai thiên lập địa, khai thiên tịch địa, mạc thiên tịch địa, nhất bại đồ địa, sinh vô gia cư tử vô địa táng, tạo thiên lập địa, thiên cao địa hậu, thiên địa chứng minh, thiên hôn địa ám, thiên kinh nghĩa địa, thiên la địa võng, thiên phiên địa phúc, thiên

tru địa diệt, thông thiên đạt địa, tịch địa mạc thiên

đích Điểm hướng tới, đạt tới // Một tên hai đích, vạn thỉ chi đích

địch 1. Kẻ thù 2. Đối thủ // Kì phùng địch thủ, quả bất địch chúng, thiên tai địch họa

điềm Ngọt. Điềm ngôn mật ngữ //

điểm 1. Chấm 2. Tạo ra điểm (khi vẽ). Điểm kim thành thiết, điểm thạch (thiết) thành kim // Họa long điểm nhãn, họa long điểm tinh, ngoan thạch điểm đầu, nhất điểm lưỡng diện

điên 1. Ngã nhào 2. Làm đảo lộn. Điên đảo hắc bạch // Thất điện bát đảo

điền Ruộng // Dẫn thủy nhập điền, diện phương như điền, đinh đa điền thiểu, lam điền sinh ngọc, lão nông tri điền, mặt vuông chữ điền, như hoạch thạch điền, qua điền lí hạ, tang điền thương hải, thương hải biến vi tang điền, thương hải tang điền, tinh vệ điền hải

điệp Con bướm // Liên chi hồ điệp, phong môi điệp sứ, tai tường điệp kiến

điêu Con điêu (có lông đẹp dùng làm mũ cho quan lại thời xưa) // Xạ lạc song điêu

điều 1. Cử, điều động 2. Phối hợp cho đều, cho tốt. Điều binh khiển tướng // Phong điều vũ thuận

điểu Chim // Kinh cung chi điểu, thu tùng xuân điểu, phi điểu thất quần, thương cung chi điểu

điệu[1] 1. Cử, điều động 2. Phối hợp cho đều, cho tốt. Điệu hổ li sơn // Phong điệu vũ thuận

điệu[2] Dáng vẻ bên ngoài // Yểu điệu thanh tân, yểu điệu thục nữ

đinh[1] Người con trai đã thành niên. Đinh đa điền thiểu // Cùng đinh hạ bộ

đinh[2] Cái đinh // Tiệt thiết trảm đinh

đình[1] 1. Sân 2. Nơi làm việc (của tòa án) // Môn đình nhược thị

đình[2] Sấm to, sét // Nổi giận lôi đình

đỉnh Cái vạc lớn // Bạt sơn cử đỉnh, cách cố đỉnh tân, cách cựu đỉnh tân, ngưu đỉnh phanh kê

định Xác lập, làm cho được xác lập rõ ràng, cụ thể. Định tỉnh thần hôn // Cái quan luận định, hôn định thần tỉnh, nhân định thắng thiên, tâm thần bất định, thần hôn định tính, tử sinh hữu định

đo Đo người cắt áo //

đỏ Đỏ mặt tía tai //

đóa Nấp, ẩn náu // Minh thương dị đóa ám tiễn nan phòng

đoàn Vê lại cho tròn. Đoàn sa thành khối //

đoản Ngắn. Đoản ảnh thương tâm, đoản thán trường hu, // Tình trường chí đoản, tranh cường cạnh đoản, tục đoản đoạn trường, nhân bần chí đoản, nhân cùng chí đoản

đoạn Đứt // Ngẫu đoạn ti liên

đoạt Chiếm, giành lấy // Tiên thanh đoạt nhân, tranh danh đoạt lợi, xảo đoạt thiên công

đồ[1] 1. Bản vẽ 2. Mưu kế. Đồ mạt vong bản // Bát quái trận đồ, mưu bá đồ vương, nhất bại đồ địa, tranh bá đồ vương

đồ[2] Đường // Cùng đồ mạt vận, lão mã thức đồ, lộ đồ dao viễn, mạt vận cùng đồ

đổ[1] Thấy, xem // Khai vân đổ thiên, khai vụ đổ thiên

đổ[2] Đổ thêm dầu vào lửa // Lửa cháy đổ thêm dầu

đố Ghẹn ghét, đối chọi // Tài mệnh tương đố, tạo vật đố hồng nhan

độ 1. Đi qua sông 2. Cứu giúp 3. Chuẩn mực phải theo // Cứu khổ độ u, cứu nhân độ thế, phù hộ độ trì, vô độ tắc thất

độc[1] 1. Có chất có thể gây tổn hại 2. Có thể đem lại kết quả xấu, tổn hại // Dĩ độc chế độc, dĩ độc công độc, lấy độc trị độc, yến an trấm độc

độc[2] Một, chỉ có một. Độc hạc kê quần, độc mộc bất thành lâm, độc mộc nan chi, độc nhất vô nhị // Duy ngã độc tôn, đơn thương độc mã, thân độc kì thân

độc[3] Độc // Tùy nguyệt độc thư

độc[4] Nghé, bê con // Lão ngưu sị độc

đồi 1. Đổ nát 2. Suy bại. Đồi phong bại tục // Bại phong đồi tục, bại tục đồi phong

đổi Đổi trắng thay đen // Vật đổi sao dời

đối 1. (Nói chuyện) với nhau 2. Ngược, chống nhau 3. Ứng xử 4. Tương xứng. Đối nhân xử thế // Môn đăng hộ đối, môn đương hộ đối, suất nhĩ nhi đối, ứng đối như lưu

đội Đội đá vá trời, đội trời đạp đất//

đồn Dồn lại, tích tụ lại // Tích thảo đồn lương

độn Trốn // Thăng thiên độn thổ

đông[1] Phương đông. Đông thi hiệu tần // Cổ kim đông tây, chinh đông phạt tây, dương đông kích tây, đánh đông dẹp bắc, giương đông kích tây, hà đông sư tử, liêu đông chi thỉ, sư tử hà đông

đông[2] Mùa đông. Đông ôn (nhi) hạ thanh //

đồng[1] Cùng. Đồng ác tương cầu, đồng ác tương tế, đồng bệnh tương liên (lân), đồng cam cộng khổ, đồng căn tịnh đế, đồng cân thiết cốt, đồng châu cộng tế, đồng diện bất đồng tâm, đồng khí tương cầu, đồng quan đồng quách, đồng sàng dị mộng, đồng sinh đồng tử, đồng tâm hiệp lực, đồng tâm hợp ý, đồng tâm nhất trí, đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu, đồng tịch đồng sàng, đồng ưu cộng lạc // Cải lão hoàn đồng, cam khổ dữ đồng, chúng khẩu đồng từ, ngũ đại đồng đường, tam đại đồng đường, tam nhân bất đồng hành, tứ đại đồng đường, ý hợp tâm đồng

đồng[2] Kim loại có kí hiệu Cu. Đồng hồ tích lậu, đồng tường thiết bích // Thành đồng vách sắt

đồng[3] Trẻ em // Cải lão hoàn đồng, kim đồng ngọc nữ, phản lão hoàn đồng

đổng Xem xét, chỉnh đốn. Đổng chi dụng uy //

đống Xà nhà, dùng để chỉ vai trò trụ cột // Lương đống triều đình

động[1] Không hoặc không để cho yên, trái với tĩnh. Động địa kinh thiên, động như lôi tĩnh như uyên // Án binh bất động, khinh cử vọng động, kinh thiên động địa, kinh trời động đất, nhất cử nhất động, tịch cực phụ động, tịnh dĩ chế động

động[2] Hang động. Động phòng hoa chúc, động tòa nguyên phong //

đột 1. Nổi lên 2. Xông vào, đánh (bất ngờ) // Khúc đột tỉ tân, tả đột

hữu xung, tả xung hữu đột

đỡ // Nhìn mơ đỡ khát

đợi Đợi thỏ ôm cây // Ôm cây đợi thỏ .

đởm Mật; đảm // Kinh hồn táng đởm, kinh tâm táng đởm, táng đởm kinh hồn

đơn Một, lẻ, trái với *phức*. Đơn đạo trực nhập, đơn khâm cô chẩn, đơn thương độc mã, đơn thương phỉ mã // Chăn đơn gối chiếc, họa bất đơn hành, họa vô đơn chí, mao thất bì đơn, phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí

đục // Nước đục bụi trong

đuốc // Cầm đuốc đốt trời

đức Cái biểu hiện tốt đẹp của đạo lí // Báo đức thù công, ca công tụng đức, dĩ đức báo đức, dĩ đức báo oán, dĩ đức hành nhân, dĩ oán báo đức, đạo cao đức trọng, phúc đức tại mẫu, phúc đức tư lương, tài cao đức trọng, tài đức kiêm toàn, tài sơ đức bạc, tam tòng tứ đức, thất nhân ác đức, thất nhân thất đức, trí đức kiêm toàn, tu nhân tích đức, xảo ngôn loạn đức, vô phúc thiểu âm đức

đứng Đứng ngồi không yên //

được // Cò trai giữ nhau ngư ông được lợi, như cá được nước

đương 1. Tương xứng 2. Hiện tại // Lão đương ích tráng, môn đương (đang) hộ đối

đường 1. Nhà 2. Một cách chính đáng, tự tin. Đường đường chính chính // Kim mã ngọc đường, ngũ đại đồng đường, tứ đại đồng đường, yến tước xử đường

G

gà // Giết gà lấy trứng

gai // Nếm mật nằm gai

gạo Gạo châu củi quế // Củi quế gạo châu

gấm // Áo gấm đi đêm, áo gấm về làng

gậy // Múa gậy vườn hoang

ghi Ghi xương khắc cốt // Khắc cốt ghi tâm

gia[1] Thêm // Hỏa thượng gia (kiêu) dầu

gia[2] Nhà // Bạch thủ khởi (thành) gia, cừu gia đệ tử, danh gia vọng tộc, khuynh gia bại sản, khuynh gia đãng sản, li gia cát ái, nhập gia tùy tục, oan gia nhi giải bất nghi kiết, oan gia túc trái, quốc gia đại sự, quốc phá gia vong, sinh vô gia cư tử vô địa táng, sống vô gia cư tử vô địa táng, thế gia vọng tộc, vong gia thất thổ, yến nhập tha gia

già // Bạng già sinh châu

giả[1] Người, việc // Ác giả ác báo, ác giả ác lai, kiến giả nhất phần, lão giả an chi, ngôn giả bất chi, nộ giả thường tình, sát nhân giả tử, tài giả tai dã, thiện giả thiện báo, tự thắng giả cường

giả[2] Không thật. Giả nghĩa giả nhân, giả nhân giả nghĩa, giả mận gieo đào // Cáo giả oai hùm, hồ giả hổ uy, lâm cục giả mê, lộng giả thành chân

giá[1] Cái giá (để treo vật gì). Giá áo túi cơm //

giá[2] Giá trị // Mĩ ngọc đãi giá, ô danh bại giá

giá[3] Vượt lên cao // Đằng vân giá vũ

giá[4] 1. Gả 2. Trút điều ác lên người khác // Vu oan giá họa

giác[1] Góc // Địa giác thiên nhai, hải giác thiên nhai, ngưu giác quải thư, oa giác công danh, thiên nhai hải giác

giác[2] Cảm giác // Khẩu giác xuân phong, vô tri vô giác

giai[1] Đều. Giai lão bách niên // Bách niên giai lão, bạch đầu giai lão, thảo mộc giai binh, thiên tài giai kì

giai[2] Tốt đẹp. Giai nhân tài tử // Tài tử giai nhân, tuyệt sắc giai nhân, tuyệt thế giai nhân

giải[1] 1. Cởi (quần áo) 2. Tách ra, làm cho hiểu, cho tan // Băng tiêu ngõa giải (tán), hạ hồi phân giải, nghênh diện nhi giải, ngõa giải thổ băng, qua phân đậu giải, thổ băng

ngõa giải

giải[2] Giải cấu tương phùng //

giám Gương // Lậu băng vi giám

gian[1] Dối trá, lừa lọc. Gian phu dâm phụ, gian thần tặc tử // Đại gian đại ác, lang bái vi gian, thiên bất dung gian

gian[2] Giữa, khoảng giữa // Địa ngục trần gian

gian[3] Vất vả // Sáng nghiệp duy gian

gián // Dĩ cổ vi gián, khẩu bất vi gián, sơ bất gián thân

giang Sông. Giang sơn cẩm tú, giang tâm bổ lậu // Đảo hải phiên giang, đáo giang tùy khúc, lão giang cự hoạt, nhập giang tùy khúc, nhất cận thị nhị cận giang, nộ đảo giang hà, tràng giang đại hải, tương giang đầu vĩ

giao[1] Con rồng. Giao long đắc thủy // Đằng giao khởi phụng, khởi phụng đằng giao

giao[2] 1. Trao, đưa 2. Có quan hệ qua lại // Bần tiện chi giao, cố cựu chi giao, nhân phi hiền bất giao vật phi nghĩa bất thủ, tân cựu giao thời, vân cảnh chi giao

giáo Dạy // Bất giáo nãi thiên, đa giáo thành oán, sát phệ giáo tử

giàu // Dân giàu nước mạnh

giấc Giấc kê vàng //

giấu Giấu đầu hở đuôi //

giấy Giấy ngắn tình dài // Dụng binh trên giấy

gieo // Giả mận gieo đào

giếng // Khát mới đào giếng

giết Giết gà lấy trứng, giết người không dao //

gió Gió sớ mưa tần, gió mát trăng thanh, gió thảm mưa sầu, gió thuận mưa hòa, gió trúc mưa mai // Ăn gió nằm sương, gội gió dầm mưa, mây gió trăng hoa, mưa thuận gió hòa, thuận buồm xuôi gió

giới 1. Cõi 2. Thế giới // Phân cương hoạch giới, thế giới đại đồng

giữ // Cò trai giữ nhau ngư ông đắc lợi

giữa // Nằm mơ giữa ban ngày

giương Giương nanh múa vuốt //

góc Góc biển (bể) chân trời // Chân trời góc biển (bể)

gốc // Nhổ cỏ phải nhổ tận gốc

gối // Chăn đơn gối chiếc

gội Gội gió dầm mưa //

gương Gương vỡ lại lành //

H

hà 1. Sông 2. Tên một tỉnh ở Trung Quốc. Hà đông sư tử // Âm hà tư nguyên, bạo hổ bằng hà, chỉ xích sơn hà, hằng hà sa số, khẩu nhược huyền hà, phúc đẳng hà sa, sư tử hà đông, uế mãn sơn hà

hà[2] Làm sao // Phệ tê hà cập, bạch ngọc vi hà

hà[3] Vết nhỏ // Bạch bích vi hà

hạ[1] 1. Dưới, ở dưới 2. Đưa, đưa xuống, đưa ra. Hạ bút thành chương, hạ hồi phân giải // Bàn dân thiên hạ, cùng đinh hạ bộ, khóa hạ vương tôn, kì hổ nan hạ, lí hạ chỉnh quan, mục hạ vô nhân, nguyệt hạ lão nhân, song quản tề hạ, thành hạ chi minh, thiên hạ vô nan sự (chỉ phạ hữu tâm nhân), thiên thượng thiên hạ, thượng hành hạ hiệu, thượng hòa hạ mục, thượng mục hạ hòa

hạ[2] Mùa hè // Đông ôn (nhi) hạ thanh

hạc Chim hạc. Hạc lập kê quần // Cô hạc xuất quần, độc hạc tại kê quần, kê bì hạc phát, phong thanh hạc lệ

hai // Biết một mà không biết hai, có một không hai, một tên hai đích

hài 1. Hòa vào nhau 2. Thỏa // Cá nước duyên ưa (hài)

hải Biển, bể. Hải để lao châm, hải khô thạch lạn, hải để lao nguyệt, hải giác thiên nhai, hải khoát thiên không, hải thệ sơn minh, bách xuyên qui hải, di sơn đảo hải, đại hải lao châm, đảo hải phiên giang, nhân hải chiến thuật, sơn hào hải vị, sơn minh hải thệ, thê sơn hàng hải, thệ hải minh sơn, thiên nhai hải giác, thương hải biến vi tang điền, thương hải nhất túc, thương hải tang điền, tích lưu thành hải, tinh vệ điền hải, tràng giang đại hải, trường giang đại hải, tứ hải giai huynh đệ, tứ hải nhất gia, tứ hải vi gia

hàm Ngậm. Hàm huyết phún nhân, hàm tiếu nhập địa // Kết thảo hàm hoàn

hàn Lạnh // Thần vong xỉ hàn, tích y phòng hàn

hạn[1] Nắng to, thiếu nước // Cứu hạn như cứu hỏa, cứu hạn phùng cam vũ

hạn[2] Thời hạn, kì hạn // Sinh hữu kì tử vô hạn

hàng[1] Hàng lối // Loạn hàng thất

thứ

hàng[2] Thuyền di chuyển, cũng chỉ máy bay bay trên không // Thệ sơn hàng hải

hanh Thuận lợi // Vạn sự hanh thông

hành 1. Đi 2. Hành động // Cẩm y dạ hành, dĩ đức hành nhân, đa hành bất nghĩa tất tự tệ, đảo hành nghịch thi, họa bất đơn hành, nghị nhi hậu hành, nghịch thủy hành châu, ngôn hành bất nhất, phi tiền bất hành, tam nhân bất đồng hành, tam nhân hành tất hữu ngã sư, tận thất nhi hành, thiện hành vô tích, thượng hành hạ hiệu, tri hành hợp nhất, tri nan hành dị, y cẩm dạ hành, yên thị mị hành

hạnh Nết tốt, phẩm chất tốt đẹp // Công dung ngôn hạnh, hữu tài vô hạnh, tiết hạnh khả phong

hao Giảm, tốn. Hao binh tổn tướng//

hào[1] 1. Cá dùng làm thức ăn 2. Thức ăn ngon từ thịt động vật nói chung // Sơn hào hải vị

hào[2] 1. Đơn vị cũ đo khối lượng bằng 0,378 gam 2. Rất nhỏ. Hào li thiên lí // Thất chi hào li sai chi thiên lí

hào[3] Tài giỏi hơn người. Hào hoa phong nhã //

hạt Chột, mù (một mắt) // Manh nhân hạt mã

hầu[1] Tước phong dưới tước công trên tước bá // Công hầu khanh tướng, công hầu phú quí, kế thế công hầu

hầu[2] Con khỉ // Mộc hầu nhi quan

hậu 1. Sau, phía sau 2. Dày. Hậu lai cư thượng, hậu sinh khả úy // Kê khẩu ngưu hậu, không tiền khoáng hậu, không tiền tuyệt hậu, kiếp hậu dư sinh, lễ tiên binh hậu, lương cao bổng hậu, thiên cao địa hậu, thiên lôi hậu vũ, thiên ưu hậu lạc, tiên học lễ hậu học văn, tiên lễ hậu binh, tiền hậu bất nhất, tiền hô hậu ủng, tiền môn cự hổ hậu môn tiến lang, tiền pháo hậu xung, tiền phú hậu bần, trà dư tửu hậu, trừng tiền bí hậu, tường nhi hậu tập, tửu hậu trà dư, vô tiền khoáng hậu

hắc Đen. Hắc bạch phân minh, hắc bạch thị phi // Bạch hắc phân minh, can trường hắc ám, điên đảo hắc bạch

hằng 1. Luôn 2. Không đổi 3. Tên một con sông ở phía Bắc Ấn Độ. Hằng hà sa số, hằng sản hằng tâm, hằng tâm hằng sản // Hữu hằng sản vô hằng tâm, hữu hằng tâm vô hằng sản

hẹn Hẹn non thề biển // Thề non hẹn biển

hết Hết đạn cạn lương //

hiền Có đức hạnh, tài năng. Hiền minh thánh trí // Chiêu hiền đãi sĩ, chiêu hiền nạp sĩ, thánh mô hiền phạm, tuyển hiền dữ năng

hiển Lộ ra ngoài. Hiển thân dương danh // Dương danh hiển thân

hiếp Dùng sức mạnh bắt phải chịu thua thiệt // Ỷ thế hiếp cô

hiệp[1] Cùng nhau // Đồng tâm hiệp lực

hiệp[2] Hẹp. Hiệp lộ tương phùng //

hiếu[1] Có lòng kính yêu và hết lòng biết ơn cha mẹ. Hiếu trọng tình thâm // Bất hiếu bất mục, phụ từ tử hiếu, khinh tài hiếu nghĩa

hiếu[2] Ham muốn // Tham tài hiếu sắc

hiệu[1] 1. Bắt chước 2. Hiệu quả //

Đông thi hiệu tần, thượng hành hạ hiệu

hình Hình dáng, hình dạng. Hình nhân thế mạng, hình nhân thế mệnh // Dị hình dị dạng, kì hình dị tướng, dị tướng dị hình, dị tướng kì hình, kì hình quái tượng, náu hình ẩn tích, muôn hình vạn trạng, như hình với bóng, tàng hình ẩn tích, thiên hình vạn trạng, phệ hình phệ thanh

hoa[1] Bông hoa // Bại liễu tàn hoa, bế nguyệt tu hoa, cỡi ngựa xem hoa, cưỡi ngựa xem hoa, di hoa tiếp mộc, động phòng hoa chúc, khai hoa kết quả, khô thụ sinh hoa, kính hoa thủy nguyệt, lạc hoa lưu thủy, mãn nguyệt khai hoa, mây gió trăng hoa, ngâm hoa lộng nguyệt, ngâm hoa vịnh nguyệt, nhân diện đào hoa, phong hoa tuyết nguyệt, sinh hoa kết quả, tẩu mã khán (quan) hoa, tuyết nguyệt phong hoa

hoa[2] Đẹp // Hào hoa phong nhã, phú quí vinh hoa, vinh hoa phú quí

hòa[1] 1. Đều, vừa phải 2. Cùng nhau 3. Không có mâu thuẫn xung đột // Dĩ hòa vi quí, địa lợi nhân hòa, gió thuận mưa hòa, loan phượng (phụng) hòa minh, thượng hòa hạ mục, thượng mục hạ hòa, trên thuận dưới hòa

hòa[2] Lúa. Hòa cốc phong đăng // Phong đăng hòa cốc

hỏa Lửa. Hỏa thượng gia (kiêu) dầu // Bão tân cứu hỏa, cứu bệnh như cứu hỏa, cứu hạn như cứu hỏa, cứu nhân như cứu hỏa, dĩ hỏa cứu hỏa, dụng binh như dụng hỏa, kiếp hỏa chi khôi, liệt hỏa thí kim, phi nga đầu hỏa, thập niên đăng hỏa, thủy hỏa bất tương dung, toàn thạch thủ hỏa

hóa Thay đổi, làm thay đổi thành cái khác // Biến hóa thần thông, kì hóa khả cư, thần thông biến hóa, thiên biến vạn hóa

họa[1] Điều rủi, không may. Họa bất đơn hành, họa phúc vô môn, họa tùng khẩu sinh (xuất), họa vô đơn chí // Chuyển họa vi phúc, dưỡng họa di hoạn (họa), phúc bất trùng lai họa vô đơn chí, tác phúc tác họa, thiên tai địch họa, tai họa bất kì, vu oan giá họa

họa[2] Vẽ. Họa hổ bất thành (hổ), họa hổ họa bì nan họa cốt, họa hổ loại cẩu, họa long điểm nhãn, họa long điểm tinh, họa xà thiêm túc // Cầm kì thi họa, khắc họa vô diệm, thi trung hữu họa,

họa[3] Hòa chung vào cùng hát // Khúc cao họa quả

hoạch[1] Vạch // Chỉ thiên hoạch địa, như hoạch thạch điền, phân cương hoạch giới, trù mưu hoạch kế

hoạch[2] Thu hoạch // Bất lao nhi hoạch

hoài Mang (ôm ấp trong lòng) Hoài bích kì tội // Triển hoài tương quan

hoại Xấu, hỏng. Hoại thân hoại thể//

hoàn[1] Trở về, hồi phục lại // Ca khúc khải hoàn, hợp phố châu hoàn, cải ác hoàn lương, cải lão hoàn đồng, cải tử hoàn sinh, châu hoàn hợp phố, cứu tử hoàn sinh, phản lão hoàn đồng, tận địch nhi hoàn

hoàn[2] Cái vòng // Kết thảo hàm hoàn

hoãn Chậm, làm cho kéo dài ra. Hoãn binh chi kế //

hoán Đổi. Hoán cựu tòng tân // Vạn kim bất hoán

hoạn 1. Lo 2. Tai họa // Dưỡng hổ

di hoạn (họa)

hoang (Nơi) không được con người sử dụng chăm sóc // Múa gậy vườn hoang, vũ trượng hoang viên

hoàng[1] Vàng // Sa để hoàng kim, tín khẩu thư hoàng

hoàng[2] Vua // Tam hoàng ngũ đế

hoạt[1] Gian tà // Lão gian cự hoạt

hoạt[2] Sống // Tử khứ hoạt lai

hoặc[1] Nghi ngờ // Tứ thập nhi bất hoặc

hoặc[2] Làm cho mê muội; mê hoặc // Cổ hoặc nhân tâm

học Học thành danh lập // Bất học vô thuật, mạt học phu thụ, nhân bất học bất tri lí, tiên học lễ hậu học văn, vô học vô thuật

hô Gọi to lên // Nhất hô bá (bách) nặc, nhất hô bá (bách) ứng, thiên hô bát sát, tiền hô hậu ủng

hồ[1] Cáo, chồn. Hồ giả hổ uy // Thố tử hồ bi, xã thử thành hồ

hồ[2] Cung tên. Hồ thỉ tang bồng // Tang bồng hồ thỉ, tang hồ bồng thỉ

hồ[3] Hồ nước // Ngũ hồ tứ hải

hồ[4] Cây bầu // Y dạng hồ lô

hồ[5] Bình // Đồng hồ trích lậu

hồ[6] Trợ từ // Quí hồ tinh bất quí hồ đa

hổ Con hổ. Hổ cứ long bàn, hổ phụ sinh hổ tử, bạo hổ bằng hà, bất nhập hổ huyệt yên đắc hổ tử, cưỡi lên lưng hổ, cưỡi trên lưng hổ, dương chất hổ bì, dưỡng hổ di hoạn (họa), đàm hổ biến sắc, điệu hổ li sơn, họa hổ bất thành (hổ), họa hổ họa bì nan họa cốt, họa hổ loại cẩu, kì hổ nan hạ, kị hổ nan hạ, long bàn hổ cứ, lưỡng hổ tranh đấu, nam thực như hổ nữ thực như miêu, như hổ thêm cánh, như hổ thiêm dực, phóng hổ qui sơn, quân vô tướng như hổ vô đầu, thả hổ về rừng, tiền môn cự hổ hậu môn tiến lang, tọa sơn quan hổ đấu, vị (vi) hổ tác trành, xà cung thạch hổ, yến hàm hổ đầu

hộ[1] 1. Cửa 2. Nhà, số người trong một nhà // Quyền hộ bá nạp, môn đăng hộ đối, thiên môn vạn hộ

hộ[2] 1. Bảo vệ 2. Giúp // Phù hộ độ trì

hộc Chim hộc // Khắc hộc loại vụ, yến tước yên tri hồng hộc chí

hồi 1. Trở về (nơi cũ) 2. Trở về trạng thái cũ 3. Phần của bộ tiểu thuyết 4. Khoảng thời gian tương đối ngắn diễn ra một sự việc nào đó // Âm cực dương hồi, cẩm y hồi hương, hạ hồi phân giải, khởi tử hồi sinh, liên hồi kì trận, quân hồi vô lệnh, tử hồi phục nhiên, văn hồi thế đạo, vô hồi kì trận, y cẩm hồi hương

hối Cảm thấy tiếc, băn khoăn day dứt. Hối bất đắc cập //

hội 1. Tụ họp lại 2. Tổ chức chung những người cùng nghề nghiệp. Hội ý hội báo // Cùng hội cùng thuyền

hôn 1. Lúc mặt trời vừa tối 2. Tối tăm 3. Không còn tỉnh táo. Hôn định thần tỉnh, hôn quân ám chúa, hôn quân bạo chúa, hôn quân vô đạo // Định tỉnh thần hôn, lợi linh trí hôn, thần hôn định tỉnh, thiên hôn địa ám

hồn[1] (Nước) đục. Hồn kim phác ngọc // Phác ngọc hồn kim

hồn[2] Yếu tố tinh thần đối lập với thể xác. Hồn kinh phách lạc, hồn tinh vệ // Ba hồn bảy vía, ba hồn chín vía, khiếp đảm kinh hồn, kinh hồn lạc phách, kinh hồn táng đảm,

kinh hồn táng đởm, phách lạc hồn kinh, táng đảm kinh hồn, táng đởm kinh hồn

hỗn Lấn lộn, lộn xộn. Hỗn quan hỗn quân, hỗn quân hỗn quan // Ngư mục hỗn châu

hồng[1] Đỏ. Hồng diệp xích thằng, hồng nhan bạc mệnh, hồng nhan bạc phận, hồng nhan đa truân // Diện hồng nhĩ xích, muôn hồng nghìn tía, tạo vật đố hồng nhan

hồng[2] Chim hồng // Bắc nhạn nam hồng, khinh vu hồng mao, thái sơn hồng mao, trọng vu thái sơn khinh vu hồng mao, yến tước yên tri hồng hộc chí

hở // Giấu đầu hở đuôi, môi hở răng lạnh

hợi Chữ hợi // Lỗ ngư hợi thỉ

hơn // Ba mươi sáu chước chước chuồn là hơn

hợp 1. Đông 2. Gộp chung lại 3. Không trái nhau hoặc trái với sự đòi hỏi. Hợp phố châu hoàn // Bất mưu nhi hợp, châu hoàn hợp phố, châu liên bích hợp, châu về hợp phố, đồng tâm hợp ý, mạo hợp tâm li, mạo hợp thần li, tâm đầu ý hợp, thiên tác chi hợp, tri hành hợp nhất, ý hợp tâm đồng

hu Than, than thở // Đoản thán trường hu

hủ 1. Nát 2. Cũ kĩ, lạc hậu // Thiên niên bất hủ, vật hủ trùng sinh

huân Công lao // Lợi dục huân tâm

huệ Điều tốt, ơn // Đặc ân đặc huệ

hùm // Bán hùm buôn sói, cáo giả oai hùm, cáo mượn oai hùm

hùng 1. Đực 2. Có sức mạnh, có khí phách // Anh hùng cái thế, anh hùng đa nạn, anh hùng không có đất dụng võ, anh hùng mạt lộ, anh hùng nhất khoảnh, anh hùng tạo thời thế, anh hùng tương ngộ, anh hùng vô dụng vũ chi địa, cân quắc anh hùng, xưng hùng xưng bá

huyền[1] Treo // Khẩu nhược huyền hà

huyền[2] Dây cung // Ứng huyền nhi đảo

huyết Máu. Huyết khẩu phún châu // Dĩ huyết tẩy huyết, hàm huyết phún nhân, khẩu huyết vị can

huyệt Hang, động, hố nhỏ // Bất nhập hổ huyệt yên đắc hổ tử, không huyệt lai phong, tiểu huyệt phá đê

huynh Anh. Huynh đệ như thủ túc, huynh đệ tương tàn, quyền huynh thế phụ, tứ hải giai huynh đệ

huỳnh // Nang huỳnh chiếu thư

hư Không thực. Hư trương thanh thế, danh bất hư truyền, thâm tàng nhược hư

hương[1] Thơm. Hương lửa ba sinh // Ba sinh hương lửa, hữu sắc vô hương, liên hương tích ngọc, quốc sắc thiên hương, sắc nước hương trời, tam sinh hương hỏa, thiên hương quốc sắc

hương[2] 1. Làng, 2. Quê hương // Cẩm y hồi hương, cố quốc tha hương, li hương biệt quán, tha hương cầu thực, tha hương cố quốc, tha hương ngộ cố tri, thất thổ hương li, thê hương mẫu quán, y cẩm hồi hương

hưởng Nhận lấy, được sử dụng // Cầu an hưởng lạc, tọa hưởng kì thành

hướng Một trong những phía chính của không gian // Bốn phương tám hướng

hữu Có. Hữu chí cánh thành, hữu

danh vô thực, hữu dũng vô mưu, hữu duyên thiên lí năng tương ngộ, hữu hằng sản vô hằng tâm, hữu hằng tâm vô hằng sản, hữu lao vô công, hữu sắc vô hương, hữu sinh vô dưỡng, hữu tài vô hạnh, hữu thân hữu khổ, hữu thủy vô chung, hữu xạ tự nhiên hương // Bích trung hữu nhĩ, đạo diệc hữu đạo, quốc gia hữu sự, sơn thủy hữu tình, tả đột hữu xung, tả phù hữu bật, tam nhân hành tất hữu ngã sư, thân bằng cố hữu, thiên hạ vô nan sự (chỉ phạ hữu tâm nhân), thốn hữu sở trường, thi trung hữu họa, thư trung hữu ngọc, tử sinh hữu định, tử sinh hữu mệnh

I

ích 1. Thêm 2. Lợi, có lợi. Ích kỉ lợi dân // Đa đa ích thiện hại nhân, ích nước lợi dân, ích quốc

K

Kẻ Kẻ nửa cân người tám lạng, kẻ tám lạng người nửa cân //

kê Gà. Kê báo tai thước báo hỉ, kê bì hạc phát, kê cân kê cốt, kê khẩu ngưu hậu, kê minh cẩu đạo, kê minh khuyển phệ, kê minh vi thiện, chỉ kê mạ khuyển, độc hạc tại kê quần, giấc kê vàng, ngưu đỉnh phanh kê, sát kê thủ noãn

kế[1] Tiếp liền, nối theo. Kế thế công hầu, kế thế đăng khoa, kế văng khai lai //

kế[2] 1. Tính toán, 2. Mưu mẹo // Bách niên đại kế, dân quốc sinh kế, đa mưu kế, đa mưu túc kế, hoãn binh chi kế, lão mưu đa kế, quốc kế dân sinh, thiên phương bách kế, trù mưu hoạch kế, tương kế tựu kế, vô kế khả thi

kết 1. Đan, bện 2. Hình thành quả. Kết cỏ ngậm vành, kết duyên tần tấn, kết phát phu thê, kết thái trương đăng, kết thảo hàm hoàn, kết tóc xe tơ // Sinh hoa kết quả

kha Cành cây // Nam kha nhất mộng

khả Đáng, có thể // Bất khả chiến thắng, bất khả tắc chi, bất khả xâm phạm, hậu sinh khả úy, môn khả la tước, tài bất khả ỷ, vô kế khả thi, tiết hạnh khả phong

khách Người từ nơi khác đến, phân biệt với chủ // Mặc khách tao nhân, tao nhân mặc khách, thi nhân mặc khách, tiên vi chủ hậu vi khách, tiền chủ hậu khách

khai 1. Mở. 2. Làm cho lộ ra 3. Cho biết. Khai cơ lập nghiệp, khai hoa kết quả, khai môn ấp đạo, khai môn kiến sơn, khai quốc công thần, khai sơn phá thạch, khai thiên lập địa, khai thiên tịch địa, khai vân đổ thiên, khai vân kiến nhật, khai vụ đổ thiên // Mãn nguyệt khai hoa, tảo khai tảo lạc

khải Hát mừng chiến thắng trở về // Ca khúc khải hoàn

khán Xem. Khán nhân mi tiệp, khán phong sử đà, khán thái ngật phạn (lượng thể tài y) // Quát mục tương khán, tẩu mã khán (quan) hoa

khang Cám (gạo) // Tao khang chi thê

kháng Chống lại // Tiêu thổ kháng chiến

khanh Chức quan to trong triều, thời phong kiến // Công hầu khanh tướng

khao Thưởng bằng ăn uống. Khao binh thưởng tướng //

khảo Già, lão // Cao tằng tổ khảo

khát Muốn uống nước. Khát dị vi ẩm, khát nhi quật tỉnh, khát (nước) mới đào giếng // Lâm khát quật tỉnh, nhìn mơ đỡ khát, vọng mơ chỉ khát

khắc[1] 1. Dùng vật chắc khoét vào mặt phẳng tạo ra các hình chữ 2. Ghi lại, giữ lại 3. Một phần tư giờ. Khắc châu cầu kiếm, khắc cốt ghi tâm, khắc cốt minh tâm, khắc họa vô diệm, khắc hộc loại vụ, khắc thiệu ki cừu // Ghi xương khắc cốt, nhất khắc thiên kim, minh tâm khắc cốt

khắc[2] Vượt qua, thắng được. Khắc kỉ phục lễ //

khâm Chăn. Khâm ảnh vô tâm // Đơn khâm cô chẩm

khẩu Miệng, mồm. Khẩu giác xuân phong, khẩu huyết vị can, khẩu mật phúc kiếm (tiểu lí tàng đao), khẩu nhược huyền hà, khẩu phật tâm xà, khẩu tâm bất nhất, khẩu tâm như nhất, khẩu thị tâm phi, khẩu thiệt vô bằng, khẩu tụng tâm duy, khẩu tụng tâm suy // Ác khẩu thụ chi, bá nhân bá khẩu, bách nhân bách khẩu, cẩm tâm tú khẩu, chúng khẩu đồng từ, dị khẩu đồng thanh, huyết khẩu phún châu, kê khẩu ngưu hậu, lương dược khổ khẩu, phật khẩu tâm xà, quyền bất li thủ khúc bất li khẩu, tâm khẩu như nhất, thủ khẩu như hình, tín khẩu thư hoàng, tú khẩu cẩm tâm, ứng khẩu thành thi, xuất khẩu thành chương, xuất khẩu thành thi, xà tâm phật khẩu

khấu 1. Gò ngựa 2. Rút bớt một phần. Khấu bàn mô chúc, khấu mã nhi gián //

khí[1] 1. Chất khí 2. Hơi 3. Trạng thái tinh thần của con người. Khí phụng đằng giao, khí tượng vạn thiên // Bình tâm tĩnh khí, đại khí tiểu dụng, đại khí vãn thành, đằng đằng sát khí, đồng khí tương cầu, đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu, lam sơn chướng khí, nhân khí thốn thanh, nhất cổ tác khí, nộ khí xung thiên, sát khí đằng đằng, sơn lam chướng khí, tang bồng chí khí, táng khí đãi thời

khí[2] Vật, đồ dùng // Ngọc bất trác bất thành khí, khí tà qui chính

khí[3] Bỏ, vứt bỏ. // Phao qua khí giáp, thưởng bất khí thù

khích Khe hở // Bạch câu quá khích

khiên Rút, kéo xuống. Khiên kì trảm tướng //

khiển Sai, khiến // Cầm quân khiển tướng, điều binh khiển tướng

khiếp Sợ. Khiếp đảm kinh hồn //

khiết Sạch sẽ // Băng thanh ngọc khiết

khinh Xem thường. Khinh bần trọng phú, khinh cử vọng động, khinh tài hiếu nghĩa, khinh tài trọng nghĩa, khinh thế ngạo vật, khinh vu hồng mao, khinh xa thục lộ // Bên trọng bên khinh, lễ khinh nhân ý trọng, lễ khinh tình nghĩa trọng, nhân vi ngôn khinh, nhất (bên) trọng nhất (bên) khinh, tín ngoại khinh mao, trọng cổ khinh kim, trọng nam khinh nữ, trọng nghĩa khinh tài, trọng nghĩa khinh thân, trọng phú khinh bần, trọng vu thái sơn khinh vu hồng mao, vật khinh tiểu sự, vật khinh tình trọng

khóa Khố. Khóa hạ vương tôn, khóa thân thoát hiểm //

khoái Nhanh. Khoái mã truy phong//

khoan Độ lượng, rộng rãi. Khoan dũ ôn như, khoan mãnh tương tế //

khoáng 1. Rộng rãi 2. Bỏ, thiếu // Không tiền khoáng hậu, lâm tuyền khoáng dã, vô tiền khoáng hậu

khoảnh // Anh hùng nhất khoảnh

khoát Rộng, to // Cao đàm khoát luận, đại đao khoát phủ, hải khoát thiên không

khô 1. (Cây cối) không có thành phần nước 2. Đã hết nước. Khô dương sinh đề, khô mộc tử khôi, khô thị sinh hoa // Hải khô thạch lạn

khổ 1. Đắng 2. Quá khó khăn, thiếu thốn về vật chất, tinh thần. Khổ tận cam lai // Cam khổ dữ đồng, cứu khổ cứu nạn, cứu khổ độ u, dược khổ lợi bệnh, đồng cam cộng khổ, hữu thân hữu khổ, lao tâm khổ lực, lao tâm khổ trí, lao tâm khổ tứ, lương dược khổ khẩu, đồng cam cộng khổ, nhất tướng công thành vạn cốt khổ, thê phong khổ vũ, thiên tân vạn khổ

khốc Khóc // Qui khốc thần kinh, thần kinh quỉ khốc

khôi Tro // Khô mộc tử khôi

khối Hòn, viên // Đoàn sa thành khối

khôn // Lưới trời khôn thoát

khốn Cùng khổ // Cứu khốn phù (phò) nguy, dân khốn nước bần, khốn thú do đấu //

không[1] Không cánh mà bay, không có đất dụng võ // Anh hùng không có đất dụng võ, biết một mà không biết hai, có một không hai, có sinh không có dưỡng, đứng ngồi không yên, giết người không dao, tai nghe không bằng mắt thấy, túi không đáy

không[2] 1. Bên trong chẳng chứa gì 2. Bầu trời. Không cốc túc âm, không huyệt lai phong, không tiền khoáng hậu, không tiền tuyệt hậu, không trung lâu các // Hải khoát thiên không, tư không kiến quán

khổng Lỗ // Tị khổng bất thông

khởi Dấy lên. Khởi phụng đằng giao, khởi tử hồi sinh // Bạch thủ khởi (thành) gia, đằng giao khởi phụng, trướng trung khởi vũ

khuất 1. Làm cho cong, gập lại 2. Chịu qui phục // Thân sinh ư khuất, uy vũ bất năng khuất

khúc 1. Cong 2. Có điều, có vấn đề không công khai 3. Bài thơ, ca, nhạc ngắn. Khúc cao họa quả, khúc chung tấu nhã, khúc đột tỉ tân // A ý khúc tòng (tùng), ca khúc khải hoàn, đáo giang tùy khúc, nhập giang tùy khúc, quyền bất li thủ khúc bất li khẩu

khuy Nhìn trộm // Quản trung khuy báo

khuyển Chó // Chỉ kê mạ khuyển

khuyết Thiếu // Thập di bổ khuyết

khuynh Nghiêng. Khuynh gia bại sản, khuynh gia đãng sản, khuynh quốc khuynh thành, khuynh thành khuynh quốc // Phụ thành phụ khuynh

khứ Đi // Quyển nang nhi khứ, tử khứ hoạt lai

khưu Gò đất cao. Khưu mộ sinh ai //

kì[1] Lạ, khác lạ, khác thường. Kì hình dị tướng, kì hình quái tượng, kì hóa khả cư, kì ngộ nan cầu, kì ngộ tương phùng, kì yên kì phước // Dị tướng kì hình, xuất kì bất ý, xuất kì chế thắng

kì[2] Quân cờ (tướng). Kì phùng địch

thủ // Cầm kì thi họa, cầm kì thi tửu, thế sự như kì, khiên kì trảm tướng, nam vô tửu như kì vô phong, triệt loan kì mi, yển kì tác cố

kì[3] Cười. Kì hổ nan hạ, kì lư mịch lư, kì mã trảo mã //

kì[4] Khoảng thời gian giới hạn // Sinh hữu kì tử vô hạn, tai biến bất kì, tai họa bất kì, thiên tải giai kì, xuân thu nhị kì

kì[5] Đại từ thay thế (của nó, của chúng nó)// A kì sở hiếu, bất đắc kì tử, cứu nhất nhân đắc kì vạn phúc, danh phó kì thực, danh quá kì thực, lang bạt kì hồ, liên hồi kì trận, nan kì số mạng, nan kì số mệnh, nhân tận kì tài, thân độc kì thân, tọa hưởng kì thành, tri kì nhất bất tri kì nhị, tử đắc kì sở, vạn biến bất li kì tông, văn kì thanh bất kiến kì hình, văn như kì nhân

kỉ Tự mình, bản thân. Kỉ nhân ưu thiên // An phận thủ kỉ, ích kỉ hại nhân, khắc kỉ phục lễ, mục (kỉ) sở thị, phản cầu chư kỉ, tri bỉ tri kỉ, tri nhân tri kỉ, tu kỉ dĩ thân, tự kỉ ám thị

kí[1] Gửi. Kí qui tam xích thổ // Kiều cư kí ngụ, nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy, sinh kí thác qui, sinh kí tử qui

kí[2] Ngựa tốt // Lão kí phục lịch

kị Cưỡi. Kị hổ nan hạ, kị lư mịch lư //

kích[1] 1. Chặn dòng nước cho vọt lên 2. Khêu động. Kích trọc dương thanh //

kích[2] Tấn công // Dương đông kích tây, nội công ngoại kích

kiêm Gộp nhiều thứ vào làm một // Phúc lộc kiêm toàn, tài đức kiêm toàn, văn võ kiêm toàn, văn vũ kiêm toàn

kiềm Đen. Kiềm lư chi kí //

kiếm Gươm. Kiếm bạt nỗ trương // Đao sơn kiếm thụ, minh thương ám kiếm, nê trung bảo (bửu) kiếm, nỗ trương kiếm bạt, sát nhân vô kiếm, thiệt kiếm thần phong, trịch kiếm bạt qua

kiệm Tiết kiệm // Cần kiệm liêm chính

kiên 1. Cứng nhắc 2. Vững vàng, Kiên tâm kiên chí //

kiển Kén // Tác kiển tự phọc

kiến Nhìn, xem. Kiến cảnh sinh tình, kiến cơ nhi tác, kiến đa thức quảng, kiến giả nhất phận, kiến tư lợi nghĩa, kiến phong chuyển đà // Bách văn bất như nhất kiến, đào sa kiến kim, lộ kiến bất bình, nhĩ văn bất như mục kiến, nhất kiến vị kiến, tai tường điệp kiến, vân vụ kiến thiên, văn kì thanh bất kiến kì hình

kiếp 1. Cướp 2. Tai nạn 3. Đời con người. Kiếp hậu dư sinh, kiếp hỏa chi khôi // Quả kiếp nhân duyên, tàn canh mạt kiếp

kiết Buộc // Oan gia nghi giải bất nghi kiết

kiệt[1] Hết sạch // Chí cùng lực kiệt, đạn tận viện kiệt, thế cùng lực kiệt, tuyền kiệt tỉnh khô

kiệt[2] Có tài năng xuất chúng // Quái kiệt kì tài

kiêu[1] Tưới (vào) // Hỏa thượng gia (kiêu) dầu

kiêu[2] Ngạo mạn // Thái nhi bất kiêu

kiều Ở nhờ. Kiều cư kí ngụ, kiều giả dị ô, kiều uổng quá chính //

kiều[2] Mềm mỏng, dễ thương. Kiều

sinh quán dưỡng //

kiều[3] Cầu // Quá kiều chiết kiều

kiểu[1] May mắn. Kiểu giả dị ô //

kiểu[2] Uốn cong. Kiểu uổng quá khích//

kim[1] Vàng. Kim âu vô khuyết, kim chi ngọc diệp, kim đồng ngọc nữ, kim mã ngọc đường, kim ngân phá lệ, kim thị tạc phi, kim thoa ngọc luật // Đào sa kiến kim, điểm kim thành thiết, điểm thạch (thiết) thành kim, hồn kim phác ngọc, liệt hỏa thí kim, nhất khắc thiên kim, nhất nặc thiên kim, nhất phạn thiên kim, nhất tiếu thiên kim, nhất tự thiên kim, phác ngọc hồn kim, sa để hoàng kim, sa lí đào kim, sàng đầu kim tận, tệ trửu thiện kim, thiên kim nhất tiếu, thiên kim tiểu thư, tích mặc như kim, tiếu kim thước thạch, vạn kim bất hoán

kim[2] Nay // Bác cổ thông kim, cổ kim đông tây, dĩ cổ phi kim, phi cổ bất thành kim, thông kim bác cổ, từ cổ chí kim, tự cổ chí kim

kim[3] // Đáy bể (biển) mò kim, mò kim đáy bể (biển)

kinh[1] 1. Sợ 2. Kích động, gây kích động mạnh. Kinh cung chi điểu, kinh hồn lạc phách, kinh hồn táng đảm, kinh hồn táng đởm, kinh tâm táng đảm, kinh tâm táng đởm, kinh thiên động địa, kinh trời động đất, đả áp kinh uyên ương, động địa kinh thiên, hồn kinh phách lạc, nhất minh kinh nhân, phách lạc hồn kinh, táng đảm kinh hồn, táng đởm kinh hồn, thần kinh quỉ khốc

kinh[2] Gai. Kinh thoa bố quần //

kinh[3] 1. Sợi dọc trên canh vải 2. Sách được coi là chuẩn của tư tưởng 3. Trải qua. Kinh bang tế thế // Chấp kinh tòng quyền, li kinh phản đạo, thiên kinh địa nghĩa, thiên kinh vạn quyển

kình Cứng // Tật phong kình thảo

kính[1] Gương. Kính hoa thủy nguyệt // Phá kính trung viên

kính[2] Có thái độ coi trọng. Kính lão đắc thọ // Mạo vi cung kính, tương kính như tân

L

la Lưới. La quật câu cùng, la tước quật thử // Môn khả la tước, thiên la địa võng

là // Ba mươi sáu chước chước chuồn là hơn, bốn biển là nhà, nghĩa tử là nghĩa tận

lá Lá ngọc cành vàng, lá rụng về cội, lá thắm chỉ hồng // Cành vàng lá ngọc

lạc[1] Vui. Lạc bất tư thục, lạc cực bi sinh, lạc dĩ vong ưu, lạc đạo an bần, lạc đạo vong bần, lạc thiên tri mệnh // An bần lạc đạo, an cư lạc nghiệp, cầu an hưởng lạc, đồng ưu cộng lạc, sinh cơ lạc nghiệp, thái bình an lạc, tiên ưu hậu lạc, yên cư lạc nghiệp

lạc[2] 1. (Lá) rụng 2. (Mặt trời) lặn 3. Rơi, rớt lại. Lạc hoa lưu thủy, lạc nhạn trầm ngư // Diệp lạc qui căn, diệp lạc tri thu, hồn kinh phách lạc, kinh hồn lạc phách, ngư trầm nhạn lạc, nhật lạc tang du, phách lạc hồn kinh, tảo khai tảo lạc, xạ lạc song điêu

lạc[3] Tên một con sông ở Trung Quốc. Lạc dương chỉ quí //

lai Lại, đến, tới // Ác giả ác lai, bồng lai tiên cảnh, hậu lai cư thượng, kế vãng khai lai, khổ tận cam lai, không nguyệt lai phong, lão lai tài tận, lễ thượng vãng lai, phạn lai khai (trương) khẩu, phúc bất trùng lai họa vô đơn chí, quyển thổ trùng lai sơn vũ dục lai, thời bất tái lai, tử khứ hoạt lai, xú nhục lai nhăng

lại[1] // Ba thu dọn lại, gương vỡ lại lành, chết đi sống lại

lại[2] Viên chức sơ cấp làm việc bàn giấy // Tham quan ô lại

lam[1] 1. Có màu xanh đậm hơn màu xanh da trời 2. Nơi chùa phật. Lam điền sinh ngọc // Danh lam thắng cảnh, danh lam thắng tích, thanh xuất ư lam

lam[2] Khí ở núi bốc lên. Lam sơn chướng khí // Sơn lam chướng khí

làm // Tay trắng làm nên

lạm 1. (Nước) tràn qua 2. Vượt quá. Lạm bổ phù thu, lạm vu sung số // Phù thu lạm bổ

lan Cây (hoa) lan. Lan tư huệ chất // Quế tử lan tôn

làn // Con chim bị cung sợ làn cây cong

lạn Mục nát // Hải khô thạch lạn

lang Chó sói. Lang bạt kì hồ, lang

bái vi gian, lang tử dã tâm /'

làng // Áo gấm về làng

lãng Sóng nước // Phi vân khóa lãng, thừa phong phá lãng, vô phong khởi lãng

lạng // Bên tám lạng bên nửa cân, kẻ nửa cân người tám lạng

lành // Gương vỡ lại lành, ngọc lành có vết

lãnh Lạnh. Lãnh ngữ băng nhân, lãnh noãn tự tri //

lạnh // Môi hở răng lạnh, quạt nồng ấp lạnh

lao[1] 1. Lao động 2. Vất vả gian khổ. Lao tâm khổ lực, lao tâm khổ trí, lao tâm khổ tứ // Bất lao nhi hoạch, chín chữ cù lao, cù lao chín chữ, cù lao cúc dục, cù lao dưỡng dục, cửu tự cù lao, dĩ dật đãi lao, hữu lao vô công, nhất lao vĩnh dật

lao[2] Chuồng // Vong dương bổ lao

lao[3] Mò // Đại hải lao châm, hải để lao châm, hải để lao nguyệt

lão Già. Lão bạng sinh châu, lão đương ích tráng, lão giả an chi, lão giang cự hoạt, lão kí phục lịch, lão lai tài tận, lão mã thức đồ, lão mưu đa kế, lão ngưu sị độc, lão nông tri điền, lão thảo tắc trách // Bách niên giai lão, bạch đầu giai lão, cải lão hoàn đồng, giai lão bách niên, kính lão đắc thọ, nguyệt hạ lão nhân, nam phụ lão ấu, phản lão hoàn đồng, thân lão tâm bất lão, trường sinh bất lão

lạp Sáp, nến // Tệ y tàn lạp

lăng Lấn lướt, xâm phạm // Dĩ cường lăng nhược

lặng // Sóng yên biển lặng

lâm[1] 1. Đến, tới 2. Gần, sắp. Lâm cục giả mê, lâm khát quật tỉnh, lâm thâm lí bạc // Bán dạ lâm trì, vũ lâm nhật sái

lâm[2] Rừng. Lâm tuyền khoáng dã // Dao lâm quỳnh thụ, độc mộc bất thành lâm

lẫm Lạnh. Lẫm liệt oai phong, lẫm liệt uy phong // Oai phong lẫm liệt

lân Thương xót // Đồng lệnh tương liên (lân)

lẫn // Trắng đen lẫn lộn

lập Tạo ra, xây dựng nên // Chiêu dân lập ấp, đái thiên lập địa, đái tội lập công, hạc lập kê quần, học thành danh lập, khai cơ lập nghiệp, khai thiên lập địa, sinh cơ lập nghiệp, tam thập nhi lập, tạo thiên lập địa, tọa lập bất an

lầu Lầu (nhà tầng) // Không trung lâu các, trà lâu tửu quán

lậu[1] Chạm, chạm trổ. Lậu băng vi giám //

lậu[2] (Nước) rỉ ra ngoài, thủng // Chung minh lậu tận, đồng hồ trích lậu, giang tâm bổ lậu, vống lậu thôn châu

lây // Cháy thành vạ lây

lấy Lấy độc trị độc // Đãi cát lấy vàng, giết gà lấy trứng

lễ Nghi thức biểu thị sự tôn kính. Lễ bạc lòng thành, lễ bạc tâm thành, lễ khinh nhân ý trọng, lễ khinh tình nghĩa trọng, lễ thượng vãng lai, lễ tiên binh hậu, lễ vô bất đáp // Khắc kỉ phục lễ, phú quí sinh lễ nghĩa, tiên lễ hậu sinh

lệ[1] Nước mắt. Lệ vũ sầu vân //

lệ[2] Điều qui định trở thành nếp // Kim ngân phá lệ

lệ[3] Tiếng kêu (của chim hạc) // Phong thanh hạc lệ

lệ[4] Mạnh mẽ // Lôi lệ phong hành

lên // Cưỡi lên lưng hổ, một bước lên trời

lệnh Điều cấp trên truyền xuống // Quân hồi vô lệnh, quân lệnh như sơn, tam lệnh ngũ thân, triêu lệnh mộ cải

li[1] Chia, tách. Li gia cát ái, li hương biệt quán, li kinh phản đạo // Bất li tri thù, điệu hổ li sơn, mạo hợp tâm li, mạo hợp thần li, quyền bất li thủ, khúc bất li khẩu, sinh li tử biệt, thất thổ li hương, vạn biến bất li kì tông, vật bất li thân

li[2] Đơn vị bằng 1/1000m // Hào li thiên lí, sai chi hào li mậu dĩ thiên lí, sai một li đi một dặm, thất chi hào li sai chi thiên lí

li[3] Một con vật trong bộ tứ linh // Long li qui phượng

lí[1] Điều được coi là hợp lẽ phải. Lí tại tuyệt ngôn, lí vô nhị thị, có lí có tình // Dĩ lí phục nhân, đạt lí thấu tình, đạt tình thấu lí, luân thường đạo lí, nhân bất học bất tri lí, thương luân bại lí

lí[2] 1. Trong, bên trong 2. Đơn vị đo chiều dài bằng 150 trượng (500m) // Hào chi thiên lí, hữu duyên thiên lí năng tương ngộ, sa lí đào kim, sai chi hào li mậu dĩ thiên lí, thất chi hào li sai chi thiên lí, tiền trình vạn lí, tử lí đào sinh, trường chinh vạn lí

lí[3] Cây (quả) mận // Đầu đào báo lí, lí hà chinh quan, qua điền lí hạ

lí[4] Cành // Tì dực liên lí

lí[5] Đạp lên // Đái thiên lừ (lí) địa

lìa // Bất bố lìa rừng

lịch Tàu (ngựa) // Lão kí phục lịch

liêm Trong sạch. Liêm ngoan nhập nọa, liêm tuyền nhượng thủy // Bất cố liêm sỉ, cần kiệm liêm chính

liên[1] Liền, nối liền. Liên chi hồ điệp, liên hồi kì trận // Cốt nhục tương liên, châu liên bích hợp

liên[2] Thương xót. Liên hương tích ngọc // Đồng bệnh tương liên (lân)

liền // Chắp cánh liền cành

liệt 1. (Lửa) có sức nóng mạnh mẽ 2. Mạnh mẽ 3. Cương trực, có khí phách. Liệt hỏa thí kim // Oanh oanh liệt liệt, oai phong lẫm liệt, uy nghi lẫm liệt, uy phong lẫm liệt, ưu thắng liệt bại

liêu Tên địa danh (Liêu Đông). Liêu đông chí thỉ //

liễu Cây liễu // Bại liễu tàn hoa

linh[1] Chuông // Yểm nhĩ đạo linh

linh[2] Thiêng // Vô vật bất linh

linh[3] Sai khiến; lệnh. // Lợi linh trí hôn

loại Loài, giống // Thập loại chúng sinh

loan Chim loan. Loan phượng (phụng) hòa minh //

loạn Lộn xộn, không có trật tự. Loạn hàng thất thứ, loạn quan loạn quân, loạn quân loạn quan, loạn thần tặc tử, loạn thất bất tao, loạn xị bát nháo // Tâm phiền ý loạn, triệt loạn kì mị, vô chủ nãi loạn, vô nghĩa vi loạn, xảo ngôn loạn đức

loát Nhổ lên. Loát miêu trợ trưởng//

long[1] Rồng. Long bàn hổ cứ, long li qui phượng (phụng), long phi phượng vũ // Giao long đắc thủy, họa long điểm nhãn, họa long điểm tinh, ngư long biến hóa

long[2] // Bạt phong long địa, trời long

đất lở

lòng Lòng như dao cắt // Chung sức chung lòng, một tấm lòng son

lô 1.Cây lau 2. Hồ lô: Cây (quả) bầu // Y dạng hồ lô

lỗ Chữ lô. Lỗ ngư hợi thỉ //

lộ[1] Đường. Lộ đồ đao viễn, lộ kiến bất bình // Anh hùng mạt lộ, hiệp lộ tương phùng, khinh xa thục lộ, nhất lộ bình an, thượng lộ bình an

lộ[2] 1. Hạt sương 2. Để cho người ngoài thấy, biết // Phong xan lộ túc, thổ lộ can trường, xuất đầu lộ diện

lộc[1] 1. Lương bổng của quan lại 2. Của trời hay của đấng thiêng liêng ban cho. Lộc trọng quyền cao // Phúc lộc kiêm toàn, quyền cao lộc trọng

lộc[2] Hươu, nai. Lộc tử thùy thủ //

lôi Sấm. Lôi lệ phong hành // Đại phát lôi đình, động như lôi tĩnh như uyên, như lôi quán nhĩ, nổi trận lôi đình, quan pháp như lôi, tiên lôi hậu vũ

lộn // Trắng đen lẫn lộn

lông // Bới lông tìm vết

lộng 1. Làm, 2. Giỡ trò. Lộng giả thành chân // Ban môn lộng phủ, ngâm hoa lộng nguyệt, ngâm phong lộng nguyệt, ngoa ngôn lộng ngữ

lở // Miệng ăn núi lở, ngồi ăn núi lở, trời long đất lở

lợi Bổ ích, có ích, trái với *hại*. Lợi bất cập hại, lợi dục huân tâm, lợi linh trí hôn // Cò trai giữ nhau ngư ông được lợi, danh cương lợi tỏa, danh lợi bất như nhàn, duật bạng tương tranh ngư ông đắc lợi, dược khổ lợi bệnh, đặc quyền đặc lợi, địa lợi nhân hòa, ngư ông đắc lợi, nhất bản vạn lợi, oa ngưu tiểu lợi, tham danh trục lợi, tự lợi tự tha, tự tư tự lợi

lớn // Đao to búa lớn

luân 1. Loại, loài 2. Mối quan hệ giữa người với người, theo quan niệm của đạo đức. Luân thường đạo lí // Thương luân bại lí

luận Bàn bạc // Cái quan luận định, cao đàm khoát luận, nghị nhi bất luận, tử giả biệt luận

luật 1. Tiêu chuẩn để thẩm định âm thanh cao thấp gồm lục luật và lục lữ hợp thành mười hai luật // Kim thoa ngọc luật

lục Sáu. Lục âm nhất dương, lục diệp thành âm // Tam bành lục tặc

lung Lồng, chuồng // Trì ngư lung điểu

lũy Chồng, đắp thêm lên. Lũy noãn chi nguy //

luyện Tập nhiều lần // Chiêu binh luyện mã, văn ôn võ luyện

lư[1] Con lừa // Kì lư mịch lư, kị lư mịch lư, kiểm lư chi kì

lư[2] Nhà ở // Tam cố thảo lư, lư sơn chân diện

lừ Đạp lên // Đái thiên lừ (lí) địa

lự Lo nghĩ // Súc lự tiếm mưu, thiên lự nhất đắc

lửa Lửa cháy đổ thêm dầu, lửa thử vàng // Ba sinh hương lửa, đổ thêm dầu vào lửa, hương lửa ba sinh, như nước với lửa

lựa Lựa người cất áo //

lực Sức. Lực bất tòng tâm // Chí cùng lực kiệt, đấu trí đấu lực, đồng tâm hiệp lực, lao tâm khổ lực, tận tâm tận lực, tận tâm kiệt lực, thế cùng lực tận, tự lực cánh sinh, tự lực tự cường, xuất tài xuất lực

lưng Cưỡi lên lưng hổ, cưỡi trên lưng cọp, cưỡi trên lưng hổ

lưỡi // Uốn ba tấc lưỡi

lưới // Lưới trời khôn thoát

lương[1] Tốt. Lương dược khổ khẩu, lương y như từ mẫu // Cải ác hoàn lương, tam chiết quăng vi lương y, táng tận lương tâm

lương[2] Lạnh // Thế thái viêm lương

lương[3] Rường (nhà). Lương đống triều đình // Nhất chẩn hoàng lương, phúc đức hoàng lương

lương[4] 1. Lúa gạo 2. Tiền công trả định kì cho cán bộ công nhân viên chức. Lương cao bổng hậu // Hết đạn cạn lương, mĩ vị cao lương, thung thạch vi lương

lưỡng Hai. Lưỡng bại câu thương, lưỡng ban quần thần, lưỡng diện thị thiệt, lưỡng đầu thọ (thụ) địch, lưỡng hổ tranh đấu // Nhất cử lưỡng đắc, nhất cử lưỡng tiện

lượng 1. Đong, đo 2. Mức độ nhiều ít có thể xác định được. Lượng thể tài y, bán cân bát lượng, xa tải đẩu lượng, vô lượng vô biên

lưu[1] Dừng lại, giữ lại. Lưu danh thiên cổ, lưu phương bách thế, lưu truyền vạn đại // Báo tử lưu bì, danh lưu thiên cổ, ngục vô lưu phạm, nhân tử lưu danh, thốn thảo bất lưu

lưu[2] 1. (Nước) chảy 2. Dòng (nước) chảy // Tích lưu thành hải

M

ma[1] Mài. Ma chử thành châm // Bách triết thiên ma, thiên ma bách triết

ma[2] Người chết hiện lên theo mê tín // Chước quỉ mưu ma

mà // Biết một mà không biết hai

mã Ngựa. Mã cách quả thi, mã tích xa trần, mã tiền bát thủy // Chiêu binh luyện mã, chiêu quân mãi mã, dã mã vô cương, đơn thương độc mã, đơn thương phi mã, khấu mã nhi gian, khoái mã truy phong, lão mã thức đồ, kì mã trảo mã, kim mã ngọc đường, manh nhân hạt mã, ngưu đầu mã diện, ngưu tầm ngưu mã tầm mã, phong mã ngưu bất tương cập, tái ông thất mã, tấu mã khán (quan) hoa, thiên binh vạn mã, tu binh mãi mã, tức mã luận đạo, vạn mã thiên quân, ý mã tâm viên

mạ Chửi // Chỉ kê mạ khuyển

mạc[1] Màn. Mạc thiên tịch địa // Tú mạc khiên ti, yến sào mạc thượng

mạc[2] Không // Bần tiện mạc vong

mạch Lúa mạch // Thúc mạch bất phân

mai[1] Chôn. Mai cốt bất mai danh, mai danh ẩn tích

mai[2] Mơ // Đạp tuyết tầm mai, thanh mai trúc mã, vọng mai chỉ khát

mãi Mua // Tu binh mãi mã

mại Bán. Mại quốc cầu danh, mại quốc cầu vinh // Quải dương đầu mại cẩu nhục, thiết danh mại quốc, thiết nghiễn ma xuyên, ỷ môn mại tiếu

màn Màn sương chiếu đất, màn trời chiếu đất //

mãn Đầy, đủ. Mãn nguyệt khai hoa, mãn thành phong vũ, mãn tụ thanh phong // Ác quán mãn doanh, tâm mãn ý túc, tự cao tự mãn, uế mãn sơn hà

mang Đòng đòng của cây lúa. Mang thích tại bối //

mạng // Cầu an bảo mạng (mệnh), nan kì số mạng

manh Mù. Manh nhân hạt mã //

mãnh Mạnh và dữ tợn // Khoan mãnh tương tế, ưu mãnh y quan, y nhi bất mãnh

mạnh // Dân giàu nước mạnh, mạnh thường quân

mao Lông. Mao cử tế cố, mao thất bì đơn, mao toại tự tiến // Khinh vu hồng mao, thái sơn hồng mao, tín ngoại khinh mao, trọng vu thái sơn khinh vu hồng mao, xuy mao cầu tì

mạo Dáng vẻ, vẻ mặt. Mạo hợp tâm li, mạo hợp thần li, mạo vi cung kính // Dĩ mạo thủ nhân, nhân bất khả mạo tướng

mát // Gió mát trăng thanh, trăng thanh gió mát

mạt 1. Ngọn của cây 2. Cuối 3. Ở vào giai đoạn suy tàn 4. Thuộc hạng thấp nhất. Mạt học phu thụ, mạt vận cùng đồ // Anh hùng mạt lộ, cùng đồ mạt vận, đồ mạt vong bản, tàn canh mạt kiếp

máu // Ngậm máu phun người, nợ máu trả bằng máu

mặc[1] Mực. Mặc khách tao nhân, mặc thủ thành qui // Tao nhân mặc khách, thi nhân mặc khách, tích mặc như kim

mặc[2] // Ăn no mặc ấm

mắt // Bịt mắt bắt chim, người trần mắt thịt, tai nghe không bằng mắt thấy

mặt Mặt người dạ thú, mặt vuông chữ điền // Dạ thú mặt người, đầu trâu mặt ngựa, đỏ mặt tía tai

mẫn Lo, thương xót. // Ưu thời mẫn thế

mận // Giả mận gieo đào

mất // Nước mất nhà tan

mật[1] Mật (ngọt) // Điểm ngôn mật ngữ, khẩu mật phúc kiếm (tiểu lí tàng đao)

mật[2] Mật (của người, động vật) // Nếm mật nằm gai

mâu Khí giới thời cổ, cán dài, múi nhọn dùng để đâm // Tự tương mâu thuẫn, vị vũ trù mâu

mẫu Mẹ // Bát cơm phiếu mẫu, dân chi phụ mẫu, lương y như từ mẫu, phúc đức tại mẫu, thê hương mẫu quán

mây Mây gió trăng hoa //

mê 1. Lạc (đường) 2. Mất khả năng phân biệt 3. Ham thích bị cuốn hút vào // Lâm cục giả mê, u mê ám chướng

mễ Gạo. Mễ châu tân quế // Tân quế mễ châu

mệnh 1. Thân sống của con người 2. Số phận của con người // Cầu an bảo mạng (mệnh), hình nhân thế mệnh, hồng nhan bạc mệnh, nan kì số mệnh (mạng), nhân mệnh đệ nhất, tài dữ mệnh tranh, tài mệnh tương đố, thời mệnh bất tề

mi Lông mày // Tu mi nam tử

mĩ Đẹp. Mĩ ngọc đãi giá, mĩ vị cao lương // Tận thiện tận mĩ, toàn thiện toàn mĩ, trân cam mĩ vị

mị Ngã ra, đổ // Triệt loạn kì mị

mịch Tìm // Kì lư mịch lư

miệng // Miệng ăn núi lở

miêu[1] Mèo // Nam thực như hổ nữ thực như miêu (miu), súc miêu phòng thử

miêu[2] Mạ, cây non // Loát miêu trợ trưởng

minh[1] 1. Sáng 2. Rõ ràng 3. Công khai. Minh châu ám đầu, minh nguyệt thành phong, minh tâm khắc cốt, minh tranh ám đấu, minh thương ám kiếm, minh thương dị đóa ám tiễn nan phòng // Bạch hắc phân minh, chính đại quang minh, công minh chính đại, công minh chính trực, hắc bạch phân minh, hiển minh thánh trí, thiên địa chứng minh, quang minh chính đại, thông minh dính ngộ

minh[2] 1. Khắc chữ (trên các vật bằng

kim khí) 2. Ghi sâu trong lòng. Minh tâm khắc cốt // Khắc cốt minh tâm

minh[3] Thề // Ninh minh nhi tử, sơn minh hải thệ, thành hạ chi minh, thệ hải minh sơn

minh[4] (Chim, thú) kêu, hót. Kê minh cẩu đạo, kê minh khuyển phệ, kê minh vi thiện // Nhất minh kinh nhân, loan phượng (phụng) hòa minh

miu Mèo // Nam thực như hổ nữ thực như miêu (miu)

mình // Đầu ngô mình sở

mò Mò kim đáy bể (biển) // Đáy bể (biển) mò kim

mô Khuôn, qui phạm // Thánh mô hiền phạm

mộ[1] Chiều tối. Mộ cổ thần chung // Nhật mộ đồ cùng, nhật mộ đồ viễn, thần chung mộ cổ, triêu lệnh mộ cải, triêu tam mộ tứ

mộ[2] Tìm kiếm, chiêu tập // Chiêu binh mộ sĩ, chiêu quân mộ tướng

mộ[3] Mồ, mả // Khưu mộ sinh ai

mộc[1] 1. Gội (đầu) 2. Mộc hầu: vượn. Mộc hầu nhi quan, mộc vũ trất phong //

mộc[2] Cây // Di hoa tiếp mộc, độc mộc bất thành lâm, độc mộc nan chi, khô mộc tử khôi, tam mộc thành sâm, thảo mộc giai binh, thập niên thụ mộc, thập niên thụ mộc bách niên thụ nhân, thổ ngưu mộc mã, trạch mộc nhi thê

môi[1] Mối, người làm mối // Phi môi bất đắc, phong môi điệp sứ

môi[2] Môi hở răng lạnh //

mồm Mồm phật bụng rắn //

môn Cửa. Môn đăng hộ đối, môn đình nhược thị, môn đương (đang) hộ đối, môn khả la tước, môn sinh tử đệ // Ban môn lộng phủ, họa phúc vô môn, nhất tự đáo công môn thiên ngưu khiên bất xuất, khai môn ấp đạo, khai môn kiến sơn, nhất môn phổ môn, quá môn bất nhập, thiên môn vạn hộ, tiền môn cự hổ hậu môn tiến lang, vọng môn đào chi

mộng 1. Mê, mơ // Bạch nhật tác mộng, đồng sàng dị mộng, nam kha nhất mộng, ngọa bất thành mộng, si nhân thuyết mộng

một[1] Một bước lên trời, một ngày (bằng) ba năm, một sống mười chết, một sớm một chiều, một tấm lòng son, một tên hai đích // Biết một mà không biết hai, có một không hai, sai một li đi một dặm, trăm sông đổ đồn một biển

một[2] 1. Chìm 2. Mất hết // Thôn chí dĩ một

mơ // Nằm mơ (mê) giữa ban ngày, nhìn mơ đỡ khát, quả mơ tào tháo

mới // Khát (nước) mới đào giếng

mũ // Sửa mũ dưới đào

múa Múa gậy vườn hoang, múa vuốt giương nanh // Giương nanh múa vuốt, nhe nanh múa vuốt

mục[1] Mắt. Mục hạ vô nhân, mục (kỉ) sở thị, mục trung vô nhân, mục vô dư tử // Nhĩ mục quan chiêm, nhĩ văn bất như mục kiến, ngư mục hỗn châu, phong mục sài thanh, quá mục bất vong, quát mục tương khán, tận mục sở thị, thập mục sở thị, thực mục sở thị, thương tâm thảm mục, xúc mục thương tâm, yểm mục bổ tước

mục[2] Hòa hợp, hòa thuận // Bất hiếu bất mục, thượng hòa hạ mục, thượng mục hạ hòa

muôn Muôn hình vạn trạng, muôn

hồng nghìn tía //

mưa // Mưa thuận gió hòa, gió sở mưa tần, gió thảm mưa sầu, gió thuận mưa hòa, gió trúc mưa mai, gội gió dầm mưa

mừng // Cá mừng gặp nước

mươi // Ba mươi sáu chước chước chuồn là hơn

mười // Một sống mười chết

mưu Mẹo, chước. Mưu bá đồ vương, mưu phạt tâm công, mưu sự tại nhân thành sự tại thiên // Bất mưu nhi hợp, chước quỉ mưu ma, chước quỉ mưu thần, đa mưu đa kế, đa mưu túc trí, lão mưu đa kế, súc lự tiềm mưu, túc trí đa mưu, triêu bất mưu tịch, trù mưu hoạch kế, xả cựu mưu tân

N

nãi Thì // Bất giáo nãi thiên, vô chủ nãi loạn

nam Đàn ông. Nam ngoại nữ nội, nam nữ thụ thụ bất thân, nam phụ lão ấu, nam quí nữ tiện, nam thanh nữ tú, nam thực như hổ nữ thực như miêu (miu), nam tôn nữ ti, nam vô tửu như cờ vô phong, nam vô tửu như kì vô phong // Đa nam đa ưu, nhất nam viết hữu thập nữ viết vô, nữ tú nam thanh, thiện nam tín nữ, trọng nam khinh nữ, tu mi nam tử

nan Khó khăn, vất vả. Nan kì số mạng, nan kì số mệnh, nan trung chi nan // Độc mộc nan chi, họa hổ họa bì nan họa cốt, kì hổ nan hạ, kị hổ nan hạ, minh thương dị đóa ám tiễn nan phòng, nan trung chi nan, ngôn dị hành nan, nhân tâm nan trắc, nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy, nhục nhân nan tri, phúc thủy nan thu, sơn hà dị cải bản tính nan di, thiên hạ vô nan sự, thiên võng nan đào, tiến thoái lưỡng nan, tri nan hành dị, tứ chứng nan y, vạn sự khởi đầu nan

nạn Tai họa // Anh hùng đa nạn, cứu khổ cứu nạn

nang Túi, bao. Nang huỳnh chiếu thư // Quyển nang nhi khứ, thám nang thủ vật, vô để chi nang, y giá phạn nang

nanh // Giương nanh múa vuốt, múa vuốt giương nanh, nhe nanh múa vuốt

náo Làm ồn ào. Náo trung thủ tĩnh //

nạp Nộp, thu vào. Nạp bất thụ xuất, nạp thái vu qui, chiêu hiền nạp sĩ, quyền hộ bá nạp

nát // Tan xương nát thịt

náu Náu mình ẩn tích //

nặc[1] Gật đầu đồng ý // Nhất hô bá (bách) nặc, nhất nặc thiên kim

nặc[2] Giấu // Tiêu thanh nặc tích

năm // Một ngày bằng ba năm

nằm Nằm mơ (mê) giữa ban ngày // Ăn gió nằm sương, nếm mật nằm gai

năng // Hữu duyên thiên lí năng tương ngộ

nặng // Tình sâu nghĩa nặng

nấu Nồi da nấu thịt

nên // Có chí thì nên, tay trắng làm nên

nga[1] Người con gái đẹp // Cung nga thể nữ

nga[2] Ngỗng. Nga sào sinh phượng

(phụng) //

nga[3] Con ngài, con thiêu thân // Phi nga đầu hỏa

ngã Tôi // Duy ngã độc tôn, sấu ngã phì nhân

ngạch Trán // Tiêu đầu lạn ngạch

ngàn Ngàn (nghìn) cân treo sợi tóc // Trăm cay ngàn đắng, trăm đắng ngàn cay

ngày // Một ngày (bằng) ba năm, nằm mơ giữa ban ngày

ngắn // Giấy ngắn tình dài, thở ngắn than dài

ngâm Đọc với giọng rung lên, kéo dài và diễn cảm. Ngâm hoa lộng nguyệt, ngâm hoa vịnh nguyệt, ngâm phong lộng nguyệt //

ngậm Ngậm cười (về) chín suối, ngậm máu phun người // Kết cỏ ngậm vành

ngân 1. Bạc (kí hiệu Ag) 2. Tiền. // Kim ngân phá lệ

ngật Ăn // Khán thái ngật phạn

ngầu Năm (ngũ) // Xập xí xập ngầu

ngẫu[1] Rễ (của sen, củ sen). Ngẫu đoạn ti liên //

ngẫu[2] Tình cờ // Tề đại phi ngẫu

nghệ Nghề // Nhất nghệ tinh nhất thân vinh

nghênh Tiếp, đón. Nghênh diện nhi giải, nghênh tân tống cựu //

nghi[1] Ngờ, nghi ngờ // Bán tín bán nghi, đa nghi như tào tháo, oan gia nghi giải bất nghi kiến

nghi[2] Dáng vẻ bên ngoài // Uy nghi lẫm liệt

nghị Bàn, bàn bạc. Nghị nhi bất luận, nghị nhi hậu hành //

nghĩa 1. Lẽ phải làm khuôn phép cho cách xử thế 2. Quan hệ đối xử như người thân 3. Nội dung diễn đạt. Nghĩa tử là nghĩa tận // Ân sâu nghĩa nặng, ân thâm nghĩa trọng, bội nghĩa vong ân, đa hành bất nghĩa tất tự tệ, giả nghĩa giả nhân, giả nhân giả nghĩa, kiến lợi tư nghĩa, khinh tài hiếu nghĩa, khinh tài trọng nghĩa, nhân phi nghĩa bất giao vật phi nghĩa bất thủ, phú quí sinh lễ nghĩa, phụ nghĩa vong ân, thiên kinh địa nghĩa, tình sâu nghĩa nặng, tình thâm nghĩa trọng, trọng nghĩa khinh tài, trọng nghĩa khinh thân, tị nghĩa nhược nhiệt, trung thần nghĩa sĩ, vô nhân bạc nghĩa, vô nghĩa vi loạn, vô nhân bất nghĩa, xả sinh thủ nghĩa, xả thân thủ nghĩa

nghịch Ngược, trái ngược. Nghịch phong sử phàm, nghịch thủy hành châu // Bạo thiên nghịch địa, đảo hành nghịch thi, trung ngôn nghịch nhĩ

nghiêm Chặt chẽ. Nghiêm quân tuyển tướng // Thâm nghiêm cùng cốc //

Nghiên Nghiền. Nghiên thạch thành sa //

nghiễn Đồ (dùng) để mài mực tàu // Thiết nghiễn ma xuyên

nghiêng Nghiêng nước nghiêng thành //

nghiệp 1. Nghề, công việc lớn lao 2. Duyên nợ từ kiếp trước. Nghiệp tinh ư cần // An cư lạc nghiệp, khai cơ lập nghiệp, sáng nghiệp duy gian, sinh cơ lập nghiệp, tiền oan nghiệp chướng, yên cư lạc nghiệp

nghìn Nghìn tứ muôn chung, nghìn vàng khôn chuộc // Muôn hồng nghìn tía

nghinh Đón tiếp; nghênh // Tống cựu nghinh (nghênh) tân

ngoa (Nói) sai, quá với sự thật. Ngoa ngôn lộng ngữ //

ngõa Gạch, ngói nói chung. Ngõa giải thổ băng // Băng tiêu ngõa giải (tán), thổ băng ngõa giải

ngọa Nằm. Ngọa bất thành mộng, ngọa lập bất an, ngọa tân thường đảm //

ngoại Ngoài // Nội bất xuất ngoại bất nhập, nội công ngoại kích, nội ứng ngoại hiệp, nữ nhi ngoại tộc, thế ngoại đào nguyên, tín ngoại khinh mao, ý tại ngôn ngoại

ngoan 1. Không biết mà lại cố tình ngăn cản 2. Bướng bỉnh cứng cổ. Ngoan thạch điểm đầu // Liêm ngoan nhập họa

ngoạn Chơi, thưởng thức. Ngoạn vật táng chí // Du sơn ngoạn thủy

ngọc Đá quí. Ngọc bất trác bất thành khí, ngọc diệp kim chi, ngọc lành có vết, ngọc uẩn thạch trung // Bạch ngọc vi hà, băng thanh ngọc khiết, cành vàng lá ngọc, hồn kim phác ngọc, kim chi ngọc diệp, kim mã ngọc đường, kim đồng ngọc nữ, kim thoa ngọc luật, lá ngọc đãi giá, nhả ngọc phun châu, ninh vi ngọc toái bất vi ngõa toàn, phác ngọc hồn kim, phao chuyên dẫn ngọc, quỳnh chi ngọc diệp, thổ ngọc phún châu, tích ngọc liên hương, trầm ngọc phún châu

ngô[1] Nước Ngô (ở Trung Quốc thời xưa). Ngô đầu sở vĩ, ngô ngưu suyễn nguyệt // Đầu ngô mình sở

ngô[2] Ngô đồng // Phi ngô bất tập

ngộ[1] Gặp. Ngộ biến tòng (tùng) quyền // Anh hùng tương ngộ, hữu duyên thiên lí năng tương ngộ, kì ngộ nan cầu, kì ngộ tương phùng, tha phương ngộ cố tri, tùy ngộ nhi an

ngộ[2] Tỉnh, hiểu ra được // Thông minh dĩnh ngộ

ngồi Ngồi ăn núi lở, ngồi chưa ấm chỗ // Đứng ngồi không yên

ngôn 1. Lời nói 2. Tiếng. Ngôn dị hành nan, ngôn đa tất thất, ngôn giả bất tri, ngôn hành bất nhất, ngôn quá kì thực, ngôn vi tâm thanh, ngôn vi thanh tâm, ngôn vô dực nhi trường phi // Công dung ngôn hạnh, danh chính ngôn thuận, dĩ ngôn thủ nhân, đa ngôn đa quá, đại ngôn bất tàm, điêm ngôn mật ngữ, lí tại tuyệt ngôn, nhân vi ngôn khinh, nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy, quân tử nhất ngôn, sát ngôn quan sắc, ngoa ngôn lộng ngữ, nội ngôn bất xuất, tại triều ngôn triều, trung ngôn nghịch nhĩ, tửu nhập ngôn xuất, xảo ngôn loạn đức, ý tại ngôn ngoại

ngờ // Nửa tin nửa ngờ

ngu Rất kém về trí lực, không hiểu biết gì. Ngu công di sơn, ngu công dời núi // Đại trí nhược ngu, tài thiển trí ngu

ngũ Năm. Ngũ châu tứ hải, ngũ đại đồng đường, ngũ hồ tứ hải, ngũ nhật kinh triệu, ngũ thập tri thiên mệnh // Quần tam tụ ngũ, tam lệnh ngũ thân, tam hoàng ngũ đế, tam vương ngũ đế

ngụ Ở (đâu đó) để làm ăn // Kiều cư kí ngụ

ngục Nhà tù. Ngục vô thiên lưu phạm // Địa ngục trần gian

nguy Có thể gây tai họa, thiệt hại lớn. Nguy bang bất nhập, nguy bức mi tiệp // Cứu khốn phù (phò) nguy, lũy noãn chi nguy

nguyên Nguồn // Ẩm hà tư nguyên,

ẩm thủy truy nguyên, động tỏa nguyên phong, thế ngoại đào nguyên, thưởng thủy tư nguyên

nguyền // Bể thệ non nguyền

nguyện 1. Vui lòng, mong muốn 2. Hứa, thề. Nguyện đại tài vi // Nhân nguyện thiên tùy, tự nguyện tự giác

nguyệt Trăng. Nguyệt bạch phong thanh, nguyệt hạ lão nhân // Ác nguyệt đảm tài hiếu nghĩa phong, bế nguyệt tu hoa, hải để lao nguyệt, kính hoa thủy nguyệt, mãn nguyệt khai hoa, minh nguyệt thanh phong, ngâm hoa lộng nguyệt, ngô ngưu suyễn nguyệt, nhật nguyệt thôi nhân, nhị phân minh nguyệt, phong hoa tuyết nguyệt, thanh phong minh nguyệt, thủy trung tróc nguyệt, tuế nguyệt như thoa, tùng phong thủy nguyệt, tùy nguyệt độc thư, tùy nguyệt xuân phong, tuyết nguyệt phong hoa.

ngư Cá. Ngư dược duyên phi, ngư long biến hóa, ngư mục hỗn châu, ngư ông đắc lợi, ngư phúc tàng thư (thơ), ngư phúc tàng tín, ngư thủy duyên hài, ngư thủy tương phùng, ngư trầm nhạn lạc // Cò trai giữ nhau ngư ông đắc lợi, duật bạng tương tranh ngư ông đắc lợi, lạc nhạn trầm ngư, lỗ ngư hợi thỉ, như ngư đắc thủy, thiết võng thủ ngư, trầm ngư lạc nhạn, trì ngư lung điểu, vấn ngư trì mã

ngữ Lời, tiếng nói // Lãnh ngữ băng nhân, điêm ngôn mật ngữ, ngoa ngôn lộng ngữ

ngựa Ngựa qua cửa sổ, ngựa tái ông // Cỡi ngựa xem hoa, cưỡi ngựa xem hoa, da ngựa bọc xương, đầu trâu mặt ngựa

ngược Độc ác // Trợ tru vi ngược

người Người chết để tiếng, người trần mất thịt // Báo chết để da (người chết để tiếng), biết người biết ta, dạ thú mặt người, đo người cắt áo, giết người không dao, kẻ nửa cân người tám lạng, kẻ tám lạng người nửa cân, lựa người cắt áo, mặt người dạ thú, ngậm máu phun người

ngưu Bò, trâu nói chung. Ngưu đầu mã diện, ngưu đỉnh phanh kê, ngưu giác quải thư, ngưu quỉ xà thần, ngưu tầm ngưu mã tầm mã // Kê khẩu ngưu hậu, lão ngưu sị độc, ngô ngưu suyễn nguyệt, nhất tự đáo công môn thiên ngưu khiên bất xuất, oa ngưu tiểu lợi, phong mã ngưu bất tương cập, thể ngưu mộc mã

nha 1. Răng 2. Nanh, vuốt (động vật) // Trương nha vũ trảo

nhà // Nước mất nhà tan

nhã 1. Thanh tao, đẹp giản dị 2. Một trong ba bộ phận của kinh thi // Hào hoa phong nhã, khúc chung tấu nhã

nhả Nhả ngọc phun châu //

nhai 1. Bờ mép nước 2. Chỗ cuối cùng // Địa giác thiên nhai, hải giác thiên nhai, nhân dục vô nhai, tẩu biến thiên nhai, thiên nhai hải giác

nhan Mặt, nét mặt // Hồng nhan bạc mệnh, hồng nhan bạc phận, hồng nhan đa truân, tạo vật đố hồng nhan

nhàn Rỗi rãi, thong thả. Nhàn cư vi bất thiện // Danh lợi bất như nhàn

nhãn Mắt // Họa long điểm nhãn, nhục nhãn nan tri, phàm phu nhục nhãn, thiên thu thiên nhãn

nhạn Chim nhạn // Bắc nhạn nam hồng, lạc nhạn trầm ngư, ngư trầm nhạn lạc, trầm ngư lạc nhạn

nhau // Bèo nước gặp nhau, cò trai

giữ nhau ngư ông được lợi, sống chết có nhau

nhăng Nhặng // Xú nhục lai nhăng

nhân Người. Nhân bần trí đoản, nhân bất học bất tri lí, nhân bất khả mạo tướng, nhân bất tri qui bất giác, nhân chi thường tình, nhân cùng trí đoản, nhân diện đào hoa, nhân diện thú tâm, nhân dục vô nhai, nhân đa khẩu tạp, nhân định thắng thiên, nhân hải chiến thuật, nhân mệnh đệ nhất, nhân nguyện thiên tùy, nhân phi hiền bất giao vật phi nghĩa bất thủ, nhân phù (ư) thực, nhân sinh triêu lộ, nhân tài bối xuất, nhân tâm nan trắc, nhân tâm tùy thích, nhân tận kì tài, nhân tình thế thái, nhân tử lưu danh, nhân vi ngôn khinh, nhân vong chính tức, nhân vong vật tại, nhân vô thập toàn, nhân yết phế thực // Bá nhân bá khẩu, bách nhân bách khẩu, bách nhân bách tính, bách niên chủng nhân, bách niên thụ nhân, bất cận nhân tình, bất đắc nhân tâm, bất tỉnh nhân sự, cát nhân thiên tướng, chính nhân quân tử, cổ hoặc nhân tâm, cứu nhân độ thế, cứu nhân nhân oán cứu vật vật ân, cứu nhân nhân oán cứu vật vật ơn, cứu nhân như cứu hỏa, cứu nhất nhân đắc kì vạn phúc, dĩ đức hanh nhân, dĩ lí phục nhân, dĩ mạo thủ nhân, dĩ ngôn thủ nhân, diện vô nhân sắc, địa lợi nhân hòa, đối nhân xử thế, giai nhân tài tử, hàm huyết phún nhân, hình nhân thế mạng, hình nhân thế mệnh, ích kỉ hại nhân, khán nhân mi tiệp, kỉ nhân ưu thiên, lãnh ngữ băng nhân, manh nhân hạt mã, mặc khách tao nhân, mục hạ vô nhân, mục trung vô nhân, mưu sự tại nhân thành sự tại thiên, nguyệt hạ lão nhân, nhất minh kinh xuân, nụy nhân khán trường, oán thiên vưu nhân, quí nhân đa (thiện) vong, quí nhân phù trợ, sát nhân giả tử, sát nhân vô kiếm, sắc bất ba đào dị nịch nhân, sậu ngã phì nhân, si nhân thuyết mộng, suất thù thực nhân, tai do nhân tạo, tài tử giai nhân, tài tử văn nhân, tam nhân bất đồng hành, tam nhân hành tất hữu ngã sư, tam nhân thành chúng, tao nhân mặc khách, thảo gian nhân mệnh, thập niên thụ mộc bách niên thụ nhân, thế cố nhân tình, thế đạo nhân tâm, thế thái nhân tình, thi nhân mặc khách, thiên phú nhân quyền, thôi nhân nhập tỉnh, thụ nhân dĩ bính, thuần tửu mĩ nhân, tiên phát chế nhân, tiên thanh đoạt nhân, tiền vô cổ nhân, tiểu nhân đắc chí, tòng tỉnh cứu nhân, tri nhân tri diện bất tri tâm, tri nhân tri kỉ, tróc nhân thủ tài, tuyệt sắc giai nhân, tuyệt thế giai nhân, tức sự ninh nhân, tựu nhân luận nhân, văn nhân tài tử, văn như kì nhân, yểm nhân nhĩ mục

nhân[2] Lòng thương yêu con người // Đắc thú thất nhân, giả nghĩa giả nhân, giả nhân giả nghĩa, sát thân thành nhân, thất nhân ác đức, thất nhân thất đức, tu nhân tích đức, vô nhân bạc nghĩa, vi nhân bất phú, vi phú bất nhân, thúc mạch bất nhân

nhân[3] Lí do. Nhân nhân thành sự // Quả kiếp nhân duyên, trần trần tương nhân, túc trái nhân duyên

nhẫn Chịu, nhịn. Nhẫn khí thôn thanh, nhẫn nhục phụ trọng

nhập Vào, đưa vào. Nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc, nhập nhĩ trước tâm, nhập thất tháo qua // Bất

nhập hổ huyệt yên đắc hổ tử, bội nhập bội xuất, dẫn thủy nhập điền, đơn đạo trực nhập, hàm tiếu nhập địa, liêm ngoan nhập nọa, nguy bang bất nhập, nội bất xuất ngoại bất nhập, oán nhập cốt tủy, quá môn bất nhập, siêu phàm nhập thánh, thỉnh quân nhập ung, tiên nhập vi chủ, tửu nhập ngôn xuất, xuất qui nhập thần, yến nhập tha gia.

nhất Một, ở vị trí trên hết. Nhất bại đô địa, nhất bản vạn lợi, nhất (bên) trọng nhất (bên) khinh, nhất bộ đăng thiên, nhất cận thị nhị cận giang, nhất chẩn hoàng lương, nhất chẩn nam kha, nhất cổ tác khí, nhất cử lưỡng đắc, nhất cử lưỡng tiện, nhất cử nhất động, nhất dạ đế vương, nhất hô bá (bách) ứng, nhất nặc thiên kim, nhất kiến vị kiến, nhất lao vĩnh dật, nhất lộ bình an, nhất minh kinh nhân, nhất môn phổ môn, nhất nam viết hữu thập nữ viết vô, nhất nặc thiên kim, nhất nghệ tinh nhất thân vinh, nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy, nhất nhật tại tù, nhất nhật tam thu, nhất phàm phong thuận, nhất phạn thiên kim, nhất phát thiên quân, nhất phiến đan tâm, nhất quốc tam công, nhất sơn bất tàng nhị hổ, nhất tâm thiết thạch, nhất thành bất biến, nhất thất túc thành thiên cổ hận, nhất thống sơn hà, nhất ti phù cửu đỉnh, nhất tiễn song điêu, nhất tiếu thiên kim, nhất trần bất nhiễm, nhất triêu nhất tịch, nhất trường xuân mộng, nhất tự đáo công môn thiên ngưu khiên bất xuất, nhất tự thiên kim, nhất tự vi sư (bán tự vi sư), nhất tướng công thành vạn cốt khô, nhất xướng bách họa, nhất xướng nhất họa // Anh hùng nhất khoảnh, bách văn bất như nhất kiến, bỉ thử nhất nhì (thời), cứu nhất nhân đắc kì vạn phúc, dĩ nhất biến ứng vạn biến, độc nhất vô nhị, đồng tâm nhất trí, lục âm nhất dương, khẩu tâm bất nhất, nam kha nhất mộng, kiến giả nhất phận, ngôn hành bất nhất, nhân mệnh đệ nhất, quan nhất thời dân vạn đại, quân tử nhất ngôn, sát nhất cảnh bách, sát nhất miêu cứu vạn thử, tâm khẩu như nhất, thập tử nhất sinh, thiên kim nhất tiếu, thiên lự nhất đắc, thủy chung như nhất, thiên tải nhất thì, thiên quân nhất phát, thương hải nhất túc, tiền hậu bất nhất, tòng nhất bất canh, tòng nhất nhi chung, tri hành hợp nhất, tri kì nhất bất tri kì nhị, triều dã nhất tâm, trừng nhất cảnh bách, tùng nhất nhi chung, tứ hải nhất gia, uy trấn nhất phương, vạn chúng nhất tâm, vạn pháp nhất tâm, vạn tử nhất sinh, vạn vô nhất thất, văn nhất tri thập.

nhật 1. Mặt trời 2. Ngày. Nhật mộ đồ cùng, nhật mộ đồ viễn, nhật lạc tang du, nhật nguyệt như thoa, nhật nguyệt thôi nhân, nhật xuất nhi tác // Bạch nhật tác mộng, bạch nhật thanh thiên, đại thiên bạch nhật, ngũ nhật kinh triệu, nhất nhật tại tù, nhất nhật tam thu, sảng nhược nhật tinh, khai vân kiến nhật, trực nhật truy phong, vũ lâm nhật sái

nhe Nhe nanh múa vuốt //

nhi Mà // Bất dục nhi phi, bất lao nhi hoạch, bất mưu nhi hợp, đông ôn (nhi) hạ thanh, khát nhi quật tỉnh, khấu mã nhi gián, kiến cơ nhi tác, kính nhi viễn chi, mộc hầu nhi quan, nghênh diện nhi giải, nhật xuất nhi tác, ninh minh nhi tử, quyển

nang nhi khứ, tạc tỉnh nhi ẩm (canh điền nhi thực), tam nhập nhi lập, tận địch nhi hoàn, tận thất nhi hành, thái nhi bất kiêu, tòng nhất nhi chung, trạch mộc nhi thê, tú nhi bất thục, tùng nhất nhi chung, tùy ngộ nhi an, tứ thập nhi bất hoặc, tuần tự nhi tiến, tự nhiên nhi nhiên, tương thị nhi tiếu, tường nhi hậu tập, uy nhi bất mãnh, ứng huyền nhi đảo, vô dực nhi phi, ỷ lư nhi lễ, ỷ lư nhi vọng

nhi[2] Trẻ em // Cô nhi quả phụ, nữ nhi ngoại tộc, nữ nhi thường tình.

nhĩ Tai. Nhĩ mục quan chiêm, nhĩ văn bất như mục kiến // Bích trung hữu nhĩ, diện hồng nhĩ xích, nhập nhĩ trước tâm, như lôi quán nhĩ, phủ thủ thiếp nhĩ, suất nhĩ nhi đối, tẩy nhĩ cung thính, thu phong quán nhĩ, yểm nhân nhĩ mục, yểm nhĩ đạo linh.

nhị Hai, nhì. Nhị phân minh nguyệt // Độc nhất vô nhị, lí vô nhị thị, lưỡng diện nhị thiệt, nhất cận thị nhị cận giang, nhất sơn bất tàng nhị hổ, tri kì nhất bất tri kì nhị, xuân thu nhị kì

nhiễm Nhuộm, nhuốm màu // Nhất trần bất nhiễm.

nhiệm Gánh vác, đảm đương (công việc). Nhiệm trọng tri viễn //

nhiên Như vậy, như thế // An nhiên tự tại, công giả công nhiên, tử khôi phục nhiên, tự nhiên nhi nhiên

nhiệt Nóng // Tị nghĩa nhược nhiệt, xu viêm phụ nhiệt

nhìn Nhìn mơ đỡ khát //

nho Học thuyết của Khổng Tử // Phần thư khanh nho

nhổ Nhổ cỏ phải nhổ tận gốc //

nhục[1] Thịt. Nhục nhãn nan tri, nhục vũ huyết phi // Bì oa chử nhục, cốt nhục đoàn viên, cốt nhục thành cừu, cốt nhục tử sinh, cốt nhục tương liên, cốt nhục tương tàn, phàm phu nhục nhãn, quải dương đầu mại cẩu nhục, xú nhục lai nhăng

nhục[2] Xấu hổ, nhơ nhuốc // Đa thọ đa nhục, tri túc bất nhục.

nhũng Làm phiền phức, rầy rà // Tham quan lại nhũng.

như Không khác (về tính chất mức độ). Như ảnh tùy hình, như cá được (gặp) nước, như chân với tay, như dao chém đá, như dao phá thạch, như hình với bóng, như hoạch thạch điền, như hổ thêm cánh, như hổ thiêm dực, như lôi quán nhĩ, như ngư đắc thủy, như nước với lửa, như sét đánh ngang tai, như thủ như túc, như tọa châm chiên, như ý sở cầu // An như bàn thạch, an như thái sơn, bách văn bất như nhất kiến, cứu bệnh như cứu hỏa, cứu hạn như cứu hỏa, cứu nhân như cứu hỏa, danh lợi bất như nhàn, dễ như trở bàn tay, dị như phản chưởng, diện phương như điền, dụng binh như thần, dụng binh như dụng hỏa, đa nghi như tào tháo, động như lôi tĩnh như uyên, huynh đệ như thủ túc, khẩu tâm như nhất, khoan dũ ôn như, lòng như dao cắt, lương y như từ mẫu, nam vô tửu như cờ vô phong, nam vô tửu như kì vô phong, nhật nguyệt như thoa, như thủ như túc, quân lệnh như sơn, quân vô tướng như hổ vô đầu, tâm khẩu như nhất, tân chí như qui, tâm như dao cắt, thân như thủ túc, thế sự như kì, thế như chẻ tre, thế như phá trúc, thị tử như qui, thủ khẩu như bình, thủy chung như nhất, tích nặc như

kim, tòng thiện như đăng, tuế nguyệt như thoa, tương kính như tân, ứng đối như lưu, vạn sự như ý, văn như kì nhân, vững như bàn thạch, vững như núi thái sơn, yên như bàn thạch, y như cựu lệ

nhược[1] Ví bằng, như, nếu như // Đại trí nhược ngu, khẩu nhược huyền hà, môn đình nhược thị, sảng nhược nhật tinh, tị nghĩa nhược nhiệt, thâm tàng nhược hư

nhược[2] Yếu // Dĩ cường lăng nhược.

nhượng Nhường // Liêm tuyền nhượng thủy

nịch Chìm xuống // Sắc bất ba đào dị nịch nhân

niên Năm. Niên quang tự tiễn // Bách niên chủng nhân, bách niên đại kế, bách niên giai lão, bách niên thụ nhân, di xú vạn niên, giai lão bách niên, thập niên đăng hỏa, thập niên thụ mộc, thập niên thụ mộc bách niên thụ nhân, thiên niên bất dịch, thiên niên bất hủ, thiên niên vạn đại, vãn niên đắc tử

ninh Thà. Ninh minh nhi tử, ninh vi ngọc toái bất vi ngõa toàn //

no // Ăn no mặc ấm

nọa // Liêm ngoan nhập nọa

noãn Trứng // Dĩ noãn đầu thạch, lãnh noãn tự tri, lũy noãn chi nguy, thái sơn áp noãn, tịch bất hạ noãn, sát kê thủ noãn

non // Bể thệ non nguyền, chỉ non thề biển (bể), hẹn non thề biển, thề non hẹn biển, trèo non vượt biển.

nỗ Nỏ, cung nỏ. Nỗ trương kiếm bạt//

nộ Tức giận. Nộ đảo giang hà, nộ giả thường tình, nộ khí xung thiên, nộ phát xung quan, nộ vi lôi đình//

nồi Nồi da nấu (xáo) thịt //

nổi Nổi trận lôi đình // Đất bằng nổi sóng

nội Trong, bên trong. Nội bất xuất ngoại bất nhập, nội công ngoại kích, nội ngôn bất xuất, nội ứng ngoại hiệp // Tề gia nội trợ

nợ Nợ máu trả bằng máu //

nông Nghề làm ruộng // Dĩ nông vi bản, lão nông tri điền

nồng // Quạt nồng ấp lạnh

núi // Ngồi ăn núi lở, vững như núi thái sơn

nùng Nông. Nùng vị hủ trường //

nụy Lùn. Nụy nhân khán trường //

nữ Đàn bà. Nữ nhi ngoại tộc, nữ nhi thường tình, nữ tú nam thanh // Cung nga thể nữ, kim đồng ngọc nữ, nam ngoại nữ nội, nam quí nữ tiện, nam thanh nữ tú, nam thực như hổ nữ thực như miêu (miu), nam tôn nữ ti, nhất nam viết hữu thập nữ viết vô, thị nữ cung tần, trọng nam khinh nữ, yểu điệu thục nữ.

nửa Nửa tin nửa ngờ // Bên tám lạng bên nửa cân, kẻ nửa cân người tám lạng

nước Nước đục bụi trong, nước mất nhà tan // Bán nước cầu vinh, bèo nước gặp nhau, cá mừng gặp nước, cá nước duyên ưa (hài), dân giàu nước mạnh, dân khốn nước bần, ích nước lợi dân, khát (nước) mới đào giếng, nghiêng nước nghiêng thành, như cá gặp nước, như nước với lửa, sắc nước hương trời

nương // Bãi bể nương dâu

O

oa[1] Sên, nhỏ bé không đáng kể. Oa giáo công danh, oa ngưu tiểu lợi //

oa[2] Nổi // Bì oa chử nhục

oa[3] Ếch // Tỉnh để chi oa

oai Oai phong lẫm liệt // Cáo giả oai hùm, cáo mượn oai hùm, diễu võ dương oai, diễu vũ dương oai, dương oai diễu võ, dương oai diễu vũ, tác oai tác phúc, tác oai tác quái

oan Bị qui tội mà bản thân không mắc phải. Oan gia nghi giải bất nghi kết, oan gia túc trái, oan oan tương báo // Tiền oan nghiệp chướng, tiền oan túc trái, vu oan giá họa

oán Giận không nguôi người đã gây tội với mình. Oán nhập cốt tủy, oán thiên vưu nhân // Cứu nhân nhân oán cứu vật vật ân, cứu nhân nhân oán cứu vật vật ơn, dĩ đức báo oán, dĩ oán báo đức, dĩ trực báo oán, đa giáo thành oán, đa phú đa oán

oanh Vang dội. Oanh oanh liệt liệt//

ơn // Cứu nhân nhân oán cứu vật vật ơn

ô Bẩn, không trong sạch. Ô danh bại giá // Tham ô lãng phí

ôm // Đợi thỏ ôm cây, ôm cây đợi thỏ

ôn 1. Ấm 2. Làm nhớ lại, thuộc lại điều đã biết. Ôn cố tri tân // Đông ôn (nhi) hạ thanh, văn ôn võ luyện

ông Người đàn ông (lớn tuổi) // Cò trai giữ nhau ngư ông được lợi, duật bạng tương tranh ngư ông đắc lợi, ngư ông đắc lợi, tái ông thất mã

P

phá Làm cho vỡ, làm cho không còn nguyên vẹn. Phá cảnh trùng viên, phá gia chi tử, phá kính trùng viên, phá phẫu trầm châu, phá trúc chi thế // Như đao phá thạch, quốc phá gia vong, thế như phá trúc, thừa phong phá lãng, tiểu huyệt phá đê

phác Mộc mạc. Phác ngọc hồn kim // Hồn kim phác ngọc

phách Vía. Phách lạc hồn kinh // Tam hồn cửu phách, tam hồn thất phách, hồn kinh phách lạc, kinh hồn lạc phách

phải // Trắng đen phải trái

phàm[1] Tầm thường, thô tục. Phàm phu nhục nhãn, phàm phu tục tử //

phàm[2] Buồm // Nhất phàm phong thuận, siêu phàm phong thuận, siêu phàm nhập thánh, thuận phong trương phàm

phạm Mắc phải (sai lầm) // Bất khả xâm phạm

phản 1. Lật, đảo ngược trở lại 2. Chống lại. Phản cầu chư kí, phản lão hoàn đồng // Dị như phản chưởng, vật cực tất phản

phạn Cơm. Phạn lai khai (trương) khẩu // Khán thái ngật phạn (lượng thể tài y), nhất phạn thiên kim, tàn canh lãnh phạn, thặng phạn tàn canh, thô trà đạm phạn, y giá phạn nang

phanh Nấu // Ngưu đỉnh phanh kê, thố tử cẩu phanh

phao Ném bỏ. Phao chuyên dẫn ngọc, phao qua khí giáp //

pháo Súng lớn // Tiền pháo hậu xung

pháp 1. Phép tắc, luật lệ 2. Cách thức // Tác pháp tự tệ, vạn pháp nhất tâm, quan pháp như lôi, quan pháp vô thân

phát[1] 1. Giao cho, cấp 2. Phóng ra, đưa đi 3. Từng mũi tên, viên đạn bắn ra 4. Truyền đi // Đại phát lôi đình, nộ phát xung quan, tiên phát chế nhân, trăm phát trăm trúng, xuất cơ tức phát

phát[2] Tốc // Kê bì hạc phát, kết phát phu thê, nhất phát thiên quân, thiên quân nhất phát

phạt Đánh. Phạt tình chi phủ // Mưu phạt tâm công, chinh đông phạt tây

phân 1. Chia, tách ra 2. Làm rõ. Phân cam cộng khổ, phân cương hoạch giới // Bạch hắc phân minh, bất phân thắng bại, bất phân thắng phụ, hắc bạch phân minh, nhị phân

minh nguyệt, qua phân đậu giải

phần Đốt. Phần thư khanh nho // Trầm ngọc phần châu, ưu tâm như phần

phẫn Uất ức, căm giận đến cao độ. Phẫn thế tật tục //

phấn 1. Phấn viết 2. Hạt nhỏ 3. Nát vụn. Phấn thân toái cốt // Toái thân phấn cốt

phận Số mệnh // An phận thủ kỉ, an phận thủ thường, hồng nhan bạc phận, kiến giả nhất phận

phật Bụt, người tu hành đắc đạo. Khẩu phật tâm xà // Mồm phật bụng rắn, thần từ phật tự, xà tâm khẩu phật

phẫu Nôi // Phá phẫu trầm châu.

phế Bỏ, không dùng nữa // Nhân yết phế thực

phệ[1] Sủa. Phệ hình phệ thanh //

phệ[2] Lợn // Sát phệ giáo tử

phệ[3] Cắn bằng răng. Phệ tê hà cập//

phi[1] Trái với, không phải. Phi cổ bất thành kim, phi môi bất đắc, phi thang đạo hỏa, phi thương bất phú, phi tiền bất hành // Dĩ cổ phi kim, diện thị bối phi, đan tố thị phi, khẩu phật tâm phi, nhân phi hiền bất giao, vật phi nghĩa bất thủ

phi[2] Bay. Phi điểu thất quần, phi nga đầu hỏa, phi nga phó hỏa, phi thang đạo hỏa, phi vân khóa lăng // Bất dực nhi phi, cao phi viễn tẩu, long phi phượng vũ, ngôn dục nhi trường phi, vô dực nhi phi

phì Béo // Sấu ngã phì nhân, vinh thân phì gia

phỉ Phỉ chí tang bồng //

phí Tiêu hoang không cần thiết // Tham ô lãng phí

phiền Buồn // Tâm phiền lý loạn

phiến Tấm, mảnh // Nhất phiến đan tâm

phiệt Ghi công trạng // Thế phiệt trâm anh

phiếu Giặt, tẩy, rửa // Bát cơm phiếu mẫu

phò // Cứu khốn phù (phò) nguy

phó[1] Đến, lao vào. Phó thang đạo hỏa //

phó[2] Xứng với // Danh phó kì thực

phọc Trói buộc // Tác kiển tự phọc, thê tróc tử phọc

phong[1] 1. Gió 2. Không có căn cứ xác thực 3. Cảnh vật hoặc thái độ biểu hiện ra bên ngoài 4. Lề thói. Phong bình lãng tịnh (tĩnh), phong điệu (điều) vũ thuận, phong hành thảo yển, phong hoa tuyết nguyệt, phong mã ngưu bất tương cập, phong môi điệp sứ, phong mục sài thanh, phong thanh hạc lệ, phong xan lộ túc // Ác nguyệt đảm phong, bại phong đồi tục, bại tục đồi phong, bạt phong long địa, bỉ sắc tư phong, bình địa phong ba, bổ phong tróc ảnh, đồi phong bại tục, hào hoa phong nhã, khán phong sử đà, khẩu giáo xuân phong, khoái mã truy phong, không huyệt lai phong, kiến phong chuyển đà, lẫm liệt oai phong, lẫm liệt uy phong, mãn thành phong vũ, mãn tụ thanh phong, minh nguyệt thanh phong, mộc vũ trất phong, nam vô tửu như cờ vô phong, ngâm phong lộng nguyệt, nghịch phong sử phàm, nguyệt bạch phong thanh, nhất phàm phong thuận, oai phong lẫm liệt, tật phong kình thảo, thanh phong minh nguyệt, thê phong khổ vũ, thế thượng phong ba, thiệt kiếm thần phong, thu

nguyệt xuân phong, thu phong quá nhĩ, thụ dục tịnh nhi phong bất chỉ, thuần phong mĩ tục, thuận phong trương phàm, thừa phong phá lãng, thương phong bại tục, tiết hạnh khả phong, trục nhật truy phong, tùng phong thủy nguyệt, tùy phong chuyển phàm, tuyết nguyệt phong hoa, uy phong lẫm liệt, vân bằng phong dẫn, vận cân thành phong, vô phong khởi lãng, xuân phong đắc ý

phong[2] 1. Đầy đủ 2. Được mùa. Phong đăng hòa cốc, phong y túc thực // Bi sắc tư phong, hòa cốc phong đăng

phong[3] Con ong. Phong mục sài thanh //

phong[4] Múi nhọn // Tiên phong đạo cốt

phong[5] Bịt kín, gói kín. Động tỏa nguyên phong

phòng[1] Ngăn, ngừa trước // Minh thương dị đóa ám tiễn nan phòng, quân tử phòng thân, súc miêu phòng thử

phòng[2] Buồng // Động phòng hoa chúc

phóng Buông, thả cho tự do. Phóng hổ qui sơn //

phổ Rộng khắp // Nhất môn phổ môn

phố // Châu hoàn hợp phố, châu về hợp phố

phồn Nhiều //Thực thiểu sự phồn

phu 1. Người đàn ông ở tuổi thanh niên 2. Người lao động cực nhọc 3. Chồng. Phu quí phụ vinh, phu thành phụ khuynh, phu xướng phụ tùy // Gian phu dâm phụ, kết phát phu thê mạt học phu thụ, phàm phu nhục nhãn, phàm phu tục tử, tham phu tuẩn tài, thất phu thất phụ

phù[1] 1. Dùng tay để đỡ người, vật cho khỏi đổ 2. Phò giúp. Phù hộ độ trì // Cứu khốn phù nguy, nhất ti phù cửu đỉnh, quí nhân phù trợ, tả phù hữu bật

phù[2] Nổi, trái với chìm. Phù thu lạm bổ // Phú quí phù vân, trầm phù tùy tục

phủ[1] Cúi xuống. Phủ thủ thiếp nhĩ //

phủ[2] Rìu, búa // Ban môn lộng phủ, đại đao khoát phủ

phú[1] Giàu. Phú quí phù vân, phú quí sinh lễ nghĩa, phú quí vinh hoa // Bần phú bất quân, công danh phú quí, công hầu phú quí, dân phú quốc cường, đa phú đa oán, đa phú đa ưu, đa văn vi phú, khinh bần trọng phú, phi thương bất phú, tiền phú hậu bần, trọng phú khinh bần, vi nhân bất phú, vi phú bất nhân, vinh hoa phú quí

phú[2] (Tạo hóa) cho sẵn // Thiên phú nhân quyền

phụ[1] 1. Công 2. Đảm nhiệm 3. Thua. 4. Làm trái ngược lại 5. Đối xử tệ bạc. Phụ nghĩa vong ân // Bất phân thắng phụ, nhẫn nhục phụ trọng.

phụ[2] Đàn bà // Cô nhi quả phụ, gian phu dâm phụ, nam phụ lão ấu, phu quí phụ vinh, phu xướng phụ tùy, thất phu thất phụ

phụ[3] Cha // Quyền huynh thế phụ, hổ phụ sinh hổ tử, dân chi phụ mẫu

phụ[4] Thêm vào // Xu viêm phụ nhiệt

phúc[1] Điều may, tốt lành. Phúc bất trùng lai họa vô đơn chí, phúc đẳng hà sa, phúc đức tại mẫu, phúc đức tư lương, phúc lộc kiêm toàn, phúc tự kì cầu // Cẩm tâm tú phúc, chuyển

họa vi phúc, cứu nhất nhân đắc kì vạn phúc, họa phúc vô môn, tác oai tác phúc, tác phúc tác họa, tác phúc tác uy, tác uy tác phúc, tích tài bất như tích phúc, vô phúc thiểu ân đức

phúc[2] Lật, úp, đổ. Phúc thủy nan thu // Thiên phiên địa phúc

phúc[3] Bụng // Ngư phúc tàng thư (thơ), ngư phúc tàng tín

phục[1] 1. Làm, đảm nhận một cách chu đáo 2. Làm cho tin theo // Cúc cung phục vụ, dĩ lí phục nhân

phục[2] Trở về, quay lại // Tịnh cực phục động, tử khôi phục nhiên

phun // Ngậm máu phun người

phún Phun // Hàm huyết phún nhân, thổ ngọc phún châu, trầm ngọc phún châu

phùng Gặp // Bình thủy tương phùng, kì ngộ tương phùng, kì phùng địch thủ, ngư thủy tương phùng, tái thế tương phùng

phụng Chim phượng. Phụng minh triêu dương, đằng giao khởi phụng, long li qui phượng (phụng), nga sào sinh phượng (phụng), khỉ phụng đằng giao, khởi phụng đằng giao

phước Phúc // Kì yên kì phước

phương[1] 1. Vuông 2. Hướng, phía 3. Cách thức // Bốn phương tám hướng, cầu thực tha phương, diện phương như điền, tha phương cầu thực, tha phương ngộ cố tri, thiên phương bách kế, tứ diện bát phương

phương[2] Thơm // Lưu phương bách thế

phượng Chim phượng. Phượng (phụng) minh triêu dương, loan phượng (phụng) hòa minh, long li phượng vũ, long li qui phượng (phụng), nga sào sinh phượng (phụng)

Q

qua[1] Dưa. Qua điền lí hạ, qua phân đậu giải //

qua[2] Cái giáo // Phao qua khí giáp

qua[3] // Ngựa qua cửa sổ

quả[1] 1. Ít, thiếu 2. Chết chồng, góa chồng. Quả bất dịch chúng // Cô nhi quả phụ, khúc cao họa quả

quả[2] Kết cục của một sự việc. Quả kiếp nhân duyên // Khai hoa kết quả

quả[3] Quả mơ tào tháo //

quá[1] 1. Qua, sang 2. Thuộc về trước đó 3. Trải qua 4. Ở mức độ vượt ra ngoài khuôn khổ 5. Sai, sai sót. Quá bất yểm công, quá kiều chiết kiều, quá môn bất nhập, quá mục bất vong // Bạch câu quá khích, danh quá kì thực, đa môn đa quá, ngôn quá kì thực

quách Hòm bọc ngoài quan tài // Đồng quan đồng quách

quải Treo. Quải dương đầu mại cẩu nhục // Ngưu giác quải thư, thôn ti bất quải

quái 1. Vật tưởng tượng có hình thù kì dị có thể làm hại người khác 2. Lạ, đáng ngạc nhiên. Quái kiệt kì tài // Tác oai tác quái, tác yêu tác quái

quái[2] Quẻ (bói) // Bát quái trận đồ

quan[1] Viên chức có quyền hành trong bộ máy nhà nước phong kiến thực dân. Quan nhất thời dân vạn đại, quan pháp như lôi, quan pháp vô thân, quan thanh dân chính // Hỗn quan hỗn quân, hỗn quân hỗn quan, loạn quan loạn quân, tham quan lại nhũng, tham quan ô lại, thăng quan tiến chức

quan[2] Nhìn để xem xét // Nhĩ mục quan chiêm, sát ngôn quan sắc, tọa sơn quan hổ đấu, tọa tỉnh quan thiên, tụ thủ bàng quan

quan[3] Hòm đựng xác người chết // Cái quan luận định, đồng quan đồng quách

quan[4] 1. Đóng 2. Cửa ải, 3. Có quan hệ với nhau // Bế quan tỏa cảng, triển hoài tương quan

quan[5] 1. Mũ 2. Đội mũ // Lí hạ chỉnh quan, mộc hầu nhi quan, nộ phát xung quan, ưu mãnh y quan

quản Ống sáo hoặc ống tròn. Quản trung khuy báo //

quán[1] Quê, nơi sinh // Li hương biệt quán, thê hương mẫu quán

quán[2] Xuyên qua // Như lôi quán

nhĩ

quán[3] Quen, thói quen // Ác quán mãn doanh, tư không kiến quán

quán[4] Nhà nhỏ để bán hàng // Trà lâu tửu quán

quang Ánh sáng. Quang minh chính đại // Chính đại quang minh, niên quang tự tiễn, tạc bích du quang, xuyên bích dẫn quang

quảng Rộng lớn. Quảng đại thần thông // Kiến đa thức quảng, tâm quảng thể bàn

quát Gọt đẽo. Quát mục tương khán//

quạt Quạt nồng ấp lạnh //

quắc[1] Khăn trùm đầu của đàn bà // Cân quắc anh hùng

quân[1] 1. Vua 2. Từ tôn xưng người đàn ông. Quân sử thần dĩ lễ, quân thần thủ túc, quân tử cố cùng, quân tử nhất ngôn, quân tử phòng thân // Chính nhân quân tử, hôn quân ám chúa, hôn quân bạo chúa, hôn quân vô đạo, hỗn quan hỗn quân, loạn quan loạn quân, loạn quân loạn quan, mạnh thường quân, thỉnh quân nhập ung, trung quân ái quốc

quân[2] Quân đội, người trong quân đội. Quân hồi vô lệnh, quân lệnh như sơn, quân vô tướng hổ vô đầu // Cầm quân khiển tướng, chiêu quân mãi mã, chiêu quân mộ tướng, nghiêm quân tuyển tướng, vạn mã thiên quân

quân[3] 1. Ba mươi cân 2. Cái khuôn. // Thiên quân nhất phát

quân[4] Đều nhau, cùng nhau // Bần phú bất quân

quần[1] Bầy, đàn, số đông. Quần tam tụ ngũ // Cô hạc xuất quần, độc hạc tại kê quần, hạc lập kê quần, lưỡng ban quần thần, phi điểu thất quần, siêu quần bạt tụy, siêu quần xuất chúng

quần[2] 1. Cái váy 2. Cái quần // Kinh thoa bố quần

quật Đào lên // La quật câu cùng, lâm khát quật tỉnh

quế Quế tử lan tôn // Củi quế gạo châu, gạo châu củi quế, mễ châu tân quế, tân quế mễ châu

qui[1] 1. Về, trở về 2. Gộp lại, hợp lại. Qui chính cải tà // Bách xuyên qui hải, cải tà qui chính, diệp lạc qui căn, kí qui tam xích thổ, nạp thái vu qui, phóng hổ qui sơn, sinh kí tử qui, thị tử như qui, vinh qui bái tổ

qui[2] Phép tắc // Mặc thủ thành qui

quỉ Con quỉ. Qui khốc thần kinh // Chước quỉ mưu ma, chước quỉ mưu thần, mưu ma chước quỉ, ngưu quỉ xà thần, thần kinh quỉ khốc, xuất quỉ nhập thần

quí 1. Đắt 2. Cao sang 3. Có giá trị cao. Quí hồ tinh bất quí hồ đa, quí nhân đa (thiện) vong, quí nhân phù trợ, quí vật đãi quí nhân // Công hầu phú quí, công danh phú quí, dĩ hòa vi quí, lạc dương chỉ quí, nam quí nữ tiện, phu quí phụ vinh, phú quí sinh lễ nghĩa, phú quí vinh hoa, phú quí phù vinh, vinh hoa phú quí

quốc Nước, nhà nước. Quốc gia đại sự, quốc gia hữu sự, quốc kế dân sinh, quốc phá gia phong, quốc sắc thiên hương // Cố quốc tha hương, dân phú quốc cường, dân quốc sinh kế, ích quốc lợi dân, khai quốc công thần, khuynh quốc khuynh thành, khuynh thành khuynh quốc, mại quốc cầu danh, mại quốc cầu vinh, nhất quốc tam công, tận trung báo quốc,

tha hương cố quốc, trung quân ái quốc

quyền 1. Quả cân 2. Khả năng có được do chức vụ, quyền hành đem lại 3. Điều được pháp luật hay xã hội công nhận 4. Cách xử lí khi biến // Chấp kinh tòng quyền, cố vị tham quyền, chức trọng quyền cao, đặc quyền đặc lợi, lộc trọng quyền cao, ngộ biến tòng (tùng) quyền, tham quyền cố vị, thiên phú nhân quyền, thông quyền đạt biến, tranh quyền cố vị, xử biến tùng (tòng) quyền, ỷ quyền ỷ thế

quyết Mạnh mẽ, dứt khoát, làm sao cho bằng được. Quyết chiến quyết thắng //

quỳnh Ngọc quí // Cây quỳnh cành dao, dao lâm quỳnh thụ

R

ra // Bé xé ra to
ràng // Trắng đen rõ ràng
rắn // Mồm phật bụng rắn, vẽ rắn thêm chân
răng // Môi hở răng lạnh
rõ // Trắng đen rõ ràng
rụng // Lá rụng về cội
rừng // Bắt bố lìa rừng, thả hổ về rừng

S

sa Cát. Sa để đào kim, sa lí đào kim // Đoàn sa thành khối, đào sa kiến kim, hằng hà sa số, nghiên thạch thành sa, phi sa tẩu thạch, phúc đẳng hà sa

sách[1] Mưu, kế // Đào vi (vị) thượng sách, tam thập lục sách, tẩu vi (vị) thượng sách

sách[2] Quyển sách // Vô sư vô sách

sai Sai sót, gây tác hại. Sai chi hào li mậu dĩ thiên lí, sai một li đi một dặm // Thất chi hào li sai chi thiên lí

sài Chó sói // Phong mục sài thanh

sái Phơi nắng // Vũ lâm nhật sái

sản Của cải // Hằng sản hằng tâm, hằng tâm hằng sản, hữu hằng sản vô hằng tâm, hữu hằng tâm vô hằng sản, khuynh gia bại sản, khuynh gia đãng sản, tan gia bại sản, tán gia bại sản, vong gia bại sản

sàng Giường. Sàng đầu kim tận // Đồng sàng dị mộng, đồng tịch đồng sàng

sảng Sáng. Sảng nhược nhật tinh //

sáng Sáng tạo, làm nên. Sáng nghiệp duy gian //

sao[1] Ngôi sao // Vật đổi sao dời

sao[2] Chép lại, tạo ra bản mới đúng như bản gốc // Tam sao thất bản

sào Tổ chim // Nga sào sinh phượng (phụng), thước sào cưu chiếm, yến sào mạc thượng

sát Giết, làm cho chết. Sát kê thủ đản, sát kê thủ noãn, sát khí đằng đằng, sát ngôn quan sắc, sát nhân giả tử, sát nhân vô kiếm, sát nhất cảnh bách, sát nhất miêu cứu vạn thử, sát phệ giáo tử, sát thân thành nhân // Đằng đằng sát khí, quyền sinh quyền sát

sáu // Ba đầu sáu tay, ba mươi sáu chước chước chuồn là hơn

sắc[1] 1. Màu sắc, 2. Nhan sắc (của người phụ nữ) 3. Hình tượng hiện rõ ra, đối lập với *không*. Sắc bất ba đào dị nịch nhân, sắc nước hương trời, sắc sắc không không // Diện vô nhân sắc, đàm hô biến sắc, hữu sắc vô hương, quốc sắc thiên hương, quốc sắc thiên tài, sát ngôn quan sắc, tham tài hiếu sắc, tham tài tham sắc, thiên hương quốc sắc, thiên tài quốc sắc, tuyệt sắc giai nhân

sắc[2] Kém cỏi // Bỉ sắc tư phong

sắt // Thành đồng vách sắt

sâu // Ân sâu nghĩa nặng, chín chữ cao sâu, tình sâu nghĩa nặng

sầu Buồn, dễ xúc cảm, hay lo âu, tư lự // Đa sầu đa cảm, gió thảm mưa sầu, lệ vũ sầu vân

sậu Thình lình. Sậu tiến sậu thoái //

sét // Như sét đánh ngang tai

si Ngu ngốc. Si nhân thuyết mộng//

sỉ Xấu hổ // Bất cố liêm sỉ

sĩ[1] Làm quan. Sĩ phi vị bần //

sĩ[2] 1. Quan 2. Binh lính // Chiêu binh mộ sĩ, chiêu hiền đãi sĩ, chiêu hiền nạp sĩ, trung thần nghĩa sĩ

sị Liếm // Lão ngưu sị độc

siểm Nịnh nọt // Thượng giao bất siểm

siêu Vượt lên trên tất cả. Siêu phàm nhập thánh, siêu quần bạt tụy, siêu quần bất chúng, siêu sinh tịnh độ //

sinh 1. Sống 2. Đẻ 3. Xảy ra, bột phát 4. Học trò. Sinh cơ lạc nghiệp, sinh cơ lập nghiệp, sinh cư tử táng, sinh hoa kết quả, sinh hữu kì tư vô hạn, sinh kí thác qui, sinh li tử biệt, sinh thuận tử an, sinh vô gia cư tử vô địa táng // Ba sinh hương lửa, bạch diện thư sinh, bán sinh bán thục, bĩ cực thái sinh, bạng già sinh châu, cải tử hoàn sinh, có sinh không có dưỡng, cốt nhục tử sinh, cứu tử hoàn sinh, dân quốc sinh kế, đồng sinh đồng tử, hậu sinh khả úy, họa tùng khẩu sinh (xuất), hương lửa ba sinh, hữu sinh hữu dưỡng, hữu sinh vô dưỡng, khởi tử hồi sinh, khô dương sinh đề, khưu mộ sinh ai, khô thụ sinh hoa, kiến cảnh sinh tình, kiếp hậu dư sinh, lạc cực bi sinh, lam điền sinh ngọc (trưởng), lão bạng sinh châu, môn sinh tử đệ, nga sào sinh phượng (phụng), phú quí sinh lễ nghĩa, quốc kế dân sinh, quyền sinh quyền sát, siêu sinh tịnh độ, tam sinh hương hỏa, tam sinh hương lửa, thập tử nhất sinh, tử biệt sinh li, tử lí đào sinh, tử sinh hữu định, tử sinh hữu mệnh, kiều sinh quán dưỡng, tham sinh úy tử, thân sinh ư khuất, trường sinh bất lão, trường sinh bất tử, tử trung cầu sinh, tự lực cánh sinh, tức cảnh sinh tình, úy tử tham sinh, vạn tử nhất sinh, vật hữu trùng sinh, xả sinh thủ nghĩa

sói // Bán hùm buôn sói

son // Một tấm lòng son

song Hai, đôi. Song quản tề hạ, song tiễn tề xuyên // Nhất tiễn song điêu, trí dũng song toàn, xạ lạc song điêu

sóng Sóng yên biển lặng // Đất bằng nổi sóng

sổ[1] Nhiều lần. Sổ kiến bất tiễn //

sổ[2] // Ngựa qua cửa sổ

số 1. Con số 2. Số phận // Hằng hà sa số, nan kì số mạng, nan kì số mệnh

sông Sông cạn đá mòn // Trăm sông đổ đồn một biển

sống Sống chết có nhau, sống vô gia cư tử vô địa táng // Chết đi sống lại, một sống mười chết, tham sống sợ chết

sơ 1. Mới đầu, thoạt đầu 2. Nông cạn, ít ỏi. Sơ bất gián thân // Tài sơ đức bạc, tài sơ trí thiển, trí thiển tài sơ

sở 1. Nơi, chỗ 2. Trợ từ 3. Nước Sở // Cùng vô sở xuất, đại xuất sở vọng, đầu ngô mình sở, gió sở mưa tần, mục (kì) sở thị, ngô đầu sở vĩ, như ý sở cầu, tận mục sở thị, thập mục sở thị, thôn hữu sở trường, thực mục

sở thị, tứ diện sở ca, tử đắc kì sở, vô sở bất vi

sợ // Con chim bị cung sợ làn cây cong, tham sống sợ chết

sợi // Ngàn (nghìn) cân treo sợi tóc

sớm // Một sớm một chiều

sơn Núi. Sơn cao thủy trường, sơn cùng thủy tận, sơn hà dị cải bản tính nan di, sơn hào hải vị, sơn lam chướng khí, sơn minh hải thệ, sơn thủy hữu tình, sơn vũ dục lai // An như thái sơn, bạt sơn cử đỉnh, chỉ xích sơn hà, cùng cốc thâm sơn, di sơn đảo hải, du sơn du thủy, du sơn ngoạn thủy, đao sơn kiếm thụ, điệu hổ li sơn, giang sơn cẩm tú, hải thệ sơn minh, khai môn kiến sơn, khai sơn phá thạch, lam sơn chướng khí, lư sơn chân diện, ngu công di sơn, nhất sơn bất tàng nhị hổ, nhất thống sơn hà, phóng hổ qui sơn, quân lệnh như sơn, tầng thổ thành sơn, thái sơn áp noãn, thái sơn hồng mao, thâm sơn cùng cốc, thê sơn hàng hải, thệ hải minh sơn, thiên sơn vạn thủy, thủy tận sơn cùng, tọa sơn quan hổ đấu, tọa thực băng sơn, trọng vu thái sơn khinh vu hồng mao, uế mãn sơn hà, vạn thủy thiên sơn, vững như núi thái sơn

suất 1. Dẫn, xua 2. Coi nhẹ, khinh thường. Suất nhĩ nhi đối, suất thú thực nhân //

súc 1. Thú, gia súc 2. Nuôi gia súc Súc chủng đãi thì, súc lự tiềm ngư, súc miêu phòng thử, súc y tiếp thực//

sung Đầy đủ // Lạm vu sung số

sủng Yêu mến // Tiến thân cầu sủng

suối // Ngậm cười (về) chín suối

suy Chọn, đẩy. Suy tâm trí phúc, suy tiểu tri đại // Khẩu tụng tâm suy

suyển // Ngô ngưu suyển nguyệt

sư[1] 1. Thầy 2. Xuất quân. Sư trực vi tráng // Bán tự vi sư, nhất tự vi sư (bán tự vi sư), tam nhân hành tất hữu ngã sư, tôn sư trọng đạo, vô sư vô sách

sư[2] Sư tử // Hà đông sư tử, sư tử hà đông

sử[1] 1. Sai khiến 2. Điều khiển // Khán phong sử đà, nghịch phong sử phàm, quân sử thần dĩ lễ

sứ 1. Sứ giả 2. Làm môi giới, đưa tin // Phong môi điệp sứ

sự Việc // Bất tỉnh nhân sự, bình an vô sự, bình yên vô sự, mưu sự tại nhân thành sự tại thiên, quốc gia đại sự, quốc gia hữu sự, thế sự như kì, thế sự thăng trầm, thiên hạ vô nan sự (chỉ phạ hữu tâm nhân), thực sự cầu thị, thực thiếu sự phồn, tức sự ninh nhân, vạn sự bình an, vạn sự đại cát, vạn sự hanh thông, vạn sự khởi đầu nan, vạn sự như ý, vật khinh tiểu sự

sửa Sửa dép vườn dưa, sửa mũ dưới đào //

sức // Chung sức chung lòng

sương // Ăn gió nằm sương, màn sương chiếu đất

T

ta // Biết người biết ta

tà Không ngay thẳng, không đứng đắn // Cải tà qui chính, chỉ trung vi tà, khí tà qui chính, qui chính cải tà, xả tà vi chính

tả Bên phải. Tả đột hữu xung, tả phù hữu bật, tả xung hữu đột //

tạ Mất đi, suy thoái // Tân trần đại tạ

tác Làm. Tác kiển tự phọc, tác oai tác quái, tác oai tác phúc, tác pháp tự tệ, tác phúc tác họa, tác phúc tác uy, tác uy tác phúc, tác uy tác quái, tác yêu tác quái // Bạch nhật tác mộng, đại đề tiểu tác, kiến cơ nhi tác, nhật xuất nhi tác, thiên tác chi hợp, tiêu đề đại tác, tự tác tự phụ, vị (vi) hổ tác tranh

tạc[1] Đục, khoét, làm. Tạc bích du quang, tạc bích du tường, tạc tỉnh nhi ẩm (canh điền nhi thực) //

tạc[2] Hôm qua // Kim thị tạc phi

tai[1] Tai họa. Tai biến bất kì, tai do nhân tạo, tai họa bất kì // Kê báo tai thước báo hỉ, tài giả tai dã, thiên tai địch họa

tai[2] Tai nghe không bằng mắt thấy, tai tường điệp kiến, tai vách mạch dừng (rừng) // Đỏ mặt tía tai, rừng có mạch vách có tai

tài[1] Khả năng đặc biệt làm một việc nào đó, có tài. Tài bất khả ỷ, tài cao đức trọng, tài dữ mệnh tranh, tài đức kiêm toàn, tài giả tai dã, tài mệnh tương đố, tài sơ đức bạc, tài sơ trí thiển, tài thiển trí ngu, tài tử giai nhân, tài tử văn nhân // Có tài có tật, đại tài tiểu dụng, giai nhân tài tử, hữu tài vô hạnh, nguyện đại tài vi, nhân tài bội xuất, nhân tận kì tài, quái kiệt kì tài, quốc sắc thiên tài, thiên tài quốc sắc, trí thiển tài sơ

tài[2] Của cải. Tài tán tắc dân tụ, tài tụ tắc dân tán // Dân cùng tài tận, đa tài tổn chí, khinh tài hiếu nghĩa, lão lai tài tận, tham phu tuẫn tài, tham tài hiếu sắc, tham tài tham sắc, tróc nhân thủ tài, xuất tài xuất lực

tài[3] Cắt (quần, áo) // khán thái ngật phạn (lượng thể tài y), xứng thể tài y

tải[1] Năm // Thiên tải giai kì, thiên tải nhất thì

tải[2] Chở // Xa tải đẩu lượng

tái[1] 1. Cửa ải 2. Tên gọi riêng. Tái ông mất ngựa // Ngựa tái ông, tái ông thất mã

tái[2] Lại. Tái tam tái tứ, tái thế tương phùng // Thời bất tái lai, xuân bất tái lai

tại 1. Ở 2. Còn giữ, còn. Tại triều ngôn triều // An nhiên tự tại, đao trở tại tiền, độc hạc tại kê quần, lí tại tuyệt ngôn, mang thích tại bối, mưu sự tại nhân thành sự tại thiên, nhân vong vật tại, nhất nhật tại tù, phúc đức tại mẫu, từ bi từ tại, ung dung tự tại, ý tại ngôn ngoại

tam Ba. Tam bành lục tặc, tam chiết quăng vi lương y, tam cố thảo lư, tam đại đồng đường, tam đầu lục chi, tam hoàng ngũ đế, tam hồn thất phách, tam lệnh ngũ thân, tam mộc thành lâm, tam nhân bất đồng hành, tam nhân hành tất hữu ngã sư, tam nhân thành chúng, tam sao thất bản, tam sinh hương hỏa, tam thập lục sách, tam thập nhi lập, tam thôn chi thiệt, tam tòng tứ đức, tam vương ngũ đế, tam xích thổ // Kí qui tam xích thổ, nhất nhật tam thu, nhất quốc tam công, quần tam tụ ngũ, thoái tị tam xá, tru di tam tộc

tàm E thẹn, xấu hổ // Đại ngôn bất tàm

tám // Bốn phương tám hướng, bên tám lạng bên nửa cân, kẻ tám lạng người nửa cân

tan Tan gia bại sản, tan xương nát thịt // Nước mắt nhà tan

tàn 1. Tổn hại, làm tổn hại 2. Sắp hết, còn sót lại 3. Héo 4. Lụi dần. Tàn canh lãnh phạn, tàn canh thặng phạn, tàn canh mạt kiếp // Bại liễu tàn hoa, cốt nhục tương tàn, huynh đệ tương tàn, tệ y tàn lạp, thặng phạn tàn canh

tán 1. Làm rãn ra, thưa ra 2. Tan. Tán gia bại sản, tán tụ bất thường // Tài tán tắc dân tụ, tài tụ tắc dân tán, băng tiêu ngõa giải (tán)

tang Dâu. Tang bồng chí khí, tang bồng hồ thỉ, tang điền thương hải, tang hồ bồng thỉ, tang thương biến cải, tang trung bộc thượng // Hồ thỉ tang bồng, nhật lạc tang du, phỉ chí tang bồng, thỏa chí tang bồng, thương hải biến vi tang điền, thương hải tang điền

tang[2] Sự đau buồn khi có người chết // Tù thủ tang diện

tàng Dấu. Tàng hình ẩn tích // Điểu tận cung tàng, khẩu mật phúc kiếm (tiếu lí tàng đao), ngư phúc tàng thư (thơ), ngư phúc tàng tín, nhất sơn bất tàng nhị hổ, thâm tàng nhược hư

táng Mất. Táng đảm kinh hồn, táng đởm kinh hồn // Kinh hồn táng đảm, kinh hồn táng đởm

táng[2] Chôn. Táng khí đãi thời, táng tận lương tâm, ngoạn vật táng chí, sinh cư tử táng, sinh vô gia cư tử vô địa táng, sống vô gia cư chết vô địa táng, thùy đầu táng khí

tao[1] 1. Bã rượu 2. *Loạn tao*: lộn xộn. Tao khang chi thê // Loạn thất bát tao

tao[2] Văn chương (bắt chước lối cách bài thơ "li tao" của Khuất Nguyên). Tao nhân mặc khách // Mặc khách tao nhân

tao[3] Gái // Tất dưỡng tao bối

tào // Đa nghi như tào tháo, quả mơ tào tháo

tảo Sớm. Tảo khai tảo lạc //

tạo Lập, sáng tạo. Tạo thiên lập địa, tạo vật đố hồng nhan // Anh hùng tạo thời thế, tai do nhân tạo

tạp Có nhiều thứ, nhiều loại trong đó // Nhân đa khẩu tạp

tay Tay trắng làm nên // Ba đầu sáu tay, dễ như trở bàn tay, như chân với tay

tắc Thì // Bất khả tắc chi, cẩn tắc vô ưu, lão thảo tắc trách, tài tán tắc dân tụ, tài tụ tắc dân tán, vô độ tắc thất

tặc Trộm cướp // Gian thần tặc tử, loạn thần tặc tử, tam bành lục tặc

tằng[1] Tằng. Tằng xuất bất cùng //

tằng[2] Cụ bốn đời // Cao tằng tổ khảo

tấc // Uốn ba tấc lưỡi

tâm Lòng. Tâm đầu ý hợp, tâm khẩu như nhất, tâm mãn ý túc, tâm như dao cắt, tâm phiền ý loạn, tâm quảng thể bàn, tâm thần bất định // Bất đắc nhân tâm, bình tâm tĩnh khí, cẩm tâm tú khẩu, cẩm tâm tú phúc, cổ hoặc nhân tâm, đảm đại tâm tiểu (tế), đoản ảnh thương tâm, đồng diện bất đồng tâm, đồng tâm hiệp lực, đồng tâm hợp ý, đồng tâm nhất trí, giang tâm bổ lậu, hằng sản hằng tâm, hằng tâm hằng sản, hữu hằng sản vô hằng tâm, hữu hằng tâm vô hằng sản, khắc cốt ghi tâm, khắc cốt minh tâm, khẩu phật tâm xà, khẩu tâm bất nhất, khẩu tâm như nhất, khẩu thị tâm phi, khẩu tụng tâm duy, khẩu tụng tâm suy, kiên tâm kiên chí, kinh tâm táng đảm, kinh tâm táng đởm, lang tử dã tâm, lao tâm khổ lực, lao tâm khổ trí, lao tâm khổ tứ, lễ bạc tâm thành, lực bất tòng tâm, lợi dục huân tâm, mạo hợp tâm li, minh tâm khắc cốt, mưu phạt tâm công, ngôn vi tâm thanh, ngôn vi thanh tâm, nhân diện thú tâm, nhân tâm nan trắc, nhân tâm tùy thích, nhập nhĩ trước tâm, nhất phiến đan tâm, nhất tâm thiết thạch, phật khẩu tâm xà, suy tâm trí phúc, táng tận lương tâm, tận tâm tận lực, thanh tâm quả dục, thân lão tâm bất lão, thế đạo nhân tâm, thiên hạ vô nan sự (chỉ phạ hữu tâm nhân), thông tâm tật thủ, toàn tâm toàn ý, triều dã nhất tâm, tú khẩu cẩm tâm, ưu tâm như phần, vạn chúng nhất tâm, vạn pháp nhất tâm, vô tâm vô tính, xà tâm phật khẩu,xúc mục thương tâm, ý hợp tâm đầu, ý hợp tâm đồng

tầm[1] Tìm. Tầm căn vấn đế, tầm chương trích cú // Đạp tuyết tầm mai, khâm ảnh vô tầm, ngưu tầm ngưu mã tầm mã

tầm[2] Tầm thước // Uổng xích trực tầm

tấm // Một tấm lòng son

tân[1] Khách (quí). Tân bất ấp chủ, tân chí như qui //

tân[2] Củi. Tân quế mễ châu // Bão tân cứu hỏa, khúc đột tỉ tân, mễ châu tân quế, ngọa tân thường đảm

tân[3] Mới. Tân trần đại tạ // Cách cố đỉnh tân, cách cựu đỉnh tân, cải cựu tòng tân, cung chúc tân xuân, hoán cựu tòng tân, nghênh tân tống cựu, ôn cố tri tân, tống cựu nghinh (nghênh) tân, tương kính như tân, xả cựu mưu tân, yếm cựu hỉ tân, yểu điệu thanh tân

tân[4] Cay // Thiên tân vạn khổ

tần[1] Cung nữ // Thị nữ cung tần

tần[2] Nước Tần // Gió sở mưa tần, kết duyên tần tấn

tần[3] Chau mày // Đông thi hiệu tần

tấn Nước Tấn // Kết duyên tần tấn

tận 1. Hết, kết thúc 2. Cuối 3. Toàn bộ 4. Giới hạn cuối cùng. Tận địch nhi hoàn, tận mục sở thị, tận tâm kiệt lực, tận tâm tận lực, tận thất nhi hành, tận thiện tận mĩ, tận trung báo quốc // Chung minh lạu tận, cúc cung tận tụy, dân cùng tài tận, đạn tận viện kiệt, điểu tận cung tàng, khổ tận cam lai, lão lai tài tận, nghĩa tử là nghĩa tận, nhân tận kì tài, nhổ cỏ phải nhổ tận gốc, sàng đầu kim tận, sơn cùng thủy tận, táng tận lương tâm, tận tâm tận lực, tận thiện tận mĩ, thế cùng lực tận, tra trể tịnh tận

tập[1] Tụ họp, đậu // Phi ngô bất tập, trường nhi hậu tập

tất[1] Ắt, nhất định, bắt buộc // Đa hành bất nghĩa tất tự tệ, đa ngôn tất thất, tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư, vật cực tất phản

tất[2] Đầu gối. Tất dưỡng tao bối //

tật[1] Ghét, oán hận, căm hận // Phẫn thế tật tục

tật[2] Có tốc độ mạnh. Tật phong kình thảo //

tật[3] Bệnh // Có tài có tật, thống tâm tật thủ, thuốc đắng dã tật

tẩu 1. Đi 2. Chạy (trốn). Tẩu biến thiên nhai, tẩu mã khán (quan) hoa, tẩu vi (vị) thượng sách // Cao phi viễn tẩu, phi sa tẩu thạch

tấu[1] 1. Tâu 2. Gảy đàn // Khúc chung tấu nhã, tiên trảm hậu tấu

tây Một trong bốn phương // Cổ kim đông tây, chinh đông phạt tây, dương đông kích tây

tẩy Rửa. Tẩy nhĩ cung kính // Dĩ huyết tẩy huyết

tê Rốn // Phệ tê hà cập

tề 1. Ngay ngắn, gọn gàng 2. Cùng một lúc 3. Nước Tề. Tề đại phi ngẫu, tề gia nội trợ // Song quản tề hạ, song tiễn tề xuyên, thời mệnh bất tề

tế[1] 1. Qua sông 2. Cứu // Đồng châu cộng tế, khoan mãnh tương tế, kinh bang tế thế

tế[2] Nhỏ, vụn vặt // Mao cử tế cố

tệ[1] Xấu, tồi tàn. Tệ trửu thiên kim, tệ y tàn lập //

tệ[2] Chết // Đa thành bất nghĩa tất tự tệ, tắc pháp tự tệ, tọa dĩ đại tệ

tên // Một tên hai đích

tha Khác. Tha hương cầu thực, tha hương cố quốc, tha hương ngộ cố tri,tha phương cầu thực, tha phương ngộ cố tri // Cầu thực tha phương, cố quốc tha phương, tự lợi tự tha, yến nhập tha gia

thả Thả hổ về rừng //

thác Gửi // Sinh kí thác qui

thạch Đá // An như bàn thạch, dĩ noãn đầu thạch, điểm thạch (thiết) thành kim, hải khô thạch lạn, khai sơn phá thạch, nghiên thạch thành sa, ngoan thạch điểm đầu, nhất tâm thiết thạch, như đao phá thạch, như hoạch thạch điền, phi sa tẩu thạch, ngọc uẩn thạch trung, thành thạch thủ hỏa, thủy trích thạch xuyên, tiêu kim thiết thạch, từ thạch dẫn châm, xà cung thạch hổ, vững như bàn thạch, yên như bàn thạch

thái[1] Rất, quá. Thái nhi bất kiêu //

thái[2] Tình trạng biểu hiện ở bên ngoài // Nhân tình thế thái, thế thái nhân tình

thái[3] 1. Tốt đẹp, yên vui 2. Núi Thái Sơn. Thái bình an lạc // An như thái sơn, bĩ cực thái lai, bĩ cực thái sinh, quốc thái dân an, trọng vu thái sơn khinh vu hồng mao, vững như núi thái sơn.

thái[4] Rau // Khán thái ngật phạn (lượng thể tài y)

thái[5] Chọn, lựa // Nạp thái vu qui

thái[6] Lụa nhiều màu // Kết thái trương đăng

tham Ham muốn quá đáng. Tham danh trục lợi, tham phu tuấn tài, tham ô lãng phí, tham quan lại nhũng, tham quan ô lại, tham quyền cố vị, tham sinh úy tử, tham sống sợ chết, tham tài hiếu sắc, tham tài tham sắc, tham tiểu thất đại // Cố vị tham quyền, úy tử tham sinh

thảm Đau thương đến mức động lòng thương cảm // Gió thảm mưa sầu, thương tâm thảm mục

thám Thăm, thăm dò. Thám nang thủ vật //

than // Thở ngắn than dài

thán Than, than thở // Đoản thán trường hu

thang Nước nóng // Phi thang đạo hỏa

thanh[1] 1. Trong 2. Trong sạch 3. Mát. Thanh phong minh nguyệt, thanh tâm quả dục, thanh thiên bạch nhật, thanh tích bất hảo // Băng thanh ngọc khiết, đông ôn nhi hạ thanh, gió mát trăng thanh, mãn tụ thanh phong, minh nguyệt thanh phong, nam thanh nữ tú, kích trọc dương thanh, ngôn vi tâm thanh, nguyệt bạch phong thanh, nữ tú nam thanh, quan thanh dân chính, yểu điệu thanh tân

thanh[2] Xanh. Thanh mai trúc mã, thanh thiên bạch nhật, thanh xuất ư lam // Bạch nhật thanh thiên, nhật khí thôn thanh, vạn cổ trường thanh

thanh[3] 1. Âm thanh 2. Danh tiếng. Thanh ứng khí cầu // Dị khẩu đồng thanh, đồng thanh tương ứng, đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu, hư trương thanh thế, phệ hình phệ thanh, phong mục sài thanh, phong thanh hạc lệ, văn kì thanh bất kiến kì hình

thành 1. Xong công việc 2. Trở nên 3. Đạt được kết quả // Bạch thủ khởi (thành) gia, chung chí thành thành, công thành danh toại, công toại danh thành, cốt nhục thành cừu, đa giáo thành oán, đại khí vãn thành, điểm kim thành thiết, điểm thạch (thiết) thành kim, đoàn sa thành khối, độc mộc bất thành lâm, hạ bút thành chương, họa hổ bất thành, lộng giả thành chân, lục diệp thành âm, ma chử thành châm, mạc thủ thành qui, mưu sự tại nhân thành sự tại thiên, nghiên thạch thành sa, ngọa bất thành mộng, ngọc bất trác thành khí, nhân nhân thành sự, nhất thành bất biến, nhất thất túc thành thiên cổ hận, phi cổ bất thành kim, phu thành phụ khuynh, sát thân thành nhân, tam mộc thành lâm, tam nhân thành chúng, tích lưu thành hải, tích thiểu thành đa, tích tiểu thành đại, tọa hưởng kì thành, ứng khẩu thành thi, vận cân thành phong, vũ dực dĩ thành, xã thử thành hồ, xuất khẩu thành chương, xuất khẩu thành thi, xúc thủ tức thành

thành[2] 1. Công trình xây đắp kiên cố bao quanh khu vực dân cư để phòng thủ 2. Thành phố, thị trấn.

Thành đồng vách sắt, thành hạ chí minh // Cháy thành vạ lây, chung khí thành thành, khuynh quốc khuynh thành, khuynh thành khuynh quốc, mãn thành phong vũ, nghiêng nước nghiêng thành, xích thiệt tiêu thành

thành[3] Chân thành, xuất phát từ đáy lòng // Lễ bạc lòng thành, lễ bạc tâm thành

thánh Thần linh hoặc nhân vật được tôn thờ. Thánh mô hiền phạm // Hiền minh thánh trí, siêu phàm nhập thánh, tiền hiền hậu thánh

thảo Cỏ. Thảo gian nhân mệnh, thảo mộc giai binh // Đả thảo kinh xà, kết thảo hàm hoàn, lão thảo tắc trách, phong hành thảo yển, tam cố thảo lư, tật phong kình thảo, thốn thảo bất lưu, tiến thảo trừ căn

tháo 1. Cầm 2. Tào Tháo // Nhập thất tháo qua, đa nghi như tào tháo

thắm // Lá thắm chỉ hồng

thằng Thừng dây // Hồng diệp xích thằng

thắng 1. Được trong thi đấu 2. Vượt lên, vượt qua, khắc phục // Bách chiến bách thắng, bất khả chiến thắng, bất phân thắng bại, bất phân thắng phụ, danh lam thắng cảnh, danh lam thắng tích, nhân định thắng thiên, quyết chiến quyết thắng, tốc chiến tốc thắng, trăm trận trăm thắng, tự thắng giả cường, ưu thắng liệt bại, xuất kì chế thắng

thặng Thừa dư. Thặng phạn tàn canh // Tàn canh thặng phạn

thâm 1. Sâu 2. Sâu nặng nghĩa tình. Thâm căn cố đế, thâm câu cao lũy, thâm nghiêm cùng cốc, thâm sơn cùng cốc, thâm tàng nhược hư // Ân thâm nghĩa trọng, cùng cốc thâm sơn, hiếu trọng tình thâm, lâm thâm lí bạc, tình thâm nghĩa trọng

thân[1] Gần gũi, gắn bó mật thiết. Thân bằng cố hữu, thân như thủ túc // Sơ bất gián thân, tương ái tương thân, tương thân tương ái

thân[2] 1. Cơ thể con người, loài vật nói chung 2. Mình, thuộc về mình 3. Phẩm chất con người. Thân cô thế cô, thân độc kì thân, thân lão tâm bất lão, thân như thủ túc, // Chích ảnh cô thân, cô thân chích ảnh, dĩ thân tuẫn chức, dương danh hiển thân, hiển thân dương danh, hoại thân hoại thể, hữu thân hữu khổ, khỏa thân thoát hiểm, nam nữ thụ thụ bất thân, nhất nghệ tinh nhất thân vinh, quân tử phòng thân, thân độc kì thân, tiến thân cầu sủng, toái thân phấn cốt, trọng nghĩa khinh thân, tứ cố vô thân, vật bất li thân, vinh thân phì gia, xả trấp tồn thân, xả thân cứu thế, xả thân thủ nghĩa

thân[3] Duỗi ra. Thân sinh ư khuất //

thân[4] *Thân ngâm*: Tiếng rên nhỏ, trầm bị khi đau ốm // Vô bệnh thân ngâm

thân[5] Biểu đạt, bày tỏ // Tam lệnh ngũ thân

thần[1] 1. Lực lượng siêu tự nhiên được tôn thờ 2. Phần linh hồn, yếu tố vô hình (tạo nên cái gì đó) 3. Có phép lạ. Thần kinh quỉ khốc, thần thông biến hóa, thần thông quảng đại, thần từ phật tự // Biến hóa thần thông, dụng binh như thần, mạo hợp thần li, quảng đại thần thông, quỉ khốc thần kinh, tâm thần bất định, thần thông quảng đại, thượng võ tinh thần, xuất quỉ nhập thần

thần[2] Người bề tôi (với vua) // Gian thần tặc tử, khai quốc công thần, loạn thần tặc tử, lưỡng ban quần thần, quân tử thần dĩ lễ, quân thần thủ túc

thần[3] Sáng sớm, tinh mơ. Thần chung mộ cổ, thần hôn định tỉnh // Định tỉnh thần hôn, hôn định thần tỉnh, mộ cổ thần chung

thần[4] Môi. Thần vong xỉ hàn // Thiệt kiếm thần phong

thập Mười. Thập di bổ khuyết, thập loại chúng sinh, thập mục sở thị, thập niên đăng hỏa, thập niên thụ mộc, thập niên thụ mộc bách niên thụ nhân, thập tử nhất sinh // Ngũ thập tri thiên mệnh, nhân vô thập toàn, nhất nam viết hữu thập nữ viết vô, tam thập lục sách, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, văn nhất tri thập

thất[1] Mất. Thất chi hào li sai chi thiên lí, thất nhân ác đức, thất nhân thất đức, thất phu thất phụ, thất thổ hương li // Ngôn đa tất thất, đại thất sở vọng, đắc thú thất nhân, loạn hàng thất thứ, mao thất bì đơn, nhất thất túc thành thiên cổ hận, phi điểu thất quân, tái ông thất mã, tam sao thất bản, tham tiểu thất đại, thời bất khả thất, vạn vô nhất thất, vong gia thất thổ, vô độ tất thất

thất[2] Bảy. Thất điên bát đảo // Loạn thất bát tao, tam hồn thất phách

thất[3] Nhà // Nhập thất tháo qua, tận thất nhi hành

thấu Xuyên qua, đạt đến mức tường tận // Đạt lí thấu tình, đạt tình thấu lí

thây // Da ngựa bọc thây

thấy // Tai nghe không bằng mắt thấy

thê[1] Vợ. Thê hương mẫu quán, thê tróc tử phọc // Kết phát phu thê, tao khang chi thê, vinh thê ấm tử

thê[2] Đậu // Trạch mộc nhi thê

thê[3] Lạnh. Thê phong khổ vũ //

thê[4] Cái thang. Thê sơn hàng hải //

thề Thề non hẹn biển // Chỉ non thề biển (bể), hẹn non thề biển

thể[1] Cơ thể người, động vật // Hoại thân hoại thể, khán thái ngật phạn (lượng thể tài y), tâm quảng thể bàn, xứng thể tài y

thể[2] Có màu sắc sặc sỡ // Cung nga thể nữ

thế[1] Đời, cõi đời, thế hệ. Thế cố nhân tình, thế đạo nhân tâm, thế phiệt trâm anh, thế sự như kì, thế sự thăng trầm, thế thái nhân tình, thế thái viêm lương, thế thượng phong ba // Anh hùng cái thế, cứu nhân độ thế, đối nhân xử thế, kế thế công hầu, kế thế đăng khoa, khinh thế ngạo vật, kinh bang tế thế, lưu phương bách thế, nhân tình thế thái, phẫn thế tật tục, tái thế tương phùng, trâm anh thế phiệt, tuyệt thế giai nhân, ưu thời mẫn thế, vấn hồi thế đạo, vẫn thế trường tồn, xả thân cứu thế

thế[2] 1. Quyền lực, uy lực; xu hướng sức mạnh biểu hiện ở bên ngoài 2. Tình hình chính trị, xã hội. Thế cùng lực kiệt, thế cùng lực tận, thế gia tử đệ, thế gia vọng tộc, thế giới đại đồng, thế ngoại đào nguyên, thế như chẻ tre, thế như phá trúc // Anh hùng tạo thời thế, hư trương thanh thế, phá trúc chi thế, thân cô thế cô, ỷ quyền ỷ thế, ỷ thế hiếp cô

thế[3] Thay // Hình nhân thế mạng,

hình nhân thế mệnh, quyền huynh thế phụ

thệ Thề. Thệ hải minh sơn, sơn minh hải thệ

thêm // Đổ thêm dầu vào lửa, lửa cháy đổ thêm dầu, vẽ rắn thêm chân

thi[1] Thơ. Thi nhân mặc khách, thi trung hữu họa, thi vị tố xan // Cầm kì thi họa, cầm kì thi tửu, ứng khẩu thành thi, xuất khẩu thành thi

thi[2] Thây, xác người chết // Mã cách quả thi

thi[3] 1. Làm, thực hiện, thi hành. 2. Tên người // Đảo hành nghịch thi, đông thi hiệu tần, vô kế khả thi

thì[1] Thời, giai đoạn nhất định // Bỉ thử nhất thì (thời), súc chủng đãi thì

thì[2] // Có chí thì nên

thỉ[1] Mũi tên // Hồ thỉ tang bồng, tang bồng hồ thỉ, tang hồ bồng thỉ, vạn thỉ chi đích

thỉ[2] Lợn // Liêu đông chí thỉ, lỗ ngư hợi thỉ

thí Thử // Liệt hỏa khí kim

thị[1] Chợ // Môn đình nhược thị, nhất cận thị nhị cận giang, thủy thủ xuất thị

thị[2] Biểu hiện ra cho biết // Tự kì ám thị

thị[3] Nhìn. Thị tử như qui // Mục kì sở thị, tận mục sở thị, thập mục sở thị, thực mục sở thị, tương thị nhi tiếu, yến thị mị hành

thị[4] Là, đúng, phải //Diện thị bối phi, đan tố thị phi, lí vô nhị thị, thực sự cầu thị

thị[5] Theo hầu. Thị nữ cung tần // Cung tần thị nữ

thích[1] Đâm // Mang thích tại bối

thích[2] // Nhân tâm tùy thích

thiêm Thêm // Họa xà thiêm túc, như hổ thiêm dực

thiên[1] Trời, tự nhiên. Thiên bất dung gian, thiên cao địa hậu, thiên địa chứng minh, thiên hôn địa ám, thiên hương quốc sắc, thiên kim địa nghĩa, thiên kim vạn quyển, thiên la địa võng, thiên phiên địa phúc, thiên phú nhân quyền, thiên tác chi hợp, thiên tai địch họa, thiên tài quốc sắc, thiên thượng thiên hạ, thiên tru địa diệt, thiên võng nan đào, thiên vô nhị nhật // Âm binh thiên tướng, bạch nhật thanh thiên, bàn dân thiên hạ, bạo thiên nghịch địa, bất cộng đái (đới) thiên, bất giáo nãi thiên, cát nhân thiên tướng, chỉ thiên hoạch địa, danh lưu thiên cổ, đái thiên lập địa, đái thiên lừ (lí) địa, đại thiên bạch nhật, địa giác thiên nhai, địa hãm thiên băng, động địa kinh thiên, hải giác thiên nhai, hải khoát thiên không, hữu duyên thiên lí năng tương ngộ, khai thiên lập địa, khai thiên tịch địa, khai vân đổ thiên, khai vụ đổ thiên, khí tượng vạn thiên, kì nhân ưu thiên, kinh thiên động địa, lạc thiên tri mệnh, mạo thiên tịch địa, mưu sự tại nhân thành sự tại thiên, ngũ thập tri thiên mệnh, nhân định thắng thiên, nhân nguyện thiên tùy, nhất bộ đăng thiên, nhất thất túc thành thiên cổ hận, nộ khí xung thiên, oán thiên vưu nhân, quốc sắc thiên hương, quốc sắc thiên tài, tẩu biến thiên nhai, thanh thiên bạch nhật, thông thiên đạt địa, tị chuẩn triều thiên, tịch địa mạc thiên, tọa tỉnh quan thiên, vạn cổ thiên kim, vạn cổ thiên thu, vạn thủy thiên sơn, vân vũ kiến thiên, xảo đoạt thiên

công

thiên[2] Nghìn, cũng chỉ số lượng lớn không xác định. Thiên biến vạn hóa, thiên binh thiên tướng, thiên binh vạn mã, thiên chung vạn tứ, thiên điều vạn tư, thiên hình vạn trạng, thiên hô bát sát, thiên kim nhất tiếu, thiên kim tiểu thư, thiên lự nhất đắc, thiên môn vạn hộ, thiên niên bất dịch, thiên niên bất hủ, thiên niên vạn đại, thiên phương bách kế, thiên quân nhất phát, thiên sơn vạn thủy, thiên tải giai kì, thiên tải nhất thời, thiên tân vạn cổ, thiên thu vĩnh biệt, thiên thủ thiên nhãn, thiên tứ vạn chung // Bách chiết thiên ma, hào li thiên lí, lưu danh thiên cổ, nhất khắc thiên kim, nhất phát thiên quân, nhất tiếu thiên kim, nhất tự đáo công môn thiên ngưu khiên bất xuất, nhất tự thiên kim, sai chi hào li mậu dĩ thiên lí, tệ trửu thiên kim, thất chi hào li sai chi thiên lí, vạn mã thiên quân, vạn trạng thiên hình, vạn tử thiên hồng

thiển Nông cạn, không sâu sắc // Tài sơ trí thiển, tài thiển trí ngu, trí thiển tài sơ

thiện 1. Tốt lành 2. Giỏi, thành thạo. Thiện giả thiện báo, thiện hành vô tích, thiện nam tín nữ // Ẩn ác dương thiện, cải ác tùng (tòng) thiện, cải ác vi thiện, đa đa ích thiện, kê minh vi thiện, nhàn cư vi bất thiện, qúi nhân đa (thiện) vong, tận thiện tận mĩ, tận giả thiện báo, toàn thiện toàn mĩ, tòng thiện như đăng

thiếp Ghép sát vào // Phủ thủ thiếp nhĩ

thiết[1] Ăn trộm. Thiết danh mại tước//

thiết[2] Đặt. Thiết võng thủ như //

thiết[3] Sắt. Thiết nghiễn ma xuyên // Điểm thạch (thiết) thành kim, đồng cân thiết cốt, đồng tường thiết bích, nhất tâm thiết thạch, tiêu kim thiết thạch

thiệt Lưỡi. Thiệt kiếm thần vong // Khẩu thiệt vô bằng, lưỡng diện nhị thiệt, xỉ vong thiệt tồn, xích thiệt thiêu thành

thiểu Ít // Đinh đa điền thiểu, thực thiểu sự phồn, vô phúc thiểu âm phúc

thỉnh Mời. Thỉnh quân nhập ung //

thính Nghe // Tẩy nhĩ cung thính

thịt Thịt nát xương tan // Người trần mất thịt, nổi da nấu thịt, tan xương nát thịt, treo đầu dê bán thịt chó

thỏ // Đợi thỏ ôm cây, ôm cây đợi thỏ

thọ[1] (Sống) lâu // Đa thọ đa nhục, đa thọ đa ưu, kính lão đắc thọ, vạn thọ vô cương

thọ[2] 1. Nhận, tiếp nhận 2. Chịu. Thọ (thụ) chi thường úy // Lưỡng đầu thọ (thụ) địch

thoa[1] Trâm cài đầu // Kim thoa ngọc luật, kinh thoa bố quần

thoa[2] Thoi // Nhật nguyệt như thoa, tuế nguyệt như thoa

thoái Lui. Thoái tị tam xá // Sậu tiến sậu thoái, tiến thốn thoái xích

thoát // Khóa thân thoát hiểm, lưới trời khôn thoát

thô Không mịn, không tinh. Thô trà đạm phạn //

thổ[1] Đất. Thổ băng ngõa giải, thổ ngưu mộc mã // Kí qui tam xích thổ, ngõa giải thổ băng, quyền thổ trùng lai, tằng thổ thành sơn, thăng thiên độn thổ, vong gia thất thổ

thổ[2] Nôn, cho ra 2. Nói ra. Thổ lộ can trường, thổ ngọc phún châu, thổ vụ thôn vân //

thố Thỏ. Thố tử cẩu phanh, thố tử hồ bi // Thủ châu đãi thố

thôi[1] 1. Chữ *thôi* 2. Xô đẩy. Thôi xao thôi xao // Thôi nhân nhập tỉnh

thôi[2] Thúc, giục // Nhật nguyệt thôi nhân

thôn Nuốt. Thôn chí dĩ một, thôn thanh nhẫn khí // Nhẫn khí thôn thanh, võng lậu thôn châu

thốn Tấc. Thốn hữu sở trường, thốn thảo bất lưu, thốn ti bất quải, đắc thốn tiến xích, tam thốn chi thiệt, trạo tam thốn thiệt

thông 1. Không tắc 2. Làm cho rõ, cho biết. Thông kim bác cổ, thông quyền đạt biến, thông thiên đạt địa // Bác cổ thông kim, biến hóa thần thông, thần thông biến hóa, tị khổng bất thông, vạn sự hanh thông

thông[2] Có trí tuệ. Thông minh dĩnh ngộ //

thống[1] Đau. Thống tâm tật thủ //

thống[2] Có quan hệ liên tục // Nhất thống sơn hà

thơ // Ngư phúc tàng thư (thơ)

thở Thở ngắn than dài //

thời 1. Khoảng thời gian nói chung 2. Giai đoạn lịch sử nhất định 3. Quãng đời người 4. Mùa 5. Lúc thuận lợi. Thời bất khả thất, thời bất tái lai, thời mệnh bất tề // Anh hùng tạo thời thế, bỉ thử nhất thì (thời), quan nhất thời dân vạn đại, táng khí đãi thời, tân cựu giao thời, tứ thời bát tiết, ưu thời mẫn thế

thu[1] Một trong bốn mùa. Thu nguyệt xuân phong, thu phong quá nhĩ, thu trùng xuân điểu // Ba thu dọn lại, diệp lạc tri thu, nhất diệp tri thu, nhất nhật tam thu, thiên thu vạn cổ, vạn cổ thiên thu, xuân thu nhị kì

thu[2] Lấy, nhận lấy // Lạm bổ phù thu, phúc thủy nan thu, quyền thu quyền bổ

thù[1] Báo đáp // Báo đức thù công

thù[2] *Tri thù*: Cái cân tiểu li để cân vật rất nhỏ; cũng chỉ việc rất nhỏ // Bất li tri thù

thủ[1] Tay // Bạch thủ khởi (thành) gia, du thủ du thực, huynh đệ như thủ túc, kì phùng địch thủ, quân thần thủ túc, quyền bất li thủ khúc bất li khẩu, thân như thủ túc, thùy thủ xuất thị, tụ thủ bàng quan, xúc thủ tức thành

thủ[2] Lấy // Dĩ mạo thủ nhân, dĩ ngôn thủ nhân, đắc xích thủ xích, náo trung thủ tĩnh, nhân phi hiền bất giao vật phi nghĩa bất thủ, sát kê thủ đản, sát kê thủ noãn, thám nang thủ vật, thiết võng thủ ngư, toàn thạch thủ hỏa, tróc nhân thủ tài, xả đoản thủ trường, xả sinh thủ nghĩa

thủ[3] Đầu. Phủ thủ thiếp nhĩ, thống tâm tật thủ, tù thủ tang diện, úy thủ úy vĩ

thủ[4] Giữ. Thủ châu đãi thố, thủ khẩu như bình // Mặc thủ thành qui, dĩ công vi thủ, an phận thủ trường, an phận thủ kỉ

thú Thú vật // Dạ thú mặt người, đắc thú thất nhân, khốn thú do đấu, mặt người dạ thú, nhân diện thú tâm, suất thú thực nhân

thụ[1] Nhận. Thụ nhân dĩ bính // Ác khẩu thụ chi, nam nữ thụ thụ bất thân, nạp bất thụ xuất, tự tác tự

thụ

thụ[2] 1. Cây 2. Trồng cây. Thụ dục tịnh phong bất chỉ // Bách niên thụ nhân, dao lâm quỳnh thụ, đao sơn kiếm thụ, mạt học phu thụ, thập niên thụ mộc bách niên thụ nhân

thụ[3] Trao cho // Nam nữ thụ thụ bất thân

thuần 1. Rượu tinh 2. Không tạp. Thuần phong mĩ tục, thuần tửu mĩ nhân // Mĩ tục thuần phong

thuẫn Vật dùng để đỡ giáo trong chiến trận thời xưa // Tự tương mâu thuẫn

thuận 1. Xuôi, suôn sẻ 2. Hợp với. Thuận buồm xuôi gió, thuận phong trương phàm // Danh chính ngôn thuận, gió thuận mưa hòa, phong điều vũ thuận, sinh thuận tử an

thuật Phép, cách // Bất học vô thuật, nhân hải chiến thuật

thúc Một loại ngũ cốc. Thúc mạch bất phân //

thục[1] 1. Chín 2. Thành thạo // Bán sinh bán thục, khinh xa thục lộ

thục[2] Hiền lành, có đức độ // Yểu điệu thục nữ

thục[3] Nước Thục ở Trung Quốc thời xưa // Lạc bất tư thục

thung Cối giã gạo. Thung thạch vi lương //

thùy[1] Buông, thả xuống. Thùy đầu táng khí, thùy thủ xuất thị //

thùy[2] Ai // Lộc tử thùy thủ

thủy[1] Nước. Thủy để lao châm, thủy hỏa bất tương dung, thủy tận sơn cùng, thủy trích thạch xuyên, thủy trung tróc nguyệt // Ẩm thủy truy nguyên, ẩm thủy tư nguyên, bình thủy tương phùng, dẫn thủy nhập điền, dĩ thủy cứu thủy, du sơn du thủy, du sơn ngoạn thủy, giao long đắc thủy, kính hoa thủy nguyệt, lạc hoa lưu thủy, liêm tuyền nhượng thủy, mã tiền bát thủy, nghịch thủy hành châu, ngư thủy duyên hài, ngư thủy tương phùng, như ngư đắc thủy, phúc thủy nan thu, sơn cao thủy trường, sơn cùng thủy tận, sơn thủy hữu tình, thiên sơn vạn thủy, tùng phong thủy nguyệt, vạn thủy thiên sơn

thủy[2] Đầu, khởi đầu. Thủy bằng chung cứu, thủy chung như nhất // Hữu thủy hữu chung, hữu thủy vô chung, vô thủy vô chung

thuyên Nơm // Đắc ngư vong thuyên

thuyền // Cùng hội cùng thuyền

thuyết Nói // Si nhân thuyết mộng

thư[1] 1. Sách 2. Giấy viết mang nội dung cần nói ra với ai. Thư trung hữu ngọc // Bạch diện thư sinh, nang huỳnh chiếu thư, ngư phúc tàng thư, ngưu giác quải thư, thiên kim tiểu thư

thư[2] *Thư hoàng*: Khoáng chất màu vàng, đỏ, tán nhỏ hòa nước thành mực để lấp, tẩy các chữ viết sai // Tín khẩu thư hoàng

thử[1] Chuột. Thử thiết cẩu đạo, la tước quật thử, sát nhất miêu cứu vạn thử, súc miêu phòng thử, xã thử thành hồ

thử[2] // Lửa thử vàng

thứ Thứ tự, trật tự // Loạn hàng thất thứ

thừa[1] Nhân. Thừa phong phá lãng //

thừa[2] // Cơm thừa canh cặn

thức[1] Nhận biết, sự nhận biết // Kiến đa thức quảng, lão mã thức đồ

thực[1] 1. Ăn. 2. Cái để ăn, nuôi sống con người. Thực túc binh cường // Cầu thực tha phương, dân dĩ thực vi tiên, du thủ du thực, nam thực như hổ nữ thực như miêu, nhân phù ư thực, nhân yết phế thực, phong y túc thực, suất thú thực nhân, súc y tiết thực, tạc tỉnh nhi ẩm (canh điền nhi thực) tha phương cầu thực, tọa thực sơn băng

thực[2] 1. Thật 2. Thực tế. Thực mục sở thị, thực sự cầu thị, thực thiểu sự phồn // Danh phó kì thực, danh quá kì thực, hữu danh vô thực, ngôn quá kì thực, tú nhi bất thực

thước Chim chèo bẻo. Thước sào cưu chiếm // Kê báo tai thước báo hỉ

thương[1] Xanh. Thương hải biến vi tang điền, thương hải nhất túc, thương hải tang điền // Bạch vân thương cẩu, tang điền thương hải, tang thương biến cải

thương[2] Tổn hại. Thương cung chi điểu, thương luân bại lí, thương phong bại tục, thương tâm thảm mục // Cung thương chi điểu, đoản ảnh thương tâm, lưỡng bại câu thương, xúc mục thương tâm

thương[3] Buôn bán // Phi thương bất phú

thương[4] Binh khí thời cổ (mũi nhọn như giáo) // Đơn thương độc mã, đơn thương phi mã, minh thương ám kiếm, minh thương dị đóa ám tiễn nan phòng

thường[1] Chung, phổ biến // An phận thủ thường, mạnh thường quân, nhân chi thường tình, nộ giả thường tình, nữ nhi thường tình, tán tụ bất thường, thọ (thụ) chi thường úy

thường[2] Nếm // Ngọa tân thường đảm

thưởng 1. Khen bằng hiện vật 2. Thưởng thức. Thưởng bất khí thù, thưởng thủy tư nguyên // Khao binh thưởng tướng

thượng 1. Trên, ở trên 2. Đưa lên. Thượng giao bất siểm, thượng hành hạ hiệu, thượng hào hạ mục, thượng lộ bình an, thượng mục hạ hòa, thượng vũ tinh thần // Chỉ thượng đàm binh, đào vi (vị) thượng sách, hậu lai cư thượng, hỏa thượng gia (kiêu) dầu, lễ thượng vãng lai, tang trung bộc thượng, tẩu vi (vị) thượng sách, yến sào mạc thượng

ti[1] Tơ // Ngẫu đoạn ti liên, nhất ti phù cửu đỉnh, thốn ti bất quải, tú mạc thiên ti

ti[2] Thấp hèn // Nam tôn nữ ti

tì Vết // Xuy mao cầu tì

tỉ[1] Chấp. Tỉ dực liên lí //

tỉ[2] Biến đổi // Khúc đột tỉ tân

tị[1] Mũi. Tị chuẩn triều thiên, tị khổng bất thông //

tị[2] Tránh. Tị nghĩa nhược nhiệt // Thoái tị tam xá

tía // Đỏ mặt tía tai, muôn hồng nghìn tía

tích[1] Chứa đồn góp lại. Tích cốc phòng cơ, tích lưu thành hải, tích tài bất như tích phúc, tích thảo đồn lương, tích thiểu thành đa, tích tiểu thành đại, tích y phòng hàn // Tu nhân tích đức

tích[2] Tiếc. Tích mặc như kim, tích ngọc liên hương // Liên hương tích ngọc

tích[3] 1. Dấu chân 2. Dấu vết để lại // Danh lam thắng tích, mã tích xa trần, mai danh ẩn tích, náu hình ẩn

tích, thiện hành vô tích, tiêu thanh mặc tích

tích[4] Công lao // Thanh tích bất hảo

tịch Chiếu. Tịch bất hạ noãn, tịch địa mạc thiên // Đồng tịch đồng sàng, mạc thiên tịch địa

tịch[2] Chiều tối // Nhất triêu nhất tịch, triêu bất mưu tịch

tịch[3] Khai, mở // Khai thiên tịch địa

tiềm Ngầm // Súc lự tiềm mưu

tiệm Dần dần. Tiệm nhập giai cảnh //

tiên[1] Trước. Tiên học lễ hậu học văn, tiên lễ hậu binh, tiên lôi hậu vũ, tiên nhập vi chủ, tiên phát tế nhân, tiên thanh đoạt nhân, tiên thiên bất túc, tiên trách kỉ hậu trách nhân, tiên tri tiên cảm, tiên vi chủ hậu vi khách // Lễ tiên binh hậu, tiệp túc tiên đắc

tiên[2] Nhân vật thần thoại, đẹp và có phép mầu nhiệm. Tiên phong đạo cốt // Dân dĩ thực vi tiên, bồng lai tiên cảnh

tiền[1] Trước, trước mặt. Tiền chủ hậu khách, tiền cứ hậu cung, tiền hậu bất nhất, tiền hiền hậu thánh, tiền hô hậu ủng, tiền môn cự hộ hậu môn tiến lang, tiền oan nghiệp chướng, tiền oan túc trái, tiền pháo hậu xung, tiền phú hậu bần, tiền trảm hậu tấu, tiền trình vạn lí, tiền vô cổ nhân // Đao trở lại tiền, không tiền khoáng hậu, không tiền tuyệt hậu, mã tiền bát thủy, túc trái tiền oan, vô tiền khoáng hậu

tiền[2] Tiền dùng để mua bán // Phi tiền bất hành

tiển Hâm mộ // Sổ kiến bất tiển

tiễn Tên (để bắn) // Minh thương dị đóa ám tiễn nan phòng, nhất tiễn song điêu, niên quang tự tiễn, song tiễn tề xuyên, trương cung đãi tiễn

tiến Di chuyển về phía trước. Tiến thân cầu sủng, tiến thoái duy cốc, tiến thoái lưỡng nan, tiến thốn thoái xích // Đắc thốn tiến xích, mao toại tự tiến, sậu tiến sậu thoái, thăng quan tiến chức, tiền môn cự hổ hậu môn tiến lang, tuần tự nhi tiến

tiện[1] Thấp hèn // Bần tiện chi giao, bần tiện mạc vong, nam quí nữ tiện

tiện[2] Thuận lợi, dễ dàng // Nhất cử lưỡng tiện

tiếng // Báo chết để da người chết để tiếng

tiếp Nối, làm sao cho liền với nhau // Di hoa tiếp mộc

tiệp[1] Nhanh. Tiệp túc tiên đắc //

tiệp[2] Lông mày // Khán nhân nhi tiệp, nguy bức mi tiệp

tiết 1. Danh dự, phẩm giá con người 2. Khoảng thời gian tính theo mùa, thời tiết trong một năm 3. Hạn chế. Tiết hạnh khả phong // Súc y tiết thực, tứ thời bát tiết

tiệt 1. Làm gãy 2.Dứt khoát. Tiệt thiết trảm đinh //

tiêu[1] Làm khô đi, làm cho nóng chảy. Tiêu đầu lạn ngạch, tiêu kim thước thạch //

tiêu[2] Tan, mất. Tiêu thanh nặc tích, tiêu thổ kháng chiến // Băng tiêu ngõa giải (tán)

tiểu Nhỏ. Tiểu đề đại tác, tiểu huyệt phá đê, tiểu nhân đắc chí, tiểu tài đại dụng // Đại đề tiểu tác, đại đồng tiểu dị, đại khí tiểu dụng, đại tài tiểu dụng, đảm đại tâm tiểu (tế), oa ngưu tiểu lợi, suy tiểu tri đại, tham

tiểu thất đại, thiên kim tiểu thư, tòng tiểu chí đại, vật khinh tiểu sự, vô danh tiểu tốt

tiếu Cười // Hàm tiếu nhập địa, nhất tiếu thiên kim, khẩu mật phúc kiếm (tiếu lí tàng đao), thiên kim nhất tiếu, tương thị nhi tiếu, ỷ môn mại tiếu

tìm // Bới lông tìm vết, đãi cát tìm vàng

tin // Nửa tin nửa ngờ

tín 1. Thư 2. Tin. Tín khẩu thư hoàng, tín ngoại khinh mao // Bán tín bán nghi, bặt vô âm tín, biệt vô âm tín, ngư phúc tàng tín, thiện nam tín nữ, tuyệt vô âm tín

tinh[1] Mất // Họa long điểm tinh

tinh[2] 1. Đã qua lọc, luyện, chọn 2. Phần thuần túy sau khi đã lọc, luyện, chọn 3. Tốt, giỏi, nhạy bén 4. Tâm hồn, trí lực 5. Chim tinh vệ. Tinh vệ điền hải // Nghiệp tinh ư cần, nhất nghệ tinh nhất thân vinh, quí hồ tinh bất quí hồ đa, thượng vũ tinh thần

tinh[3] Sao // Sáng nhược nhật tinh, vật hoán tinh di

tình 1. Trạng thái tâm lí trước hiện thực khách quan 2. Sự yêu mến gắn bó giữa người với người 3. Hoàn cảnh, trạng thái nói chung. Tình sâu nghĩa nặng, tình thâm nghĩa trọng, tình trường chỉ đoản, // Bất cận nhân tình, có lý có tình, di tình dưỡng tính, đa cảm đa tình, đa tình đa cảm, đạt lí thấu tình, đạt tình thấu lí, giấy ngắn tình dài, hiếu trọng tình thâm, kiến cảnh sinh tình, lễ khinh tình nghĩa trọng, nhân chi thường tình, nhân tình thế thái, nộ giả thường tình, nữ nhi thường tình, sơn thủy hữu tình, thế cố nhân tình, thế thái nhân tình, tức cảnh sinh tình, vật khinh tình trọng

tỉnh[1] Giếng. Tỉnh để chi oa // Khát nhi quật tỉnh, lâm khát quật tỉnh, tạc tỉnh nhi ẩm (canh điền nhi thực), tọa tỉnh quan thiên, tòng tỉnh cứu nhân, tuyền kiệt tỉnh khô

tỉnh[2] Thức dậy // Định tỉnh thần hôn, hôn định thần tỉnh, thần hôn định tỉnh

tỉnh[3] // Bất tỉnh nhân sự

tĩnh Yên lặng, không ồn ào // Bình tâm tĩnh khí, động như lôi tĩnh như uyên, náo trung thủ tĩnh, phong bình lãng tĩnh

tính Tính cách // Bách nhân bách tính, di tình dưỡng tính, phạt tính chi phủ, sơn hà dị cải bản tính nan di, vô tâm vô tính

tịnh[1] Sạch // Siêu sinh tịnh độ, tra trễ tịnh tận

tịnh[2] Tĩnh, yên. Tịnh dĩ chế động // Phong bình lãng tịnh (tĩnh), thụ dục tịnh nhi phong bất chỉ

to // Bé xé ra to, đao to búa lớn

tỏa Khóa // Bế quan tỏa cảng, danh cương lợi tỏa, động tỏa nguyên phong

tọa Ngồi. Tọa dĩ đại đán, tọa dĩ đại tệ, tọa hưởng kì thành, tọa lập bất an, tọa sơn quan hổ đấu, tọa thực sơn băng, tọa tỉnh quan thiên // Như tọa châm chiên

toái Nát, vụn. Toái thân toái cốt // Ninh vi ngọc toái bất vi ngõa toàn, phấn thân toái cốt

toại Thỏa lòng, theo ý muốn // Bán thân bất toại, công thành danh toại, công toại danh thành, mao toại tự tiến

toàn Hoàn chỉnh, tất cả. Toàn tâm toàn ý, toàn thạch thủ hỏa, toàn thiện toàn mĩ // Cẩu toàn trách bị, nhân vô thập toàn, ninh vi ngọc toái bất vi ngõa toàn, phúc lộc kim toàn, tài đức kiêm toàn, trí dũng song toàn, trí đức kiêm toàn, văn võ kiêm toàn

tóc // Ngàn cân treo sợi tóc

tòng Theo. Tòng đầu triệt vĩ, tòng nhất bất canh, tòng nhất nhi chung, tòng thiện nhi đăng, tòng tiểu chí đại, tòng tinh cất nhân // A ý khúc tòng, cải ác tùng (tòng) thiện, cải cựu tòng tân, chấp kinh tòng quyền, hoán cựu tòng tân, lực bất tòng tâm, ngộ biến tòng quyền

tổ Tổ tiên, ông bà // Cao tằng tổ khảo, vinh qui bái tổ

tố 1. Trắng 2. Không // Đan tố thị phi, thi vị tố xan

tốc Nhanh chóng. Tốc chiến tốc quyết, tốc chiến tốc thắng // Dục tốc bất đạt

tộc 1. Dân tộc 2. Dòng họ, họ // Dị tộc bất tương dung, danh gia vọng tộc, nữ nhi ngoại tộc, tru di tam tộc

tội Hành vi không đúng, sai phạm // Đái công chuộc tội, đái tội lập công, hoài bích kì tội, vạn tội bất như bần

tôn[1] 1. Có địa vị cao 2. Đề cao, kính trọng. Tôn sư trọng đạo, tôn ti trật tự // Duy ngã độc tôn, nam tôn nữ ti

tôn[2] Cháu // Công tử công tôn, khóa hạ vương tôn, quế tử lan tôn

tồn Còn // Vạn thế trường tồn, xà trấp tồn thân, xỉ vong thiệt tồn

tổn Tổn, thiệt hại // Đại tài tổn chí, hao binh tổn tướng

tông Dòng dõi // Vạn biến bất li kì tông

tống Đưa, tiễn. Tống cựu nghinh (nghênh) tân // Nghinh (nghênh) tân tống cựu

tơ // Kết tóc xe tơ

tra Bã. Tra trể tịnh tận //

trà Chè. Trà dư tửu hậu, trà lâu tửu quán // Thô trà đạm phạn, tửu hậu trà dư

trả // Nợ máu trả bằng máu

trác Mài (ngọc) // Ngọc bất trác bất thành khí

trách 1. Đòi hỏi 2. Tỏ lời không bằng lòng // Cẩu toàn trách bị, lão thảo tắc trách, tiên trách kỉ hậu trách nhân

trạch Chọn. Trạch mộc nhi thê

trai // Cò trai giữ nhau ngư ông đắc lợi

trái[1] Nợ. Trái đài cao trúc // Oan gia túc trái, tiền oan túc trái, túc trái nhân duyên, túc trái tiền oan

trái[2] // Trắng đen phải trái

trảm Chặt, chém. Trảm thảo trừ căn // Tiền trảm hậu tấu, khiên kì trảm tướng, tiệt thiết trảm đinh

tràng Dài, trường. Tràng giang đại hải //

tráng Khỏe mạnh // Lão đương ích tráng, sư trực vi tráng

trạng 1. Hình dáng 2. Tình hình biểu hiện ra // Muôn hình vạn trạng, thiên hình vạn trạng, vạn trạng thiên hình

tranh Giành lấy. Tranh bá đồ vương, tranh danh đoạt lợi, tranh quyền cố vị, tranh trường cạnh đoản // Duật bạng tương tranh ngư ông đắc lợi, lưỡng hổ tranh đấu, minh tranh ám đấu, tài dữ mệnh tranh

tránh Theo truyền thuyết người bị hổ ăn thịt biến thành quỉ tránh // Vị (vì) hổ tác tránh

trảo[1] Móng, vuốt // Trương nha vũ trảo

trảo[2] Tìm // Kì mã trảo mã

trạo Uốn. Trạo tam thốn thiệt //

trắc Đo. Trắc thủy hành châu // Nhân tâm nan trắc

trăm Trăm cay ngàn đắng, trăm đắng ngàn cay, trăm phát trăm trúng, trăm sông đổ dồn một biển, trăm tay nghìn mắt, trăm trận trăm thắng //

trăng Trăng thanh gió mát // Gió mát trăng thanh, mây gió trăng hoa

trắng Trắng đen lẫn lộn, trắng đen phải trái, trắng đen rõ ràng // Đổi trắng thay đen, tay trắng làm nên

trâm Trâm cài đầu. Trâm anh thế phiệt, thế phiệt trâm anh

trầm 1. Chìm 2. Không sôi nổi. Trầm ngọc phún châu, trầm ngư lạc nhạn, trầm phù tùy tục, trầm tư mặc tưởng // Lạc nhạn trầm ngư, ngư trầm nhạn lạc, phá phẩu trầm châu, thế sự thăng trầm

trấm Một loại chim có chất độc, theo truyền thuyết, rượu ngâm lông của con chim này uống vào là chết ngay // Yến an trấm độc

trần[1] 1. Bụi 2. Cõi đời (cách gọi của đạo Phật, trái với cõi tiên). Trần gian địa ngục // Địa ngục trần gian, mã tích xa trần, người trần mắt thịt, nhất trần bất nhiễm, vọng trần bất cập

trần[2] Cũ. Trần trần tương nhân // Tân trần đại tạ

trấn Giữ, bảo vệ một nơi nào đó // Uy trấn nhất phương

trận Cuộc chiến đấu // Bài binh bố trận, bát quái trận đồ, bày binh bố trận, liên hồi kì trận, nổi trận lôi đình, vô hồi kì trận

trấp Trốn, ẩn náu // Xà trấp tồn thân

trất Chải (đầu) // Mộc vũ trất phong

trật Bậc, cấp bậc, thứ tự // Tôn ti trật tự

trâu // Đầu trâu mặt ngựa

tre Thế như chẻ tre

treo Treo đầu dê bán thịt chó

trèo Trèo non vượt biển //

trể Cặn // Tra trể tịnh tận

trên Trên thuận dưới hòa // Cưỡi trên lưng cọp, cưỡi trên lưng hổ, dụng binh trên giấy

tri Biết. Tri bỉ tri kỉ, tri hành hợp nhất, tri kì nhất bất tri kì nhị, tri nan hành dị, tri nhân tri diện bất tri tâm, tri nhân tri kỉ, tri túc bất nhục // Bất li tri thù, cách vật trí tri, diệp lạc tri thu, lạc thiên tri mệnh, lãnh noãn tự tri, lão nông tri điền, ngôn giả bất tri, ngũ thập tri thiên mệnh, nhân bất học bất tri lí, nhân bất tri quỉ bất giác, nhất diệp tri thu, nhục nhãn nan tri, ôn cố tri tân, suy tiểu tri đại, tha phương ngộ cố tri, văn nhất tri thập, vấn ngưu tri mã, vô tri vô giác

trì[1] Ao. Trì ngư lung điểu // Bán dạ lâm trì

trì[2] 1. Giữ 2. Giúp đỡ // Bạng duật tương trì, phù hộ độ trì

trí[1] 1. Thông minh 2. Khả năng nhận thức, sự hiểu biết. Trí dũng song toàn, trí đức kiêm toàn, trí thiển tài sơ // Đại trí nhược ngu, đấu trí đấu lực, hiền minh thánh trí, lao tâm

khổ trí, lợi linh trí hôn, nhân bần trí đoản, nhân cùng trí đoản, nhiệm trọng trí viễn, suy tâm trí phúc, tài sơ trí thiển, tài thiển trí ngu, túc trí đa mưu

trí[2] 1. Tập trung 2. Suy xét // Cách vật trí tri, đồng tâm nhất trí

trị 1. Quản lí, làm cho yên ổn 2. Trừng phạt // Dĩ dân trị dân, lấy độc trị độc

trích[1] Rút ra, lấy ra một phần // Tầm chương trích cú

trích[2] Nhỏ (giọt) // Đồng hồ trích lậu, thủy trích thạch xuyên

trịch Ném. Trịch kiếm bạt qua //

triển Mở rộng ra. Triển hoài tương quan //

triết Bẻ gãy // Bách triết thiên ma, thiên ma bách triết

triệt[1] Suốt cả. Triệt đầu triệt vĩ // Tòng đầu triệt vĩ

triệt[2] Dấu bánh xe. Triệt loạn kì mị//

triêu Sáng sớm. Triêu bất mưu tịch, triêu lệnh mộ cải, triêu tam mộ tứ, nhân sinh triêu lộ, nhất triêu nhất tịch, phượng minh triêu dương

triều Triều đình. Triều dã nhất tâm // Lương đống triều đình, tại triều ngôn triều, tị chuẩn triều thân

triệu Kinh Triệu Doãn (tên một viên quan) // Ngũ nhật kinh triệu

trình Quãng đường đi // Tiền trình vạn lí

tróc Nắm, bắt, tìm. Tróc nhân thủ tài // Bổ phong tróc ảnh, thủy trung tróc nguyệt, thê tróc tử phọc

trọc Đục // Kích trọc dương thanh

trong // Nước đục bụi trong

trọng 1. Nặng 2. Được đánh giá cao, cho là có ý nghĩa. Trọng cổ khinh kim, trọng nam khinh nữ, trọng nghĩa khinh tài, trọng nghĩa khinh thân, trọng phú khinh bần, trọng vu thái sơn khinh vu hồng mao // Ân thâm nghĩa trọng, bên trọng bên khinh, chức trọng quyền cao, đạo cao đức trọng, hiếu trọng tình thâm, khinh bần trọng phú, khinh tài trọng nghĩa, lễ khinh nhân ý trọng, lễ khinh tình nghĩa trọng, lộc trọng quyền cao, nhẫn nhục phụ trọng, nhất bên trọng nhất bên khinh, quyền cao chức trọng, quyền cao lộc trọng, tài cao đức trọng, tình thâm nghĩa trọng, tôn sư trọng đạo, vật khinh tình trọng

trở[1] Cái thớt // Đao trở tại tiền

trở[2] // Dễ như trở bàn tay, từ cõi chết trở về

trợ Giúp đỡ. Trợ trụ vi ngược // Loát miêu trợ trưởng, tề gia nội trợ

trời Trời cao đất dày, trời long đất lở, trời tru đất diệt // Chân trời góc bể (biển), đội đá vá trời, đội trời đạp đất, góc biển chân trời, kinh trời động đất, lưới trời khôn thoát, màn trời chiếu đất, một bước lên trời, sắc nước hương trời

tru Giết. Tru di tam tộc // Thiên tru địa diệt, trời tru đất diệt

trù[1] Tính toán. Trù mưu tính kế

trù[2] *Trù mâu*: Quấn quít, chằng chịt // Vị vũ trù mâu

trụ Nước Trụ, Triều Trụ (ở Trung Quốc thời xưa) // Trợ trụ vi ngược

trúc[1] Tre // Phá trúc chi thế, thanh mai trúc mã, thế như phá trúc

trúc[2] Xây dựng // Trái đài cao trúc

trục Đuổi, đuổi theo. Trục nhật truy phong // Tham danh trục lợi

truân Gian nan, gian truân // Hồng

nhan đa truân

trung[1] 1. Giữa 2. Trong // Bích trung hữu nhĩ, không trung lâu các, mục trung vô nhân, nan trung chi nan, náo trung thủ tĩnh, nê trung bửu kiếm, quản trung khuy báo, tang trung bộc thượng, thi trung hữu họa, thủy trung tróc nguyệt, thư trung hữu ngọc, trướng trung khởi vũ, tử trung cầu sinh

trung[2] Hết lòng (với ai đó, với đất nước). Trung ngôn nghịch nhĩ, trung quân ái quốc, trung thần nghĩa sĩ // Chỉ trung vi tà, tận trung báo quốc

trùng[1] Côn trùng // Thu trùng xuân điểu

trùng[2] Lặp, giống nhau // Phá cảnh trùng viên, phá kính trùng viên, phúc bất trùng lai họa vô đơn chí, quyển thổ trùng lai, vật hủ trùng sinh

trúng // Bách phát bách trúng

truy Đuổi theo // Khóa mã truy phong, nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy, trục nhật truy phong

truyền 1. Chuyển (từ nơi này, người này sang nơi khác, người khác) 2. Để lại cho đời sau // Danh bất hư truyền, lưu truyền vạn đại

trừ Bỏ đi, diệt // Tiễn thảo trừ căn, trảm thảo trừ căn

trực 1. Thẳng 2. Thẳng thắn // Công bình chính trực, công minh chính trực, dĩ trực báo oán, đơn đạo trực nhập trực vi tráng, uổng xích trực tầm

trừng Xử phạt (để răn đe). Trừng nhất cảnh bách, trừng tiền bí hậu

trứng Trứng chọi với đá // Giết gà lấy trứng

trước Kề, chạm, gần // Nhập nhĩ trước tâm

trương 1. Gương 2. Nhe ra 3. Mở rộng ra. Trương cung đãi tiễn, trương nha vũ trảo // Hư trương thanh thế, kết thái trương đăng, kiếm bạt nỗ trương, nỗ trương kiếm bạt, phạn lai (khai) trương khẩu, thuận phong trương phàm

trường[1] Dài. Trường chinh vạn dặm, trường chinh vạn lí, trường giang đại hải, trường sinh bất lão, trường sinh bất tử, trường tụ thiện vũ // Đoản thán trường hu, ngôn vô dực nhi trường phi, sơn cao thủy trường, thốn hữu sở trường, tình trường chỉ đoản, vạn cổ trường thanh, vạn thế trường tồn, xả đoản thủ trường

trường[2] 1. Bãi, khoảng đất rộng làm nơi tụ tập đông người diễn ra hoạt động gì 2. Lượng từ // Nhất trường xuân mộng, nụy nhân khán trường

trường[3] Ruột // Can trường hắc ám, can trường tương thức, nùng vị hủ trường, thổ lộ can trường, tục đoản đoạn trường

trưởng Lớn // Loát miêu trợ trưởng

trướng Màn. Trướng trung khởi vũ //

trượng Gậy // Vũ trượng hoang viên

trửu Chổi // Tệ trửu thiên kim

tu[1] 1. Sửa, chữa lại 2. Chú tâm vào, chăm lo; tu dưỡng. Tu binh mãi mã, tu kì dĩ nhân, tu nhân tích đức // Bế nguyệt tu hoa

tu[2] Râu. Tu mi nam tử //

tù Nhà tù, ở tù. Tù thủ tang diện // Nhất nhật tại tù

tú[1] Thêu. Tú khẩu cẩm tâm, tú mạc khiên ti // Cẩm tâm tú khẩu, cẩm tâm tú phúc, giang sơn cẩm tú

tú[2] 1. Trổ (hoa) 2. Xuất sắc. Tú nhi bất thực // Nam thanh nữ tú, nữ tú nam thanh

tụ[1] Họp lại tập trung lại // Quần tam tụ ngũ, tài tán tắc dân tụ, tài tụ tắc dân tán

tụ[2] Tay áo. Tụ thủ bàng quan // Mãn tụ thanh phong, trường tụ thiện vũ

tuần Theo thứ tự. Tuần tự nhi tiến //

tuẫn Chết, hi sinh // Dĩ thân tuẫn chức, tham phu tuẫn tài

túc[1] Đủ. Túc trái nhân duyên, túc trái tiền oan, túc trí đa mưu, // Đa mưu túc kế, oan gia túc trái, phong y túc thực, tâm mãn ý túc, tiên thiên bất túc, tiền oan túc trái, trí túc bất nhục

túc[2] Chân // Họa xà thiêm túc, huynh đệ như thủ túc, không cốc túc âm, nhất thất túc thành thiên cổ hận, như thủ như túc, quân thần thủ túc, thân như thủ túc

túc[3] Hạt (lúa) // Thương hải nhất túc

túc[4] Ở // Phong xan lộ túc

tục[1] Nối. Tục đoản đoạn trường //

tục[2] 1. Thói quen đã thành nếp lâu đời 2. Có tính đại chúng 3. Tầm thường, thô bỉ 4. Cõi đời // Bại phong đồi tục, bại tục đồi phong, đồi phong bại tục, thuần phong mĩ tục, phàm phu tục tử, phẫn thế tập tục, trầm phù tùy tục

tuế Năm. Tuế nguyệt như thoa //

túi Túi không đáy // Giá áo túi cơm

tung Dấu chân, dấu vết // Tuyệt vô tung tích

tùng[1] Theo // A ý khúc tòng (tùng), cải ác tùng thiện, họa tùng khẩu sinh (xuất), ngộ biến tòng (tùng) quyền, xử biến tùng (tòng) quyền

tùng[2] Cây tùng, cây thông. Tùng nhất nhi trung, tùng phong thủy nguyệt //

tụng[1] Đọc, với giọng đều đều // Khẩu tụng tâm duy, khẩu tụng tâm suy

tụng[2] Ca ngợi // Ca công tụng đức

tùy 1. Theo, dựa theo 2. Để cho theo ý muốn. Tùy cơ ứng biến, tùy ngộ nhi an, tùy nguyệt độc thư, tùy phong chuyển phàm // Đáo giang tùy khúc, nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc, nhân nguyện thiên tùy, nhân tâm tùy thích, như ảnh tùy hình, phu xướng phụ tùy, trầm phù tùy tục

tủy // Oán nhập cốt tủy

tụy[1] Số đông // Siêu quần bạt tụy

tụy[2] Mệt nhọc // Cúc cung tận tụy

tuyền Mạch nước, suối. Tuyền kiệt tỉnh khô // Liêm tuyền nhượng thủy

tuyển Chọn. Tuyển hiền dữ năng // Nghiêm quân tuyển tướng

tuyết Tuyết rơi ở xứ lạnh dưới không độ. Tuyết nguyệt phong hoa // Đạp tuyết tầm mai, phong hoa tuyết nguyệt

tuyệt Hết mức. Tuyệt sắc giai nhân, tuyệt thế giai nhân, tuyệt vô âm tín, tuyệt vô tung tích // Không tiền tuyệt hậu, lí tại tuyệt ngôn

tư[1] Riêng // Chí công vô tư, chiếm công vô tư, đại công vô tư, tự tư tự lợi

tư[2] Suy nghĩ // Ẩm hà tư nguyên, kiến lợi tư nghĩa, lạc bất tư thục, thiên điều vạn tư

tư[3] 1. Chỉ huy, cai quản 2. *Tư không*: chức quan. Tư không kiến quán //

tư[4] Năng lực, trí tuệ // Lan tư huệ

chất, phúc đức tư lương

tư[5] Này // Bỉ sắc tư phong

từ[1] Hiền lành. Từ bi bác ái, từ bi từ đại // Đại từ đại bi, lương y như từ mẫu, phụ từ tử hiếu, thần từ phật tự

từ[2] Lời nói // Chúng khẩu đồng từ

từ[3] 1. Tính hút sắt 2. *Từ thạch*: nam châm. Từ thạch dẫn châm //

từ[4] Từ cõi chết trở về, từ cổ chí kim //

tử[1] Chết. Tử biệt sinh li, tử đắc kì sở, tử giả biệt luận, tử khôi phục nhiên, tử khứ hoạt lai, tử lí đào sinh, tử sinh hữu định, tử sinh hữu mệnh, tử trung cầu sinh // Báo tử lưu bì, bất đắc kì tử, cải tử hoàn sinh, cốt nhục tử sinh, cứu tử hoàn sinh, đồng sinh đồng tử, khô mộc tử khôi, khởi tử hồi sinh, nghĩa tử là nghĩa tận, nhân tử lưu danh, ninh minh nhi tử, sát nhân giả tử, sát phệ giáo tử, sinh cư tử táng, sinh hữu kì tử vô hạn, sinh li tử biệt, sinh thuận tử an, sinh ư nghệ tử ư nghệ, sinh vô gia cư tử vô địa táng, tham sinh úy tử, thập tử nhất sinh, thị tử như qui, thố tử cẩu phanh, thố tử hồ bi, trường sinh bất tử, úy tử tham sinh, vạn niên bất tử, vạn tử nhất sinh

tử[2] 1. Con 2. Yếu tố đứng sau để cấu tạo từ (thành phần, cái, con, người, vật) // Bất nhập hổ huyệt yên đắc hổ tử, chính nhân quân tử, công tử công tôn, cửu gia đệ tử, hà đông sư tử, hổ phụ sinh hổ tử, lang tử dã tâm, loạn thần tặc tử, lộc tử thùy thủ, môn sinh tử đệ, mục vô dư tử, phá gia chi tử, phàm phu tục tử, phụ từ tử hiếu, quân tử cố cùng, quân tử nhất ngôn, quân tử phòng thân, tài tử giai nhân, tài tử quân văn, thê tróc tử phọc, thế gia tử đệ, tu mi nam tử, văn nhân tài tử, vinh thê ấm tử

tử[3] Tím // Vạn tử thiên hồng

tứ[1] Bốn. Tứ bất cập thiệt, tứ chứng nan y, tứ cố vô thân, tứ diện bát phương, tứ diện sở ca, tứ đại đồng đường, tứ hải giai huynh đệ, tứ hải nhất gia, tứ hải vi gia, tứ thập nhi bất hoặc, tứ thời bát tiết // Ngũ châu tứ hải, ngũ hồ tứ hải, tái tam tái tứ, tam tòng tứ đức, triêu tam mộ tứ

tứ[2] Ý, suy nghĩ // Lao tâm khổ tứ, vô ý vô tứ

tứ[3] Cỗ xe tứ mã (bốn ngựa kéo) // Nghìn tứ muôn chung, thiên chung vạn tứ.

tự[1] 1. Từ 2. Từ biểu thị hoạt động do chủ thể tiến hành, hoặc biểu thị ý nghĩa phản thân. Tự cao tự đại, tự cao tự mãn, tự cấp tự túc, tự cổ chí kim, tự cung tự cấp, tự đầu la võng, tự kỉ ám thị, tự lợi tự tha, tự lực cánh sinh, tự lực tự cường, tự nguyện tự giác, tự nhiên nhi nhiên, tự tác tự thụ, tự thắng giả cường, tự tư tự lợi, tự tương mâu thuẫn // An nhiên tự tại, dương dương tự đắc, đa hành bất nghĩa tất tự tệ, hữu xạ tự nhiên hương, lãnh noãn tự tri, mao toại tự tiến, niên quang tự tiễn, phúc tự sở cầu, tác kiển tự phọc, tác pháp tự tệ, thóa diện tự can, ung dung tự tại

tự[2] Lần lượt // Tôn ti trật tự, tuần tự nhi tiến

tự[3] Đền, miếu // Thần từ phật tự

tự[4] Chữ,kiến thức // Bán tự vi sư, cửu tự cù lao, nhất tự đáo công môn

thiên ngưu khiên bất xuất, nhất tự thiên kim, nhất tự vi sư (bán tự vi sư)

tức[1] Ngay, lập tức. Tức cảnh sinh tình // Xuất cơ tức phát

tức[2] Nghỉ, hết. Tức mã luận đạo, tức sự ninh nhân // Nhân vong chính tức, xuất thủ tức thành

tước Chim sẻ // La tước quật thủ, môn khả la tước, yểm mục bổ tước, yến tước xử đường, yến tước yên tri hồng hộc chí

tương[1] Đem. Tương kế tựu kế //

tương[2] Lẫn nhau. Tương ái tương thân, tương kính như tân, tương thân tương ái, tương thị nhi tiếu // Anh hùng tương ngộ, bạng duật tương trì, bình thủy tương phùng, can trường tương thức, cốt nhục tương liên, cốt nhục tương tàn, dị tộc bất tương dung, duật bạng tương tranh ngư ông đắc lợi, đồng ác tương cầu, đồng ác tương tế, đồng bệnh tương liên, đồng khí tương cầu, đồng thanh tương ứng, đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu, giải cấu tương phùng, hiệp lộ tương phùng, huynh đệ tương tàn, hữu duyên thiên lí năng tương ngộ, khoan mãnh tương tế, kì ngộ tương phùng, oan oan tương báo, phong mã ngưu bất tương cập, quát mục tương khán, tài mệnh tương đố, tái thế tương phùng, thủy hỏa bất tương dung, trần trần tương nhân, triển hoài tương quan, tự tương mâu thuẫn, xú vị tương đầu

tương[3] Sông Tương. Tương giang đầu vĩ //

tường[1] Liệng. Tường nhi hậu tập //

tường[2] Tạc bích du tường, tai tường điệp kiến,

tưởng Nghĩ // Trầm tư mặc tưởng

tướng[1] Quan võ, tướng chỉ huy trong quân đội // Cầm quân khiển tướng, chiêu quân mộ tướng, công hầu khanh tướng, điều binh khiển tướng, hao binh tổn tướng, khao binh thưởng tướng, khiên kì trảm tướng, nghiêm quân tuyển tướng, nhất tướng công thành vạn cốt khô, quân vô tướng như hổ vô đầu, thiên binh thiên tướng

tướng[2] Hình dáng (vẻ mặt, dáng người) // Dị tướng dị hình, dị tướng kì hình, kì hình dị tướng, nhân bất khả mạo tướng

tượng Hình dạng // Khí tượng vạn thiên, kì hình quái tượng

tửu Rượu. Tửu hậu trà dư, tửu nhập ngôn xuất // Cầm kì thi tửu, nam vô tửu như cờ vô phong, nam vô tửu như kì vô phong, thuần tửu mĩ nhân, trà dư tửu hậu, trà lâu tửu quán

tựu 1. Đến 2. Thành đạt. Tựu nhân luận nhân // Kì nhân tựu thiên, tương kế tựu kế

U

u Tối, tối tăm. U mê ám chướng, u u minh minh //

uẩn 1. Chứa 2. Sâu kén // Ngọc uẩn thạch trung

uế Bẩn. Uế mãn sơn hà //

ung[1] Êm ả, thong thả, bình tĩnh. Ung dung tự tại //

ung[2] Chum // Thỉnh quân nhập ung

ủng Giúp // Tiền hô hậu ủng

uốn Uốn ba tấc lưỡi //

uổng Mất công vô ích, phí. Uổng xích trực tàm // Kiểu uổng quá chính

uy Oai. Uy nghi lẫm liệt, uy nhi bất mãnh, uy phong lẫm liệt // Lẫm liệt uy phong, tác phúc tác uy, tác uy tác phúc, tác uy tác quái

úy Sợ. Úy thủ úy vĩ, úy tử tham sinh // Tham sinh úy tử, hậu sinh khả úy, tham sinh úy tử, (thọ) thụ chi thường úy

uyên Uyên ương: chim uyên ương // Đả áp kinh uyên

uyên[2] Vực sâu // Động như lôi tỉnh như uyên

ư Ở // Nghiệp tinh ư cần, nhân phù (ư) thực, sinh ư nghệ tử ư nghệ, thanh xuất y lam, thân sinh ư khuất, vấn đạo ư manh

ưa // Cá nước duyên ưa (hài)

ứng 1. Đáp lại, hoặc lên tiếng ủng hộ 2. Báo trước điều lành dữ 3. Đối phó lại 4. Phối hợp một cách ăn khớp, vừa vặn. Ứng đối như lưu, ứng huyền nhi đảo, ứng khẩu thành thi // Dĩ nhất biến ứng vạn biến, đồng thanh tương ứng, đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu, nhất hô bá (bách) ứng, nội ứng ngoại hiệp, thanh ứng khí cầu, tùy cơ ứng biến

ương Uyên ương: chim uyên ương // Đả áp kinh uyên ương

ưu[1] Tốt, hơn. Ưu mãnh y quan, ưu thắng liệt bại //

ưu[2] Buồn phiền. Ưu tâm như phần, ưu thời mẫn thế // Cẩn tắc vô ưu, đa nam đa ưu, đa phú đa ưu, đa thọ đa ưu, đồng ưu cộng lạc, lạc dĩ vong ưu, tiên ưu hậu lạc

V

vá // Đội đá vá trời

vạ // Cháy thành vạ lây

vách // Rừng có mạch vách có tai, tai vách mạch dừng (rừng), thành đồng vách sắt

vấn Muộn. Vãn cảnh chi giao, vãn nhiên đắc tử // Đại khí vãn thành .

vấn[2] Kéo. Vãn hồi thế đạo //

vạn 1. Số đếm bằng mười nghìn 2. Số lượng rất lớn không xác định. Vạn bất đắc dĩ, vạn biến bất li kì tông, vạn chúng nhất tâm, vạn cổ thiên thu, vạn cổ trường thành, vạn kim bất hoán, vạn mã thiên quân, vạn pháp nhất tâm, vạn sự bình an, vạn sự đại cát, vạn sự hanh thông, vạn sự khởi đầu nan, vạn sự như ý, vạn thế trường tồn, vạn thị nhi đích, vạn thọ vô cương, vạn thủy thiên sơn, vạn tội bất như bần, vạn trạng thiên hình, vạn tử nhất sinh, vạn tử thiên hình, vạn vô nhất thất // Cứu nhất nhân kì đắc kì vạn phúc, di xú vạn niên, dĩ nhất biến ứng vạn biến, lưu truyền vạn đại, muôn hình vạn trạng, nhất bản vạn lợi, nhất tướng công thành vạn cốt khô, sát nhân miêu cứu vạn thử, thiên biến vạn hóa, thiên binh vạn mã, thiên chung vạn tứ, thiên điều vạn tư, thiên hình vạn trạng, thiên kinh vạn quyển, thiên môn vạn hộ, thiên niên vạn đại, thiên sơn vạn thủy, thiên tâm vạn khổ, thiên thu vạn cổ, thiên tứ vạn chung, tiền trình vạn lí, trường chinh vạn dặm, trường chinh vạn lí

vàng // Cành vàng lá ngọc, đãi cát lấy vàng, đãi cát tìm vàng, giấc kê vàng, lá ngọc cành vàng, lửa thử vàng, nghìn vàng khôn chuộc

vãng Đi, qua // Kế vãng khai lai, lễ thượng vãng lai

vành // Kết cỏ ngậm vành

vào // Đổ thêm dầu vào lửa

văn[1] Nghe. Văn nhất tri thập, văn kì thanh bất kiến kì hình // Bách văn bất như nhất kiến, nhĩ văn bất như mục kiến

văn[2] Văn chương, cũng chỉ tri thức nói chung. Văn nhân tài tử, văn như kì nhân, văn ôn võ luyện, văn ôn vũ luyện, văn võ kiêm toàn, văn vũ kiêm toàn // Đa văn vi phú, tài tử văn nhân, tiên học lễ hậu học văn

vân Mây. Vân bằng phong dẫn, vân vũ kiến thiên // Bạch vân thiên cẩu, đằng vân giá vũ, khai vân đổ thiên,

khai vân kiến nhật, lệ vũ sầu vân, phi vân khóa lãng, phú quí phù vân, thổ vũ thôn vân

vấn Hỏi. Vấn đạo ư manh, vấn ngưu trì mã // Tầm căn vấn đế

vận 1. Chuyển, vận chuyển 2. Sự may rủi lớn. Vận cân thành phong // Cùng đồ mạt vận, mạt vận cùng đồ

vật Cái có hình khối hoặc động vật. Vật bất li thân, vật cực tất phản, vật đổi sao dời, vật hoán tinh di, vật hủ trùng sinh, vật khinh tiểu sự, vật khinh tình trọng // Cách vật trí tri, cứu nhân nhân oán cứu vật vật ân (ơn), ngoạn vật táng chí, nhân phi hiền bất giao vật phi nghĩa bất thủ, nhân vong vật tại, quí vật đãi quí nhân, thám nang thủ vật, tạo vật đố hồng nhan, vô vật bất linh

vẽ Vẽ rắn thêm chân //

về // Áo gấm về làng, châu về hợp phố, lá rụng về cội, ngậm cười (về) chín suối, từ cõi chết trở về

vệ Tinh vệ: chim tinh vệ // Hồn tinh vệ, tinh vệ điền hải

vết // Bới lông tìm vết, ngọc lành có vết

vi[1] Là, làm. Vi nhân bất phú, vi phú bất nhân // Bán tự vi sư, cải ác vi thiện, chỉ trung vi tà, chiếm công vi tư, chuyển họa vi phúc, dân dĩ thực vi tiên, dĩ cổ vi giám, dĩ công vi thủ, dĩ hòa vi qúi, dĩ nông vi bản, đa văn vi phú, đào vị (vi) thượng sách, kê minh vi thiện, khát dị vi ẩm, lang bái vi gian, lậu băng vi giám, mạo vi cung kính, nhàn cư vi bất thiện, nhất tự vi sư (bán tự vi sư), ninh vi ngọc toái bất vi ngã toàn, nộ vi lôi đình, sư trực vi tráng, tam chiết quăng vi lương y, tẩu vi (vị) thượng sách, thung thạch vi lương, thương hải biến vi tang điền, tiên nhập vi chủ, tiên vi chủ hậu vi khách, tứ hải vi gia, trợ trụ vi ngược, vô nghĩa vi loạn, vị (vi) hổ tác tranh, vô sở bất vi, xả tà vi chính

vi[2] Nhỏ, rất nhỏ // Bạch bích vi hà, bạch ngọc vi hà, ngôn vi tâm thanh, ngôn vi thanh tâm, nguyện đại tài vi, nhân vi ngôn khinh

vĩ Đuôi // Ngô đầu sở vĩ, tòng đầu triệt vĩ, triệt đầu triệt vĩ, tương giang đầu vĩ, úy thủ úy vĩ

vị[1] Là, làm. Vị (vi) hổ tác tranh // Đào vị (vi) thượng sách, nhất kiến vị kiến, sĩ phi vị bần, tẩu vi (vị) thượng sách

vị[2] Chưa. Vị vũ trù mâu // Khẩu huyết vị can

vị[3] Địa vị // Cố vị tham quyền, tham quyền cố vị, thi vị tố xan, tranh quyền cố vị

vị[4] Mùi // Mĩ vị cao lương, nùng vị hủ trường, sơn hào hải vị, trân cam mĩ vị, xú vị tương đầu

vía // Ba hồn bảy vía, ba hồn chín vía

viêm Hơi nóng bốc lên; đốt cháy // Thế thái viêm lương, xu viêm phụ nhiệt

viên[1] Vượn // Ý mã tâm viên

viên[2] Vườn // Vũ trượng hoang viên

viên[3] 1. Tròn 2. Đầy đủ. Cốt nhục đoàn viên, phá cảnh trùng viên, phá kính trùng viên

viễn[1] Xa // Cao phi viễn tẩu, kính nhi viễn chi, lộ đồ đao viễn, nhật mộ đồ viễn, nhiệm trọng tri viễn

viện Giúp, cứu giúp // Đạn tận viện

kiệt

viết Nói // Nhất nam viết hữu thập nữ viết vô

vinh Được dư luận đánh giá cao và tỏ ra kính trọng. Vinh hoa phú quí, vinh qui bái tổ, vinh thân phì gia, vinh thê ấm tử // Bán nước cầu vinh, mại quốc cầu vinh, nhất nghệ tinh nhất thân vinh, phu quí phụ vinh, phú quí vinh hoa

vĩnh Mãi mãi // Nhất lao vĩnh dật, thiên thu vĩnh biệt

võ // Anh hùng không có đất dụng võ, diễu võ dương oai, dương oai diễu võ, đất dụng võ, không có đất dụng võ, thượng võ tinh thần, văn ôn võ luyện, văn võ kiêm toàn

vong[1] Quên. Vong ân bội nghĩa // Bần tiện mạc vong, bội nghĩa vong ân, đắc ngư vong thuyên, đồ mạt vong bản, lạc dĩ vong ưu, phụ nghĩa vong ân, quá mục bất vong, qúi nhân đa (thiện) vong

vong[2] Mất, chết. Vong dương bổ lao, vong gia bại sản, vong gia thất thổ // Nhân vong chính tức, nhân vong vật tại, quốc phá gia vong, thần vong xỉ hàn, xỉ vong thiệt tồn

võng Lưới. Võng lậu thôn châu // Thiên la địa võng, thiên võng nan đào, thiết võng thủ ngư, tự đầu la võng

vọng Nhìn, hướng về (nơi đang mong chờ). Vọng mai chỉ khát, vọng môn đầu chỉ, vọng trần bất cập // Danh gia vọng tộc, đại thất sở vọng, khinh cử vọng động, thế gia vọng tộc, ỷ lư nhi vọng

vô Không có, không. Vô bệnh thân ngâm, vô chủ nãi loạn, vô cùng vô tận, vô danh tiểu tốt, vô dực nhi phi, vô để (chi) nang, vô độ tắc thất, vô học vô thuật, vô hồi kì trận, vô kế khả thi, vô lượng vô biên, vô nghĩa vi loạn, vô nhân bạc nghĩa, vô phong khởi lãng, vô phúc thiểu âm đức, vô sở bất vi, vô sư vô sách, vô tâm vô tính, vô thủy vô chung, vô tiền khoáng hậu, vô tri vô giác, vô vật bất linh, vô ý vô tứ // Anh hùng vô dụng vũ chi địa, bặt vô âm tín, bất học vô thuật, biệt vô âm tín, bình an vô sự, bình yên vô sự, cẩn tắc vô ưu, chí công vô tư, cùng vô sở xuất, dã mã vô cương, diện vô nhân sắc, đại công vô tư, độc nhất vô nhị, họa phúc vô môn, hôn quân vô đạo, hữu danh vô thực, hữu dũng vô mưu, hữu hằng sản vô hằng tâm, hữu hằng tâm vô hằng sản, hữu lao vô công, hữu sắc vô hương, hữu sinh vô dưỡng, hữu tài vô hạnh, hữu thủy vô chung, khắc họa vô diệm, khâm ảnh vô tàm, khẩu thiệt vô bằng, lễ vô bất đáp, lí vô nhị thị, mục hạ vô nhân, mục trung vô nhân, nam vô tửu như cờ vô phong, nam vô tửu như kì vô phong, ngục vô lưu phạm, nhân dục vô nhai, nhân vô thập toàn, nhất nam viết hữu thập nữ viết vô, phúc bất trùng lai họa vô đơn chí, quan pháp vô thân, quân hồi vô lệnh, quân vô tướng như hổ vô đầu, sát nhân vô kiếm, sinh hữu kì tử vô hạn, sinh vô gia cư tử vô địa táng, sống vô gia cư chết vô địa táng, mục vô dư tử, thiên vô nhị nhật, thiên hạ vô nan sự (chỉ phạ hữu tâm nhân), thiện hành vô tích, tiền vô cổ nhân, tuyệt vô âm tín, tuyệt vô tung tích, tứ cố vô thân, vạn thọ vô cương, vạn vô nhất thất

vỡ // Gương vỡ lại lành

với // Như hình với bóng, như nước với lửa

vu[1] Đặt điều. Vu oan giá họa //

vu[2] Một loại kèn // Lạm vu sung số

vu[3] 1. Đi (về) 2. Ở // Nạp thái vu qui, khinh vu hồng mao, trọng vu thái sơn khinh vu hồng mao

vũ[1] Mưa. Vũ lâm nhật sái // Cửu hạn phùng cam vũ, lệ vũ sầu vân, mãn thành phong vũ, mộc vũ trất phong, sơn vũ dục lai, tiên lôi hậu vũ, vị vũ trù mâu

vũ[2] Võ // Anh hùng vô dụng vũ chi địa, diễu vũ dương oai, diễu vũ dương uy, diệu vũ dương uy, dương oai diễu vũ, uy vũ bất năng khuất, văn ôn vũ luyện, văn vũ kiêm toàn

vũ[3] Múa. Vũ trượng hoang viên // Long phi phượng vũ, nhục vũ huyết phi, trương nha vũ trảo, trường tụ thiệt vũ

vũ[4] Lông. Vũ dực dĩ thành //

vụ[1] Vịt // Khắc hộc loại vụ

vụ[2] Sương (mù) // Khai vụ đổ thiên, thổ vụ thiên vân, vân vụ đổ thiên

vụ[3] Sự việc // Cúc cung phục vụ

vuông // Mặt vuông chữ điền

vườn // Chữa dép vườn dưa, múa gậy vườn hoang, sửa dép vườn dưa

vững Vững như bàn thạch, vững như núi thái sơn

vương Vua // Khóa hạ vương tôn, mưu bá đồ vương, nhất dạ đế vương, tam vương ngũ đế, tranh bá đồ vương

vượt // Trèo non vượt biển

vưu Trội hơn cả // Oán thiên vưu nhân

X

xa[1] Xe. Xa tải đẩu lượng // Khinh xa thục lộ, mã tích xa trần

xa[2] // Cao bay xa chạy, cao chạy xa bay

xà Rắn. Xà cung thạch hổ, xà tâm phật khẩu, xà trấp tồn thân // Bôi cung xà ảnh, đả thảo kinh xà, họa xà thiêm túc, khẩu phật tâm xà, ngưu qủi xà thần, phật khẩu tâm xà

xả Bỏ. Xả cựu mưu tân, xả đoản thủ trường, xả tài vi chính, xả thân cứu thế, xả thân thủ nghĩa //

xã Nơi tế qủi thần. Xã thử thành hồ //

xá Ba mươi dặm (một xá) // Thoái tị tam xá

xạ[1] Túi đựng chất thơm của thú rừng // Hữu xạ tự nhiên hương

xạ[2] Bắn. Xạ lạc song điêu //

xan Ăn // Thi vị tố xan

xanh // Bể biếc dâu xanh

xao // Thôi xao thôi xao

xảo Khéo léo đến mức giả tạo. Xảo đoạt thiên công, xảo ngôn loạn đức//

xáo // Nồi da xáo thịt

xâm Lấn // Bất khả xâm phạm

xập Mười (thập). Xập xí xập ngầu //

xé // Bé xé ra to

xem // Cới ngựa xem hoa, cưỡi ngựa xem hoa

xỉ Răng. Xỉ vong thiệt tồn // Thần vong xỉ hàn

xí Bốn (tứ) // Xập xí xập ngầu

xị Bảy // Loạn xị bát nháo

xích[1] Đỏ. Xích thiệt thiêu thành // Diện hồng nhĩ xích, hồng diệp xích thằng

xích[2] Thước // Chỉ xích sơn hà, đắc thổn tiến xích, đắc xích thụ xích, kí qui tam xích thổ, tiến thốn thoái xích, uổng xích trực tầm

xu Chạy theo. Xu xiêm phụ nhiệt //

xú Thối. Xú nhục lai nhăng, xú vị tương đầu // Di xú vạn niên

xuân 1. Mùa xuân 2. Thuộc về tuổi trẻ. Xuân bất tái lai, xuân phong đắc ý, xuân thu nhị kì // Cung chúc tân xuân, khẩu giác xuân phong, nhất trường xuân mộng, thu nguyệt xuân phong, thu trần xuân điểu

xuất 1. Ra 2. Lộ ra 3. Xuất cơ tức phát, xuất đầu lộ diện, xuất khẩu thành chương, xuất khẩu thành thi, xuất kì bất ý, xuất kì chế thắng, xuất qui nhập thần, xuất tài xuất

lực // Bội nhập bội xuất, cô hạc xuất quần, cùng vô sở xuất, họa tùng khẩu sinh (xuất), nạp bất phụ xuất, nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy, nhân tài bồi xuất, nhất tự đáo công môn thiên ngưu khiên bất xuất, nhập xuất nhi tác, nội bất xuất ngoại bất nhập, nội ngôn bất xuất, siêu quần xuất chúng, tàng xuất bất cùng, thanh xuất ư lam, thùy thủ xuất thị, tửu nhập ngôn xuất

xúc Chạm phải. Xúc cảnh sinh tình, xúc mục thương tâm, xúc thủ tức thành //

xung 1. Bốc lên 2. Xông, bay lên 3. Tức giận // Nộ khí xung thiên, nộ phát xung quan, tả xung hữu đột, tả đột hữu xung, tiền pháo hậu xung

xuôi // Thuận buồm xuôi gió

xuy Thổi. Xuy mao cầu tì //

xuyên Làm cho thủng, xuyên qua. Xuyên bích dẫn quang // Bách bộ xuyên dương, bách xuyên qui hải, song tiễn tề xuyên, thiết nghiễn ma xuyên, thủy trích thạch xuyên

xử 1. Ăn ở, đối xử 2. Chỗ, nơi // Đối nhân xử thế, yến tước xử đường

xưng Tự nhận danh hiệu. Xưng hùng xưng bá //

xứng Cân nhắc. Xứng thể tài y //

xương // Da ngựa bọc xương, ghi xương khắc cốt, tan xương nát thịt

xướng[1] Đề ra // Phu xướng phụ tùy

xướng[2] Hát, lĩnh xướng // Nhất xướng bách họa, nhất xướng nhất họa

Y

y[1] Áo, quần áo nói chung. Y cẩm hồi hương, y cẩm dạ hành, y giá phạn nang // Cẩm y dạ hành, cẩm y hồi hương, khán thái ngật phạn (lượng thể tài y), phong y túc thực, súc y tiết thực, tệ y tàn lạp, tích y phòng hàn, ưu mãnh y quan, xứng thể tài y

y[2] 1.Chữa bệnh 2. Thầy thuốc // Lương y như từ mẫu, tam chiết quăng vi lương y, tứ chứng nan y

y[3] Theo đúng. Y như cựu lệ //

ỷ Dựa vào. Ỷ lư nhi vọng, ỷ môn mại tiếu, ỷ quyền ỷ thế, ỷ thế hiếp cô // Tài bất khả ỷ

ý Điều suy nghĩ ở trong đầu, trong lòng. Ý hợp tâm đầu, ý mã tâm viên, ý tại ngôn ngoại // Dương dương đắc ý, đắc ý dương dương, đồng tâm hợp ý, hội ý hội báo, lễ khinh nhân ý trọng, tâm đầu ý hợp, tâm mãn ý túc, tâm phiền ý loạn, toàn tâm toàn ý, vạn sự như ý, vô ý vô tứ, xuất kì bất ý

yểm Che, bịt. Yểm kì tức cổ, yểm mục bổ tước, yểm nhân nhĩ mục, yểm nhĩ đạo linh // Quá bất yểm công

yếm Chán. Yếm cựu hỉ tân //

yên[1] Đâu, làm sao // Bất nhập hổ huyệt yên đắc hổ tử, yến tước yên tri hồng hộc chí

yên[2] An, yên ổn. Yên cư lạc nghiệp, yên như bàn thạch // Bình yên vô sự, đứng ngồi không yên, kì yên kì phước, sóng yên biển lặng

yên[3] Khói. Yên thị mị hành //

yển Đổ rạp xuống // Phong hành thảo yển

yến[1] Tiệc, yến tiệc. Yến an trấm độc//

yến[2] Chim yến; én. Yến hàm hổ đầu, yến nhập tha gia, yến sào mạc thượng, yến tước xử đường, yến tước yên tri hồng hộc chí //

yết Yết hầu, cũng chỉ (thức ăn) bị mắc ở cổ họng // Nhân yết phế thực

yêu Con vật tưởng tượng theo mê tín (có hình thù kì dị, chuyên làm hại người) // Tác yêu tác quái

yểu Dịu dàng. Yểu điệu thanh tân, yểu điệu thục nữ //

A

1. A kì sở hiếu	1. 阿其所好。
2. A ý khúc tòng (tùng)	2. 阿意曲從。
3. Ác giả ác báo	3. 惡者惡報。
4. Ác giả ác lai	4. 惡者惡來。
5. Ác khẩu thụ chi	5. 惡口受之。
6. Ác nguyệt đảm phong	6. 握月擔風。
7. Ác quán mãn doanh	7. 惡貫滿盈。
8. An bần lạc đạo	8. 安貧樂道。
9. An cư lạc nghiệp	9. 安居樂業。
10. An nhiên tự tại	10. 安然自在。
11. An như bàn thạch	11. 安如磐石。
12. An như thái sơn	12. 安如泰山。
13. An phận thủ kỉ	13. 安分守己。
14. An phận thủ thường	14. 安分守常。
15. Án binh bất động	15. 按兵不動。
16. Anh hùng cái thế	16. 英雄蓋世。
17. Anh hùng đa nạn	17. 英雄多難。

18. Anh hùng mạt lộ — 18. 英雄末路。
19. Anh hùng nhất khoảnh — 19. 英雄一頃。
20. Anh hùng tạo thời thế — 20. 英雄造時勢。
21. Anh hùng tương ngộ — 21. 英雄相遇。
22. Anh hùng vô dụng vũ chi địa — 22. 英雄無用武之地。
23. Âm binh thiên tướng — 23. 陰兵天將。
24. Âm cực dương hồi — 24. 陰極陽回。
25. Ẩm hà tư nguyên — 25. 飲河思源。
26. Ẩm thủy truy nguyên — 26. 飲水追源。
27. Ẩm thủy tư nguyên — 27. 飲水思源。
28. Ẩn ác dương thiện — 28. 隱惡揚善。
29. Ân thâm nghĩa trọng — 29. 恩深義重。

B

30. Bá nhân bá khẩu — 30. 百人百口。
31. Bác cổ thông kim — 31. 博古通今。
32. Bách bộ xuyên dương — 32. 百步穿楊。
33. Bách chiến bách thắng — 33. 百戰百勝。
34. Bách nhân bách khẩu — 34. 百人百口。
35. Bách nhân bách tính — 35. 百人百性。

36. Bách niên chủng nhân 36. 百年種人。
37. Bách niên đại kế 37. 百年大計。
38. Bách niên giai lão 38. 百年偕老。
39. Bách niên thụ nhân 39. 百年樹人。
40. Bách phát bách trúng 40. 百發百中。
41. Bách chiết thiên ma 41. 百折千磨。
42. Bách văn bất như nhất kiến 42. 百聞不如一見
43. Bách xuyên qui hải 43. 百穿歸海。
44. Bạch bích vi hà 44. 白壁微瑕。
45. Bạch câu quá khích 45. 白駒過隙。
46. Bạch diện thư sinh 46. 白面書生。
47. Bạch đầu giai lão 47. 白頭皆老。
48. Bạch hắc phân minh 48. 白黑分明。
49. Bạch ngọc vi hà 49. 白玉微瑕。
50. Bạch nhật tác mộng 50. 白日作夢。
51. Bạch nhật thanh thiên 51. 白日青天。
52. Bạch thủ khởi (thành) gia 52. 白手起（成）家。
53. Bạch vân thương cẩu 53. 白雲蒼狗。
54. Bài binh bố trận 54. 排兵布陣。
55. Bại liễu tàn hoa 55. 敗柳殘花。
56. Bại phong đồi tục 56. 敗風頹俗。

57. Bại tục đồi phong — 57. 敗俗頹風。
58. Ban môn lộng phủ — 58. 班門弄斧。
59. Bán âm bán dương — 59. 半陰半陽。
60. Bán cân bát lượng — 60. 半斤八兩。
61. Bán dạ lâm trì — 61. 半夜臨池。
62. Bán dạ tam canh — 62. 半夜三更。
63. Bán sinh bán thục — 63. 半生半熟。
64. Bán thân bất toại — 64. 半身不遂。
65. Bán tín bán nghi — 65. 半信半疑。
66. Bán tự vi sư — 66. 半字為師。
67. Bạng duật tương trì — 67. 蚌鷸相持。
68. Bão tân cứu hỏa — 68. 抱薪救火。
69. Báo đức thù công — 69. 報德酬功。
70. Báo tử lưu bì — 70. 豹死留皮。
71. Bạo hổ bằng hà — 71. 暴虎憑河。
72. Bạo thiên nghịch địa — 72. 暴天逆地。
73. Bát quái trận đồ — 73. 八卦陣圖。
74. Bạt sơn cử đỉnh — 74. 拔山舉鼎。
75. Bắc nhạn nam hồng — 75. 北雁南鴻。
76. Băng thanh ngọc khiết — 76. 冰清玉潔。
77. Băng tiêu ngõa giải (tán) — 77. 冰消瓦解（散）。

78. Bần phú bất quân
79. Bần tiện chi giao
80. Bần tiện mạc vong
81. Bất cận nhân tình
82. Bất cố liêm sỉ
83. Bất cộng đái (đới) thiên
84. Bất di bất dịch
85. Bất dực nhi phi
86. Bất đắc kì tử
87. Bất đắc nhân tâm
88. Bất giáo nãi thiên
89. Bất hiếu bất mục
90. Bất học vô thuật
91. Bất khả chiến thắng
92. Bất khả tắc chỉ
93. Bất khả xâm phạm
94. Bất lao nhi hoạch
95. Bất li tri thù
96. Bất mưu nhi hợp
97. Bất nhập hổ huyệt, yên đắc hổ tử

78. 貧富不均。
79. 貧賤之交。
80. 貧賤莫亡。
81. 不近人情。
82. 不顧廉恥。
83. 不共帶（戴）天。
84. 不移不易。
85. 不翼而飛。
86. 不得其死。
87. 不得人心。
88. 不教乃天。
89. 不孝不睦。
90. 不學無術。
91. 不可戰勝。
92. 不可則止。
93. 不可侵犯。
94. 不勞而穫。
95. 不離錙銖。
96. 不謀而合。
97. 不入虎穴焉得虎子。

98. Bất phân thắng bại　98. 不分勝敗。

99. Bất phân thắng phụ　99. 不分勝負。

100. Bất tỉnh nhân sự　100. 不省人事。

101. Bế nguyệt tu hoa　101. 閉月羞花。

102. Bế quan tỏa cảng　102. 閉關銷港。

103. Bì oa chử nhục　103. 皮鍋煮肉。

104. Bỉ sắc tư phong　104. 彼嗇斯豐。

105. Bỉ thử nhất thì (thời)　105. 彼此一時。

106. Bĩ cực thái lai　106. 否極泰來。

107. Bĩ cực thái sinh　107. 否極泰生。

108. Bích trung hữu nhĩ　108. 壁中有耳。

109. Biến hóa thần thông　109. 變化神通。

110. Biệt vô âm tín　110. 別無音信。

111. Binh quí thần tốc　111. 兵貴神速。

112. Bình an vô sự　112. 平安無事。

113. Bình địa ba đào　113. 平地波濤。

114. Bình địa phong ba　114. 平地風波。

115. Bình tâm tĩnh khí　115. 平心靜氣。

116. Bình thủy tương phùng　116. 萍水相逢。

117. Bình yên vô sự　117. 平安無事。

118. Bỉnh chúc dạ du　118. 秉（炳）燭夜游。

119. Bổ phong tróc ảnh 119. 捕風捉影。

120. Bôi cung xà ảnh 120. 杯弓蛇影。

121. Bội nghĩa vong ân 121. 背義忘恩。

122. Bội nhập bội xuất 122. 倍入倍出。

123. Bồng lai tiên cảnh 123. 蓬萊仙境。

C

124. Ca công tụng đức 124. 歌功頌德。

125. Ca khúc khải hoàn 125. 歌曲凱還。

126. Cách cố đỉnh tân 126. 革故鼎新。

127. Cách cựu đỉnh tân 127. 革舊鼎新。

128. Cách vật trí tri 128. 格物致知。

129. Cải ác hoàn lương 129. 改惡還良。

130. Cải ác tùng (tòng) thiện 130. 改惡從善。

131. Cải ác vi thiện 131. 改惡為善。

132. Cải cựu tòng tân 132. 改舊從新。

133. Cải lão hoàn đồng 133. 改老還童。

134. Cải tà qui chính 134. 改邪歸正。

135. Cải tử hoàn sinh 135. 改死還生。

136. Cái quan luận định 136. 蓋棺論定。

137. Cam khổ dữ đồng 137. 甘苦與同。

138. Can trường hắc ám 138. 肝腸黑暗。

139. Can trường tương thức 139. 肝腸相識。

140. Cao đàm khoát luận 140. 高談闊論。

141. Cao phi viễn tẩu 141. 高飛遠走。

142. Cao tằng tổ khảo 142. 高曾祖考。

143. Cát nhân thiên tướng 143. 吉人天將。

144. Cầm kì thi họa 144. 琴棋詩畫。

145. Cầm kì thi tửu 145. 琴棋詩酒。

146. Cẩm tâm tú khẩu 146. 錦心綉口。

147. Cẩm tâm tú phúc 147. 錦心綉腹。

148. Cẩm y dạ hành 148. 錦衣夜行。

149. Cẩm y hồi hương 149. 錦衣回鄉。

150. Cân quắc anh hùng 150. 巾幗英雄。

151. Cần kiệm liêm chính 151. 勤儉廉正。

152. Cẩn tắc vô ưu 152. 謹則無憂。

153. Cầu an bảo mệnh 153. 求安保命。

154. Cầu an hưởng lạc 154. 求安享樂。

155. Cầu thực tha phương 155. 求食他方。

156. Cầu toàn trách bị 156. 求全責備。

157. Chấp kinh tòng quyền 157. 執經從權。

158. Châu hoàn hợp phố 158. 珠還合浦。

159. Châu liên bích hợp 159. 珠聯璧合。

160. Chỉ kê mạ khuyển 160. 指雞罵犬。

161. Chỉ thiên hoạch địa 161. 指天劃地。

162. Chỉ thượng đàm binh 162. 紙上談兵。

163. Chỉ trung vi tà 163. 指中為邪。

164. Chỉ xích sơn hà 164. 咫尺山河。

165. Chí công vô tư 165. 至公無私。

166. Chí cùng lực kiệt 166. 志窮力竭。

167. Chích ảnh cô thân 167. 隻影孤身。

168. Chiếm công vi tư 168. 占公為私。

169. Chiêu binh luyện mã 169. 招兵練馬。

170. Chiêu binh mãi mã 170. 招兵買馬。

171. Chiêu binh mộ sĩ 171. 招兵募士。

172. Chiêu dân lập ấp 172. 招民立邑。

173. Chiêu hiền đãi sĩ 173. 招賢待士。

174. Chiêu hiền nạp sĩ 174. 招賢納士。

175. Chiêu quân mãi mã 175. 招軍買馬。

176. Chiêu quân mộ tướng 176. 招軍慕將。

177. Chinh đông phạt tây 177. 征東伐西。

178. Chính đại quang minh 178. 正大光明。

179. Chính nhân quân tử 179. 正人君子。

180. Chung minh lậu tận 180. 終鳴漏盡。

181. Chúng chí thành thành 181. 眾志成城。

182. Chúng khẩu đồng từ 182. 眾口同辭。

183. Chuyển họa vi phúc 183. 轉禍為福。

184. Chức trọng quyền cao 184. 職重權高。

185. Chước qui mưu ma 185. 著鬼謀魔。

186. Chước qui mưu thần 186. 著鬼謀神

187. Cô hạc xuất quần 187. 孤鶴出群。

188. Cô nhi quả phụ 188. 孤兒寡婦。

189. Cô thân chích ảnh 189. 孤身隻影。

190. Cổ hoặc nhân tâm 190. 蠱惑人心。

191. Cổ kim đông tây 191. 古今東西。

192. Cố cựu chi giao 192. 故舊之交。

193. Cố quốc tha hương 193. 故國他鄉。

194. Cố vị tham quyền 194. 固位貪權。

195. Công bình chính trực 195. 公平正直。

196. Công danh phú quí 196. 功名富貴。

197. Công dung ngôn hạnh 197. 工容言幸。

198. Công giả công nhiên 198. 公者公然。

199. Công hầu khanh tướng 199. 公侯卿將。

200. Công hầu phú quí
201. Công minh chính đại
202. Công minh chính trực
203. Công thành danh toại
204. Công toại danh thành
205. Công tử công tôn
206. Cốt nhục đoàn viên
207. Cốt nhục thành cừu
208. Cốt nhục tử sinh
209. Cốt nhục tương liên
210. Cốt nhục tương tàn
211. Cù lao cúc dục
212. Cù lao dưỡng dục
213. Cúc cung phục vụ
214. Cúc cung tận tụy
215. Cung chúc tân xuân
216. Cung nga thể nữ
217. Cung tần thị nữ
218. Cung thương chi điểu
219. Cùng bất đắc dĩ
220. Cùng cốc thâm sơn

200. 公侯富貴。
201. 公明正大。
202. 公明正直。
203. 功成名遂。
204. 功遂名成。
205. 公子公孫。
206. 骨肉團圓。
207. 骨肉成仇。
208. 骨肉死生。
209. 骨肉相聯。
210. 骨肉相殘。
211. 劬勞鞠育。
212. 劬勞養育。
213. 鞠躬服務。
214. 鞠躬盡瘁。
215. 恭祝新春。
216. 宮娥彩女。
217. 宮嬪侍女。
218. 弓傷之鳥。
219. 窮不得已。
220. 窮谷深山。

221. Cùng đinh hạ bộ
221. 窮丁下部。

222. Cùng đồ mạt vận
222. 窮途末運。

223. Cùng tắc biến
(biến tắc thông)
223. 窮則變
(變則通)。

224. Cùng vô sở xuất
224. 窮無所出。

225. Cừu gia đệ tử
225. 仇家弟子。

226. Cửu hạn phùng cam vũ
226. 久旱逢甘雨。

227. Cửu tự cù lao
227. 九字劬勞。

228. Cứu bệnh như cứu hỏa
228. 救病如救火。

229. Cứu dân độ thế
229. 救民渡世。

230. Cứu hạn như cứu hỏa
230. 救旱如救火。

231. Cứu khổ cứu nạn
231. 救苦救難。

232. Cứu khổ độ u
232. 救苦渡幽。

233. Cứu khốn phù (phò) nguy
233. 救困扶危。

234. Cứu nhân độ thế
234. 救人渡世。

235. Cứu nhân nhân oán,
cứu vật vật ân
235. 救人人怨,
救物物恩。

236. Cứu nhân như cứu hỏa
236. 救人如救火。

237. Cứu nhất nhân đắc
kì vạn phúc
237. 救一人得
其萬福。

238. Cứu tử hoàn sinh
238. 救死還生。

D

239. Dã mã vô cương 239. 野馬無彊。

240. Danh bất hư truyền 240. 名不虛傳。

241. Danh chính ngôn thuận 241. 名正言順。

242. Danh cương lợi tỏa 242. 名韁利鎖。

243. Danh gia vọng tộc 243. 名家望族。

244. Danh lam thắng cảnh 244. 名藍勝景。

245. Danh lam thắng tích 245. 名藍勝跡。

246. Danh lợi bất như nhàn 246. 名利不如閒。

247. Danh lưu thiên cổ 247. 名留千古。

248. Danh phó kì thực 248. 名副其實。

249. Danh quá kì thực 249. 名過其實。

250. Dao lâm quỳnh thụ 250. 瑤林瓊樹。

251. Dân chi công bộc 251. 民之公僕。

252. Dân chi phụ mẫu 252. 民之父母。

253. Dân cùng tài tận 253. 民窮才盡。

254. Dân dĩ thực vi thiên 254. 民以食為天。

255. Dân khốn quốc bần 255. 民困國貧。

256. Dân phú quốc cường 256. 民富國強。

257. Dân quốc sinh kế 257. 民國生計。

258. Dẫn thủy nhập điền 258. 引水入田。

259. Di hoa tiếp mộc 259. 移花接木。

260. Di sơn đảo hải 260. 移山倒海。

261. Di tình dưỡng tính 261. 怡情養性。

262. Di xú vạn niên 262. 遺醜萬年。

263. Dĩ chiến dưỡng chiến 263. 以戰養戰。

264. Dĩ cổ phi kim 264. 以古非今。

265. Dĩ cổ vi giám 265. 以古為鑑。

266. Dĩ công vi thủ 266. 以攻為守。

267. Dĩ cường lăng nhược 267. 以強凌弱。

268. Dĩ dân trị dân 268. 以民治民。

269. Dĩ dật đãi lao 269. 以逸待勞。

270. Dĩ đức báo đức 270. 以德報德。

271. Dĩ đức báo oán 271. 以德報怨。

272. Dĩ đức hành nhân 272. 以德行人。

273. Dĩ độc chế độc 273. 以毒制毒。

274. Dĩ độc công độc 274. 以毒攻毒。

275. Dĩ hòa vi quí 275. 以和為貴。

276. Dĩ hỏa cứu hỏa 276. 以火救火。

277. Dĩ huyết tẩy huyết 277. 以血洗血。

278. Dĩ lí phục nhân 278. 以理服人。

279. Dĩ mạo thủ nhân 279. 以貌取人。

280. Dĩ ngôn thủ nhân 280. 以言取人。

281. Dĩ nhất biến, ứng vạn biến 281. 以一變應萬變。

282. Dĩ noãn đầu thạch 282. 以卵投石。

283. Dĩ nông vi bản 283. 以農為本。

284. Dĩ oán báo đức 284. 以怨報德。

285. Dĩ thân tuẫn chức 285. 以身殉職。

286. Dĩ thủy cứu thủy 286. 以水救水。

287. Dĩ trực báo oán 287. 以直報怨。

288. Dị hình dị dạng 288. 異形異樣。

289. Dị khẩu đồng thanh 289. 異口同聲。

290. Dị như phản chưởng 290. 易如反掌。

291. Dị tộc bất tương dung 291. 異族不相容。

292. Dị tướng dị hình 292. 異將異形。

293. Dị tướng kì hình 293. 異將其形。

294. Diện hồng nhĩ xích 294. 面紅耳赤。

295. Diện phương như điền 295. 面方如田。

296. Diện thị bối phi 296. 面是背非。

297. Diện vô nhân sắc　297. 面無人色。

298. Diệp lạc qui căn　298. 葉落歸根。

299. Diệp lạc tri thu　299. 葉落知秋。

300. Diệu vũ dương uy　300. 耀武揚威。

301. Doanh cơ lập nghiệp　301. 營機立業。

302. Du sơn du thủy　302. 遊山遊水。

303. Du sơn ngoạn thủy　303. 遊山玩水。

304. Du thủ du thực　304. 遊手遊食。

305. Duật bạng tương tranh, ngư ông đắc lợi　305. 鷸蚌相爭，魚翁得利。

306. Dục tốc bất đạt　306. 欲速不達。

307. Dụng binh như thần　307. 用兵如神。

308. Dụng binh như dụng hỏa　308. 用兵如用火。

309. Duy ngã độc tôn　309. 唯我獨尊。

310. Dược khổ lợi bệnh　310. 藥苦利病。

311. Dương chất hổ bì　311. 羊質虎皮。

312. Dương danh hiển thân　312. 揚名顯身。

313. Dương dương đắc ý　313. 揚揚得意。

314. Dương dương tự đắc　314. 揚揚自得。

315. Dương đông kích tây　315. 揚東擊西。

316. Dưỡng hổ di hoạn (họa)　316. 養虎遺患（禍）。

Đ

317. Đa cảm đa tình — 317. 多感多情。

318. Đa đa ích thiện — 318. 多多益善。

319. Đa giáo thành oán — 319. 多教成怨。

320. Đa hành bất nghĩa, tất tự tệ — 320. 多行不義必自斃。

321. Đa mưu đa kế — 321. 多謀多計。

322A. Đa mưu túc kế — 322A. 多謀足計。

322B. Đa nam đa cụ — 322B. 多男多惧。

323. Đa nam đa ưu — 323. 多男多憂。

324. Đa nghi như tào tháo — 324. 多疑如曹操。

325. Đa ngôn đa quá — 325. 多言多過。

326. Đa phú đa oán — 326. 多富多怨。

327. Đa phú đa ưu — 327. 多富多憂。

328. Đa sầu đa cảm — 328. 多愁多感。

329. Đa tài tổn chí — 329. 多才損志。

330. Đa thọ đa nhục — 330. 多壽多辱。

331. Đa thọ đa ưu — 331. 多壽多憂。

332. Đa tình đa cảm	332. 多情多感。
333. Đa văn vi phú	333. 多文為富。
334. Đả áp kinh uyên ương	334. 打鴨驚鴛鴦。
335. Đả thảo kinh xà	335. 打草驚蛇。
336. Đái công thục tội	336. 戴功贖罪。
337. Đái thiên lập địa	337. 戴天立地。
338. Đái thiên lừ (lí) địa	338. 戴天履地。
339. Đái tội thục công	339. 戴罪贖功。
340. Đại công vô tư	340. 大公無私。
341. Đại đao khoát phủ	341. 大刀闊斧。
342. Đại đề tiểu tác	342. 大題小作。
343. Đại đồng tiểu dị	343. 大同小異。
344. Đại gian đại ác	344. 大奸大惡。
345. Đại hải lao châm	345. 大海撈針。
346. Đại khí tiểu dụng	346. 大器小用。
347. Đại khí vãn thành	347. 大器晚成。
348. Đại ngôn bất tàm	348. 大言不慚。
349. Đại phát lôi đình	349. 大發雷霆。
350. Đại tài tiểu dụng	350. 大才小用。
351. Đại thất sở vọng	351. 大失所望。
352. Đại thiên bạch nhật	352. 大天白日。

353. Đại trí nhược ngu　　353. 大智若愚。

354. Đại từ đại bi　　354. 大慈大悲。

355. Đàm hổ biến sắc　　355. 談虎變色。

356. Đảm đại tâm tiểu (tế)　　356. 膽大心小（細）。

357. Đan tố thị phi　　357. 丹素是非。

358. Đạn tận viện kiệt　　358. 彈盡援竭。

359. Đao sơn kiếm thụ　　359. 刀山劍樹。

360. Đao trở lại tiền　　360. 刀阻在前。

361. Đào sa kiến kim　　361. 淘沙見金。

362. Đào vị (vi) thượng sách　　362. 逃為上策。

363. Đảo hải phiên giang　　363. 倒海翻江。

364. Đảo hành nghịch thi　　364. 倒行逆施。

365. Đáo giang tùy khúc　　365. 到江隨曲。

366. Đạo cao đức trọng　　366. 道高德重。

367. Đạo diệc hữu đạo　　367. 盜亦有道。

368. Đạp tuyết tầm mai　　368. 踏雪尋梅。

369. Đạt lí thấu tình　　369. 達理透情。

370. Đạt tình thấu lí　　370. 達情透理。

371. Đắc ngư vong thuyên　　371. 得魚忘筌。

372. Đắc thốn tiến xích　　372. 得寸進尺。

373. Đắc thủ thất nhân　　373. 得獸失人。

374. Đắc xích thủ xích — 374. 得尺取尺。

375. Đắc ý dương dương — 375. 得意揚揚。

376. Đặc ân đặc huệ — 376. 特恩特惠。

377. Đặc quyền đặc lợi — 377. 特權特利。

378. Đằng đằng sát khí — 378. 騰騰殺氣。

379. Đằng giao khởi phụng — 379. 騰蛟起鳳。

380. Đằng vân giá vũ — 380. 騰云駕雨。

381. Đầu đào báo lí — 381. 投桃報李。

382. Đấu trí đấu lực — 382. 斗志斗力。

383. Địa giác thiên nhai — 383. 地角天涯。

384. Địa hãm thiên băng — 384. 地陷天崩。

385. Địa lợi nhân hòa — 385. 地利人和。

386. Địa ngục trần gian — 386. 地獄塵間。

387. Điềm ngôn mật ngữ — 387. 甜言密語。

388. Điểm kim thành thiết — 388. 點金成鐵。

389. Điểm thạch (thiết) thành kim — 389. 點石（鐵）成金。

390. Điên đảo hắc bạch — 390. 顛倒黑白。

391. Điều binh khiển tướng — 391. 調兵遣將。

392. Điểu tận cung tàng — 392. 鳥盡弓藏。

393. Điệu hổ li sơn — 393. 調虎离山。

394. Đinh đa điền thiểu　394. 丁多田少。

395. Định tỉnh thần hôn　395. 定省晨昏。

396. Đoàn sa thành khối　396. 摶沙成塊。

397. Đoản ảnh thương tâm　397. 短影傷心。

398. Đoản thán trường hu　398. 短嘆長吁。

399. Đồ mạt vong bản　399. 圖末忘本。

400. Độc hạc tại kê quần　400. 獨鶴在雞群。

401. Độc mộc bất thành lâm　401. 獨木不成林。

402. Độc mộc nan chi　402. 獨木難支。

403. Độc nhất vô nhị　403. 獨一無二。

404. Đồi phong bại tục　404. 頹風敗俗。

405. Đối nhân xử thế　405. 對人處世。

406. Đông ôn (nhi) hạ thanh　406. 冬溫（而）夏清。

407. Đông thi hiệu tần　407. 東施效顰。

408. Đồng ác tương cầu　408. 同惡相求。

409. Đồng ác tương tế　409. 同惡相濟。

410. Đồng bệnh tương liên (lân)　410. 同病相憐。

411. Đồng cam cộng khổ　411. 同甘共苦。

412. Đồng căn tịnh đế　412. 同根並蒂。

413. Đồng cân thiết cốt　413. 銅筋鐵骨。

414. Đồng châu cộng tế　414. 同舟共濟。

415. Đồng diện bất đồng tâm
416. Đồng hồ tích lậu
417. Đồng khí tương cầu
418. Đồng quan đồng quách
419. Đồng sàng dị mộng
420. Đồng sinh đồng tử
421. Đồng tâm hiệp lực
422. Đồng tâm hợp ý
423. Đồng tâm nhất trí
424. Đồng thanh tương ứng
425. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu
426. Đồng tịch đồng sàng
427. Đồng tường thiết bích
428. Đồng ưu cộng lạc
429. Đổng chi dụng uy
430. Động địa kinh thiên
431. Động như lôi tĩnh như uyên
432. Động phòng hoa chúc
433. Động tỏa nguyên phong

415. 同面不同心。
416. 銅壺滴漏。
417. 同氣相求。
418. 同棺同槨。
419. 同床異夢。
420. 同生同死。
421. 同心協力。
422. 同心合意。
423. 同心一志。
424. 同聲相應。
425. 同聲相應，同氣相求。
426. 同席同床。
427. 銅墻鐵壁。
428. 同憂共樂。
429. 董之用威。
430. 動地驚天。
431. 動如雷靜如淵
432. 洞房花燭。
433. 洞銷原封。

434. Đơn đao trực nhập　434. 單刀直入。

435. Đơn khâm cô chẩm　435. 單衾孤枕。

436. Đơn thương độc mã　436. 單槍獨馬。

437. Đơn thương phỉ mã　437. 單槍匹馬。

438. Đường đường chính chính　438. 堂堂正正。

G

439. Giả nghĩa giả nhân　439. 假義假仁。

440. Giả nhân giả nghĩa　440. 假仁假義。

441. Giai lão bách niên　441. 偕老百年。

442. Giai nhân tài tử　442. 佳人才子。

443. Giải cấu tương phùng　443. 邂逅相逢。

444. Gian phu dâm phụ　444. 奸夫淫婦。

445. Gian thần tặc tử　445. 奸臣賊子。

446A. Giang sơn cẩm tú　446A. 江山錦綉。

446B. Giang sơn dị cải　446B. 江山易

bản tính nam di　改本性難移。

447. Giang tâm bổ lậu　447. 江心補漏。

448. Giao long đắc thủy　448. 蛟龍得水。

449. Giương đông kích tây　449. 揚東擊西。

H

450. Hà đông sư tử	450. 河東獅子。
451. Hạ bút thành chương	451. 下筆成章。
452. Hạ hồi phân giải	452. 下回分解。
453. Hạc lập kê quần	453. 鶴立雞群。
454. Hải để lao châm	454. 海底撈針。
455. Hải để lao nguyệt	455. 海底撈月。
456. Hải giác thiên nhai	456. 海角天涯。
457. Hải khoát thiên không	457. 海闊天空。
458. Hải khô thạch lạn	458. 海枯石爛。
459. Hải thệ sơn minh	459. 海誓山盟。
460. Hàm huyết phún nhân	460. 含血噴人。
461. Hàm tiếu nhập địa	461. 含笑入地。
462. Hao binh tổn tướng	462. 耗兵損將。
463. Hào hoa phong nhã	463. 豪華風雅。
464. Hào li thiên lí	464. 毫厘千里。
465. Hắc bạch phân minh	465. 黑白分明。
466. Hắc bạch thị phi	466. 黑白是非。

467. Hằng hà sa số — 467. 恆河沙數。

468. Hằng sản hằng tâm — 468. 恆産恆心。

469. Hằng tâm hằng sản — 469. 恆心恆産。

470. Hậu lai cư thượng — 470. 后來居上。

471. Hậu sinh khả úy — 471. 后生可畏。

472. Hiền minh thánh trí — 472. 賢明聖智。

473. Hiển thân dương danh — 473. 顯身揚名。

474. Hiếu trọng tình thâm — 474. 孝重情深。

475. Hiệp lộ tương phùng — 475. 狹路相逢。

476. Hình nhân thế mệnh — 476. 形人替命。

477. Hòa cốc phong đăng — 477. 和谷豐登。

478. Hỏa thượng gia (kiêu) du — 478. 火上加（澆）油。

479. Họa bất đơn hành — 479. 禍不單行。

480. Họa hổ bất thành (hổ) — 480. 畫虎不成（虎）。

481. Họa hổ họa bì nan họa cốt — 481. 畫虎畫皮難畫骨。

482. Họa hổ loại cẩu — 482. 畫虎類狗。

483. Họa long điểm nhãn — 483. 畫龍點眼。

484. Họa long điểm tinh — 484. 畫龍點睛。

485. Họa phúc vô môn — 485. 禍福無門。

486. Họa tùng khẩu sinh (xuất) — 486. 禍從口生（出）。

487. Họa vô đơn chí — 487. 禍無單至。

488. Họa xà thiêm túc 488. 畫蛇添足。

489. Hoài bích kì tội 489. 懷璧其罪。

490. Hoại thân hoại thể 490. 壞身壞体。

491. Hoán cựu tòng tân 491. 換舊從新。

492. Hoãn binh chi kế 492. 緩兵之計。

493. Học thành danh lập 493. 學成名立。

494. Hồ giả hổ uy 494. 狐假虎威。

495. Hồ thỉ tang bồng 495. 弧矢桑蓬。

496. Hổ cứ long bàn 496. 虎踞龍盤。

497. Hổ phụ sinh hổ tử 497. 虎父生虎子。

498. Hối bất đắc cập 498. 悔不得及。

499. Hội ý hội báo 499. 會意會報。

500. Hôn định thần tỉnh 500. 昏定晨省。

501. Hôn quân ám chúa 501. 昏君暗主。

502. Hôn quân bạo chúa 502. 昏君暴主。

503. Hôn quân vô đạo 503. 昏君無道。

504. Hồn kim phác ngọc 504. 渾金璞玉。

505. Hồn kinh phách lạc 505. 魂驚魄落。

506. Hồn tinh vệ 506. 魂精衛。

507. Hỗn quan hỗn quân 507. 混官混軍。

508. Hỗn quân hỗn quan 508. 混軍混官。

509. Hồng diệp xích thằng　509. 紅葉赤繩。

510. Hồng nhan bạc mệnh　510. 紅顏薄命。

511. Hồng nhan bạc phận　511. 紅顏薄分。

512. Hồng nhan đa truân　512. 紅顏多屯。

513. Hợp phố châu hoàn　513. 合浦珠還。

514. Huyết khẩu phún châu　514. 血口噴珠。

515. Huynh đệ như thủ túc　515. 兄弟如手足。

516. Huynh đệ tương tàn　516. 兄弟相殘。

517. Hư trương thanh thế　517. 虛張聲勢。

518. Hương hỏa ba sinh　518. 香火三生。

519. Hữu chí cánh thành　519. 有志更成。

520. Hữu danh vô thực　520. 有名無實。

521. Hữu dũng vô mưu　521. 有勇無謀。

522. Hữu duyên thiên lí　522. 有緣千里

năng tương ngộ　能相遇（會）

523. Hữu hằng sản, vô hằng tâm　523. 有恆産，無恆心。

524. Hữu hằng tâm, vô hằng sản　524. 有恆心，無恆産

525. Hữu lao vô công　525. 有勞無功。

526. Hữu sắc vô hương　526. 有色無香。

527. Hữu sinh hữu dưỡng　527. 有生有養。

528. Hữu sinh vô dưỡng　528. 有生無養。

529. Hữu tài vô hạnh — 529. 有才無幸。

530. Hữu thân hữu khổ — 530. 有身有苦。

531. Hữu thủy hữu chung — 531. 有始有終。

532. Hữu thủy vô chung — 532. 有始無終。

533. Hữu xạ tự nhiên hương — 533. 有麝自然香。

I

534. Ích kỉ hại nhân — 534. 益己害人。

535. Ích quốc lợi dân — 535. 益國利民。

K

536. Kê báo tai thước báo hỉ — 536. 雞報災，鵲報喜

537. Kê bì hạc phát — 537. 雞皮鶴髮。

538. Kê cân kê cốt — 538. 雞筋雞骨。

539. Kê khẩu ngưu hậu — 539. 雞口牛后。

540. Kê minh cẩu đạo — 540. 雞鳴狗盜。

541. Kê minh khuyển phệ — 541. 雞鳴犬吠。

542. Kê minh vi thiện — 542. 雞鳴為善。

543. Kế thế công hầu 543. 繼勢公侯。

544. Kế thế đăng khoa 544. 繼勢登科。

545. Kế vãng khai lai 545. 繼往開來。

546. Kết duyên tần tấn 546. 結緣秦晉。

547. Kết phát phu thê 547. 結髮夫妻。

548. Kết thái trương đăng 548. 結彩張燈。

549. Kết thảo hàm hoàn 549. 結草含環。

550. Khai cơ lập nghiệp 550. 開機立業。

551. Khai hoa kết quả 551. 開花結果。

552. Khai môn ấp đạo 552. 開門邑道。

553. Khai môn kiến sơn 553. 開門見山。

554. Khai quốc công thần 554. 開國公臣。

555. Khai sơn phá thạch 555. 開山破石。

556. Khai thiên lập địa 556. 開天立地。

557. Khai thiên tịch địa 557. 開天闢地。

558. Khai vân đổ thiên 558. 開云睹天。

559. Khai vân kiến nhật 559. 開云見日。

560. Khai vụ đổ thiên 560. 開霧睹天。

561. Khán nhân mi tiệp 561. 看人眉睫。

562. Khán phong sử đà 562. 看風使舵。

563. Khán thái ngật phạn 563. 看菜吃飯

(lượng thể tài y) （量体裁衣）。

564. Khao binh thưởng tướng 564. 犒兵賞將。

565. Khát dị vị ẩm 565. 渴易為飲。

566. Khát nhi quật tỉnh 566. 渴而掘井。

567. Khắc châu cầu kiếm 567. 刻舟求劍。

568. Khắc cốt minh tâm 568. 刻骨銘心。

569. Khắc họa vô diệm 569. 刻畫無艷。

570. Khắc hộc loại vụ 570. 刻鵠類鶩。

571. Khắc kỉ phục lễ 571. 克己復禮。

572. Khắc thiệu ki cừu 572. 克紹箕裘。

573. Khâm ảnh vô tàm 573. 衾影無慚。

574. Khẩu giác xuân phong 574. 口覺春風。

575. Khẩu huyết vị can 575. 口血未干。

576. Khẩu mật phúc kiếm 576. 口密腹劍

(tiếu lí tàng đao) 笑里藏刀。

577. Khẩu nhược huyền hà 577. 口若懸河。

578. Khẩu phật tâm xà 578. 口佛心蛇。

579. Khẩu tâm bất nhất 579. 口心不一。

580. Khẩu tâm như nhất 580. 口心如一。

581. Khẩu thị tâm phi 581. 口是心非。

582. Khẩu thiệt vô bằng 582. 口舌無憑。

583. Khẩu tụng tâm duy
584. Khẩu tụng tâm suy
585. Khấu bàn mô chúc
586. Khấu mã nhi gián
587. Khỉ phụng đằng giao
588. Khí tà qui chính
589. Khí tượng vạn niên
590. Khiên kì trảm tướng
591. Khiếp đảm kinh hồn
592. Khinh bần trọng phú
593. Khinh cử vọng động
594. Khinh tài hiếu nghĩa
595. Khinh tài trọng nghĩa
596. Khinh thế ngạo vật
597. Khinh vu hồng mao
598. Khinh xa thục lộ
599. Khóa thân thoát hiểm
600. Khóa hạ vương tôn
601. Khoái mã truy phong
602. Khoan dũ ôn nhu
603. Khoan mãnh tương tế

583. 口誦心維。
584. 口頌心推。
585. 扣盤捫燭。
586. 扣馬而諫。
587. 起鳳騰蛟。
588. 棄邪歸正。
589. 氣象萬年。
590. 搴旗斬將。
591. 怯膽驚魂。
592. 輕貧重富。
593. 輕舉妄動。
594. 輕財好義。
595. 輕財重義。
596. 輕勢驕物。
597. 輕于鴻毛。
598. 輕車熟路。
599. 褲身脫險。
600. 褲下王孫。
601. 快馬追風。
602. 寬牖溫柔。
603. 寬猛相濟。

604. Khô dương sinh đề — 604. 枯楊生蒂。

605. Khô mộc tử khôi — 605. 枯木死灰。

606. Khô thụ sinh hoa — 606. 枯樹生花。

607. Khổ tận cam lai — 607. 苦盡甘來。

608. Khốn thú do đấu — 608. 困獸猶斗。

609. Không cốc túc âm — 609. 空谷足音。

610. Không huyệt lai phong — 610. 空穴來風。

611. Không tiền khoáng hậu — 611. 空前曠后。

612. Không tiền tuyệt hậu — 612. 空前絶后。

613. Không trung lâu các — 613. 空中樓閣。

614. Khởi phụng đằng giao — 614. 起鳳騰蛟。

615. Khởi tử hồi sinh — 615. 起死回生。

616. Khúc cao họa quả — 616. 曲高和寡。

617. Khúc chung tấu nhã — 617. 曲終奏雅。

618. Khúc đột tỉ tân — 618. 曲突徙薪。

619. Khuynh gia bại sản — 619. 傾家敗産。

620. Khuynh gia đãng sản — 620. 傾家蕩産。

621. Khuynh quốc khuynh thành — 621. 傾國傾城。

622. Khuynh thành khuynh quốc — 622. 傾城傾國。

623. Khưu mộ sinh ai — 623. 丘幕生哀。

624. Kì hình dị tướng — 624. 奇形異相。

625. Kì hình quái tượng 625. 奇形怪象。
626. Kì hóa khả cư 626. 奇貨可居。
627. Kì hổ nan hạ 627. 騎虎難下。
628. Kì lư mịch lư 628. 騎驢覓驢。
629. Kì mã trảo mã 629. 騎馬找馬。
630. Kì ngộ nan cầu 630. 奇遇難求。
631. Kì ngộ tương phùng 631. 奇遇相逢。
632. Kì phùng địch thủ 632. 棋逢敵手。
633. Kì yên kì phúc (phước) 633. 祈安祈福。
634. Kỉ nhân ưu thiên 634. 己人憂天。
635. Kí qui tam xích thổ 635. 寄歸三尺土。
636. Kị hổ nan hạ 636. 騎虎難下。
637. Kị lư mịch lư 637. 騎驢覓驢。
638. Kích trọc dương thanh 638. 激濁揚清。
639. Kĩêm lư chi kĩ 639. 黔驢之技。
640. Kiếm bạt nỗ trương 640. 劍拔弩張。
641. Kiên tâm kiên chí 641. 堅心堅志。
642. Kiến cảnh sinh tình 642. 見景生情。
643. Kiến cơ nhi tác 643. 見機而作。
644. Kiến đa thức quảng 644. 見多識廣。
645. Kiến giả nhất phận 645. 見者一分。

646. Kiến lợi tư nghĩa 646. 見利思義。

647. Kiến phong chuyển đà 647. 見風轉舵。

648. Kiếp hậu dư sinh 648. 劫后余生。

649. Kiếp hỏa chi khôi 649. 劫火之灰。

650. Kiều cư kí ngụ 650. 僑居寄寓。

651. Kiều sinh quán dưỡng 651. 嬌生貫養。

652. Kiểu giả dị ô 652. 僥者易汙。

653. Kiểu uổng quá chính 653. 矯枉過正。

654. Kim âu vô khuyết 654. 金歐無缺。

655. Kim chi ngọc diệp 655. 金枝玉葉。

656. Kim đồng ngọc nữ 656. 金童玉女。

657. Kim khoa ngọc luật 657. 金科玉律。

658. Kim mã ngọc đường 658. 金馬玉堂。

659. Kim ngân phá lệ 659. 金銀破例。

660. Kim thị tạc phi 660. 今是昨非。

661. Kinh bang tế thế 661. 經邦濟世。

662. Kinh cung chi điểu 662. 驚弓之鳥。

663. Kinh hồn lạc phách 663. 驚魂落魄。

664. Kinh hồn táng đảm 664. 驚魂喪膽。

665. Kinh tâm táng đảm 665. 驚心喪膽。

666. Kinh thiên động địa 666. 驚天動地。

667. Kinh thoa bố quần 667. 荊釵布裙。

668. Kính hoa thủy nguyệt 668. 鏡花水月。

669. Kính lão đắc thọ 669. 敬老得壽。

670. Kính nhi viễn chi 670. 敬而遠之。

L

671. La quật câu cùng 671. 羅掘俱窮。

672. La tước quật thử 672. 羅雀掘鼠。

673. Lạc bất tư thục 673. 樂不思蜀。

674. Lạc cực bi sinh 674. 樂極悲生。

675. Lạc dĩ vong ưu 675. 樂已忘憂。

676. Lạc dương chỉ quí 676. 洛陽紙貴。

677. Lạc đạo an bần 677. 樂道安貧。

678. Lạc đạo vong bần 678. 樂道忘貧。

679. Lạc hoa lưu thủy 679. 落花流水。

680. Lạc nhạn trầm ngư 680. 落雁沈魚。

681. Lạc thiên tri mệnh 681. 樂天知命。

682. Lam điền sinh ngọc 682. 藍田生玉。

683. Lam sơn chướng khí 683. 嵐山瘴氣。

684. Lạm bổ phù thu 684. 濫補浮收。

685. Lạm vu sung số 685. 濫竽充數。

686. Lan tư huệ chất 686. 蘭資惠質。

687. Lang bái vi gian 687. 狼狽為奸。

688. Lang bạt kì hồ 688. 狼跋其胡。

689. Lang tử dã tâm 689. 狼子野心。

690. Lãnh ngữ băng nhân 690. 冷語冰人。

691. Lãnh noãn tự tri 691. 冷暖自知。

692. Lao tâm khổ lực 692. 勞心苦力。

693. Lao tâm khổ trí 693. 勞心苦智。

694. Lao tâm khổ tứ 694. 勞心苦思。

695. Lão bạng sinh châu 695. 老蚌生珠。

696. Lão đương ích tráng 696. 老當益壯。

697. Lão giả an chi 697. 老者安之。

698. Lão gian cự hoạt 698. 老奸巨猾。

699. Lão kí phục lịch 699. 老驥伏櫪。

700. Lão lai tài tận 700. 老來財盡。

701. Lão mã thức đồ 701. 老馬識途。

702. Lão mưu đa kế 702. 老謀多計。

703. Lão ngưu sị độc 703. 老牛舐犢。

704. Lão nông tri điền 704. 老農知田。

705. Lão thảo tắc trách 705. 老草塞責。

706. Lâm cục giả mê　706. 監局假迷。

707. Lâm khát quật tỉnh　707. 監渴掘井。

708. Lâm thâm lí bạc　708. 監深履薄。

709. Lâm tuyền khoáng dã　709. 林泉曠野。

710. Lẫm liệt uy phong　710. 凜冽威風。

711. Lậu băng vi giám　711. 鏤冰為鑒。

712. Lễ bạc tâm thành　712. 禮薄心誠。

713. Lễ khinh nhân ý trọng　713. 禮輕人意重。

714. Lễ khinh tình nghĩa trọng　714. 禮輕情義重。

715. Lễ thượng vãng lai　715. 禮上往來。

716. Lễ tiên binh hậu　716. 禮先兵后。

717. Lễ vô bất đáp　717. 禮無不答。

718. Lệ vũ sầu vân　718. 淚雨愁云。

719. Li gia cát ái　719. 离家割愛。

720. Li hương biệt quán　720. 离鄉別貫。

721. Li kinh phản đạo　721. 离經反道。

722A. Lí hạ chỉnh quan　722A. 李下整冠。

722B. Lí tại ngân ngoại　722B. 理在言外。

723. Lí tại tuyệt ngôn　723 . 理在絶言。

724. lí vô nhị thị　724. 理無二是。

725. Liêm ngoan nhập nọa　725. 廉頑立懦。

726. Liêm tuyền nhượng thủy 726. 廉泉讓水。

727. Liên chi hồ điệp 727. 連枝蝴蝶。

728. Liên hồi kì trận 728. 連回其陣。

729. Liên hương tích ngọc 729. 憐香惜玉。

730. Liệt hỏa thí kim 730. 烈火試金。

731. Liêu đông chi thỉ 731. 遼東之豕。

732. Loan phượng (phụng) hòa minh 732. 鸞鳳和鳴。

733. Loạn hàng thất thứ 733. 亂行失次。

734. Loạn quan loạn quân 734. 亂官亂軍。

735. Loạn quân loạn quan 735. 亂軍亂官。

736. Loạn thần tặc tử 736. 亂臣賊子。

737. Loạn thất bát tao 737. 亂七八糟。

738. Loát miêu trợ trưởng 738. 揠苗助長。

739. Long bàn hổ cứ 739. 龍蟠虎踞。

740. Long li qui phượng (phụng) 740. 龍驪龜鳳。

741. Long phi phượng vũ 741. 龍飛鳳舞。

742. Lỗ ngư hợi thỉ 742. 魯魚亥豕。

743. Lộ đồ dao viễn 743. 路途遙遠。

744. Lộ kiến bất bình 744. 路見不平。

745. Lộc trọng quyền cao 745. 祿重權高。

746. Lộc tử thùy thủ 746. 鹿死誰手。

747. Lôi lệ phong hành 747. 雷厲風行。

748. Lộng giả thành chân 748. 弄者成真。

749. Lợi bất cập hại 749. 利不及害。

750. Lợi dục huân tâm 750. 利欲熏心。

751. Lợi linh trí hôn 751. 利令智昏。

752. Luân thường đạo lí 752. 倫常道理。

753. Lục âm nhất dương 753. 綠陰一陽。

754. Lục diệp thành âm 754. 綠葉成蔭。

755. Lũy noãn chi nguy 755. 累卵之危。

756. Lư sơn chân diện 756. 廬山真面。

757. Lực bất tòng tâm 757. 力不從心。

758. Lương cao bổng hậu 758. 糧高俸后。

759. Lương dược khổ khẩu 759. 良藥苦口。

760. Lương đống triều đình 760. 梁棟朝庭。

761. Lương y như từ mẫu 761. 良醫如慈母。

762. Lưỡng bại câu thương 762. 兩敗俱傷。

763. Lưỡng ban quần thần 763. 兩班群臣。

764. Lưỡng diện nhị thiệt 764. 兩面二舌。

765. Lưỡng đầu thọ (thụ) địch 765. 兩頭受敵。

766. Lưỡng hổ tương tranh 766. 兩虎相爭。

767. Lượng thể tài y — 767. 量体裁衣。
768. Lưu danh thiên cổ — 768. 留名千古。
769. Lưu phương bách thế — 769. 留芳百世。
770. Lưu truyền vạn đại — 770. 留傳萬代。

M

771. Ma chử thành châm — 771. 磨杵成針。
772. Mã cách lỏa thi — 772. 馬革裹屍。
773. Mã tích xa trần — 773. 馬跡車塵。
774. Mã tiền bát thủy — 774. 馬前潑水。
775. Mạc thiên tịch địa — 775. 幕天席地。
776. Mai cốt bất mai danh — 776. 埋骨不埋名。
777. Mai danh ẩn tích — 777. 埋名隱跡。
778. Mại quốc cầu danh — 778. 賣國求名。
779. Mại quốc cầu vinh — 779. 賣國求榮。
780. Mãn cảnh trần — 780. 滿景塵。
781. Mãn nguyệt khai hoa — 781. 滿月開花。
782. Mãn thành phong vũ — 782. 滿城風雨。
783. Mãn tụ thanh phong — 783. 滿袖清風。
784. Mang thích tại bối — 784. 芒刺在背。

785. Manh nhân hạt mã 785. 盲人瞎馬。

786. Mạnh thường quân 786. 孟常軍。

787. Mao cử tế cố 787. 毛舉細故。

788. Mao thất bì đơn 788. 毛失皮單。

789. Mao toại tự tiến 789. 毛遂自進。

790. Mạo hợp tâm li 790. 貌合心离。

791. Mạo hợp thần li 791. 貌合神离。

792. Mạo vi cung kính 792. 貌為恭敬。

793. Mạt học phu thụ 793. 末學膚受。

794. Mạt vận cùng đồ 794. 末運窮途。

795. Mặc khách tao nhân 795. 墨客騷人。

796. Mặc thủ thành qui 796. 墨守成規。

797. Mễ châu tân quế 797. 米珠薪桂。

798. Mĩ ngọc đãi giá 798. 美玉待价。

799. Mĩ tục thuần phong 799. 美俗醇風。

800. Mĩ vị cao lương 800. 美味高糧。

801. Minh châu ám đầu 801. 明珠暗頭。

802. Minh nguyệt thành phong 802. 明月成風。

803. Minh tâm khắc cốt 803. 銘心刻骨。

804. Minh tranh ám đấu 804. 明爭暗斗。

805. Minh thương ám kiếm 805. 明槍暗劍。

806. Minh thương dị đóa, ám tiễn nan phòng
806. 明槍易躲，暗箭難防。

807. Mộ cổ thần chung
807. 暮鼓晨鐘。

808. Mộc hầu nhi quan
808. 沐猴而冠。

809. Mộc vũ trất phong
809. 沐雨櫛風。

810. Môn đình nhược thị
810. 門庭若市。

811. Môn đương (đang) hộ đối
811. 門當戶對。

812. Môn khả la tước
812. 門可羅雀。

813. Môn sinh tử đệ
813. 門生子弟。

814. Mục hạ vô nhân
814. 目下無人。

815. Mục kỉ sở thị
815. 目己所視。

816. Mục trung vô nhân
816. 目中無人。

817. Mục vô dư tử
817. 目無余子。

818. Mưu bá đồ vương
818. 謀霸圖王。

819. Mưu ma chước quỉ
819. 謀魔著鬼。

820. Mưu phạt tâm công
820. 謀罰心功。

821. Mưu sự tại nhân thành sự tại thiên
821. 謀事在人成事在天。

N

822. Nam chinh bắc chiến — 822. 南征北戰。

823. Nam kha nhất mộng — 823. 南柯一夢。

824. Nam kì bắc đẩu — 824. 南箕北斗。

825. Nam ngoại nữ nội — 825. 男外女內。

826. Nam nữ thụ thụ bất thân — 826. 男女授受不親。

827. Nam phụ lão ấu — 827. 男婦老幼。

828. Nam quí nữ tiện — 828. 男貴女賤。

829. Nam thanh nữ tú — 829. 男清女秀。

830. Nam thực như hổ, nữ thực như miêu (miu) — 830. 男食如虎，女食如貓

831. Nam tôn nữ ti — 831. 男尊女卑。

832. Nam vô tửu như kì vô phong — 832. 男無酒如旗無風。

833. Nan kì số mệnh — 833. 難其數命。

834. Nan trung chi nan — 834. 難中之難。

835. Nang huỳnh chiếu thư — 835. 囊螢照書。

836. Náo trung thủ tĩnh — 836. 鬧中取靜。

837. Nạp bất phụ xuất — 837. 納不負出。

838. Nạp thái vu qui　838. 納彩于歸。

839. Nê trung bảo (bửu) kiếm　839. 泥中寶劍。

840. Nga sào sinh phượng (phụng)　840. 鵝穴生鳳。

841. Ngâm hoa lộng nguyệt　841. 吟花弄月。

842. Ngâm phong lộng nguyệt　842. 吟風弄月。

843. Ngẫu đoạn ti liên　843. 藕斷絲連。

844. Nghênh diện nhi giải　844. 迎面而解。

845. Nghênh tân tống cựu　845. 迎新送舊。

846. Nghị nhi bất luận　846. 議而不論。

847. Nghị nhi hậu hành　847. 議而后行。

848. Nghịch phong sử phàm　848. 逆風使凡。

849. Nghịch thủy hành châu　849. 逆水行舟。

850. Nghiêm quân tuyển tướng　850. 嚴軍選將。

851. Nghiên thạch thành sa　851. 研石成沙。

852. Nghiệp tinh ư cần　852. 業精於勤。

853. Ngoa ngôn lộng ngữ　853. 訛言弄語。

854. Ngõa giải thổ băng　854. 瓦解土崩。

855. Ngọa bất thành mộng　855. 臥不成夢。

856. Ngọa tân thường đảm　856. 臥薪嘗膽。

857 Ngoan thạch điểm đầu　857. 頑石點頭。

858. Ngoạn vật táng chí　858. 玩物喪志。

859. Ngọc bất trác bất thành khí　859. 玉不琢不成器。

860. Ngọc diệp kim chi　860. 玉葉金枝。

861. Ngọc uẩn thạch trung　861. 玉韞石中。

862. Ngô đầu sở vĩ　862. 吳頭楚尾。

863. Ngô ngưu suyễn nguyệt　863. 吳牛喘月。

864. Ngộ biến tòng (tùng) quyền　864. 遇變從權。

865. Ngôn dị hành nan　865. 言易行難。

866. Ngôn đa tất thất　866. 言多必失。

867. Ngôn giả bất tri　867. 言者不知。

868. Ngôn hành bất nhất　868. 言行不一。

869. Ngôn quá kì thực　869. 言過其實。

870. Ngôn vi tâm thanh　870. 言為心聲。

871. Ngôn vi thanh tâm　871. 言為聲心。

872. Ngôn vô dực nhi trường phi　872. 言無翼而長飛。

873. Ngu công di sơn　873. 愚公移山。

874. Ngũ châu tứ hải　874. 五洲四海。

875. Ngũ đại đồng đường　875. 五大同堂。

876. Ngũ hồ tứ hải　876. 五湖四海。

877. Ngũ nhật kinh triệu　877. 五日京兆。

878. Ngũ thập tri thiên mệnh　878. 五十知天命。

879. Ngục vô lưu phạm　879. 獄無留犯。

880. Nguy bang bất nhập　880. 危邦不入。

881. Nguy bức mi tiệp　881. 危逼眉睫。

882. Nguyện đại tài vi　882. 愿大才微。

883. Nguyệt bạch phong thanh　883. 月白風清。

884. Nguyệt hạ lão nhân　884. 月下老人。

885. Ngư dược diên phi　885. 魚跃鳶飛。

886. Ngư long biến hóa　886. 魚龍變化。

887. Ngư mục hỗn châu　887. 魚目混珠。

888 Ngư ông đắc lợi　888. 魚翁得利。

889 Ngư phúc tàng tín　889. 魚腹藏信。

890. Ngư thủy duyên hài　890. 魚水緣諧。

891. Ngư thủy tương phùng　891. 魚水相逢。

892. Ngư trầm nhạn lạc　892. 魚沈雁落。

893. Ngưu đầu mã diện　893. 牛頭馬面。

894. Ngưu đỉnh phanh kê　894. 牛鼎烹雞。

895. Ngưu giác quải thư　895. 牛角掛書。

896. Ngưu qủi xà thần　896. 牛鬼蛇神。

897. Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã　897. 牛尋牛馬尋馬

898. Nhàn cư vi bất thiện　898. 閉居為不善。

899. Nhân bần trí đoản　899. 人貧智短。

900. Nhân bất học bất tri lí　900. 人不學不知理

901. Nhân bất khả mạo tướng　901. 人不可貌相。

902. Nhân bất tri quỉ bất giác　902. 人不知鬼不覺。

903. Nhân chi thường tình　903. 人之常情。

904. Nhân cùng trí đoản　904. 人窮智短。

905. Nhân diện đào hoa　905. 人面桃花。

906. Nhân diện thú tâm　906. 人面獸心。

907. Nhân dục vô nhai　907. 人欲無涯。

908. Nhân đa khẩu tạp　908. 人多口雜。

909. Nhân định thắng thiên　909. 人定勝天。

910. Nhân hải chiến thuật　910. 人海戰術。

911. Nhân mệnh đệ nhất　911. 人命第一。

912. Nhân nguyện thiên tùy　912. 人愿天隨。

913. Nhân nhân thành sự　913. 因人成事。

914. Nhân phi hiền bất giao,　914. 人非賢不交
vật phi nghĩa bất thủ　物非義不守

915. Nhân phù ư thực　915. 人浮于食。

916. Nhân minh triêu lộ　916. 人生朝露。

917. Nhân tài bối xuất　917. 人才輩出。

918. Nhân tâm nan trắc　918. 人心難測。

919. Nhân tâm tùy thích　919. 人心隨適。

920. Nhân tận kì tài　920. 人盡其才。

921. Nhân tình thế thái 921. 人情世態。

922. Nhân tử lưu danh 922. 人死留名。

923. Nhân vi ngôn khinh 923. 人微言輕。

924. Nhân vong chính tức 924. 人亡政息。

925. Nhân vong vật tại 925. 人亡物在。

926. Nhân vô thập toàn 926. 人無十全。

927. Nhân yết phế thực 927. 人咽廢食。

928. Nhẫn khí thôn thanh 928. 忍氣吞聲。

929. Nhẫn nhục phụ trọng 929. 忍辱負重。

930. Nhập gia tùy tục 930. 入家隨俗。

931. Nhập giang tùy khúc 931. 入江隨曲。

932. Nhập nhĩ trước tâm 932. 入耳著心。

933. Nhập thất tháo qua 933. 入室操戈。

934. Nhất bại đồ địa 934. 一敗涂地。

935. Nhất bản vạn lợi 935. 一本萬利。

936. Nhất bộ đăng thiên 936. 一步登天。

937. Nhất cận thị nhị cận giang 937. 一近市二近江。

938. Nhất chẩm hoàng lương 938. 一枕黃粱。

939. Nhất chẩm nam kha 939. 一枕南柯。

940. Nhất cổ tác khí 940. 一鼓作氣。

941. Nhất cử lưỡng đắc 941. 一舉兩得。

942. Nhất cử lưỡng tiện

943. Nhất cử nhất động

944. Nhất dạ đế vương

945. Nhất diệp tri thu

946. Nhất điểm lưỡng diện

947. Nhất hô bá (bách) ứng

948. Nhất hô bá (bách) nặc

949. Nhất khắc thiên kim

950. Nhất kiến vị kiến

951. Nhất lao vĩnh đật

952. Nhất lộ bình an

953. Nhất minh kinh nhân

954. Nhất môn phổ môn

955. Nhất nam viết hữu,
thập nữ viết vô

956. Nhất nặc thiên kim

957. Nhất nghệ tinh, nhất
thân vinh

958. Nhất ngôn kí xuất tứ
mã nan truy

959. Nhất nhật tại tù

942. 一舉兩便。

943. 一舉一動。

944. 一夜帝王。

945. 一葉知秋。

946. 一點兩面。

947. 一呼百應。

948. 一呼百諾。

949. 一刻千金。

950. 一見為見。

951. 一勞永逸。

952. 一路平安。

953. 一鳴驚人。

954. 一門普門。

955. 一男曰有，
十女曰無。

956. 一諾千金。

957. 一藝精，
一身榮

958. 一言既出，
駟馬難追。

959. 一日在獄。

960. Nhất nhật tam thu — 960. 一日三秋。

961. Nhất phàm phong thuận — 961. 一帆風順。

962. Nhất phạn thiên kim — 962. 一飯千金。

963. Nhất phát thiên quân — 963. 一發千鈞。

964. Nhất phiến đan tâm — 964. 一片丹心。

965. Nhất quốc tam công — 965. 一國三公。

966. Nhất sơn bất tàng lưỡng hổ — 966. 一山不藏兩虎

967. Nhất tâm thiết thạch — 967. 一心鐵石。

968. Nhất thành bất biến — 968. 一成不變。

969. Nhất thất túc thành thiên cổ hận — 969. 一失足成千古恨

970. Nhất thống sơn hà — 970. 一統山河。

971. Nhất ti phù cửu đỉnh — 971. 一絲扶九鼎。

972. Nhất tiễn song điêu — 972. 一箭雙雕。

973. Nhất tiếu thiên kim — 973. 一笑千金。

974. Nhất trần bất nhiễm — 974. 一塵不染。

975. Nhất triêu nhất tịch — 975. 一朝一夕。

976. Nhất trường xuân mộng — 976. 一場春夢。

977. Nhất tự đáo công môn, thiên ngưu khiên bất xuất — 977. 一字到公門，千牛牽不出。

978. Nhất tự thiên kim — 978. 一字千金。

979. Nhất tự vi sư
(bán tự vi sư)
979. 一字為師
(半字為師)

980. Nhất tướng công thành vạn cốt khô
980. 一將功成萬骨枯。

981. Nhất xướng bách họa
981. 一唱百和。

982. Nhất xướng nhất họa
982. 一唱一和。

983. Nhất mộ đồ cùng
983. 日暮途窮。

984. Nhật mộ đồ viễn
984. 日暮途遠。

985. Nhật lạc tang du
985. 日落桑榆。

986. Nhật nguyệt như thoa
986. 日月如梭。

987. Nhật nguyệt thôi nhân
987. 日月推人。

988. Nhật xuất nhi tác
988. 日出而作。

989. Nhĩ mục quan chiêm
989. 耳目觀瞻。

990. Nhĩ văn bất như mục kiến
990. 耳聞不如目見。

991. Nhị phân minh nguyệt
991. 二分明月。

992. Nhiệm trọng trí viễn
992. 任重致遠。

993. Nhục nhãn nan tri
993. 肉眼難知。

994. Nhục vũ tuyết phi
994. 肉舞血飛。

995. Như ảnh tùy hình
995. 如影隨形。

996. Như đao phá thạch
996. 如刀破石。

997. Như hoạch thạch điền
997. 如獲石田。

988. Như hổ thiêm dực — 988. 如虎添翼。

989. Như lôi quán nhĩ — 989. 如雷貫耳。

990. Như ngư đắc thuỷ — 990. 如魚得水。

991. Như thủ như túc — 991. 如手如足。

992. Như tọa châm chiên — 992. 如坐針氈。

993. Như ý sở cầu — 993. 如意所求。

994. Niên quang tự tiễn — 994. 年光似箭。

995. Ninh minh nhi tử — 995. 寧明而死。

996. Ninh vi ngọc toái, bất vi ngõa toàn — 996. 寧為玉碎，不為瓦全。

997. Nỗ trương kiếm bạt — 997. 努張劍撥。

998. Nộ đảo giang hà — 998. 怒倒江河。

999. Nộ giả thường tình — 999. 怒者常情。

1000. Nộ khí xung thiên — 1000. 怒氣沖天。

1001. Nộ phát xung quan — 1001. 怒髮沖冠。

1002. Nộ vi lôi đình — 1002. 怒為雷霆。

1003. Nội bất xuất, ngoại bất nhập — 1003. 內不出，外不入。

1004. Nội công ngoại kích — 1004. 內攻外擊。

1005. Nội ngôn bất xuất — 1005. 內言不出。

1006. Nội ứng ngoại hiệp — 1006. 內應外協。

1007. Nùng vị hủ trường　　1007. 沈味腐腸。

1008. Nụy nhân khán trường　　1008. 倭人看場。

1009. Nữ nhi ngoại tộc　　1009. 女儿外族。

1100. Nữ nhi thường tình　　1100. 女儿常情。

1111. Nữ tú nam thanh　　1111. 女秀男清。

O

1112. Oa giác công danh　　1112. 蝸角功名。

1113. Oa ngưu tiểu lợi　　1113. 蝸牛小利。

1114. Oan gia nghi giải bất nghi kết　　1114. 冤家宜解不宜結。

1115. Oan gia túc trái　　1115. 冤家足債。

1116. Oan oan tương báo　　1116. 冤冤相報。

1117. Oán nhập cốt tuỷ　　1117. 怨入骨髓。

1118. Oán thiên vưu nhân　　1118. 怨天尤人。

1119. Oanh oanh liệt liệt　　1119. 轟轟烈烈。

1120. Ô danh bại giá　　1120. 汙名敗价。

1121. Ôn cố tri tân　　1121. 溫故知新。

P

1122. Phá cảnh trùng viên　1122. 破鏡重圓。

1123. Phá gia chi tử　1123. 破家之子。

1124. Phá kính trùng viên　1124. 破鏡重圓。

1125. Phá phẫu trầm châu　1125. 破釜沈舟。

1126. Phá trúc chi thế　1126. 破竹之勢。

1127. Phác ngọc hồn kim　1127. 璞玉渾金。

1128. Phách lạc hồn kinh　1128. 魄落魂驚。

1129. Phàm phu nhục nhãn　1129. 凡夫肉眼。

1130. Phàm phu tục tử　1130. 凡夫俗子。

1131. Phản cầu chư kỉ　1131. 反求諸己。

1132. Phản lão hoàn đồng　1132. 返老還童。

1133. Phạn lai khai (trương) khẩu　1133. 飯來開（張）口。

1134. Phao chuyên dẫn ngọc　1134. 拋磚引玉。

1135. Phao qua khí giáp　1135. 拋戈棄甲。

1136. Phạt tính chi phủ　1136. 伐性之斧。

1137. Phân cam cộng khổ　1137. 分甘共苦。

1138. Phân cương hoạch giới　1138. 分疆劃界。

1139. Phần thư khanh nho 1139. 焚書坑儒。

1140. Phẫn thế tật tục 1140. 憤世疾俗。

1141. Phấn thân toái cốt 1141. 粉身碎骨。

1142. Phật khẩu xà tâm 1142. 佛口蛇心。

1143. Phệ hình phệ thanh 1143. 吠形吠聲。

1144. Phệ tê hà cập 1144. 噬臍何及。

1145. Phi cổ bất thành kim 1145. 非古不成金。

1146. Phi điểu thất quần 1146. 飛鳥失群。

1147. Phi môi bất đắc 1147. 非媒不得。

1148. Phi nga đầu hỏa 1148. 飛蛾投火。

1149. Phi nga phó hỏa 1149. 飛蛾赴火。

1150. Phi ngô bất tập 1150. 非梧不集。

1151. Phi sa tẩu thạch 1151. 飛沙走石。

1152. Phi thang đạo hỏa 1152. 飛湯蹈火。

1153. Phi thương bất phú 1153. 非商不富。

1154. Phi tiền bất hành 1154. 非錢不行。

1155. Phi vân khóa lãng 1155. 飛云跨浪。

1156. Phó thang đạo hỏa 1156. 赴湯蹈火。

1157. Phong bình lãng tịnh (tĩnh) 1157. 風平浪靜。

1158. Phong đăng hòa cốc 1158. 豐登和谷。

1159. Phong điệu (điều) vũ thuận 1159. 風調雨順。

1160. Phong hành thảo yển 1160. 風行草偃。

1161. Phong hoa tuyết nguyệt 1161. 風花雪月。

1162. Phong mã ngưu bất tương cập 1162. 風馬牛不相及。

1163. Phong môi điệp sứ 1163. 蜂媒蝶使。

1164. Phong mục sài thanh 1164. 蜂目豺聲。

1165. Phong thanh hạc lệ 1165. 風聲鶴唳。

1166. Phong xan lộ túc 1166. 風餐露宿。

1167. Phong y túc thực 1167. 豐衣足食。

1168. Phóng hổ qui sơn 1168. 放虎歸山。

1169. Phu qúi phụ vinh 1169. 夫貴婦榮。

1170. Phu thành phụ khuynh 1170. 夫成婦傾。

1171. Phu xướng phụ tùy 1171. 夫唱婦隨。

1172. Phù hộ độ trì 1172. 扶擭渡持。

1173. Phù thu lạm bổ 1173. 浮收濫補。

1174. Phủ thủ thiếp nhĩ 1174. 俯首帖耳。

1175. Phú quí phù vân 1175. 富貴浮云。

1176. Phú quí sinh lễ nghĩa 1176. 富貴生禮義。

1177. Phú quí vinh hoa 1177. 富貴榮華。

1178. Phụ nghĩa vong ân 1178. 負義忘恩。

1179. Phụ từ tử hiếu 1179. 父慈子孝。

1180. Phúc bất trùng lai, 1180. 福不重來

họa vô đơn chí　　禍無單至

1181. Phúc đẳng hà sa　　1181. 福等河沙。

1182. Phúc đức tại mẫu　　1182. 福德在母。

1183. Phúc đức tư lương　　1183. 福德資糧。

1184. Phúc lộc kiêm toàn　　1184. 福祿兼全。

1185. Phúc thuỷ nan thu　　1185. 覆水難收。

1186. Phúc tự kỉ cầu　　1186. 福自己求。

1187. Phượng (phụng) minh triêu dương　　1187. 鳳鳴朝陽。

Q

1188A. Qua điền lí hạ　　1188A. 瓜田李下。

1188B. Qua điền nạp lí　　B. 瓜田納履。

1189. Qua phân đậu giải　　1189. 瓜分豆解。

1190. Quả bất địch chúng　　1190. 寡不敵眾。

1191. Quả kiếp nhân duyên　　1191. 果卻因緣。

1192. Quá bất yểm công　　1192. 過不掩功。

1193. Quá kiều chiết kiều　　1193. 過橋拆橋。

1194. Quá môn bất nhập　　1194. 過門不入。

1195. Quá mục bất vong　　1195. 過目不忘。

1196. Quải dương đầu, mại　　1196. 挂羊頭賣狗肉。

cẩu nhục

1197. Quái kiệt kì tài 1197. 怪傑其才。

1198. Quan nhất thời dân vạn đại 1198. 官一時民萬代。

1199. Quan pháp như lôi 1199. 官法如雷。

1200. Quan pháp vô thân 1200. 官法無親。

1201. Quan thanh dân chính 1201. 官清民正。

1202. Quản trung khuy báo 1202. 管中窺豹。

1203. Quang minh chính đại 1203. 光明正大。

1204. Quảng đại thần thông 1204. 廣大神通。

1205. Quát mục tương khán 1205. 刮目相看。

1206. Quân hồi vô lệnh 1206. 軍回無令。

1207. Quân lệnh như sơn 1207. 軍令如山。

1208. Quân sử thần dĩ lễ 1208. 軍使臣以禮。

1209. Quân thần thủ túc 1209. 君臣手足。

1210. Quân tử cố cùng 1210. 君子固窮。

1211. Quân tử nhất ngôn 1211. 君子一言。

1212. Quân tử phòng thân 1212. 君子防身。

1213. Quân vô tướng như hổ vô đầu 1213. 軍無將如虎無頭。

1214. Quần tam tụ ngũ 1214. 群三聚五。

1215. Quế tử lan tôn 1215. 桂子蘭孫。

1216. Qui chính cải tà 1216. 歸正改邪。

1217. Quỉ khốc thần kinh	1217. 鬼哭神驚。
1218. Qúi hồ tinh bất quí hồ đa	1218. 貴乎精不貴乎多。
1219. Quí nhân đa (thiện) vong	1219. 貴人多（善）忘。
1220. Quí nhân phù trợ	1220. 貴人扶助。
1221. Quí vật đãi quí nhân	1221. 貴物待貴人。
1222. Quốc gia đại sự	1222. 國家大事。
1223. Quốc gia hữu sự	1223. 國家有事。
1224. Quốc kế dân sinh	1224. 國計民生。
1225. Quốc phá gia vong	1225. 國破家亡。
1226. Quốc sắc thiên hương	1226. 國色天香。
1227. Quốc sắc thiên tài	1227. 國色天才。
1228. Quốc thái dân an	1228. 國泰民安。
1229. Quyền bất li thủ, khúc bất li khẩu	1229. 權不离手，曲不离口。
1230. Quyền cao chức trọng	1230. 權高職重。
1231. Quyền cao lộc trọng	1231. 權高祿重。
1232. Quyền hô bá nạp	1232. 權呼百納。
1233. Quyền huynh thế phụ	1233. 權兄替父。
1234. Quyền sinh quyền sát	1234. 權生權殺。
1235. Quyền thu quyền bổ	1235. 權收權補。
1236. Quyển nang nhi khứ	1236. 捲襄而去。

1237. Quyển thổ trùng lai 1237. 捲土重來。

1238. Quyết chiến quyết thắng 1238. 決戰決勝。

1239. Quỳnh chi ngọc diệp 1239. 瓊枝玉葉。

S

1240. Sa để hoàng kim 1240. 沙底黃金。

1241. Sa lí đào kim 1241. 沙里淘金。

1242. Sai chi hào li, mậu dĩ thiên lí 1242.差之毫厘,謬以千里。

1243. Sàng đầu kim tận 1243. 床頭金盡。

1244. Sảng nhược nhật tinh 1244. 爽若日星。

1245. Sáng nghiệp duy gian 1245. 創業唯艱。

1246. Sát kê thủ đản 1246. 殺雞取蛋。

1247. Sát kê thủ noãn 1247. 殺雞取卵。

1248. Sát khí đằng đằng 1248. 殺氣騰騰。

1249. Sát ngôn quan sắc 1249. 察言觀色。

1250. Sát nhân giả tử 1250. 殺人者死。

1251. Sát nhân vô kiếm 1251. 殺人無劍。

1252. Sát nhất cảnh bách 1252. 殺一警百。

1253. Sát nhất miêu cứu vạn thử 1253. 殺一貓救萬鼠。

1254. Sát phệ giáo tử 1254. 殺彘教子。

1255. Sát thân thành nhân 1255. 殺身成仁。

1256. Sắc bất ba đào dị nịch nhân 1256. 色不波濤易溺人。

1257. Sắc sắc không không 1257. 色色空空。

1258. Sấu ngã phì nhân 1258. 瘦我肥人。

1259. Sậu tiến sậu thoái 1259. 驟進驟退。

1260. Si nhân thuyết mộng 1260. 痴人說夢。

1261. Sĩ phi vị bần 1261. 仕非為貧。

1262. Siêu phàm nhập thánh 1262. 超凡入聖。

1263. Siêu quần bạt tụy 1263. 超群拔萃。

1264. Siêu quần xuất chúng 1264. 超群出眾。

1265. Siêu sinh tịnh độ 1265. 超生淨度。

1266. Sinh cơ lạc nghiệp 1266. 生機樂業。

1267. Sinh cơ lập nghiệp 1267. 生機立業。

1268. Sinh cư tử táng 1268. 生居死葬。

1269. Sinh hoa kết qủa 1269. 生花結果。

1270 .Sinh hữu kì, tử vô hạn 1270. 生有期死無限。

1271. Sinh kí thác qui 1271. 生寄託歸。

1272. Sinh kí tử qui 1272. 生寄死歸。

1273. Sinh li tử biệt 1273. 生离死別。

1274. Sinh thuận tử an 1274. 生順死安。

1275. Sinh vô gia cư, 1275. 生無家居，

tử vô địa táng	死無地葬。
1276. Song quản tề hạ	1276. 雙管齊下。
1277. Song tiễn tề xuyên	1277. 雙箭齊穿。
1278. Sổ kiến bất tiển	1278. 數見不鮮。
1279. Sơ bất gián thân	1279. 疏不間親。
1280. Sơn cao thuỷ trường	1280. 山高水長。
1281. Sơn cùng thuỷ tận	1281. 山窮水盡。
1282. Sơn hà dị cải, bản tính nan di	1282. 山河易改，本性難移。
1283. Sơn hào hải vị	1283. 山肴海味。
1284. Sơn lam chướng khí	1284. 山嵐瘴氣。
1285. Sơn minh hải thệ	1285. 山盟海誓。
1286. Sơn thủy hữu tình	1286. 山水有情。
1287. Sơn vũ dục lai	1287. 山雨欲來。
1288. Suất nhĩ nhi đối	1288. 率耳而對。
1289. Suất thú thực nhân	1289. 帥獸食人。
1290. Súc chủng đãi thì	1290. 蓄種待時。
1291. Súc lự tiềm mưu	1291. 蓄慮潛謀。
1292. Súc miêu phòng thử	1292. 蓄貓防鼠。
1292. Súc y tiết thực	1293. 蓄衣節食。
1294. Suy tâm trí phúc	1294. 推心置腹。

1295. Suy tiểu tri đại　　1295. 推小知大。

1296. Sư trực vi tráng　　1296. 師直為壯。

T

1297. Tả đột hữu xung　　1297. 左突右沖。

1298. Tả phù hữu bật　　1298. 左輔右弼。

1299. Tả xung hữu đột　　1299. 左沖右突。

1300. Tác kiển tự phọc　　1300. 作繭自縛。

1301. Tác pháp tự tệ　　1301. 作法自斃。

1302. Tác phúc tác họa　　1302. 作福作禍。

1303. Tác phúc tác uy　　1303. 作福作威。

1304. Tác uy tác phúc　　1304. 作威作福。

1305. Tác uy tác quái　　1305. 作威作怪。

1306. Tác yêu tác quái　　1306. 作妖作怪。

1307. Tạc bích thâu quang　　1307. 鑿壁偷光。

1308. Tạc bích du tường　　1308. 鑿壁偷墻。

1309. Tạc tỉnh nhi ẩm　　1309. 鑿井而飲

(canh điền nhi thực)　　(耕田而食)

1310. Tai biến bất kì　　1310. 災變不其。

1311. Tai do nhân tạo　　1311. 災由人造。

1312. Tai họa bất kì 1312. 災禍不其。

1313. Tai tường điệp kiến 1313. 災墻疊見。

1314. Tài bất khả ỷ 1314. 才不可倚。

1315. Tài cao đức trọng 1315. 才高德重。

1316. Tài dữ mệnh tranh 1316. 才與命爭。

1317. Tài đức kiêm toàn 1317. 才德兼全。

1318. Tài giả tai dã 1318. 才者災也。

1319. Tài mệnh tương đố 1319. 才命相妒。

1320. Tài sơ đức bạc 1320. 才疏德薄。

1321. Tài sơ trí thiển 1321. 才疏智淺。

1322. Tài tán tắc dân tụ 1322. 財散則民聚。

1323. Tài thiển trí ngu 1323. 才淺智愚。

1324. Tài tụ tắc dân tán 1324. 財聚則民散。

1325. Tài tử giai nhân 1325. 才子佳人。

1326. Tài tử văn nhân 1326. 才子文人。

1327. Tái ông thất mã 1327. 再翁失馬。

1328. Tái tam tái tứ 1328. 再三再四。

1329. Tái thế tương phùng 1329. 再世相逢。

1330. Tại triều ngôn triều 1330. 在朝言朝。

1331. Tam bành lục tặc 1331. 三彭六賊。

1332. Tam chiết quăng vi lương y 1332. 三折肱，為良醫。

1333. Tam cố thảo lư　　1333. 三顧草廬。

1334. Tam đại đồng đường　　1334. 三代同堂。

1335. Tam đầu lục chi　　1335. 三頭六肢。

1336. Tam hoàng ngũ đế　　1336. 三黃五帝。

1337. Tam hồn thất phách,　　1337. 三魂七魄，

tam hồn cửu phách　　三魂九魄。

1338. Tam lệnh ngũ thân　　1338. 三令五申。

1339. Tam mộc thành sâm　　1339. 三木成森。

1340. Tạm nhân bất đồng hành　　1340. 三人不同行。

1341. Tam nhân hành tất hữu ngã sư　　1341. 三人行必有我師。

1342. Tam nhân thành chúng　　1342. 三人成眾。

1343. Tam sao thất bản　　1343. 三抄失本。

1344. Tam sinh hương hỏa　　1344. 三生香火。

1345. Tam thập lục sách　　1345. 三十六策。

1346. Tam thập nhi lập　　1346. 三十而立。

1347. Tam thốn chi thiệt　　1347. 三寸之舌。

1348. Tam tòng tứ đức　　1348. 三從四德。

1349. Tam vương ngũ đế　　1349. 三王五帝。

1350. Tam xích thổ　　1350. 三尺土。

1351. Tàn canh lãnh phạn　　1351. 殘羹冷飯。

1352. Tàn canh thặng phạn　　1352. 殘羹剩飯。

1353. Tàn căn mạt kiếp 1353. 殘根末劫。

1354. Tán gia bại sản 1354. 散家敗産。

1355. Tán tụ bất thường 1355. 散聚不常。

1356. Tang bồng chí khí 1356. 桑蓬志氣。

1357. Tang bồng hồ thỉ 1357. 桑蓬弧矢。

1358. Tang điền thương hải 1358. 桑田滄海。

1359. Tang hồ bồng thỉ 1359. 桑弧蓬矢。

1360. Tang thương biến cải 1360. 桑滄變改。

1361. Tang trung bộc thượng 1361. 桑中濮上。

1362. Tàng hình ẩn tích 1362. 藏形隱跡。

1363. Táng đảm kinh hồn 1363. 喪膽驚魂。

1364. Táng khí đãi thời 1364. 喪氣待時。

1365. Táng tận lương tâm 1365. 喪盡良心。

1366. Tao khang chi thê 1366. 糟糠之妻。

1367. Tao nhân mặc khách 1367. 騷人墨客。

1368. Tảo khai tảo lạc 1368. 早開早落。

1369. Tạo thiên lập địa 1369. 造天立地。

1370. Tạo vật đố hồng nhan 1370. 造物妒紅顏。

1171. Tầng thổ thành sơn 1371. 層土成山。

1372. Tầng suất bất cùng 1372. 層出不窮。

1373. Tâm đầu ý hợp 1373. 心投意合。

1374. Tâm khẩu như nhất　1374. 心口如一。

1375. Tâm mãn ý túc　1375. 心滿意足。

1376. Tâm như đao cát　1376. 心如刀割。

1377. Tâm phiền ý loạn　1377. 心煩意亂。

1378. Tâm quảng thể bàn　1378. 心廣体磐。

1379. Tâm thần bất định　1379. 心神不定。

1380. Tầm căn vấn đế　1380. 尋根問蒂。

1381. Tầm chương trích cú　1381. 尋章摘句。

1382. Tân bất áp chủ　1382. 賓不壓主。

1383. Tân chí như qui　1383. 賓至如歸。

1384. Tân cựu giao thời　1384. 新舊交時。

1385. Tân quế mễ châu　1385. 薪桂米珠。

1386. Tân trần đại tạ　1386. 新陳代謝。

1387. Tận địch như hoàn　1387. 盡敵而還。

1388. Tận mục sở thị　1388. 盡目所視。

1389. Tận tâm kiệt lực　1389. 盡心竭力。

1390. Tận tâm tận lực　1390. 盡心盡力。

1391. Tận thất nhi hành　1391. 盡室而行。

1392. Tận thiện tận mĩ　1392. 盡善盡美。

1393. Tận trung báo quốc　1393. 盡忠報國。

1394. Tất dưỡng tao bối　1394. 膝癢搔背。

1395. Tật phong kình thảo　1395. 疾風勁草。

1396. Tẩu biến thiên nhai　1396. 走遍天涯。

1397. Tẩu mã khán (quan) hoa　1397. 走馬看（觀）花。

1398. Tẩu vi (vị) thượng sách　1398. 走為上策。

1399. Tây phương cực lạc　1399. 西方極樂。

1400. Tẩy nhĩ cung thính　1400. 洗耳恭听。

1401. Tề đại phi ngẫu　1401. 齊大非偶。

1402. Tề gia nội trợ　1402. 齊家內助。

1403. Tệ trửu thiên kim　1403. 敝帚千金。

1404. Tệ y tàn lạp　1404. 敝衣殘笠。

1405. Tha hương cầu thực　1405. 他鄉救食。

1406. Tha hương cố quốc　1406. 他鄉故國。

1407. Tha hương ngộ cố tri　1407. 他鄉遇故知。

1408. Tha phương cầu thực　1408. 他方救食。

1409. Tha phương ngộ cố tri　1409. 他方遇故知

1410. Thái bình an lạc　1410. 太平安樂。

1411. Thái nhi bất kiêu　1411. 太而不驕。

1412. Thái sơn áp noãn　1412. 泰山壓卵。

1413. Thái sơn hồng mao　1413. 泰山鴻毛。

1414. Tham danh trục lợi　1414. 貪名逐利。

1415. Tham phu tuẫn tài　1415. 貪夫殉財。

1416. Tham ô lãng phí 1416. 貪汙浪費。

1417. Tham quan lại nhũng 1417. 貪官吏冗。

1418. Tham quan ô lại 1418. 貪官汙吏。

1419. Tham quyền cố vị 1419. 貪權顧位。

1420. Tham sinh úy tử 1420. 貪生畏死。

1421. Tham tài hiếu sắc 1421. 貪財好色。

1422. Tham tài tham sắc 1422. 貪財貪色。

1423. Tham tiểu thất đại 1423. 貪小失大。

1424. Thám nang thủ vật 1424. 探囊取物。

1425. Thanh mai trúc mã 1425. 青梅竹馬。

1426. Thanh phong minh nguyệt 1426. 清風明月。

1427. Thanh tâm quả dục 1427. 清心寡慾。

1428. Thanh thiên bạch nhật 1428. 青天白日。

1429. Thanh tích bất hảo 1429. 清績不好。

1430. Thanh ứng khí cầu 1430. 聲應氣救。

1431. Thanh xuất ư lam 1431. 青出于藍。

1432. Thành hạ chi minh 1432. 城下之盟。

1433. Thánh mô hiền phạm 1433. 聖模賢范。

1434. Thảo gian nhân mệnh 1434. 草菅人命。

1435. Thảo mộc giai binh 1435. 草木皆兵。

1436. Thăng quan tiến chức 1436. 升官進職。

1437. Thăng thiên độn thổ 1437. 升天遁土。

1438. Thặng phạn tàn canh 1438. 剩飯殘羹。

1439. Thâm căn cố đế 1439. 深根固蒂。

1440. Thâm câu cao lũy 1440. 深溝高壘。

1441. Thâm nghiêm cùng cốc 1441. 深嚴窮谷。

1442. Thâm sơn cùng cốc 1442. 深山窮谷。

1443. Thâm tàng nhược hư 1443. 深藏若虛。

1444. Thân bằng cố hữu 1444. 親朋故友。

1445. Thân cô thế cô 1445. 身孤勢孤。

1446. Thân độc kì thân 1446. 身獨其身。

1447. Thân lão tâm bất lão 1447. 身老心不老。

1448. Thân như thủ túc 1448. 親如手足。

1449. Thân sinh (ư) khuất 1449. 伸生於屈。

1450. Thần chung mộ cổ 1450. 晨鍾暮鼓。

1451. Thần hôn định tỉnh 1451. 晨昏定省。

1452. Thần kinh quỉ khốc 1452. 神驚鬼哭。

1453. Thần thông biến hóa 1453. 神通變化。

1454. Thần thông quảng đại 1454. 神通廣大。

1455. Thần từ phật tử 1455. 神慈佛子。

1456. Thần vong xỉ hàn 1456. 唇亡齒寒。

1457. Thập di bổ khuyết 1457. 十遺補缺。

1458. Thập loại chúng sinh 1458. 十類眾生。

1459. Thập mục sở thị 1459. 十目所視。

1460. Thập niên đăng hỏa 1460. 十年燈火。

1461. Thập niên thụ mộc 1461. 十年樹木。

1462. Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân 1462. 十年樹木，百年樹人。

1463. Thập tử nhất sinh 1463. 十死一生。

1464. Thất chi hào li, sai chi thiên lí 1464. 失之毫厘，差之千里

1465. Thất điên bát đảo 1465. 七顛八倒。

1466. Thất nhân ác đức 1466. 失仁惡德。

1467. Thất nhân thất đức 1467. 失仁失德。

1468. Thất phu thất phụ 1468. 失夫失婦。

1469. Thất thổ li hương 1469. 失土离鄉。

1470. Thê hương mẫu quán 1470. 淒鄉母館。

1471. Thê phong khổ vũ 1471. 淒風苦雨。

1472. Thê sơn hàng hải 1472. 梯山航海。

1473. Thê tróc tử phọc 1473. 妻捉子縛。

1474. Thế cố nhân tình 1474. 世故人情。

1475. Thế cùng lực kiệt 1475. 勢窮力竭。

1476. Thế cùng lực tận 1476. 勢窮力盡。

1477. Thế đạo nhân tâm 1477. 世道人心。

1478. Thế gia tử đệ 1478. 世家子弟。

1479. Thế gia vọng tộc 1479. 勢家望族。

1480. Thế giới đại đồng 1480. 世界大同。

1481. Thế ngoại đào nguyên 1481. 世外桃源。

1482. Thế như phá trúc 1482. 勢如破竹。

1483. Thế phiệt trâm anh 1483. 世閥簪纓。

1484. Thế sự như kì 1484. 世事如棋。

1485. Thế sự thăng trầm 1485. 世事升沈。

1486. Thế thái nhân tình 1486. 世態人情。

1487. Thế thái viêm lương 1487. 世態炎涼。

1488. Thế thượng phong ba 1488. 世上風波。

1489. Thệ hải minh sơn 1489. 誓海盟山。

1490. Thi nhân mặc khách 1490. 詩人墨客。

1491. Thi trung hữu họa 1491. 詩中有畫。

1492. Thi vị tố xan 1492. 尸位素餐。

1493. Thị nữ cung tần 1493. 侍女宮嬪。

1494. Thị tử như qui 1494. 視死如歸。

1495. Thiên bất dung gian 1495. 天不容奸。

1496. Thiên biến vạn hóa 1496. 千變萬化。

1497. Thiên binh thiên tướng 1497. 千兵千將。

1498. Thiên binh vạn mã　　1498. 千兵萬馬。

1499. Thiên cao địa hậu　　1499. 天高地厚。

1500. Thiên chung vạn tứ　　1500. 千鍾萬駟。

1501. Thiên địa chứng minh　　1501. 天地正明。

1502. Thiên điều vạn tư　　1502. 千條萬思。

1503. Thiên hạ vô nan sự　　1503. 天下無難事

(chỉ phạ hữu tâm nhân)　　(只怕有心人)

1504. Thiên hình vạn trạng　　1504. 千形萬狀。

1505. Thiên hôn địa ám　　1505. 天昏地暗。

1506. Thiên hương quốc sắc　　1506. 天香國色。

1507. Thiên kim nhất tiếu　　1507. 千金一笑。

1508. Thiên kim tiểu thư　　1508. 千金小姐。

1509. Thiên kinh địa nghĩa　　1509. 天經地義。

1510. Thiên kinh vạn quyển　　1510. 天經萬卷。

1511. Thiên la địa võng　　1511. 天羅地網。

1512. Thiên lự nhất đắc　　1512. 千慮一得。

1513. Thiên ma bách triết　　1513. 千磨百折。

1514. Thiên môn vạn hộ　　1514. 千門萬戶。

1515. Thiên nhai hải giác　　1515. 天涯海角。

1516. Thiên niên bất dịch　　1516. 千年不移。

1517. Thiên niên bất hủ　　1517. 千年不腐。

1518. Thiên niên vạn đại 1518. 千年萬代。

1519. Thiên phiên địa phúc 1519. 天翻地覆。

1520. Thiên phú nhân quyền 1520. 天賦人權。

1521. Thiên phương bách kế 1521. 千方百計。

1522. Thiên quân nhất phát 1522. 千鈞一發。

1523. Thiên sơn vạn thủy 1523. 千山萬水。

1524. Thiên tác nhi hợp 1524. 天作而合。

1525. Thiên tai địch họa 1525. 天災敵禍。

1526. Thiên tài quốc sắc 1526. 天才國色。

1527. Thiên tải giai kì 1527. 千載皆期。

1528. Thiên tải nhất thì 1528. 天載一時。

1529. Thiên tân vạn khổ 1529. 千辛萬苦。

1530. Thiên thu vạn cổ 1530. 千秋萬古。

1531. Thiên thủ thiên nhãn 1531. 千手千眼。

1532. Thiên thượng thiên hạ 1532. 天上天下。

1533. Thiên tru địa diệt 1533. 天誅地滅。

1534. Thiên tứ vạn chung 1534. 千駟萬鍾。

1535. Thiên võng nan đào 1535. 天網難逃。

1536. Thiên vô nhị nhật 1536. 天無二日。

1537. Thiện giả thiện báo 1537. 善者善報。

1538. Thiện hành vô tích 1538. 善行無跡。

1539. Thiện nam tín nữ 1539. 善男信女。

1540. Thiết danh mại tước 1540. 竊名賣爵。

1541. Thiết nghiễn ma xuyên 1541. 鐵硯磨穿。

1542. Thiết võng thủ ngư 1542. 設網取魚。

1543. Thiệt kiếm thần phong 1543. 舌劍唇鋒。

1544. Thỉnh quân nhập ung 1544. 請君入瓮。

1545. Thọ (thụ) chi thường úy 1545. 受之常畏。

1546. Thỏa chí tang bồng 1546. 妥志桑蓬。

1547. Thóa diện tự can 1547. 唾面自乾。

1548. Thoái tị tam xá 1548. 退避三舍。

1549. Thô trà đạm phạn 1549. 粗茶淡飯。

1550. Thổ băng ngõa giải 1550. 土崩瓦解。

1551. Thổ lộ can trường 1552. 吐露肝腸。

1552. Thổ ngọc phún châu 1551. 吐玉噴珠。

1553. Thổ ngưu mộc mã 1553. 土牛木馬。

1554. Thổ vụ thôn vân 1554. 吐霧吞云。

1555. Thỏ tử cẩu phanh 1555. 兔死狗烹。

1556. Thỏ tử hồ bi 1556. 兔死狐悲。

1557. Thôi nhân nhập tỉnh 1557. 推人入井。

1558. Thôn chí dĩ một 1558. 吞志以沒。

1559. Thôn thanh nhẫn khí 1559. 吞聲忍氣。

1560. Thốn hữu sở trường　1560. 寸有所長。

1561. Thốn thảo bất lưu　1561. 寸草不留。

1562. Thốn ti bất quải　1562. 寸絲不掛。

1563. Thông kim bác cổ　1563. 通金博古。

1564. Thông minh dĩnh ngộ　1564. 聰明穎悟。

1565. Thông quyền đạt biến　1565. 通權達變。

1566. Thông thiên đạt địa　1566. 通天達地。

1567. Thống tâm tật thủ　1567. 痛心疾首。

1568. Thời bất khả thất　1568. 時不可失。

1569. Thời bất tái lai　1569. 時不再來。

1570. Thời mệnh bất tề　1570. 時命不齊。

1571. Thu nguyệt xuân phong　1571. 秋月春風。

1572. Thu phong quá nhĩ　1572. 秋風過耳。

1573. Thu trùng xuân điểu　1573. 秋蟲春鳥。

1574. Thủ châu đãi thố　1574. 守株待兔。

1575. Thủ khẩu như bình　1575. 守口如瓶。

1576. Thụ dục tịnh nhi phong bất chỉ　1576. 樹欲靜而風不止。

1577. Thụ nhân dĩ bính　1577. 授人以柄。

1578. Thuần phong mĩ tục　1578. 醇風美俗。

1579. Thuần tửu mĩ nhân　1579. 醇酒美人。

1580. Thuận phong trương phàm 1580. 順風張帆。

1581. Thúc mạch bất phân 1581. 菽麥不分。

1582. Thung thạch vi lương 1582. 舂石為糧。

1583. Thùy đầu táng khí 1583. 垂頭喪氣。

1584. Thùy thủ xuất thị 1584. 垂手出市。

1585. Thủy bằng chung cừu 1585. 始朋終仇。

1586. Thủy chung như nhất 1586. 始終如一。

1587. Thủy để lao châm 1587. 水底撈針。

1588. Thủy hỏa bất tương dung 1588. 水火不相容。

1589. Thủy tận sơn cùng 1589. 水盡山窮。

1590. Thủy trích thạch xuyên 1590. 水滴石穿。

1591. Thủy trung tróc nguyệt 1591. 水中捉月。

1592. Thư trung hữu ngọc 1592. 書中有玉。

1593. Thử thiết cẩu đạo 1593. 鼠竊狗盜。

1594. Thừa phong phá lãng 1594. 乘風破浪。

1595. Thực mục sở thị 1595. 實目所視。

1596. Thực sự cầu thị 1596. 實事求是。

1597. Thực thiểu sự phồn 1597. 食少事繁。

1598. Thực túc binh cường 1598. 食足兵強。

1599. Thước sào cưu chiếm 1599. 鵲巢鳩佔。

1600. Thương cung chi điểu 1600. 傷弓之鳥。

1601. Thương hải biến vi tang điền 1601. 滄海變為桑田。

1602. Thương hải nhất túc 1602. 滄海一粟。

1603. Thương hải tang điền 1603. 滄海桑田。

1604. Thương luân bại lí 1604. 傷論敗理。

1605. Thương phong bại tục 1605. 傷風敗俗。

1606. Thương tâm thảm mục 1606. 傷心慘目。

1607. Thưởng bất khí thù 1607. 賞不棄仇。

1608. Thưởng thủy tư nguyên 1608. 賞水思源。

1609. Thượng giao bất siểm 1609. 上交不諂。

1610. Thượng hành hạ hiệu 1610. 上行下效。

1611. Thượng hòa hạ mục 1611. 上和下睦。

1612. Thượng lộ bình an 1612. 上路平安。

1613. Thượng mục hạ hòa 1613. 上睦下和。

1614. Thượng vũ tinh thần 1614. 上武精神。

1615. Tỉ dực liên lí 1615. 比翼連理。

1616. Tị chuẩn triều thiên 1616. 鼻准朝天。

1617. Tị khổng bất thông 1617. 鼻孔不通。

1618. Tị nghĩa nhược nhiệt 1618. 避義若熱。

1619. Tích cốc phòng cơ 1619. 積谷防饑。

1620. Tịch lưu thành hải 1620. 積流成海。

1621. Tích mặc như kim 1621. 惜墨如金。

1622. Tích ngọc liên hương 1622. 惜玉憐香。

1623. Tích tài bất như tích phúc 1623. 積財不如積福。

1624. Tích thảo đồn lương 1624. 積草屯糧。

1625. Tích thiểu thành đa 1625. 積少成多。

1626. Tích tiểu thành đại 1626. 積小成大。

1627. Tích y phòng hàn 1627. 積衣防寒。

1628. Tịch bất hạ noãn 1628. 席不暇暖。

1629. Tịch địa mạc thiên 1629. 席地幕天。

1630. Tiệm nhập giai cảnh 1630. 漸入佳景。

1631. Tiên cảnh nhàn du 1631. 仙景閒遊。

1632. Tiên học lễ hậu học văn 1632. 先學禮后學文。

1633. Tiên lễ hậu binh 1633. 先禮后兵。

1634. Tiên lôi hậu vũ 1634. 先雷后雨。

1635. Tiên nhập vi chủ 1635. 先入為主。

1636. Tiên phát chế nhân 1636. 先發制人。

1637. Tiên phong đạo cốt 1637. 仙風道骨。

1338. Tiên thanh đoạt nhân 1638. 先聲奪人。

1639. Tiên thiên bất túc 1639. 先天不足。

1640. Tiên trách kỉ hậu trách nhân 1640. 先責己后責人。

1641. Tiên tri tiên cảm 1641. 先知先感。

1642. Tiên ưu hậu lạc 1642. 先憂后樂。

1643. Tiên vi chủ, hậu vi khách 1643. 先為主，后為客。

1644. Tiền chủ hậu khách 1644. 前主后客。

1645. Tiền cứ hậu cung 1645. 前倨后恭。

1646. Tiền hậu bất nhất 1646. 前后不一。

1647. Tiền hiền hậu thánh 1647. 前賢后聖。

1648. Tiền hô hậu ủng 1648. 前呼后擁。

1649. Tiền môn cự hổ, 1649. 前門拒虎，
hậu môn tiến lang 后門進狼。

1650. Tiền oan nghiệp chướng 1650. 前冤業障。

1651. Tiền oan túc trái 1651. 前冤足債。

1652. Tiền pháo hậu xung 1652. 前砲后沖。

1653. Tiền phú hậu bần 1653. 前富后貧。

1654. Tiền trảm hậu tấu 1654. 前斬后奏。

1655. Tiền trình vạn lí 1655. 前程萬里。

1656. Tiền vô cổ nhân 1656. 前無古人。

1657. Tiễn thảo trừ căn 1657. 剪草除根。

1658. Tiến thân cầu sủng 1658. 進身求寵。

1659. Tiến thoái duy cốc 1659. 進退維谷。

1660. Tiến thoái lưỡng nan 1660. 進退兩難。

1661. Tiến thốn thoái xích 1661. 進寸退尺。

1662. Tiệp túc tiên đắc 1662. 捷足先得。

1663. Tiết hạnh khả phong 1663. 節幸可封。

1664. Tiệt thiết trảm đinh 1664. 截鐵斬釘。

1665. Tiêu đầu lạn ngạch 1665. 銷頭爛額。

1666. Tiêu kim thước thạch 1666. 銷金爍石。

1667. Tiêu thanh nặc tích 1667. 消聲匿跡。

1668. Tiêu thổ kháng chiến 1668. 消土抗戰。

1669. Tiểu đề đại tác 1669. 小題大作。

1670. Tiểu huyệt phá đê 1670. 小穴破堤。

1671. Tiểu nhân đắc chí 1671. 小人得志。

1672. Tiểu tài đại dụng 1672. 小才大用。

1673. Tín khẩu thư hoàng 1673. 信口雌黃。

1674. Tín ngoại khinh mao 1674. 信外輕毛。

1675. Tinh vệ điền hải 1675. 精衛填海。

1676. Tình thâm nghĩa trọng 1676. 情深義重。

1677. Tình trường chỉ đoản 1677. 情長紙短。

1678. Tỉnh đế chi oa 1678. 井底之蛙。

1679. Tịnh cực phục động 1679. 靜極復動

1680. Tịnh dĩ chế động 1680. 靜以制動。

1681. Tọa dĩ đãi đán 1681. 坐以待旦。

1682. Tọa dĩ đãi tệ 1682. 坐以待斃。

1683. Tọa hưởng kì thành 1683. 坐享其成。

1684. Tọa lập bất an 1684. 坐立不安。

1685. Tọa sơn quan hổ đấu 1685. 坐山觀虎斗。

1686. Tọa thực băng sơn 1686. 坐食崩山。

1687. Tọa tỉnh quan thiên 1687. 坐井觀天。

1688. Toái thân phấn cốt 1688. 碎身粉骨。

1689. Toàn tâm toàn ý 1689. 全心全意。

1690. Toàn thạch thủ hỏa 1690. 鑽石取火。

1691. Toàn thiện toàn nữ 1691. 全善全美。

1692. Tòng đầu triệt vĩ 1692. 從頭徹尾。

1693. Tòng nhất bất canh 1693. 從一不更。

1694. Tòng nhất nhi chung 1694. 從一而終。

1695. Tòng thiện như đăng 1695. 從善如登。

1696. Tòng tỉnh cứu nhân 1696. 從井救人。

1697. Tốc chiến tốc quyết 1697. 速戰速決。

1698. Tốc chiến tốc thắng 1698. 速戰速勝。

1699. Tôn sư trọng đạo 1699. 尊師重道。

1700. Tôn ti trật tự 1700. 尊卑秩序。

1701. Tống cựu nghinh (nghênh) tân 1701. 送舊迎新。

1702. Tra trể tịnh tận 1702. 渣滓淨盡。

1703. Trà dư tửu hậu — 1703. 茶余酒后。

1704. Trà lâu tửu quán — 1704. 茶樓酒館。

1705. Trạch mộc nhi thê — 1705. 擇木而棲。

1706. Trái đài cao trúc — 1706. 債台高筑。

1707. Trảm thảo trừ căn — 1707. 斬草除根。

1708. Tranh bá đồ vương — 1708. 爭霸圖王。

1709. Tranh danh đoạt lợi — 1709. 爭名奪利。

1710. Tranh quyền cố vị — 1710. 爭權顧位。

1711. Tranh trường cạnh đoản — 1711. 爭長競短。

1712. Trạo tam thốn thiệt — 1712. 掉三寸舌。

1713. Trắc thủy hành châu — 1713. 測水行舟。

1714. Trâm anh thế phiệt — 1714. 簪纓世閥。

1715. Trầm ngọc phần châu — 1715. 沈玉焚珠。

1716. Trầm ngư lạc nhạn — 1716. 沈魚落雁。

1717. Trầm phù tùy tục — 1717. 沈浮隨俗。

1718. Trầm tư mặc tưởng — 1718. 沈思默想。

1719. Trân cam mĩ vị — 1719. 珍甘美味。

1720. Trần gian địa ngục — 1720. 塵間地獄。

1721. Trần trần tương nhân — 1721. 陳陳相因。

1722. Tri bỉ tri kỉ — 1722. 知彼知己。

1723. Tri hành hợp nhất — 1723. 知行合一。

1724. Tri kì nhất bất tri kì nhị　1724. 知其一不知其二

1725. Tri nan hành dị　1725. 知難行易。

1726. Tri nhân tri diện bất tri tâm　1726. 知人知面不知心。

1727. Tri nhân tri kỉ　1727. 知人知己。

1728. Tri túc bất nhục　1728. 知足不辱。

1729. Trì ngư lung điểu　1729. 池魚籠鳥。

1730. Trí dũng song toàn　1730. 智勇雙全。

1731. Trí đức kiêm toàn　1731. 智德兼全。

1732. Trí thiển tài sơ　1732. 智淺才疏。

1733. Trịch kiếm bạt qua　1733. 擲劍拔戈。

1734. Triển hoài tương quan　1734. 輾懷相觀。

1735. Triệt đầu triệt vĩ　1735. 徹頭徹尾。

1736. Triệt loạn kì mị　1736. 轍亂旗靡。

1737. Triêu bất mưu tịch　1737. 朝不謀夕。

1738. Triêu lệnh mộ cải　1738. 朝令幕改。

1739. Triêu tam mộ tứ　1739. 朝三幕四。

1740. Triều dã nhất tâm　1740. 朝野一心。

1741. Tróc nhân thủ tài　1741. 捉人取財。

1742. Trọng cổ khinh kim　1742. 重古輕金。

1743. Trọng nam khinh nữ 1743. 重男輕女。

1744. Trọng nghĩa khinh tài 1744. 重義輕財。

1745. Trọng nghĩa khinh thân 1745. 重義輕身。

1746. Trọng phú khinh bần 1746. 重富輕貧。

1747. Trọng vu thái sơn, khinh vu hồng mao 1747. 重于泰山，輕于鴻毛。

1748. Trợ kiệt vi ngược 1748. 助桀為虐。

1749. Tru di tam tộc 1749. 誅夷三族。

1750. Trù mưu hoạch kế 1750. 籌謀劃計。

1751. Trục nhật truy phong 1751. 逐日追風。

1752. Trung ngôn nghịch nhĩ 1752. 忠言逆耳。

1753. Trung quân ái quốc 1753. 忠君愛國。

1754. Trung thần nghĩa sĩ 1754. 忠臣義士。

1755. Trừng nhất cảnh bách 1755. 懲一警百。

1756. Trừng tiền bí hậu 1756. 懲前斃后。

1757. Trương cung đãi tiễn 1757. 張弓待箭。

1758. Trương nha vũ trảo 1758. 張牙舞爪。

1759. Trường chinh vạn lí 1759. 長征萬里。

1760. Trường giang đại hải 1760. 長江大海。

1761. Trường sinh bất lão 1761. 長生不老。

1762. Trường sinh bất tử 1762. 長生不死。

1763. Trường tụ thiện vũ 1763. 長袖善舞。

1764. Trướng trung khởi vũ 1764. 帳中起舞。

1765. Tu binh mãi mã 1765. 修兵買馬。

1766. Tu kỉ dĩ thân 1766. 修己以身。

1767. Tu mi nam tử 1767. 鬚眉男子。

1768. Tu nhân tích đức 1768. 修人積德。

1769. Tù thủ tang diện 1769. 囚首喪面。

1770. Tú khẩu cẩm tâm 1770. 繡口錦心。

1771. Tú mạc khiên ti 1771. 繡幕牽絲。

1772. Tú nhi bất thực 1772. 秀而不食。

1773. Tụ thủ bàng quan 1773. 袖手旁觀。

1774. Tuần tự nhi tiến 1774. 循序而進。

1775. Túc trái nhân duyên 1775. 夙債因緣。

1776. Túc trái tiền oan 1776. 夙債前冤。

1777. Túc trí đa mưu 1777. 足智多謀。

1778. Tục đoản đoạn trường 1778. 續短斷長。

1779. Tuế nguyệt như thoa 1779. 歲月如梭。

1780. Tùng nhất nhi chung 1780. 從一而終。

1781. Tùng phong thủy nguyệt 1781. 松風水月。

1782. Tùy cơ ứng biến 1782. 隨機應變。

1783. Tùy ngộ nhi an 1783. 隨遇而安。

1784. Tùy nguyệt độc thư 1784. 隨月讀書。

1785. Tùy phong chuyển phàm 1785. 隨風轉帆。

1786. Tuyền kiệt tỉnh khô 1786. 泉竭井枯。

1787. Tuyển hiền dữ năng 1787. 選賢與能。

1788. Tuyết nguyệt phong hoa 1788. 雪月風花。

1789. Tuyệt sắc giai nhân 1789. 絶色佳人。

1790. Tuyệt thế giai nhân 1790. 絶世佳人。

1791. Tuyệt vô âm tín 1791. 絶無音信

1792. Tuyệt vô tung tích 1792. 絶無蹤跡。

1793. Tư không kiến quán 1793. 司空見慣。

1794. Từ bi bác ái 1794. 慈悲博愛。

1795. Từ bi từ tại 1795. 慈悲慈在。

1796. Từ thạch dẫn châm 1796. 磁石引針。

1797. Tử biệt sinh li 1797. 死別生离。

1798. Tử đắc kì sở 1798. 死得其所。

1799. Tử giả biệt luận 1799. 死者別論。

1800. Tử khôi phục nhiên 1800. 死灰復然。

1801. Tử khứ hoạt lai 1801. 死去活來。

1802. Tử lí đào sinh 1802. 死里逃生。

1803. Tử sinh hữu định 1803. 死生有定。

1804. Tử sinh hữu mệnh 1804. 死生有命。

1805. Tử trung cầu sinh — 1805. 死中求生。

1806. Tứ bất cập thiệt — 1806. 駟不及舌。

1807. Tứ chứng nan y — 1807. 四症難醫。

1808. Tứ cố vô thân — 1808. 四顧無親。

1809. Tứ diện bát phương — 1809. 四面八方。

1810. Tứ diện sở ca — 1810. 四面楚歌。

1811. Tứ đại đồng đường — 1811. 四代同堂。

1812. Tứ hải giai huynh đệ — 1812. 四海皆兄弟。

1813. Tứ hải nhất gia — 1813. 四海一家。

1814. Tứ hải vi gia — 1814. 四海為家。

1815. Tứ thập nhi bất hoặc — 1815. 四十而不惑。

1816. Tứ thời bát tiết — 1816. 四時八節。

1817. Tự cao tự đại — 1817. 自高自大。

1818. Tự cao tự mãn — 1818. 自高自滿。

1819. Tự cấp tự túc — 1819. 自給自足。

1820. Tự cổ chí kim — 1820. 自古至今。

1821. Tự cung tự cấp — 1821. 自供自給。

1822. Tự đầu la võng — 1822. 自投羅網。

1823. Tự kỉ ám thị — 1823. 自己暗視。

1824. Tự lợi lợi tha — 1824. 自利利他。

1825. Tự lực cánh sinh — 1825. 自力更生。

1826. Tự lực tự cường 1826. 自力自強。

1827. Tự nguyện tự giác 1827. 自愿自覺。

1828. Tự nhiên nhi nhiên 1828. 自然而然。

1829. Tự tác tự thụ 1829. 自作自受。

1830. Tự thắng giả cường 1830. 自勝假強。

1831. Tự tư tự lợi 1831. 自私自利。

1832. Tự tương mâu thuẫn 1832. 自相矛盾。

1833. Tức cảnh sinh tình 1833. 即景生情。

1834. Tức mã luận đạo 1834. 即馬論道。

1835. Tức sự ninh nhân 1835. 即事寧人。

1836. Tương ái tương thân 1836. 相愛相親。

1837. Tương giang đầu vĩ 1837. 湘江頭尾。

1838. Tương kế tựu kế 1838. 將計就計。

1839. Tương kính như tân 1839. 相敬如賓。

1840. Tương thân tương ái 1840. 相親相愛。

1841. Tương thị nhi tiếu 1841. 相視而笑。

1842. Tường nhi hậu tập 1842. 翔而后集。

1843. Tửu hậu trà dư 1843. 酒后茶余。

1844. Tửu nhập ngôn xuất 1844. 酒入言出。

1845. Tựu nhân luận nhân 1845. 就人論人。

U

1846. U mê ám chướng 1846. 幽迷暗障。

1847. U u minh minh 1847. 幽幽明明。

1848. Uế mãn sơn hà 1848. 穢滿山河。

1849. Ung dung tự tại 1849. 雍容自在。

1850. Uổng xích trực tầm 1850. 枉尺直尋。

1851. Uy nhi bất mãnh 1851. 威而不猛。

1852. Uy nghi lẫm liệt 1852. 威儀凜烈。

1853. Uy phong lẫm liệt 1853. 威風凜烈。

1854. Uy trấn nhất phương 1854. 威鎮一方。

1855. Uy vũ bất năng khuất 1855. 威武不能屈。

1856. Úy thủ úy vĩ 1856. 畏首畏尾。

1857. Úy tử tham sinh 1857. 畏死貪生。

1858. Ứng đối như lưu 1858. 應對如流。

1859. Ứng huyền nhi đảo 1859. 應弦而倒。

1860. Ứng khẩu thành thi 1860. 應口成詩。

1861. Ưu mãnh y quan 1861. 優孟衣冠。

1862. Ưu tâm như phần 1862. 憂心如焚。

1863. Ưu thắng liệt bại　　1863. 優勝劣敗。

1864. Ưu thời mẫn thế　　1864. 優時敏世。

V

1865. Văn cảnh chi giao　　1865. 晚景之交。

1866. Văn hồi thế đạo　　1866. 晚回世道。

1867. Văn niên đắc tử　　1867. 晚年得子。

1868. Vạn bất đắc dĩ　　1868. 萬不得已。

1869. Vạn biến bất li kì tông　　1869. 萬變不离其宗。

1870. Vạn chúng nhất tâm　　1870. 萬眾一心。

1871. Vạn cổ thiên thu　　1871. 萬古千秋。

1872. Vạn cổ trường thanh　　1872. 萬古長青。

1873. Vạn kim bất hoán　　1873. 萬金不換。

1874. Vạn mã thiên quân　　1874. 萬馬千軍。

1875. Vạn pháp nhất tâm　　1875. 萬法一心。

1876. Vạn sự bình an　　1876. 萬事平安。

1877. Vạn sự đại cát　　1877. 萬事大吉。

1878. Vạn sự hanh thông　　1878. 萬事亨通。

1879. Vạn sự khởi đầu nan　　1879. 萬事起頭難。

1880. Vạn sự như ý　　1880. 萬事如意。

1881. Vạn thế trường tồn　　1881. 萬世長存。

1882. Vạn thỉ chi đích　　1882. 萬矢之的。

1883. Vạn thọ vô cương　　1883. 萬壽無疆。

1884. Vạn thủy thiên sơn　　1884. 萬水千山。

1885. Vạn tội bất như bần　　1885. 萬罪不如貧。

1886. Vạn trạng thiên hình　　1886. 萬狀千形。

1887. Vạn tử nhất sinh　　1887. 萬死一生。

1888. Vạn tử thiên hồng　　1888. 萬紫千紅。

1889. Vạn vô nhất thất　　1889. 萬無一失。

1890. Văn kì thanh bất kiến kì hình　　1890. 聞其聲不見其形。

1891. Văn nhân tài tử　　1891. 文人才子。

1892. Văn nhất tri thập　　1892. 聞一知十。

1893. Văn như kì nhân　　1893. 文如其人。

1894. Văn ôn vũ luyện　　1894. 文溫武練。

1895. Văn vũ kiêm toàn　　1895. 文武兼全。

1896. Vân bằng phong dẫn　　1896. 云馮風引。

1897. Vân vụ kiến thiên　　1897. 云霧見天。

1898. Vấn đạo ư manh　　1898. 問道於盲。

1899. Vấn ngưu tri mã　　1899. 問牛知馬。

1900. Vận cân thành phong　　1900. 運斤成風。

1901. Vật bất li thân 1901. 物不离身。

1902. Vật cực tất phản 1902. 物極必反。

1903. Vật hoán tinh di 1903. 物換星移。

1904. Vật hủ trùng sinh 1904. 物腐蟲生。

1905. Vật khinh tiểu sự 1905. 物輕小事。

1906. Vật khinh tình trọng 1906. 物輕情重。

1907. Vi nhân bất phú 1907. 為仁不富。

1908. Vi phú bất nhân 1908. 為富不仁。

1909. Vi (vi) hổ tác trành 1909. 為虎作倀。

1910. Vị vũ trù mâu 1910. 未雨綢繆。

1911. Vinh hoa phú quí 1911. 榮華富貴。

1912. Vinh qui bái tổ 1912. 榮歸拜祖。

1913. Vinh thân phì gia 1913. 榮身肥家。

1914. Vinh thê ấm tử 1914. 榮妻蔭子。

1915. Vong ân bội nghĩa 1915. 忘恩背義。

1916. Vong dương bổ lao 1916. 亡羊補牢。

1917. Vong gia bại sản 1917. 亡家敗産。

1918. Vong gia thất thổ 1918. 亡家失土。

1919. Võng lậu thôn châu 1919. 網漏吞舟。

1920. Vọng mai chỉ khát 1920. 望梅止渴。

1921. Vọng môn đầu chỉ 1921. 望門投趾。

1922. Vọng trần bất cập 1922. 望塵不及。

1923. Vô bệnh thân ngâm 1923. 無病呻吟。

1924. Vô chủ nãi loạn 1924. 無主乃亂。

1925. Vô cùng vô tận 1925. 無窮無盡。

1926. Vô danh tiểu tốt 1926. 無名小卒。

1927. Vô dực nhi phi 1927. 無翼而飛。

1928. Vô đế chi nang 1928. 無底之囊。

1929. Vô độ tắc thất 1929. 無度則失。

1930. Vô học vô thuật 1930. 無學無術。

1931. Vô hồi kì trận 1931. 無回其陣。

1932. Vô kế khả thi 1932. 無計可施。

1933. Vô lượng vô biên 1933. 無量無邊。

1934. Vô nghĩa vi loạn 1934. 無義為亂。

1935. Vô nhân bạc nghĩa 1935. 無仁薄義。

1936. Vô nhân bất nghĩa 1936. 無仁不義。

1937. Vô phong khởi lãng 1937. 無風起浪。

1938. Vô phúc thiểu âm đức 1938. 無福少陰德。

1939. Vô sở bất vi 1939. 無所不為。

1940. Vô sư vô sách 1940. 無師無書。

1941. Vô tâm vô tính 1941. 無心無性。

1942. Vô thủy vô chung 1942. 無始無終。

1943. Vô tiền khoáng hậu　　1943. 無前曠后。

1944. Vô tri vô giác　　1944. 無知無覺。

1945. Vô vật bất linh　　1945. 無物不靈。

1946. Vô ý vô tứ　　1946. 無意無思。

1947. Vu oan giá họa　　1947. 誣冤嫁禍。

1948. Vũ dực dĩ thành　　1948. 羽翼以成。

1949. Vũ lâm nhật sái　　1949. 雨淋日晒。

1950. Vũ trượng hoang viên　　1950. 舞杖荒圓。

X

1951. Xa tải đẩu lượng　　1951. 車載斗量。

1952. Xà cung thạch hổ　　1952. 蛇弓石虎。

1953. Xà tâm phật khẩu　　1953. 蛇心佛口。

1954. Xà trấp tồn thân　　1954. 蛇蟄存身。

1955. Xả cựu mưu tân　　1955. 舍舊謀新。

1956. Xả đoản thủ trường　　1956. 舍短取長。

1957. Xả sinh thủ nghĩa　　1957. 舍生取義。

1958. Xả tà vi chính　　1958. 舍邪為正。

1959. Xả thân cứu thế　　1959. 舍身救世。

1960. Xả thân thủ nghĩa　　1960. 舍身取義。

1961. Xã thử thành hồ 1961. 社鼠城狐。

1962. Xạ lạc song điêu 1962. 射落雙雕。

1963. Xảo đoạt thiên công 1963. 巧奪天功。

1964. Xảo ngôn loạn đức 1964. 巧言亂德。

1965. Xập xí xập ngầu 1965. 十七十五。

1966. Xỉ vong thiệt tồn 1966. 齒亡舌存。

1967. Xích thiệt thiêu thành 1967. 赤舌燒城。

1968. Xu viêm phụ nhiệt 1968. 赴炎附熱。

1969. Xú nhục lai nhăng 1969. 臭肉來蠅

1970. Xú vị tương đầu 1970. 臭味相投。

1971. Xuân bất tái lai 1971. 春不再來。

1972. Xuân phong đắc ý 1972. 春風得意。

1973. Xuân thu nhị kì 1973. 春秋二期。

1974. Xuất cơ tức phát 1974. 出機即發。

1975. Xuất đầu lộ diện 1975. 出頭露面。

1976. Xuất khẩu thành chương 1976. 出口成章。

1977. Xuất khẩu thành thi 1977. 出口成詩。

1978. Xuất kì bất ý 1978. 出其不意。

1979. Xuất kì chế thắng 1979. 出其制勝。

1980. Xuất quỉ nhập thần 1980. 出鬼入神。

1981. Xuất tài xuất lực 1981. 出財出力。

1982. Xúc cảnh sinh tình — 1982. 觸景生情。

1983. Xúc mục thương tâm — 1983. 觸目傷心。

1984. Xúc thủ tức thành — 1984. 觸手即成。

1985. Xuy mao cầu tì — 1985. 吹毛求疵。

1986. Xuyên bích dẫn quang — 1986. 穿壁引光。

1987. Xử biến tùng (tòng) quyền — 1987. 處變從權。

1988. Xưng hùng xưng bá — 1988. 稱雄稱霸。

1989. Xứng thể tài y — 1989. 稱体裁衣。

Y

1990. Y cẩm dạ hành — 1990. 衣錦夜行。

1991. Y cẩm hồi hương — 1991. 衣錦回鄉。

1992. Y dạng hồ lô — 1992. 依樣葫蘆。

1993. Y giá phạn nang — 1993. 衣架飯囊。

1994. Y như cựu lệ — 1994. 依如舊例。

1995. Ỷ lư nhi vọng — 1995. 倚閭而望。

1996. Ỷ môn mại tiếu — 1996. 倚門賣笑。

1997. Ỷ quyền ỷ thế — 1997. 倚權倚勢。

1998. Ỷ thế hiếp cô — 1998. 倚勢脅孤。

1999. Ý hợp tâm đầu — 1999. 意合心投。

2000. Ý hợp tâm đồng　　2000. 意合心同。

2001. Ý mã tâm viên　　2001. 意馬心猿。

2002. Ý tại ngôn ngoại　　2002. 意在言外。

2003. Yểm kì tức cổ　　2003. 掩旗息鼓。

2004. Yểm mục bổ tước　　2004. 掩目捕雀。

2005. Yểm nhân nhĩ mục　　2005. 掩人耳目。

2006. Yểm nhĩ đạo linh　　2006. 掩耳盜鈴。

3007. Yếm cựu hỉ tân　　2007. 厭舊喜新。

2008. Yên cư lạc nghiệp　　2008. 安居樂業。

2009. Yên như bàn thạch　　2009. 安如磐石。

2010. Yên thị mị hành　　2010. 安視媚行。

2011. Yến an trấm độc　　2011. 宴安鴆毒。

2012. Yến hàm hổ đầu　　2012. 燕頷虎頸。

2013. Yến nhập tha gia　　2013. 燕入他家。

2014. Yến sào mạc thượng　　2014. 燕巢幕上。

2015. Yến tước xử đường　　2015. 燕雀處堂。

2016. Yến tước yên tri　　2016. 燕雀焉知
hồng hộc chí　　鴻鵠志。

2017. Yểu điệu thanh tân　　2017. 窈窕青新。

2018. Yểu điệu thục nữ　　2018. 窈窕淑女。

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bửu Cân, *Hán Việt thành ngữ*, Hà Nội, 1933.
2. Bửu Kế, *Tầm nguyên từ điển*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1968.
3. Chu Xuân Diên - Lương Văn Đang - Phương Tri, *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
4. Diên Hương, *Từ điển thành ngữ điển tích*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1969.
5. Đào Duy Anh, *Hán - Việt tự điển*, Trường Thi xuất bản (in lần thứ 3), Sài Gòn, 1957.
6. Đào Duy Anh, *Từ điển truyện Kiều*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.
7. Đinh Gia Khánh (chủ biên), *Điển cố văn học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
8. Đoàn Trung Còn, *Phật học từ điển*, 1968.
9. *Đồng nghĩa, phản nghĩa thành ngữ từ điển*, Hải Thiên xuất bản xã, 1985.
10. *Hán Anh thành ngữ từ điển*, Văn Quang xuất bản xã, 1985.
11. *Hán ngữ thành ngữ đại từ điển*, Hà Nam nhân dân xuất bản xã, 1982
12. Hoàng Văn Hành (chủ biên), *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ*, Nxb. Khoa học xã hội, T.I, II, 1988, T.III, 1991.
13. Lê Văn Hòe, *Tục ngữ lược giải*, Quốc học thư xã (in lần thứ 3), Hà Nội, 1953.
14. Nguyễn Lân, *Từ điển từ và ngữ Hán Việt*, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1989.
15. Nguyễn Lân, *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1989.

16. Nguyễn Lực - Lương Văn Đang, *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
17. Nguyễn Như Ý - Nguyễn Văn Khang - Phan Xuân Thành, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1993.
18. Nguyễn Văn Khang - Nguyễn Như Ý, *Từ điển thành ngữ Hoa - Việt*, Hà Nội, 1993.
19. Nguyễn Xuân Trường, *Hán Việt tứ tự thành ngữ*, Tủ sách học Sài Gòn, 1973.
20. Nhiều tác giả, *Từ điển Trung - Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
21. Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc, *Tục ngữ phong dao*, Hà Nội, 1928.
22. Trịnh Văn Thanh, *Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển*, Sài Gòn, 1966.
23. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967.
24. Viện ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.
25. Viện ngôn ngữ học, *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* (Hoàng Văn Hành chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
26. Vũ Dung - Vũ Thúy Anh - Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1993.
27. Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam* (in lần thứ 8), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
28. Vương An, *Thông dụng thành ngữ cố sự* (bản dịch của Nguyễn Quốc Hùng), Nhà sách Khai trí, 1974.

MỤC LỤC

- Lời nhà xuất bản
- Lời nói đầu
- Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán
- Chú thích nghĩa gốc các yếu tố trong mỗi thành ngữ gốc Hán
- Đối chiếu thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt với thành ngữ tương đương trong tiếng Hán
- Tài liệu tham khảo
- Mục lục

TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH THÀNH NGỮ GỐC HÁN

Nhà xuất bản văn hóa

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Quang Huy

Biên tập nội dung :

Nguyễn Tất Hòa

Biên tập kỹ thuật & bìa :

Văn Được - Tịnh Tâm

Chữa bản in :

Tất Hòa

Minh Thu

In 2000 cuốn tại Nhà in **Trần Phú**. Giấy phép xuất bản số :
876 CT/VHTT. CXB cấp ngày 4-8-93
In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 1994.

TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH THÀNH NGỮ GỐC HÁN

- Giải thích gần 3000 thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt có trích dẫn các điển tích Trung Quốc cổ.
- Chú nghĩa từ nguyên các yếu tố trong mỗi thành ngữ và các thành ngữ chứa yếu tố đó.
- Đối chiếu thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt với các thành ngữ trong tiếng Hoa hiện đại.
- Sách văn hóa cho mỗi người, mỗi nhà.